PHẦN THỨ TƯ

KINH TẾ - XÃ HỘI

Chương I

THỦY LỢI

I- THỜI KỲ PHONG KIẾN (TRƯỚC NĂM 1884)

1. Quá trình giải quyết vấn đề thuỷ lợi

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào ghi chép đầy đủ, hệ thống về quá trình xây dựng và phát triển thuỷ lợi ở Tuyên Quang từ ngày thành lập nước đến thế kỷ XIX.

Nhưng từ xa xưa, đồng bào các dân tộc Tuyên Quang đã biết đắp đê, đập; xây cống; khơi đào sông, ngòi, suối để thoát nước chống lũ, úng ngập; đào, vét hồ, ao để giữ nước chống hạn; biết lợi dụng dòng nước tự chảy, sức nước để phục vụ sản xuất và đời sống, làm giảm nhẹ hoặc thay sức lao động của con người, như đắp đập ngăn dòng chảy cho nước dâng lên để đưa nước vào chân ruộng cao; bắc ống dẫn bằng tre, nứa vượt khe ở nơi địa hình đồi núi; dùng sức nước để quay bánh xe cọn nước đưa nước lên cao để giã gạo hay phục vụ chăn nuôi, trồng trọt.

Sách *Tuyên Quang tỉnh phú* của Đặng Xuân Bảng đã ghi lại vài nét truyền thống về việc sử dụng nguồn lợi của nước để phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân Tuyên Quang trong lịch sử như sau: "Ruộng nương thường dựa vào núi rừng, nơi có suối thì canh tác, gặp khi lũ lụt chỉ một hai ngày là nước rút".

"Người Mèo", "người Đại Bản, Tiểu Bản" chọn các đỉnh núi cao, rất cao, có suối nước chảy qua thì họ làm nhà để ở.

"Nói về phong tục, việc sản xuất thì dân ở đây dựa vào núi mà làm ruộng, bám hang núi mà làm nhà ở". "Tuỳ theo địa thế mà khai khẩn ruộng nương, lại tuỳ địa thế mà làm nhà ở...".

Sách cũng miêu tả cách làm và giá trị sử dụng của cọn nước: "Cách làm xe dùng nước suối giã gạo: Xe có hai cột trụ to, bằng hai cây gỗ dựng đứng giữa dòng suối... khoảng dưới thêm cột có đục một lỗ tròn xuyên qua đó là trục bánh xe, có hai vành bánh xe, bánh xe làm bằng tre; chày giã gạo để ở ngoài chỗ đặt bánh xe. Người ta mở một hố, cạnh hố để gạo đúng vào chỗ chày giã bổ xuống. Khi nước chảy thì bánh xe tự quay, chày theo đó giơ lên bổ xuống làm cho gạo trắng".

"... Xe cuốn nước cũng tương tự xe cối giã gạo nhờ sức nước. Các ống bương múc nước được gắn vào thành bánh xe bốn mặt đặt dưới khe, khi nước chảy bánh xe tự quay, các ống nước theo vành bánh xe được nâng lên cao, rồi rót xuống máng hứng ở trên cao dẫn nước đi tưới được vài khoảnh ruộng. Nước chảy xe chạy ngày đêm, không dùng đến sức người. Các châu huyện đều có loại "cọn nước" này"[1].

---

1. Đặng Xuân Bảng: *Tuyên Quang tỉnh phú*, viết năm Tự Đức thứ 14 (1860). Bản chữ Hán lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A 964. Bản dịch của Ngô Thế Long, lưu tại Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tr.34b, 32b, 30b.

2. Truyền thống và kinh nghiệm làm thuỷ lợi ở Tuyên Quang

Trong quá trình giải quyết vấn đề thuỷ lợi, nhân dân đã tích luỹ được nhiều kinh nghiệm bổ ích, như việc làm thuỷ lợi phải phát huy được tinh thần đoàn kết cộng đồng; xây dựng, củng cố, phát triển đi đôi với việc quản lý, bảo vệ và sử dụng tốt các công trình thuỷ lợi; trong khi tiêu thoát nước phải chú ý tích trữ nước; trong khi phòng chống, hạn chế những tác hại của nước phải chú trọng khai thác, sử dụng các nguồn lợi của nước...

Nhưng nhìn chung, hoạt động thuỷ lợi dưới thời phong kiến rất hạn chế, hiệu quả thấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên, như: Việc giải quyết vấn đề thuỷ lợi ở các tỉnh miền núi, trong đó có Tuyên Quang rất tốn kém về sức người và tiền của, nhưng nhà nước phong kiến không quan tâm đầu tư đầy đủ, trình độ tổ chức quản lý yếu kém; cơ sở kinh tế và khoa học - kỹ thuật của địa phương chậm phát triển...

II- THỜI KỲ PHÁP THUỘC (1884-1945)

1. Hoàn cảnh lịch sử

Năm 1884, thực dân Pháp đánh chiếm Tuyên Quang. Vì vậy, hoạt động thuỷ lợi cũng nhằm phục vụ quyền lợi của chính quyền Pháp và tay sai. Hơn nữa, những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai liên tiếp xảy ra. Các công trình thuỷ lợi xây dựng trước năm 1884 có quy mô nhỏ, chủ yếu là các công trình tạm, bị hư hại nhiều...

2. Tình hình hoạt động

Chính quyền Pháp không có sự đầu tư vốn, kỹ thuật, máy móc... đầy đủ cho thuỷ lợi để phòng chống thiên tai, bảo vệ, phát triển sản xuất; bảo vệ tính mạng, tài sản và cải thiện đời sống nhân dân mà chỉ đầu tư, giải quyết thuỷ lợi một cách hạn chế vào những khu vực có nhiều quyền lợi của chính quyền thực dân và tư sản, địa chủ người Âu.

Cọn dẫn nước

Thực dân Pháp cho xây dựng một số đê, đập, kè, cống mới trên sông Lô, sông Gâm,... để bảo vệ thị xã Tuyên Quang và một số vị trí quan trọng đối với chúng.

Nhân dân phải đóng góp tiền và sức lao động để khơi đào các sông suối quan trọng; sửa chữa, xây dựng các con đường có tính chiến lược, như Quốc lộ 2, đường 13A. Trên các con đường đó có xây dựng một số cống, đập, kè, cầu bằng đá, xi măng cốt thép theo kỹ thuật hiện đại, chủ yếu để vận chuyển hàng hoá, quân đội, vũ khí của chúng.

Tại các khu vực có công trình khai mỏ, khai thác gỗ, các đồn điền của tư sản, địa chủ, cố đạo người Âu, người Việt, nhất là các đồn điền của địa chủ người Âu... với diện tích 17.000 ha, việc khơi đào sông, suối, đắp đê, làm đường, xây dựng các đập, kè, cống, cầu cũng được chú trọng, nhằm phòng chống lũ lụt, hạn hán.

Thuỷ lợi ở khu vực làng bản không được chú ý đầu tư, giải quyết. Nhưng nhân dân đã tự xây dựng, củng cố, làm thêm các công trình thuỷ lợi tạm và nhỏ theo kinh nghiệm và kỹ thuật truyền thống của mình.

Từ cuối năm 1941 trở đi, Mặt trận Việt Minh đã tổ chức cho nhân dân trong khu căn cứ cách mạng tu sửa, xây dựng các công trình thuỷ lợi, khơi đào sông suối, mương, phai; đắp đê, đập; nạo vét ao hồ... Mặc dù các công trình thủy lợi trên chủ yếu là các công trình nhỏ, tạm nhưng có vai trò quan trọng trong việc phòng chống lũ, úng ngập, đảm bảo nước phục vụ cho chăn nuôi, trồng trọt và nước sinh hoạt cho nhân dân địa phương.

Nhìn chung, thuỷ lợi ở Tuyên Quang những năm 1884-1945 cũng có một số chuyển biến nhất định, nhất là ở trên những con đường giao thông thuỷ bộ, khu vực thị xã Tuyên Quang,...

Tuy vậy, các công trình thuỷ lợi thời kỳ này chưa đáp ứng được các yêu cầu thủy lợi đang đặt ra, hiệu quả phục vụ sản xuất, đời sống và phòng chống thiên tai rất thấp. Hằng năm lũ, lụt, hạn hán, lốc xoáy thường xuyên xảy ra khiến mùa màng, tính mạng, tài sản của nhân dân bị tổn thất lớn.

III- THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

1. Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946

Chính quyền cách mạng và Mặt trận Việt Minh ở Tuyên Quang đã tổ chức, động viên nhân dân, cán bộ, chiến sĩ khơi đào sông ngòi; sửa chữa, làm mới các công trình thuỷ lợi nhằm đảm bảo tưới, tiêu nước cho đồng ruộng; đẩy mạnh khai hoang, phục hoá, tăng diện tích cấy, trồng lúa, hoa màu, cây lương thực ngắn ngày để chống "giặc đói".

Nhờ vậy, chỉ trong một thời gian ngắn sau thắng lợi của vụ đông - xuân 1945-1946, nạn đói ở Tuyên Quang đã bị đẩy lùi.

2. Từ năm 1946 đến năm 1954

Ngành thuỷ lợi được xây dựng, củng cố chặt chẽ và đẩy mạnh hoạt động. Năm 1948, Ty Thuỷ lợi tỉnh Tuyên Quang được thành lập; từ đó hệ thống tổ chức cán bộ thủy lợi ở các huyện, xã hoạt động dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ty.

Từ giữa năm 1947 đến năm 1950, công tác thuỷ lợi ở Tuyên Quang bước đầu đạt được những hiệu quả quan trọng. Tiêu biểu như năm 1949, tỉnh đầu tư vốn, vận động nhân dân làm thuỷ lợi, nên hệ thống thuỷ lợi của làng bản và các huyện đều được sửa chữa, phát triển, góp phần phòng chống thiên tai, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Năm 1949, có 5 mương phai lớn được khơi đào, mở rộng, đảm bảo tưới tiêu nước

cho 1.390 mẫu ruộng; lớn nhất là mương Kim Thắng (thuộc Kim Phú, Yên Sơn ngày nay), hoàn thành bước 1 vào tháng 6-1950, dài 6,5 km, dẫn nước tưới cho hàng trăm mẫu ruộng... Do làm tốt công tác thuỷ lợi, cải tiến kỹ thuật canh tác, diện tích lúa chiêm, cây lương thực, hoa màu và chăn nuôi đã không ngừng mở rộng. Nhờ vậy năm này mặc dù lũ lụt, hạn hán kéo dài, nhưng diện tích lúa chiêm vẫn tăng 2.664 mẫu; diện tích ngô, khoai tăng 200%; các loại gia súc, gia cầm tăng cao; 1/3 số hộ nông dân huyện Chiêm Hoá nuôi cá ruộng; việc trồng sắn, bông, dâu tằm phát triển... Với những thành tựu trên, Tuyên Quang đã trở thành lá cờ đầu của Liên khu Việt Bắc về sản xuất nông nghiệp[1].

Những thành tựu bước đầu của thuỷ lợi Tuyên Quang trong những năm 1947-1950, đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống nhân dân.

Từ năm 1950, trong khi thực hiện chủ trương không ngừng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất, sản lượng lúa và cây lương thực, công tác thuỷ lợi đã được chú trọng đẩy mạnh.

Để phòng, chống hạn, úng ngập, đảm bảo nước tưới tiêu cho ruộng và nương lúa, hoa màu và cho chăn nuôi, đồng bào các dân tộc đã làm thêm nhiều cọn nước, gầu sòng, đồng thời xây nhiều cống, đập nước, mương phai mới. Một trong những công trình thuỷ lợi lớn nhất của tỉnh và cũng là công trình thuỷ lợi tiêu biểu của toàn Liên khu Việt Bắc là mương phai Kim Thắng (khởi công năm 1949, hoàn thành năm 1951) dài 9km, đảm bảo nước tưới cho 545 mẫu lúa chiêm, góp phần giúp 6.472 nhân khẩu của 3 xã An Tường, Kim Thắng và Ỷ La thoát khỏi nạn thiếu đói hằng năm.

Từ năm 1950 đến năm 1952, toàn tỉnh đã hoàn thành 29 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, đảm bảo tưới được 2.434 mẫu ruộng. Riêng năm 1951, xây 11 mương phai tưới cho hơn 2.000 mẫu ruộng, tu bổ 6 mương phai nhỏ tưới cho 800 mẫu ruộng.

Năm 1953, nông dân các huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương đã sửa chữa, làm mới 361 mương và cọn nước..., Vụ mùa năm 1954, riêng vùng hạ huyện Sơn Dương đã làm thêm được 616 cọn nước, đảm bảo nước tưới cho hàng nghìn mẫu ruộng[2].

Sự chú trọng, phát triển thuỷ nông đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, diện tích, năng suất lúa, cây lương thực, nhất là mía, lạc, vừng, đỗ tăng lên.

Vụ mùa năm 1951, toàn tỉnh cấy được 51.793 mẫu, thu được 36.255.100 kg thóc. Từ năm 1952 đến năm 1954, diện tích lúa chiêm hằng năm đều tăng lên: năm 1952 tăng hơn năm 1951 là 6.775 mẫu; năm 1953 tăng hơn năm 1952 là 5.769 mẫu; năm 1954 tăng hơn 1953 là 3.350 mẫu... Mặc dù thiên tai kéo dài nhưng vụ mùa năm 1954, toàn tỉnh vẫn cấy hết diện tích 58.375 mẫu và tăng năng suất 15% so với vụ mùa trước.

Thủy lợi đi đôi với vận dụng kỹ thuật sản xuất mới nên nhiều địa phương dần dần đã phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, xóa bỏ thói quen chỉ độc canh cấy lúa; chú trọng trồng cây công nghiệp, góp phần thúc đẩy ngành tiểu thủ công nghiệp; chăn nuôi gia cầm và nuôi cá.

---

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.131-132.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.165-168.

Nghề nuôi cá ruộng và ở ao hồ được chú ý phát triển. Năm 1953, diện tích nuôi cá ở huyện Hàm Yên có 72 mẫu, tăng hơn năm 1952 là 9 mẫu. Phong trào nuôi cá phát triển ở các huyện Chiêm Hoá, Nà Hang,...

Thuỷ lợi ở Tuyên Quang từ năm 1945 đến năm 1954 so với thời kỳ trước đó đã có bước tiến quan trọng cả về số lượng, chất lượng các công trình; tiến bộ về tổ chức, quản lý, về kỹ thuật, kinh nghiệm làm thuỷ lợi, nhất là về xây dựng, sử dụng các công trình thuỷ nông đã đạt hiệu quả tốt.

Tuy nhiên, vì trong hoàn cảnh chiến tranh, các công trình phòng chống thiên tai, lũ, lụt, như đê, đập, kè, cống... không được tu bổ, và không xây dựng thêm được nhiều công trình mới. Vì vậy hiệu quả của các công trình phòng chống thiên tai còn thấp. Vụ mùa năm 1954, do lũ, lụt, hạn hán, toàn tỉnh đã mất trắng hơn 10% diện tích ruộng lúa và hơn 1.000 mẫu ruộng phải bỏ hoang.

IV- THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1954-1975)

1. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1960

Khí hậu, thời tiết miền Bắc và Tuyên Quang diễn biến thất thường, phức tạp. Thiên tai, bão, lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh liên tiếp xảy ra, dẫn đến mất mùa, đói kém.

Vụ mùa năm 1955, tỉnh bị hạn hán, rét, sâu bệnh nặng kéo dài. Chỉ tính trong 106 xã đã có 8.763 mẫu ruộng (chiếm 13% tổng diện tích gieo cấy) bị hạn, lụt, sâu bệnh, thiệt hại khoảng 4.000 tấn. Các huyện Nà Hang, Sơn Dương bị thiệt hại nặng nhất, mất hơn 23% sản lượng.

Năm 1958, Tuyên Quang trải qua nạn hạn hán kéo dài từ vụ đông - xuân 1957-1958 đến vụ mùa 1958. Vụ mùa năm 1958, trong 23 xã thuộc các huyện Sơn Dương và Yên Sơn đã có 30% diện tích ruộng (6.614 mẫu) không có nước để cày cấy...

Bước vào thời kỳ khôi phục và bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá, cải tạo xã hội chủ nghĩa, thuỷ lợi Tuyên Quang được giải quyết theo yêu cầu mới. Tỉnh đã phát động và xây dựng phong trào "Toàn dân làm thuỷ lợi". Cán bộ, chiến sĩ, mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã tham gia đào, khơi nguồn mương phai; nạo vét ao hồ; đắp đê, đập; chống hạn, úng lụt; chống rét, bắt sâu; trừ chuột bảo vệ mùa màng, phát triển sản xuất.

Từ năm 1958 đến năm 1960, tỉnh đẩy mạnh phong trào thủy lợi hoá và đã đạt được kết quả cao. Tỉnh chú trọng tuyển dụng, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực nghề nghiệp của công nhân viên chức ngành thuỷ lợi; đồng thời tỉnh cũng đầu tư thêm tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật cho thuỷ lợi...

Vụ mùa năm 1955, toàn tỉnh bị hạn hán, sâu bệnh nặng. Nhân dân toàn tỉnh đã làm thuỷ lợi, cứu từng ruộng lúa, giành vụ mùa thắng lợi. Kết quả là 1.249 mương phai, cọn nước được sửa chữa và làm mới, đảm bảo nước chống hạn cho 9.439 mẫu lúa. Đê Sầm Dương dài 2.109m được tu bổ, ngăn nước lụt cho 109 mẫu ruộng lúa. Toàn tỉnh có hơn 2 vạn mẫu ruộng (chiếm 1/3 tổng diện tích gieo cấy) được tưới, tiêu nhờ các công trình thuỷ lợi; khai hoang, phục hoá được 6.171 mẫu ruộng; gieo cấy 64.700 mẫu lúa...

Vụ chiêm 1956-1957, phong trào xây dựng tổ đổi công và phong trào toàn dân làm thuỷ lợi được đẩy mạnh. Các địa phương tích cực làm thuỷ lợi chống hạn hán với khẩu hiệu "Vắt đất ra nước, thay trời làm mưa". Cùng với việc củng cố, mở rộng các công trình thuỷ lợi cũ, tỉnh tập trung tài chính và lao động xây dựng các công trình chống lũ, lụt có quy mô lớn,

như sửa đắp lớn đê An Khánh (Đồng Lợi, Yên Sơn), đào các mương phai Bình An (An Tường, Yên Sơn) và mương phai Km 7 (Trung Môn, Yên Sơn), công trình cống Lâm Xuyên (Sơn Dương).

Vụ đông - xuân 1955-1956, chống hạn, chống rét cứu được 3.000 ha lúa chiêm. Do việc tưới tiêu được cải thiện, năm 1956, sản xuất nông nghiệp đạt kết quả cao nhất trong ba năm khôi phục kinh tế. Toàn tỉnh cấy được hơn 22.883 ha lúa, thu 50.869 tấn thóc[1], trồng và thu hoạch 5.713 ha cây màu...

Thực hiện chủ trương xây dựng, phát triển thủy lợi trong ba năm (1958-1960), Ty Thủy lợi xây dựng, củng cố các trạm khí tượng thủy văn; bước đầu khảo sát, thực hiện xây dựng quy hoạch thủy lợi một số vùng sản xuất lúa trọng điểm ở huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn. Xây dựng công trình thủy nông gồm mương phai, cống nước của hệ thống Trung Môn - Ỷ La (Yên Sơn)...

Năm 1958, tỉnh bị hạn nặng. Để chống hạn, toàn tỉnh đã sửa chữa, làm mới 2.091 công trình thuỷ lợi nhỏ, đảm bảo nước tưới cho 9.559 mẫu ruộng.

Phong trào chống hạn cứu lúa lên cao. Riêng ở Vĩnh Lợi (Sơn Dương), nhân dân đã gánh 29.444 gánh nước và huy động hàng nghìn ngày công tát nước tưới cho 60% diện tích mạ[2].

Tính đến cuối năm 1958, hàng nghìn công trình thuỷ lợi nhỏ, vừa và một số công trình có sức tưới, tiêu liên tiếp được xây dựng.

Từ ngày 17-10-1958 đến ngày 25-1-1959, tỉnh đã đầu tư 85.372 ngày công, 86.922.687 đồng và đào đắp 48.481 m^3 đất, 1.218 m^3 đá để hoàn thành công trình trung thuỷ nông Trung - La có sức tưới cho 1.000 mẫu ruộng.

Tháng 8-1960, công trình hồ nước Lưỡng Vượng khánh thành và đưa vào sử dụng.

Tháng 12-1960, công trình thuỷ nông Phục Hưng (Sơn Dương) khởi công xây dựng. Trong phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch năm 1960, ngay trong tháng đầu, nhiều điển hình tiên tiến xuất hiện. Các xã Thượng Lâm (Lâm Bình), Bóng Thời (Hồng Lạc, Sơn Dương), Ao Cam (Tràng Dương, Hàm Yên), Làng Ngòi (Mỹ Lâm, Yên Sơn) đã trở thành xã điển hình phong trào làm thuỷ lợi, đảm bảo diện tích lúa theo kế hoạch.

514 hợp tác xã đã huy động 59.438 ngày công để làm mới 480 công trình thuỷ nông và sửa chữa 2.928 công trình khác.

Thuỷ lợi hoá đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1960 tăng 26,9% so với năm 1957. Diện tích ruộng lúa cấy được hai vụ tăng lên; năng suất lúa tăng từ 19,16 tạ/ha lên 24,33 tạ/ha. Đời sống nhân dân được cải thiện; phong trào vận động đồng bào định canh, định cư đạt kết quả tốt. Tuy nhiên, các công trình thuỷ lợi về phòng chống lũ, lụt, hạn đạt hiệu quả thấp.

2. Từ năm 1961 đến năm 1965

Nhà nước và tỉnh chú trọng đầu tư vốn cho nông nghiệp, trong đó đầu tư cho thuỷ lợi là 2.268.500 đồng, chiếm 20,7% số vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh. Nhưng công tác thuỷ lợi của tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Từ năm 1961-1965, lũ lụt, hạn hán liên tiếp xảy ra.

---

1. Báo cáo ngày 15-1-1957 của Ty Nông nghiệp Tuyên Quang.

2. Theo tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương III. Phòng các đơn vị trực thuộc Khu tự trị Việt Bắc giai đoạn 1948-1977, quyển 1, gồm hộp số 131 - hồ sơ 1659, hộp số 144, hồ sơ 2888, 289, 2890, 2892.

Vụ mùa năm 1961, hạn hán nặng kéo dài, tiếp đó lũ lụt, sâu bệnh phá hoại hơn 5.000 ha lúa. Vụ đông - xuân 1962-1963, hạn hán xảy ra nghiêm trọng trên diện rộng nên chỉ cấy được 59% diện tích. Mùa màng bị thiệt hại lớn. Trong ba năm (1963-1965), sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn, thiệt hại do thiên tai gây ra[1].

Trước tình hình đó, tỉnh đã chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng phát triển thuỷ lợi của tỉnh. Năm 1962, tỉnh đã xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch thuỷ lợi của tỉnh[2]. Tháng 7-1964, Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã ra nghị quyết về kế hoạch thuỷ lợi Tuyên Quang hai năm (1964-1965).

Năm 1961, các phong trào "Thi đua với Đại Phong", "Sông Lô nổi sóng, chiến thắng toàn diện", "đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp" diễn ra sôi nổi. Có 232 hợp tác xã đăng ký thi đua với Đại Phong, đẩy mạnh phong trào cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, đầu tư 715.200 ngày công để làm mới, sửa chữa hàng ngàn công trình thuỷ lợi. Đây là kết quả lớn nhất từ trước đến nay[3].

Cũng trong năm 1961, tỉnh đã thiết kế xây dựng một số công trình thủy lợi gồm hệ thống mương phai, cống đập mới, như các công trình thủy lợi Tân Tiến, Phúc Hưng, Kỳ Lâm (huyện Sơn Dương), công trình thủy lợi Thái Bình, trạm bơm Hoàng Lưỡng (huyện Yên Sơn) và công trình đê Tân Hà - Niên Châu, thị xã Tuyên Quang...[4].

Từ năm 1955-1960 trở đi, tỉnh đã củng cố, phát triển các trạm khí tượng, thủy văn hoạt động để theo dõi sự thay đổi của nhiệt độ, lượng nước mưa, lưu lượng nước và phù sa của các sông Lô, Gâm, Phó Đáy... phục vụ cho việc dự báo thời tiết, phòng chống thiên tai và thiết kế xây dựng các công trình thủy lợi của tỉnh và khu vực[5].

Đến giữa năm 1964, các hợp tác xã xây dựng, quản lý, sử dụng 3.612 mương phai, 1.246 hồ ao, chứa nước, 929 cọn nước, đảm bảo tưới nước cho 4.208 ha lúa chiêm, 10.144 ha lúa mùa[6]. Trong năm 1964, các công trình trung thuỷ nông như: Đồng Quý, Thái Bình, Trường Tiến, Vĩnh Lợi, Thanh La, Đạo Viện hoàn thành và được đưa vào sử dụng. Năm 1965, xây dựng thêm 17 công trình thuỷ nông mới. Nhờ vậy, đến năm 1965, toàn tỉnh đã có một mạng lưới thuỷ nông nhỏ, 20 công trình trung thuỷ nông, 150 máy bơm; diện tích lúa được tưới nước là 24.863 ha, bằng 145% năm 1961[7].

Từ năm 1961 đến năm 1965, thuỷ lợi đã có nhiều chuyển biến mới về số lượng, chất lượng; về quy mô, kỹ thuật, hiệu quả phục vụ[7].

Tuy vậy, hệ thống thuỷ lợi Tuyên Quang còn hạn chế, nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu phòng chống thiên tai

---

1, 3, 6, 7. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr. 313, 292-293, 298, 311.

2. Hồ sơ quy hoạch thủy lợi năm 1962 của Ty Thủy lợi tỉnh Tuyên Quang, hộp số 133, hồ sơ số 2732, 2733 và hộp số 144, hồ sơ số 2896, 2897, 2898, phông Các đơn vị trực thuộc Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc (1948-1977), Q01, Trung tâm Lưu trữ Trung ương III, Hà Nội.

4. Hộp số 114, hồ sơ số 2893-2856, Trung tâm Lưu trữ Trung ương III, nguồn tài liệu đã dẫn.

5. Các hộp số 148-156, 176, 177, 178, 185, các hồ sơ số 2926-3047, Trung tâm Lưu trữ Trung ương III, nguồn tài liệu đã dẫn.

7. Báo cáo tổng kết công tác thủy lợi Tuyên Quang, hộp số 134, hồ sơ số 2735 và Báo cáo tổng kết phong trào làm thủy lợi hai năm (1964-1965), hộp số 290, hồ sơ số 8292, Trung tâm Lưu trữ Trung ương III, Hà Nội, nguồn tài liệu đã dẫn.

trong điều kiện khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp; chưa đáp ứng với yêu cầu nền sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

3. Từ năm 1965 đến năm 1975

Năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Do vậy, hoạt động thuỷ lợi gặp nhiều khó khăn; hằng năm lại thường có mưa lớn, lũ, lụt, hạn hán... cục bộ hoặc trên diện rộng ở nhiều địa phương trong tỉnh.

Từ ngày 13 đến ngày 21-8-1969, lũ lụt và mưa lớn kéo dài, mức nước cao nhất là 30,67m, làm ngập lụt 49% số xã trong tỉnh (65/132 xã); 80% các đơn vị, cơ quan, kho tàng ở thị xã Tuyên Quang và 6.089 ngôi nhà bị ngập lụt. Về nông nghiệp, 50% diện tích cây lương thực, trong đó có 3.338 ha lúa đã cấy bị hỏng...

Sau trận lũ tháng 8-1969, tỉnh huy động hàng chục vạn ngày công để tu sửa các công trình thuỷ lợi bị hư hại, cứu được 940 ha lúa, giúp đỡ nhân dân khắc phục hậu quả lũ lụt.

Mục tiêu sản xuất nông nghiệp trong hai năm (1966-1967) là đảm bảo đủ lương thực cho khoảng 320.000 dân, với mức bình quân 433 kg/người (trong đó có 277 kg thóc). Để đạt được chỉ tiêu này, trước hết phải giải quyết tốt vấn đề thuỷ lợi.

Từ 1965-1966, nạo vét sông Lô, sông Gâm, đảm bảo dòng chảy thông thoáng, chống vỡ đê về mùa lũ; đồng thời nâng cao năng lực giao thông vận tải đường thuỷ của hai con sông này.

Từ tháng 11-1965 đến tháng 6-1966, toàn tỉnh có phong trào thi đua thực hiện chiến dịch "Đông - xuân 1965-1966 chống Mỹ, cứu nước thắng lợi toàn diện", huy động 417.795 ngày công làm thuỷ lợi nhỏ, khởi công xây dựng 19 công trình trung thuỷ nông, đảm bảo nước gieo cấy 16.250,5 ha cây lương thực.

Từ năm 1967 đến năm 1968, hệ thống thuỷ lợi, cơ sở vật chất kỹ thuật của thuỷ lợi được đầu tư nhiều hơn trước; huy động được hơn 2 triệu ngày công làm thuỷ lợi nhỏ; hệ thống thuỷ nông đảm bảo nước tưới chắc chắn cho 9.160 ha lúa chiêm, 13.748 ha lúa mùa và hàng trăm ha hoa màu. Đến năm 1968, toàn tỉnh có 77 "Đội thuỷ lợi" với 1.666 đội viên, hoạt động tốt. Phong trào thi đua làm thuỷ lợi sôi nổi, mạnh mẽ, xuất hiện nhiều gương cá nhân, đơn vị điển hình tiên tiến. Anh Bàn Hồng Tiên, người Dao ở xã Đồng Vàng, huyện Chiêm Hoá có nhiều thành tích trong công tác thuỷ lợi và quản lý hợp tác xã đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

Năm 1967, Tuyên Quang được tặng Cờ luân lưu cho đơn vị có phong trào làm thuỷ lợi khá nhất miền núi.

Trong năm 1970, huy động được 1.618.823 ngày công làm thuỷ lợi, sửa chữa 1.672 công trình, tưới tiêu cho 20.358 ha lúa hai vụ chiêm và vụ mùa; diện tích cây lương thực đạt 102,21%, tổng sản lượng lương thực đạt 101,78%; năng suất lúa đạt 20,6 tạ/ha.

Tháng 8-1971, một trận lụt lớn lại xảy ra, kéo dài nhiều ngày. Đỉnh lũ lên cao 32,35 m (cao hơn đỉnh lũ năm 1969 là 1,71 m). Lũ lụt trên diện rộng ở tất cả các huyện, thị với 82 xã, 2 thị trấn và 4 khu phố bị ngập. Hầu hết các xã vùng trọng điểm lúa đều bị lụt. Trên 4.000 ha lúa bị mất trắng, 10.563 ngôi nhà bị ngập, 607 ngôi nhà bị cuốn trôi và 2.945 ngôi nhà bị đổ...

Sau trận lụt tháng 8-1971, tỉnh tập trung lực lượng, cơ sở vật chất, tiền, gạo giúp dân khắc phục hậu quả lũ lụt; sửa chữa các công trình thuỷ lợi bị hư hại; xây 25 công trình thủy lợi; cấy lại hơn 1.000 ha lúa bị hỏng. Diện tích lúa năm 1971 đạt

98% kế hoạch. So với 1970, tổng sản lượng lương thực chỉ giảm 7,3%.

Năm 1972, hơn 100.000 ngày công được huy động làm thuỷ lợi và làm đường giao thông nông thôn.

Phong trào làm thuỷ lợi, thâm canh tăng năng suất lúa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hợp tác xã có nhiều tiến bộ, góp phần cho nông nghiệp năm 1972 được mùa lớn. Năng suất lúa bình quân đạt 21,34 tạ/ha; tổng sản lượng lương thực quy ra thóc đạt 85.305,8 tấn. Các loại cây lương thực, cây công nghiệp đều đạt kế hoạch.

Nông nghiệp Tuyên Quang từ năm 1973 đến năm 1975 gặp khó khăn; các vụ đông - xuân đều bị rét hại, các vụ mùa lại gặp bão, lốc, mưa lụt. Nhưng các hợp tác xã nông nghiệp đẩy mạnh quy hoạch và làm thuỷ lợi, hạn chế, khắc phục thiệt hại; duy trì, phát triển sản xuất. Năm 1974 huy động 449.424 ngày công nhân dân làm thuỷ lợi. Một số công trình tưới tiêu (Kim Phú, An Khang, Tân Trào) hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hệ thống thuỷ lợi của tỉnh đủ sức tưới tiêu cho 80% diện tích lúa mùa và 70% diện tích lúa đông - xuân.

Từ năm 1974, tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 118/CP, ngày 16-6-1972 của Chính phủ *Về hoàn chỉnh thuỷ nông*. Để hoàn thành kế hoạch thuỷ lợi, Tuyên Quang đã thực hiện các biện pháp:

- Củng cố, đẩy mạnh mọi hoạt động của các tổ chức, cơ quan ngành thuỷ lợi.

- Tăng cường xây dựng, bồi dưỡng, nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật ngành thuỷ lợi của tỉnh.

- Đẩy mạnh phong trào thi đua "Toàn Đảng, toàn dân làm thuỷ lợi".

- Thực hiện tốt đường lối, chính sách thuỷ lợi của Đảng và Nhà nước. Động viên nhân dân phát huy truyền thống, kinh nghiệm làm thuỷ lợi của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang; đồng thời học tập, áp dụng các hình thức khoa học kỹ thuật hiện đại vào làm thuỷ lợi.

- Huy động lực lượng toàn dân làm thuỷ lợi, đồng thời thành lập các tổ, đội chuyên môn, chuyên trách làm thuỷ lợi nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng công trình, tiết kiệm tiền của, công sức lao động,...

- Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, học tập các gương điển hình tiên tiến về công tác thuỷ lợi.

- Chú trọng đầu tư vốn, kỹ thuật, cơ sở vật chất cho thuỷ lợi, thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm"...

Do thực hiện tốt các biện pháp trên, Tuyên Quang trở thành đơn vị làm thuỷ lợi khá nhất trong các tỉnh miền núi.

Vụ mùa năm 1974, năng suất lúa của tỉnh đạt 25 tạ/ha, là năng suất trước đó chưa bao giờ đạt được. Tỉnh có 7 xã và 51 hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn/ha/năm.

Năm 1974-1975, hoàn thành công trình Ngòi Là II, đường điện 10 KV và 0,4 KV, phục vụ sản xuất, đời sống và công tác thuỷ lợi...

Từ 1965-1975, mặc dù có chiến tranh nhưng vấn đề thuỷ lợi vẫn thường xuyên được giải quyết. Tỉnh xây dựng được quy hoạch thuỷ lợi và có phương hướng, biện pháp cụ thể để củng cố, phát triển hệ thống thuỷ lợi, nhất là thuỷ lợi nhỏ, vừa; góp phần phòng chống thiên tai, đảm bảo tưới, tiêu nước cho nông nghiệp, lâm nghiệp, phục vụ sản xuất, đời sống khu dân cư của đồng bào dân tộc rẻo cao xuống núi định canh, định cư và những khu vực của đồng bào các tỉnh miền xuôi lên khai hoang, định cư sinh sống.

Từ 1955-1971, có 4.629 hộ và 41.378 nhân khẩu gồm đồng bào các dân tộc

xuống núi. Từ 1961-1968, có 6.499 hộ với 37.627 nhân khẩu (có 14.000 lao động) đồng bào các tỉnh miền xuôi lên định cư ở Tuyên Quang.

Nông dân các tỉnh miền xuôi lên không những học tập kinh nghiệm làm thủy lợi của đồng bào các dân tộc mà còn phổ biến, áp dụng các kiến thức, kinh nghiệm làm thủy lợi, khai hoang của miền xuôi ở nhiều địa phương, làm cho kinh nghiệm làm thủy lợi ở Tuyên Quang thêm phong phú.

Tuy vậy, do điều kiện chiến tranh, Tuyên Quang chưa có đủ vốn, kỹ thuật để có nhiều công trình thuỷ lợi trọng điểm, đầu mối, có đủ năng lực điều hoà nguồn nước, đảm bảo tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, đảm bảo nguồn nước phát triển lâm nghiệp và phục vụ cho sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương, những vấn đề hạn chế của chất lượng nguồn nhân lực, trình độ tổ chức quản lý; cơ chế tổ chức, quản lý của ngành và các chính sách về thủy lợi còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển của ngành; việc xây dựng, quản lý, bảo vệ, sử dụng khai thác nhiều công trình thuỷ lợi chưa đạt chất lượng, hiệu quả.

V- THỜI KỲ TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2013

1. Thời kỳ thuộc tỉnh Hà Tuyên (1976-1990)

Việc sáp nhập Hà Giang và Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển thủy lợi nhưng cũng dẫn đến một số khó khăn nhất định trong tổ chức, chỉ đạo, quản lý.

Trên cơ sở những thành tựu, kinh nghiệm thủy lợi của Tuyên Quang từ năm 1976 về trước; căn cứ vào tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ thuỷ lợi trong thời kỳ mới; tỉnh đã chỉ đạo khảo sát tình hình thực tiễn, lập một số dự án, kế hoạch, biện pháp tiếp tục giải quyết vấn đề thuỷ lợi của tỉnh, bao gồm các hạng, mục và hoạt động sau:

- Xây dựng dự án "Công trình thuỷ lợi Tuyên Quang trên sông Lô", với ba hồ nước đầu mối, tính từ thượng lưu xuống là Bắc Mê và Nà Hang trên sông Gâm, Tuyên Quang trên sông Lô (dưới ngã ba sông Lô - sông Gâm), nhằm cắt lũ cho trung du và hạ du sông Hồng; cấp nước cho công, nông nghiệp; xây dựng Nhà máy thuỷ điện Tuyên Quang.

- Một số công trình mới hoàn thành trong năm 1976-1977, như: Trạm bơm Trường Tiên (thị xã Tuyên Quang) tưới 70 ha; hồ Đại Phú (Sơn Dương) tưới 50 ha; Hoàng Khai (Yên Sơn) tưới 244 ha; hệ thống Khoan Lư (Sơn Dương) tưới 74 ha; Hồ Bình (Yên Sơn) tưới 50 ha; đập Thổ Bình (Chiêm Hoá) tưới 67 ha; đập Bản Mú (Nà Hang) tưới 35 ha...

- Từ năm 1978 đến năm 1980, tiếp tục hoàn chỉnh các công trình đắp mới để đảm bảo năng lực thiết kế, như các công trình: Hoàng Khai, Hồ Đình, Bản Mú, Thổ Bình, Bản Sắm, Thái Bình...

- Khôi phục 54 công trình đã bị hư hại trở lại hoạt động.

- Làm ruộng bậc thang có đủ bờ ruộng, đủ độ cao, độ rộng ở Hàm Yên, Chiêm Hoá, Nà Hang để giữ nước cho lúa[1].

Từ năm 1981 đến năm 1985: Toàn tỉnh đã sửa chữa, tu bổ các công trình thuỷ nông vừa và nhỏ, xây dựng một số hồ chứa nước, đập mương mới; hoàn chỉnh hàng trăm công trình tiêu thuỷ nông loại nhỏ, đảm bảo nước tưới, tiêu cho nông

1. Báo cáo tình hình thuỷ lợi hằng năm từ 1976-1980 của Ty Thuỷ lợi Hà - Tuyên.

nghiệp. Hơn nữa, còn có một số trạm bơm điện và máy bơm dầu để chống hạn, úng.

Phong trào làm thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp không chỉ ở vùng trọng điểm lúa mà còn ở cả các vùng núi cao. Các huyện nhiều năm có phong trào làm thuỷ lợi có kết quả, như: Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá, Nà Hang... Thị xã Tuyên Quang cũng duy trì được phong trào làm thuỷ lợi khá.

Ở một số địa phương, nhân dân đóng nhiều ngày công, tiền bạc để cùng Nhà nước xây dựng các công trình thuỷ lợi. Huyện Sơn Dương tự bỏ vốn tới 2,2 lần, Yên Sơn: 2,17 lần, Hàm Yên: 1,4 lần... Đặc biệt, huyện Chiêm Hoá đã tự bỏ vốn gấp 3,4 lần so với ngân sách nhà nước cấp[1]...

- Từ năm 1984, xây dựng và củng cố hai tuyến đê thuộc hai huyện Sơn Dương, Yên Sơn dài 42 km, trong đó bờ đắp có chiều dài 36,5 km và 39 cống dưới đê để ngăn lũ, chống úng lụt, bảo vệ 400 ha lúa màu và 11 xã ven sông Lô.

- Hằng năm, các xã ven sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy đóng góp hàng vạn ngày công xây dựng, bồi đắp đê ngăn lũ; sửa chữa, làm thêm các cống, đập, kè để ngăn lũ và tiêu thoát nước lũ. Vận động nhân dân thực hiện các biện pháp chống lũ quét; đẩy mạnh công tác tu sửa, xây dựng mới, bảo vệ và khai thác các công trình thuỷ nông; vận động nhân dân bảo vệ rừng, chống phá rừng, trồng rừng đầu nguồn. Nhờ thuỷ lợi phát triển nên tỉnh đã đảm bảo kế hoạch sản xuất lúa, lương thực.

Tuy nhiên, trận lũ lớn năm 1986 (mực nước ở Tuyên Quang là 29,72 m) đã làm nhiều đoạn đê thuộc Sơn Dương và Yên Sơn bị vỡ lở, gây thiệt hại mùa màng của 9 xã ven đê.

Từ năm 1986 đến năm 1990: Hoàn thành phần đất bảo vệ tuyến đê thị xã Tuyên Quang và nam Yên Sơn. Hoàn thành hệ thống tiêu úng cho 960 ha ở nam Sơn Dương.

Thuỷ nông đảm bảo nước tưới, tưới chắc chắn cho lúa mùa và lúa nương, chú trọng tưới chủ động và tưới phục vụ thâm canh lúa cao sản; đồng thời giữ độ ẩm cho rau màu, ngô...

Xây dựng thêm một số giếng đất, mương dẫn, ống dẫn nước, bể nước xây, bể hộc đá... đảm bảo nước ăn, sinh hoạt cho đồng bào vùng cao.

Sửa chữa các trạm điện đã có, mua thêm máy điện nhỏ, xây dựng thêm một số trạm thuỷ điện nhỏ để chạy máy bơm nước và thắp sáng phục vụ tưới, tiêu nước và sinh hoạt.

Hoàn chỉnh công trình trung thuỷ nông đã có, như: Ngòi Là, hồ Cây Gạo,... tiến tới hoàn chỉnh hệ thống bơm điện. Phối hợp với ngành lâm nghiệp đẩy mạnh việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn chống lũ. Đẩy mạnh thuỷ lợi phục vụ định canh định cư và vùng kinh tế mới.

2. Từ khi tái lập tỉnh Tuyên Quang 1991-2013

*1- **Đổi mới về cơ chế tổ chức, quản lý, chỉ đạo và hoạt động của ngành thủy lợi***

Từ năm 1996, ngành thuỷ lợi thực hiện các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển giao toàn bộ các công trình thủy lợi cho các hợp tác xã nông - lâm nghiệp, Ban Quản lý công trình thuỷ lợi

1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thuỷ lợi sáu tháng đầu năm 1982. Ty Thuỷ lợi Hà Tuyên (21-6-1982), số 378/TL-KH, tr.1.

- Báo số 518/TL- Ty Thuỷ lợi Hà Tuyên (4/9/1983), tr. 2, 3.

- Thanh Khê: Báo cáo phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, kế hoạch tỉnh Hà Tuyên 5 năm lần thứ 4 (1984-1990), số 102/TL(27/3/1984).

quản lý, khai thác. Người dân cũng tham gia khai thác, quản lý và bảo vệ các công trình thủy lợi.

Sau hơn 10 năm thực hiện chủ trương phân cấp tổ chức quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thuỷ lợi của Nhà nước và địa phương, đến năm 2007, toàn tỉnh có 161 Ban quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thuỷ lợi gồm: 1 Ban liên huyện, 5 Ban liên xã; 155 Ban của hợp tác xã nông - lâm nghiệp (trong đó có 121 Ban quy mô toàn xã, 25 Ban liên thôn bản, 9 Ban thôn bản). Các nhiệm vụ giải pháp đã thực hiện gồm:

- Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao chất lượng mọi mặt: chính trị, văn hoá, chuyên môn, khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, trình độ xây dựng, thực hiện dự án và kế hoạch công tác của cán bộ, công nhân, viên chức của ngành.

- Duy trì, nâng cao chất lượng phong trào toàn dân làm thuỷ lợi; khuyến khích cán bộ, nhân dân phát huy truyền thống, kinh nghiệm làm thuỷ lợi, áp dụng khoa học, kỹ thuật thuỷ lợi hiện đại.

- Mở các hội nghị khoa học, hội thảo về tình hình và giải pháp làm thuỷ lợi ở Tuyên Quang.

- Xây dựng và thực hiện các dự án về công tác thuỷ lợi: phương án củng cố và kiện toàn hoạt động của ngành thuỷ lợi Tuyên Quang (1993); dự án chống hạn bằng máy bơm dầu (1993-1994); dự án thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương (1999-2005); phương án tổ chức hoạt động của các trạm quản lý khai thác công trình thuỷ lợi; bàn giao 5 trạm quản lý khai thác công trình thuỷ lợi cho năm huyện (1994-1995)...

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thuỷ lợi; bổ khuyết, sửa chữa kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm. Tăng cường công tác thi đua, khen thưởng cá nhân, đơn vị điển hình; đồng thời xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm chủ trương, chính sách thuỷ lợi, pháp lệnh về xây dựng, bảo vệ đê điều và các công trình thuỷ lợi.

Năm 2005 - 2006, được sự giúp đỡ của Viện Quy hoạch thuỷ lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tỉnh tổ chức khảo sát và thực hiện "Dự án quy hoạch xây dựng và phát triển thuỷ lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020".

2- Kết quả xây dựng các công trình thuỷ lợi Tuyên Quang

Trong công tác phòng chống lũ, lụt, hạn, làm giảm nhẹ thiên tai, hằng năm tỉnh có kế hoạch sửa, đắp, nâng cao tuyến đê bao ngăn lũ sông Lô (tương ứng với mức nước COS 29 m ở thị xã Tuyên Quang). Giao cho các xã có đê tổ chức quản lý, bảo vệ theo địa phận hành chính thuộc hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương.

Đến năm 2005 có 45 cống tiêu nước dưới đê: huyện Sơn Dương có 34 cống, huyện Yên Sơn có 11 cống, đảm bảo chống lũ lụt cho 1.424 ha diện tích canh tác của hai huyện này. Mặc dù hằng năm tỉnh vẫn chú trọng sửa chữa, củng cố đê điều, cống dưới đê, nhưng kết quả không cao.

Từ năm 2005 đến năm 2009, chú trọng lập dự án, kế hoạch chỉ đạo sát sao việc sửa, đắp đê, nhất là những đoạn đê xung yếu; sửa chữa, nâng cấp các cống đê điều; lập dự án xây dựng mới tuyến đê Cấp Tiến dài 5,8 km và 8 công trình tưới nước dưới đê để bảo vệ 350 ha ruộng hai vụ, 100 ha hoa màu của hai xã Cấp Tiến và Đông Thọ. Trong khi nâng cấp các đoạn đê (nâng độ cao của đê, mở rộng chân đê), còn kiên cố hoá mặt đê, xây kè bảo vệ thân đê.

Về vốn đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa các công trình thuỷ lợi từ năm 1991-1993 là: Năm 1991: 1.488 triệu đồng;

năm 1992: 3.804 triệu đồng; năm 1993: 6.566 triệu đồng. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuỷ lợi từ năm 2000 đến năm 2008 là 312.610 triệu đồng.

Đến tháng 2-2009, Tuyên Quang có 2.511 công trình thuỷ lợi, trong đó có 441 hồ chứa, 777 đập xây, 283 đập rọ thép, 64 trạm bơm, 928 phai tạm và 18 mương tự chảy. Các công trình trên bảo đảm tưới chắc cho 16.775,7 ha lúa đông - xuân và 19.079 ha lúa mùa và đáp ứng nhu cầu tưới nước bổ sung cho cây ăn quả, cây công nghiệp, cây màu vụ đông và nuôi trồng thuỷ sản. Diện tích ruộng lúa, cây công nghiệp rau màu được tưới và tưới chắc chắn được tăng thêm so với những giai đoạn trước.

Từ năm 2007, Nhà máy thuỷ điện Tuyên Quang đi vào hoạt động, bước đầu tăng nguồn điện giúp cho việc tưới, tiêu bằng bơm chạy điện thuận lợi, hiệu quả hơn.

Từ năm 2000 đến năm 2008, đã kiên cố hoá được 1.335,81 km kênh mương với số vốn 451.582 triệu đồng và hàng nghìn tấn xi măng...[1]

Đến năm 2010, hệ thống các công trình thủy lợi của tỉnh phần lớn được tu sửa, một số được nâng cấp hoặc xây dựng mới, góp phần hoàn thành Dự án quy hoạch thủy lợi của tỉnh giai đoạn 2006-2010, tạo cơ sở cho sự phát triển thủy lợi Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020. Giá trị sản xuất và phân phối nước năm 2010 tăng hơn 2,4 lần so với năm 2005.

3- Kết quả xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt cho nhân dân

Vấn đề giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân luôn được tỉnh quan tâm đầu tư ở các vùng thị xã, thị trấn, núi cao, nông thôn....; thường xuyên vận động nhân dân bảo vệ, sử dụng nguồn nước sạch. Đến năm 2006, có 414 công trình cấp nước tập trung, gồm công trình bán dẫn và tự chảy; 107.154 giếng đào và 1.518 bể, lu chứa nước mưa; 95.846 hộ được dùng nước sạch, chiếm 60% số hộ dân trong tỉnh; trong đó, khu vực thành thị là 15.452 hộ, đạt 93%; nông thôn là 80.394 hộ, đạt 56%, tuy nhiên phân bố không đều, có nơi đạt 98% nhưng có nơi chỉ đạt 25%[2].

Tuy nhiên, ngoài thị xã Tuyên Quang và trung tâm các huyện lỵ là có nhà máy nước đạt tiêu chuẩn còn lại chất lượng nước cấp còn thấp; ở vùng nông thôn đa số chưa có nước máy.

* *
*

Nhìn chung, thủy lợi Tuyên Quang có những bước tiến về các mặt: tổ chức, quản lý, chỉ đạo; cơ chế chính sách có nhiều đổi mới; trình độ của cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ được nâng lên. Đến năm 1996, toàn ngành có 264 cán bộ, công nhân, viên chức, trong đó có 42 cán bộ có trình độ đại học và 79 người có trình độ trung học. So với năm 1955, số lượng, chất lượng đội ngũ của ngành thuỷ lợi năm 2013 tăng lên hàng chục lần, ngày càng đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ của ngành ở mức độ nhất định.

---

1. Theo *Dự án quy hoạch xây dựng và phát triển thuỷ lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội, tháng 8-2007, tr.7, cho biết: Hệ thống kênh mương của tỉnh năm 2006 có 7.000 km kênh mương, cần kiên cố khoảng 2.845,2 km kênh và đã kiên cố hoá được 1.750,81 km, đạt 61,5%.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang: *Dự án quy hoạch xây dựng và phát triển thuỷ lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội, tháng 8-2007, tr.40.

BIỂU PHỤ LỤC

BẢNG 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THUỶ LỢI TUYÊN QUANG (1991-1994)

Những chỉ tiêu cụ thể	Đơn vị	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1993	Năm 1994
1. Năng lực công trình thuỷ lợi theo thiết kế	Ha	38.247	38.867	39.405	42.747
a) Diện tích tưới do công trình thủy lợi	Ha	36.381	37.001	37.539	40.881
- Vụ đông - xuân - Vụ mùa	Ha -	13.275 23.106	13.692 23.309	13.885 23.654	15.801 25.080
b) Ngăn lũ tiêu úng	Ha	1.866	1.866	1.866	1.866
2. Diện tích được tưới	Ha	34.100	31.580	36.001	38.431
a) Lúa đông - xuân	Ha	13.200	11.980	13.115	13.201
b) Lúa mùa	Ha	20.900	19.100	22.350	22.730
c) Tưới rau màu và cây công nghiệp - nông nghiệp	Ha		500	536	2.500
3. Diện tích tiêu úng	Ha	1.866	1.866	1.866	1.866
Tổng diện tích được tiêu úng	Ha	1.866	1.866	1.866	1.866
Trong đó tự chảy	Ha	1.866	1.866	1.866	1.866
4. Cấp nước sinh hoạt và nước phục vụ công nghiệp					
- Số người	Người		500	2.500	3.000
- m^3/năm	m^3		1.800	9.000	10.800
5. Thu thủy lợi phí	triệu đồng	145	335	519	1.105
Trong đó doanh nghiệp nhà nước	triệu đồng	145	335	519	605
6. So sánh kết quả tưới do doanh nghiệp nhà nước thực hiện	%	15,43	15,81	16,16	16,36
- Tỷ lệ diện tích tưới nước so với tổng số	%	15,43	15,81	16,16	16,36

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Số liệu kinh tế - xã hội 1990-1993, Tuyên Quang, tr.93

Nguồn: Sở Nông - Lâm nghiệp Tuyên Quang

BẢNG 2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THUỶ LỢI TUYÊN QUANG (2000-2004)

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
1	Số lượng công trình thuỷ lợi	Công trình	1.368	1.443	2.001	2.022	2.221
2	Diện tích tưới chung (lúa)	Ha	44.425	45.989	46.411	47.055	46.108,5
	- Đông - xuân	Ha	17.897	19.070	19.235	20.245	19.475,4
	- Mùa	Ha	26.528	26.919	27.176	26.810	26.633,1
3	Diện tích tưới lúa chắc cả năm	Ha	26.840	30.924	33.063	33.795	34.111

Nguồn: Chi cục Thuỷ lợi Tuyên Quang

***BẢNG 3:* TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THUỶ LỢI TUYÊN QUANG (2007-2009)**

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Số lượng công trình thuỷ lợi (lũy kế)	Công trình	2.511	2.511	2.511
2	Diện tích tưới chung (lúa)	Ha	45.231,7	45.135	45.275
	- Đông - xuân	Ha	19.405,7	19.510	19.795
	- Mùa	Ha	25.826	25.625	25.480
3	Diện tích tưới lúa chắc cả năm	Ha	35.216,7	35.469,5	35.863,5
	- Tưới chắc vụ đông - xuân	Ha	16.770,6	16.775,7	16.775,7
	- Tưới chắc vụ mùa	Ha	18.446,1	18.693,8	19.087,8
	- Tỷ lệ tưới chắc cả năm	%	77,86	78,64	79,21
4	Tưới cây vụ đông (ruộng hai vụ)	Ha	7.800	8.066	8.500
5	Số lượng công trình thủy lợi được xây dựng	Công trình	58	94	123
	Trong đó: - Hồ, đập	Công trình	23	93	117
	- Trạm bơm	Công trình	1	1	6
	- Đập dâng rọ thép	Công trình	34	-	-
6	Vốn thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản thuỷ lợi	triệu đồng	19.895,5	85.465,1	101.810
7	Kiên cố hoá kênh mương	Km	119,1	62,6	40,1
	- Vốn kênh mương	triệu đồng	18.470,5	16.058,9	10.445,6

8	Thu thuỷ lợi phí	triệu đồng	3.358	14.200	14.200
9	Chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn				
	(Số dân hưởng nước sạch)	Người	467.277	501.907	535.037
	- Vốn đầu tư	Triệu đồng	36.954	30.178	33.180

Nguồn: Chi cục Thuỷ lợi Tuyên Quang

BẢNG 4: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI NƯỚC CỦA TỈNH TUYÊN QUANG (2005-2013)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	**Năm 2005**	**Năm 2007**	**Năm 2008**	**Năm 2009**	**Năm 2010**	**Năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2013**
Sản xuất và phân phối nước	11.742	11.848	10.579	20.319	28.345	21089	23.896	4.7377

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2010, 2011, 2012, 2013

Chương II

NÔNG NGHIỆP

I- NÔNG NGHIỆP TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

Đất nông nghiệp ở Tuyên Quang phần lớn là đất đồi núi, xen lẫn với các thung lũng là những ruộng bậc thang, một số đồng lúa nhỏ. Vùng cao phía bắc bao gồm các huyện Lâm Bình, Nà Hang, một số xã huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên và Yên Sơn. Dân cư của vùng này chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, kinh tế chủ lực là các nguồn lợi từ rừng, trồng cây lương thực, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc. Phía nam là vùng đồi núi thấp và các soi bãi rộng, màu mỡ cùng các thung lũng lớn như: thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, Yên Sơn... Đây là vùng đất giàu tiềm năng kinh tế của tỉnh; vùng này chủ yếu trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Nông nghiệp với hai ngành trồng trọt và chăn nuôi với sản phẩm đa dạng về chủng loại mà điển hình là sản xuất lúa và chăn nuôi đại gia súc là đặc trưng cơ bản của nền sản xuất tiểu nông đã hình thành và phát triển qua bao đời nay. Qua quá trình sản xuất nông nghiệp, đã có những phát triển vượt bậc về trồng trọt, chăn nuôi; sản phẩm đã đáp ứng phần lớn nhu cầu về lương thực của người dân, một số sản phẩm của Tuyên Quang đã trở nên nổi tiếng như cam Hàm Yên, vịt Minh Hương,...

1. Thời kỳ phong kiến (trước 1884)

Nền nông nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên, lấy việc khai thác tự nhiên làm chính. Tuỳ thuộc vào tập quán sinh sống của mỗi dân tộc mà con người tiến hành sản xuất nông nghiệp theo phương thức khác nhau. Phần lớn đồng bào dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang lấy việc trồng lúa nương và cây lương thực khác trên đất dốc là nguồn kinh tế chủ lực, ngoài ra họ cũng khai thác vùng đất bằng phẳng dưới thung lũng để trồng lúa nước. Cây lương thực chính bao gồm: lúa, ngô, sắn, khoai lang. Ngoài ra, cũng trồng một ít cây ăn quả như mận, na, hồng,... xung quanh nhà. Ngành chăn nuôi chủ yếu là nuôi trâu để lấy sức kéo; chăn nuôi lợn, gà để tự cung tự cấp trong gia đình.

Xưa kia, việc canh tác phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên. Những năm mưa thuận, gió hoà thì có đủ lương thực. Gặp năm hạn hán thì thường bị mất mùa, thiếu lương thực; người dân phải tìm thêm các loại cây, củ trong rừng để ăn. Chỉ gieo trồng một vụ trong năm, thường là mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 10.

Một số dân tộc vùng cao trước đây có tập quán du canh, du cư. Thường chỉ canh tác khoảng từ 3 đến 4 năm, sau đó tìm nơi mới để phát nương làm rẫy, phương thức canh tác này được gọi là làm nương luân

phiên. Cây trồng chủ yếu là lúa nương, ngô, sắn.

Người dân ở đây cũng đã dùng cọn nước, gàu, biết đắp các phai, đập; đào mương để lấy nước tưới cho cây trồng.

Tuy nhiên, vùng núi cao của Tuyên Quang thường hay bị gió lốc mạnh, lũ to, sương muối và chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc; vùng dưới thấp thường hay bị lụt vào mùa mưa nên sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nhiều.

2. Thời kỳ Pháp thuộc (1884-1945)

Nền nông nghiệp, cơ bản vẫn là tự cấp, tự túc, chủ yếu là sản xuất các loại cây lương thực như lúa, ngô, sắn, khoai lang... Diện tích trồng trọt chủ yếu ở các thung lũng, rải rác ở các sườn đồi có độ dốc thấp. Trước năm 1930, sản lượng lúa của Tuyên Quang hằng năm đạt từ 4.000-6.000 tấn, trâu bò xuất ra ngoài tỉnh năm cao nhất là 3.000 con. Ngoài chăn nuôi và trồng trọt, đồng bào còn làm nhiều nghề khác như khai thác, chế biến nông, lâm sản và dược liệu...

Đất trồng trọt ở Tuyên Quang vốn đã ít mà còn bị thực dân Pháp và tay sai chiếm hầu hết ruộng đất tốt, lập ra hàng chục đồn điền của chủ Tây, chủ Việt và các cố đạo để bóc lột nông dân. Riêng các đồn điền của người Pháp như Roayđoba, Raphanh, Đomôngpada Anbe, Rêmory, Rivie, Đắclachiê..., đã chiếm tới 17.000 ha. Đời sống dân nghèo càng trở nên quẫn bách khi đè nặng lên đầu họ là hàng loạt thứ thuế bất công, chế độ phu phen, tạp dịch nặng nề và nạn cho vay nặng lãi. Ngoài thuế đinh, thuế điền, thuế trâu bò, thuế rượu, còn nhiều thứ thuế vô lý khác. Người dân phải nộp lương thực, thực phẩm cho bọn quan lại, cường hào ở địa phương. Trong các đồn điền, người tá điền cũng bị bóc lột nặng nề. Ở đồn điền Anbe, tên chủ phát cho người làm thuê 100 kg thóc giống, cuối vụ, chúng bắt nộp 50 phương (tương đương 1 tấn). Địa chủ Lý Ân ở Yên Bình cho thuê trâu với mức 300 kg thóc/con/năm.

Các chủ đồn điền người Việt phần lớn ở dưới xuôi lên, xuất thân từ nông dân; họ tậu ruộng, thuê tá điền, dần dần thành địa chủ. Một số ít địa chủ xuất thân từ thương nhân hoặc quan chức, tay sai của Pháp; họ bỏ tiền và dựa vào thế lực thực dân để lập đồn điền, thuê tá điền để sản xuất.

Những chính sách bóc lột hà khắc của thực dân, phong kiến đã làm cho đời sống của nông dân Tuyên Quang vô cùng khổ cực, nạn đói xảy ra liên miên, cùng với tập quán sản xuất của một số dân tộc du canh, du cư, sinh sống ở vùng hẻo lánh khiến đời sống của họ càng thêm khốn đốn. Nhiều nơi, họ bị thổ ty áp bức, bóc lột theo kiểu lãnh chúa phong kiến hoặc theo kiểu nô lệ.

3. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

1- Tăng gia sản xuất chống nạn đói

Sau Cách mạng Tháng Tám, kinh tế - xã hội của Tuyên Quang hết sức khó khăn: nạn đói, nạn dốt rất phổ biến và trầm trọng. Tỉnh tập trung lãnh đạo nhân dân tăng cường khối đoàn kết dân tộc, động viên nhân dân tích cực sản xuất, chống nạn đói và đã xác định: biện pháp lâu dài, cơ bản để xoá bỏ nạn đói là phải tổ chức, động viên nhân dân thực hiện khẩu hiệu "Tấc đất, tấc vàng", đẩy mạnh sản xuất, làm thuỷ lợi, mở rộng diện tích lúa và hoa màu, đồng thời trợ giúp tài chính để đồng bào tăng gia sản xuất.

Tập trung sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, người dân Tuyên Quang đã tự nguyện góp gạo để nuôi quân, vừa kháng chiến, vừa sản xuất. Từ năm 1946-1947, sản xuất mới chỉ

đủ để ngăn chặn nạn đói. Năm 1948, tổng diện tích canh tác nông nghiệp của tỉnh mới đạt 35.103 mẫu, tổng sản lượng lương thực hằng năm đạt khoảng 28 nghìn tấn. Nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, Tuyên Quang đã thành lập cơ quan chuyên môn là Ban Canh nông.

Những năm 1949-1950, nạn đói vẫn còn, nhất là thời kỳ giáp hạt. Để khắc phục tình trạng đó, tỉnh chủ trương cấy thêm vụ, trồng hoa màu, cải tiến kỹ thuật canh tác, tăng năng suất cây trồng. Đầu năm 1950, qua một năm tích cực tăng gia sản xuất, toàn tỉnh đã tự túc được 10 tháng trong năm.

2- Giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất, bước đầu xây dựng quan hệ sản xuất mới

Công tác thuỷ lợi, vận động giảm tô và tạm cấp ruộng đất được thực hiện để tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích nông dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất, mở rộng diện tích canh tác, nâng cao năng suất và sản lượng lương thực.

Cuộc vận động giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất nhằm "làm cho người cày có ruộng tiến tới kỹ nghệ hoá và xã hội hoá nông nghiệp" thực sự là cuộc đấu tranh giai cấp rộng lớn trong nông thôn, đã thu hút đông đảo quần chúng và giành thắng lợi quan trọng. Cuối năm 1950, hầu hết các đồn điền vắng chủ, đất hoang hoá đã được tạm giao cho các hộ nông dân; việc thực hiện giảm tô được thực hiện khá triệt để, ở các đồn điền Pháp trước đây, địa tô giảm 80%, các loại đồn điền khác giảm 25%, có nơi giảm tới 40% hoặc 50%.

Tuyên Quang chủ trương chia cấp các đồn điền của các chủ người Pháp và người Việt, ruộng nửa công, nửa tư và ruộng vắng chủ để chia lại cho nông dân. Đến cuối năm 1953, tỉnh đã giao cho nông dân trực tiếp cày cấy ở các đồn điền: Ngô Thành Long, La Thị Cầu, Bùi Huy Lực,... đồng thời tiếp tục phân bố lại ruộng đất cho hợp lý hơn, tạo không khí phấn khởi, tin tưởng trong nông dân.

Nhằm củng cố quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, đã xây dựng các tổ chức hợp công, đổi công, dần dần đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể.

Để xây dựng phong trào đổi công trong tỉnh phục vụ cho công tác sản xuất, tiết kiệm, đầu năm 1952, Ủy ban Kháng chiến hành chính và Tỉnh hội nông dân Tuyên Quang quyết định lấy xã Thắng Quân (Yên Sơn) làm điểm chỉ đạo về việc đổi công, nhằm tổng kết kinh nghiệm, phổ biến cho các huyện khác. Đến năm 1953, hầu hết các xã đều có phong trào đổi công. Năm 1954, qua hai đợt phát động quần chúng, đã có 665 tổ đổi công mới, chấn chỉnh 947 tổ. Phong trào hợp công, đổi công phát triển đã thực sự thúc đẩy sức sản xuất phát triển, tạo cơ sở cho sự thành lập các hợp tác xã sau này.

3) Kết quả sản xuất

Để nâng cao sản lượng lương thực, được sự giúp đỡ của các cơ quan chuyên môn, nông dân tiếp tục làm thuỷ lợi, khai hoang, phục hoá, cấy lúa chiêm và trồng màu. Năm 1949, tỉnh đầu tư vốn, nhân lực làm thêm 5 mương, phai lớn tưới tiêu cho 1.390 mẫu ruộng. Nhờ làm tốt công tác thuỷ lợi, cải tiến kỹ thuật canh tác,... diện tích lúa chiêm, cây màu và ngành chăn nuôi không ngừng được mở rộng. Năm 1949, diện tích lúa chiêm tăng 2.664 mẫu so với năm 1948; diện tích ngô, khoai lang tăng 200%; các loại gia súc, gia cầm tăng từ 9,3 lên 35%. Ở Chiêm Hoá có tới 1/3 số hộ nông dân nuôi cá ruộng; cây sắn trước đây bị coi nhẹ đã được trồng đại trà. Đầu năm 1951, Chính phủ phát động phong trào thi đua thực hiện vụ mùa thắng lợi và năm 1952 đề ra kế hoạch sản xuất tiết kiệm. Qua hai đợt thi đua, kết quả đã cấy

được 51.795 mẫu lúa, sản lượng đạt 36.255 tấn thóc. Đầu năm 1952, kế hoạch sản xuất tiết kiệm được đề ra, lời hiệu triệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh được các tầng lớp nhân dân và các ngành nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia học tập chính sách sôi nổi.

Trong sản xuất lúa, năm 1951, mới thí điểm nhập nội giống lúa Nam Ninh của Trung Quốc, sang năm 1952, chủ trương phát triển 115 mẫu, nhưng chỉ làm được 57 mẫu, vì thiếu sự hướng dẫn. Đến năm 1953, diện tích lúa Nam Ninh tăng lên 150 mẫu, nhất là ở hai huyện Hàm Yên và Chiêm Hoá.

Trong thời kỳ này, tỉnh phát triển mạnh diện tích lúa chiêm, tích cực phòng chống hạn, tăng năng suất lúa. Công tác thuỷ nông được coi trọng, các công trình thuỷ lợi được xây dựng cùng với việc cải tạo thuỷ nông. Một trong những công trình thuỷ lợi lớn nhất của tỉnh và dẫn đầu trong việc xây dựng các công trình thuỷ lợi toàn Liên khu là mương phai Kim Thắng dài 8.992 m, tưới được 545 mẫu chiêm. Tổng cộng ba năm đã hoàn thành 29 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, tưới cho 2.434 mẫu ruộng. Tỉnh vận động nhân dân tăng diện tích và năng suất hoa màu: ngô, khoai, đỗ, sắn, mía, lạc, vừng... song song với việc phát triển lúa, để tăng thu nhập của nhân dân, cải thiện đời sống. Tỉnh khuyến khích nông dân trồng bông, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, dệt chiếu, và phát triển nghề kéo mật, làm đường; nghề này phát triển mạnh ở Sơn Dương.

Với sự giúp đỡ của Trường Canh nông, Trại Thí nghiệm trồng trọt sông Lô đã góp phần quan trọng vào việc phát triển giống lúa mới. Tỉnh cũng chỉ đạo nông dân các vùng sâu, vùng xa trồng thêm các loại cây nông nghiệp, phá vỡ thế độc canh, nhờ đó mà đồng bào Dao đã bắt đầu trồng cây sắn.

Công tác thuỷ nông phòng chống hạn khá tốt, đây là một trong những cơ sở quyết định tăng diện tích và năng suất lúa. Ngoài việc duy trì, phát triển cách làm truyền thống trong thuỷ lợi như cọn nước, gàu sòng (vụ mùa 1954, riêng huyện Sơn Dương đã làm được 616 chiếc cọn), những đập nước, mương phai được chú ý phát triển.

Cùng với công tác thuỷ nông, phong trào vận động cải tiến kỹ thuật canh tác cũng được khuyến khích, tạo điều kiện. Phần lớn đồng bào quen với kỹ thuật canh tác thô sơ, không muốn dùng phân trong chăm bón cho cây trồng, vì thế tỉnh đã vận động nông dân cày bừa nhiều lần hơn, dùng phân bón cho lúa. Một số xã ở Sơn Dương, Yên Bình đã biết dùng phân xanh, phân mục. Việc gieo mạ thưa, cấy ít giảnh, dùng cào cỏ... được thực hiện ngày càng rộng rãi.

Với 6.500 mẫu ruộng màu, việc phát triển các loại hoa màu đã góp phần đáng kể vào nguồn thu lương thực. Tính đến tháng 6/1952, tỉnh đã trồng được 3.270,5 mẫu sắn, ngô, khoai; nhất là ngô, khoai diện tích các nơi đều tăng so với năm trước: Chiêm Hoá tăng 50%, Hàm Yên tăng 200 mẫu, Yên Sơn tăng 10 mẫu. Việc phát triển trồng màu còn hướng vào các cây công nghiệp. Riêng sáu tháng đầu năm 1952 đã trồng được 457,8 mẫu vừng, 404 mẫu đỗ xanh, 348 mẫu đỗ tương, 485 mẫu lạc, 489 mẫu bông.

Phát huy thế mạnh về chăn nuôi, đặc biệt chăn nuôi đại gia súc, tỉnh đã vận động nhân dân tận dụng mọi nguồn thức ăn, triệt để khai thác điều kiện tự nhiên để phát triển đàn gia súc, gia cầm. Việc phát triển chăn nuôi được đẩy mạnh khắp nơi. Công tác phòng dịch, chống rét cho gia súc đã có hiệu quả rõ rệt: trong năm 1950, có 13 ổ dịch đã được dập tắt ngay, đầu năm

1952, xảy ra hai ổ dịch cũng kịp thời được dập tắt. Đến giữa năm 1952, toàn tỉnh có 25.574 con trâu, 1.537 con bò, 38.283 con lợn; ngoài số trâu địa phương dành để canh tác, lấy sức kéo và giết thịt, tỉnh còn cung cấp cho vùng trung du một lượng khá lớn.

4. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)

1- Giai đoạn từ tháng 5-1954 đến trước năm 1960

- Khôi phục sản xuất sau chiến tranh.

Đây là thời gian thực hiện cải cách ruộng đất trong nông nghiệp, thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng", nông dân được chia đất, tự sản xuất theo kiểu tự túc, tự cấp. Do chiến tranh đã để lại hậu quả nghiêm trọng, ruộng đất bị bỏ hoang hoá, đồng ruộng xác xơ, nông dân thiếu lương thực, sức kéo trâu bò cùng với công cụ lao động thiếu trầm trọng, kỹ thuật canh tác lạc hậu, sản xuất manh mún nên năng suất cây trồng thấp. Mặc dù được chia ruộng đất nhưng nhiều người vẫn trong tình trạng đói khổ.

Sau ngày giải phóng, Tỉnh uỷ xác định nhiệm vụ quan trọng, lâu dài là: "Ra sức phục hồi kinh tế, tài chính, trọng tâm là phục hồi nông nghiệp, chủ chốt là sản xuất lương thực, hàn gắn vết thương chiến tranh, đảm bảo cung cấp nhu cầu quốc gia, dần dần nâng cao mức sống nhân dân".

Nhân dân tích cực khai hoang, phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhà nước trợ giúp vốn để nhân dân mua sắm giống, nông cụ. Vụ đông - xuân 1954-1955, toàn tỉnh cấy được 15.621 mẫu lúa, trồng được 14.919 mẫu hoa màu; sản xuất lương thực quy thóc đạt 13.608 tấn.

Vụ mùa năm 1955, bị hạn hán, sâu bệnh nặng. Trong 106 xã đã có 8.763 mẫu (chiếm 13% tổng diện tích gieo cấy) bị hạn, lụt, sâu bệnh, thiệt hại ước khoảng 4.000 tấn. Các huyện Sơn Dương, Nà Hang bị thiệt hại nặng nhất, mất trên 23% sản lượng.

Đã khai hoang, phục hoá 671 mẫu ruộng, gieo cấy 64.700 mẫu lúa; chăn nuôi cũng được phục hồi và phát triển. Ở các xã Trung Môn (Yên Sơn), Bằng Cốc (Hàm Yên), Hào Phú (Sơn Dương)... mỗi gia đình có từ 2 đến 3 con trâu.

- Tiếp tục xây dựng quan hệ sản xuất.

Phát triển phong trào tổ đổi công, từ đổi công từng vụ, từng việc tới đổi công thường xuyên; tiến tới con đường làm ăn "hợp tác, tương trợ". Tới vụ chiêm xuân 1956-1957, toàn tỉnh có 21.457 hộ nông dân thì đã có 17.627 hộ tham gia 3.048 tổ đổi công, trong đó có 547 tổ đổi công thường xuyên.

Bắt đầu từ năm 1957, phong trào vần công, đổi công diễn ra trên khắp miền Bắc trong đó có Tuyên Quang. Cũng trong thời gian này, Tuyên Quang thực hiện thí điểm, rút kinh nghiệm để phát triển hợp tác xã sau này; tỉnh chỉ đạo các huyện xây dựng hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp. Năm 1958, tỉnh đã có hàng trăm hợp tác xã nông nghiệp với hàng nghìn hộ xã viên. Một số giống lúa mới được đưa vào sản xuất cùng với việc áp dụng kỹ thuật canh tác mới nên năng suất cây trồng tăng lên nhiều so với trước.

Năm 1958, Tuyên Quang bước đầu cải tạo nền kinh tế nông nghiệp theo con đường xã hội chủ nghĩa. Cuối năm đó, vùng nông thôn có 160 xã với 20.034 hộ nông dân đã xây dựng được 3.254 tổ đổi công gồm 15.844 hộ, trong đó có 524 tổ đổi công thường xuyên gồm 3.239 hộ.

Đầu vụ mùa năm 1958, Hợp tác xã Đàm thuộc xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đầu tiên của tỉnh được thành lập. Cuối năm 1958, toàn tỉnh có 9 hợp tác xã nông nghiệp.

Cùng với phong trào tổ đổi công, hợp tác xã, các cơ sở quốc doanh trong sản xuất nông nghiệp như: Nông trường Sông Lô, Nông trường Tháng Mười, Nông trường Tân Trào được thành lập, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Đến cuối năm 1959, toàn tỉnh có 2.699 tổ đổi công gồm 14.366 hộ nông dân, phong trào hợp tác xã phát triển ở 113/160 xã với 354 hợp tác xã gồm 6.350 hộ. Đã thí điểm đưa 13 hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao.

- Kết quả sản xuất.

Tháng 12-1955, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ phát động tuần lễ thi đua chống hạn cứu mạ, cứu màu. Cuộc "Đại vận động thi đua sản xuất vụ đông - xuân 1955-1956" được tổ chức từ tháng 1 đến tháng 4-1956. Hàng nghìn cán bộ tham gia vận động, giúp đỡ nhân dân chống hạn, chống rét, cứu được hơn 3.000 ha lúa chiêm.

Năm 1956, sản xuất đạt mức cao nhất trong ba năm khôi phục kinh tế. Toàn tỉnh đã gieo cấy được 21.983 ha lúa, thu được 47.995 tấn thóc, trồng 5.713 ha cây hoa màu (chủ yếu là cây sắn), 790 ha cây công nghiệp; chăn nuôi 39.200 con trâu, gần 50.000 con lợn; cung cấp cho đồng bằng 3.097 con bò.

Năm 1957, hạn hán nghiêm trọng và bất thường đã ảnh hưởng nhiều đến năng suất và sản lượng lúa của tỉnh. Sản lượng thóc đạt 39.954 tấn, ngô đạt 3.923 tấn và sắn đạt 41.215 tấn, bình quân lúa theo đầu người đạt 319,5 kg/năm. Riêng vùng rẻo cao, do thiên tai, hạn hán làm mức thất thu đến 50%.

Song song với việc phát triển hợp tác xã nông nghiệp, tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, gây được phong trào sôi nổi trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân hăng hái thực hiện nhiệm vụ sản xuất. Công tác lãnh đạo kỹ thuật của ngành nông nghiệp lúc này đã được các cấp uỷ thực sự lãnh đạo và bổ khuyết kịp thời. Phong trào vận động nông dân cấy dày hợp lý, tránh lãng phí đất đã đạt được kết quả bước đầu, năm 1957 và vụ mùa 1958, có những vùng còn cấy thưa 60x60 cm ở lúa nếp như Yên Nguyên, Hào Phú, Thượng Lâm, Khuôn Hà..., đến năm 1960, đã cấy dầy dần vào 30x30 cm, có khoảng 65% diện tích được cấy 20x20 cm hoặc 20x18 cm, vì thế đã đưa năng suất lúa Nam Ninh từ 14-15 tạ/ha lên 22 tạ/ha (1959).

Sản xuất hoa màu và cây công nghiệp cũng được chú trọng, diện tích ngô: 2.809 ha, sắn: 310 ha, đậu tương: 141 ha, mía: 210,3 ha, lạc: 142,6 ha, đậu các loại: 305 ha.

Công tác chăn nuôi đã có những tiến bộ về chăn dắt; tình trạng thả rông cũng giảm dần, đã có tới 70% tổng số gia đình có chuồng trại và che cho gia súc trong vụ rét. Công tác cải tạo giống ở vùng nuôi lợn kinh doanh được nhân dân áp dụng nên đã thay đổi dần được giống lợn chậm lớn bằng giống lợn hay ăn, chóng lớn như An Tường, Ỷ La, Nông Tiến, An Khang, Vĩnh Lợi, Tràng Dương.

Năm 1958, nông nghiệp bị thiên tai đe dọa, hạn hán kéo dài suốt trong vụ đông - xuân, gối sang vụ mùa. Vụ mùa 1958, sản xuất gặp khó khăn; tính đến 20-7-1958, ở 23 xã thuộc hai huyện Sơn Dương và Yên Sơn đã có 6.614 mẫu không có nước cấy. Quyết tâm thắng thiên tai, ở Vĩnh Lợi (Sơn Dương), nhân dân gánh nước tưới cho 60% diện tích mạ.

Phong trào cải tiến, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất được mở rộng. Hơn 70% diện tích lúa được bón phân, bình quân 3,5 tấn/ha.

Kết quả sản xuất trồng trọt năm 1959, tỉnh đã đạt được: lúa chiêm: 3.902 ha, năng suất đạt 21,36 tạ/ha, sản lượng đạt 8.334 tấn; ngô: 3.161 ha, năng suất đạt

18,67 tạ/ha, sản lượng đạt 5. 905 tấn; mía: 142,46 ha, năng suất đạt 400 tạ/ha, sản lượng đạt 5.678 tấn...

2- Giai đoạn từ 1960 - 1975

- Hợp tác hoá và thành lập nông trường quốc doanh.

Năm 1960, cả miền Bắc tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp. Thực hiện chủ trương đó, Tuyên Quang đã vận động nông dân góp ruộng đất, trâu bò và các công cụ sản xuất như cày, bừa để thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, đưa nông dân vào làm ăn tập thể, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Các hợp tác xã thành lập theo địa bàn các thôn. Mỗi làng thành lập một hợp tác xã, thường có quy mô nhỏ vài trăm hộ gia đình. Tỉnh xây dựng thêm 381 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có 48 hợp tác xã bậc cao. Phong trào hợp tác xã phát triển mạnh cả vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đồng bào công giáo. Cuối năm 1960, Tuyên Quang cơ bản hoàn thành hợp tác hoá nông nghiệp. Toàn tỉnh đã thành lập 770 hợp tác xã với 19.378 hộ xã viên, chiếm 84,31% tổng số hộ nông dân, trong đó có 173 hợp tác xã bậc cao và 167 hợp tác xã nông - lâm nghiệp. Các hợp tác xã phân chia xã viên thành các đội sản xuất theo các xóm. Mỗi đội sản xuất thường có 30- 40 hộ gia đình, các xã viên tự bầu ra đội trưởng, đội phó và thư ký đội. Mọi công việc trong đội do đội trưởng, đội phó điều hành. Thời gian này, các hợp tác xã chủ yếu là sản xuất lúa, ngoài ra còn trồng các cây màu, cây lương thực khác.

Hợp tác xã điều hành công việc chung, mọi người làm việc theo sự phân công của hợp tác xã. Sản phẩm làm ra được phân phối cho xã viên theo công điểm. Đối với những người neo đơn, ốm yếu thì được nhận một phần lương thực tối thiểu. Nhờ đó, sản lượng lương thực của Tuyên Quang tăng nhanh, nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng, nhất là việc đưa các giống lúa ngắn ngày có năng suất cao vào sản xuất. Việc chăn nuôi lợn tập thể cũng được hình thành, một số hợp tác xã xây dựng các trại chăn nuôi lợn với quy mô nhỏ.

Thời gian đầu, các hợp tác xã điều hành theo công việc, xã viên đi làm tập trung theo kẻng và được phân công từng công việc theo khả năng và sức khoẻ của từng người; người lao động được tính công điểm theo công việc và theo ngày làm việc.

Ban đầu, cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hợp tác xã hầu như chưa có gì, sân phơi phải nhờ một số gia đình có sân gạch. Vì vậy, ngay sau khi thành lập, các hợp tác xã đã xây dựng nhà kho, sân phơi, cải tạo kênh mương tưới tiêu.

Cuối năm 1961, sau khi một số hợp tác xã được sáp nhập, mở rộng quy mô, toàn tỉnh có 756 hợp tác xã, thu hút 88,44% tổng số hộ nông dân, quản lý 83,2% diện tích đất canh tác nông nghiệp, 44% tổng số trâu toàn tỉnh. Tỉnh có 239 hợp tác xã bậc cao, 437 hợp tác xã thực hiện khoán một đến hai việc, 196 hợp tác xã đã thực hiện "ba khoán".

Đến hết năm 1962, có 704 hợp tác xã được củng cố, 46 hợp tác xã đang trong quá trình xây dựng, 16 hợp tác xã khai hoang, 4 hợp tác xã chuyên nghề cá và hoa màu, 92,1% số hộ nông dân toàn tỉnh tham gia hợp tác xã, có 126 hợp tác xã liên thôn bản và 3 hợp tác xã toàn xã là Thanh La, Hào Phú, Hồng Lạc (Sơn Dương).

Trong ba năm (1963-1965), sản xuất nông nghiệp liên tục bị thiên tai đe doạ, thu nhập của xã viên không ổn định, đã có một số hộ làm đơn xin ra khỏi hợp tác xã.

Các nông trường quốc doanh: Sông Lô, Tháng Mười, Tân Trào và Hồng Thái vừa xây dựng cơ sở vật chất, vừa chăn nuôi, trồng trọt, đảm bảo tự túc một phần

lương thực, thực phẩm, vừa trồng cây công nghiệp chiến lược là cây chè.

Năm 1965, đế quốc Mỹ bắt đầu đánh phá miền Bắc. Phần đông thanh niên nhập ngũ, đảm nhiệm sản xuất nông nghiệp chủ yếu là phụ nữ, trung niên, phụ lão và cả trẻ em. Các hợp tác xã bắt đầu hợp nhất từ các hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao với quy mô toàn xã. Các hợp tác xã tiến hành quy hoạch, kiến thiết đồng ruộng, phá các bờ ruộng nhỏ, san ghềnh, lấp trũng, đào mới hệ thống mương máng, chuẩn bị điều kiện cho cơ khí hoá nông nghiệp, đồng thời mua các loại máy móc như máy bơm nước, máy cày công suất nhỏ, máy phun thuốc sâu, máy xay xát gạo... Hợp tác xã thành lập các đội sản xuất theo xóm với quy mô lớn hơn, xây dựng các trại chăn nuôi lợn tập thể, đội khoa học kỹ thuật, tổ thuỷ nông... Các hợp tác xã còn phát triển các ngành nghề thủ công. Phát triển sản xuất nói chung theo kế hoạch của huyện. Việc tổ chức sản xuất trong hợp tác xã được điều hành bởi ban quản lý hợp tác xã và các đội, tổ sản xuất chuyên. Thực hiện chế độ ba khoán, sản phẩm được phân phối theo định suất. Nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật và sử dụng các giống mới nên năng suất cây trồng tăng nhanh. Giống lúa đông - xuân ngắn ngày đã thay thế gần như toàn bộ diện tích lúa chiêm trước đây, đồng thời cũng phát triển mạnh cây ngô, cây sắn, khoai lang và rau màu. Chăn nuôi trâu, bò được coi trọng nhằm đảm bảo sức kéo cho trồng trọt.

Hợp tác xã là trung tâm hoạt động ở nông thôn, hợp tác xã lo liệu cả về kinh tế, văn hoá, xã hội. Trong chiến tranh, các hợp tác xã là hậu phương vững chắc vừa sản xuất vừa cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến. Một phần khá lớn lương thực, thực phẩm của hợp tác xã giao nộp cho Nhà nước.

Các hợp tác xã chú trọng áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh tăng năng suất cây trồng. Tới năm 1968, hầu hết các hợp tác xã đã bỏ giống lúa cũ, sử dụng giống lúa mới, cấy thẳng hàng, đúng thời vụ trên 80% diện tích gieo trồng. Nhiều hợp tác xã định canh, định cư đã vượt khó khăn đi lên, phát triển sản xuất tốt. Các hợp tác xã Khuổi Súng (Đức Xuân - Nà Hang), Phạc Mạ (Thuý Loa - Nà Hang) Yên Bình (Thăng Tiến - Chiêm Hoá), Đồng Vàng (Yên Nguyên - Chiêm Hoá) được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động, đồng chí Bàn Hồng Tiên (người Dao), Chủ nhiệm Hợp tác xã Đồng Vàng được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

Trong năm 1971, có cuộc vận động thi hành Điều lệ hợp tác xã bậc cao, các hợp tác xã tiến hành sáp nhập quy mô xã. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn: thời tiết không thuận lợi, vụ mùa gặp trận lũ lớn chưa từng có trong vòng 100 năm trở lại đây. Lụt xảy ra trên diện rộng ở tất cả các huyện, thị làm trên 4.000 ha lúa bị mất trắng, hầu hết các xã bị ngập nằm trong vùng trọng điểm lúa.

Thực hiện một bước việc đưa sản xuất nông nghiệp tiến dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, các vùng kinh tế tiếp tục được quy hoạch, xây dựng. Vùng kinh tế nông nghiệp phía nam đã hình thành rõ nét, các hợp tác xã được củng cố; nhiều trạm trại kỹ thuật, các điểm cơ khí được xây dựng; các nông trường quốc doanh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo vùng chuyên canh cây công nghiệp.

Sau khi đất nước thống nhất, hợp tác xã ở Tuyên Quang được củng cố về cơ sở hạ tầng, nhất là việc điện khí hoá thuỷ lợi. Hàng loạt các trạm bơm điện của Nhà nước được xây dựng với công suất khá lớn, đồng thời nhiều hợp tác xã cũng xây

dựng các trạm bơm điện công suất nhỏ. Hệ thống phai, đập, mương máng được tu bổ và xây dựng mới. Nhờ vậy việc tưới tiêu lúa đảm bảo hơn.

- Kết quả sản xuất.

Kết thúc kế hoạch ba năm (1958-1960), Tuyên Quang thu được những thắng lợi quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Năm 1960 so với năm 1957, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng hơn 26,9%; trong ba năm, sản xuất 189.824 tấn lương thực. Sản lượng thóc hằng năm đều tăng: năm 1958 đạt 44.498 tấn, năm 1959 đạt 51.660 tấn, năm 1960 đạt 54.032 tấn. Diện tích lúa hai vụ được mở rộng, năng suất lúa tăng từ 19,16 tạ/ha lên 24,33 tạ/ha. Thu nhập lương thực bình quân đầu người tăng từ 383 kg (năm 1957) lên 445 kg (năm 1960). Tới năm 1960, tỉnh đã có 52.864 con trâu.

Để mở rộng diện tích trồng trọt, khai thác tiềm năng của vùng núi, năm 1963 Tuyên Quang cùng các tỉnh bạn miền xuôi đã đưa nông dân lên khai hoang, mở rộng diện tích. Đến năm 1964 đã có 15.000 người lên khai hoang, hình thành 77 hợp tác xã và 14 đội sản xuất xen ghép với các hợp tác xã của địa phương, khai hoang được 2.193 ha ruộng đất. Đồng bào miền xuôi lên khai hoang đã tạo nên những khu dân cư mới, cho phép khai thác tiềm năng sản xuất nông nghiệp để xây dựng kinh tế địa phương; đồng thời tác động tích cực đến phong trào cải tiến kỹ thuật, thay đổi tập quán canh tác, tạo sự giao lưu văn hoá rộng rãi giữa các vùng, làm chuyển biến mạnh mẽ đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân; ngành nghề mới được đưa vào nhanh hơn, mạnh hơn.

Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Tuyên Quang đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Nông nghiệp từ chỗ sản xuất theo lối độc canh, kỹ thuật lạc hậu, năng suất thấp đã bắt đầu đi vào phát triển toàn diện. Tổng diện tích gieo trồng tăng. Nông nghiệp đã đáp ứng phần lớn nhu cầu lương thực, thực phẩm, cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp, thủ công nghiệp và xuất khẩu. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1965 tăng trên 18% so với năm 1961. Diện tích cây lương thực tăng 25,76%; chăn nuôi cũng có chuyển biến tốt, có 55.620 con trâu, 90.976 con lợn; diện tích nuôi thả cá có 1.464 ha.

Trong chiến tranh, phụ nữ các dân tộc là lực lượng lao động chủ yếu và đóng vai trò hết sức quan trọng trong nông nghiệp, trên 80% lao động trên đồng ruộng là phụ nữ. Chị em tích cực áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Tới năm 1968, 40% diện tích lúa được cấy thẳng hàng; nhiều xã như: Ỷ La, Nông Tiến, Hưng Thành, Tam Đa, Sầm Dương, đạt 100% diện tích được cấy thẳng hàng.

Sản xuất nông nghiệp liên tục bị thiên tai tàn phá. Năm 1966, khi lúa đông - xuân trổ bông thì bị hạn nặng; vụ mùa, hơn 500 ha lúa bị bệnh vàng lụi, 3.000 ha lúa bị hạn nghiêm trọng lúc trổ bông. Năm 1968, vụ đông - xuân bị mưa, rét kéo dài làm chết cả lúa màu và trâu, bò; trong vụ mùa, hơn 400 tấn mạ giống bị hạn phải gieo lại, hàng nghìn ha lúa bị ngập, sâu bệnh xảy ra trên diện rộng.

Năm 1972 là năm được mùa cao nhất, năng suất lúa bình quân đạt 21,34 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực (quy thóc) đạt 85.305,8 tấn. Các loại cây thực phẩm đều xấp xỉ đạt mức kế hoạch, cây công nghiệp có chuyển biến tốt. Chăn nuôi được đưa dần lên thành ngành sản xuất chính. Tỉnh đã xây dựng trại lợn giống để cải tạo giống lợn đang nuôi.

5. Thời kỳ 1975 - 1991

Nền nông nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Kinh tế tập thể được coi trọng, các hợp tác xã nông nghiệp vẫn chỉ đạo sản xuất theo các đội, trả công theo hình thức ba khoán. Sản phẩm được hợp tác xã nộp thuế và làm nghĩa vụ với Nhà nước, phần còn lại được cân đối chung trong xã. Người lao động làm được nhiều công điểm cũng nhận được phần lương thực như những người làm ít, phần dư ra thì Nhà nước thu mua và trả tiền theo giá quy định. Ngoài phần lương thực thu được do hợp tác xã phân chia, các gia đình còn sản xuất trên đất dành riêng cho mỗi hộ, gọi là đất 5%; vì vậy nhiều gia đình có phần thu từ kinh tế phụ có khi còn lớn hơn thu từ hợp tác xã. Điện khí hoá thuỷ nông cũng bắt đầu xuất hiện, một số trạm bơm điện công suất lớn được xây dựng đã giúp cho việc tưới tiêu lúa đảm bảo hơn; nhiều hợp tác xã xây dựng hệ thống máng nổi, trạm bơm điện công suất nhỏ tại xã.

Một số hợp tác xã xây dựng trại chăn nuôi lợn tập thể, nhưng chăn nuôi lợn trong các hộ gia đình cũng đóng góp phần đáng kể, cung cấp lượng thịt khá lớn cho Nhà nước. Nhiều hợp tác xã tăng quy mô đàn lợn lên khá nhanh theo hướng đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính. Nhưng đến đầu những năm 1980, do thiếu lương thực cho người nên các trại chăn nuôi lợn tập thể bắt đầu bị phá bỏ, đất trồng cây thức ăn cho gia súc lại được chuyển giao cho các đội sản xuất trồng lúa. Chăn nuôi lợn trong gia đình xã viên cũng phát triển, các gia đình phải chăn nuôi lợn để làm nghĩa vụ với Nhà nước, không được giết mổ tự do, sản phẩm làm ra do hợp tác xã phân phối. Chăn nuôi trâu bò được các hợp tác xã coi trọng nhằm đảm bảo sức kéo cho trồng trọt, một phần cung cấp cho các tỉnh miền xuôi.

Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư (ngày 13-1-1981) *Cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp* khiến cho xã viên quan tâm trở lại với ruộng đất, đời sống nhân dân ngày một khá hơn. Tuyên Quang chấp hành khá tốt chỉ thị này; các hợp tác xã vẫn đảm nhận các khâu làm đất, giống, bảo vệ thực vật cho nông dân. Từ khi Nhà nước xoá bỏ cơ chế bao cấp và chuyển sang hạch toán kinh doanh, giá cả vật tư nông nghiệp cũng như hàng tiêu dùng tăng vọt làm cho thu nhập của nông dân bị thua thiệt. Hợp tác xã không còn đảm nhận được các khâu dịch vụ như phân bón, thuốc trừ sâu... Cho nên đến năm 1985, "khoán 100" đã bộc lộ không ít hạn chế, làm cho vai trò của hợp tác xã không còn được như thời kỳ đầu, sản xuất có chiều hướng đi xuống. Phần lớn các hợp tác xã làm ăn kém hiệu quả, ban quản lý hợp tác xã không điều hành được công việc trong hợp tác xã. Đến cuối thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giảm dần, nhiều vấn đề tồn tại không giải quyết được, tình trạng thiếu ăn trong những tháng giáp hạt vẫn còn khá trầm trọng.

Năm 1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10-NQ/TW *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, xác định hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ xã viên là đơn vị có quyền sử dụng đất nông nghiệp, nhận khoán với hợp tác xã. Cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp được đổi mới, ruộng đất được giao khoán ổn định dài hạn, hộ gia đình có quyền tự chủ đầu tư thâm canh; hợp tác xã chuyển sang làm dịch vụ cho xã viên về các khâu: giống, phân bón, thuốc trừ sâu, công tác dự tính, dự báo sâu bệnh và thuỷ nông. Tuy nhiên, có nhiều hợp tác xã chỉ tồn tại trên danh nghĩa, thực chất mọi công việc đều do hộ nông dân lo liệu. Thực hiện Luật hợp tác

xã, tỉnh chỉ đạo các hợp tác xã chuyển đổi từ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp sang hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp.

6. Thời kỳ 1992 - 2013

1- Đổi mới cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp

Năm 1993, tỉnh thực hiện giao đất nông nghiệp lâu dài cho nông dân. Toàn bộ đất đai do hợp tác xã quản lý trước đây, sau khi để lại một phần diện tích làm quỹ đất công, còn lại được chia cho nhân khẩu có mặt. Phần đất để làm quỹ được các xã quản lý, cho đấu thầu, cho thuê để sản xuất nông nghiệp. Những năm sau này, tỉnh thực hiện dồn điền đổi thửa, quyết tâm xoá bỏ ruộng đất manh mún để một số hộ nông dân có điều kiện chuyển đổi đất đai từ trồng lúa kém hiệu quả sang đào ao, thả cá kết hợp với trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, do địa hình đất đồi núi dốc, ruộng nương phân tán nên tình trạng manh mún đất đai vẫn còn phổ biến.

Hiện nay, các hợp tác xã làm dịch vụ một số khâu: điện, thuỷ nông, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh. hợp tác xã làm cầu nối giữa các công ty với nông dân tiến hành sản xuất và thu mua sản phẩm. Việc này mang lại thu nhập và giải quyết việc làm cho người lao động. Hưởng ứng phong trào xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha, nhiều hợp tác xã cùng với các xã viên chuyển đổi cây trồng, đưa các cây trồng có giá trị cao vào sản xuất.

b) Trang trại nông nghiệp

Thực hiện đường lối đổi mới trong nông nghiệp, Luật Đất đai năm 1993, nghị định của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, tỉnh đã giao đất nông nghiệp cho hộ nông dân, đồng thời khuyến khích họ phát triển kinh tế trang trại.

Tỉnh chú trọng và tạo điều kiện cho việc hình thành các mô hình kinh tế trang trại, gia trại, tiểu chủ, tổ chức sản xuất khép kín, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn; gắn sản xuất với gia công, chế biến nhằm thu hút lao động, tạo việc làm, thực hiện quá trình phân công lại lao động tại chỗ ở từng địa phương.

BẢNG 1: SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

Loại hình sản xuất	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2013
- Trang trại trồng cây hằng năm	6	5	3	2	
- Trang trại trồng cây lâu năm	45	23	14	11	
- Trang trại trồng cây lâm nghiệp	20	18	22	21	
- Trang trại chăn nuôi	-	2	8	11	
- Trang trại nuôi thuỷ sản	1	2	5	3	
- Trang trại kinh doanh tổng hợp	5	31	29	54	
Tổng số	**77**	**81**	**81**	**102**	

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Trang trại ở Tuyên Quang hình thành và phát triển chủ yếu trong những năm gần đây và phát triển mạnh nhất là lĩnh vực trồng cây lâu năm. Kinh tế trang trại là kinh tế hàng hoá đòi hỏi chủ trang trại phải có nhiều kinh nghiệm, vốn tự có lớn. Thực hiện chuyển đổi đất canh tác kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây ăn quả, Tuyên Quang cũng đã xuất hiện một số mô hình trang trại trồng cây ăn quả với quy mô khá lớn về diện tích.

Đến năm 2005, có 81 trang trại, so với năm 2000 tăng 14 trang trại, đến năm 2007, 2008, số trang trại của Tuyên Quang giảm đi là do thay đổi các tiêu chí về trang trại, đến năm 2010, số trang trại của tỉnh tăng lên, đạt 102 trang trại. Hầu hết là các trang trại trồng cây lâu năm, trồng cây lâm nghiệp và trang trại kinh doanh tổng hợp. Tổng diện tích đất đang sử dụng của trang trại năm 2010 là 1.182 ha, trong đó đất nông nghiệp là 268 ha, đất lâm nghiệp là 791 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản là 95 ha.

Nông nghiệp Tuyên Quang đã chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá. Năng suất cây trồng tăng nhanh, lương thực quy thóc bình quân đầu người từ 283,7 kg (năm 1986, tính cả khoai lang, khoai tây) đã tăng lên 421 kg (năm 2004), đến năm 2010 là 455 kg (lương thực có hạt). Huyện có bình quân lương thực đầu người cao nhất là Chiêm Hoá, Sơn Dương. Nhờ có lương thực dồi dào nên các cây trồng khác và đặc biệt là ngành chăn nuôi có điều kiện phát triển. Sau 20 năm đổi mới, kinh tế hộ gia đình đã thực sự đóng vai trò chủ yếu. Hộ được xác định là đơn vị tự chủ trong sản xuất, kinh doanh. Các mô hình kinh tế trang trại, gia trại được khuyến khích phát triển, tạo tiền đề để nông nghiệp Tuyên Quang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá.

3- Kết quả sản xuất

Trong những năm gần đây, ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển tương đối nhanh. Năm 2000, giá trị sản xuất đạt 864.491 triệu đồng, đến năm 2005 đạt 1.677.036 triệu đồng, năm 2010 đạt 5.888.246 triệu đồng (giá hiện hành). Cơ cấu sản xuất trong ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi từ 23,58% (năm 2000) lên 30,75% (năm 2005), đến năm 2007 đạt 33,29%, năm 2010 còn 32,19%, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt từ 75,51% (năm 2000) xuống còn 65,99% (năm 2007) và 65,63% (năm 2010).

Trong ngành thuỷ sản, giá trị sản xuất tăng lên nhanh nhất, từ 17.617 triệu đồng (năm 2000) lên 31.592 triệu đồng (năm 2005) và đạt 135.330 triệu đồng (năm 2010). Sản lượng cá nuôi tăng từ 1.884 tấn (năm 2005) tăng lên 3.226 tấn (năm 2010).

BẢNG 2: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1995	614.622	479.991	132.031	2.600
2000	864.491	652.806	203.806	7.879
2004	1.307.578	932.005	363.304	12.269
2005	1.677.036	1.148.621	515.719	12.696
2006	1.925.965	1.331.944	578.377	15.644
2007	2.458.666	1.622.421	818.511	17.734
2009	4.169.909	2.703.696	1.383.947	82.266
2010	5.042.921	3.148.127	1.764.317	130.477
2011	6.650.888	4.101.665	2.349.774	199.449
2012	7.217.387	4.085.704	2.903.887	227.796
2013	7.560.896	4.649.951	2.777.873	133.072

Nguồn: Niên giám thông kê Tuyên Quang năm 2005, 2007, 2010, 2011, 2012, (sơ bộ 2013)

Trong những năm vừa qua, Tuyên Quang đã chú trọng đổi mới nội dung quan hệ sản xuất trong nông thôn, nông nghiệp; củng cố và đổi mới tổ chức hợp tác xã theo hướng kinh doanh - dịch vụ tổng hợp; xây dựng một số mô hình nông thôn mới quy mô xã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

II- TRỒNG TRỌT

Là ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh, bao gồm nhiều loại cây, rất đa dạng và phong phú. Trong quá trình phát triển, diện tích các loại cây trồng được chuyển đổi từ sản xuất lúa sang các cây trồng khác đã mang lại hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích; đồng thời tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Chuyển đổi mạnh cơ cấu giống lúa, bảo đảm vừa đạt mục tiêu sản lượng, vừa có lúa chất lượng cao làm hàng hoá. Phát triển mạnh kinh tế VAC. Bảng 3 dưới đây cho thấy phân bố diện tích các loại cây trồng.

1. Cây lương thực

1.1- Lúa:

- *Các giống lúa*: Lúa là cây trồng chủ yếu của Tuyên Quang, hầu hết diện tích đất canh tác được gieo cấy hai vụ lúa: lúa đông - xuân và lúa mùa. Ngoài ra có lúa nương (xem Bảng 4).

Người dân Tuyên Quang có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh cây lúa, chọn giống, bố trí loại giống thích hợp với từng chân ruộng cao, trũng, vàn; đồng thời với việc bố trí thời vụ và chăm sóc, bón phân trên từng mảnh ruộng.

BẢNG 3: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Cây hằng năm			Cây lâu năm		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cây lương thực	Cây công nghiệp hằng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
1995	78.602	72.833	58.979	10.082	5.769	4.728	1.041
2000	89.708	80.922	56.217	12.775	8.786	3.630	5.156
2005	85.809	71.001	60.249	10.752	14.808	6.302	8.506
2008	91.039	75.108	61.398	13.710	15.931	7.618	8.313
2009	90.701	74.364	60.426	13.938	16.337	7.907	8.430
2010	92.633	76.343	62.068	14.275	16.290	8.097	8.193
2011	93.554	78.192	62.061	16.131	15.362	8.087	7.275
2012	92.435	76.724	59.820	16.904	15.711	8.149	7.562
2013	94.973	79.017	62.019	16.998	15.956	8.359	7.597

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 1995, 1997, 2010, 2011, 2012, (sơ bộ 2013)

BẢNG 4: DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Lúa đông - xuân	Lúa nương	Lúa mùa
1976	48.457	11.660	3.567	36.797
1990	38.826	12.998	2.885	22.943
1995	40.282	13.877	991	25.414
2000	44.492	17.897	-	26.595
2005	45.538	19.464	-	26.074
2009	45.614	19.796	-	25.818
2010	45.412	19.680	-	25.732
2011	45.516	19.713	-	25.803
2012	45.723	20.067	-	25.656
2013	45.821	20.258	-	25.563

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2003, 2005, 2010, 2011, 2012, sơ bộ 2013

Các giống lúa đông - xuân (trước đây là vụ lúa chiêm) được gieo mạ từ tháng 11 - 12, cấy vào tháng 12, tháng 1 năm sau. Lúa có thời gian sinh trưởng dài, 180 -210 ngày tuỳ theo thời tiết từng năm, thu hoạch vào tháng 5 và 6.

Các giống lúa chiêm: Hầu hết các giống lúa chiêm cũ là các giống lúa dài ngày, thời gian sinh trưởng từ 6 - 7 tháng, cây cao, năng suất thấp, khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chịu được thời tiết lạnh, không chịu được thâm canh cao, năng suất thường chỉ đạt 70-80 kg/sào.

Các giống lúa chiêm đã gieo cấy: lúa tép, lúa cút, lúa sài đường, ...

Giống lúa vụ chiêm trước đây có khoảng 50 giống, hầu hết là các giống lúa tẻ, ngoài ra còn một số giống lúa nếp cũng được gieo cấy ở vụ chiêm nhưng diện tích không bằng vụ mùa, chất lượng không ngon.

Từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX, việc áp dụng các loại giống lúa mới và kỹ thuật canh tác tiến bộ đã bắt đầu được triển khai ở nhiều nơi trong tỉnh, giống lúa Nam Ninh nhập từ Trung Quốc được trồng khá phổ biến, cho năng suất cao. Đến những năm 60 của thế kỷ XX, có thêm nhiều giống lúa mới ngắn ngày cho năng suất cao đã được trồng hầu hết trên diện tích trồng lúa ở Tuyên Quang. Điển hình là giống lúa NN8; đó là giống lúa đông - xuân cho năng suất cao và được gieo trồng phổ biến nhiều năm. Ngoài ra còn cấy khá nhiều giống lúa đông - xuân được lai tạo, nhập nội như các giống NN1, NN5, Thượng Hải 2, Thượng Hải 4, Trân châu lùn, NN22, DT10, CR203. Hiện nay, việc áp dụng các giống lúa mới thay thế các giống lúa cũ bị thoái hoá, nhiễm bệnh vẫn được quan tâm. Thường xuyên khảo nghiệm và đưa vào gieo trồng các giống lúa cho năng suất cao, chất lượng gạo ngon đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường; đồng thời, cũng nhập các giống lúa lai cao sản của Trung Quốc để thay thế các giống lúa cũ đã thoái hoá. Các giống lúa đông xuân được gieo trồng chủ yếu hiện nay ở Tuyên Quang là:

Trà xuân sớm: gồm các giống lúa Khang Dân, Bắc Thơm, Bắc Hương,... trên chân ruộng trũng, vàn thấp.

Trà xuân chính vụ: gồm các giống lúa Khang Dân, Bắc Thơm, Bắc Hương, Sán Ưu, Đắc Ưu... và các giống lúa nếp trên các chân ruộng vàn, vàn cao.

Trà xuân muộn: gồm các giống Khang Dân, nếp... trên các chân ruộng vàn cao, cao.

Các giống lúa mùa được gieo trồng ở vụ mùa trước đây gồm: lúa tẻ có một số giống chủ yếu: Dâu Cao, Dâu Đỏ, Dâu Thanh Hà, Gié, Di Hương, Dự Lùn...; các giống lúa nếp: Nếp Cái Hoa Vàng, Nếp Cái Râu, Nếp Con,... Hầu hết các giống lúa cấy ở vụ mùa trước đây đều cao cây, phản

ứng ánh sáng ngày ngắn, thu hoạch vào tháng 11. Lúa mùa trước đây có khoảng 100 giống, sau đó đã loại dần những giống cho năng suất thấp, thoái hoá. Lúa mùa thường có chất lượng gạo ngon nhưng năng suất thấp, cây cao hay bị đổ non nếu bón nhiều phân hoặc bị những trận mưa rào và giông cuối mùa.

Thời kỳ hợp tác hoá, nhiều giống lúa mùa mới được nhập vào Tuyên Quang để thay thế các giống lúa mùa cũ. Một số chân ruộng cao được gieo trồng các giống lúa có phản ứng với nhiệt độ nên cho thu hoạch sớm, có khả năng rải vụ và mở ra một vụ đông trên đất hai lúa.

Các giống lúa phổ biến là: Mộc Tuyền, Bao Thai Lùn, NN22, CR203, Nếp Cái Hoa Vàng. Các giống lúa cũ gần như không còn được gieo trồng ở Tuyên Quang. Để mở rộng diện tích vụ đông trên đất hai lúa, các hợp tác xã còn đưa một số giống cực ngắn ngày vào trồng trong vụ mùa như: Ba Giăng, CN2, có thời gian sinh trưởng 95-100 ngày để kịp thời vụ ngô đông. Ở vụ mùa, giống CR203 được trồng nhiều, là giống tồn tại khá nhiều năm.

Hiện nay, hầu hết gieo trồng các giống lúa ngắn ngày cho năng suất cao, phẩm chất gạo tương đối tốt, gồm các giống lúa thuần Việt Nam, lúa thuần và lúa lai hai dòng, ba dòng nhập từ Trung Quốc.

Trà mùa sớm: gồm các giống lúa Khang Dân, Nếp Iri352, N97, Nhị Ưu 838,... cấy trên ruộng cao, vàn cao.

Trà mùa trung: cấy trên chân vàn, vàn cao, gồm các giống lúa: Khang Dân, lúa lai hai dòng, Bắc Hương...

Trà mùa muộn: cấy trên chân vàn, vàn thấp, gồm các giống lúa: Q5, Khang Dân, lúa lai hai dòng như Nhị Ưu 838...

Lúa nương gồm lúa nếp và lúa tẻ; chịu hạn tốt, cây cao, năng suất thấp, gạo dẻo và thơm; trước đây trồng khá phổ biến nhưng hiện nay trồng rất ít.

Tuyên Quang cũng tích cực dồn điền đổi thửa, áp dụng cơ giới hoá trong nông nghiệp, sản xuất các giống lúa có chất lượng cao, giảm bớt thời vụ căng thẳng trong sản xuất lúa.

BẢNG 5: MỘT SỐ GIỐNG LÚA, VỤ CẤY VÀ NƠI TRỒNG CHÍNH Ở TUYÊN QUANG

STT	Giống lúa	Thời vụ	Loại giống	Năng suất (tạ/ha)	Thời gian sinh trưởng (ngày)
1	Sán ưu 63 (Tạp giao 1)	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
2	LS 1	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
3	Syn6	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
4	Đặc ưu 130	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
5	Đặc ưu 600	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
6	LC 25	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
7	Đại dương 1	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
8	Việt lai 20	Xuân + mùa	Lai Việt Nam	60 - 70	95 - 110
9	Hoa ưu số 2	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
10	LC 212	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
11	LC 270	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135

12	BTE 1	Xuân + mùa	Lai Ấn Độ	70 - 80	125 - 145
13	HT 3-3	Xuân + mùa	Lai Việt Nam	60 - 70	95 - 110
14	Nhị ưu 63	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
15	Đại dương 8	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
16	Bồi tạp sơn thanh	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
17	Nhị ưu 838	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
18	Bắc ưu 903	Mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
19	Nam dương 99	Xuân + mùa	Lai Trung Quốc	65 - 75	115 - 135
20	KM 18 (Khang dân)	Xuân + mùa	Thuần Trung Quốc	55 - 65	110 - 125
21	Hoa thơm số 1 (HT1)	Xuân + mùa	Thuần Trung Quốc	55 - 65	110 - 125
22	Bắc thơm số 7	Xuân + mùa	Thuần Trung Quốc	50 - 60	110 - 125
23	BC 15	Xuân + mùa	Thuần Việt Nam	60 - 70	110 - 135
24	Bao Thai	Mùa	Thuần Việt Nam	50 - 60	125 - 145
25	Nếp N97	Xuân + mùa	Thuần Trung Quốc	60 - 70	120 - 140
26	Tám thơm	Xuân + mùa	Thuần Việt Nam	50 - 60	110 - 130
27	QR1	Xuân + mùa	Thuần Trung Quốc	60 - 70	90 - 110

- Kỹ thuật làm và bảo quản giống lúa: tương tự như của nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ.

- Kỹ thuật làm đất: Do địa hình phần lớn là đồi núi, nên đồng bào các dân tộc thường phát nương làm rẫy, những nơi có độ dốc thấp thì thiết kế ruộng bậc thang, nên diện tích thường nhỏ. Do vậy, khâu làm đất chỉ phù hợp với trâu cày, bừa. Những vùng đất trũng ở thung lũng, nông dân khai phá thành ruộng nước. Những năm trước đây, một số huyện trong tỉnh xây dựng các trạm máy kéo, có trang bị máy cày, chủ yếu là loại MTZ 50 để làm đất, nhất là đối với các hợp tác xã có diện tích gieo trồng lớn. Hiện nay, do đất đai chia về các hộ gia đình, nên chủ yếu là dùng trâu, bò để làm đất; những nơi đất rộng, người ta chuyển sang sử dụng loại máy cày công suất nhỏ, làm đất trên ruộng có diện tích hẹp rất phù hợp.

- Khâu chọn đất, kỹ thuật gieo mạ và cấy cũng giống như nông dân các tỉnh miền xuôi.

Trước đây những chân ruộng trũng hay bị ngập lụt vào vụ mùa, phải gieo mạ nhiều ngày cho cây mạ cao, để khi cấy thì mạ vượt khỏi mặt nước; đối với chân ruộng cao hơn, khi cấy phải xén bớt ngọn.

Hiện nay, một số nơi vẫn cấy giăng dây thẳng hàng để dễ làm cỏ và chăm sóc lúa. Cấy giăng dây theo kỹ thuật cấy ngửa tay, vừa nhanh, vừa nông đảm bảo cho cây lúa đứng và bén rễ nhanh. Người ta áp dụng phương pháp cấy mạ non, cấy dày nên cây lúa đẻ nhánh khoẻ.

Nhìn chung, đối với các giống lúa được gieo trồng ở Tuyên Quang trong vài chục năm trở lại đây, từ kỹ thuật chăm sóc lúa, bón phân đến diệt trừ sâu bệnh, tưới tiêu nước, thu hoạch, tuốt lúa, bảo quản,...

đều tương tự như ở các tỉnh châu thổ sông Hồng với các vật tư nông nghiệp và kỹ thuật tiến bộ theo thời gian...

Hiện nay, nhiều hộ gia đình mua máy tuốt lúa công suất nhỏ để làm dịch vụ tuốt lúa thuê cho các hộ nông dân, ở tại nhà hay tại ruộng. Cơ giới hoá khâu thu hoạch đã giảm được sự căng thẳng về thời vụ, nhất là ở vụ đông - xuân. So với trước đây, ở vùng thấp, sản xuất lúa đã cơ giới hoá các khâu: làm đất, vận chuyển, thu hoạch, tuốt lúa. Để làm 1 sào lúa, trước kia cần 17 - 20 công lao động, hiện nay chỉ cần 9 - 10 công lao động. Do giống tốt, do các cải tiến biện pháp kỹ thuật canh tác nên năng suất và sản lượng lúa không ngừng tăng (xem Bảng 6 và Bảng 7).

Trong những năm gần đây, tỉnh đã tích cực vận động nông dân dồn điền đổi thửa, quy hoạch và chuyển một phần diện tích vùng trũng, năng suất thấp sang nuôi trồng thuỷ sản, trồng cây ăn quả và thúc đẩy hình thành trang trại sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao. Nhờ vậy, mặc dù diện tích gieo trồng giảm đi nhưng năng suất tăng lên làm cho sản lượng lúa của tỉnh vẫn tăng liên tục. Các huyện có sản lượng lúa nhiều là Sơn Dương: 68.431 tấn, Chiêm Hoá: 60.688 tấn, Yên Sơn: 59.917 tấn (năm 2010).

BẢNG 7: SẢN LƯỢNG LÚA

Đơn vị tính: tấn

Năm	Tổng số	Lúa đông - xuân	Lúa nương	Lúa mùa
1976	98.214	20.584	3.425	77.630
1990	86.640	30.414	3.123	53.103
1995	142.815	44.768	-	96.607
2000	184.706	86.156	-	98.550
2005	248.944	110.093	-	138.851
2009	261.323	115.288	-	146.035
2010	261.829	114.748	-	147.081
2011	265.913	118.091	-	147.822
2012	266.682	119.417	-	147.265
2013	266.592	121.014	-	145.578

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 1976, 1993, 2003, 2010, 2011, 2012, sơ bộ 2013)

Sản xuất lúa hiện nay tuy đạt được nhiều thành tựu, song vẫn còn nhiều tồn tại cần được khắc phục, đó là: Do diện tích canh tác bình quân trên một nhân khẩu thấp nên người trồng lúa ít việc làm, thu nhập từ cây lúa thấp nên nhiều nông dân không thiết tha với cây lúa. Mặt khác, chi phí cho sản xuất lúa cao, nhiều loại vật tư như phân bón, giống, giá dịch vụ cao nên làm giảm thu nhập của nông dân. Sản xuất lúa luôn bị dịch bệnh phá hại, giống lúa nhanh bị thoái hoá làm giảm năng suất.

BẢNG 6: NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: tạ/ha

Năm	2000	2005	2009	2010	2011	2012	2013
- Thành phố Tuyên Quang	48,42	60,41	53,44	53,64	56,54	55,04	55,25
- Huyện Nà Hang	35,43	47,84	51,10	53,11	54,73	54,71	54,79
- Huyện Chiêm Hoá	41,38	55,47	57,14	57,06	57,87	58,42	58,23
- Huyện Hàm Yên	46,34	55,19	55,96	56,88	58,16	58,49	58,55
- Huyện Yên Sơn	43,96	55,07	58,57	58,58	59,41	58,59	58,83
- Huyện Sơn Dương	37,94	54,97	60,01	60,21	59,89	59,74	59,42
- Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	55,52	56,06	54,30

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, 2011, 2012, sơ bộ 2013

2- Ngô:

Là cây lương thực đứng thứ hai sau cây lúa ở Tuyên Quang. Diện tích trồng ngô ngày càng tăng. Ngô trước đây thường chỉ được trồng ở vùng đất bãi ven sông, đất đồi và được trồng vào vụ xuân - hè với các giống ngô dài ngày. Những năm gần đây, ngô được trồng ở hầu hết các địa phương trong tỉnh cho nên diện tích, năng suất, sản lượng ngô tăng nhanh. Do có những tiến bộ về giống, loại ngô ngắn ngày cho năng suất cao được trồng phổ biến ở các nơi trong tỉnh. Ngô có thể được trồng thuần, trồng xen, trồng gối với các cây trồng cạn khác.

- Giống:

Các giống ngô cũ gồm:

Ngô gié 4 tháng: có giống hạt trắng, có giống hạt vàng; năng suất không cao, chỉ đạt 18-20 tạ/ha, chất lượng hạt thơm, ngon.

Ngô tẻ đỏ 6 tháng: hạt màu vàng đỏ, cây cao, thân khoẻ, thời gian sinh trưởng dài, chịu thâm canh, có thể cho năng suất 30 tạ/ha hoặc 40 tạ/ha nếu được thâm canh tốt.

Ngô nếp: tương tự giống ngô tẻ 4 tháng nhưng cây nhỏ và cho năng suất thấp hơn, thường chỉ đạt 10 tạ/ha hoặc 15 tạ/ha nếu được thâm canh. Ngô nếp cho hạt nhỏ, trắng, dẻo, thơm.

BẢNG 8: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG NGÔ

Huyện	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**11.725**	**38.671**	**14.500**	**56.235**	**16.656**	**70.746**	**16.197**	**71.047**
Thành phố Tuyên Quang	198	664	261	1.103	752	3.474	768	3.157
Nà Hang	2.682	7.714	2.181	6.698	1.993	6.857	1.593	5.741
Chiêm Hoá	1.912	6.059	3.297	12.498	3.737	15.381	3.604	15.833
Hàm Yên	959	3.138	1.957	7.972	2.666	12.086	2.623	12.171
Yên Sơn	2.386	8.322	2.924	12.081	2.916	12.853	3.182	14.212
Sơn Dương	3.588	12.774	3.880	15.883	4.592	20.095	3.640	16.590
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	787	3.343

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2003, 2005, 2010, sơ bộ năm 2013

- Thời vụ: Cây ngô được trồng vào vụ xuân và vụ đông.

Vụ xuân được gieo trồng vào giữa tháng 2 đến giữa tháng 3, thu hoạch vào tháng 5-6. Vụ này, ngô thường được trồng trên đất bãi ven sông, đất đồi, ruộng một vụ lúa.

Vụ đông: Ngô thường được trồng vào cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, thu hoạch giữa tháng 12. Vụ này, ngô thường được trồng trên đất soi bãi, đất hai vụ lúa, đất nội đồng ở các huyện phía nam của tỉnh.

Một số giống ngô mới: Từ những năm 60 của thế kỷ XX, Tuyên Quang đã gieo trồng một số giống ngô mới cho năng suất cao:

Pacipic 60 (P60), Pacipic 61 (P61) là giống ngô chín muộn do Viện Nghiên cứu ngô lai tạo. Thời gian sinh trưởng vụ xuân là 120-130 ngày, vụ đông là 125-140 ngày, năng suất trung bình 40-50 tạ/ha.

TSB2 là giống ngô ngắn ngày, hạt màu vàng đỏ, thời gian sinh trưởng vụ đông là 115 - 125 ngày.

DK888, CP 989 là giống ngô nhập nội từ Thái Lan, dạng hạt bán răng ngựa, màu da cam, ăn dẻo, có vị thâm đậm, thời gian sinh trưởng vụ đông là 130-135 ngày, năng suất 50-60 tạ/ha.

B.9681 là giống ngô lai, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng, thời gian sinh trưởng vụ xuân là 110-120 ngày, vụ thu là 90-95 ngày, vụ đông là 108-118 ngày.

HQ2000 là giống ngô do Viện Nghiên cứu ngô lai tạo, hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng thẫm, hạt thơm dẻo, chất lượng cao; thời gian sinh trưởng vụ đông - xuân là 115-125 ngày, vụ thu đông là 90-95 ngày; năng suất trung bình 50-60 tạ/ha.

MX2 là giống ngô nếp, do Công ty Giống cây trồng miền Nam sản xuất; trồng được nhiều vụ trong năm, thời gian sinh trưởng ngắn (70-80 ngày), 60 ngày đã thu được bắp; luộc có vị thơm, ngon, dẻo; năng suất trung bình 30-40 tạ/ha.

Hiện nay, một số giống ngô lai sản xuất trong nước: LVN4, LVN6, LVN99,... và một số giống nhập từ Trung Quốc, Thái Lan như: Bioseed9698, Bioseed06, NK66, NK4300, CP3Q,... có thời gian sinh trưởng ngắn (vụ xuân, vụ đông dưới 120 ngày), cho năng suất cao được gieo trồng phổ biến.

- Kỹ thuật trồng và chăm sóc ngô:

Những vùng trồng ngô trên đất nương thì không đánh luống mà cuốc hố rồi tra hạt. Khi cây ngô cao khoảng 30 cm thì làm cỏ và vun gốc.

Trên đất bãi ven sông hoặc những ruộng mới thu hoạch lúa thì những kỹ thuật từ gieo trồng, chăm sóc, bón phân, diệt trừ sâu bệnh đến thu hoạch và bảo quản ngô cũng giống như ở các địa phương đồng bằng Bắc Bộ.

Hiện nay, ngô chủ yếu được dùng làm thức ăn cho chăn nuôi và là nguyên liệu chính trong công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, vì vậy phát triển sản xuất ngô ở Tuyên Quang là biện pháp quan trọng vừa tăng thu nhập cho nông dân vừa tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi phát triển.

3- Khoai lang

Là cây trồng lâu đời ở Tuyên Quang, có một thời, là cây lương thực khá quan trọng để giải quyết nạn đói trong những ngày giáp hạt. Hiện nay, khoai lang chủ yếu là cây làm thức ăn cho gia súc.

Sau Cách mạng Tháng Tám, khoai lang được coi là cây chống đói quan trọng. Ở nhiều vùng, khoai trở thành một khẩu phần lương thực trong bữa ăn hằng ngày; trồng khoai còn để phòng những năm mất mùa lúa. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, để giải quyết khó khăn về lương thực, ta vận động toàn quân, toàn dân trồng khoai lang ven đường, quanh nơi ở, trên ụ kháng chiến.

Năm 2000, tỉnh có 2.379 ha khoai lang, năng suất đạt 52,81 tạ/ha. Năm 2013, diện tích trồng khoai lang tăng lên 3.644 ha, năng suất đạt 59,53 tạ/ha, được trồng nhiều ở Yên Sơn và Sơn Dương; năm 2010, riêng Sơn Dương có 1.233 ha, năng suất đạt 65,61 tạ/ha. Diện tích và sản lượng khoai ngày một tăng (xem Bảng 9).

Gần đây, do cải tạo đất nên nhiều nơi đất thịt nhẹ cũng được trồng khoai lang, hoặc còn được trồng xen các loại cây họ đậu để vừa cho thu nhập vừa cải tạo đất.

Các giống khoai lang cũ: có khoai Lim và khoai 6 tháng, được trồng lâu đời ở Tuyên Quang. Các giống khoai này có củ to, dài, vỏ ngoài đỏ, trong ruột trắng sữa, thịt chắc, thơm, đậm đà, năng suất khá cao nhưng thời gian sinh trưởng dài, thân bò dài, hiện nay không còn được trồng.

Các giống khoai lang mới: có khoai Hoàng Long từ Trung Quốc được nhập vào nước ta năm 1969, có đặc điểm: dây dài, đốt ngắn trung bình, thân to, màu tím,

BẢNG 9: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG KHOAI LANG

Huyện	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**2.379**	**12.563**	**3.772**	**20.968**	**4.331**	**25.783**	**3.644**	**22.340**
Thành phố Tuyên Quang	23	142	11	73	177	1.068	102	606
Nà Hang	235	617	341	1.229	292	1.158	96	390
Chiêm Hoá	160	498	643	3.190	840	4.197	718	3.792
Hàm Yên	115	602	555	3.145	456	2.609	342	2.203
Yên Sơn	648	3.240	707	3.595	1.333	8.661	1.333	8.673
Sơn Dương	1.198	7.464	1.515	9.736	1.233	8.090	910	6.294
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	143	382

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, 2013

lá xanh tím, mặt dưới lá màu tím, dạng lá hình tim, vỏ củ màu hồng nhạt, ruột màu vàng đậm, ăn ngon, ngọt. Thời gian sinh trưởng ở vụ xuân là 100-120 ngày, vụ đông là 90-100 ngày; chịu hạn, chịu rét kém, hay bị hà.

Khoai chiêm dâu: thuộc loại hình trung bình, thân lá màu xanh, dạng lá hình tim, vỏ củ màu trắng ngà, ruột màu vàng nhạt; khoai vụ xuân ăn bở, thơm, vụ đông ít bở hơn, ăn ngọt, năng suất trung bình đạt 100-120 tạ/ha. Thời gian sinh trưởng ở vụ xuân là 115-130 ngày, vụ đông là 100-120 ngày.

Khoai lang là cây dễ trồng, dễ chăm sóc, ít bị sâu bệnh, có thể luân canh, xen canh với nhiều loại cây trồng, sản phẩm có thể ăn tươi, phơi khô làm lương thực dự trữ, bảo quản dễ, thân và lá khoai lang để cho lợn, trâu bò ăn, có thể ăn tươi hoặc phơi khô. Nhưng khoai lang kén đất, giá trị thấp nên không được nông dân chú trọng khi gạo thóc dư thừa.

Kỹ thuật trồng khoai lang bao gồm các khâu: chọn đất, thời vụ, cách trồng, bón phân, thu hoạch và bảo quản,... đều giống như ở các tỉnh miền xuôi.

4- Sắn

Là cây được trồng lâu đời ở Tuyên Quang để làm lương thực cho người và gia súc. Sắn được trồng trên đồi. Vào mùa xuân, đồi nương được dọn sạch, bổ hốc và đặt hom, lấp đất, không bón phân. Khi sắn lên tốt thì làm cỏ, vun thành luống. Khoảng tháng 10, 11, lúc lá sắn vàng, củ to thì thu hoạch được. Sắn được thu hoạch về, bóc vỏ, thái mỏng, phơi khô. Trước đây, sắn được trồng nhiều nhất ở huyện Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hoá, nhưng hiện nay diện tích đã giảm nhiều. Sắn ở Tuyên Quang trồng chủ yếu là giống KM94, KM98-7, sắn lá tre, sắn xanh Vĩnh Phúc,... củ dài, năng suất khá cao, thời gian sinh trưởng khoảng 9-10 tháng. Cây sắn được nhân dân chăm bón chủ yếu bằng phân vô cơ nên đất trồng sắn thoái hóa nhanh.

2. Cây rau, đậu thực phẩm

Tuỳ từng vụ, từng vùng mà có các loại rau khác nhau. Ngoài những vùng trồng rau cung cấp rau cho thành phố Tuyên Quang, các khu công nghiệp, những vùng

bãi ven sông, những vùng đất cát và pha cát thuận lợi cho việc trồng rau màu, rau còn được trồng ở mọi nơi. Vào chính vụ thu hoạch, giá rau ở Tuyên Quang rất rẻ. Ngày nay, trồng rau thực phẩm đã trở nên phổ biến và đóng góp đáng kể vào ngành trồng trọt của Tuyên Quang.

Năm 2000, tỉnh có 2.512 ha trồng rau, năng suất bình quân đạt 170,44 tạ/ha; đến năm 2013 đã có 6.926 ha; Sơn Dương có diện tích trồng rau lớn nhất, năm 2013 đạt 1.809 ha, tiếp đến là Yên Sơn có 1.617 ha. Sản lượng rau của tỉnh cũng ngày càng tăng lên, năm 2000 đạt 22.901 tấn, đến năm 2013 đạt 61.270 tấn, trong đó huyện Sơn Dương đạt 15.571 tấn (xem Bảng10).

xuất hàng hoá. Nhiều loại rau được sản xuất với diện tích lớn hơn, đa dạng hơn nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh và tìm hướng xuất khẩu.

Các loại đậu đỗ: Như đậu xanh, đậu cô ve, đậu đen, đậu trắng... là các cây trồng phụ trong canh tác nông nghiệp. Những cây này thường được trồng trên đất cằn cỗi, trồng xen nên diện tích, năng suất rất hạn chế. Những vùng đất bãi ven sông trồng đậu đỗ với diện tích lớn hơn và năng suất cao hơn. Năm 2013, diện tích đậu đỗ các loại của tỉnh đạt 308 ha, sản lượng đạt 364 tấn. Trồng nhiều nhất là huyện Hàm Yên (82 ha), Sơn Dương (70 ha), chủ yếu ở vùng bãi ven sông (xem Bảng 11).

BẢNG 10: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG RAU

Huyện	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**2.512**	**22.901**	**5.054**	**4.8696**	**6.931**	**6.6894**	**6.926**	**61.270**
Thành phố Tuyên Quang	76	826	203	2.229	369	3.632	298	3.201
Nà Hang	157	1.269	418	3.594	443	4.094	482	3.657
Chiêm Hoá	596	4.616	1.151	9.473	1.919	15.774	1.560	14.363
Hàm Yên	320	2.560	568	4.769	951	8.349	873	7.322
Yên Sơn	578	5.780	1.304	14.537	1.736	20.856	1.617	15.251
Sơn Dương	785	7.850	1.410	14.094	1.513	14.189	1.809	15.571
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	287	1.905

Nguồn: Niên giám Thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, sơ bộ 2013

Các loại rau: Rau được trồng quanh năm nhưng cũng có thể chia thành ba vụ chính: vụ xuân, vụ hè, vụ đông; mỗi vụ có những loại rau đặc trưng. Nói chung, các loại rau trồng và kỹ thuật chăm bón,... cũng giống như ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Những năm vừa qua, sản xuất rau ở Tuyên Quang cũng đã chuyển sang sản

3. Cây công nghiệp

1- Cây công nghiệp hằng năm

- Lạc: Là cây trồng khá lâu ở Tuyên Quang, chủ yếu ở huyện Chiêm Hoá; có giá trị kinh tế cao, giàu chất béo, có thể làm thức ăn cho người, làm nguyên liệu cho công nghiệp bánh kẹo, ép dầu và xuất khẩu. Trồng lạc còn có tác dụng cải tạo đất,

BẢNG 11: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG ĐẬU

Huyện	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**2.098**	**1.766**	**1.077**	**1.062**	**1.008**	**1.136**	**308**	**364**
Thành phố Tuyên Quang	33	28	-	-	22	22	19	19
Nà Hang	63	41	56	45	103	132	35	42
Chiêm Hoá	344	289	178	182	281	257	45	36
Hàm Yên	304	218	172	180	163	173	82	78
Yên Sơn	420	371	371	385	204	246	36	46
Sơn Dương	934	819	300	270	235	306	70	110
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	21	33

Nguồn: Niên giám Thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, sơ bộ 2013

những cây trồng được luân canh với cây lạc thì đỡ phải bón phân, đỡ tốn công làm đất, diệt cỏ.

Từ sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc, cây lạc luôn được coi trọng. Đến năm 1990, diện tích lạc của tỉnh có 2.175 ha, năng suất đạt 13,9 tạ/ha; trồng nhiều nhất là huyện Chiêm Hoá và Sơn Dương. Năm 2013, diện tích trồng lạc của tỉnh là 4.760 ha, năng suất ước thực hiện 26,4 tạ/ha, tăng gần hai lần so với năm 1990.

Các giống lạc chính:

Lạc Chay còn gọi là lạc ba tháng rưỡi. Thời gian sinh trưởng từ 92 đến 115 ngày, ưa chân đất cát và cát pha. Tỷ lệ nhân chiếm khoảng 60-72%, giống này thích hợp với tăng vụ. Thời vụ gieo từ ngày 25-2 đến ngày 10-3. Năng suất trung bình từ 20-25 kg/sào.

Lạc Canh Nông còn gọi là lạc 4 tháng. Thời gian sinh trưởng từ 120-125 ngày, thích hợp chân ruộng cao pha cát hoặc

BẢNG 12: DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LẠC

Huyện	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**3.028**	**3.882**	**3.427**	**7.535**	**4.925**	**10.263**	**4.760**	**12.556**
Thành phố Tuyên Quang	4	3	3	5	71	123	69	126
Nà Hang	230	235	229	342	188	290	126	192
Chiêm Hoá	1.114	1.587	1.728	4.971	2.943	8.929	2.678	8.320
Hàm Yên	342	405	350	611	379	672	355	647
Yên Sơn	483	612	382	557	361	679	376	690
Sơn Dương	855	1.040	735	1.049	983	2.017	785	1.658
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	371	923

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, 2013

chân đất phù sa trung bình, tỷ lệ nhân đạt 65-70%. Năng suất cao, có thể đạt 50-90 kg/sào, có thể cao hơn. Lạc này có giống vỏ lụa đỏ hồng, to thân và có giống vỏ lụa đỏ nhạt.

Lạc 6 tháng có nơi còn gọi là lạc Lan, lạc Bò. Giống này cành bò sát đất, hoa nở theo thứ tự cành dưới lên cành trên, ở cành cao hoa cũng cho quả hữu hiệu, nhưng quả chắc, to là những quả gần gốc. Nhân lạc thường to hơn các giống lạc khác, tỷ lệ nhân đạt 70-72%. Lạc trồng trong tháng 1, thích hợp với chân đất cát pha, đất pha thịt hơi nặng, thoát nước tốt; giống này có khả năng chịu hạn, năng suất khá cao, nhưng nhược điểm là thời gian sinh trưởng quá dài.

Những năm gần đây, tỉnh đã nhập nhiều giống lạc mới để cải thiện năng suất. Nhìn chung, các giống lạc cũ và mới, kỹ thuật làm đất, trồng và chăm bón lạc,... cũng giống như ở các tỉnh miền xuôi.

- Đậu tương: là cây có tốc độ tăng nhanh về diện tích, sản lượng trong những năm gần đây. Thời chiến tranh, đậu tương ở Tuyên Quang kém phát triển do ta nhập khẩu đậu tương với giá rẻ, nhu cầu về đậu tương không cao. Gần đây, do nhu cầu về đậu tương cho chế biến thực phẩm, cho chăn nuôi rất lớn; mặt khác, đậu tương dễ trồng, có thể trồng ở vụ đông nên diện tích đậu tương tăng nhanh. Năm 2000, Tuyên Quang có 2.040 ha, năng suất bình quân đạt 11,45 tạ/ha. Năm 2013, diện tích đậu tương của tỉnh đạt 1.618 ha, năng suất bình quân đạt 18,18 tạ/ha, trong đó: Yên Sơn đạt 18,02 tạ/ha, Sơn Dương: 20,37 tạ/ha, Nà Hang: 18,62 tạ/ha. Sản lượng đậu tương của Tuyên Quang đạt 2.942 tấn (xem Bảng 13).

Sản phẩm của đậu tương có giá trị cao, là nguồn thực phẩm quan trọng giàu protêin, vitamin, dễ tiêu hoá. Từ đậu tương có thể chế biến ra đậu phụ là món ăn quen thuộc, tương, sữa đậu nành, bột đậu tương... Đậu tương là nguyên liệu hết sức quan trọng trong công nghiệp chế biến thức ăn gia súc. Cây đậu tương rất có lợi cho cây trồng sau nó; có thể được trồng thuần, trồng xen, trồng gối, thời gian sinh trưởng ngắn, được trồng chủ yếu ở hai vụ là vụ xuân và vụ đông, hiệu quả kinh tế cao.

BẢNG 13: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG

Huyện	2000		2005		2010		2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**2.040**	**2.336**	**1.978**	**2.755**	**2.666**	**4.825**	**1.618**	**2.942**
Thành phố Tuyên Quang	30	41	21	33	33	52	5	8
Nà Hang	45	29	131	121	328	678	319	594
Chiêm Hoá	140	178	253	430	1.049	1.752	385	669
Hàm Yên	225	254	258	361	204	320	215	358
Yên Sơn	771	887	585	892	456	824	364	656
Sơn Dương	829	947	730	918	596	1.199	297	605
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	33	52

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, 2013

Các giống đậu tương cũ và mới, thời vụ, kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, bảo quản,... tương tự các tỉnh đồng bằng.

Những năm gần đây, phong trào trồng đậu tương vụ đông ở Tuyên Quang phát triển mạnh, kể cả ở nhiều nơi trước đây không trồng đậu tương và đã cho thu nhập đáng kể. Huyện phát triển nhanh cây đậu tương là Chiêm Hoá, năm 2010, diện tích tăng gấp hơn 4 lần năm 2005; đồng thời các giống mới cũng được đưa vào sản xuất nên năng suất đậu tương của Tuyên Quang khá cao.

- ***Mía:*** là cây trồng truyền thống ở Tuyên Quang. Ngoài vùng chuyên canh với diện tích lớn, mía còn được trồng rải rác ở các hộ gia đình. Năm 2000, Tuyên Quang có 6.760 ha mía, năng suất đạt 446,16 tạ/ha, trong đó Sơn Dương có diện tích lớn nhất là 2.892 ha, Yên Sơn: 2.193 ha. Năm 2013, diện tích mía của Tuyên Quang đạt 10.601 ha, năng suất mía ước đạt 588,3 tạ/ha. Mía Tuyên Quang cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường; ngoài ra, còn để ăn hoặc làm mật, đường phên (xem Bảng 14).

Các giống mía: có nhiều loại, chủ yếu là giống Tuy Hoà không lông (tên khoa học là Poj 3016) và giống mía Tuy Hoà lông (Poj 2078) còn gọi là mía tía, mía đá. Mía Tuy Hoà không lông có tỷ lệ đường cao, mềm, năng suất cao; mía Tuy Hoà lông tuy khoẻ nhưng chậm thu hoạch, thường bị bấc ruột, tỷ lệ đường giảm đi. Năm 1964, Tuyên Quang bắt đầu trồng giống mía Đại Đường có nguồn gốc từ Đài Loan (Trung Quốc).

Thời vụ, kỹ thuật, chăm sóc và thu hoạch mía..., cũng giống như các địa phương khác có trồng mía ở nước ta.

Những năm 2000-2005, diện tích trồng mía của tỉnh giảm, do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là do sản xuất đường với công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nên chất lượng đường kém, giá thành cao dẫn đến thua lỗ; mặt khác, năng suất mía thấp, chi phí sản xuất cao, giá bán mía nguyên liệu và thu nhập của người trồng mía thấp, vì thế nông dân chuyển sang trồng các loại cây khác. Giai đoạn 2006-2013, diện tích trồng mía của tỉnh tăng lên đáng kể. Huyện Sơn Dương đã quy hoạch, xây dựng vùng chuyên canh mía, tạo điều

BẢNG 14: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MÍA

Huyện	Năm 2005		Năm 2009		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**5.257**	**291.773**	**6.278**	**398.012**	**6.649**	**374.279**	**10.601**	**627.079**
Thành phố Tuyên Quang	2	127	88	4.763	93	5.071	164	8.682
Nà Hang	37	1.414	45	1.751	35	1.377	110	4.554
Chiêm Hoá	725	39.875	912	57.481	1.080	55.011	2.944	186.548
Hàm Yên	97	5.335	90	4.770	145	7.696	908	59.037
Yên Sơn	1.621	92.397	1.470	97.775	1.676	110.616	2.004	133.000
Sơn Dương	2.775	152.625	3.673	231.472	3.620	194.508	4.393	232.154
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	78	3.104

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2010, 2013

kiện để Công ty cổ phần Mía đường Sơn Dương quy hoạch và phát triển vùng mía nguyên liệu ở 28 xã trong huyện. Hằng năm, Công ty đầu tư gần 30 tỷ đồng để phát triển vùng nguyên liệu, thông qua các chính sách khuyến khích chuyển đổi giống mía, phá bỏ vườn tạp để trồng mía, hỗ trợ vật tư, làm đất, phòng trừ sâu bệnh cho người trồng mía. Vùng mía của công ty hiện có khoảng 10.000 ha.

- Vừng: là cây được trồng nhỏ lẻ, rải rác ở khắp nơi, trồng gối vụ để tận dụng đất. Diện tích trồng vừng của Tuyên Quang hiện có khoảng trên 100 ha, năng suất đạt 6,3 tạ/ha. Vừng là cây có thời gian sinh trưởng ngắn, đỡ tốn chi phí và công chăm sóc.

- Bông: là loại cây được trồng ở Tuyên Quang khá lâu đời. Giống bông ngắn sợi phù hợp với nghề kéo sợi và dệt vải thủ công để làm chăn, đệm; giống này bị thoái hoá và đã được thay bằng giống bông luồi của Trung Quốc, sợi dai, đạt năng suất cao hơn. Thời vụ gieo trồng bông vào cuối mùa xuân, thu hoạch vào mùa thu. Bông thường được trồng vào những ngày nắng ấm, tránh ngày mưa lớn. Cây bông ưa đất khô khá màu mỡ và nhiều ánh nắng. Trồng bông theo cách vãi hạt rồi lấp đất. Sau khi cây mọc, thường xuyên làm cỏ, vun gốc. Khi tiết trời khô hanh, bông nở trắng thì thu hoạch. Bông thường chín rải rác, cần phải được thu hái kịp thời nên thường phải thu hoạch bông thành nhiều đợt. Bông hái về được phơi nắng cho thật khô rồi bóc vỏ, nhặt sạch rác rồi cho vào bao tải để bảo quản. Vào thời vụ nông nhàn, mới cán để tách hạt ra khỏi bông.

2- Cây công nghiệp lâu năm

- Chè: là cây công nghiệp lâu năm đã được trồng lâu đời ở Tuyên Quang, từ những năm 60 của thế kỷ XX, tỉnh thành lập các nông trường quốc doanh trồng và chế biến chè, như Nông trường Sông Lô, Tân Trào, Hồng Thái, Tháng Mười. Cây chè được trồng trên các sườn đồi thấp, nhiều nhất ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, những vùng đất này thích hợp cho phát triển cây chè. Đến năm 2010, toàn tỉnh có 18 cơ sở chế biến chè, với quy mô công suất từ 4 đến 75 tấn/ngày. Tổng năng lực công suất chế biến của các cơ sở này khoảng 280 tấn chè búp tươi/ ngày, tương đương khoảng 47 nghìn tấn nguyên liệu/năm, ngoài ra còn khá nhiều cơ sở chế biến công suất nhỏ của tư nhân và hộ gia đình.

Chè ở Tuyên Quang trước đây được trồng chủ yếu là các giống chè trung du để chế biến các sản phẩm chè xanh, chè đen. Chè được trồng bằng hạt, sau 3-4 năm thì cho thu hoạch. Sản phẩm chè búp tươi chủ yếu được cung cấp cho các nhà máy, một phần nhân dân tự sao bằng chảo, cung cấp cho thị trường nội địa.

Hiện nay, do nhiều đồi chè già, cằn cỗi, năng suất và chất lượng thấp, nên nhiều nơi đã cải tạo vườn chè, trồng mới, thâm canh, vì thế chè đã được cải thiện về năng suất và chất lượng. Để phát triển cây chè, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách; triển khai thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tới các cơ sở chế biến chè trên địa bàn tỉnh. Việc chuyển đổi quy trình sản xuất và công nghệ chế biến cũng được thực hiện ở các đơn vị sản xuất trên địa bàn, nâng cao chất lượng vườn chè và sản phẩm chè.

Huyện Sơn Dương đã quy hoạch, xây dựng vùng chuyên canh cây chè ở 10 xã, phát triển cây chè theo hướng tập trung. Công ty chè Tân Trào là đơn vị nòng cốt thu mua chè nguyên liệu của hộ nông dân. Công ty có cơ chế khuyến khích người làm chè đầu tư thâm canh và nâng cao chất lượng chè búp tươi.

BẢNG 15: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CHÈ

Huyện	Năm 2005		Năm 2009		Năm 2010		Năm 2013	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	**5.582**	**33.291**	**6.661**	**46.217**	**6.622**	**46.241**	**7.922**	**60.124**
Thành phố Tuyên Quang	20	130	528	4.160	528	4.205	473	4.302
Nà Hang	256	768	716	2.813	593	2.488	1.299	7.181
Chiêm Hoá	45	221	46	254	49	256	13	72
Hàm Yên	1.074	6.007	1.356	8.815	1.407	9.053	1.722	13.431
Yên Sơn	2.936	19.140	2.741	21.170	2.677	20.699	2.814	23.627
Sơn Dương	1.251	7.025	1.274	9.005	1.368	9.540	1.519	11.068
Lâm Bình	-	-	-	-	-	-	82	443

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2005, 2010, 2013

Huyện Nà Hang thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ bằng cây chè Shan tuyết ở bốn xã: Sinh Long, Hồng Thái, Thượng Nông và Sơn Phú. Huyện đã trồng được gần 1.100 ha chè Shan tuyết. Dự án đã góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, phòng chống thiên tai và còn có vai trò quan trọng trong việc xoá đói, giảm nghèo, thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu cây trồng của huyện.

Các giống chè được trồng chủ yếu ở Tuyên Quang hiện nay:

Giống chè trung du: Đây là giống chè được trồng lâu đời ở Tuyên Quang, trồng nhiều nhất là thời kỳ thành lập các nông trường quốc doanh.

Các giống chè mới: LDP1, LDP2, PH1, PT10, chè lai...

Các giống chè nhập nội: Bát Tiên, Phúc Vân Tiên, Ngọc Thuý...

Ở vùng cao Nà Hang, đã tiến hành trồng giống chè Shan tuyết, phù hợp với đất đai, thổ nhưỡng và khí hậu của vùng cao.

Trước đây, chè được trồng bằng hạt, thời gian kiến thiết cơ bản từ 3-4 năm. Hiện nay, chè được trồng chủ yếu bằng cành được giâm trong bầu, 1 ha trung bình 1.800-2.000 bầu. Chè trồng bằng bầu đảm bảo được mật độ, sinh trưởng nhanh, thời gian kiến thiết cơ bản rút ngắn nếu chăm sóc tốt.

Những năm trước đây, người trồng chè hái chè bằng tay, bảo đảm được chất lượng nhưng năng suất hái thấp. Hiện nay, công việc hái bằng tay cũng vẫn còn khá phổ biến ở những hộ nông dân trồng và chế biến chè xanh. Ở những nơi diện tích lớn, chè làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, người ta đã sử dụng máy hái và đốn chè nên năng suất lao động tăng lên nhiều.

Tại các hộ gia đình trồng và chế biến chè xanh: trước đây sử dụng chảo gang để sao, sấy và vò chè bằng chân. Hiện nay, ở các hộ đã sử dụng lò quay, bằng tôn, máy vò chè mini để chế biến chè, đã giảm được nhiều công lao động nặng nhọc và tăng được chất lượng của sản phẩm chè.

Tại các nhà máy chế biến chè: Chè Tuyên Quang trước đây chủ yếu dùng để chế biến chè đen, theo dây chuyền và công nghệ của Liên Xô. Hiện nay, quy trình chế biến cũng đã được cải tiến hoặc thay thế bằng công nghệ của Xri Lanca, Ấn Độ...

- Dâu: Nghề trồng dâu, nuôi tằm ở Tuyên Quang có từ lâu đời và đã hình thành một số vùng nuôi chuyên nghiệp ở một số xã ven sông thuộc các huyện Sơn Dương, Yên Sơn. Nhân dân còn trồng dâu lẻ tẻ quanh vườn, bờ dậu để tự cung tự cấp.

Các giống dâu cũ và mới từ xưa đến nay, kỹ thuật làm đất và trồng dâu, nuôi tằm nói chung cũng giống như các tỉnh có nghề này ở miền xuôi.

Thời kỳ bao cấp, những xã trồng dâu thường ít ruộng lúa, người lao động bán sản phẩm dâu tằm cho Nhà nước và được mua gạo của Nhà nước với giá rẻ. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, có thời điểm giá bán tơ quá rẻ, khiến thu nhập thấp nên nhiều hộ đã chặt phá bỏ cây dâu. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thu nhập từ kén tằm có lợi cho người trồng dâu nên nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển, diện tích trồng dâu đã tăng nhanh.

4. Cây ăn quả

Tuyên Quang có nhiều loại cây ăn quả, trong đó khá nổi tiếng là cam sành Hàm Yên, Nà Hang có chất lượng ngon. Ở mỗi vùng trong tỉnh lại có những cây ăn quả đặc trưng, được trồng trong vườn hộ gia đình để dùng hoặc bán ở chợ.

Trước đây, thường là vườn tạp, trồng đủ các loại cây, vì vậy sản phẩm được thu hoạch quanh năm nhưng khối lượng không nhiều.

Gần đây, nhu cầu về các loại quả tăng lên; mặt khác, một số gia đình trồng cây ăn quả chuyên canh cho thu nhập cao nên diện tích trồng cây ăn quả tăng nhanh. Có phong trào cải tạo vườn tạp để trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

Năm 1990, tỉnh có 3.193 ha trồng cây ăn quả, năm 2000 tăng lên 5.156 ha và đến năm 2013, có 7.598 ha. Sản lượng cam, quýt năm 2010 đạt 14.491 tấn (xem Bảng 16).

Giá trị sản xuất cây ăn quả năm 2005 đạt 74.106 triệu đồng, chiếm 6,45% giá trị sản xuất nông nghiệp, đến năm 2010, giá trị sản xuất cây ăn quả đạt 431.153 triệu đồng, chiếm 11,16% giá trị sản xuất nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp và cơ cấu nông thôn của tỉnh.

BẢNG 16: DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Cam, quýt	Nhãn, vải	Cây ăn quả khác
2000	5.156	1.968	1.775	1.413
2005	8.506	2.802	3.619	2.085
2010	8.193	2.789	2.805	2.599
2011	8.488	2.843	2.488	3.157
2012	7.555	3.001	2.413	2.141
2013	7.598	3.199	1.980	2.419

Nguồn: *Niên giám thống kê Tuyên Quang 2003, 2005, 2010, 2011, 2012, 2013*

- Cây có múi các loại gồm cam, quýt, bưởi, chanh... được trồng lâu đời ở Tuyên Quang và phổ biến ở mọi nơi. Năm 2013, diện tích trồng cam của tỉnh là 3.199 ha, sản lượng đạt 14.491 tấn. Những năm qua, đã sản xuất tập trung và hình thành vùng chuyên canh cam Hàm Yên với sản lượng hàng hoá lớn cung cấp cho thị trường trong nước.

Cam sành được trồng nhiều trên các đồi thấp, tập trung ở chín xã của huyện Hàm Yên: Yên Phú, Bạch Xa, Yên Thuận, Phù Lưu, Minh Khương... Toàn huyện Hàm Yên có khoảng 2.500 hộ trồng cam, có nhiều hộ có mức thu nhập từ cây cam đạt từ 100-300 triệu đồng/năm. Cây cam

ở đây cho năng suất cao, chất lượng tốt, quả chín có màu vàng đỏ, vỏ sần sùi, thịt màu vàng đậm, ngọt và thơm. Năm 2007, diện tích trồng cam của Hàm Yên đạt tới 2.464 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch là 2.173 ha, sản lượng cam đạt tới 13.505 tấn. Tỉnh đã xây dựng thương hiệu "Cam sành Hàm Yên" từ năm 2007, quy hoạch vùng trồng cam Hàm Yên, đồng thời trồng thử nghiệm một số giống cam, quýt mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá sản phẩm. Năm 2013, diện tích trồng cam, quýt của tỉnh là 3.199 ha, sản lượng đạt 31.157 tấn, giá trị thu nhập đạt 311,577 tỷ đồng.

Trong vườn nhà còn trồng các cây chanh, bưởi. Bưởi có nhiều giống, trước đây trồng các giống bưởi cũ, cây to, cao, sai quả nhưng quả nhỏ. Gần đây, đã đưa về các giống bưởi mới cây thấp, quả to nhưng không sai quả bằng các giống bưởi địa phương. Phần lớn cây có múi được trồng trong vườn nhà để lấy quả ăn, ngoài ra cũng có bán.

- Vải, nhãn: là những cây ăn quả được trồng khắp nơi trong tỉnh từ lâu, nhưng được trồng nhiều nhất là ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương. Năm 2005, diện tích trồng nhãn, vải của tỉnh là 3.619 ha, năm 2013, diện tích là 1.980 ha.

Trước đây, có giống vải chua, còn gọi là vải tu hú vì quả chín vào mùa chim tu hú kêu (tháng 5). Giống vải này quả to, chín sớm, cây cao, to nhưng không sai quả. Hiện nay giống vải này không còn nhiều mà đã thay bằng giống vải thiều Thanh Hà, quả nhỏ, năng suất cao, ngọt hơn.

Một số giống vải được trồng tại Tuyên Quang:

+ Hùng Long là giống do Viện Cây ăn quả tuyển chọn. Cây sinh trưởng khoẻ, tán cây hình bán cầu, quả hình tim, khi chín vỏ màu đỏ thẫm, gai thưa, quả to, chín sớm.

+ U đen là giống do Viện Cây ăn quả tuyển chọn. Cây sinh trưởng khoẻ, cao vừa, tán hình bán cầu, quả hình trứng, khi chín vỏ quả màu đỏ thẫm, mỏng, gai thưa, quả to, chín sớm, được trồng nhiều ở huyện Sơn Dương.

+ Lai U vàng là giống do Viện Cây ăn quả tuyển chọn. Cây sinh trưởng khoẻ, cao vừa, tán hình bán cầu, quả hình tim, khi chín vỏ quả màu đỏ vàng, gai thưa, quả to; được trồng nhiều ở huyện Sơn Dương, Yên Sơn.

Cây nhãn trước đây thường được trồng ven bờ ao, nhà nào có ao thì mới trồng nhãn vì cây nhãn to, cao, cành lá xum xuê, chiếm nhiều diện tích và là cây cần nhiều nước. Nhãn được trồng phân tán ở bờ ao, ven đường, ven sông và được trồng nhiều ở Yên Sơn. Các giống nhãn phần lớn là giống địa phương (nhãn thóc), chất lượng quả không cao. Gần đây, Tuyên Quang đã đưa một số giống mới của Hưng Yên, Trung Quốc vào trồng như giống Đường Phèn, Hương Chi... Trước đây, nhãn được trồng bằng hạt. Hiện nay, nhãn được trồng chủ yếu bằng gốc ghép để nhanh cho thu hoạch và giữ được đặc tính của cây mẹ.

- Chuối: Hầu như nhà nào cũng trồng vài ba khóm chuối để lấy quả ăn. Chuối có nhiều giống, phổ biến nhất là giống chuối tiêu, rồi đến chuối lùn, chuối tây, chuối hột... Gần đây người ta trồng chuối tiêu để xuất khẩu nên ở nhiều nơi, diện tích trồng chuối tăng lên.

- Hồng: cũng là cây trồng khá lâu đời ở Tuyên Quang. Người ta trồng hồng ở vườn nhà. Những năm trước đây, vì hồng được cho là cây cho quả ăn vặt, không hoặc ít trở thành hàng hoá nên ít người trồng. Từ năm 1993 trở lại đây, cây hồng đã được nhiều người trồng, sản phẩm đã trở thành hàng hoá. Hiện tại, loại hồng được trồng

nhiều là hồng Nhân Hậu, hồng Thạch Thất, quả to, ít hạt và năng suất cao.

Hồng được trồng bằng phương pháp bật rễ. Hằng năm, vào tháng tám âm lịch, sau khi đã thu hoạch thì bới gốc rồi chặt đứt rễ. Đó là loại rễ phụ, có thể chặt lấy vài đoạn đem ươm; có thể để ngay tại chỗ cho đến khi mọc thành cây, đợi đến khi có mưa xuân thì đem trồng. Sau 3-4 năm, hồng bắt đầu cho thu hoạch.

- Các cây ăn quả khác như na, ổi, mít, xoài, táo, các loại dưa hấu, dưa hồng, dưa lê..., được trồng cũng khá phổ biến, một số nơi thả ấu trên ao...

Nhìn chung, cây ăn quả ở Tuyên Quang có bước phát triển khá trong những năm gần đây nhưng nhược điểm lớn nhất là trồng rải rác, sản phẩm hàng hoá không nhiều; hơn nữa, đất đai trong vườn gia đình chật hẹp, cây trồng chen nhau nên sản xuất theo hướng hàng hoá gặp khó khăn. Tỉnh có chủ trương chuyển diện tích đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây ăn quả, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại nhưng cũng chưa được nhiều.

III- CHĂN NUÔI

Thời Pháp thuộc, ở Tuyên Quang chỉ chăn nuôi nhỏ tại các gia đình; kỹ thuật chăn nuôi lạc hậu, thường chỉ những hộ khá, giàu mới có trâu bò. Từ sau năm 1954, nhiều hộ nông dân cũng mua được trâu bò riêng hoặc vài nhà chung một con trâu. Các con vật nuôi khác thời bấy giờ cũng được nuôi rất ít, vì không đủ thức ăn. Ngành chăn nuôi ở Tuyên Quang chỉ bắt đầu phát triển từ khi có hợp tác xã. Thời kỳ này sản xuất lương thực cũng đã phát triển, phong trào chăn nuôi gia súc, gia cầm mở rộng khắp các nơi trong tỉnh. Trâu bò được hoá giá đã trở thành tư liệu sản xuất của các hợp tác xã nông nghiệp, do hợp tác xã điều phối sức kéo. Công tác thú y được tăng cường, các hợp tác xã đều có cán bộ thú y, thường xuyên tiêm phòng cho gia súc.

Hiện nay, cùng với trồng trọt, chăn nuôi là ngành sản xuất chính trong hệ thống canh tác của Tuyên Quang. Các con vật nuôi như trâu, bò, ngựa, dê, ong, lợn, gia cầm luôn gắn liền với đời sống và sản xuất của nông dân (xem Bảng 17).

BẢNG 17: SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Đàn trâu	con	122.934	137.409	133.144	146.592	116.907	104.898	102.808
2	Đàn bò	con	19.054	19.322	42.998	46.691	20.941	18.430	17.533
3	Đàn lợn	con	217.892	266.100	343.011	519.630	427.500	476.317	504.391
4	Đàn ngựa	con	1.100		514	620	573	509	578
5	Đàn dê	con	18.400		21.133	15.699	15.693	16.354	20.809
6	Tổng đàn gia cầm	con	1.614.000		4.373.795	4.964.548	3.946.186	4.216.091	4.635.414
	- Gà	con			3.456.631	4.210.774	3.401.615	3.620.865	4.039.130
	-Vịt, ngan, ngỗng	con			917.164	792.969	544.571	595.226	538.845

7	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn							
	- Thịt trâu, bò	tấn	992		4.580	5.467	5.713	6.198	5835.15
	- Thịt lợn hơi	tấn	166		17.820	28.262	30.010	30.558	35.529
	- Thịt gia cầm	tấn	5.129		4.108	12.456	10.666	10.582	11.362.87
8	Sản lượng trứng gia cầm	nghìn quả	8.890		39.974	79.514	83.648	85.027	86.736
9	Sản lượng mật ong	nghìn lít	2,6		57	60	81	88	88
10	Sữa tươi	nghìn lít	-		998	9.837	11.578	11.272	11.196

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang 1990-1999, 2003, 2005, 2010, 2013

Trong chăn nuôi, việc phòng dịch bệnh, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng nhằm nâng cao khả năng sinh sản, tăng trọng nhanh được chú ý; chuồng trại cũng được đảm bảo tốt hơn. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm thường xảy ra, tuy ở diện hẹp và với quy mô không lớn, song cũng đã gây thiệt hại đáng kể đối với người chăn nuôi và hạn chế tăng số loại vật nuôi.

Nghề chăn nuôi đã đem lại thu nhập cao cho nông dân, đặc biệt là chăn nuôi trâu, bò. Các biện pháp kỹ thuật trong cải tạo giống, thức ăn... được chú trọng chuyển giao đến các hộ nông dân; đồng thời các biện pháp về thú y cũng được tăng cường, đảm bảo chữa bệnh kịp thời cho gia súc.

Tuy nhiên, chăn nuôi ở Tuyên Quang trong suốt thời gian dài cho đến trước thời kỳ đổi mới vẫn gặp nhiều khó khăn mà lớn nhất vẫn là tình trạng thiếu lương thực dẫn đến thiếu thức ăn cho chăn nuôi. Mặt khác, trình độ của cán bộ quản lý, cơ chế quản lý không phù hợp đã không khuyến khích nông dân phát triển sản xuất, kể cả trồng trọt và chăn nuôi.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới kinh tế, ngành chăn nuôi có sự tiến bộ vượt bậc; số lượng gia súc, gia cầm tăng nhanh; có nhiều tiến bộ về giống, về phương thức; chuyển từ chăn nuôi mang tính tận dụng là chủ yếu sang chăn nuôi công nghiệp hoặc bán công nghiệp, đầu tư thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Số đầu gia súc, gia cầm tăng nhanh, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Ngoài các con vật nuôi truyền thống, tỉnh cũng đã phát triển nhiều loại vật nuôi mới, theo mô hình trang trại như: nhím, chim bồ câu, cá chiên, cá bỗng...

- Trâu: Trước đây, trâu là sức kéo chủ lực trong việc làm đất và cung cấp phân bón hữu cơ cho ngành trồng trọt. Tuyên Quang có tiềm năng lớn để chăn nuôi trâu; mặt khác, ruộng bậc thang là chủ yếu nên trâu có ưu thế hơn bò trong việc cày bừa. Bởi vậy, chăn nuôi trâu để có sức kéo là việc quan trọng của nông dân Tuyên Quang trước đây. Hơn nữa, việc nuôi trâu sinh sản kết hợp với lấy sức kéo, để bán cho vùng xuôi là một thế mạnh của vùng núi Tuyên Quang. Năm 2000, đàn trâu của tỉnh có 137.409 con và được nuôi nhiều ở các huyện: Sơn Dương: 32.707 con, Chiêm

Hoá: 38.643 con, Yên Sơn: 29.010 con. Năm 2013, đàn trâu của tỉnh có 102.808 con và được nuôi nhiều ở các huyện: Chiêm Hóa có 26.495 con, Sơn Dương có 18.798 con, Yên Sơn có 17.754 con (xem Bảng 18).

đàn trâu theo hướng kiêm dụng. Có cơ chế hỗ trợ tổ chức, cá nhân chăn nuôi trâu đực giống tốt để bảo tồn nguồn gen. Xây dựng và quảng bá thương hiệu trâu Chiêm Hoá. Để giữ gìn số trâu đực tốt, phục vụ nhân

BẢNG 18: SỐ LƯỢNG TRÂU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: con

Năm	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số	**133.144**	**143.283**	**145.115**	**144.744**	**146.592**	**116.907**	**104.898**	**102.808**
Thành phố Tuyên Quang	724	623	470	2.944	2.807	2.594	2.126	1.972
Nà Hang	19.652	21.317	20.187	20.201	20.713	14.728	13.926	14.211
Chiêm Hoá	35.580	40.051	40.527	40.252	40.129	28.483	27.393	26.495
Hàm Yên	18.095	20.139	20.641	20.852	21.484	20.060	16.069	15.266
Yên Sơn	28.683	31.858	32.554	29.254	29.849	21.425	17.713	17.754
Sơn Dương	30.410	29.295	30.736	31.241	31.610	20.560	19.196	18.798
Lâm Bình	-	-	-	-	-	9.057	8.475	8.312

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2005-2013

Trong 10 năm qua, tốc độ tăng đàn trâu ở Tuyên Quang không cao, trung bình chỉ gần 2%/năm, do diện tích đồng cỏ giảm nhiều, trâu không còn được thả rông như trước kia; mặt khác, nhiều nơi đã dùng máy móc trong nông nghiệp nên nhu cầu về sức kéo giảm, hơn nữa, do giá thịt trâu trên thị trường ngày một tăng nên số lượng trâu đưa vào giết mổ cũng tăng lên.

Những năm trước đây, trọng lượng trâu đực ở Tuyên Quang trung bình là 457 kg/con, trâu cái trung bình là 394 kg/con. Nhưng hiện nay, trọng lượng trung bình của trâu đực chỉ còn 371 kg/con, trâu cái: 354 kg/con.

Xác định được giá trị của con trâu, tỉnh đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện chương trình chọn lọc, nhân thuần giống trâu tốt địa phương tại Chiêm Hoá, Nà Hang, Hàm Yên; bố trí hợp lý nơi chăn thả, kết hợp trồng cây thức ăn thô xanh để phát triển giống, Dự án đa dạng hoá thu nhập nông thôn tỉnh (RIDP) đã hỗ trợ 100% kinh phí để mua 270 con trâu đực giống tốt có thể trạng từ 450 kg trở lên để giao cho hộ gia đình thuộc các xã trong Dự án RIDP chăm sóc, phục vụ nhân giống tại địa phương. Đồng thời, Sở Khoa học - Công nghệ tỉnh cũng triển khai đề tài cải tạo giống đàn trâu ngố tại xã Hoà Phú, Chiêm Hoá; hỗ trợ kinh phí để mua 23 con trâu đực giống và 98 con trâu cái đủ tiêu chuẩn để phục vụ cải tạo đàn trâu. Bằng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã xây dựng mô hình cải tạo đàn trâu ở nhiều xã trong tỉnh, hỗ trợ kinh phí để mua trâu đực giống đạt tiêu chuẩn phối tinh cho hàng nghìn trâu cái.

Hệ thống khuyến nông đã xây dựng mô hình trồng cỏ phục vụ chăn nuôi đại gia súc, mô hình đã được thực hiện ở nhiều địa phương với việc trồng giống cỏ có năng suất cao, giàu dinh dưỡng, hàm

lượng đường cao và khả năng thích ứng rộng, chống chịu rét, hạn tốt như VA06, gắn kết chương trình cải tạo đàn trâu với việc tận dụng triệt để các nguồn phế, phụ phẩm của nông nghiệp như rơm, rạ, lá ngô, lá mía để đáp ứng đủ lượng thức ăn thô xanh cho chăn nuôi đại gia súc.

Ở vùng núi cao, mùa đông giá rét, thiếu thức ăn nên trâu hay bị chết rét. Những năm gần đây, nông dân đã cải tiến phương pháp nuôi, chuyển từ nuôi thả rông sang nuôi nhốt chuồng, tích trữ thức ăn trong mùa khô, che gió cho trâu trong mùa đông.

- Bò: Những năm trước đây, bò ít được nuôi để cày bừa mà để kéo xe, sinh sản. Nhưng hiện nay, đàn bò của tỉnh phát triển nhanh theo hướng nuôi sinh sản và lấy thịt theo cách sản xuất hàng hoá. Vì vậy đã có nhiều hộ nuôi hàng chục con bò sinh sản để bán bê giống (bê cái) và bê thịt (bê đực).

Năm 2000, đàn bò của tỉnh có 19.322 con và tăng dần, đến năm 2013 có 17.533 con. Năm 2008, đàn bò phát triển mạnh nhất, cả tỉnh có 56.151 con, phát triển mạnh nhất ở các huyện Sơn Dương và Yên Sơn.

Gần đây, phát triển chăn nuôi bò sữa: các giống bò sữa Hà Lan được nhập nội và lai tạo hoặc bò lai sind. Tuy nhiên, giá sữa thấp và không ổn định, giá thức ăn cao làm người chăn nuôi không thiết tha với con bò sữa. Hiện nay, đàn bò sữa của Tuyên Quang đang được phục hồi và phát triển, tổng số đàn bò năm 2013 ước đạt 2.783 con, sản lượng sữa năm 2010 đạt 9.837 nghìn lít.

Chăn nuôi bò là ngành sản xuất mang lại hiệu quả cao cho nhiều hộ nông dân trong thời gian vừa qua. Do nhu cầu về con giống cho chăn nuôi rất lớn nên nhiều hộ đã trở nên giàu có vì chăn nuôi bò sinh sản, nhiều hộ thoát khỏi nghèo đói do chăn nuôi bò. Tỉnh có nhiều chương trình lồng ghép, trợ giúp chăn nuôi bò; thực hiện sind hoá đàn bò nhằm cải tạo giống bò địa phương, nâng tầm vóc và năng suất chăn nuôi, tạo điều kiện để ngành chăn nuôi bò của tỉnh phát triển nhanh, vững chắc.

- Lợn: đã gắn bó lâu đời với sản xuất lúa của nông dân Tuyên Quang. Gạo, cám, ngô, sắn là thức ăn tinh chủ yếu của lợn, sản xuất lúa càng phát triển thì chăn nuôi lợn càng có điều kiện phát triển theo. Phát triển chăn nuôi lợn thì vừa tận dụng được phế phụ phẩm nông nghiệp vừa cung cấp phân bón cho cây trồng. Bởi vậy, nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi lợn.

Từ khi hợp tác hoá nông nghiệp, ngành chăn nuôi lợn mới phát triển mạnh; gần như mọi người dân đều chăn nuôi lợn, kể cả các hộ công nhân, viên chức nhà nước. Người chăn nuôi không được tự ý giết mổ; trong những ngày lễ, tết, việc giết mổ lợn do hợp tác xã điều hành, phân phối.

Từ khi đổi mới kinh tế đến nay, chăn nuôi lợn có bước phát triển vượt bậc. Một mặt do lương thực dồi dào, kỹ thuật và phương thức chăn nuôi có nhiều thay đổi, nhiều hộ phát triển chăn nuôi lợn theo kiểu trang trại, nuôi công nghiệp hoặc bán công nghiệp làm cho năng suất chăn nuôi tăng lên; mặt khác, do đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, nhu cầu về thịt lợn tăng nhanh nên đã thúc đẩy chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hoá.

Tổng đàn lợn của tỉnh từ 173.700 con (năm 1990) tăng lên 266.100 con (năm 2000) và đến năm 2013 đã lên tới 498.974 con. Những huyện có đàn lợn lớn là: Sơn Dương có 119.469 con, Yên Sơn có 109.243 con, Chiêm Hóa có 104.756 con. Đàn lợn nái cũng tăng nhanh, tổng đàn nái năm 2010 của tỉnh có 51.110 con, có xã có gần 90% số hộ nuôi lợn nái, có nhiều hộ nuôi 4-5 con. Đàn lợn đực giống năm 2010 có 2.290 con (xem Bảng 19).

BẢNG 19: SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: con

	2005	2007	2008	2009	2010	2013
Tổng số	**343.011**	**418.106**	**441.132**	**485.393**	**519.630**	**498.974**
Thành phố Tuyên Quang	9.377	8.256	7.230	20.937	22.650	22.948
Nà Hang	29.940	37.819	38.949	43.686	46.357	38.717
Chiêm Hoá	62.205	99.304	105.314	118.335	128.824	104.756
Hàm Yên	55.429	64.304	70.880	80.408	86.850	80.365
Yên Sơn	94.632	111.030	111.935	103.467	106.234	109.243
Sơn Dương	91.428	97.393	106.824	118.560	128.715	119.469
Lâm Bình	-	-	-	-	-	23.476

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2010, 2013

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1990, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của tỉnh đạt 4.215 tấn, năm 2005 tăng lên 17.820 tấn và đến năm 2010, đạt trên 28.262 tấn. Huyện có sản lượng lớn nhất là Yên Sơn: 8.360 tấn, tiếp đến là Sơn Dương: 5.400 tấn.

Hiện nay, một số ít đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn chăn nuôi lợn theo cách thả rông, sử dụng chủ yếu là thức ăn của địa phương nên lợn tăng trưởng chậm. Lợn 4-5 tháng tuổi mới nặng khoảng 20 kg, nhưng thịt chắc, thơm, ngon nên hiện nay khá được ưa chuộng, giá bán cao hơn nhiều so với lợn nuôi bằng cám hỗn hợp.

Trước đây, ở Tuyên Quang chủ yếu nuôi giống lợn ỷ có da và lông đen, lưng võng, bụng xệ, chân yếu, tầm vóc nhỏ. Lợn ỷ chịu được kham khổ, đồng hoá thức ăn tốt, có sức đề kháng cao đối với bệnh tật và thời tiết, mắn đẻ, nuôi con khéo nhưng chậm lớn, nuôi 10-11 tháng mới được 50-60 kg. Giống này phù hợp với kiểu nuôi tận dụng, thiếu lương thực. Thời kỳ hợp tác xã, đã thay thế dần giống lợn này bằng giống Móng Cái có ưu điểm hơn.

Hiện nay, giống Móng Cái chủ yếu để làm nái nền cho sản xuất lợn lai kinh tế. Một số hộ đã nuôi lợn lai giữa Móng Cái và lợn ngoại để làm nái cho chất lượng con giống tốt hơn.

Các giống lợn đực ngoại thường được nuôi ở các trại giống lợn của tỉnh, có nhiều giống được nhập vào nuôi làm giống lợn đực ở Tuyên Quang và nhiều tỉnh khác, như: lợn Đại Bạch (từ Liên Xô), Êđen (từ Đức), Landrace (từ Đan Mạch), Coovan, YorkShire, Duroc, Pietrain,...

Nhìn chung, các khâu chọn và lai tạo giống, kỹ thuật chăn nuôi, sử dụng thức ăn truyền thống và công nghiệp, vệ sinh

chuồng trại, phòng và chữa bệnh cho lợn,... không có gì khác biệt so với việc chăn nuôi lợn ở các tỉnh dưới xuôi.

Trong những năm gần đây nghề chăn nuôi lợn đã có những chuyển dịch rõ rệt theo hướng chăn nuôi tập trung sản xuất hàng hóa với nhiều trang trại, gia trại chăn nuôi với quy mô vừa và lớn như: chăn nuôi từ 200 đến 300 lợn nái ngoại; từ 300 đến 500 lợn thịt/lứa.

- Ngựa: Ngựa là con vật nuôi quen thuộc của người dân tộc vùng cao. Nuôi ngựa ở Tuyên Quang hiện tại không nhiều, nhằm mục đích chủ yếu là thồ hàng. Đồng bào vùng cao canh tác trên đất dốc, không có đường lên thì ngựa là phương tiện vận chuyển hữu hiệu nhất. Ngựa dùng để thồ vật tư như giống, phân bón... và vận chuyển nông sản về mà các phương tiện khác không làm được hoặc không hiệu quả. Ngựa cũng là vật nuôi cho thịt có giá trị dinh dưỡng cao. Tổng số ngựa nuôi ở Tuyên Quang năm 2005 có 514 con, năm 2010 tăng lên 620 con, trong đó, huyện Yên Sơn có 401 con.

- Dê: Dê là giống dễ nuôi, thích hợp với vùng cao núi đá, thức ăn chủ yếu là các loại cỏ quanh nhà, các loại cây trên đồi núi và thức ăn tinh từ sản xuất nông nghiệp của địa phương như ngô, khoai, sắn... Hầu như các huyện của tỉnh đều phát triển chăn nuôi dê. Năm 2005, tổng đàn dê của Tuyên Quang có 21.133 con, năm 2010, giảm xuống còn 15.699 con, năm cao nhất đạt 22.611 con (năm 2007). Hiện nay, có nhiều hộ nuôi dê sinh sản cho thu nhập cao, có chuồng nhốt và làm sàn. Sàn cách mặt đất 50-80 cm, luôn khô sạch, thoáng mát vào mùa hè, ấm vào mùa đông. Sàn thường được làm bằng gỗ hoặc tre phẳng, chắc, có khe rộng 1,5-2 cm.

- Gia cầm: Từ xưa đã rất phổ biến ở Tuyên Quang, hầu như nhà nào cũng nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu... Tuỳ từng gia đình, tuỳ từng vùng mà số lượng và loại con gia cầm cũng khác nhau. Người ta nuôi gia cầm để tận dụng thức ăn thừa, để tự cung tự cấp cho gia đình hoặc để bán.

Tổng đàn gia cầm của tỉnh năm 2005 có 4.373.795 con, đến năm 2013, đã lên 4.635.000 con, phát triển mạnh nhất ở các huyện Sơn Dương: 1.460.910 con, Chiêm Hoá: 1.225.400 con.

Trước đây, chăn nuôi theo kiểu chăn thả tự nhiên các giống gia cầm địa phương, phổ biến nhất là nuôi gà. Năm 2010, tổng đàn gà của tỉnh có 4.210.774 con.

Trên địa bàn tỉnh có nhiều mô hình chăn nuôi gà thịt, gà đẻ trứng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay, chăn nuôi gia cầm vẫn phổ biến trong các gia đình nông thôn, nhiều hộ gia đình đã nuôi theo phương pháp công nghiệp với số lượng lớn. Đã xuất hiện những trang trại, gia trại nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, quy mô lớn, hướng vào sản xuất hàng hoá theo nhu cầu thị trường. Ngành chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, số lượng gia cầm tăng nhanh. Đã áp dụng mô hình chăn nuôi gà công nghiệp, chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi theo kiểu trang trại, kết hợp chăn nuôi gia cầm với nuôi trồng thuỷ sản, trồng cây ăn quả... Trong cơ cấu sản xuất của ngành chăn nuôi, giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi gia cầm năm 2010 đạt 697.173 triệu đồng, chiếm 36,78% giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

Các giống gia cầm được nuôi ở Tuyên Quang từ xưa đến nay cũng giống như ở các tỉnh miền xuôi. Đặc biệt, vịt nuôi tại xã Minh Hương (Hàm Yên) khá nổi tiếng về chất lượng thịt thơm ngon, được người dân ưa chuộng.

- *Ong*: Từ lâu, nghề nuôi ong mật đã khá phát triển vì Tuyên Quang có nhiều rừng với các loài cây thích hợp cho việc nuôi ong. Những năm gần đây, phong trào trồng cây ăn quả phát triển mạnh, diện tích trồng nhãn vải khá lớn nên khá thuận lợi cho việc phát triển đàn ong. Ong được nuôi trong các thùng gỗ có kích thước cao 50-60 cm, rộng khoảng 50 cm. Mỗi thùng có 5-8 cầu ong được đóng bằng gỗ, thành khuôn cỡ 25x40cm. Từ tháng 2 đến tháng 5 là mùa hoa nở nhiều là thời điểm chính để thu mật. Sản lượng mật ong năm 2010 đạt 60 nghìn lít. Mật ong Tuyên Quang thuộc loại tốt vì ong chủ yếu lấy mật tự nhiên, mật hoa rừng.

IV- THỦY SẢN

Tuyên Quang có nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên khá phong phú về chủng loại, trong đó có những loài có giá trị cao như cá anh vũ, cá chiên, cá quả, cá chép, ba ba...; có nhiều loài có khả năng sinh trưởng tốt như cá trắm, cá mè...

Trong bài phú về tỉnh Tuyên Quang[1], Đặng Xuân Bảng[2] đã viết về các loại côn trùng và cá có ở Tuyên Quang như sau:

"Loại nhỏ như con "hưu", con "hỏa". Con hưu hình dạng giống con ếch, nhưng mình dài, da trơn. Giống này sinh ở trong núi; hằng năm cứ đến tháng 11, 12, thì chúng bơi theo khe suối mà ra hàng nghìn hàng vạn con. Người ta bắt để ăn. Khi nào giống này hàng đàn kéo ra, thì hai ba ngày sau ắt trời trở rét[3].

"Hoả ngư" là tên loài cá nhỏ, vẩy xanh mà da đỏ. Con lớn dài tới 6, 7 tấc. Hằng năm, vào tháng 11, 12 chúng xuất hiện ở thác nước. Các tháng khác thì không thấy; thổ dân bắt ăn, còn người chuyên đánh cá thì lại kiêng tránh. Loài cá này sinh ra ở xã Phúc Khánh huyện Lục Yên[4].

Lớn như "con giao"[5] con lươn. Loài "giao" không có vẩy, da xanh, con lớn có thể dài 3, 4 thước. Còn loài lươn lại có hai loại, loại có hoa, thịt màu vàng, và loại thịt màu trắng. Loại màu vàng ăn ngon hơn.

Cá "anh vũ" mùa đông ra khỏi "huyệt" (Cá anh vũ mình tròn, vảy đen, gần giống cá trắm đen, nhưng mõm cá cong, môi trên dài, có một cục thịt, môi dưới ngắn; thịt ăn rất ngon. Giống cá này sản sinh ở xã Thanh Tương, châu Chiêm Hóa, hay ở xã An Phú huyện Vĩnh Điện, trong hang dưới núi Xích Thạch. Hằng năm, đến tháng 9 hết lụt thì nó ra sông; mùa xuân, nước lên, nó lại vào hang).

Giống tôm núi mùa xuân bơi ngoài suối (loại tôm này giống như tôm sông, nhưng nhỏ con hơn và vị nhạt; sinh ở xã An Phú, trong suối trên núi Xích Thạch; có rất nhiều, người ta gọi là "mỏ tôm").

Cá trê, cá chép vượt thác, rồi cả giống tê tê. Thuồng luồng quẫy đuôi ở vực sâu (tê tê còn có tên gọi là Xuyên Sơn giáp. Giao long [thuồng luồng] hình giống con lươn mà thân dài 2, 3 mét, thân nhọn, ở đuôi có chiếc vẩy mọc ngược. Khi thấy người, nó lấy thân quấn, rồi dùng đuôi chọc vào rốn cho chảy máu đến chết)".

---

1. Đặng Xuân Bảng: *Tuyên Quang tỉnh phú*, viết năm Tự Đức thứ 14 (1860). Bản chữ Hán lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A 964. Bản dịch của Ngô Thế Long, lưu tại Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.
2. Tri phủ Yên Bình.
3. Theo mô tả có lẽ đây là loài "ếch giun" ở Việt Nam.
4. Có lẽ đây là loài "cá cóc Tam Đảo".
5. Giao có thể là thuồng luồng (trăn nước).

1. Khai thác thuỷ sản tự nhiên

Tuyên Quang là tỉnh có hệ thống sông ngòi rất phong phú và đa dạng như sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy và sông Chảy, là nơi có thể khai thác các nguồn lợi thuỷ sản tự nhiên trong đó có những loài đặc sản nổi tiếng như cá dầm xanh, cá anh vũ, cá chiên... Từ năm 2006, hồ thuỷ điện Tuyên Quang tích nước, là nơi khai thác, nuôi trồng các nguồn lợi thuỷ sản của tỉnh.

Tuyên Quang có cá anh vũ, một loại cá quý hiếm. Tương truyền, xưa kia cá này được dâng lên vua, vì vậy nó còn có tên khác là cá tiến vua. Cá anh vũ sống trong hang đá, ăn rêu. Vào mùa nước trong, từ tháng 2 - 3 nó chuyển ra ngoài. Đây là mùa bắt cá anh vũ. Cá anh vũ không nhiều và rất khó bắt. Nó là loại cá màu trắng, mồm giống mồm lợn, nặng khoảng vài kg, thịt thơm ngon. Cá chiên là loài cá ngạnh, cũng là loại cá đặc trưng của Tuyên Quang; thịt màu vàng nghệ, có con nặng hơn 10 kg.

Tuỳ theo từng vùng, từng dân tộc mà có các dụng cụ và cách đánh bắt cá khác nhau. Nhân dân thường đánh bắt cá theo mùa, bằng kinh nghiệm mà biết được mùa nào đánh bắt cá nào; khúc sông, suối nào có lắm cá... Dụng cụ đánh bắt cá cũng rất đa dạng: lưới, chài, vó, cần câu,...

Khai thác thuỷ sản tự nhiên là nghề truyền thống của các ngư dân sống ven sông. Trên các con sông lớn ngư dân thường sử dụng các phương tiện và ngư cụ khai thác như thuyền chèo bằng tay để kéo lưới vét, lưới quây. Ngoài ra, còn dùng các loại lưới bén để thả trên sông, dùng thuyền (chủ yếu là thuyền nan) để đuổi cho cá dính vào lưới. Trên các sông nhỏ, thường dùng vó để bắt cá. Tuyên Quang có nhiều sông, suối nhỏ, nhưng lượng cá, tôm tự nhiên không còn nhiều, vì vậy, cá được đánh bắt ở suối hiện nay được coi là đặc sản.

Để khai thác cá, tôm tự nhiên, trước đây còn dùng nhiều loại dụng cụ như chài, cần câu, nơm, dậm, đó... Hiện nay, các dụng cụ này gần như không còn vì cá, tôm trong đồng ruộng, mương máng không còn nhiều, vì thế cũng không còn nhiều người đi khai thác cá, tôm tự nhiên như vài chục năm trước.

Những năm trước đây, các loại cá, tôm, cua,... trên đồng ruộng có khá nhiều nên người dân thường xuyên đi đánh bắt để cải thiện bữa ăn. Những ngày hè nắng nóng thì đi bắt cua, cá trên đồng ruộng; gần như nhà nào cũng có người đi bắt, kể cả trẻ con. Khi mưa rào thì dùng đèn soi cá để bắt cá ban đêm. Gần như quanh năm trên đồng ruộng có nhiều người đi đánh bắt thuỷ sản nước ngọt. Sản phẩm đánh bắt không nhiều nên phần lớn là phục vụ cho đời sống gia đình, những người đánh bắt chuyên nghiệp thì đem sản phẩm đánh bắt được ra chợ bán. Trước đây, có nhiều gia đình chuyên sống bằng nghề đánh bắt thuỷ sản tự nhiên, nhất là những hộ ven sông.

Hiện nay, các nguồn lợi thủy sản tự nhiên giảm đi nhiều so với trước đây do khai thác, đánh bắt quá mức. Nhiều người đánh bắt kiểu huỷ diệt như dùng điện làm cho các loại cá con chết, mặt khác hệ thống thuỷ lợi với kênh mương, cống đập ngăn không cho nước tự nhiên tràn ngập tự do vào đồng ruộng cũng làm giảm nguồn thủy sản tự nhiên. Điều quan trọng nữa là việc dùng nhiều thuốc bảo vệ thực vật và phân hoá học, thuốc trừ cỏ trong quá trình canh tác cũng làm suy giảm nguồn lợi

thuỷ sản nước ngọt. Vì vậy, hiện nay, việc bắt tôm cá ngoài đồng ruộng không còn phổ biến như những năm trước đây. Chỉ có một số không nhiều người dân sống bằng nghề chài lưới trên sông là vẫn còn duy trì nghề của gia đình. Sản lượng thuỷ sản khai thác tự nhiên của Tuyên Quang không lớn. Năm 2000: Diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.281 ha, nuôi 256 lồng cá, sản lượng đạt 1.309 tấn; năm 2013 diện tích nuôi trồng thủy sản là 10.744 ha, nuôi 263 lồng cá, sản lượng đạt 5.600 tấn.

2. Nuôi trồng thuỷ sản

Nghề nuôi thuỷ sản nước ngọt ở Tuyên Quang thường gặp nhiều rủi ro do bão lụt. Nhiều năm mưa lớn ngập cả ao hồ phải tìm mọi biện pháp để chống đỡ, giữ cá, nhưng nếu mưa lớn quá thì đành chịu mất. Trước kia, Tuyên Quang là vùng đất rộng, người thưa, sản vật tự nhiên nhiều nên việc nuôi trồng thuỷ sản chưa được chú ý phát triển. Sau này, nhiều nhà bắt đầu nuôi thuỷ sản (chủ yếu là cá) trong hồ, ao, ruộng trũng. Nghề nuôi cá ruộng xuất hiện từ sau năm 1954 và có nhiều mô hình tốt. Tuy nhiên, lâu nay nghề này gần như không còn nữa.

Những năm gần đây, nghề nuôi thủy sản phát triển khá do thị trường tiêu thụ sản phẩm có bước phát triển, giá các loại thuỷ sản cao. Vì thế diện tích nuôi trồng có xu hướng tăng. Nhưng việc nuôi trồng thuỷ sản cũng gây ô nhiễm môi trường khi nuôi thâm canh.

Các loại cá truyền thống được nuôi nhiều gồm: trắm cỏ, chép, mè trắng, mè hoa và Mrigal. Cá loại cá nuôi mới, gồm: rô phi đơn tính, chim trắng, trê, trắm đen.

Năm 1976, tỉnh có 413,8 ha nuôi thả cá, sản lượng cá chỉ có 23,2 tấn. Đến năm 1980, diện tích đã tăng lên 554 ha, do tỉnh xây dựng một số hồ thuỷ lợi kết hợp với việc nuôi thả cá; sản lượng cá cũng chỉ đạt 41,3 tấn. Năm 1984 có 1.953,6 ha, sản lượng đạt 397,1 tấn.

Năm 1992, diện tích nuôi cá là 1.028 ha. Cũng thời gian này, bắt đầu nuôi cá lồng trên sông; có 259 lồng, sản lượng đạt 398 tấn.

Năm 1993, có 1.250 ha với 390 lồng, sản lượng đạt 478 tấn.

Năm 1995, có 1.304 ha với 590 lồng, sản lượng đạt 1.014 tấn.

Năm 2000, có 1.281 ha với 256 lồng.

Năm 2005, có 1.801 ha với 263 lồng.

Năm 2007, có 2.234 ha, sản lượng đạt 2.485 tấn.

Năm 2010, có 2.107 ha, sản lượng đạt 3.227 tấn.

Diện tích nuôi thả cá tăng chủ yếu do khai thác hồ thuỷ lợi trong tỉnh. Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương là những huyện có diện tích nuôi thả cá lớn và tăng nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, trên sông Lô khu vực gần thành phố Tuyên Quang và hồ thuỷ điện Tuyên Quang có nhiều hộ đầu tư nuôi cá lồng với sản lượng khá lớn, cung cấp cho nhu cầu thực phẩm trong và ngoài tỉnh. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá trắm cỏ, cá rô phi đơn tính,... và có nhiều hộ nuôi cá đặc sản như cá chiên, cá bỗng. Việc nuôi các loại cá đặc sản trong lồng đã mang lại thu nhập cao cho các chủ nuôi.

Viện Nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản I đã triển khai nuôi thử nghiệm thành công cá tầm, cá hồi nước lạnh ở Nà Hang.

Giá trị sản xuất của ngành thủy sản trong một số năm gần đây như sau (xem Bảng 20).

BẢNG 20: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH THUỶ SẢN (GIÁ HIỆN HÀNH)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Nuôi trồng thuỷ sản	Khai thác thuỷ sản
2004	26.332	24.476	1.856
2005	31.592	29.676	1.916
2006	36.270	34.179	2.091
2007	46.977	43.068	3.909
2008	64.452	59.417	5.035
2009	111.963	102.279	9.684
2010	135.330	124.168	11.162
2011	237.580	192.705	44.875
2012	248.030	195.988	52.042
2013	249.860	201.087	48.773

Nguồn: Niên giám thống kê Tuyên Quang năm 2010, 2013

Chương III

LÂM NGHIỆP

I- KHÁI QUÁT

Do những đặc điểm về địa hình, khí hậu nên vùng đồi núi Tuyên Quang được bao phủ bởi thảm thực vật nhiệt đới khá dày và phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loại lâm sản quý hiếm.

Kiểu rừng phổ biến ở Tuyên Quang là rừng kín thường xanh ẩm, có sự pha trộn của một số loại Á nhiệt đới phát triển trên đất đỏ vàng (Feralít). Loại rừng kín cho một trữ lượng gỗ lớn nhất trong tất cả các loại rừng ở Việt Nam, thường từ 200 m^3/ha, nơi tốt có thể lên tới 300 m^3/ha. Ngoài ra, còn một số hệ biến thái do điều kiện thổ nhưỡng, đáng chú ý là hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi. Trên các sườn núi đá vôi, cây sinh trưởng chậm. Rừng có kết cấu đơn giản với 1 đến 2 tầng cây gỗ, tán cũng không liên tục, cây thường cao 15 - 20 m; phổ biến là nghiến, vàng kiêng, đinh cùng các loại họ dâu tằm, cây họ gai cùng nhiều loại tầm gửi, phong lan.

Do vị trí địa lý, địa hình và điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thích hợp nên rừng Tuyên Quang ngoài các yếu tố bản địa, còn là nơi hội tụ của ba luồng di cư thực vật xâm nhập. Luồng thứ nhất từ phía nam đi lên là nhân tố Malaixia - Inđônêxia, trong đó tiêu biểu nhất là cây họ dầu với một số loài cây gỗ kinh tế như táu. Luồng thứ hai từ phía tây bắc xuống là các nhân tố vùng ôn đới của Vân Nam - Quý Châu và của vành đai ôn đới chân núi Himalaya. Điển hình là các loại cây như Pơmu và một số loại cây lá rụng mùa đông như: họ giẻ, họ đỗ quyên. Luồng thứ ba từ phía tây và tây nam đến, là các loài cây tiêu biểu vùng khô hạn như các cây thuộc họ bàng, họ gạo.

Rừng Tuyên Quang có thể chia ra các loại hình sau: Rừng trồng cây ăn quả dài ngày và trồng cây lâm nghiệp, rừng phát triển lâm nghiệp hoặc nông - lâm kết hợp, rừng trồng để bảo vệ đất, rừng phòng hộ đầu nguồn. Ngoài ra còn một số loại rừng khác chiếm diện tích nhỏ...

II- LÂM NGHIỆP TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ trước năm 1884

Người dân tự do vào rừng khai thác, thu nhặt, hái lượm kết hợp với săn bắn. Ban đầu, phương thức khai thác chủ yếu là "chặt tìm" thu hái cây cỏ hoặc săn bắt thú rừng để phục vụ đời sống hoặc để cống nạp cho vua quan triều đình. Tuy nhiên, do dân số Tuyên Quang thời phong kiến còn ít (năm Gia Long thứ 18 - năm 1819 - ở Tuyên Quang mới chỉ có 3.831 dân đinh), nên những sản phẩm của rừng bị con người khai thác vẫn ở mức độ thấp, rừng vẫn có khả năng phục hồi nhanh chóng, nên tài nguyên rừng vẫn được duy trì.

Kinh tế ở vùng đồng bằng sông Hồng ngày càng phát triển, yêu cầu về lâm sản,

đặc biệt là gỗ và dược liệu tăng lên nhanh chóng. Từ đó, phương pháp khai thác lâm sản có sự thay đổi. Để có số lượng lớn, phương pháp "chặt tìm" được thay bằng phương pháp "chặt chọn". Song song với quá trình trên, nhiều dân tộc đã đến Tuyên Quang định cư, khai hoang rừng thành đồng ruộng, xóm làng. Vì thế, rừng tiếp tục bị xâm hại, giảm về chất lượng và diện tích.

Trong thời gian dài, chính quyền phong kiến Việt Nam hầu như không đánh thuế sản vật rừng. Từ thời Lý trở đi, chính quyền mới bắt đầu có những quy định, những luật lệ về lâm nghiệp.

Thời kỳ này, ở Tuyên Quang, do hệ thống giao thông đường bộ còn rất hạn chế nên đường sông (sông Lô, sông Gâm) là tuyến vận chuyển lâm sản chính.

Tuy vậy, việc khai thác lâm sản vẫn chưa có luật lệ chung. Tuyên Quang có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều tập tục truyền thống khác nhau nên mỗi làng xã tự đề ra các quy ước riêng, hình thành nên những luật tục của mỗi làng. Ở nhiều bản người Dao đã có những quy ước chung về bảo vệ rừng và nguồn nước khá chặt chẽ mà ngày nay một số điều khoản vẫn được duy trì. Tiêu biểu như các bản Nà Lạ, Nà Con, Phia Chang của đồng bào Dao ở xã Sơn Phú, huyện Nà Hang, có các quy định:

- Trong khu vực đất bản, mọi nhà đều được quyền khai phá nương rẫy nhưng không được phá rừng đầu nguồn, rừng cấm, đất có chủ. Người nơi khác đến cư trú, sinh sống trên đất bản phải được sự đồng ý của trưởng bản, và phải có lễ vật nhỏ (một con gà, một chai rượu) để cúng tế thổ thần, tạ ơn dân bản. Người mới đến chỉ được canh tác ở những nơi được phép.

- Mỗi bản đều có một khu rừng đầu nguồn, đó là nơi thần rừng trú ngụ nên rất thiêng, mọi người không được hái măng, chặt phá. Nếu để trâu, bò vào rừng làm đổ cây, gẫy măng thì sẽ bị phạt rất nặng.

Như vậy, dưới thời phong kiến, việc khai thác các nguồn lợi từ rừng như gỗ, các loại dược liệu và các đặc sản đã được chú ý. Tuy nhiên, nhu cầu về lâm sản thời kỳ này không lớn nên sản lượng khai thác thấp, chủ yếu cho sinh hoạt và mở rộng đất canh tác.

2. Thời kỳ Pháp thuộc 1884-1945

Đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp chia vùng đất Tuyên Quang thành hai tỉnh là Tuyên Quang và Hà Giang.

Để quản lý rừng và toàn bộ những hoạt động khai thác tài nguyên rừng ở Tuyên Quang, thực dân Pháp đã cho áp dụng các quy chế về lâm nghiệp đã được ban hành từ năm 1875 ở Đông Dương. Các quy chế này đặt ra những quy định về: cấp giấy phép khai thác, thủ tục trình báo khi khai thác, vận chuyển gỗ và quy định đường kính tối thiểu được phép khai thác đối với 43 loại cây gỗ (được phân thành bốn nhóm), hầu hết cây được phép khai thác phải có đường kính từ 45 cm trở lên.

Năm 1924, Sở Lâm nghiệp của chính quyền Pháp đã được thiết lập trên toàn cõi Đông Dương, nhằm trợ giúp chính quyền trung ương quản lý rừng theo từng phân khu. Thời kỳ này toàn miền Bắc được chia thành sáu phân khu, trong đó Tuyên Quang có khoảng 70.000 ha rừng.

Thực dân Pháp cho thành lập ở Tuyên Quang một hệ thống quản lý rừng khá chặt chẽ, đặc biệt là hệ thống kiểm lâm. Theo Công sứ Lupi, "ở Tuyên quang có bốn hạt kiểm lâm là: Tuyên Quang, Yên Bình, Phan Lương, Chiêm Hóa và một lâm trường gọi là Lâm trường Sông Lô". Công việc chủ yếu của kiểm lâm thời kỳ này là bảo vệ rừng, cấp giấy phép khai thác, kiểm tra bọn cai thầu khai thác các lô rừng, đánh

thuế lâm sản, cấp giấy phép vận chuyển lâm sản. Chính quyền thực dân Pháp còn dựa vào các thổ ty để nắm tình hình khai thác các lô rừng, huy động đủ lao dịch khi chúng cần.

Ngay sau khi chiếm đóng Tuyên Quang, thực dân Pháp nhận thấy hai nguồn lợi to lớn của tỉnh là khoáng sản (kẽm, than...) và lâm sản. Do đó, chúng đã tích cực khai thác hai nguồn lợi nói trên: hằng năm khai thác hàng chục nghìn tấn kẽm, than (năm 1929, thực dân Pháp khai thác được 26.271 tấn than), hàng chục nghìn m^3 gỗ các loại. Ngoài 76.000 ha rừng trực tiếp quản lý, mỗi năm rừng "tự do" còn cung cấp cho chúng từ 80.000 - 100.000 khúc gỗ các loại. Theo "Báo cáo tình hình kinh tế, chính trị của tỉnh Tuyên Quang năm 1911", tổng số tiền thu được từ việc bán lâm sản là 353.000 đồng (trong đó riêng tiền thu được từ gỗ là 179.000 đồng, từ tre là 71.000 đồng, từ củ nâu là 90.000 đồng). Số thuế định kỳ mà chúng thu được từ lâm sản là 43.600 đồng (trong đó số thuế thu được từ gỗ là 24.850 đồng, từ tre là 6.700 đồng, từ củ nâu là 9.000 đồng). Cũng trong năm 1911, chỉ tính riêng mỏ kẽm Tràng Đà đã tiêu thụ hết 700 ste củi gỗ để đốt. Đến năm 1912, tổng lượng khai thác là 18.560 m^3 gỗ các loại và 38.250 m^3 tre các loại. Theo "Báo cáo tình hình kinh tế, chính trị của tỉnh Tuyên Quang năm 1912", tổng số thuế thu được là 70.645 đồng Đông Dương.

Phần lớn lượng gỗ khai thác được tại Tuyên Quang được vận chuyển về xuôi theo đường sông Lô về Việt Trì (Phú Thọ) và Hà Nội để bán. Tại thị trường lâm sản Việt Trì năm 1944, lượng lâm sản Tuyên Quang chiếm tới 60%. Thời kỳ này, ngoài khai thác gỗ, nhân dân còn khai thác củi và đốt than để dùng; khai thác tre, nứa để làm nguyên liệu cho nhà máy bột giấy của Công ty Giấy Đông Dương ở Việt Trì (Phú Thọ). Đồng bào các dân tộc còn khai thác các sản phẩm từ rừng như: vầu, tre, nứa, trúc non, vỏ cây dướng, nhựa cây vạt để làm giấy bản, phục vụ nhu cầu của nhân dân trong vùng. Các loại tre, nứa, song mây,... còn là nguyên liệu để làm đồ gia dụng.

Đây cũng là thời kỳ dân số Tuyên Quang tăng khá nhanh. Theo số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX thì dân số Tuyên Quang vào năm 1921 là 40.000 người, năm 1931 tăng lên 51.000 người, năm 1936 tăng lên 65.000 người, năm 1943 tăng lên 84.000 người. Dân số tăng nhanh, trong khi thành phần cư dân chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số có truyền thống du canh, du cư, đốt nương làm rẫy. Vì vậy, thực dân Pháp đã quy định ra những vùng rừng được phép làm nương rẫy (đây thường là những khu rừng mà chúng không thể khai thác được lâm sản), đồng thời đề ra phương thức luân canh và những quy định cụ thể như: cho phép canh tác 3 năm sau khi đốt nương rẫy và bỏ hóa trong vòng 10 - 15 năm mới được quay lại làm rẫy ở vị trí cũ. Tuy nhiên, những quy định này gần như không có hiệu lực vì chúng không thể kiểm soát được. Vì thế, rừng ngày càng bị giảm diện tích và chất lượng.

Mặc dù nhà nước thực dân có ban hành những quy định về các biện pháp lâm sinh đảm bảo tái sinh rừng sau khi khai thác, nhưng trên thực tế thì hoạt động này không thể kiểm soát được, nên về cơ bản rừng thường bị suy giảm về chất lượng. Cùng với việc khai thác rừng, người Pháp đã bước đầu trồng rừng thử nghiệm. Do đó, đã hình thành được một số khu rừng trồng tập trung như trồng cây tếch với diện tích khoảng vài chục ha ở Yên Sơn, Nà Hang, Chiêm Hóa.

Để phục vụ cho hoạt động quản lý và sản xuất nông - lâm nghiệp tại Tuyên Quang

và một số tỉnh lân cận, năm 1918 thực dân Pháp đã mở tại Tuyên Quang Trường trung cấp Nông nghiệp thực hành (EPA - E'cole pratique d'Agriculture) và Đồn điền Thực hành. Ngay trong năm 1918, trường đã tuyển sinh khoá I. Trường đào tạo được 27 khoá học. Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), trường chấm dứt hoạt động. Qua 27 khoá đào tạo, Trường trung cấp Nông nghiệp thực hành Tuyên Quang đã góp phần đào tạo được một đội ngũ công nhân và cán bộ quản lý có tay nghề. Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, một số cán bộ lâm nghiệp được đào tạo từ trường này đã tiếp tục công tác trong ngành lâm nghiệp.

Như vậy, những chính sách và hoạt động của thực dân Pháp ở Tuyên Quang đều nhằm khai thác, bóc lột được nhiều nhất tài nguyên thiên nhiên rừng. Hậu quả tất yếu là tài nguyên rừng của Tuyên Quang ngày càng cạn kiệt.

Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận vai trò tích cực nhất định của người Pháp trong việc tạo ra một số thiết chế và cơ sở vật chất, kỹ thuật ban đầu làm nền tảng cho việc quản lý các hoạt động lâm nghiệp ở Tuyên Quang cũng như trong cả nước về sau này.

3. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

Ngay từ buổi đầu, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quan tâm đến tổ chức quản lý canh nông, trong đó có ngành lâm chính (cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý rừng).

Từ năm 1947, ở hầu hết các tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc (trong đó có Tuyên Quang) đều có các cán bộ lâm chính trong các ban canh nông ở cấp tỉnh. Đến năm 1952 ở các Ty Canh nông đều có trưởng ngành lâm chính.

Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, hoạt động khai thác, buôn bán lâm sản nhìn chung bị đình trệ. Tuy nhiên, ở Tuyên Quang, hoạt động khai thác gỗ và các loại lâm sản vẫn được duy trì. Rừng Tuyên Quang đã cung cấp hàng nghìn mét khối gỗ, hàng chục vạn cây tre, nứa để xây dựng các cơ quan, xí nghiệp, trường học, kho tàng của Trung ương Đảng, Chính phủ di chuyển lên Tuyên Quang. Chỉ tính riêng việc chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng được tổ chức tại Tuyên Quang (tháng 2-1951) "... đã sử dụng tới 100 cây mít, 1 vạn cây mai, 8 vạn lá cọ, 5 nghìn thước vuông gỗ xẻ...".

Cùng với việc củng cố bộ máy tổ chức hành chính ngành lâm nghiệp trên địa bàn, hoạt động khai thác lâm sản (đặc biệt là gỗ, tre, nứa) đã được kiểm soát, hạn chế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ các cơ quan của Đảng, Chính phủ ở An toàn khu. Sự phối hợp giữa cơ quan lâm chính với các tổ chức quần chúng trong việc phổ biến các quy định của Nhà nước về "bảo vệ và duy trì rừng", "cấm nhân dân và các tổ chức không được tự tiện khai khẩn hoặc đốt phá rừng núi" đã khiến sản lượng khai thác lâm sản, đặc biệt là gỗ, nứa giảm đi rõ rệt, nhiều nơi rừng được bảo vệ và có điều kiện được phục hồi (xem Bảng 1).

Mặc dù có sự hạn chế khai thác tre, nứa, gỗ nhưng các lâm sản phụ khác vẫn được nhân dân khai thác. Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, do yêu cầu cấp thiết nên hoạt động khai thác lâm sản được đẩy mạnh. Các khoản thu từ lâm sản đã đóng góp một phần quan trọng vào ngân sách địa phương. Năm 1954, tổng số tiền thu từ lâm sản của Ty Canh nông Tuyên Quang là 74.979.366 đồng, nộp ngân sách 74.929.360 đồng.

BẢNG 1: SẢN LƯỢNG KHAI THÁC MỘT SỐ LÂM SẢN CHỦ YẾU Ở TUYÊN QUANG (1948-1954)

Năm	Gỗ (m^3)	Tre (cây)	Nứa (cây)	Than (kg)	Nâu (kg)	Song sợi (m)
1948	927.721		286.420		1.576.275	12.000
1949	425.940		50.554		1.140.500	3.980
1950	290.165		53.256		972.284	2.780
1951	97.252		66.940		256.497	2.840
1952	61.202		17.132	78.297	243.524	120
1953	184.021	826	87.920	28.908	232.520	1.520
1954	9.885.785	285.984	3.501.480	117.254	85.668	87.240

Nguồn: Báo cáo thống kê lâm sản từ năm 1948 đến năm 1956 của tỉnh Tuyên Quang, ngày 21-8-1957. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Lực lượng tham gia khai thác lâm sản thời gian này cũng rất đa dạng, gồm công nhân của doanh nghiệp Than Việt Bắc, đồng bào các dân tộc thiểu số, lao động làm thuê cho tư nhân.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Nhà nước ta đã bước đầu có chủ trương bảo vệ rừng nhưng chưa có điều kiện đặt ra với quy mô lớn. Tuy vậy, ngành lâm chính của Tuyên Quang đã thực hiện tốt các quy định bảo vệ rừng, kết hợp các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhân dân bảo vệ rừng với việc thực hiện các phong trào "Thi đua yêu nước", "Thực hiện đời sống mới", thực hiện các quy ước bảo vệ rừng, hướng dẫn nhân dân đẩy mạnh khai thác các lâm sản phụ, công nhận một số quyền được hưởng lợi từ rừng của người dân, tạo điều kiện để người dân sống ở rừng núi tham gia sự nghiệp bảo vệ rừng.

Ngành lâm chính đã kết hợp với các tổ chức quần chúng vận động nhân dân trồng cây ven đường để che giấu bộ đội hành quân, trồng cây để bảo vệ khu căn cứ, các cơ quan của Đảng và Chính phủ, các công binh xưởng, kết hợp với trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ tạo thêm thu nhập và phục vụ đời sống nhân dân.

Nhờ vậy, sau kháng chiến chống thực dân Pháp, Tuyên Quang vẫn giữ được nhiều khu rừng nguyên sinh, rừng già có giá trị kinh tế, xã hội, quân sự to lớn.

4. Thời kỳ 1954-1991

1- Hệ thống quản lý và bảo vệ rừng

- Cơ quan quản lý nhà nước:

Năm 1956, Bộ Nông lâm thành lập một số ty lâm nghiệp tỉnh, trong đó có Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Năm 1957, sau một năm thành lập, Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang mới chỉ có 40 cán bộ. Đến năm 1959, sau khi Công ty Lâm thổ sản được sáp nhập vào Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, số cán bộ của ty đã tăng lên 150 người.

Đến năm 1960, ở hầu hết các huyện đã có ban lâm nghiệp để giúp Ủy ban hành chính cấp huyện quản lý lâm nghiệp.

Sau khi Chính phủ ban hành Pháp lệnh bảo vệ rừng (năm 1972) và Nghị định số 101-CP ngày 21-5-1973 của Hội đồng Chính phủ "quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân", Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã được thành lập. Do đó, nhiệm vụ và quyền hạn của Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang cũng có sự thay

đổi cơ bản: Nhiệm vụ và lực lượng bảo vệ rừng của Ty Lâm nghiệp đã được giao cho Chi cục Kiểm lâm nhân dân quản lý. Vì vậy, thời gian này ở Tuyên Quang tồn tại hai tổ chức nhà nước về quản lý lâm nghiệp là: Ty Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm nhân dân với các hạt kiểm lâm nhân dân ở các huyện. Theo đó, Ty Lâm nghiệp là cơ quan quản lý các đơn vị kinh doanh sản xuất lâm nghiệp chứ không phải là cơ quan nhà nước về quản lý lâm nghiệp. Chi cục Kiểm lâm nhân dân là một đơn vị độc lập không trực thuộc sự quản lý của Ty Lâm nghiệp. Ở cấp xã có bộ phận phụ trách về nông, lâm nghiệp nhưng tác dụng và hiệu quả hoạt động không cao.

Chính vì sự phân cấp quản lý chưa thật sự hợp lý và rõ ràng nên trách nhiệm bảo vệ những khu rừng do các đơn vị trực thuộc Ty Lâm nghiệp bị buông lỏng. Trong khi đó, do quan niệm rừng là tài nguyên của quốc gia, chỉ có lâm trường mới có quyền quản lý và khai thác, kinh doanh rừng, dẫn đến việc "bao chiếm rừng, độc quyền quản lý, kinh doanh rừng". Bên cạnh đó, thời gian này lực lượng kiểm lâm có số lượng hạn chế, chính quyền địa phương chỉ chú trọng tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp và nông thôn, công tác quản lý và bảo vệ rừng bị xem nhẹ. Vì thế đã dẫn đến nhiều vụ vi phạm về rừng.

Chỉ trong vòng 15 năm, dân số Tuyên Quang đã tăng lên gấp đôi (năm 1960: 154,2 nghìn người; năm 1965: 219 nghìn người; năm 1974: 326,8 nghìn người)[1]. Đây chính là sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt đối với tài nguyên rừng.

Trước tình hình đó, cùng với các biện pháp tăng cường lực lượng bảo vệ rừng, Ty Lâm nghiệp đã tuyên truyền, giải thích các chính sách lâm nghiệp đến tận các xã thôn, hướng dẫn nhân dân lập quy ước trong đó quy định cụ thể tên và giới hạn, quyền lợi trong các khu rừng được khoanh, những sản phẩm được phép khai thác trong những khu rừng tạm đóng, nơi được phép làm rẫy; hướng dẫn phát nương rẫy, thành lập các đội phòng chống cháy rừng.

Thực hiện Nghị quyết số 38/CP ngày 12-3-1968 của Hội đồng Chính phủ *Về công tác định canh định cư kết hợp với hợp tác hoá đối với đồng bào hiện còn du canh du cư*, năm 1970 công tác định canh định cư ở Tuyên Quang bắt đầu được thực hiện. Ngay trong năm 1970, toàn tỉnh đã vận động được ba đợt với tổng số hộ cần vận động là 4.162 hộ với 27.062 nhân khẩu thuộc 44 xã của 5 huyện.

Tuy nhiên, do tập quán của đồng bào vẫn còn sâu đậm, các biện pháp hành chính và kinh tế không có hiệu quả cao nên hiện tượng du canh, du cư vẫn diễn ra.

Sau khi hợp nhất hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên, ngành lâm nghiệp Hà Tuyên phải quản lý diện tích rừng và đất rừng rộng 615.672 ha, trải dài từ huyện Sơn Dương đến huyện Đồng Văn.

Cơ quan quản lý và phát triển lâm nghiệp cấp tỉnh là Ty Lâm nghiệp (từ năm 1980 đổi tên là Sở Lâm nghiệp) và Chi cục Kiểm lâm nhân dân trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là hai cơ quan chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và hành chính ngành lâm nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 368/CP ngày 8-10-1979 của Hội đồng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 101/CP ngày 21-5-1973, về việc thay đổi hệ thống tổ chức

1. Xem *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, t.1, tr.37.

kiểm lâm nhân dân và đặt chi cục ở các tỉnh trực thuộc Ty Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm nhân dân và các hạt kiểm lâm ở các huyện trực thuộc Sở Lâm nghiệp Hà Tuyên. Thực hiện Quyết định số 1443/TCh ngày 24-11-1980 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp cho phép thành lập Hạt Kiểm lâm nhân dân thuộc Công ty Nguyên liệu giấy Bắc Yên (Hàm Yên - Bắc Quang), Hạt kiểm lâm này chịu sự chỉ đạo toàn diện của Giám đốc Công ty Nguyên liệu giấy Bắc Quang và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh Hà Tuyên.

Ở cấp huyện có phòng quản lý sản xuất nông - lâm nghiệp và hạt kiểm lâm nhân dân. Hạt kiểm lâm có chức năng quản lý, bảo vệ và khai thác, kinh doanh lâm nghiệp. Phòng lâm nghiệp là một cơ quan nghiệp vụ lâm nghiệp giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý lâm nghiệp ở huyện. Từ năm 1981 trở đi, thực hiện Quyết định số 152-CP của Hội đồng Chính phủ về tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn của các ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, ở các huyện trong tỉnh đã thành lập Ban Nông nghiệp huyện bao gồm các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, kinh tế mới, định canh, định cư... giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý tốt các mặt của ngành nông - lâm - ngư nghiệp.

Ở cấp xã, Ban Lâm nghiệp xã vẫn được tổ chức để giúp Ủy ban nhân dân xã quản lý lâm nghiệp trên địa bàn. Hình thức tổ chức Ban Lâm nghiệp gồm: đại diện các tổ chức quần chúng, các tổ chức có liên quan đến rừng; do một phó chủ tịch xã làm trưởng ban. Ban lâm nghiệp cấp xã có nhiệm vụ tổ chức các buổi hội nghị, tập huấn, đề ra các biện pháp để thực hiện các kế hoạch về lâm nghiệp như: trồng rừng, bảo vệ rừng, bố trí lực lượng xã viên đi khai thác... Nhờ đó nhiều cánh rừng đã được trồng, chăm sóc và bảo vệ. Tuy nhiên, do năng lực và trình độ quản lý còn hạn chế nên hiệu quả hoạt động của các Ban lâm nghiệp xã chưa cao.

Cùng với việc kiện toàn bộ máy tổ chức đến cấp cơ sở, Ty Lâm nghiệp Hà Tuyên còn củng cố các lâm trường quốc doanh (gồm 6 lâm trường do Trung ương quản lý và 10 lâm trường do tỉnh quản lý) và xây dựng thêm một số lâm trường mới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế; củng cố an ninh, quốc phòng trên tuyến biên giới Việt - Trung.

Đối với các lâm trường quốc doanh, năm 1986, đã thực hiện Nghị quyết số 61/NQ của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng "về việc tăng cường kinh tế cấp huyện". Theo đó, tỉnh đã chuyển giao các lâm trường quốc doanh về cấp huyện quản lý. Sở Lâm nghiệp là cơ quan tham mưu cho tỉnh, hướng dẫn thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho các đơn vị trong ngành thực hiện.

Năm 1988, Sở Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp Hà Tuyên hợp nhất thành Sở Nông - lâm nghiệp Hà Tuyên.

Như vậy, đến năm 1991, ở Hà Tuyên, cơ quan quản lý và phát triển lâm nghiệp cấp tỉnh là Sở Lâm nghiệp (sau này là Sở Nông - lâm nghiệp) trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh với chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và hành chính ngành lâm nghiệp. Ở cấp huyện có phòng quản lý sản xuất nông lâm nghiệp. Cấp xã có Ban Lâm nghiệp xã.

Kết quả 15 năm thực hiện Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng (1972-1987), công tác quản lý và bảo vệ vốn rừng ở Hà Tuyên đã đạt được một số kết quả như:

Đã xây dựng được 143.392 ha rừng phòng hộ đầu nguồn, 12.132 ha rừng bảo vệ chim thú, 5.645 ha rừng cấm; xây dựng

và bảo vệ được 45 khu rừng dễ cháy với diện tích 11.933 ha; rà soát lại và quy hoạch lâm nghiệp được 969.426 ha; giao đất giao rừng được 181.141 ha (trong đó có 131.867 ha giao cho các hợp tác xã và 49.274 ha cho các hộ gia đình); phổ biến luật lệ, quy định việc bảo vệ rừng cho hơn 2.072.000 lượt người; thành lập lực lượng quần chúng bảo vệ rừng gồm 840 tổ với 15.574 người tham gia, thành lập được 290 ban lâm nghiệp xã với 3.452 người tham gia liên tục; huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ rừng cho 14.056 người, huấn luyện kiểm lâm nhân dân cho 729 người; xây dựng được 6 chòi canh lửa rừng và 785 km đường cản lửa ở các khu rừng cấm và rừng trọng điểm dễ cháy; hướng dẫn và quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy ở các khu vực thiếu đất canh tác được 8.631 ha; cấp được 10.680 giấy phép săn bắn chim, thú rừng; phát hiện và xử lý 37.550 vụ vi phạm lâm luật.

Tuy nhiên, tình trạng chặt phá rừng vẫn diễn biến rất phức tạp và ngày càng nghiêm trọng. Đặc biệt ở các khu rừng nguyên sinh, đặc dụng, phòng hộ, đầu nguồn, rừng bị tàn phá nặng nề; diện tích trồng mới, khoanh nuôi tái sinh không bù đắp được những diện tích rừng bị thiệt hại, trong 5 năm (1986-1991) mỗi năm Hà Tuyên mất đi gần 1 vạn ha.

Đặc biệt, nạn cháy rừng diễn ra nghiêm trọng. Cụ thể: Cháy rừng năm 1987 gấp 8 lần so với năm 1984, gấp 5 lần so với năm 1986, gấp 4,5 lần so với năm 1988 và gấp 1,5 lần so với năm 1989.

Mỗi năm, toàn tỉnh Hà Tuyên có hàng nghìn vụ vi phạm lâm luật được phát hiện, xử lý; tiêu biểu là năm 1987 có tới 4.010 vụ.

Một số nguyên nhân của tình trạng rừng Hà Tuyên bị tàn phá: Đời sống của nhân dân sống gần rừng quá khó khăn, buộc họ phải phá rừng để nuôi sống bản thân và gia đình. Lực lượng kiểm lâm thiếu cán bộ, phải quản lý một địa bàn rộng và chỉ nặng về kiểm tra ở cửa rừng. Các ngành, các cấp chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ; chưa gắn trách nhiệm quản lý nhà nước trong việc chăm sóc và bảo vệ rừng. Các lâm trường quốc doanh được giao làm chủ rừng, nhưng chưa làm tròn trách nhiệm, thậm chí một số nơi cán bộ lâm trường còn "thông đồng", tiếp tay cho những hoạt động khai thác, săn bắn, vận chuyển và buôn bán trái phép lâm sản. Công tác quản lý hiện tượng di dân tự do chưa kiểm soát được, do đó tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn tiếp diễn và có xu hướng gia tăng.

- Lâm trường quốc doanh:

Lâm trường quốc doanh vừa là đơn vị sản xuất kinh doanh vừa là một tổ chức quản lý rừng của Nhà nước. Năm 1962, Tuyên Quang thành lập hai lâm trường: Nà Hang và Chiêm Hoá. Năm 1968, thành lập Lâm trường Tuyên Bình. Đến năm 1968, Ty Lâm nghiệp đã quản lý 3 lâm trường, 4 hạt lâm nghiệp, 1 công ty vận chuyển lâm sản, trạm kiểm thu cùng các đội: thiết kế trồng rừng, thiết kế đường, điều tra rừng... Do vậy, tổng số cán bộ, công nhân viên của Ty đã tăng lên 3.500 người, trong đó có 2.700 người là công nhân cố định, 800 người là cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ. Ngoài ra, Ty còn quản lý một số lượng lớn những người miền xuôi lên làm khoán.

Năm 1971, thành lập Lâm trường Sơn Dương; năm 1974, thành lập Lâm trường Yên Sơn. Đến năm 1975, số lượng công nhân, viên chức trong biên chế chính thức của các lâm trường quốc doanh trên địa bàn của tỉnh là 2.744 người.

Cuối năm 1976, trên cơ sở quy hoạch vùng nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập 6 lâm trường (trong

đó Tuyên Quang có 3 lâm trường: Tân Thành, Tân Phong và Hàm Yên) trực thuộc Công ty Nguyên liệu giấy Bắc Yên (Hàm Yên - Bắc Quang), với nhiệm vụ cơ bản là khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên và trồng rừng nguyên liệu giấy phục vụ Nhà máy Giấy Bãi Bằng, với tổng biên chế là 4.150 người.

Năm 1978, Hà Tuyên xây dựng mới 9 lâm trường trên vùng biên giới là: Vị Xuyên, Xín Mần, Yên Minh I, Yên Minh II, Đồng Văn, Bắc Mê, Mèo Vạc, Quản Bạ, Hoàng Su Phì với tổng diện tích 360.796 ha.

Năm 1978, tổng số lao động lâm nghiệp do địa phương quản lý có 2.449 người. Sau đó, tỉnh tiếp nhận thêm 5.000 lao động của tỉnh Vĩnh Phú cho ngành lâm nghiệp. Trong đó, bổ sung cho các lâm trường phía nam là 1.800 lao động, các lâm trường biên giới là 3.200 lao động, nâng tổng số lao động trong ngành lâm nghiệp lên 6.867 người (năm 1979).

Tuy nhiên, từ sau năm 1980, số lượng cán bộ, công nhân viên trong ngành lâm nghiệp Hà Tuyên luôn có xu hướng giảm theo thời gian: năm 1980 có 5.249 người, đến năm 1984 chỉ còn 2.810 người.

Sự suy giảm trên là do nhiều nguyên nhân: tình hình chiến sự, một số lâm trường gần biên giới phải giải thể, cán bộ lâm nghiệp chuyển sang phục vụ chiến đấu; đời sống gặp nhiều khó khăn, nhiều người bỏ việc... Trong khi đó, trình độ của cán bộ, công nhân viên trong ngành rất thấp, chủ yếu là lao động không được đào tạo, số lượng cán bộ được đào tạo rất hạn chế.

2- Trồng rừng, khoanh rừng, giao đất giao rừng

Ngay từ tháng 10-1954, Thủ tướng Chính phủ đã có thông tư gửi Ủy ban hành chính các liên khu và các tỉnh để chỉ đạo việc phát triển trồng cây gây rừng và chính sách về việc ai trồng cây thì người ấy được hưởng quyền sở hữu về cây trồng. Trong những năm đầu, công tác trồng cây gây rừng được thực hiện ở các tỉnh miền xuôi. Đến năm 1957, việc trồng cây gây rừng bắt đầu được thực hiện ở các tỉnh miền núi phía bắc như Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Bái,...

Đối với Tuyên Quang, "tính chung trong giai đoạn khôi phục kinh tế (1955 - 1957), toàn tỉnh trồng và tu bổ được 14 ha (trồng được 4 ha); trong đó lực lượng quốc doanh chỉ trồng được 1 ha, còn lại do nhân dân và xã viên hợp tác xã trồng. Trong giai đoạn khôi phục và phát triển kinh tế (1958-1960), toàn tỉnh trồng và tu bổ được 369 ha rừng (trồng được 337 ha), trong đó lực lượng quốc doanh trồng và tu bổ được 54 ha. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), toàn tỉnh trồng và tu bổ trên 11.627 ha, trồng mới 2.960 ha, trong đó lực lượng quốc doanh trồng được 1.059 ha, chiếm 9,2%. Riêng năm 1966, toàn tỉnh trồng và tu bổ được 6.638 ha, trong đó quốc doanh đạt 1.059 ha"[1].

Ngoài ra, hằng năm Ủy ban hành chính tỉnh đều có các chỉ thị về việc thực hiện tết trồng cây theo lời Bác Hồ dạy. Hàng chục vạn cây được trồng mới, đã góp phần giải quyết nhu cầu về củi đun và vật liệu làm đồ gia dụng.

Về công tác khoanh rừng, ngay từ quý II năm 1956, đã được thí điểm thực hiện ở 3 xã của huyện Yên Sơn, sau đó tiếp tục thực hiện ở 13 xã trong huyện. Quý III năm 1956, tiến hành tại 21 xã thuộc huyện Sơn Dương. "Đến tháng 12-1956, toàn tỉnh

1. Báo cáo tổng kết công tác trồng cây gây rừng năm 1957-1960 ngày 3-5-1967 của Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, tr.14. Lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Tuyên Quang đã khoanh rừng ở 37 xã với tổng diện tích là 30.099 ha, trong đó có 25.416 ha rừng tạm đóng, 4.683 ha rừng bảo vệ (gồm 4.546 ha rừng đầu nguồn, 109 ha rừng thí nghiệm, 28 ha rừng chống xói lở)"[1].

Trong những năm tiếp theo, công tác khoanh rừng vẫn được tiếp tục và diện tích khoanh rừng ngày càng tăng. Riêng năm 1970, diện tích khoanh rừng đã đạt được 46.995 ha. Từ tháng 10-1971 đến tháng 6-1972, với sự giúp đỡ của Cục Điều tra quy hoạch rừng thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, công tác điều tra quy hoạch rừng đã được triển khai ở hai huyện Hàm Yên (Tuyên Quang) và Bắc Quang (Hà Giang) nhằm phục vụ cho quy hoạch khu nguyên liệu giấy và hợp tác với Thuỵ Điển để xây dựng Nhà máy Giấy Bãi Bằng. Cuộc điều tra này được đánh giá là cuộc điều tra quy hoạch rừng lớn thứ hai của miền Bắc. Trên cơ sở kết quả điều tra, năm 1974, Chính phủ chính thức phê duyệt khu nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang làm cơ sở thành lập Công ty Nguyên liệu giấy Bắc Yên (Hàm Yên - Bắc Quang). Những năm sau đó, các cuộc điều tra vẫn được thực hiện ở Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai.

Nghề rừng là ngành kinh tế gắn bó mật thiết với đời sống của đông đảo nhân dân. Do đó, cũng như nhiều tỉnh miền núi khác, sau nhiều năm khai thác rừng quá mức, tài nguyên rừng của tỉnh bị phá hoại rất nhiều. Trong khi đó, địa hình phổ biến có độ dốc lớn đã làm cho diện tích đất trống, đồi núi trọc tăng lên nhanh chóng.

Thực hiện Quyết định số 184-HĐBT ngày 6-11-1982 của Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 12-11-1983 của Ban Bí thư *Về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông lâm kết hợp* của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) *Về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng*, những năm 1979-1981 tỉnh tiến hành giao đất giao rừng. Tỉnh Hà Tuyên đã quy hoạch cấp huyện và giao đất giao rừng cho hai thành phần chủ yếu là các lâm trường quốc doanh và các hợp tác xã nghề rừng quản lý. Đến năm 1979, sau hơn một năm thực hiện, toàn tỉnh đã có 623 hợp tác xã nhận đất, nhận rừng với 147.631 ha; trong đó: đất trồng rừng là 71.356 ha, rừng để tu bổ là 29.297 ha, rừng để khai thác là 32.258 ha, rừng bảo vệ là 11.598 ha...

Đầu năm 1982, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan cho thực hiện thí điểm giao đất giao rừng cho các hộ gia đình tại xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá (việc làm này có trước Quyết định giao đất giao rừng số 184 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày 6-11-1982). Việc thực hiện chủ trương giao đất giao rừng đã mở ra hướng mới cho phát triển nghề rừng, góp phần quản lý, bảo vệ và ngăn chặn được nạn phá rừng ở Hà Tuyên. Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh giao đất giao rừng trên bản đồ, trên thực địa ở 257 xã, thuộc 16 huyện, thị trong toàn tỉnh.

Đến cuối năm 1983, đã giao được 37.177 ha rừng cho 455 hợp tác xã, 72.081 hộ gia đình; đồng thời, xây dựng được một số hợp tác xã điển hình về tổ chức lại sản xuất theo hướng nông - lâm kết hợp.

Ngày 29-1-1985, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị "giao đất, giao rừng đến hộ nông dân", gắn với quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích vật chất để khuyến khích nhân dân tích cực sản

1. Báo cáo tổng kết khoanh rừng của Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang (ngày 20-12-1956). Lưu tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương III.

xuất. Năm 1984, Tỉnh ủy Hà Tuyên ra Nghị quyết số 13 và Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 472 về việc tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp gắn với xây dựng cấp huyện.

Như vậy, bước đầu đối tượng được nhận rừng đã có sự chuyển biến khá rõ nét. Trước năm 1982, Nhà nước chỉ giao đất giao rừng cho hai thành phần là các lâm trường quốc doanh và hợp tác xã nghề rừng, thì từ sau năm 1982, đối tượng được giao đất giao rừng bao gồm: lâm trường quốc doanh, hợp tác xã, các trường học, cơ quan, xí nghiệp, các hộ gia đình.

Từ năm 1983 đến năm 1985, toàn tỉnh giao được 242.825 ha đất rừng và rừng cho các chủ rừng. Trong đó, giao cho hộ gia đình 49.221 ha, giao cho các đơn vị tập thể 6.000 ha, giao cho các lâm trường quốc doanh 187.004 ha; đồng thời, phân cấp cho 14 huyện, thị xã nhận rừng với tổng diện tích là 427.365 ha...

Tuy nhiên, công tác giao đất giao rừng chủ yếu mới làm xong phần thủ tục hành chính, nhiều nơi không căn cứ vào tình hình thực tế dẫn đến làm ồ ạt, chạy theo kế hoạch, sử dụng sai mục đích đối với đất rừng được giao. Tiến độ thực hiện giao đất giao rừng còn chậm. Cơ chế, chính sách khuyến khích sản xuất, kinh doanh còn chậm được ban hành và chưa có tác dụng mạnh đối với sản xuất lâm nghiệp. Công tác giao đất giao rừng còn bị "khoán gọn" cho lực lượng kiểm lâm, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành ở nhiều nơi còn chậm.

Năm 1990-1991, theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh phải khép kín mặt bằng quản lý tài nguyên rừng, theo đó toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp đều phải có chủ quản lý; đồng thời tiến hành rà soát lại tài nguyên đất theo Chỉ thị số 05/CT-UB- của Ủy ban nhân dân tỉnh, việc khép kín mặt bằng quản ý tài nguyên rừng đã thu được kết quả như sau:

+ Rừng sản xuất giao cho các đối tượng: lâm trường quốc doanh: 55,521 ha; hộ gia đình: 64.211,7 ha với 35.320 hộ, trong đó đất có rừng: 9.417,13 ha, đất trống trồng rừng: 54.794,67 ha; hợp tác xã: 50.800 ha; quân đội: 1.000 ha; chính quyền xã: 125.433,5 ha.

+ Rừng phòng hộ giao cho chính quyền cấp xã: 165.257 ha

+ Rừng đặc dụng giao cho chính quyền cấp huyện: 12.031 ha...

Cùng với việc giao chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng hằng năm cho các lâm trường quốc doanh, công tác vận động nhân dân, các tổ chức đoàn thể hưởng ứng Tết trồng cây theo lời Bác Hồ dạy cũng được chú trọng. Vì vậy, mỗi năm Hà Tuyên đã trồng được hàng nghìn ha rừng mới.

Chỉ từ năm 1986 đến năm 1990, toàn tỉnh đã trồng được 32.403,4 ha rừng tập trung (trong đó các lâm trường do địa phương quản lý trồng được 24.216,4 ha; các lâm trường do trung ương quản lý trồng được 8.187 ha). Bước đầu khoanh nuôi được 145.721 ha, chăm sóc được 26.571 ha, tu bổ được 2.619 ha.

Các loại cây được trồng chủ yếu là: mỡ, bồ đề, thông, sa mộc, trẩu... trong đó mỡ và bồ đề chiếm diện tích lớn nhất. Hằng năm tỉnh còn trồng được hàng chục triệu cây phân tán (quy ra được hàng nghìn ha), chủ yếu là cây ăn quả, cây bản địa ở các vườn, đồi nơi cư trú (xem Bảng 2).

Từ năm 1986 đến năm 1990, toàn tỉnh Hà Tuyên trồng được 73.521,7 ha rừng các loại (trung bình hằng năm trồng mới được 14.704,2 ha). Trong đó, các lâm trường quốc doanh do Trung ương và địa phương quản lý trồng được 44,1% diện tích, nhân dân trồng được 55,9% diện tích.

BẢNG 2: DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY PHÂN TÁN CỦA HÀ TUYÊN 1986-1990

Năm	1986	1987	1988	1989	1990	Tổng số
Số lượng (triệu cây)	15,1	26,0	20,2	10,7	10,2	82,2 (tương đương 41.118 ha)

Công tác trồng rừng được chú trọng, góp phần giảm tỉ lệ mất rừng; đồng thời góp phần hình thành rõ nét vùng nguyên liệu giấy theo quy hoạch của Chính phủ; đưa Hà Tuyên trở thành một trong những tỉnh có diện tích trồng rừng cao nhất cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác trồng rừng, chăm sóc rừng giai đoạn này còn nhiều hạn chế: Diện tích trồng mới, khoanh nuôi, chăm sóc, tu bổ rừng ở Hà Tuyên chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu "trả lại màu xanh" cho những cánh rừng sau khai thác. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm gia tăng diện tích đất trống, đồi trọc trên địa bàn tỉnh.

3- Khai thác, sản xuất kinh doanh, chế biến các sản phẩm từ rừng

Từ năm 1958 đến năm 1960, ở Tuyên Quang tồn tại nhiều thành phần kinh tế cùng khai thác và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ rừng. Khi cả nước cải tạo quan hệ sản xuất thì ngành lâm nghiệp cũng xây dựng theo hướng đẩy mạnh kinh tế quốc doanh với mô hình kinh tế tập thể chiếm vai trò chủ đạo.

Ở khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình là mô hình đã tồn tại lâu đời ở Tuyên Quang. Các hộ thường trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ ở quanh vườn nhà hoặc các đồi quanh nơi ở để tự túc về gỗ củi, xây dựng nhỏ. Đặc biệt, đã có một số sản phẩm làm hàng hoá để bán ra thị trường như lá cọ, tre, luồng, đồ gia dụng (bàn ghế, giường, tủ). Sau khi hợp tác hoá vẫn có một số rất ít hộ cá thể tiếp tục duy trì phương thức trên nhưng quy mô nhỏ bé.

Ở khu vực tập thể, một số ngành thủ công liên quan đến sản xuất lâm nghiệp cũng được tập thể hoá. Trong thời kỳ này, ở Tuyên Quang đã xuất hiện một số hợp tác xã nông nghiệp có nội dung hoạt động kinh tế lâm nghiệp.

Ở khu vực kinh tế quốc doanh, trong giai đoạn đầu, hoạt động kinh doanh lâm sản của Nhà nước do Công ty Lâm thổ sản Tuyên Quang trực thuộc Tổng công ty Lâm thổ sản, đảm nhiệm. Năm 1959, Công ty lâm thổ sản sáp nhập với Ty Lâm nghiệp; hoạt động kinh doanh lâm thổ sản được chuyển giao cho các lâm trường quốc doanh. Do vậy, bên cạnh hoạt động sản xuất và kinh doanh, các lâm trường còn khai thác, tu bổ và trồng rừng.

Là một tỉnh miền núi có diện tích rừng còn tương đối lớn, nên ngay từ đầu, lâm nghiệp Tuyên Quang đã được xác định là ngành kinh tế chiếm vị trí quan trọng của tỉnh và là tỉnh có vị trí quan trọng thứ hai ở miền Bắc trong sản xuất lâm nghiệp. Trước thực tế đó, tỉnh đã chỉ đạo các lâm trường quốc doanh tăng cường khai thác, chế biến lâm sản và luôn hoàn thành chỉ tiêu được giao. Vì thế, sản lượng khai thác lâm sản của Tuyên Quang thường rất lớn (xem Bảng 3).

BẢNG 3: SẢN LƯỢNG LÂM SẢN TỪ NĂM 1955 ĐẾN NĂM 1960

Tên lâm sản	Đơn vị tính	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957	Năm 1958	Năm 1959	Năm 1960
Gỗ	nghìn m3	69,3	60,3	60,7	54,7	74,9	85
Củi	nghìn ste	32,2	32,4	64	47,5	20,8	30
Than	nghìn kg	108	27	11,3	23,0	74,0	200
Tre	triệu cây	1,125	1,164	1,208	0,902	0,857	0,650
Nứa	triệu cây	13,888	12,997	13,931	8,791	10,074	9.000
Lá cọ	triệu tàu	4,445	0,689	1, 226	0,938	1,976	1.000
Sa nhân	kg	19.620	21.708	7.109	1.111	8.473	13.000

Nguồn: Báo cáo điều tra khai thác rừng từ năm 1955 đến năm 1960 của Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, tr. 6, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Như vậy, trung bình mỗi năm các lâm trường quốc doanh ở Tuyên Quang đã khai thác khoảng 6,7 vạn m^3 gỗ các loại và khoảng 38.000 ste củi, gần 1 triệu cây tre. Năm 1955, sản lượng gỗ của Tuyên Quang chiếm 19,1% sản lượng gỗ của toàn miền Bắc (đạt 69.327 m^3/ 362.380 m^3). Đến năm 1960, sản lượng gỗ của Tuyên Quang chiếm 11% sản lượng gỗ toàn miền Bắc (đạt 85.000 m^3/731.823 m^3). Giá trị tổng sản lượng các năm: năm 1955 đạt 9.270.960 đồng, năm 1956 đạt 7.643.384 đồng, năm 1958 đạt 6.363.102 đồng, năm 1959 đạt 7.928.51 đồng, năm 1960 đạt 7.903.84 đồng[1].

Từ năm 1965 đến năm 1975, sản lượng khai thác lâm sản, đặc biệt là gỗ vẫn ở mức rất cao: năm 1965: 110.000 m^3, đến năm 1975: 89.500 m^3.

BIỂU ĐỒ 1: SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC TỪ 1955 - 1975

Đơn vị tính: nghìn m^3

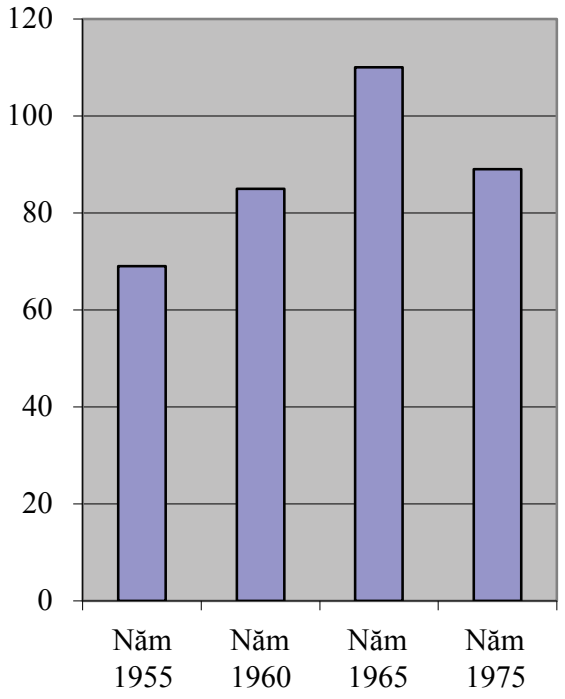

1. Báo cáo điều tra khai thác rừng từ năm 1955 đến năm 1960 của Ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, tr. 7, Lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Đây là thời kỳ mà hoạt động nghề rừng chủ yếu vẫn là phương pháp khai thác truyền thống (thủ công), nhưng lượng gỗ rừng tự nhiên được khai thác vẫn có quy mô và cường độ lớn, bình quân khoảng 8 vạn m^3 gỗ/ năm. Ngoài gỗ, mỗi năm còn khai thác hàng trăm nghìn ste củi, hàng triệu cây tre, vầu, nứa cung cấp cho Nhà nước và nhu cầu của nhân dân. Ngoài ra, sản lượng lâm sản khai thác tự do của nhân dân không kiểm soát được. Mặc dù Ty Lâm nghiệp cùng một số ngành đã có nhiều biện pháp tuyên truyền, vận động nhân dân sử dụng tiết kiệm lâm sản, chống lãng phí gỗ, chống khai thác bừa bãi... nhưng do sản lượng khai thác vượt quá khả năng tái sinh của rừng, trong khi công tác trồng rừng tái sinh và bảo vệ rừng chưa được chú ý đúng mức, nên đã để lại hậu quả lâu dài cho việc phát triển lâm nghiệp và tái tạo tài nguyên rừng ở Tuyên Quang.

Từ năm 1976 đến năm 1980, "toàn tỉnh đã giao nộp được 393.115 m^3 gỗ tròn (đạt 108,5% kế hoạch), 125.627 ste củi (đạt 117% kế hoạch), 3.889.700 cây tre, vầu (đạt 116% kế hoạch), 32.728.000 cây nứa (đạt 110% kế hoạch), 51.445 tấn nguyên liệu giấy (đạt 132% kế hoạch). Ngoài ra, còn cấp phép cho nhân dân khai thác 52.246 m^3 gỗ, 919.617 cây tre, vầu, trên 2,3 triệu cây nứa"[2].

Từ năm 1981 đến năm 1985, sản lượng khai thác lâm sản của Hà Tuyên vẫn đạt cao. Theo thống kê, chỉ tính riêng các lâm trường quốc doanh và các hợp tác xã do địa phương quản lý đã khai thác được 204.619 m^3 gỗ tròn, 129.655 ste củi, 2,43 triệu cây tre, vầu, 35.319 tấn nguyên liệu giấy, 25.350 m^3 gỗ xẻ các loại.

Từ năm 1986 đến năm 1990, toàn tỉnh đã khai thác được 807.711,98 m^3 gỗ tròn, 118.641 m^3 gỗ giấy, 54.000 tấn nguyên liệu giấy, 8.985.036 ste củi, 37,22 triệu cây tre, 23,42 triệu cây vầu, luồng, hóp, 95 tấn quế.

Như vậy, trong thời gian này, hằng năm Hà Tuyên khai thác được khoảng 60.000 m^3 gỗ từ rừng tự nhiên, 63 vạn cây tre, vầu, hàng nghìn tấn nguyên liệu giấy. Tuy nhiên, các chỉ tiêu khai thác quá mức so với khả năng tái sinh của rừng Hà Tuyên đã để lại những hậu quả không nhỏ: diện tích rừng tự nhiên suy giảm nhanh chóng, tài nguyên rừng bị suy kiệt đến mức "báo động sinh thái"; đất trống, đồi trọc tăng nhanh, sản lượng khai thác có xu hướng giảm mạnh.

Sản lượng khai thác của các hợp tác xã nghề rừng luôn chiếm một tỉ lệ lớn trong tổng sản lượng khai thác lâm sản của toàn ngành. Từ năm 1976 đến năm 1980, tỉ lệ này là 333.070 m^3/393.115 m^3 (đạt trên 80% tổng sản lượng). Từ năm 1981 đến năm 1985, tỉ lệ này chỉ chiếm khoảng 64.940 m^3/204.519 m^3 (đạt trên 30% tổng sản lượng).

Các công ty kinh doanh lâm sản quốc doanh do tỉnh quản lý cũng được sắp xếp lại. Tháng 11-1977, Ủy ban nhân dân ra Quyết định số 1351/TCCB quyết định hợp nhất Công ty Vận chuyển và phân phối vật tư lâm sản Tuyên Quang và Công ty Vật tư lâm sản Hà Giang thành Công ty Vận chuyển và phân phối lâm sản Hà Tuyên.

Ngày 1-4-1985, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên quyết định thành lập Công ty Xuất khẩu Lâm đặc sản rừng trực thuộc Sở Lâm nghiệp Hà Tuyên.

Ngày 4-3-1986, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập thêm Công ty Nguyên liệu giấy Hà Tuyên.

---

1. Báo cáo tổng kết 5 năm (1976-1980) của Sở Lâm nghiệp Hà Tuyên, tháng 5-1981.

BIỂU ĐỒ 2: SẢN LƯỢNG KHAI THÁC LÂM SẢN CHỦ YẾU CỦA HÀ TUYÊN TỪ 1976-1990

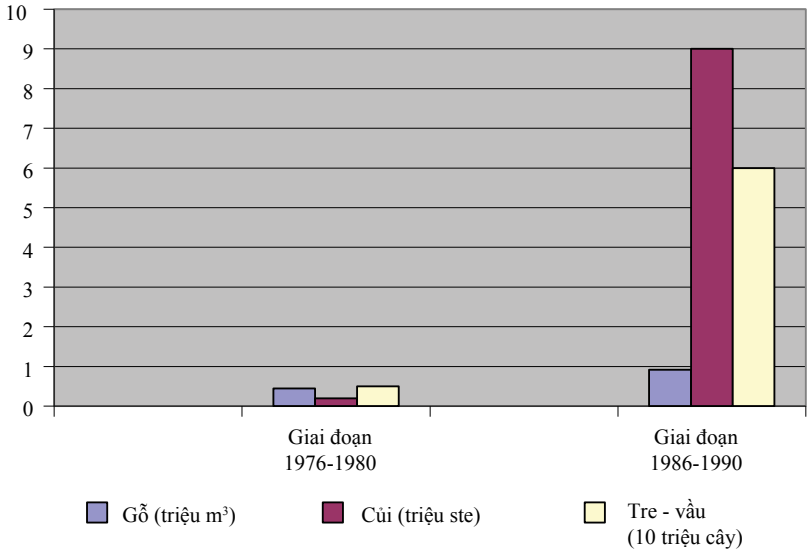

Ngoài ra, vẫn tiếp tục duy trì hoạt động của hai xí nghiệp chế biến lâm sản tại thị xã Tuyên Quang (gồm 105 công nhân, viên chức) và thị xã Hà Giang (gồm 119 công nhân viên chức), một xí nghiệp sản xuất giấy và một số cơ sở chế biến nhỏ của nhân dân.

Sản phẩm chính của các xí nghiệp chế biến lâm sản chủ yếu là các loại gỗ xẻ dưới dạng thô với sản lượng 4.800 - 5.000 m^3 gỗ/ năm.

Hằng năm, Hà Tuyên cũng sản xuất ra khoảng 470 tấn giấy các loại, hàng chục nghìn mét cót cho nhu cầu tiêu dùng của toàn tỉnh. Tỉnh còn sản xuất được hàng nghìn mét mành cọ, hàng trăm tấn tăm mành, hàng chục tấn dầu xả... để xuất khẩu, đóng góp vào giá trị sản xuất công nghiệp của địa phương. Cụ thể:

5. Thời kỳ 1992-2013

Ngày 1-10-1991, tỉnh Tuyên Quang chính thức được tái lập và đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới.

a) Hệ thống quản lý và phát triển lâm nghiệp

Sở Nông lâm nghiệp Tuyên Quang đã nhanh chóng được tổ chức với đầy đủ các cơ quan chuyên môn và lực lượng cán bộ chủ chốt.

Tháng 12-1991, Chi cục Kiểm lâm Tuyên Quang được thành lập lại và trực thuộc Sở Nông lâm nghiệp Tuyên Quang.

Sau khi tái lập tỉnh, Sở Nông lâm nghiệp vẫn là cơ quan bao quát mọi chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Công tác kinh doanh rừng, quản lý và bảo vệ rừng được thông qua hệ thống các lâm trường quốc doanh, Công ty Lâm sản Tuyên Quang, Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Phòng nông lâm nghiệp ở các huyện, thị là cơ quan quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp ở huyện, thị. Dưới huyện là cấp xã với các ban lâm nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, các phòng nông lâm nghiệp huyện lại hầu như không quản lý trực tiếp các vấn đề lâm nghiệp, mà chỉ có nhiệm vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện xây dựng quy hoạch và các kế hoạch lâm

BẢNG 4: SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÁC XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN HÀ TUYÊN GIAI ĐOẠN 1976-1989

Năm	1976	1977	1980	1982	1985	1986	1988	1989
Gỗ xẻ (m^3)	5.620	6.067	3.866	4.876	3.038	2.699	1.918	1.534,95
Giấy (tấn)	589	622	358	430	515	356	478	41,62

nghiệp ở huyện. Hoạt động thực tế trên địa bàn là các lâm trường quốc doanh và các hạt kiểm lâm.

Từ tháng 5-1995 đến tháng 12-2007, Chi cục Kiểm lâm Tuyên Quang tách khỏi Sở Nông lâm nghiệp và trở thành đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Từ năm 2008, Chi cục Kiểm lâm Tuyên Quang trở thành đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tại các huyện, thị có các hạt kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh và chịu sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân huyện để thực hiện các nhiệm vụ được giao trên địa bàn các huyện.

Năm 1993, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định phê duyệt thành lập 15 ban quản lý dự án thuộc Chương trình 327 (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh là Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình 327 của tỉnh); trong đó có 9 ban quản lý dự án chuyên trách về phát triển lâm nghiệp, bao gồm:

Ban quản lý Dự án Lâm - nông nghiệp Lâm trường Nà Hang

Ban quản lý Dự án Lâm - nông nghiệp Lâm trường Chiêm Hoá

Ban quản lý Dự án Lâm - nông nghiệp Lâm trường Yên Sơn

Ban quản lý Dự án Lâm - nông nghiệp Lâm trường Nguyễn Văn Trỗi

Ban quản lý Dự án Lâm - nông nghiệp Lâm trường Sơn Dương

Ban quản lý Dự án Bảo tồn thiên nhiên Tát Kẻ - Bản Bung

Ban quản lý Dự án Lâm - nông nghiệp Lâm trường Tuyên Bình

Ban quản lý Dự án rừng Văn hoá lịch sử Tân Trào

Ban quản lý Dự án Nông - lâm nghiệp Hàm Yên.

Sáu ban quản lý dự án khác, ngoài công tác chính là định canh định cư còn có nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp.

Thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về "Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng" và Công văn số 1576/ BNN-PTNT ngày 5-5-1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn "về thủ tục chuyển Dự án 327 sang Dự án 5 triệu ha rừng", tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban quản lý các dự án thuộc Chương trình 327 tiến hành các thủ tục để bàn giao kết quả thực hiện Dự án sang Dự án 5 triệu ha rừng (do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo).

Đầu năm 2005, Chi cục Lâm nghiệp Tuyên Quang được thành lập. Đây là cơ quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ quản lý nhà nước, quản lý kỹ thuật và các chế độ, chính sách về phát triển, phục hồi rừng.

Đến năm 2005, cơ quan quản lý phát triển và bảo vệ ngành lâm nghiệp của tỉnh đã được củng cố toàn diện. Theo đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh, là cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức thực hiện và đưa các nội dung của quy hoạch phát triển lâm nghiệp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương. Xây dựng và hướng dẫn các địa phương, các chủ rừng thực hiện đúng quy trình kỹ thuật lâm sinh để nâng cao năng suất, chất lượng rừng và khai thác, sử dụng rừng có hiệu quả. Sở còn có sự phối hợp với các sở ngành liên quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường... để tham mưu,

đề xuất, cân đối, cấp vốn; các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng.

Ở cấp huyện, thị xã: Các phòng nông nghiệp, hạt kiểm lâm, phòng tài nguyên và môi trường, có nhiệm vụ triển khai và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch của tỉnh.

Ở cấp cơ sở: Các lâm trường quốc doanh, công ty lâm nghiệp, các ban quản lý dự án trồng rừng, các hộ gia đình. Nhìn chung các dự án đều lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế cơ bản, lâm trường quốc doanh thực hiện việc trồng rừng tập trung, khai thác lâm sản và làm dịch vụ cho các hộ gia đình để phát triển rừng.

Đối với các lâm trường quốc doanh trên địa bàn do tỉnh quản lý: Năm 1991, thực hiện Nghị định số 388-HĐBT ngày 20-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng Ban hành quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước và Nghị quyết số 50/NQ-TU của Ban Chấp hành Tỉnh ủy Hà Tuyên *Về chuyển đổi công tác tổ chức*, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện bàn giao các doanh nghiệp nhà nước (trong đó có các lâm trường quốc doanh, các công ty lâm sản và dịch vụ nông - lâm nghiệp) về tỉnh quản lý.

Tháng 3-1993, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập mới Lâm trường Nguyễn Văn Trỗi thuộc huyện Yên Sơn với tổng diện tích 6.757 ha, hoạt động theo hình thức Dự án 327, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

Lâm trường Nà Hang, được thành lập từ năm 1962 với nhiệm vụ chủ yếu là khai thác các loại gỗ lớn từ rừng tự nhiên theo kế hoạch của Nhà nước. Sau nhiều năm khai thác, rừng bị cạn kiệt dần. Thực hiện chỉ thị đóng cửa rừng tự nhiên của Chính phủ, hoạt động sản xuất của Lâm trường liên tục bị thua lỗ. Trước tình hình đó, năm 1995 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giải thể Lâm trường Nà Hang, chuyển sang bảo vệ và phục hồi vốn rừng. Đến đầu năm 1997, Lâm trường Nà Hang được thành lập lại với nhiệm vụ khai thác nguyên liệu giấy sợi dài (tre, nứa) và trồng rừng phòng hộ.

Từ năm 2000, thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16-9-1999 *Về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh*, theo đó, các lâm trường quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước (có nhu cầu) sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao rừng và đất lâm nghiệp để kinh doanh lâu dài. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn củng cố và duy trì 6 lâm trường quốc doanh, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp kinh doanh; đồng thời giao 41.786 ha cho các lâm trường quản lý, kinh doanh.

Bên cạnh các lâm trường quốc doanh do tỉnh quản lý, Tuyên Quang còn có ba lâm trường và trạm thực nghiệm cây nguyên liệu giấy, dự án Thanh niên xung phong hồ Ngòi Là, Vườn quốc gia Tam Đảo (do Trung ương quản lý) với tổng diện tích là 60.140 ha.

Từ đầu năm 2005, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định chuyển đổi 5 lâm trường (Chiêm Hoá, Yên Sơn, Nguyễn Văn Trỗi, Tuyên Bình, Sơn Dương) thành Công ty Lâm nghiệp, với 100% vốn nhà nước, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Lâm trường Nà Hang được chuyển đổi thành Ban Quản lý rừng phòng hộ Nà Hang. Trên cơ sở đó, các lâm trường tiếp tục sắp xếp lại số lượng công nhân theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Đến năm 2005, tổng số cán bộ, công nhân, viên chức trong các công ty lâm nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý là 953 người (giảm 2.628 lao động so với năm 1992).

Đến năm 2005, về cơ bản Tuyên Quang đã hoàn thành việc đổi mới, sắp xếp lại hoạt động của các lâm trường quốc doanh, tạo điều kiện cho các lâm trường tiếp tục phát triển sản xuất, làm nòng cốt trong công tác phát triển lâm nghiệp.

Như vậy, về phương diện tổ chức, đến năm 2010 ngành lâm nghiệp đã có bộ máy quản lý đồng bộ và toàn diện trên các lĩnh vực quản lý, bảo vệ, sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp. Bộ máy này đã vận hành thông suốt, có hiệu quả từ tỉnh đến huyện, xã. Việc kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý nhà nước cùng với các chính sách giao đất giao rừng đã là những nhân tố tích cực trong việc bảo vệ, kinh doanh rừng hợp lý, tạo ra sức mạnh bền vững cho lâm nghiệp Tuyên Quang.

2- Khai thác, chế biến lâm sản và sản xuất, kinh doanh

Với tính cách là đơn vị sản xuất kinh doanh, năm 1992, sau khi tái lập tỉnh, Tuyên Quang có 9 lâm trường quốc doanh (6 lâm trường do địa phương quản lý và 3 lâm trường do Trung ương quản lý) với tổng số lao động là 3.434 người.

Như vậy, số lượng các đơn vị lâm nghiệp quốc doanh tương đối ổn định nhưng lực lượng lao động lại biến động lớn. Năm 2005, lực lượng lao động trong khu vực quốc doanh đã giảm 2,5 lần so với năm 1992.

Ngoài nhiệm vụ trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, các doanh nghiệp lâm nghiệp còn khai thác gỗ các loại, nguyên liệu giấy sợi dài, tre nứa các loại.

Năm 1992, thực hiện nghiêm chỉ thị "đóng cửa rừng tự nhiên" của Thủ tướng Chính phủ (trong khi diện tích rừng trồng sản xuất không nhiều), sản lượng khai thác lâm nghiệp của tỉnh đã giảm sút rất nhiều so với những năm trước.

Sau 13 năm chú trọng công tác trồng rừng với hai dự án lớn (Dự án 327 thực hiện từ năm 1993 đến năm 1997 và Dự án 5 triệu ha rừng), Tuyên Quang đã nâng cao diện tích rừng và sản lượng khai thác, năm 2005 sản lượng khai thác tăng gấp gần 10 lần so với năm 1992.

BẢNG 5: SẢN LƯỢNG KHAI THÁC LÂM SẢN (1992-2005)

	Đơn vị tính	Năm 1992	Năm 1995	Năm 1997	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2005
Gỗ các loại	m^3	16.147	37.855	69.991	90.217	89.894	152.023
Củi	ste	57	717.516	819.630	971.463	1.043.260	1.227.222
Nguyên liệu giấy sợi dài	tấn	2.517	9.784	11.542	13.029	12.438	2.438
Tre nứa các loại	nghìn cây	-	8.856	7.754	10.318	11.178	12.296

Năm 2005, tỉnh đã có 10 doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh (6 doanh nghiệp do địa phương quản lý và 4 doanh nghiệp do Trung ương quản lý) với tổng số lao động là 1.370 người.

Với sản lượng khai thác lâm sản lớn, từ năm 1992 đến năm 2005 Tuyên Quang luôn là một trong những tỉnh có sản lượng khai thác lâm sản đứng đầu trong khu vực Đông Bắc Bộ.

Với các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất của tỉnh, các doanh nghiệp chế biến lâm sản cũng phát triển nhanh chóng. Năm 2000, toàn tỉnh mới chỉ có 122 doanh nghiệp, cơ sở chế biến lâm sản thì đến đầu năm 2007, đã tăng lên đến 217 cơ sở, tập trung chủ yếu ở thị xã Tuyên Quang (72 cơ sở) và huyện Yên Sơn (50 cơ sở).

Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp của Tuyên Quang đạt mức tăng trưởng khá. Năm 1992, đạt 27.419 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1989), trong đó khu vực kinh tế quốc doanh đạt 4.669 triệu đồng (chiếm 17% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh). Năm 2005, đạt 224.829 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994), trong đó khu vực kinh tế quốc doanh đạt 72.965 triệu đồng (chiếm 32,5% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp và chiếm 10% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân toàn tỉnh).

BIỂU ĐỒ 3: SẢN LƯỢNG KHAI THÁC LÂM SẢN CHỦ YẾU CỦA TỈNH TUYÊN QUANG (1992-2005)

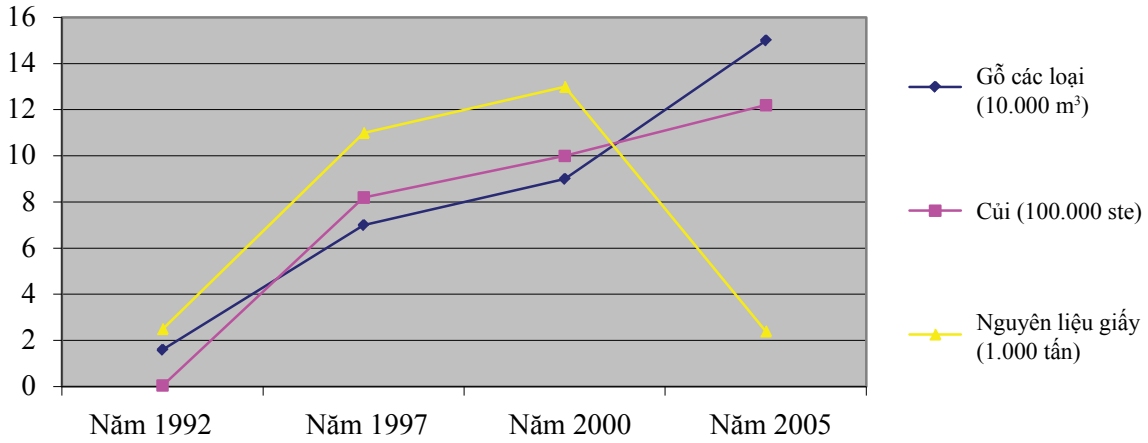

Phần lớn lượng gỗ khai thác được từ rừng trồng đều làm nguyên liệu giấy, phần còn lại để chế biến đồ gia dụng. Các mặt hàng chế biến thành phẩm của các doanh nghiệp, cơ sở chế biến chưa có sự nổi bật, sản phẩm chủ yếu chỉ là đồ gia dụng đơn giản.

Nhìn chung, kinh tế lâm nghiệp của Tuyên Quang trong những năm gần đây

BẢNG 6: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH KHAI THÁC LÂM SẢN (1992-2006)

Năm	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Trong đó	
		Khai thác lâm sản (triệu đồng)	Tỉ trọng trong giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (%)
1992	27.419	20.596	75,1
1995	112.203	78.397	69,8
1997	162.618	106.786	65,6
2000	182.670	131.973	72,2
2001	183.819	138.483	75,3
2002	183.297	140.083	76,4
2005	224.829	173.529	77,1

có nhiều khởi sắc. Tuy vậy, lĩnh vực hoạt động khai thác và chế biến lâm sản còn yếu, chủ yếu dựa trên công nghệ thủ công, lạc hậu, quy mô nhỏ; chế biến chủ yếu dưới hình thức hộ gia đình, sản phẩm chưa phong phú về chủng loại, chất lượng chưa cao. Do đó, hoạt động khai thác và chế biến lâm sản và kinh tế lâm nghiệp chưa phát huy được hết tiềm năng, thế mạnh vốn có.

3- Các dự án và kết quả thực hiện

Từ năm 1993, Tuyên Quang đã thực hiện hai dự án lớn và quan trọng, đó là: Quyết định số 661/QĐ-TTg, ngày 29-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ *Về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng* (sau đây gọi tắt là Dự án 661) và Quyết định số 327/CT, ngày 15-9-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng *Về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước* (sau đây gọi tắt là Chương trình 327) .

Dự án 661 "trồng mới 5 triệu ha rừng" được Quốc hội khóa X thông qua ngày 5-12-1997, được triển khai thực hiện từ năm 1998 đến nay và tiếp tục thực hiện đến năm 2010. Trong quá trình thực hiện dự án, tỉnh đã chỉ đạo lồng ghép với các chương trình khác như: xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư, hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, định canh định cư,... Phát huy dự án có hiệu quả, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong vùng dự án, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh.

Dự án 327 về "phủ xanh đất trống, đồi núi trọc", được triển khai thực hiện từ năm 1993, đến năm 1997 hoàn thành, trồng được 19.227 ha, đạt 141% kế hoạch (vượt 5.617 ha so với chỉ tiêu do Trung ương giao) và bằng 38% diện tích trồng rừng toàn tỉnh. Qua kiểm tra, đánh giá, tỉ lệ thành rừng của Dự án đạt trên 73%.

Công tác bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng cũng được chú trọng. Để bảo vệ rừng, tỉnh đã quy hoạch, phân chia ba loại rừng trên thực địa là: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất cho phù hợp với thực tế đất lâm nghiệp và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng của tỉnh. Năm 1995, Tuyên Quang cơ bản đã giao đất khoán rừng cho các thành phần kinh tế quản lý và bảo vệ, nhằm làm cho mọi khu rừng đều có chủ quản lý. Tỉnh đã quy hoạch được 41.108 ha rừng đặc dụng và 258.590 ha rừng phòng hộ (do Nhà nước quản lý và giao cho lực lượng kiểm lâm trực tiếp quản lý và bảo vệ). Đối với rừng sản xuất, nếu là rừng tự nhiên thì do lực lượng kiểm lâm quản lý, bảo vệ; nếu là rừng trồng thì giao cho các đơn vị sản xuất, hộ gia đình theo quy định của Nhà nước. Cùng với việc thực hiện nghiêm chỉ thị "đóng cửa rừng tự nhiên" (1992), tỉnh tiếp tục chú trọng chấn chỉnh việc khai thác nguyên liệu giấy, khai thác vườn rừng trong các hộ gia đình. Tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng tại các xã, thôn trong toàn tỉnh. Đến năm 1997, có trên 98% số hộ ký cam kết bảo vệ rừng và 100% trưởng thôn, Chủ tịch xã ký kết trách nhiệm bảo vệ rừng. Nhờ đó, Tuyên Quang đã bảo vệ được không chỉ 106.692 ha rừng tự nhiên trong Dự án 327 mà còn bảo vệ được cả 153.190 ha rừng tự nhiên và 72.245 ha rừng trồng của tỉnh.

Đối với công tác khoanh nuôi tái sinh rừng: Trên cơ sở điều tra quy hoạch và các biện pháp bảo vệ tốt trong 5 năm thực hiện Dự án, Tuyên Quang đã khoanh nuôi tái sinh được 67.426 ha rừng, trong đó có 19.858 ha rừng khoanh nuôi trong vùng Dự án 327.

Về sản xuất nông - lâm kết hợp, với phương châm lấy hộ gia đình làm đối tượng thực hiện dự án, tỉnh tập trung vào đồng bào định canh định cư với chính sách giao đất, cho vay vốn, hướng dẫn xây dựng mô hình trang trại. Do đó, đã trồng được 1.487 ha cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản; cho vay vốn chăn nuôi được 979 con trâu, bò, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân.

Với Dự án 327, qua 5 năm, tỉnh tổ chức thực hiện ổn định được 2.212 hộ, đạt 100% kế hoạch do Trung ương giao. Đồng thời, Dự án đã huy động, tạo việc làm cho 19.382 lao động.

Ngoài ra, tỉnh đã xây dựng được một số cơ sở hạ tầng phục vụ nhân dân trong vùng dự án. Cụ thể: làm mới 75,4 km đường dân sinh ở các vùng sâu, vùng xa; xây dựng 75 phòng học với tổng diện tích 3.460 m^2 tại các thôn bản; xây dựng 3 trạm y tế xã với diện tích 401m^2; 18 công trình thủy lợi nhỏ cung cấp nước tưới cho 300 ha ruộng.

Dự án 5 triệu ha rừng: Để tổ chức quản lý và thực hiện dự án, tỉnh thành lập:

Ban Điều hành dự án trồng rừng, do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó ban.

Ban Quản lý Dự án trồng rừng, do Chi cục Lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng Ban Quản lý và là cơ quan thường trực của Ban điều hành Dự án trồng rừng tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp là Giám đốc Ban Quản lý Dự án trồng rừng tỉnh.

Để tổ chức quản lý và thực hiện tốt Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất), tỉnh đã kiện toàn lại 9 ban quản lý dự án cơ sở; thành lập 5 ban quản lý rừng phòng hộ, 3 ban quản lý rừng đặc dụng.

Trên cơ sở quy hoạch phân chia ba loại rừng năm 1996, tỉnh thực hiện giao đất, khoán rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân quản lý, sử dụng, bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2007, tỉnh hoàn thành việc xác định vị trí và cắm mốc phân loại rừng ngoài thực địa trong toàn tỉnh. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc rà soát, giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Tính đến tháng 6-2007, đã cấp 28.283 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 25.843 chủ với diện tích là 31.069 ha. Cấp cho hai tổ chức là Công ty Lâm nghiệp Sơn Dương và Vườn Quốc gia Tam Đảo với diện tích 14.690,94 ha. Triển khai đo đạc, lập bản đồ địa chính được 333.686 ha trên 97 xã và lập phương án giao đất ở 53 xã với dự kiến 25.337 hộ, diện tích dự kiến 42.441,6 ha. Tỉnh đang xây dựng và hoàn thiện dự án giao rừng, cho thuê rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh đã hoàn thành xây dựng quy hoạch phát triển lâm nghiệp Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020. Kết quả đạt được như sau:

Tổng diện tích rừng được bảo vệ là 2.957.974,4 ha (bình quân 328.663,8 ha/năm). Cụ thể:

Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng, đã bảo vệ được 1.994.967 ha (bình quân 221.663 ha/năm), trong đó rừng trồng là 114.654,8 ha.

Đối với rừng sản xuất, đã bảo vệ được 963.007,1 ha (bình quân 107.000 ha/năm), trong đó rừng trồng là 124.372,2 ha.

Tổng diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng trong chín năm được 369.016,5 ha (bình quân 41.000 ha/năm), kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng được

88.756,6 ha/ 113.291,3 ha đưa vào khoanh nuôi, đạt tỷ lệ thành rừng 78,3%. Cụ thể:

Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: trong chín năm khoanh nuôi được 359.424,6 ha.

Rừng sản xuất: trong chín năm khoanh nuôi được 9.591,9 ha.

Toàn tỉnh đã trồng được 58.856,9 ha (trung bình mỗi năm trồng được 6.540 ha). Trong đó, trồng rừng tập trung được 39.334,4 ha (gồm 14.224,8 ha rừng phòng hộ, đặc dụng, 16.670 ha rừng sản xuất của các lâm trường, công ty lâm nghiệp và 8.419,5 ha rừng của các hộ dân). Trồng rừng nhân dân (trồng cây phân tán) quy diện tích được 19.522,5 ha.

Chăm sóc được 98.939,2 ha, trong đó rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 54.911,1 ha, rừng sản xuất của các công ty lâm nghiệp là 44.028,1 ha.

Tỉnh xây dựng được 24 vườn ươm cây giống, 10 trạm bảo vệ rừng và một số hạng mục công trình khác với tổng số vốn là 2.313,23 triệu đồng.

Để nâng cao năng suất, chất lượng của rừng trồng, tỉnh chú trọng công tác kiểm tra, thẩm định phát triển giống cây lâm nghiệp, cấp chứng chỉ công nhận nguồn gốc giống đáp ứng nhu cầu trồng rừng hằng năm của tỉnh. Đối với trồng rừng sản xuất đầu tư bằng các loài cây sinh trưởng nhanh, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng (như các loài cây keo lai giâm hom, keo tai tượng...). Đối với rừng phòng hộ thì trồng bằng các loại cây bản địa, cây sinh trưởng tốt và nhanh phát huy tác dụng của rừng như: lát, trám, sấu, mỡ, cây chè san tuyết và các loại cây ăn quả phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

Tỉnh coi trọng chủ trương tập trung phát triển gắn với các cơ sở chế biến lâm sản; đồng thời thực hiện quy hoạch vùng cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy bột giấy và giấy An Hòa và các cơ sở chế biến lâm sản khác trong tỉnh. Thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp bằng các hình thức liên doanh liên kết giữa các tổ chức, cá nhân và các hộ gia đình tham gia để cùng hưởng lợi.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc thực hiện dự án vẫn còn những tồn tại, đó là: các vụ vi phạm luật bảo vệ rừng vẫn xảy ra làm giảm diện tích rừng; tiến độ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn triển khai chậm; chính sách hưởng lợi của người được giao rừng và khoán rừng còn chưa được thực hiện kịp thời, chưa tương xứng; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý và bảo vệ rừng còn chưa chặt chẽ; việc vay vốn tín dụng để trồng rừng sản xuất hằng năm của các doanh nghiệp lâm nghiệp còn khó khăn...

Phụ lục
MỘT SỐ BẢNG BIỂU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH LÂM NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

BẢNG 1: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ (2000-2013)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Trồng và nuôi rừng	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác
2000	223.525	31.165	192.360
2004	284.705	51.248	233.457
2005	313.940	56.777	257.163
2006	359.218	72.316	286.902
2007	431.319	80.799	350.520
2008	556.124	101.762	454.362
2009	591.289	126.371	464.918
2010	690.423	94.522	595.901
2011	801.910	88.942	712.968
2012	871.552	126.980	744.572
Sơ bộ 2013	987.122	145.107	842.015

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang các năm 2007-2010, 2011, 2012, 2013

BẢNG 2: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP (2000-2013)

Năm	Diện tích rừng trồng tập trung (ha)	Diện tích trồng cây phân tán (ha)	Diện tích rừng được chăm sóc (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	Sản lượng củi khai thác (m^3)
2000	3.755	3.121	15.570	90.218	971.463
2004	3.126	1.623	9.369	98.836	1.110.452
2005	3.804	3.382	7.843	152.023	1.227.222
2006	8.138	508	8.463	212.824	1.292.420
2007	7.052	805	9.768	231.576	1.310.652
2008	11.372	981	11.036	215.369	1.410.701
2009	14.845	1.056	11.896	217.165	1.444.068
2010	15.560	1.157	11.336	226.310	1.492.947
2011	14.965	791	16.308	225.047	1.523.572
2012	15.086	596	24.791	225.496	1.524.689
Sơ bộ 2013	13.224	1.032	28.113	233.062	1.548.155

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang các năm 2007, 2010, 2012

BẢNG 3: DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIỆT HẠI (2004-2010)

Đơn vị: ha

Năm	Diện tích rừng bị cháy	Diện tích rừng bị chặt phá
2004	58,20	20,80
2005	32,11	36,90
2006	51,88	13,00
2007	82,60	20,00
2008	36,30	19,03
2009	15,60	1,00
2010	9,30	6,60
2011	0,2	36,71
2012	92	25,89
Sơ bộ 2013		16,89

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang các năm 2007, 2010, 2012, 2013

Chương IV

CÔNG NGHIỆP

I- KHÁI QUÁT

Tuyên Quang có nhiều lợi thế để phát triển công nghiệp. *Về giao thông*, đường bộ có Quốc lộ 2, tuyến giao thông huyết mạch trên địa bàn tỉnh với khoảng 90 km nối Tuyên Quang với các tỉnh khác như Hà Giang, Thủ đô Hà Nội và với các tỉnh biên giới phía bắc, như Cao Bằng, Bắc Kạn,... Ngoài ra, thông qua đường sông, chủ yếu là sông Lô, việc giao lưu, trao đổi có thể diễn ra trong nội tỉnh và với các tỉnh khác ở mức độ nhất định.

Nông nghiệp Tuyên Quang có thể cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến khá dồi dào; diện tích trồng lúa và năng suất lúa cả năm tương đối cao và ổn định, tương đương với mức trung bình của cả nước và cao hơn hẳn so với vùng Đông Bắc. Cây ngô, cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt là cây chè khá phát triển. Các cây công nghiệp ngắn ngày, như: mía, lạc, đậu tương... và các cây ăn quả rất phong phú, đa dạng, đang trở thành sản phẩm hàng hoá có thương hiệu... Số lượng đàn gia súc, gia cầm với hàng trăm nghìn con mỗi năm, là cơ sở quan trọng để phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.

Lòng đất Tuyên Quang chứa nhiều khoáng sản: vàng, thiếc, kẽm, barít, pisít, ăngtimoan, măngganh, cao lanh,... Thiên nhiên có sẵn các loại cát, sỏi, đá vôi, đất sét... Đó là nguồn khoáng sản vô giá, cho phép các địa phương trong tỉnh phát triển, làm giàu bằng ngành công nghiệp khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng,...

Rừng Tuyên Quang vẫn còn nhiều loại gỗ quý, tre, nứa, song, mây cùng lâm thổ sản khác có giá trị kinh tế cao. Trong rừng có nhiều loại cây dược liệu quý hiếm; các loại muông thú trong đó có loại có tên trong danh mục bảo vệ động vật quý hiếm trên thế giới,... Các loại sản phẩm từ rừng nêu trên được xem là một lợi thế to lớn trong phát triển các ngành công nghiệp.

Như vậy, khoáng sản và rừng là hai thế mạnh của Tuyên Quang. Trước đây, khi đánh chiếm Tuyên Quang, thực dân Pháp đã thấy ngay hai nguồn lợi này và tập trung khai thác, vơ vét.

Nằm trên vòng cung Ngân Sơn, Tuyên Quang có nhiều sông suối, lớn nhất là sông Lô và sông Gâm. Địa thế dốc, mạng lưới sông suối dày đặc đã tạo cho Tuyên Quang nhiều tiềm năng *phát triển thủy điện nhỏ* phục vụ đời sống dân sinh và sản xuất công nghiệp.

Về nguồn nhân lực, Tuyên Quang là một trong số các tỉnh miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, song lại có mặt bằng dân trí tương đối cao, nguồn lao động dồi dào; lực lượng lao động trẻ khoẻ chiếm tỷ trọng lớn, người dân cần cù, chịu khó và năng động, được giáo dục về văn hoá, chăm sóc về y tế, đã

hình thành một lớp người lao động mới, làm chủ khoa học - kỹ thuật và quản lý, tiếp cận kinh tế thị trường.

Tỉnh uỷ và Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề ra phương hướng, mục tiêu cụ thể, nhằm phát triển công nghiệp với nhịp độ cao; nâng cao chất lượng công tác, xúc tiến kêu gọi đầu tư, xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút các nguồn vốn với những dự án có quy mô ngày càng lớn, tạo bước phát triển đột phá trong công nghiệp cũng như trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

II- CÔNG NGHIỆP TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ trước năm 1945

Tuyên Quang vốn là nơi có nhiều loại khoáng sản, nhưng phần lớn có quy mô nhỏ và điều kiện khai thác khó khăn. Dưới thời phong kiến, Nhà nước cũng khai thác các mỏ kim loại ở Tuyên Quang, điển hình nhất là mỏ đồng Tụ Long. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Cương mục* có chép, cùng với việc khai thác mỏ đồng ở Tụ Long (Tuyên Quang), mỏ Tống Tinh, Vụ Nông, Sảng Mộc, Liêm Tuyền (Thái Nguyên), Hoài Viễn (Lạng Sơn), vào thế kỷ XVII - XVIII, Nhà nước còn tiến hành khai thác các mỏ vàng, bạc, thiếc, kẽm... khác, như: mỏ bạc ở Nam Xưởng, Long Sinh (Hà Giang), mỏ vàng ở Kim Mã, Tam Lọng (Thái Nguyên), mỏ kẽm ở Côn Minh (Thái Nguyên), mỏ thiếc ở Vụ Nông (Thái Nguyên),... Kim loại thu được trở thành một nguồn lợi cho thương nhân, phục vụ việc đúc tiền, đúc súng đạn, làm đồ trang sức và các vật dụng hằng ngày của nhân dân[1]. Thương nhân Đàng Ngoài còn lén lút chở đồng vào bán cho Đàng Trong, v.v.. Mặc dù phương thức khai thác còn nhiều hạn chế, song do cách thức tổ chức và khai thác phù hợp, chặt chẽ, nên cũng mang lại hiệu quả.

Dưới thời Lê - Trịnh (thế kỷ XVII - XVIII), khai thác hầm mỏ đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế phong kiến. Do tính chất của công việc, ở khu vực miền núi phía Bắc nói chung, ở các mỏ kim loại ở Tuyên Quang nói riêng, đặc biệt là ở các mỏ đồng có quy mô lớn, đã hình thành một phương thức sản xuất tập trung do các chủ tư nhân thuê mướn thợ, nhưng được tổ chức khá chặt chẽ, mang lại nguồn thu đáng kể cho Nhà nước phong kiến. Khi Pháp đánh chiếm Việt Nam, rừng và khoáng sản ở Tuyên Quang là hai thế mạnh đã được Pháp tập trung khai thác, vơ vét. Như vậy, về bản chất của nền công nghiệp thuộc địa, "sản xuất công nghiệp ở thuộc địa chỉ được giới hạn trong việc cung cấp cho chính quốc nguyên liệu, hay những vật phẩm gì mà nước Pháp không có. Công nghiệp nếu cần khuyến khích thì cũng chỉ nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc, chứ không được ảnh hưởng đến công nghiệp của chính quốc"[2]. Với nguyên tắc nêu trên, khi đánh chiếm Việt Nam, khai mỏ là ngành được tư bản Pháp quan tâm, vì ngành này nhanh chóng thu được nhiều lợi nhuận[3].

Theo ghi chép của một số học giả người Pháp, số giấy phép thăm dò khai thác mỏ

---

1. Xem Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, t.I, tr.370.

2. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.II, tr.118.

3. H. Paulin: *L'outillage économique des colonies francaises* (Thiết bị kinh tế tại các thuộc địa của Pháp), Pari, 1913, tr.171-172 (dẫn theo: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, *Sđd*, t.II, tr.118).

kim loại ở toàn Đông Dương tăng theo từng năm: Năm 1907 có 469 giấy phép, năm 1908 có 664 giấy phép, năm 1909: 859 giấy phép, năm 1910: 1.251 giấy phép, năm 1911: 2.370 giấy phép, năm 1912: 3.070 giấy phép (so với năm 1907 tăng gấp 7 lần). Riêng tổng sản lượng than khai thác năm 1903 là 285.915 tấn, năm 1912: 415.000 tấn, năm 1913: 500.000 tấn[1]. Ngoài than, nhiều mỏ kim loại cũng được khai thác, trong đó có hệ thống các mỏ đồng, thiếc, kẽm ở Tuyên Quang.

Sau công nghiệp khai thác than và khoáng sản là các ngành: xi măng, vải, sợi, gạch, ngói, điện, nước, chế biến nông, lâm sản (như chế biến gỗ, sản xuất giấy, thuốc lá,...). Phương thức hoạt động của tư bản Pháp ở toàn cõi Đông Dương, Bắc Kỳ nói chung, các địa phương ở vùng miền núi phía Bắc, trong đó có Tuyên Quang nói riêng, là tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và nguồn nhân công rẻ mạt, sử dụng tối đa lao động thủ công, kết hợp lao động thủ công với lao động cơ giới ở những mỏ có quy mô lớn, nhằm thu được lợi nhuận cao nhất[1]. Với cách thức này, cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, về công nghiệp, kinh tế Việt Nam phụ thuộc hoàn toàn vào kinh tế Pháp. Khi chiến tranh bùng nổ, công nghiệp Việt Nam lâm vào tình trạng sút kém trầm trọng, chính quyền Đông Dương buộc phải điều chỉnh chính sách khai thác thuộc địa, nhằm giảm bớt ảnh hưởng chiến tranh, đảm bảo guồng máy kinh tế thuộc địa chạy đều. Các phân xưởng chế biến gỗ được mở rộng; Công ty Viễn Đông Hải Phòng đã dựng thêm lò cao để luyện thiếc. Trong ngành khai thác mỏ, việc khai thác than, thiếc được chú trọng. Riêng ở Tuyên Quang, thực dân Pháp đã bỏ thêm vốn khai thác mỏ than Tràng Đà, lập Công ty Than Tuyên Quang (1915); bên cạnh đó, còn đẩy mạnh khai thác thiếc, đồng, vôn fram, tungxten ở Tuyên Quang, Cao Bằng; mỏ sắt ở Na Lương, Cù Vân (Thái Nguyên), v.v..[2]. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, việc khai thác các mỏ kim loại ở Tuyên Quang vẫn được tư bản Pháp chú trọng, đặc biệt là các mỏ đồng, thiếc và than.

Từ năm 1905, thực dân Pháp bắt đầu khai thác mỏ kẽm ở Tràng Đà (thị xã Tuyên Quang), Đầm Hồng (Chiêm Hoá); năm 1915, khai thác mỏ than Tuyên Quang. Mỗi năm, thực dân Pháp khai thác 12.000 tấn kẽm, 25.000 tấn than. Riêng năm 1929, thực dân Pháp khai thác 26.271 tấn than, với số lãi là 610.803,24 phrăng, chưa kể lãi suất trong việc khai thác hàng nghìn tấn kẽm/năm[3]. Với tốc độ khai thác như vậy, nguồn khoáng sản của Tuyên Quang cũng như của toàn vùng miền núi phía Bắc dường như đã bị thực dân Pháp khai thác kiệt quệ, không hiếm mỏ đã bị vơ vét sạch trơn[1], trong đó nhiều mỏ nằm sâu trong đất Trung Quốc, hậu quả của việc thoả

1. Tài liệu cũ cho biết, tại các mỏ, công nhân phải sống trong những túp lều tre, nứa xiêu vẹo, dột nát; công cụ lao động chủ yếu là dụng cụ cầm tay, hầu hết không có bảo hiểm. Công nhân phải làm việc quần quật dưới các hầm lò ẩm ướt, đầy khí độc hại từ 10 - 12 giờ một ngày, không có ngày chủ nhật, đau ốm phải nghỉ không được chăm sóc, đồng lương rất thấp (0,3 đồng - 0,6 đồng/ngày) và còn phải chi trả nhiều khoản như tiền thuê nhà, tiền nước,… Ở nhiều lò công nhân đã bỏ mạng do nổ gas (lò Cai Bộc: 6 người chết do nổ gas, lò Cai Lượng có 2 người chết, 25 người bị thương,…).

2. Xem Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.II, tr.186.

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975), Sđd*, tr.30.

thuận giữa nhà Thanh (Trung Quốc) với thực dân Pháp trong việc xác lập đường biên giới Việt - Trung trên bộ (1895).

Phần lớn số than và khoáng sản khai thác ở Việt Nam được thực dân Pháp đem bán cho một số nước ở Viễn Đông, như: Nhật Bản, Trung Quốc; một phần đưa sang Pháp, phần còn lại dùng cho công nghiệp Pháp ở Việt Nam.

2. Thời kỳ 1945-1975

1. Chủ trương của tỉnh

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiệm vụ chủ yếu xuyên suốt của Tuyên Quang là xây dựng hậu phương vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là xây dựng nền kinh tế kháng chiến. Báo cáo về "Tình hình công tác năm 1952 của Tuyên Quang", Tỉnh uỷ cũng nhấn mạnh: "Tuyên Quang là một tỉnh tự do, nên đặt công tác kinh tế, tài chính lên hàng đầu, còn mọi mặt công tác song song tiến hành"[2]. Trên tinh thần đó, Tuyên Quang đẩy mạnh phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp.

Sau khi thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục và cải tạo kinh tế xã hội chủ nghĩa, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III (vòng 2, tháng 3-1961) đã nêu rõ, một trong bảy nhiệm vụ lớn của năm 1961, đối với ngành công nghiệp tỉnh Tuyên Quang là: "đẩy mạnh sản xuất công nghiệp quốc doanh và thủ công nghiệp, bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động xây dựng cơ bản, giao thông, vận tải, bưu điện, phân phối lưu thông..." Đại hội đặt ra một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của năm 1961, trong đó, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp tăng 26,4% so với năm 1960. Trong Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội hai năm (1961-1962), Đề án phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch 5 năm (chủ yếu là 3 năm (1963-1965)) của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (khoá III) trình Đại hội IV Đảng bộ tỉnh, đã nhấn mạnh một số chỉ tiêu cụ thể về sản xuất công nghiệp là: Phấn đấu tới năm 1965, ngành cơ khí căn bản sản xuất đủ nông cụ thường, nông cụ cải tiến; cung cấp đủ các phụ tùng chủ yếu cần thiết cho các loại chế biến, vận chuyển thô sơ, cải tiến...; khai thác 85.000-105.000 m^3 gỗ tròn; phát triển tốt các ngành khai thác, chế biến quặng, điện lực, vật liệu xây dựng, công nghiệp thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng. Đề án cũng nêu rõ, trong xây dựng và phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, cần phải theo phương châm dựa vào nguyên liệu, sức tiêu thụ tại chỗ là chính, có quy mô và thiết bị hợp lý để cung cấp tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, các ngành kinh tế khác; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, phục vụ công nghiệp Trung ương và xuất khẩu. Biện pháp thực hiện là: "tích cực củng cố, xây dựng các cơ sở sản xuất; tăng mức đầu tư, đào tạo

---

1. Số mỏ thiếc, đồng, vàng… ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Sơn La, Thái Nguyên bị thực dân Pháp khai thác mạnh qua hai cuộc khai thác thuộc địa, gồm: mỏ thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang); mỏ kẽm ở Tràng Đà, Làng Hích, Chợ Đồn, Yên Bình thuộc các tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên; mỏ đồng ở Vạn Sài (Sơn La), ở Tụ Long (Tuyên Quang); mỏ vàng ở Bảo Lộ (Cao Bằng), Bồng Miêu (Quảng Nam),… Trong số các mỏ vàng, thì mỏ vàng ở Bồng Miêu là quan trọng, từ năm 1895 đến năm 1914, mỗi năm sản xuất được khoảng trên 100kg vàng; còn đứng đầu sản lượng khai thác đồng vẫn thuộc về các mỏ đồng ở Tuyên Quang.

2. *Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng kinh tế - tài chính của tỉnh Tuyên Quang*, Đệ nhị lục cá nguyệt, 1949 (Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.195).

và bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật; phát triển thủ công nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp"[1].

Năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Chủ trương của Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang là tiếp tục lấy sản xuất nông, lâm nghiệp làm ưu tiên hàng đầu, các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp, thương nghiệp, giao thông - vận tải, xây dựng cơ bản... đều phải hướng tới phục vụ đắc lực cho nông nghiệp, lâm nghiệp. Song song với việc phát triển một số ngành nghề chính, như: cơ khí, điện lực, khai thác và chế biến lâm sản, chế biến nông sản, đồ gốm, thủy tinh, sản xuất đồ mộc, sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất tinh dầu, khai khoáng, chế biến quặng, công nghiệp in, cần mở thêm nhiều ngành sản xuất mới, như may mặc, bánh kẹo, chất đốt...[2].

Để khắc phục khó khăn về vận chuyển trong thời chiến, tránh máy bay Mỹ bắn phá và đảm bảo sản xuất tại chỗ, Tỉnh ủy chỉ thị cho ngành công nghiệp địa phương tổ chức sơ tán tốt. Một bộ phận nhanh chóng di chuyển và ổn định sản xuất tại nơi sơ tán, số cơ sở có thể sản xuất phân tán được chuyển về gia đình các xã viên để tiếp tục sản xuất và đảm bảo đời sống.

Năm 1966, Tuyên Quang chủ trương đẩy mạnh sản xuất lương thực, thâm canh tăng năng suất trong nông nghiệp và phát triển sản xuất cơ khí. Mục tiêu phát triển ngành cơ khí được đặt ra là "Xây dựng năm xưởng cơ khí có khả năng sản xuất nông cụ thường, nông cụ cải tiến, các phương tiện vận chuyển, các loại máy chế biến nông sản tại năm huyện. Bước đầu xây dựng một số điểm cơ khí nhỏ, bố trí lại màng lưới điện để phục vụ sản xuất và đời sống. Xí nghiệp cơ khí của tỉnh cố gắng đổi mới trang bị để có khả năng trung tu và chế tạo một số máy nửa cơ giới, cung cấp cho các xã"[3].

Cuối năm 1968, đế quốc Mỹ chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ V (4-1969), đã xác định tám mục tiêu chủ yếu của hai năm 1969-1970, trong đó mục tiêu thứ tư là: "Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp phải cung cấp đầy đủ 5 nông cụ thường cho một lao động nông nghiệp". Đồng thời, Đại hội cũng nêu một số chỉ tiêu và biện pháp cụ thể cho ngành công nghiệp và thủ công nghiệp.

2- Kết quả sản xuất kinh doanh

Sau năm 1954, cùng với sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế khác, trong đó có công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng được phục hồi nhanh chóng. Trong năm 1955, tổng thu thuế công - thương nghiệp và bán lâm sản vượt mức chỉ tiêu. Giá trị sản lượng khai thác lâm sản đạt tương đương 14.567 tấn thóc[4]. Trong hai năm (1956-1957), các cơ sở công nghiệp và thủ công nghiệp đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Năm 1957, các cơ sở sản xuất nông cụ hoàn thành vượt mức kế hoạch 5%, đã cung cấp cho nông dân trên 35 nghìn nông

---

1. *Đề án phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch 5 năm (1961-1965) của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang* (Tài liệu lưu trữ của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang).

2. Xem Tỉnh uỷ Tuyên Quang: *Nghị quyết về phương hướng và nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc doanh địa phương và thủ công nghiệp năm 1965* (Tài liệu lưu trữ của Tỉnh uỷ Tuyên Quang).

3. Nghị quyết số 33/NQ-TU, ngày 5-5-1966 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang bàn về nhiệm vụ năm 1966.

4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975), Sđd*, tr.221.

cụ với giá thành hạ và chất lượng cao hơn các năm trước. Trong năm 1957, toàn tỉnh có 130 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp với các ngành nghề chính là cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng... Trong ba năm (1958-1960), công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh có bước phát triển mới. So với năm 1957, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 87,5%, tốc độ tăng bình quân hằng năm là 23,3%; đã xây dựng và phát triển mạnh công nghiệp quốc doanh địa phương; từ chỗ chỉ có ngành in và điện lực, tới năm 1960 phát triển thêm 6 ngành mới. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương đã chiếm 43,85% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh[1].

Những thắng lợi trên các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp, công nghiệp và thủ công nghiệp và văn hóa - xã hội ở Tuyên Quang trong thời gian cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960), đã không chỉ "tạo nên một sự chuyển biến mới có tính chất căn bản và lịch sử trong đời sống mọi mặt của nhân dân các dân tộc trong tỉnh", mà còn "tạo ra những khả năng mới rất to lớn", để Tuyên Quang cùng các địa phương khác trong cả nước tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội[2].

Với sự nỗ lực chung của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là của ngành công nghiệp, lực lượng công nghiệp quốc doanh Tuyên Quang ngày càng phát triển, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương. Năm 1964, Tuyên Quang có 19 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương và đơn vị sản xuất mang tính công nghiệp. Đội ngũ công nhân công nghiệp quốc doanh lên tới 2.377 người.

Để tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, Tuyên Quang đã đẩy mạnh đầu tư cơ bản cho khu vực sản xuất. Riêng đối với công nghiệp, trong 5 năm, mức đầu tư xây dựng cơ bản đạt 2.033.800 đồng, chiếm khoảng 18,56% tổng kinh phí đầu tư. Việc thành lập Ban Công nghiệp (tháng 7-1961) đã giúp cho việc nghiên cứu và giải quyết những vấn đề về xây dựng, phát triển công nghiệp địa phương. Nhiều cơ sở, nhiều ngành công nghiệp mới, như: điện lực, cơ khí chế tạo công nghiệp, khai thác (lâm sản và khoáng sản), vật liệu xây dựng... đã ra đời, làm thay đổi hẳn diện mạo kinh tế nông thôn.

Năm 1964, quán triệt tinh thần nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển công nghiệp địa phương[3], Tỉnh uỷ tiến hành điều tra thực trạng tình hình sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp tại các địa phương trong tỉnh; tìm ra những hạn chế, yếu kém để từng bước có kế hoạch khắc phục; chủ động mở thêm các ngành nghề mới, đưa công nghiệp địa phương hướng vào sản xuất các mặt hàng tiêu dùng và ngày càng gắn kết với nông nghiệp. Trên cơ sở đó, tháng 3-1965, Tỉnh ủy ra nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp quốc doanh địa phương

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.266.

2. Xem *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III* (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang. Hồ sơ Đại hội III).

3. Nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 7-1964 về tình hình, nhiệm vụ, phương hướng và chính sách phát triển công nghiệp địa phương.

và thủ công nghiệp năm 1965. Việc phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp vừa căn cứ vào quy hoạch chung của Trung ương, nhưng vẫn phải hướng mạnh vào phục vụ nhu cầu về tư liệu sản xuất cho nông, lâm nghiệp; tăng cường cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp Trung ương và sản xuất hàng xuất khẩu[1].

Đến cuối năm 1964, đầu năm 1965, công nghiệp địa phương của tỉnh đã có 11 ngành, nghề. Các lâm trường Tiền Phong, Chiêm Hoá, Tân Tiến, Thống Nhất và các công trường khai thác gỗ đẩy mạnh khai thác lâm sản và phát triển nghề rừng. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương đã tận dụng những máy móc, nguyên vật liệu cũ; sau đó từng bước trang bị thêm máy móc mới phù hợp với trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật của công nhân; phù hợp với khả năng, yêu cầu phát triển sản xuất của địa phương.

Năm 1964, đã tự túc được 100% loại nông cụ cày 51 và 38% nông cụ thường. Các sản phẩm ngày càng phong phú, phục vụ đắc lực cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh; cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp Trung ương... Công nghiệp địa phương đã từng bước kết hợp chặt chẽ giữa phát triển sản xuất với tăng cường quản lý, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng hàng hoá.

Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh đã có bước phát triển mới cả về cơ sở vật chất, kỹ thuật và sản xuất. Các cơ sở công nghiệp đã sản xuất được hàng trăm mặt hàng tiêu dùng và công cụ sản xuất. Giá trị tổng sản lượng năm 1965 của ngành công nghiệp tăng 46,25% so với năm 1960. Công nghiệp quốc doanh đã chiếm 37% giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp. Trong năm 1964-1965, đã sản xuất được một số mặt hàng phục vụ nông nghiệp trước đây chưa có, như: bừa sắt, cày 51... Một số sản phẩm có mức tăng rất nhanh, như điện, gạch, ngói, khai thác gỗ. Tính bình quân đầu người, năm 1965 so với năm 1960, sản lượng điện ở Tuyên Quang đạt 297%, gỗ tròn đạt 116%, gạch chỉ đạt 193%. Riêng năm 1965, công nghiệp quốc doanh và thủ công nghiệp đã cung cấp cho thị trường 674.739 kw điện (bằng 598% so với năm 1960); 6.230.000 viên gạch; 110.922 m^3 gỗ tròn; 100 tấn phân phốt phát; 3.618 chiếc cày 51; 2.470 chiếc bừa sắt; 29.358 con dao; 2.989 diệp cày[2]. Như vậy, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh đã đi đúng hướng, góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển và cải thiện đời sống dân sinh.

Năm 1966, trong hoàn cảnh có chiến tranh, nhưng đến giữa tháng 6-1966, tỉnh đã xây dựng được ba hợp tác xã cơ khí ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hoá, Yên Sơn; thí điểm xây dựng các điểm cơ khí nhỏ tại các xã: Hưng Thành (Yên Sơn), Lâm Sơn, Lâm Xuyên và Tam Đa (Sơn Dương).

Từ giữa năm 1966 đến đầu năm 1968, trên 50% các trận ném bom của đế quốc Mỹ nhằm vào khu dân cư và các cơ sở kinh tế, khiến ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh gặp nhiều khó khăn, thiệt hại; nhiều cơ sở công nghiệp đã chuyển sang sản xuất ban đêm.

Dù vậy, đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp ngày một tăng, chiếm 16,47% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh;

1, 2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.318-319, 321.

trong ba năm (1966-1968), tăng 21,49% so với 5 năm trước (1961-1965). Trong hai năm (1966-1967), đã đầu tư mới và mở rộng 30 cơ sở sản xuất công nghiệp, như: Mỏ than Linh Đức (Chiêm Hoá), cơ khí Nà Hang, cơ khí Sơn Dương, xí nghiệp nước chấm, lò gốm Chiêm Hoá, xí nghiệp gạch, cơ sở sản xuất giấy, xưởng sửa chữa ô tô, xưởng đóng thuyền, phà công suất 500 tấn/năm... góp phần quan trọng giải quyết hậu cần tại chỗ.

Năm 1967, tại các xã trọng điểm lúa đã có 18 lò rèn, 32 lò gạch, 41 lò vôi; đến năm 1968, đã xây dựng hoàn chỉnh hơn 30 điểm cơ khí nhỏ ở nông thôn. Công nghiệp đã hướng vào nông nghiệp, quốc phòng, công nghiệp Trung ương và đời sống nhân dân[1].

Thực hiện Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh, ngành công nghiệp chế tạo và sửa chữa cơ khí đã mở rộng sản xuất; trong hai năm (1969-1970), giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt 81,18%, thủ công nghiệp đạt 101%; xây được 286 lò rèn, lò gạch, lò ngói, lò vôi.

Từ năm 1971 đến năm 1975, tỉnh đã nâng mức đầu tư đáng kể cho phát triển sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp nhằm củng cố một bước mạng lưới công nghiệp địa phương, chuyển hướng sản xuất phù hợp với điều kiện thời chiến, đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp, phục vụ đời sống nhân dân và xây dựng cơ bản. Năm 1972, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tuy không đạt kế hoạch, song vẫn tăng 9% so với năm 1971; ngành công nghiệp bước đầu kinh doanh có lãi.

Với đà phát triển của những năm 1972-1973, đồng thời với việc tăng cường mở rộng các cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, các cơ sở chế biến giấy, chè...; tăng năng lực chế biến lương thực, thực phẩm lên gấp hai lần so với trước, nên trong năm 1974, hầu hết các xí nghiệp của tỉnh đều đạt và vượt mức kế hoạch; giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt 101,3% kế hoạch (tăng 7,2% so với năm 1973). So với kế hoạch năm 1974, các sản phẩm chủ yếu đều tăng, như: sản phẩm điện tăng 40%, sửa chữa ô tô tăng 24%, giấy tăng 3,3%, bột kẽm tăng 2,58%, đồ gốm tăng 2,1%,...

Năm 1975, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của tỉnh đã hoàn thành những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Các xí nghiệp điện, giấy, bột kẽm, đường, rượu, cơ khí, nông cụ, vật liệu xây dựng... đã phát huy tốt vai trò nòng cốt trong sản xuất công nghiệp.

3. Thời kỳ 1976-1990

Sau khi hợp nhất hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của hai tỉnh cũng được hợp nhất. Với tiềm năng kinh tế nông - lâm nghiệp tương đối lớn, nguồn tài nguyên, khoáng sản khá phong phú, nguồn lao động dồi dào, công nghiệp và thủ công nghiệp Hà Tuyên có điều kiện thuận lợi để mở rộng và phát triển các ngành nghề.

1- Chủ trương của tỉnh

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IV), căn cứ vào tình hình

1. Theo Báo cáo của ngành công nghiệp Tuyên Quang, năm 1968, trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp, sản phẩm phục vụ công nghiệp chiếm 44,82%, phục vụ quốc phòng và tiêu dùng chiếm 35,07%; phục vụ xây dựng cơ bản chiếm 13,8%; phục vụ sản xuất nông nghiệp chiếm 5,14%; còn lại phục vụ xuất khẩu và giao thông vận tải (Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.390).

cụ thể ở địa phương, để đẩy mạnh sản xuất, nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, ngày 20-11-1979, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên ra Nghị quyết số 36/NQ-TU về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, nêu rõ, nhiệm vụ quan trọng nhất của công nghiệp Hà Tuyên lúc này là: Phải phục vụ đắc lực cho nông nghiệp, trước mắt là phục vụ cho nhu cầu thâm canh, chế biến nông - lâm sản, tăng nhanh sản lượng hàng hoá, sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ đời sống nhân dân. Mặt khác, coi trọng việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các ngành công nghiệp để đủ sức phục vụ cho các ngành kinh tế khác và phục vụ cho bản thân mình. Phát triển công nghiệp địa phương của tỉnh phải phát huy được vai trò chủ đạo của các cơ sở quốc doanh. Tỉnh uỷ cũng đề ra nhiệm vụ cụ thể đối với các ngành công nghiệp trọng điểm, như: chế biến nông sản thực phẩm, dệt nhuộm, giấy viết, sành sứ và thủy tinh.

Bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm (1981-1985), Hà Tuyên cũng như hầu hết các tỉnh biên giới miền núi phía Bắc vẫn ở trong tình trạng vừa có hoà bình, vừa có chiến tranh, nền kinh tế của tỉnh vẫn đứng trước nhiều khó khăn, nổi bật nhất là thiếu lương thực, thiếu vật tư, hàng hoá; đời sống của đồng bào các dân tộc, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới còn rất khó khăn. Từ thực tế đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên lần thứ II (tháng 11-1980) đã nêu rõ: "Trước mắt phải đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng để bảo đảm vững chắc hậu cần tại chỗ, tăng thêm hàng xuất khẩu, ổn định đời sống bộ đội, cán bộ, công nhân, viên chức và nhân dân các dân tộc". Mục tiêu phấn đấu của ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là: đến cuối năm 1982 phải sản xuất 11 triệu KWh điện, 30 triệu viên gạch, 5.000 tấn xi măng, 1.000 tấn bột kẽm, khai thác 3 vạn m^3 gỗ tròn.

2- Kết quả sản xuất kinh doanh

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Hà Tuyên cũng có sự bứt phá mới để đi lên, vừa khắc phục khó khăn về nguyên liệu để duy trì sản xuất vừa hình thành cơ cấu hợp lý với các ngành khác nhau, như: công nghiệp khai thác, chế biến nông - lâm sản, nguyên nhiên liệu, cơ khí chế tạo, cơ khí sửa chữa... Năm 1976, ngành công nghiệp đã ổn định mạng lưới công nghiệp địa phương, giá trị tổng sản lượng đạt 32.802.000 đồng, vượt kế hoạch 7% (tăng 16% so với năm 1975). Trong đó, công nghiệp quốc doanh đạt 21.517.000 đồng (vượt 7,5% kế hoạch), thủ công nghiệp đạt 16.285.000 đồng (vượt 6% kế hoạch). Một số ngành có tốc độ tăng khá, như: ngành điện, vượt 23%; khai thác, chế biến gỗ, vượt 8% kế hoạch. Đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng một số cơ sở sản xuất mới, như: Xí nghiệp Vôi đá Tuyên Quang (công suất 8 tấn/ngày), Xí nghiệp Gạch Tuyên Quang (công suất 7 triệu viên/năm) và một số công trình thủy nông, đường điện, cầu, đường bộ khác...

Trong các năm 1982-1983, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Hà Tuyên có sự khởi sắc. Giá trị tổng sản lượng đạt 32.782.900 đồng, tăng thêm 14 triệu đồng so với năm 1981. Riêng công nghiệp địa phương đạt 19.873.000 đồng (bằng 103,3% kế hoạch); trong đó, khu vực quốc doanh đạt 98,4%, khu vực tập thể đạt 117,7% kế hoạch. Thực hiện Quyết định 25/CP, 26/CP và 146/CP của Chính phủ, sản xuất bước đầu được đẩy mạnh. Tuy vậy, trong bước đầu chuyển đổi cơ chế, hầu hết các xí nghiệp còn lúng túng trong việc xác định phương hướng sản xuất, xây dựng từng phần kế hoạch chưa rõ ràng, giá cả thoả thuận sản phẩm nhiều khi còn tuỳ tiện, có nơi bán cả sản phẩm ngoài kế hoạch, việc ký kết hợp đồng kinh tế chưa nghiêm...

Trước thực tế đó, Tỉnh uỷ Hà Tuyên đã ra Nghị quyết số 12/NQ-TU, ngày 28-4-1984, tập trung giải quyết những vấn đề lớn trong ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Năm 1984, giá trị tổng sản lượng công nghiệp của tỉnh đạt 108,2% kế hoạch nhà nước, tăng 2,5% so với năm 1983. Đặc biệt, đã sản xuất được một số mặt hàng mới, phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, như: cót ép, máy tuốt lúa, vải màn, khăn mặt, sứ tráng men,... Công nghiệp cơ khí phục vụ tốt nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu, đảm bảo được công cụ thường và nông cụ, hoàn thành chỉ tiêu làm khung nhà điểm tựa. Công nghiệp vật liệu xây dựng tiến bộ đáng kể, đạt kế hoạch khá, như gạch nung đạt 135%, xi măng đạt 124%, đáp ứng vật liệu cho xây dựng dân dụng, hầm hào công sự, sản xuất vôi phục vụ xây dựng và nông nghiệp (xem Bảng 1).

Năm 1985, các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp địa phương đều tăng; riêng quặng thiếc đạt 205 tấn; xi măng đạt 198.847 tấn; vôi đạt 10.500 tấn; gạch chỉ xây đạt 90.980 nghìn viên; giấy các loại đạt 1.428 tấn; chè chế biến đạt 6.497 tấn; đường kính trắng đạt 14.581 tấn.

Từ năm 1986 đến năm 1990, các cơ sở sản xuất công nghiệp được tăng cường cả về vốn, trang thiết bị - kỹ thuật, bước đầu kết hợp giữa sản xuất công nghiệp - nông nghiệp - lâm nghiệp từ cơ sở thành một cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất, đời sống, quốc phòng và xuất khẩu.

Việc sắp xếp và phân công sản xuất, trước hết là công nghiệp chế biến giữa tỉnh và huyện, giữa quốc doanh và tập thể, giữa sản xuất tập trung và kinh tế hộ gia đình đã được tiến hành, bước đầu mang lại hiệu quả cao. Nhiều xí nghiệp đã mạnh

BẢNG 1: SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG TỪ 1980-1984[1]

Sản phẩm	Đơn vị	1980	1981	1982	1983	1984
Công nghiệp điện	nghìn KWh	6.937	3.597	-	1.236	132
Công nghiệp luyện kim (bột kẽm)	tấn	170	133	245	420	300
Cày (các loại)	cái	6.450	5.235	1.115	3.347	3.151
Bừa (các loại)	cái	8.350	9.402	4.558	4.995	6.615
Gạch chỉ	nghìn viên	10.207	8.470	11.727	15.648	12.436
Vôi	tấn	2.652	2.545	4.816	4.005	5.253
Đá (xây dựng cơ bản)	tấn	7.971	8.438	11.102	10.750	5.361
Xi măng (P300)	tấn	1.351	1.792	1.887	2.604	3.119
Nước máy khai thác	nghìn m^3		700	1.200	986	1.400
Công nghiệp in	triệu trang	115	111	148	152	157
Công nghiệp thực phẩm:						
- Đường mật	nghìn lít	76	83	63	1.886	2.991
- Nước chấm	nghìn lít				586	183

1. Theo số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tuyên (1976-1984), xuất bản tháng 10-1985, tr.40-41.

dạn, năng động, dám nghĩ, dám làm; làm có chất lượng, hiệu quả, tạo được chuyển biến mới trong sản xuất và đảm bảo đời sống của người lao động. Một số đơn vị dùng vốn tự có, vốn liên doanh, vốn tín dụng, đầu tư đổi mới thiết bị, tạo ra mặt hàng mới, như thuốc tiêm, chất kết dính dônômi, tấm lợp xicaday, sơn tổng hợp, gỗ ván sàn, thiếc, mành cọ, khăn mặt,... Một số mặt hàng đã cải tiến mẫu mã, chất lượng đảm bảo, như: xi măng, máy tuốt lúa, đồ gốm,... Các sản phẩm chế biến xuất khẩu như chè, bột barít, hàng mây đan có xu hướng phát triển tốt. Nhiều công trình thủy điện nhỏ được đưa vào sử dụng. Nhiều cơ sở có chuyển biến tích cực theo cơ chế sản xuất kinh doanh mới, nâng cao sản lượng và năng suất, như các xí nghiệp sản xuất xi măng, bột kẽm, vật liệu xây dựng; tiêu biểu là Xí nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng số 2, Công ty Dịch vụ kỹ thuật thủ công nghiệp; Hợp tác xã Dệt Tuyên Thanh,... Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1987 tăng 14,12% so với năm 1986; năm 1988 tăng 8,2%; đến năm 1990, đạt 256,6 triệu đồng (theo giá cố định năm 1982), bằng 100,62% kế hoạch, tăng 14% so với năm 1989 (trong đó: khu vực quốc doanh vượt 29%, khu vực ngoài quốc doanh vượt 2%). Một số sản phẩm chủ yếu sản xuất vượt kế hoạch, như: công cụ cầm tay, bột kẽm, xi măng, đường ăn các loại, ngói nung, gạch chỉ, bột barít.

Tuy nhiên, trong những năm 1986-1990, sản xuất công nghiệp ở Hà Tuyên vẫn thiếu vốn, dư nợ ngân hàng lớn, sản phẩm tiêu thụ chậm, công nhân thiếu việc làm. Kết quả nộp ngân sách cả khối quốc doanh địa phương mới đạt 92% kế hoạch (3,5 tỷ đồng). Hầu hết, xí nghiệp cấp huyện và một số xí nghiệp cấp tỉnh sản xuất bị thua lỗ kéo dài, có đơn vị có nguy cơ phá sản. Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động của các đơn vị chậm thích ứng với cơ chế mới; cán bộ quản lý ở một số đơn vị thiếu tinh thần trách nhiệm, có người đã lợi dụng sơ hở của cơ chế quản lý để hưởng lợi riêng[1].

4. Thời kỳ tái lập tỉnh Tuyên Quang từ 1991 - 2013

Sau khi tái lập tỉnh (tháng 10-1991), Tuyên Quang xác định: "Cơ cấu kinh tế của tỉnh là: Nông - lâm - công nghiệp chế biến - dịch vụ, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, khắc phục nhanh chóng tình trạng sản xuất tự cấp, tự túc lệ thuộc vào thiên nhiên và chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, phấn đấu nâng dần tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị nông, công nghiệp".

1- Từ năm 1991 đến năm 2000

Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành công nghiệp và thủ công nghiệp Tuyên Quang bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm (1991-1995), với các phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, đưa công nghiệp khai khoáng trở thành công nghiệp mũi nhọn.

- Phát triển công nghiệp cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, đảm bảo cho sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống dân sinh.

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976-2005)*, bản thảo lần 2, tr.70.

- Chế biến lâm sản, đặc biệt là cây công nghiệp thế mạnh (chè, cà phê, sả...)[1], đồng thời thúc đẩy sản xuất hàng tiêu dùng.

Phát huy thế mạnh của địa phương, ngành công nghiệp Tuyên Quang đã tập trung đầu tư cho các doanh nghiệp để sản xuất ra sản phẩm mới, nâng cao giá trị tổng sản lượng và nộp ngân sách nhà nước, điển hình là các xí nghiệp sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, bột kẽm, chế biến gỗ - lâm sản, cơ khí...

Sự trưởng thành của đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã góp phần củng cố mạng lưới công nghiệp Trung ương và địa phương, đồng thời làm thay đổi căn bản cơ cấu lao động trong ngành công nghiệp.

Từ năm 1995 đến năm 1997, kinh tế Tuyên Quang phát triển theo hướng phát huy lợi thế đất đai, cây trồng và lao động của địa phương. Trong nông nghiệp, đã hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, vùng nguyên liệu giấy; trong công nghiệp, đã tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; coi trọng đổi mới cơ chế quản lý. Nhờ vậy, giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1995 tăng 31% so với năm 1991, tăng bình quân trên 7%/năm.

Năm 1996, các doanh nghiệp ở tỉnh được sắp xếp lại và dần đi vào ổn định sản xuất. Luật tài nguyên khoáng sản được thực hiện từ tháng 9-1996 là cơ sở để quản lý và khai thác tài nguyên khoáng sản ở trong vùng. Nhờ tăng cường đầu tư máy móc, vốn, kỹ thuật và kinh doanh theo cơ chế mới, nên trong năm 1996, các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp Tuyên Quang đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể:

- Xi măng đạt 58.000 tấn, bột kẽm: 323 tấn, bột barít: 6.000 tấn, giấy các loại đạt: 400 tấn, điện thương phẩm: 39 triệu KWh.

- Hoàn thành và đưa vào hoạt động phân xưởng sản xuất bột barít với công suất 20.000 tấn/năm và Nhà máy Đường Tuyên Quang công suất 750.000 tấn mía cây/ngày; Nhà máy Đường nam Sơn Dương với công suất 1.000 tấn mía/ngày; phân xưởng sản xuất giấy xuất khẩu: 1.200 tấn/năm. Trong năm 1996, cũng khởi công xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel với công suất 10 triệu viên/năm[2].

Tuyên Quang không chỉ chú trọng phát triển mạng điện lưới quốc gia, mà còn kết hợp phát triển thủy điện nhỏ ở những nơi có nguồn nước. Do đó, bước đầu đã đáp ứng nhu cầu điện sản xuất ở nông thôn. Mạng lưới điện nông thôn ở nhiều xã được xây dựng theo hướng nhân dân góp vốn, Nhà nước trợ giúp một phần đã có kết quả tốt.

Thời gian này, số cơ sở sản xuất công nghiệp cũng gia tăng; hoạt động của khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh khá đa dạng, dưới các hình thức khác nhau: tập thể, tư nhân, cá thể và đã đảm nhận gần như toàn bộ việc khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; khai thác đá, sỏi; chế biến

---

1. Toàn tỉnh Tuyên Quang, năm 1995 có 4.588 ha chè (trong đó, khu vực quốc doanh: 1.758 ha, còn lại là của các hộ nông dân), tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên; một số nơi đạt năng suất búp tươi 50 tạ/ha; sản lượng chè búp tươi đạt 16.000 tấn, chè thương phẩm: 3.160 tấn. Diện tích cây sả khoảng 1.207 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện: Hàm Yên, Chiêm Hoá; sản lượng năm 1995 đạt trên 240 tấn. Do có thị trường tiêu thụ tốt, giá tương đối cao, nên cây sả có chiều hướng tiếp tục phát triển tốt.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976-2005*), *Sđd*, tr.141.

gỗ, lâm sản; sản xuất thực phẩm và đồ uống, một phần phân bón, hoá chất phục vụ nông nghiệp, xây dựng cơ bản và phục vụ nhu cầu dân sinh.

BẢNG 2: CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (1990-1993)

Đơn vị tính: %

Năm	1990	1991	1992	1993
Tổng số	100	100	100	100
Phân theo nhóm:				
- Nhóm A	44,28	55,43	65,04	59,71
- Nhóm B	55,72	44,57	34,96	40,29
Phân theo thành phần kinh tế:				
- Quốc doanh	42,06	52,01	55,42	55,72
- Ngoài quốc doanh	57,94	47,99	44,58	44,28
Tổng số: Phân theo một số ngành chủ yếu:				
- Công nghiệp điện năng	0,12	0,11	0,08	0,11
- Công nghiệp luyện kim màu		17,51	24,42	9,60
- Công nghiệp sản xuất thiết bị, máy móc	2,05	1,20	0,73	0,62
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm bằng kim loại	7,20	3,58	3,34	3,88
- Công nghiệp hoá chất, hoá dược	17,60	14,32	13,81	16,74
- Công nghiệp vật liệu xây dựng	22,52	23,35	27,11	38,69
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	4,51	6,60	4,17	4,30
- Công nghiệp lương thực, thực phẩm	39,41	28,09	21,71	20,29
- Công nghiệp điện và điện tử	1,07	0,86	0,90	0,96
- Công nghiệp giấy	0,47	0,26	0,58	1,65

BẢNG 3: GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH (GIÁ CỐ ĐỊNH 1989)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	1990	1991	1992	1993
Tổng số	9.217,07	10.170,04	12.411,19	12.628,28
Phân theo nhóm:				
- Nhóm A	1.943,30	2.052,11	3.932,86	4.164,15
- Nhóm B	7.273,77	8.117,93	8.478,33	8.464,13
Phân theo ngành công nghiệp:				
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm bằng kim loại	473,31	476,65	609,90	778,90
- Công nghiệp hoá chất, hoá dược	1.003,61	1.170,80	1.496,00	1.895,52
- Công nghiệp vật liệu xây dựng	1.469,99	1.575,96	2.322,96	2.985,25
- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	448,18	945,88	971,54	985,78
- Công nghiệp sành sứ, thuỷ tinh	10,00	9,54	18,00	18,70
- Công nghiệp lương thực, thực phẩm	5.518,08	5.784,44	5.968,78	5.938,13
- Công nghiệp dệt	60,66	53,84	-	-
- Công nghiệp may	165,70	119,67	-	-
- Công nghiệp luyện kim màu			1.000,00	400,00
- Công nghiệp khác	67,54	33,66	24,00	26,00

Từ năm 1996 đến năm 2000, định hướng cơ bản về phát triển công nghiệp ở Tuyên Quang đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra. Định hướng đó tiếp tục được cụ thể hoá qua các hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 5, 9, 11, 12; Ủy ban nhân dân tỉnh cũng xây dựng và từng bước triển khai quy hoạch phát triển công nghiệp từ năm 1996 đến năm 2010, với các mục tiêu chủ yếu là:

- Đưa nhịp độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 16,34%.

- Tiếp tục phát triển và thực hiện một số dự án công nghiệp, như:

+ Dự án xây dựng Nhà máy Xi măng lò quay Tuyên Quang với công suất 1,5 triệu tấn/năm.

+ Dự án xây dựng Nhà máy Gạch tuynel số 2, công suất 10 triệu viên/năm.

+ Tiếp tục đầu tư bước 2 Nhà máy Gạch tuynel của Xí nghiệp Gạch ngói số 3.

- Đầu tư khai thác và chế biến các mỏ barít để nâng công suất lên trên 30 vạn tấn/năm.

- Tìm đối tác để khai thác và chế biến đá cacbonat, quặng mănggan, cao lanh fenspat.

- Tiếp tục đầu tư cải tạo, đổi mới Nhà máy Chè Sông Lô, Nhà máy Chè Tân Trào; nghiên cứu phát triển, chế biến các loại hoa quả sau thu hoạch; phát triển tiểu thủ công nghiệp; chế biến nông, lâm sản và phát triển các ngành nghề ở nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện đề án phát triển mạng lưới điện từ năm 1998 đến năm 2000; đầu tư cải tạo, nâng công suất khai thác nước ngầm ở thị xã Tuyên Quang; đầu tư cấp nước sinh hoạt cho các huyện: Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Nà Hang, Yên Sơn.

Từ năm 1998 đến năm 2000, tỉnh chỉ đạo củng cố, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đó vay vốn đầu tư phát triển sản xuất; đồng thời, từng bước nghiên cứu, áp dụng một số cơ chế, chính sách; bước đầu khuyến khích các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nhất là doanh nghiệp tư nhân phát triển.

2- Từ năm 2001 đến năm 2005

Sản xuất công nghiệp ở Tuyên Quang có sự chuyển biến mạnh và đạt được những kết quả quan trọng.

- Về cơ sở vật chất:

Vốn đầu tư cho công nghiệp tăng nhanh: Trong số các nhóm ngành chủ yếu của công nghiệp Tuyên Quang, ngành khai thác quặng kim loại màu, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, đồ uống, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp.

Chỉ trong ba năm (2003-2005), vốn đầu tư vào ngành công nghiệp là trên 120 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với thời gian từ năm 1991 đến năm 1995. Chủ yếu đầu tư chiều sâu vào các lĩnh vực khai thác quặng kim loại; sản xuất thực phẩm và đồ uống; sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản; sản xuất và phân phối điện; vật liệu xây dựng...

Năm 2004, ngoài việc hoàn thành các dự án đầu tư của năm 2003, ngành công nghiệp đã hoàn thành xây dựng Nhà máy Sản xuất bột đá trắng có sông suất 95.000 tấn/năm, Nhà máy Chế biến gỗ xuất khẩu, công suất 6.000 m^3 tinh chế/năm; cải tạo công nghệ sản xuất xi măng lò đứng bằng lò quay và nâng công suất Nhà máy Xi măng Tuyên Quang lên 270.000 tấn/năm; khởi công xây dựng Nhà máy Xi măng Tràng An: 910.000 tấn/năm, Nhà máy Chế biến thức ăn gia súc công suất 15.000 tấn/năm, Nhà máy Chế biến sữa: 40 triệu lít/năm; Nhà máy Sản xuất phôi thép: 1.000.000 tấn/năm[1].

Tiếp tục đầu tư nâng cấp và đổi mới thiết bị nhà máy chè, cán thép, sản xuất

mía đường; cải tạo các trạm biến áp 110 KV tại Chiêm Hoá, Yên Sơn, đưa tổng công suất cả hai trạm lên 72.000 KVA. Đặc biệt, đã hoàn thành chương trình đưa điện lưới quốc gia về nông thôn, với 100% xã, phường, thị trấn và 83% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

Nhằm thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ..., Tuyên Quang vận dụng Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi), đồng thời ban hành nhiều chính sách ưu đãi đầu tư và tạo môi trường thông thoáng, hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Qua đó, khuyến khích các nhà đầu tư đến đầu tư và làm ăn tại Tuyên Quang. Đến năm 2005, tỉnh đã phê duyệt chín dự án đầu tư vào cụm Khu công nghiệp Long Bình An, đó là Nhà máy Chế biến sữa bò, Nhà máy Giấy An Hoà, Nhà máy Sản xuất bếp gas và chiết nạp gas; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, v.v.. Đặc biệt, với sự đầu tư của Chính phủ, ngày 22-12-2002, Nhà máy Thuỷ điện Tuyên Quang có công suất 342 MW được khởi công xây dựng. Đến năm 2005, đã thi công cơ bản xong các hạng mục công trình chính.

Ngày 29-4-2005, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định số 47/2005/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- *Về hoạt động sản xuất kinh doanh:*

Từ năm 2001 đến năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp không ngừng tăng nhanh. Năm 2001, đạt 535.324 triệu đồng, tăng 95.350 triệu đồng so với năm 2000; năm 2002, đạt 633.250 triệu đồng; năm 2003, đạt 736.375 triệu đồng; năm 2004: 818.145 triệu đồng; năm 2005: 866.434 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân trên 7,5%/năm (xem Bảng 4).

Chất lượng sản phẩm công nghiệp luôn được chú trọng, nâng cao; mẫu mã, bao bì được cải tiến. Một số sản phẩm đã đạt chất lượng cấp Nhà nước, được tặng huy chương vàng trong các hội chợ trong nước và quốc tế, nên đã khẳng định được vị trí, uy tín và giữ vững được thị trường tiêu thụ trong tỉnh, trong nước và phục vụ xuất khẩu, như các mặt hàng may mặc xuất khẩu, mây tre đan, chè, v.v..

- Về hoạt động của các thành phần kinh tế:

Theo thống kê, hằng năm, Tuyên Quang đã trích ngân sách hàng chục tỷ đồng trợ giúp cho các thành phần kinh tế vay, đổi mới trang thiết bị, phát triển sản xuất. Nhờ đó, nhiều xí nghiệp, cơ sở sản xuất được đầu tư, mở rộng, như: Xí nghiệp Gạch ngói số 3; Xí nghiệp Xi măng, các công ty sản xuất chè; một số cơ sở công nghiệp mới được đầu tư xây dựng, điển hình là: Xưởng Cán thép 15 nghìn tấn/năm ở Yên Sơn, Xưởng Chế biến quặng fenspat ở Hào Phú, v.v.. Giá trị sản xuất công nghiệp trong tỉnh ngày một tăng, năm sau cao hơn năm trước (xem Bảng 4).

- Về lực lượng lao động:

Lực lượng lao động sản xuất công nghiệp mỗi năm một tăng. Tốc độ tăng nhanh thuộc về khu vực ngoài nhà nước. Địa phương có số lao động sản xuất công nghiệp đông là thị xã Tuyên Quang và các huyện Yên Sơn, Sơn Dương - nơi có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976 -2005)*, *Sđd*, tr.195.

BẢNG 4: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 2000-2005
(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH NĂM 1994 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT/Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	430.983	555.864	678.283	796.934	940.605	975.689
1. Công nghiệp khai thác	49.998	54.590	64.134	106.716	118.262	117.797
- Công nghiệp khai thác kim loại màu	38.710	35.841	33.495	52.249	32.315	58.457
- Công nghiệp khai thác đá và mỏ khác	11.288	18.749	30.639	54.467	85.947	59.340
2. Công nghiệp chế biến	326.705	433.286	536.711	595.022	721.527	750.114
- Công nghiệp lương thực, thực phẩm, đồ uống	152.701	202.826	244.494	208.487	285.027	292.552
- Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản	11.113	14.712	32.081	39.728	41.848	47.788
- Công nghiệp sản xuất giấy	3.920	2.599	5.333	4.827	4.144	5.319
- Công nghiệp in	2.383	2.560	2.471	2.519	4.940	6.787
- Công nghiệp hoá chất	14.121	18.790	23.932	19.254	7.420	13.337
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	101.489	141.246	137.951	179.968	169.180	226.166
- Công nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm từ than	-	-	-	-	2.192	2.421
- Công nghiệp sửa chữa xe có động cơ	-	-	-	-	7.340	7.362
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại	24.758	35.338	42.876	43.340	51.724	60.293
- Công nghiệp cán thép	-	-	20.256	58.834	113.946	48.377
- Công nghiệp điện tử	320	125	130	86		

- Công nghiệp dệt	-	-	-	-	9	15
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	-	-	-	-	578	557
- Công nghiệp may trang phục	15.900	15.090	27.187	37.979	33.179	39.140
3. Công nghiệp điện, nước	54.280	67.988	77.438	95.196	100.816	107.778
- Công nghiệp điện	52.012	64.920	72.775	89.972	91.204	96.036
- Công nghiệp nước	2.268	3.068	4.663	5.224	9.612	11.742

vừa và nhỏ. Năm 2000, ở khu vực doanh nghiệp nhà nước, có 4.612 lao động, đến năm 2005, có 5.604 lao động; ở khu vực ngoài nhà nước, chỉ số tương ứng là: 7.066 lao động và 9.896 lao động. Ở huyện Yên Sơn, năm 2000 có 2.405 lao động công nghiệp, đến năm 2005 có 4.332 lao động, tăng gấp gần 2 lần năm 2000.

c) Từ năm 2005 đến năm 2010

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XIV, trong giai đoạn 2005-2010, ngành công nghiệp Tuyên Quang có bước phát triển nhanh, nhất là các lĩnh vực công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất điện...; giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 21,5%/năm, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp tăng trưởng khá cao như: đường kính, xi măng, bột barít, bột fenspat, gạch...

Các ngành công nghiệp chủ yếu hiện nay được phân theo tám nhóm ngành chủ yếu sau:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm:

Từ năm 2005 đến năm 2010, tập trung vào công nghiệp chế biến chè, chế biến gỗ; ưu tiên chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu; sản xuất bột giấy và giấy. Mức tăng trưởng về giá trị sản xuất công nghiệp của ngành là 27,84%. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định 1994) năm 2005 là 326 tỷ đồng, năm 2010 là 1.112 tỷ đồng.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Tập trung phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng thành một trong những ngành kinh tế phát triển của tỉnh. Đến năm 2010, ngành này tăng cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Tập trung đầu tư các sản phẩm mũi nhọn có nhu cầu lớn, sức cạnh tranh cao, như: xi măng, bột barite, gạch tuynel, gạch không nung, bột đá siêu mịn... Đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất gắn với bảo vệ cảnh quan môi trường và đảm bảo an ninh - quốc phòng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm từ năm 2005 đến năm 2010 là 37,5%. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 đạt 271,3 tỷ đồng, năm 2010 đạt 1.332,84 tỷ đồng.

- Công nghiệp cơ khí, luyện kim:

Từ năm 2005 đến năm 2010, tập trung phát triển công nghiệp luyện phôi thép từ quặng sắt địa phương kết hợp với quặng sắt nhập khẩu, công suất 200 - 500 nghìn tấn/năm; phát triển công nghiệp luyện kẽm, chì kim loại và sản phẩm phụ kèm

theo, công suất 15.000 tấn/năm; luyện ferromangan, công suất 3.500 tấn/năm; đầu tư xây dựng nhà máy cơ khí, công suất 500 tấn sản phẩm/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của toàn ngành là 44,66%. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 là 130 tỷ đồng, năm 2010 là 820,4 tỷ đồng.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản:

Thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng khoáng sản trên địa bàn. Tập trung khai thác các khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn cho một số ngành công nghiệp và xuất khẩu, như: quặng sắt, barite, thiếc, kẽm, chì, mangan, cao lanh, fenspat...; đa dạng hoá quy mô sản xuất, khai thác gắn liền với chế biến trên cơ sở bảo vệ thiên nhiên và môi trường để phát triển bền vững, có hiệu quả cao; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư của mọi thành phần kinh tế, đầu tư nước ngoài.

- Công nghiệp may: Ngành may đến năm 2010 đạt giá trị sản lượng 64,031 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,92%. Tốc độ tăng trưởng từ năm 2005 đến năm 2010 là 16,7%.

- Công nghiệp hoá chất: Khuyến khích phát triển công nghiệp sản xuất phân vi sinh từ than bùn và từ phế liệu của nhà máy đường. Củng cố cơ sở sản xuất bột kẽm. Phát triển công nghiệp gia công chất dẻo đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng. Đến năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 21,772 tỷ đồng; các sản phẩm chủ yếu: bột kẽm: 327 tấn, phân vi sinh: 10.000 tấn.

- Công nghiệp điện, nước:

+ Công nghiệp điện:

Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang phát điện vào năm 2006, công suất 342 MW, sản lượng điện trên 1,295 tỷ KWh/năm.

Từ năm 2005 đến năm 2010, đầu tư xây dựng các nhà máy thuỷ điện nhỏ sau:

BẢNG 5: CÁC NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN NHỎ

Tên dự án	Công suất (MW)	Giai đoạn đầu tư
Hùng Lợi 1 (Yên Sơn)	5,4	2005 - 2010
Hùng Lợi 2 (Yên Sơn)	4,0	2005 - 2010
Một số nhà máy thuỷ điện nhỏ khác	-	2006 - 2010
Chiêm Hoá	48	2006 - 2010

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối điện từ năm 2005 đến năm 2010:

Lưới điện 220 KV: Xây dựng đồng bộ với Nhà máy Thuỷ điện Tuyên Quang, dài 120km.

Lưới điện 110 KV: Xây dựng mới 10km đường dây 110 KV TBA 110 KV-25MVA (xã Tràng Đà, thị xã Tuyên Quang), cấp điện cho các nhà máy xi măng. Xây dựng mới 10km đường dây 110KV TBA 110KV-40MVA (An Hoà), cấp điện cho cụm các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Long Bình An. Xây dựng mới 10km đường dây 110 KV TBA 110KV-16KVA (thị trấn Sơn Dương). Cải tạo nâng công suất trạm 110KV Tuyên Quang, thay máy 16MVA còn lại bằng máy 40MVA. Cải tạo đường dây 110KV Tuyên Quang - Chiêm Hoá, đoạn đến điểm rẽ đi trạm biến áp Tràng Đà dài 8km.

Xây dựng mới 108 trạm biến áp phân phối, 526km đường dây trung thế, 344km đường dây hạ thế.

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối nước sạch:

Từ năm 2005 đến năm 2010: Nâng cấp và hoàn thành hệ thống nước sạch thuộc dự án ADB; mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng cấp nước đô thị và thị trấn để 80% số dân có nước sạch, 85% dân cư nông thôn có nước hợp vệ sinh.

Đầu tư tăng số giếng, bể lọc, bể chứa, cải tạo và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát

nước thị xã Tuyên Quang và các huyện; đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước cho cụm các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Long Bình An, công suất 21.940 m^3/ngày đêm; mở rộng khi có nhu cầu.

- Công nghiệp khác (in, tái chế):

Đến năm 2010, đầu tư mở rộng Nhà máy In Tuyên Quang, phấn đấu đạt giá trị tăng bình quân 13%/năm, đáp ứng đủ nhu cầu in cho các báo *Tuyên Quang*, báo *Văn nghệ Tuyên Quang*, các tập san, chuyên đề,...

4- Từ năm 2010 đến năm ***2013***

Đến năm 2013, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) đạt 3.431,4 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch, tăng 16,5% so với năm 2012, là năm đầu tiên hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Một số sản phẩm chủ yếu đạt và vượt kế hoạch năm 2013 như: điện thương phẩm, điện sản xuất, đường kính, chè chế biến... Hoàn thành và đưa vào sản xuất Nhà máy thủy điện Chiêm Hóa, nhà máy luyện gang tại Khu công nghiệp Long Bình An, Nhà máy đường Bình Xa tại huyện Hàm Yên, khởi công Nhà máy thủy điện Yên Sơn. Tập trung tháo gỡ, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp: dây chuyền sản xuất giấy tráng phấn cao cấp công suất 140.000 tấn/năm, mở rộng Nhà máy may xuất khẩu...

BẢNG 6: SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP 2005, 2010, 2013

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013
I. Công nghiệp chế biến nông - lâm sản thực phẩm				
- Đường trắng	tấn	14.581	19.177	59.151
- Chè chế biến các loại	-	6.497	11.235	11.775
- Thức ăn gia súc	-	5.540	7.104	6.071
- Giấy các loại	-	1.468	6.216	7.341
- Bột giấy	-			105.864
- Phôi gỗ	m^3	5.018	1.730	
- Gỗ tinh chế	-	417	1.132	1.188
- Sữa bò chế biến	nghìn lít			
- Xay sát lương thực	nghìn tấn	429	667	700
II.Công nghiệp vật liệu xây dựng				
-Xi măng	tấn	198.847	300.039	810.940
- Bột fenspat	-	55.743	292.929	267.665
- Gạch xây các loại	triệu viên	91	202	195
Trong đó: gạch tuynel	-	34	84	91
- Bột đá mịn và siêu mịn	tấn	5.000	11.122	2.682
- Bột barite	-	76.493	133.173	83.787
III. Công nghiệp cơ khí, luyện kim				
- Kẽm	tấn			
- Thép cán	-		7.423	
- Phôi thép	-			
- Ferromangan	-		12.879	15.303

- Các sản phẩm cơ khí chế tạo, lắp ráp... (theo giá cố định năm 1994)	triệu đồng		218.486	
IV. Công nghiệp khai thác khoáng sản				
- Quặng thiếc 70%Sn	tấn	205		
- Quặng kẽm	-	33.756		
- Quặng sắt	-	19.850	12.984	
- Quặng Mangan	-	10.481	16.968	
- Quặng Barit	-	62.349	2.285	
- Quặng Vonfram	-	13	37	
- Đá vôi xây dựng các loại	nghìn m^3	905	2.312	3.580
- Cát, sỏi	-	494	1.913	3.132
V. Công nghiệp điện, nước				
- Công suất tiêu thụ	MW	82,20	147,2	
- Điện năng tiêu thụ	106 KWh	160,00	369,0	
Trong đó, công nghiệp xây dựng	-	45,66	200,8	
Điện năng tiêu thụ/người	KWh/ người	218,00	478,0	

Chương V

TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

I- TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ trước năm 1945

Từ xa xưa, ở xứ Tuyên Quang đã xuất hiện nhiều nghề thủ công truyền thống, nhưng nổi tiếng hơn cả là nghề dệt, nghề gốm và nghề luyện kim (đúc đồng, rèn sắt), chế biến nông, lâm sản và dược liệu, phổ biến là nghề đan lát (mây, tre đan) và đánh bắt cá...

Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có chép: Ở vùng đất Tuyên Quang "thảo mộc dài, to. Bảo Lạc sản vàng, bạc, sắt, thiếc; Lục Yên sản chì, đồng, diêm tiêu, mây; Phúc Yên sản vải thêu xanh và mật ong vàng. Thu Vật có trầm hương, nến hoa, diêm tiêu... Long Vị có thứ áo cỏ... Người Thổ dệt vải vàng ánh, thêu xanh, trông rất đẹp. Mật ong vàng rất tinh khiết, vị rất ngọt, người Thổ dùng chữa chứng bụng giun"...[1].

Dưới thời phong kiến, trên đất của phủ Tuyên Hoá đã xuất hiện nhiều nghề thủ công có tiếng, đặc biệt là nghề chế biến lâm sản, dược liệu, thêu dệt các mặt hàng từ sợi bông, sợi lanh; kỹ thuật nhuộm vải của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang cũng đã đạt tới trình độ cao. Công cụ lao động, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt từ nguyên liệu sắt, đồng, song, mây, tre, nứa... rất phong phú, dáng đẹp. Đồ trang sức được làm từ vàng, bạc, đồng cũng rất tinh xảo. Người Pháp cũng phải khẳng định: "Kỹ thuật của họ cũng khéo, biết làm rèn, đồ đồng, bạc, làm dao, súng (súng kíp, hoả mai); làm lưỡi cày, làm đồ nữ trang do họ tiện lấy", "họ cũng thông thạo làm các dụng cụ gia đình, làm đồ nữ trang bằng bạc, tuy thô nhưng rất đặc sắc"[2].

Dưới thời Pháp thuộc, tiểu thủ công nghiệp Tuyên Quang không phát triển, nhiều nghề thủ công truyền thống bị mai một, đặc biệt là nghề dệt, đan lát, làm đồ nữ trang. Để khai thác thế mạnh của Tuyên Quang là rừng và khoáng sản, thực dân Pháp đã cho phát triển một số nghề thủ công và tiểu thủ công nghiệp, như: khai thác chế biến đá, kim loại màu, nông, lâm sản, dược liệu, v.v. nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của giới tư sản chính quốc và xuất khẩu.

Theo ghi chép của các học giả người Pháp và tài liệu địa phương chí, lâm sản

---

1. Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Sử học: *Nguyễn Trãi toàn tập* (in lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.229-230.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang* (1940-1975), *Sđd*, tr.21.

có vị trí kinh tế quan trọng, nên việc khai thác, chuyên chở, chế biến lâm sản được xem là một trong những nghề được chú trọng dưới thời Pháp thuộc. Tại thị trường lâm sản Việt Trì năm 1944, các sản phẩm liên quan đến rừng - lâm sản ở Tuyên Quang chiếm 60% tổng số lâm sản từ các nơi gửi đến hội chợ.

Song, do bản chất khai thác bóc lột của nền kinh tế thuộc địa, nên nhìn chung, tiểu thủ công nghiệp Tuyên Quang phát triển què quặt, nhiều nghề bị phá sản hoặc mai một; người thợ lao động bị bóc lột nặng nề, cuộc sống rất bấp bênh.

2. Thời kỳ 1945-1975

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều ngành thủ công không có điều kiện phục hồi và phát triển. Tuy nhiên, để phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc và nhu cầu của đồng bào các dân tộc trong tỉnh, đặc biệt là ở An toàn khu, các nghề chính, như: rèn đúc, làm đồ gốm, bện thừng, làm đồ mây tre đan, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, dược liệu, v.v. vẫn phát triển. Lực lượng tiểu thủ công nghiệp được bổ sung. Ở nhiều nơi, cùng với việc mở rộng ngành nghề, phục vụ sản xuất và chiến đấu, lực lượng tiểu thủ công nghiệp còn trực tiếp cùng bộ đội rèn đúc vũ khí, may quân trang, bào chế thuốc, đi dân công, vận chuyển hàng hoá... phục vụ các chiến dịch và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh[1].

Từ năm 1949-1950, tỉnh đã chú ý "phát triển các ngành nông nghiệp, tiểu công kỹ nghệ, thủ công nghiệp..."[2]. Tỉnh khuyến khích nhân dân trồng bông, trồng dâu, nuôi tằm phát triển nghề dệt thủ công truyền thống để giải quyết nạn thiếu vải mặc. Năm 1949, toàn tỉnh đã trồng được 127 mẫu bông, thu hoạch 3.213 kg tơ tằm. Nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển mạnh ở các huyện: Yên Bình, Sơn Dương.

Để đưa việc quản lý và tổ chức sản xuất vào nền nếp, từ năm 1948, tỉnh xúc tiến việc thành lập các hợp tác xã (bậc thấp) trong sản xuất nông nghiệp; hình thành các hiệp hội, cơ sở sản xuất tập thể trong tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, nhằm xây dựng nền móng cho nền kinh tế mới.

Năm 1949, ngoài hai hợp tác xã nông nghiệp, một doanh nghiệp được thành lập theo chủ trương của Tỉnh uỷ, còn có thêm một xưởng dệt, bốn xưởng giấy, hai xưởng nông cụ, bốn cơ sở chế biến nước mắm, một xưởng ép dầu, mười lò mật mía ở tỉnh lỵ và các huyện: Yên Bình, Yên Sơn, Sơn Dương. Tuy nhiên, số cơ sở hiệu quả hoạt động còn thấp, một số không phát triển được[3].

Từ năm 1950 đến năm 1953, cùng với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Tuyên Quang chủ trương xây dựng và mở rộng hoạt động tiểu thủ công nghiệp, với phương châm phát huy mọi tiềm năng và nguồn nguyên vật liệu ở địa phương, "phát triển công nghệ nhằm thủ công nghiệp gia đình là chính; duy trì và phát

---

1. Trong năm 1948, nhân dân Tuyên Quang đã góp cho Quỹ kháng chiến 1.481.489 đồng (giá gạo lúc đó là 1.600 đồng/tạ), mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến.

Năm 1949, trong đợt bán gạo cho Chính phủ, phục vụ kháng chiến, đồng bào đã bán cho Nhà nước 139.295 kg thóc, 32.229 kg gạo, mua 550.400 đồng công phiếu kháng chiến (Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang 1940-1975*, *Sđd*, tr.129)

2. *Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng kinh tế, tài chính của tỉnh Tuyên Quang*, Đệ nhị lục cá nguyệt - 1949 (Tài liệu lưu trữ, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang).

3. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.132.

triển các xưởng tiểu thủ công nghiệp đã có, chú trọng các nghề dệt vải, dệt chiếu, làm nông cụ, gây cơ sở nghề mới mà cần thiết (phục vụ kháng chiến và dân sinh), như nghề gốm,... sử dụng nguồn nguyên liệu và tay thợ chủ yếu là tại chỗ".

Tính đến tháng 10-1953, đã có 7 tổ cán bông, 8 cơ sở dệt chiếu, 49 lò đường, 1 lò thuộc da, 3 cơ sở làm bừa, 41 lò rèn nông cụ (dao, cuốc, xẻng...); có 2 lò doanh nghiệp nhà nước sản xuất lưỡi cày; 1 xưởng dệt vải; 2 lò gốm sản xuất bát, chén, nồi, vại; 1 lò chế cồn sắn, 4 cơ sở sản xuất giấy, 1 lò sản xuất diêm tiêu[1].

Năm 1955, bắt đầu khôi phục tiểu thủ công nghiệp, nên còn nhiều hạn chế về vốn, kỹ thuật sản xuất, nhân công. Năm 1956, với sự trợ giúp về vốn của ngân hàng, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã được khôi phục. Đến cuối năm 1957, các cơ sở sản xuất nông cụ hoàn thành vượt mức kế hoạch 5%, cung cấp cho nông dân trên 35 ngàn nông cụ, với giá thành hạ và chất lượng cao hơn các năm trước. Trong năm 1957, xây dựng thêm 45 cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Sản xuất thủ công nghiệp có 130 cơ sở ngành nghề khác nhau, trong đó các ngành nghề chính là: cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng...

Năm 1959, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp và công, thương nghiệp tư bản tư doanh ở Tuyên Quang; quá trình này diễn ra nhanh, thuận lợi, có hiệu quả. Tới tháng 11-1960, có 98% số hộ tiểu thủ công nghiệp và 66,4% số hộ tiểu thương tham gia các loại hình hợp tác xã và tổ sản xuất[2]. Số hợp tác xã bậc cao và bậc vừa chiếm gần 10%, tổ hợp tác sản xuất và hợp tác xã cung tiêu chiếm trên 5%, còn lại chủ yếu là các tập đoàn và tổ gia công; số xí nghiệp quốc doanh còn chiếm tỷ lệ thấp[3].

Song song với củng cố, xây dựng và mở rộng mạng lưới sản xuất, từ năm 1959 đến năm 1960 cũng đã mở nhiều đợt học tập, nhằm nâng cao ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa của xã viên thủ công nghiệp trong tỉnh. Ngoài ra, còn phối hợp với các ban ngành, tăng cường mở các lớp huấn luyện, chuyển giao kỹ thuật, đào tạo cán bộ tiểu thủ công nghiệp, gồm hàng trăm cán bộ quản trị, kiểm soát viên, cán bộ kế toán, kỹ thuật viên, v.v.; nhiều cơ sở sản xuất và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp nêu cao ý thức "Hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ"; có không ít hợp tác xã, tập đoàn, tổ sản xuất nêu cao tinh thần cần kiệm xây dựng hợp tác xã, tích luỹ vốn mua máy móc, xây dựng cơ sở vật chất... Nhờ đó, năng lực sản xuất tăng, đời sống xã viên được bảo đảm, ổn định thu nhập; ở khu vực tỉnh lỵ, trường bổ túc văn hoá của ngành tiểu thủ công nghiệp ở hợp tác xã bậc cao, có quy mô tương đối lớn đã thường xuyên tổ chức học văn hoá từ lớp 2 đến lớp 6 cho xã viên, sinh hoạt văn nghệ, thi đấu giao hữu bóng đá, bóng chuyền, các trò chơi dân gian, v.v..

Song song với phong trào hợp tác hoá là cuộc vận động đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, công cụ sản xuất biểu hiện ở những điểm chủ yếu sau:

---

1. Báo cáo tổng kết công tác năm 1953 của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang, số 78/HC, ngày 14-12-1953 (Tài liệu lưu trữ, Tỉnh uỷ Tuyên Quang).

2. Tính đến tháng 6-1960, toàn tỉnh Tuyên Quang có 26 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp với 553 hộ xã viên đã tham gia các loại hình hợp tác xã và tổ sản xuất (Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.254).

3. Báo cáo tổng kết phong trào ba năm cải tạo và phát triển thủ công nghiệp (1958-1960) của Ban Liên hiệp Hợp tác xã thủ công nghiệp Tuyên Quang - Hồ sơ lưu trữ Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

- Ở nhiều cơ sở sản xuất, đặc biệt ở loại hình hợp tác xã bậc cao, bậc vừa, đã dần dần thay thế dụng cụ thô sơ, cầm tay, bằng phương tiện nửa cơ khí, nhờ đó, nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm từ 30% đến hơn 200%.

- Trong xây dựng và phát triển tiểu thủ công nghiệp, đã triệt để thực hiện phương châm dựa vào nguyên liệu và sức tiêu thụ tại chỗ là chính, có quy mô và thiết bị hợp lý để cung cấp tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, các ngành kinh tế khác; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của đồng bào các dân tộc trong vùng, phục vụ công nghiệp Trung ương và xuất khẩu.

- Trong điều kiện sản xuất còn nhiều khó khăn, song do có định hướng đúng, phát huy lợi thế địa phương kết hợp cải tiến kỹ thuật, cải tiến công cụ, nên đã bảo đảm chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm được nguyên liệu.

- Trong phong trào thi đua cải tiến kỹ thuật, đã xuất hiện hàng trăm sáng kiến, kinh nghiệm hay trong sản xuất, tạo tiền đề phát động các phong trào thi đua yêu nước mới, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III[1].

- Về sản lượng và cơ cấu hàng hoá, trong ba năm (1958-1960), ngành tiểu thủ công nghiệp đã sản xuất được một lượng hàng hoá lớn, tăng gấp nhiều lần so với ba năm trước (1955-1957). Ngoài những mặt hàng truyền thống như: vải khổ hẹp, đồ mây tre đan, đường mật, chiếu se, mỹ nghệ vàng, bạc, gạch, nông cụ kiểu cũ (dao, quắm, liềm...) vẫn tiếp tục phát triển; còn có thêm một số mặt hàng mới như: đồ sứ, ngói, gạch chỉ, nông cụ sản xuất cải tiến: cày, bừa, cuốc, xẻng...[2].

Ngày 12-4-1965, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra chỉ thị "Về công tác tư tưởng trong tình hình, nhiệm vụ cấp bách trước mắt"; trong đó, nêu yêu cầu cụ thể là: Công nghiệp, thủ công nghiệp cần được phát triển với quy mô hợp lý, giải quyết yêu cầu chiến đấu, sản xuất và đời sống, đồng thời chuẩn bị cho việc xây dựng và phát triển của ngành sau chiến tranh.

So với một số ngành sản xuất khác, ngành sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp khi chuyển từ trạng thái thời bình sang thời chiến sẽ gặp nhiều khó khăn hơn vì tính chất hoạt động tập trung, cố định của nó. Do đó, để thực hiện được các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra, các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải thực hiện tốt cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh phong trào thi đua "ba tài, hai giỏi, ba điểm cao"[3]; điều chỉnh và thu hút thêm lao động.

---

1. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III xác định: "*Trong điều kiện tỉnh ta, để tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, cải thiện đời sống nhân dân, phát triển mọi ngành kinh tế và văn hoá phải phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp… Trên cơ sở củng cố và phát triển hợp tác xã nông nghiệp… đẩy mạnh phong trào cải tiến kỹ thuật…*" (Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang. Hồ sơ Đại hội III).

2. Báo cáo tổng kết phong trào ba năm cải tạo và phát triển thủ công nghiệp Tuyên Quang (1958-1960). Tài liệu lưu trữ Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

3. Nội dung phong trào là:

- "Ba tài":

+ Tài tháo vát khắc phục khó khăn;

+ Tài cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật;

+ Đào tạo được nhiều thợ giỏi.

- "Hai giỏi":+ Giỏi quản lý kế hoạch, tài vụ, vật tư, lao động;

+ Giỏi chiến đấu, phòng không, sơ tán.

- "Ba điểm cao": Năng suất - Chất lượng - Tiết kiệm.

Kết thúc năm 1966, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tuyên Quang đều vượt kế hoạch. Các mặt hàng của các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp tăng 20-25% so với năm 1965; xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến trong tổ chức sản xuất, quản lý vốn, vật tư xuất hiện.

Từ năm 1967 đến năm 1968, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã hướng vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, phục vụ quốc phòng, công nghiệp Trung ương và đời sống nhân dân. Tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển mới. Trong năm 1967, tại các xã trọng điểm lúa, xây dựng được 18 lò rèn mới, 32 lò gạch, 41 lò vôi. Tới năm 1968, xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới cơ khí nhỏ ở nông thôn với trên 30 điểm[1].

Tại thị xã Tuyên Quang, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã thu hút được hàng trăm lao động; một số cơ sở đã có số vốn vài chục nghìn đồng, có trang thiết bị tiên tiến và tổ chức chuyên sâu. Các cơ sở cơ khí, tôn sắt, chế biến chè, may mặc, dệt vải, thêu ren, làm mành, dệt chiếu, v.v. sản xuất trên 50 mặt hàng các loại, tổng doanh thu đạt gần 3 triệu đồng.

Từ năm 1970 đến năm 1975, về cơ bản đã ổn định tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp; đã hình thành ba loại hình tổ chức sản xuất chính là hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp, tổ sản xuất tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp kiêm tiểu thủ công nghiệp (gọi tắt là tiểu thủ công nghiệp trong nông nghiệp). Tất cả các loại hình sản xuất tập thể này đều phải phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất của Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp và của Nhà nước; hoạt động tiểu thủ công nghiệp cá thể hầu như không phát triển.

3. Thời kỳ 1976-1991

Đây là thời kỳ hợp nhất hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên, phạm vi hoạt động của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp khá rộng lớn, đa dạng và từng bước khẳng định vị trí, vai trò to lớn trong nền kinh tế quốc dân tại địa phương.

Sau khi hợp nhất tỉnh (tháng 2-1976), ngành tiểu thủ công nghiệp có những điều kiện thuận lợi để phát triển: nguồn nguyên liệu dồi dào, đặc biệt là nguồn nguyên liệu khai thác từ rừng; nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản phong phú; cư dân có truyền thống lao động cần cù, các sắc thái văn hoá độc đáo... Do đó, mặc dù quá trình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1976 còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là về thời tiết, vật tư, vốn, phương tiện vận chuyển, v.v. nhưng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở Hà Tuyên vẫn đạt và vượt mức kế hoạch. Riêng thủ công nghiệp đạt trên 16.285.000 đồng (vượt 6% kế hoạch).

Từ năm 1978 đến năm 1979, do ảnh hưởng của chiến tranh biên giới, sản xuất tiểu thủ công nghiệp Hà Tuyên bị chững lại, lực lượng lao động ở nhiều ngành nghề giảm sút, năng lực sản xuất thấp.

Với sự nỗ lực chung của toàn ngành, đồng thời phát huy thế mạnh của các địa phương, nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh đã đầu tư thêm trang thiết bị, nêu cao ý thức tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn để ổn định và phát triển sản xuất.

Kết quả 10 năm (1976-1985): giá trị tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp mỗi năm một tăng, tốc độ tăng bình quân 7,3%/năm; trong hai kỳ kế hoạch 5 năm:

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.390.

1976-1980 và 1981-1985, đã xuất hiện thêm loại hình hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chuyên nghiệp trong các hợp tác xã nông nghiệp, trong các tổ sản xuất và thủ công nghiệp gia đình.

ngày càng tăng, đặc biệt là nông cụ cầm tay, cót đan, đường mật, gạch chỉ, ngói nung, vải bông, vải lụa, vải màn, phụ tùng xe đạp... (xem Bảng 1 và Bảng 2).

BẢNG 1: SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP HỢP TÁC XÃ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP (1990-1993)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 1990	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1993
- Nông cụ cầm tay	nghìn chiếc	8,5	6,5	3,5	1,5
- Máy đập tuốt lúa	chiếc	3,0	105	100	85
- Cửa sắt các loại	chiếc	230	250	200	150
- Gạch chỉ xây	nghìn viên	4.500	3.870	3.500	5.100
- Ngói nung	nghìn viên	490	320	150	120
- Cát sỏi	m3	2.140	2.200	2.500	2.000
- Gỗ xẻ các loại	m3	780	755	535	590
- Gỗ đồ mộc	m3	4.195	215	200	188
- Sô màn các loại	nghìn m	18,20	14,5	-	-
- Dầu sả	tấn	54	69	87	100
- Mũ bọc	nghìn cái	4,5	6,2	-	-
- Cày bừa các loại	chiếc	1.150	790	188	102

Nguồn: Số liệu Thống kê kinh tế - xã hội Tuyên Quang (1990-1993)

Từ năm 1986 đến năm 1990, Hà Tuyên tập trung sức phát triển nông nghiệp toàn diện, trọng tâm là lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Đồng thời, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, khai thác tốt hơn nữa năng lực sản xuất hiện có, nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp[1]. Tính đến cuối năm 1990, giá trị tổng sản lượng công nghiệp của hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, đạt 1.904,72 triệu đồng[2].

Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và của công nghiệp - thủ công nghiệp tư nhân ngày càng đa dạng về chủng loại, số lượng

4. Thời kỳ tái lập tỉnh Tuyên Quang đến nay (1991 - 2013)

Năm 1991, Tuyên Quang tái lập tỉnh; ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tuyên Quang tiếp tục phát triển. Trong ba năm (1991-1993) sản xuất tiểu thủ công nghiệp có những biến chuyển căn bản, nhiều hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp được củng cố, tập trung vào chế biến chè, tinh dầu sả, sản xuất đồ gỗ, vật liệu xây dựng, sửa chữa phương tiện vận tải... Mặt khác, đã có những chủ trương, cơ chế, chính sách cụ thể nhằm khuyến khích khôi phục và phát triển mạnh mẽ các ngành nghề truyền thống, tăng cường năng lực

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Tỉnh uỷ Hà Tuyên: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên lần thứ IV*, tháng 10-1986, tr.70.

2. Xem Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Tuyên Quang (1990 -1993), Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang xuất bản, 1994, tr.56-57.

sản xuất cho khu vực hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và tiểu thủ công tư nhân. Nhờ vậy, nhiều ngành nghề truyền thống được phục hồi, như: dệt thổ cẩm, sản xuất gốm sứ, hàng mây tre đan,... thích hợp với thị hiếu tiêu dùng hiện đại; đồng thời, góp phần giải quyết việc làm, đem lại hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn (xem Bảng 1 và Bảng 2).

mạnh xuất khẩu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Ở Tuyên Quang, xuất hiện các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gia đình với quy mô tương đối lớn, như một xí nghiệp. Các cơ sở sản xuất mang tính chất tập thể, hợp tác xuất hiện ngày càng nhiều và đang tích cực đổi mới hoạt động, cho ra đời nhiều sản phẩm mới, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế[1].

BẢNG 2: SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TƯ NHÂN (1990-1993)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 1990	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1993
- Nông cụ cầm tay	nghìn chiếc	2,5	19,28	42,10	58,5
- Máy tuốt lúa	chiếc	302	102	134	215
- Cửa sắt các loại	chiếc	285	507	250	350
- Gạch chỉ xây	nghìn viên	11.720	23.678	21.035	30.400
- Ngói nung	nghìn viên	530	930	1.366	1.430
- Vôi	tấn	1.075	1.754	2.531	2.800
- Cát sỏi	m^3	10.360	10.817	13.300	16.000
- Gỗ xẻ các loại	m^3	1.550	1.315	1.596	1.260
- Gỗ xẻ đồ mộc	m^3	855	890	961	882
- Cót đan	nghìn m^2	28,0	26,7	30,8	25
- Rượu trắng	nghìn lít	810	854	857	800
- Đường mật	tấn	3.020	2.894	2.582	2.800
- Bánh kẹo	tấn	21	25	33	30
- Bún, bánh phở	tấn	250	393	270	300
- Bánh mỳ	tấn	120	180	140	150
- Đậu phụ	tấn	355	445	337	400
- Quặng chì	tấn	-	-	6	2
- Cao lanh	tấn	-	-	500	300
- Cày bừa các loại	chiếc	427	1.657	2.382	2.698

Nguồn: Số liệu Thống kê kinh tế - xã hội Tuyên Quang (1990-1993)

Năm 1994, các thị trường xuất khẩu khu vực II (các nước tư bản chủ nghĩa) và thị trường các nước trong khu vực Đông Nam Á được mở ra, đã tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong nước đẩy

Năm 1995, tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cá thể của địa phương là 3.736 cơ sở; trong đó, công nghiệp khai thác có 260 cơ sở (chiếm tỷ lệ 6,9%), công nghiệp chế biến có 3.476 cơ

1. Năm 1995, Tuyên Quang có 99.000 hộ sản xuất nông, lâm nghiệp, chiếm 86,8% tổng số hộ trong toàn tỉnh; có 15 hộ gia đình đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân sản xuất nông - lâm nghiệp gắn với chế biến nông sản (chè, mía, đường…). Kinh tế hộ gia đình chủ yếu tập trung vào sản xuất lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

sở (chiếm 93,1%). Trong công nghiệp chế biến, tập trung chủ yếu ở chế biến thực phẩm, với 1.295 cơ sở (chiếm 37,3% tổng số cơ sở công nghiệp chế biến); chế biến gỗ, lâm sản có 299 cơ sở, chiếm 6,6%...[1].

Năm 1996, do biến động về thị trường và nguồn vốn, số cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cá thể bị sụt giảm so với năm 1995. Số cơ sở công nghiệp chế biến chỉ còn 2.868 cơ sở (năm 1995 có 3.476 cơ sở); công nghiệp chế biến lương thực còn 888 cơ sở (năm 1995 có 1.295 cơ sở). Tuy nhiên, cũng có sự gia tăng nhẹ số cơ sở sản xuất ở một số ngành, như: công nghiệp sản xuất sản phẩm bằng kim loại, năm 1995 có 88 cơ sở, năm 1996 có 118 cơ sở; công nghiệp may mặc, năm 1995 có 385 cơ sở, năm 1996 có 464 cơ sở[2].

Từ năm 1997 đến năm 2000, Tuyên Quang vẫn có xu hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp thiên về phục vụ dân sinh và xuất khẩu; tập trung vào những mặt hàng truyền thống, sản phẩm làm từ nguyên liệu sẵn có của địa phương và phát triển mạnh các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn (xem Bảng 3 và Bảng 4).

Trong kế hoạch 5 năm (2001-2005), ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Tuyên Quang từng bước đổi mới hình thức tổ chức và hoạt động, nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở làng nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tăng thu nhập cho người lao động (xem Bảng 5).

BẢNG 3: TÌNH HÌNH PHÂN CHIA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ VÀ TƯ NHÂN (1996-2000)

Đơn vị tính: cơ sở

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Phân theo ngành cấp I					
- Công nghiệp khai thác	196	183	205	254	216
- Công nghiệp chế biến	2.868	2.761	3.011	3.573	3.907
Phân theo ngành cấp II					
- Công nghiệp khai thác kim loại màu	107	77	46	57	
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại	118	165	109	113	175
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	256	225	160	193	185
- Công nghiệp khai thác đá, cát, sỏi	89	106	159	197	216
- Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản	238	450	357	441	297
- Công nghiệp chế biến lương thực	750	518	984	1.086	1.423
- Công nghiệp thực phẩm, đồ uống	888	862	803	958	1.053
- Công nghiệp hoá chất	154	91	64	51	85
- Công nghiệp may mặc	464	450	534	731	690
Tổng số	3.064	2.944	3.216	3.827	4.124

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2000.

1, 2. Cục Thống kê Tuyên Quang: *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội* năm 1995-1997, Nxb. Thống kê, tháng 12-1998, tr.48-49.

BẢNG 4: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TƯ NHÂN, CÁ THỂ (1996-2000)
(THEO GIÁ CỐ ĐỊNH NĂM 1994)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	79.302	74.245	64.447	64.045	75.849
Phân theo ngành cấp I					
- Công nghiệp khai thác	18.822	15.156	11.930	10.431	7.754
- Công nghiệp chế biến	60.139	58.775	52.517	53.614	68.095
- Công nghiệp điện, nước	341	314	-	-	-
Phân theo ngành cấp II					
- Công nghiệp khai thác kim loại màu	15.288	11.900	8.560	3.940	
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại	1.993	2.345	2.850	3.406	11.529
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	11.767	6.572	7.452	6.044	7.485
- Công nghiệp khai thác đá, cát, sỏi	3.534	3.256	3.370	6.491	7.754
- Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản	5.896	3.331	2.989	3.322	4.371
- Công nghiệp chế biến lương thực	7.461	9.320	10.232	11.048	12.157
- Công nghiệp thực phẩm, đồ uống	14.674	9.414	10.639	11.685	15.266
- Công nghiệp hoá chất	14.350	21.630	11.480	8.840	7.753
- Công nghiệp may trang phục	3.998	6.163	6.875	9.269	9.534
- Công nghiệp sản xuất điện dân dụng	341	314			

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2000, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002, tr.70.

BẢNG 5: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH, PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP (2000-2005)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Phân theo ngành cấp I						
- Công nghiệp khai thác	10.733	18.169	28.919	54.467	52.037	54.414
- Công nghiệp chế biến	99.734	138.603	198.206	203.299	259.365	326.784
Phân theo ngành cấp II						
- Công nghiệp khai thác đá và mỏ khác	10.733	18.169	28.919	54.467	52.037	54.414
- Công nghiệp sản xuất lương thực, thực phẩm và đồ uống	36.676	51.371	66.971	61.732	89.754	137.338
- Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản	9.497	13.379	30.498	39.136	39.835	38.060
- Công nghiệp in					1.824	3.710
- Công nghiệp hoá chất	9.077	10.972	15.054	8.789	1.390	1.499
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	8.957	18.197	18.270	14.121	34.504	38.404

- Công nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm từ than	-		-	-	2.192	2.421
- Công nghiệp sửa chữa xe có động cơ	-	-	-	-	7.340	7.362
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại	22.181	30.671	40.586	41.456	48.760	58.278
- Công nghiệp điện tử		125	130	86	-	-
- Công nghiệp dệt	-	-	-	-	9	15
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	-	-	-	-	578	557
- C.nghiệp may trang phục	13.346	13.888	26.697	37.979	33.179	39.140
Tổng số	110.467	156.772	227.125	257.766	311.402	381.198

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang 2000-2005.

Trong giai đoạn 2005-2010, tỉnh quan tâm khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủ công nghiệp, xây dựng các làng nghề. Coi trọng việc khai thác, sử dụng các vật liệu sẵn có của địa phương nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động (xem Bảng 6).

BẢNG 6: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC (2005-2012)
(THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010)

Đơn vị tính: triệu đồng

Ngành \ Năm	2005	2009	2010	2011	2012
- Khai thác quặng kim loại		1.203	3.771	2.549	5.912
- Khai thác đá và mỏ khác	122.650	284.516	232.999	261.758	365.603
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống	264.012	404.438	738.744	613.694	640.656
- Sản xuất sản phẩm dệt	17	2.556	3.583	3.153	480
- Sản xuất trang phục	66.950	102.050	129.285	140.526	226.382
- Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	708	1.035	1.226	1.109	358
- Sản xuất sản phẩm đồ gỗ và lâm sản	60.917	119.123	189.349	218.392	156.421
- Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy		13.155	23.808	24.960	87.332
- Xuất bản, in và sao bản ghi	1.112	5.548	12.789	17.343	10.079
- Sản xuất và chế biến than	2.018	4.540	5.575	5.145	6.451
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1.200	9.320	10.136	9.716	7.265
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	50.887	343.615	457.353	625.451	428.165
- Sản xuất kim loại		153.094	236.321		
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại	49.445	80.184	157.868	211.625	257.593
Tổng số	**619.916**	**1.524.377**	**2.202.807**	**2.135.421**	**2.192.697**

II- CÁC NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG

1. Nghề trồng bông, dệt vải, trồng dâu, dệt tơ lụa

Đây là một trong những nghề thủ công truyền thống lâu đời ở các tỉnh miền núi phía Bắc và ở Tuyên Quang.

Trước năm 1945, nghề trồng bông, trồng lanh, dệt vải được đồng bào các dân tộc coi trọng. Tuy nhiên, do điều kiện và truyền thống văn hoá mà trong nghề dệt, đặc biệt là dệt vải thổ cẩm của đồng bào Tày, Nùng, có những nét riêng so với các dân tộc khác trong vùng. Chẳng hạn, ở Tuyên Quang thì nghề trồng bông, trồng lanh, dệt vải, nhuộm vải, v.v. của người Nùng duy trì bền lâu hơn của người Tày. Ngược lại, nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa phát triển mạnh ở nhiều vùng người Tày, mà gần như vắng bóng ở các vùng người Nùng.

- *Trồng bông, dệt, nhuộm vải:* Đây là nghề cổ truyền, ghi đậm dấu ấn ở người Tày, Dao, Nùng nhưng ngày nay đã bị mai một nhiều, chỉ tồn tại ở những bản người Tày hẻo lánh và ở hầu hết người Nùng. Để có tấm vải bông, phải thực hiện các công đoạn: trồng bông, cán bông, se sợi, dệt, nhuộm...

Thu và cán bông: bông cỏ thu hoạch vào tháng 7-8, bông luồi thu vào tháng 9-10. Hái bông đến đâu bóc núm quả tới đó, mang về phơi 3-4 nắng cho khô kiệt rồi cán bằng cái "cần phải", tách hạt ra để được bông nõn.

"Công phải" (bật bông) làm cho bông tơi xốp. Việc này khá vất vả, mỗi công chỉ được khoảng 5 kg. Những gia đình có nhiều bông phải nhờ người làm giúp. Gần đây, một số địa phương đã phát triển máy bật bông.

Sau khi có bông tơi xốp, vê thành từng con rồi dùng "slỏa" (sa kéo sợi) để kéo thành sợi... Công đoạn này cũng mất rất nhiều thời gian, 3-4 công mới kéo được 1 kg sợi, tương đương với 1 kg bông; cứ 1 kg bông kéo thành 10 búp sợi (con sợi) là vừa. Con sợi được hồ cứng bằng nước cháo bột ngô hoặc gạo, để làm sợi dọc.

Dùng "cọn lót" (guồng sợi) tạo sợi thành các con sợi và đưa vào khung dệt. Con sợi to để mắc sợi dọc, con sợi nhỏ để dệt chỉ ngang. "Pài tổng" (khung thả chỉ) là dụng cụ giăng sợi thành thảm sợi và dàn đều trên khung dệt.

Bộ khung dệt gồm có các bộ phận: thoi dệt, ống chỉ, lược ném sợi, cần tách sợi, trục cuộn và thả sợi. Khi dệt, trước hết dùng khung thả chỉ giăng sợi thành thảm sợi và dàn đều trên khung dệt. Người dệt ngồi thẳng trên ghế, buộc vào lưng một cái đai nối với thanh tre quấn vải đã dệt vào bụng làm căng mặt vải; rồi dùng chân phải điều khiển đầu dây nối cần sợi để tách sợi ra, đưa go và dùng go đập cho xít sợi, rồi lại dùng lược ném tiếp, khi thả chân mặt vải chùng, cái tách sợi trượt về phía trên để trở về phía ban đầu... Với bộ khung dệt trên có thể dệt được các khổ vải từ 20 cm đến 40 cm; dệt khổ vải nào thì dùng loại lượt "phùm" (ném sợi) ấy. Loại phùm từ 200 đến 250 sợi dùng dệt khổ vải từ 20 đến 30 cm để may áo trẻ con, khăn; loại phùm 400 sợi dùng dệt khổ vải 40cm để may áo người lớn. Thông thường, đồng bào Tày, Dao, Nùng dệt loại vải khổ 2 gang tay, tương đương 40 cm. Mỗi người trung bình một ngày có thể dệt được 5 sải vải - đủ may được 1 bộ quần áo phụ nữ. Họ thường dệt vào những tháng nông nhàn.

Sau khi có vải mộc, người Tày, Nùng đều nhuộm chàm trước khi may cắt quần áo. Khi chàm được thu hoạch[1], cắt cành lá ngâm vào thùng gỗ lớn; sau hai ngày

1. Đồng bào Tày, Nùng trồng cả hai loại chàm là chàm lá to và chàm lá nhỏ.

đêm thì vớt xác cành lá và cho nước vôi vào ngâm tiếp một ngày đêm nữa thì có cao chàm lắng xuống. Chắt nước đi thì được cao chàm, đem phơi khô làm thuốc nhuộm. Khi nhuộm, cao chàm được hoà với tỷ lệ 0,4 kg trong 50 lít nước tro lọc. Để đều màu, trước khi nhuộm, vải được giặt kỹ bằng nước lã. Đồng bào Tày, Nùng nhuộm vải chàm tới hàng chục nước mới xem là được. Ở nhóm Nùng Dín, sau khi nhuộm 10 nước đầu thì vải được ngâm vào nước keo da trâu loãng để hãm màu, rồi lại nhuộm tiếp 10 nước nữa. Ở nhóm người này sau khi nhuộm xong, vải được đem đánh bóng bằng cách trải vải lên mặt phẳng của một tấm đá rồi dùng một viên cuội to, thật nhẵn mài miết trên mặt vải cho đến khi nó láng bóng là được.

- *Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa:* Người Tày thường trồng dâu ở vườn hoặc bãi với cả giống dâu lá to và dâu lá nhỏ; trồng bằng cành, theo luống và được bón phân, làm cỏ chu đáo. Cứ cuối mùa đông, những cây dâu già được đốn sát gốc để sang xuân có chồi lá tốt hơn. Cùng với việc trồng dâu chuẩn bị thức ăn chăn tằm là việc lấy giống tằm. Dùng bát úp con ngài ở trên miếng vải để cho trứng đẻ ra được tập trung hơn. Cứ 10 con ngài (10 bát úp) vào một nong, khi nở được mấy nghìn tằm con. Công việc chăn tằm rất công phu, luôn phải để mắt trông coi từ cái ăn đến giấc ngủ của nó.

Nhìn chung, các công đoạn và kỹ thuật trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa cũng tương tự như ở các vùng miền xuôi vốn có nghề này; nhưng ở miền núi, đều do phụ nữ tranh thủ làm trong buổi nông nhàn, rất ít người là thợ chuyên nghiệp.

- *Dệt thổ cẩm:* Dệt thổ cẩm ở người Tày, Nùng đều từ nguyên liệu truyền thống là sợi bông, tơ tằm và bằng những công cụ dệt vải truyền thống. Các công đoạn dệt vải và dệt thổ cẩm giống nhau, nhưng khác nhau về bố cục đồ án hoa văn và mô típ trang trí, mặt vải thổ cẩm được thể hiện ngay từ khâu cài go trên khung dệt. Sợi dệt đã được nhuộm màu sẵn. Dùng các sợi màu dệt tạo hoa văn. Hoa văn vải thổ cẩm trang trí thành từng hàng từng lớp có nhịp điệu, mô phỏng theo các loại hoa lá thiên nhiên gần gũi với cuộc sống hằng ngày của đồng bào, như hoa lê (bjoóc lì), hoa nhôi (bjoóc phát), hoa lá mía (lài ỏi), v.v.. Những mô típ trang trí hoa văn vải thổ cẩm thường là hình ngôi sao tám cánh (pét kíp - phải chăng là mô phỏng hoa hồi ?), tam giác (slam coóc), đồng tiền (lài chèn), hoa văn vấn thừng (táp tiếng), v.v..

Nghề dệt thổ cẩm có truyền thống lâu đời. Dệt rất công phu, mỗi ngày chỉ dệt được một vuông nhỏ và thường dệt tranh thủ vào lúc nhàn rỗi. Thổ cẩm không những đẹp nổi tiếng về hoa văn và màu sắc mà còn rất bền, một mặt chăn thổ cẩm có thể dùng được 30-40 năm. Thổ cẩm được dùng làm mặt chăn, đệm, màn gió, địu trẻ em, khăn trải bàn, v.v.. Hiện nay, thổ cẩm là mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu và được khách du lịch rất ưa chuộng.

2. Đan lát

Hầu hết các gia đình đều tự túc được các đồ đan thông thường như giần, sàng, tấm phên, sọt, rổ, v.v.. Không ít gia đình đan được đủ mọi thứ đồ dùng hằng ngày, nhưng đòi hỏi kỹ thuật cao hơn, như dậu, bồ, chiếu, giỏ, nia, v.v.. Công việc đan lát có thể làm quanh năm, nhưng thường được tập trung vào những tháng nông nhàn. Sau khi đan xong, sản phẩm thường được cất lên gác bếp để đỡ mọt. Nhiều sản phẩm đan lát đạt trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao, như hộp "cọm lót", rổ "hạp lị" đựng kim chỉ của phụ nữ Nùng Phàn Slìn, hay giỏ xách tay "teng lam" của phụ nữ

Tày. Đan lát ở đây cũng chỉ là nghề phụ và để gia đình dùng là chính.

3. Rèn đúc

Rèn: Nghề rèn phát triển mạnh ở người Nùng, người Mông. Có thôn bản làm nghề rèn rất nổi tiếng. Ở đây, mỗi lò rèn là một kíp thợ với thợ cả, thợ bạn và thợ học việc. Mỗi lò có dấu hiệu riêng đóng vào sản phẩm, suốt đời người thợ phấn đấu để giữ gìn uy tín dấu hiệu của kíp thợ mình. Người tiêu dùng mua hàng của lò nào, khi hỏng mang đến được kíp thợ vui vẻ sửa chữa lại cho, không mất tiền công. Đây là một kiểu bảo hành sản phẩm để giữ chữ tín với người tiêu dùng. Các công cụ để làm nghề rèn đầy đủ và phong phú, mỗi dụng cụ như búa, đe, kìm, v.v. đều có nhiều loại với những công dụng khác nhau; đe loại to "tăng xi" dùng để kê đập cho phẳng sắt, loại nhỏ lồi "tăng mó" dùng để kê đập những cục sắt nhỏ dầy cho dẹt ra và để kê đập tu sửa sản phẩm. Bễ dùng trong nghề rèn của đồng bào Nùng làm bằng thân cây gỗ tròn khoét rỗng, dài 1,2 m, đường kính 0,25 m. Hai đầu ống bễ được bịt kín bằng bánh xe gỗ, ở mỗi bánh xe đều có đục cửa lấy gió. Phía trong ống bễ có pít tông là bánh xe gỗ có tiết diện gần khít với thành ống bễ, xung quanh bánh xe có gắn lông gà để cho vừa khít vừa êm khi kéo bễ. Bễ được đặt nằm ngang trên mặt đất, từ giữa ống bễ có ống dẫn gió thông với đáy lò than - nơi nung sắt. Cấu tạo và lắp đặt loại bễ này khác so với loại bễ đứng hai ống của các lò rèn vùng đồng bằng, và lại càng khác nhiều so với loại bễ da (của người Xơđăng) hay bễ quay tay mới đây. Loại bễ kéo một ống nằm ngang này phổ biến khá rộng rãi ở người Tày, Nùng và một số dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc. Với nhiên liệu đốt lò là than gỗ và nguyên liệu sắt phế thải, các lò rèn của người Nùng đã làm được nhiều loại công cụ sản xuất và đồ gia dụng, như dao, liềm, hái, cuốc và cả lưỡi rìu đốn cây. Sản phẩm rèn khá tốt, được tiêu thụ rộng rãi trong vùng. Tuy vậy, ngay ở những nơi nghề rèn phát triển nhất thì nó vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp. Vào những ngày mùa bận rộn, các thợ rèn vẫn phải nghỉ để làm nông nghiệp.

Ở nhiều vùng, mỗi xã chỉ lác đác một vài người biết làm rèn. Họ hành nghề chủ yếu lúc thời vụ nông nhàn và rèn đổi công cho nhau là chính.

Đúc: Nghề phổ biến có ở người Nùng. Dụng cụ chính để đúc là lò bễ, nồi nấu gang và khuôn đúc. Bễ được cấu tạo và lắp đặt như bễ dùng trong lò rèn. Đó cũng là loại bễ một ống, đặt nằm ngang, nhưng có kích thước lớn: dài tới 3 m, đường kính 0,3 m. Ống bễ bằng gỗ mềm để dễ bào lùa phía trong thành ống cho thật nhẵn. Nồi nấu gang hình nửa quả cầu, bằng gang, có thể đựng được khoảng 20 kg gang mảnh. Nếu mỗi mẻ nấu 20 kg gang mảnh thì đúc được bốn lưỡi cày. Gang mảnh chủ yếu là tận dụng lưỡi cày cũ, nồi chảo gang vỡ, v.v.. Lưỡi cày được đúc bằng gang trắng nên rất bền, khi cày, không bị dính đất. Khuôn đúc lưỡi cày gồm hai phần: âm bản tương ứng với đế lưỡi và dương bản tương ứng với mặt lưỡi cày, đều được làm bằng đất chịu lửa trộn lẫn với trấu, lông lợn cho quánh và không rạn nứt. Ngoài ra, đúc mỗi lưỡi cày lại kèm theo một lõi đất. Trước khi đúc, quét lên mặt khuôn một lớp muội nồi để gang không dính vào khuôn và mặt sản phẩm được mịn. Để khuôn cân đối, cố định rồi khi gang đã chảy già thì đổ khuôn; sau khi đổ 15 - 20 phút thì có thể dỡ khuôn và được lưỡi cày. Lưỡi cày do đồng bào tự đúc dùng rất bền, chịu được va đập mà ít bị mẻ gãy. Ngoài việc sản xuất lưỡi cày, một số lò đúc còn đổ đạn ghém (dùng cho súng săn). Thợ đúc người Nùng hành nghề nhiều vào

những tháng nông nhàn, nhất là những tháng rét, cũng là mùa cày ải, thời tiết thuận với hoạt động nghề nghiệp và sản phẩm được tiêu thụ mạnh. Tuy vậy, nghề đúc cũng đang bị mai một dần do nhiên liệu đốt lò phải là than gỗ nghiến ngày càng khan hiếm.

4. Làm ngói máng

Ngói máng hay còn gọi là ngói âm dương là vật liệu để lợp nhà rất phổ biến của đồng bào các dân tộc vùng Việt Bắc. Người Nùng, nhất là người Nùng An, Nùng Cháo, v.v. chuyên làm ngói máng. Quá trình làm ngói gồm các bước cơ bản sau đây:

- *Nhào đất:* Dùng loại đất dẻo, không lẫn sỏi, nhào kỹ bằng cuối mai, trâu quần, người dẫm, v.v.. Sau khi ngâm nước cho đất dẻo, dùng "kéo cắt đất" hình càng cua lưỡi bằng dây thép để lạng từng thỏi đất rồi vật thành quả.

- *Đóng ngói:* Dụng cụ để đóng ngói mộc gồm có kéo cắt, khuôn, bàn xoay và dao cắt đất. Khuôn ngói là một khung tre hình chữ nhật căng mảnh vải có chiều rộng bằng chiều dài viên ngói và chiều dài bằng ba lần chiều rộng để ứng với ba viên ngói mỗi lần đóng khuôn. Bàn xoay là một mặt bàn tròn nhỏ hơn cái mâm, đóng trên trục gỗ có thể xoay với tốc độ chậm. Dao cắt làm bằng tre cật hoặc nứa to bản nên cắt đất ướt rất tốt. Đặt khuôn ngói giữa bàn xoay, dùng lá đất bọc kín miết liền rồi đặt đứng khuôn trên mặt đất, bóc lấy khuôn vải ra thì được ống ngói mộc, hong khô rồi tách, xếp từng viên ngói vào từng chồng, chờ ngày thuận lợi vào lò.

- *Lò ngói:* Có hình trái cam, đường kính khoảng 3m, cao khoảng 2m, thường được khoét vào vách đồi gò; nền lò hơi dốc từ cửa vào trong, có một vài ống khói. Lò ngói trung bình chứa từ 1 đến 2 vạn viên, đủ lợp một ngôi nhà của đồng bào. Nhiên liệu đốt lò chủ yếu là cỏ rác.

Ngói âm dương truyền thống vừa bền vừa dễ sản xuất, chắc chắn còn được phát triển nhiều. Nghề làm ngói cũng chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp mà vẫn chỉ là nghề phụ gia đình vào mùa khô nông nhàn.

5. Đóng bàn ghế trúc

Ở một số bản Tày, Nùng phía nam tỉnh và khu vực thành phố, có nghề làm bàn ghế bằng tre trúc. Để sản phẩm dùng được lâu, không mọt thì phải chặt tre vào cuối thu sang đông rồi sấy khô trước khi làm. Tre, trúc được làm thành nhiều kiểu bàn ghế khác nhau để tiếp khách, làm bàn ăn, bàn thờ, tủ sách, v.v.. Những bộ bàn ghế được làm công phu từ khâu chọn nguyên liệu đến thiết kế, thi công; nhiều bộ dùng được rất lâu, càng dùng lâu càng bóng đẹp. Bàn ghế trúc của người Tày, Nùng được tiêu dùng rộng rãi trong và ngoài vùng, được khách du lịch ưa chuộng.

6. Làm mộc

Nghề mộc chưa thật phát triển, chủ yếu ở một số người biết đục đẽo làm nhà, đóng bàn ghế, hòm...; họ thường làm giúp bà con là chính. Thợ chuyên nghiệp gần đây mới có và cũng chưa nhiều, tập trung chủ yếu ở thị xã.

7. Đục đá

Nghề đục đá phổ biến ở một số nhóm người Nùng với những thợ bán chuyên nghiệp, chỉ hành nghề vào những tháng nông nhàn. Sản phẩm của họ gồm có: cối xay ngô, xay bột, cối giã, thống nước, trục lăn lúa, bệ đá, v.v. được bán rộng rãi trong vùng. Vào bản Nùng, thấy ở đâu cũng có sản phẩm của nghề đục đá, kể cả cầu thang lên nhà sàn cũng được làm bằng đá.

8. Chế biến nông, lâm sản

Một số nghề chế biến nông, lâm sản phát triển khá và đều khắp ở nhiều dân tộc, như: làm các loại bánh kẹo, ép dầu thực vật (hồi, trẩu, sở), nấu đường mật, làm đậu phụ, v.v.. Với kỹ thuật kéo mía nấu đường thủ công, đồng bào Tày, Nùng sản xuất được bốn loại đường: đường mật, đường phèn dẻo, đường phèn cát và đường rắn. Ngoài ra, nếu tận dụng cặn đường, nước bã mía để ủ men nấu rượu thì cũng rất ngon.

Chương VI

THƯƠNG MẠI

I- KHÁI QUÁT

Tuyên Quang nằm tiếp giáp giữa trung du và miền núi, địa hình phong phú và đa dạng. Vì thế, đã có ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế thương nghiệp. Vùng đất Tuyên Quang có vị trí địa lý thuận lợi: Giáp với các tỉnh biên giới phía bắc, giao thông với các cảng sông và với trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội của cả nước. Nhà nước cũng dễ dàng kiểm soát các luồng hàng trao đổi giữa Tuyên Quang với các vùng khác trong nước, kể cả với Trung Quốc.

Tuyên Quang là nơi có nguồn tài nguyên, khoáng sản phong phú, nhất là thiếc, kẽm, angtimoan, vonfram, đồng, than... Ở thời cận, hiện đại, đặc biệt dưới thời thuộc Pháp, vốn tài nguyên này chính là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các trung tâm khai thác, chế biến khoáng sản và một số nghề khác. Sự gia tăng các sản phẩm hàng hoá đã thúc đẩy sự mở rộng và phát triển của thương nghiệp.

Với những điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, xã hội và dân cư, Tuyên Quang có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch. Tuy nhiên, những hoạt động này cũng gặp nhiều khó khăn. Mọi tiềm năng phát triển kinh tế của Tuyên Quang cũng như của các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta nói chung vẫn chưa được đánh thức đầy đủ, nền kinh tế hàng hóa mới được hình thành, chưa ổn định; ở vùng sâu, vùng xa kinh tế vẫn trong tình trạng tự cấp, tự túc, còn bó hẹp trong phạm vi địa phương; trình độ sản xuất hàng hóa có chất lượng cao và có khả năng cạnh tranh của địa phương còn hạn chế.

II- THƯƠNG MẠI TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945

1- Sản xuất hàng hóa dưới thời phong kiến

Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, nhiều sản phẩm của các làng thủ công nghiệp truyền thống thuộc châu Chiêm Hóa... đã có mặt tại các chợ làng, chợ huyện trong vùng và lưu thông sang các vùng lân cận thuộc trấn Tuyên Quang và trấn Thái Nguyên xưa, v.v..

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, hệ thống chợ làng, chợ tổng, chợ huyện đã hình thành ở khắp các vùng, miền, kể cả vùng miền núi phía bắc. Ở các lỵ sở trấn trị của chính quyền cũng có chợ thường

xuyên, nhưng chủ yếu chỉ cung ứng nhu cầu tiêu dùng của công chức và binh lính[1].

Ở Tuyên Quang, dưới thời Lê - Nguyễn, cũng đã hình thành các luồng buôn bán rộng lớn giữa các vùng, hàng hóa chuyển về miền xuôi, chủ yếu là lâm thổ sản và đại gia súc (trâu, bò).

Để tiện lợi cho việc trao đổi, mua bán và kích thích thương mại phát triển, từ năm 1730, Nhà nước đã cho phép các trấn được mở xưởng đúc tiền, ở Tuyên Quang cũng có một số xưởng đúc tiền nhỏ.

2- Thương nghiệp dưới thời Pháp thuộc

Sau khi đánh chiếm được Tuyên Quang, thực dân Pháp kiểm soát chặt chẽ mạng lưới giao thông, buôn bán nằm trong kế hoạch khai thác và bóc lột thuộc địa. Viên toàn quyền Đông Dương P. Đume (Paul Doumer), cũng như Méc lanh (Merlin) sau đó, đều nêu nguyên tắc biến Đông Dương thành nơi cung ứng nguyên liệu nông nghiệp, đầu tư công, thương nghiệp có chừng mực, trói chặt các hoạt động này vào guồng máy kinh tế chính quốc.

Để triển khai công cuộc khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, từng bước mở mang công, thương nghiệp[2]. Ngành khai thác mỏ được tập trung đầu tư vì nó nhanh chóng thu được lợi nhuận. Đối với Tuyên Quang, thực dân Pháp chú trọng khai thác than, các mỏ kim loại quý hiếm, như: vàng, đồng, kẽm; chế biến nông, lâm sản... Bên cạnh đó, các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, đặc biệt là gỗ, gia súc, v.v. cũng được tư bản Pháp chú trọng khai thác. Theo nhu cầu của thị trường trong nước, hoạt động thương mại Tuyên Quang cũng có những biến đổi rõ rệt. Tuy nhiên, do sự chi phối của tình hình kinh tế và chính trị từ năm 1914 đến năm 1918, nền thương mại Tuyên Quang càng thể hiện rõ tính chất thuộc địa, nửa phong kiến, tự cung tự cấp và lệ thuộc vào chính quốc, dẫn đến sự sa sút ngày càng nghiêm trọng vào những năm 30-40 của thế kỷ XX.

Thời kỳ Pháp thuộc, tính đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở Tuyên Quang đã tồn tại các loại thị trường truyền thống:

- *Thị trường bán buôn:* chủ yếu là khoáng sản; thông qua hợp đồng giữa công ty khai thác khoáng sản của tư bản Pháp với tư bản chính quốc về quặng thiếc, than, kẽm (năm 1905, khai thác mỏ kẽm Tràng Đà (thị xã), Đầm Hồng (Chiêm Hóa); năm 1915, khai thác mỏ than Tuyên Quang. Mỗi năm thực dân Pháp khai thác khoảng 12.000 tấn kẽm, 25.000 tấn than. Riêng năm 1929, khai thác 26.271 tấn than, với số lãi là 610.803,24 phrăng, chưa kể lãi suất trong việc khai thác hàng nghìn tấn kẽm/năm).

Gỗ và lâm sản quý hiếm bị tư bản Pháp và tư bản bản xứ liên kết, cung cấp cho thị trường trong nước và nước ngoài.

---

1. Mạng lưới thị trường địa phương dưới dạng chợ ở nước ta đã có từ lâu đời. Chợ địa phương là môi trường hoạt động của những người buôn bán nhỏ, những thợ thủ công và nông dân. Họ đến đây để mua nguyên liệu và bán những sản phẩm của mình. Các lái buôn đường dài cũng đến chợ để mua những mặt hàng cần thiết. Tuy nhiên, các sản phẩm hàng hóa tại chợ chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cư dân địa phương.

2. Để độc chiếm thị trường, thực dân Pháp công bố các đạo luật về thương mại (năm 1887, 1892), coi "Đông Dương là thuộc địa đồng hóa" về thương mại, dành vị trí độc quyền cho các công ty lớn của nước Pháp, như: Công ty Thương mại và Vận tải đường thủy Viễn Đông, Công ty Marseilles hải ngoại, Liên đoàn Thương mại châu Phi, Công ty Thương mại Đông Dương, v.v..

Riêng đối với rừng Tuyên Quang, bằng việc thiết lập hệ thống kiểm lâm chặt chẽ từ tỉnh đến cơ sở, mỗi năm thực dân Pháp đã thu được món lời to lớn từ việc khai thác gỗ và các loại lâm sản khác để xuất khẩu[1]. Tính ra, các khu rừng ở Tuyên Quang (76.000 ha do kiểm lâm trực tiếp cai quản và các khu rừng tự do khác do địa phương trực tiếp quản lý), đã cung cấp cho tư bản Pháp mỗi năm hàng chục nghìn khối gỗ và lâm thổ sản[2].

Các nhà thầu người Hoa, người Việt quan hệ với chính quyền thuộc địa để khai thác khoáng sản và bán lương thực, thực phẩm, chất đốt, nguyên vật liệu xây dựng...

- *Thị trường bán lẻ:* Chợ phiên là loại hình phổ biến của thị trường bán lẻ bấy giờ. Chợ họp vào những ngày âm lịch nhất định trong tháng, ở những nơi thuận tiện giao thông, tập trung dân cư, có mặt bằng rộng và thoáng. Qua lịch chợ phiên của một vùng, có thể thấy sự hợp lý về thời gian và hàng hóa của mỗi vùng.

Thông thường, sản phẩm tại các chợ khá đa dạng, có các thương nhân và các sạp hàng, quán hàng cố định. Hàng hóa có thể do thương nhân thu gom hoặc mang từ xa đến. Hấp dẫn và phổ biến hơn cả vẫn là sản phẩm của đồng bào trong vùng mang đến trao đổi, gồm: sản phẩm nông nghiệp, lâm sản quý, hàng thủ công gia đình, v.v..

Ở tỉnh lỵ và huyện lỵ, thị trường bán lẻ còn bao gồm các cửa hàng, cửa hiệu của các nhà buôn, nhà thầu.

Dưới thời Pháp thuộc, để trao đổi và lưu thông hàng hóa, không có đơn vị thống nhất mà tùy theo quy ước của từng vùng. Cụ thể, như gạo thì chỗ này bán bằng đấu, chỗ kia thì bằng bát, nơi khác đong bằng bơ sữa bò, ống tre (nơi thì đầy có ngọn, nơi gạt phẳng miệng ống); thịt lợn, nơi bán bằng cân ta, nơi thì bán cân kilô... Chỉ ở trung tâm buôn bán lớn, người ta mới sử dụng các đơn vị đo lường của người Pháp khi buôn bán với người Âu. Tại các chợ ở thôn quê người ta mua bán, trao đổi đủ các mặt hàng, đôi khi trao đổi theo "cả mớ", "cả lô"; thường thì bán lẻ, vì mặt hàng nhiều nhưng số lượng không lớn[3].

Hầu như chợ phiên nào cũng có khu vực bán hàng thủ công (hàng dệt và đồ đan lát), khu vực bán trâu, bò, ngựa riêng, rất tiện cho thương nhân lựa chọn hàng hóa, mua bán. Ở Tuyên Quang, theo thống kê của người Pháp, năm 1922 có 11.000 con trâu, bò, trong tổng số 577.000 con trâu, bò

---

1. Chính viên Công sứ Lupi đã từng nhận xét: Việc kiểm lâm rất quan trọng vì tỉnh này có nhiều rừng gỗ quý. Có bốn hạt gọi là Tuyên Quang, Yên Bình, Phan Lương và Chiêm Hóa. Có một lâm trường gọi là Lâm trường Sông Lô.

2. Dưới thời Pháp thuộc, các kiểm lâm được phân hạng và trực thuộc tổng kiểm lâm (của từng vùng). Kiểm lâm hạng 1: 7.000 phrăng/năm; hạng 2: 6.000 phrăng/năm; hạng 3: 5000 phrăng/năm; hạng 4: 4.000 phrăng/năm; kiểm lâm tập sự: 3.500 phrăng/năm; công nhân lâm nghiệp hạng 1: 330 phrăng/năm; hạng 2: 270 phrăng/năm.

3. Theo báo cáo của các viên công sứ, từ năm 1927 đến năm 1930, hệ thống đo lường của người Pháp đã được phần đông người dân bản xứ chấp nhận áp dụng trong một số hoạt động thương mại. Chẳng hạn, ở Vĩnh Yên, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Tuyên Quang... các thầu khoán xây dựng đã sử dụng đơn vị tạ để mua vôi, cát...; các thương nhân buôn bán vải mặc đã ngày càng sử dụng *thước mét*; và *chai lít* đã được coi như đơn vị để đong đo dầu hỏa và rượu.

Trong thư của Công sứ Bắc Giang gửi Thống sứ Bắc Kỳ, ngày 10-10-1927 có viết: "*Các đơn vị đo lường hệ mét đã được dùng thường xuyên trong nhiều hoạt động mua bán. Các đơn vị đo lường An Nam chỉ còn dùng trong hoạt động bán lẻ*" (Extension au Tonkin de la Réglementation des paids et mesures (1899-1936).

của toàn Bắc Kỳ[1]. Do nhu cầu về sức kéo và thực phẩm, hằng năm Tuyên Quang và các tỉnh miền núi phía Bắc đã cung cấp từ 30.000-40.000 con trâu, bò cho các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ.

Ngoài các hình thức buôn bán, trao đổi trên, còn có các hình thức buôn bán lẻ do các lái buôn người Trung Quốc thuê thuyền, mang đồ gốm, đồ sứ (chảo, chum vại, bát đĩa,...), các sản phẩm được chế biến sẵn (như đậu xị, tầu soi, xì dầu, diêm, v.v.) bán, rồi mua về các loại nông sản khác...

- *Buôn bán đường dài* ra ngoài tỉnh có thị trường trâu bò, hàng lâm sản quý hiếm, gỗ... Các lái thương mua những sản vật trên rồi thuê người địa phương dắt hoặc chở về các chợ vùng xuôi, giao cho chủ bán.

Còn một loại thị trường đường dài nữa là các thuyền buôn chuyến của người Trung Quốc, ngược xuôi trên các sông lớn để trao đổi, buôn bán thóc, gạo, lâm sản quý.

2. Thương mại Tuyên Quang thời kỳ 1946-1954

Cuối năm 1946 - đầu năm 1947, nguồn hàng phục vụ nhân dân và cuộc kháng chiến thực sự khan hiếm, đòi hỏi ngành thương nghiệp phải có những tháo gỡ từng bước. Cũng vào thời điểm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 220/SL, ngày 26-11-1946, thành lập Nha Thương vụ (thuộc Bộ Kinh tế), là tổ chức tiền thân của ngành thương mại Việt Nam ngày nay. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, năm 1948, Ban Kinh tế tỉnh được thành lập, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng ở tỉnh. Đồng thời, tạo nguồn vốn và quản lý kinh phí hoạt động của Đảng bộ. Ngoài một số doanh điền, tỉnh còn thành lập Hãng kinh doanh Bắc Thắng, với hoạt động chính là thu mua, trao đổi và sản xuất một số lâm sản, thổ sản, nhu yếu phẩm. Bước đầu, tuy thu nhập không lớn nhưng cũng tạo ra một phần kinh phí đáng kể để đảm bảo hoạt động chung của Đảng bộ tỉnh, hơn nữa tạo nét mới trong hoạt động kinh tế ở địa phương trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Năm 1948, dân số của Tuyên Quang là 12 vạn người (chưa kể đồng bào tản cư và lực lượng cán bộ của các cơ quan đầu não kháng chiến của Trung ương Đảng, Chính phủ và quân đội đóng trên địa bàn), mỗi năm tiêu thụ khoảng 34.270.770 kg lương thực; trong khi đó, tổng sản lượng lương thực của toàn tỉnh hằng năm mới đạt 28.470.000 kg. Lương thực chuyển từ nơi khác đến rất thất thường và không đủ bù đắp lượng thiếu hụt. Các mặt hàng tiêu dùng, ngay cả các nhu yếu phẩm hằng ngày cũng rất thiếu thốn. Trong lúc đó, sản xuất của tỉnh gặp nhiều trở ngại: thiếu cán bộ chuyên trách, thiếu vốn, nhân dân nặng tâm lý thủ cựu, ỷ lại vào thiên nhiên, công cụ lao động và kỹ thuật sản xuất vừa không đủ, vừa lạc hậu... Bên cạnh đó, ở nhiều nơi còn quan niệm sai lầm về vấn đề tự cấp, tự túc... Đây được coi là trở ngại lớn nhất đối với ngành thương nghiệp Tuyên Quang.

---

1. Kết quả điều tra tình hình trâu, bò của Bắc Kỳ năm 1922 được công bố chính thức trên Tạp chí *Annuaire statistique de L'Indochine*, với số lượng 577.000 con, trong đó có 380.000 con trâu, 197.000 con bò (*Annuaire statistique de L'Indochine vol 1913-1922*. Trích theo Tạ Thị Thúy: *Chăn nuôi trâu bò ở Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (309), năm 2000, tr.69-70); năm 1931, ở Bắc Kỳ có 840.000 con; năm 1937: 850.000 con trâu, bò.

Hội nghị đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ 4 (tháng 6-1949) đã xác định rõ: "Xây dựng nền kinh tế kháng chiến tự cấp, tự túc trong tỉnh là một vấn đề chủ yếu trong giai đoạn kháng chiến quyết liệt hiện tại. Để chống lại sự phong tỏa của địch, để nâng cao đời sống cho nhân dân, chủ trương trước hết của ta là tự cấp, tự túc về ăn, mặc, về nguyên liệu và sản phẩm cần thiết cho cuộc kháng chiến"[1].

Tỉnh ủy Tuyên Quang đã đề ra kế hoạch xây dựng nền kinh tế kháng chiến, gây cơ sở cho nền "kinh tế dân chủ mới", trong đó nhấn mạnh: Phát triển các ngành nông nghiệp, tiểu công kỹ nghệ, thủ công nghiệp, chủ yếu giải quyết vấn đề nhân công, tiền vốn. Thực hành tiết kiệm về mọi mặt. Củng cố nền tài chính bằng cách tăng các nguồn thu, vận động nhân dân tiêu tiền rách và đồng 100 trâu xanh (tiền Ngân hàng nhà nước)[2]. Củng cố, chấn chỉnh phong trào thi đua ái quốc.

Thực hiện chủ trương trên, từ năm 1948, các cơ quan chuyên môn, như: Ban Canh nông, Ban Kinh tế - Tài chính, Ty Thủy lợi, Ty Thương nghiệp,... được thành lập. Năm 1948, nhân dân đã góp cho Quỹ kháng chiến 1.481.489 đồng, mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến; năm 1949, trong đợt vận động bán gạo cho Chính phủ, đồng bào đã bán 139.295 kg thóc, 32.229 kg gạo và cả năm đã mua 550.400 đồng công phiếu kháng chiến[3].

Đến năm 1949-1950, nạn đói vẫn tồn tại ở Tuyên Quang, nhất là vào vụ giáp hạt. Tỉnh ủy xác định để khắc phục tình trạng đó, phải tích cực sản xuất, thực hành tiết kiệm, nhất là tiết kiệm lương thực; thực hiện chủ trương điều hòa lương thực giữa các vùng, cho tự do buôn bán gạo, chống bệnh địa phương chủ nghĩa (chỉ giữ giá cả, ổn định lương thực ở địa phương mình), v.v..

Từ năm 1948, tỉnh xúc tiến việc thành lập các hợp tác xã (bậc thấp) trong sản xuất nông nghiệp và các hiệp hội, cơ sở sản xuất tập thể trong tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, nhằm xây dựng nền móng cho nền kinh tế mới.

Với những nỗ lực của toàn tỉnh và sự trợ giúp của các tỉnh bạn, tới năm 1950, mặc dù còn nhiều khó khăn, song tình hình kinh tế Tuyên Quang và hoạt động thương nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực. Từ chỗ, mỗi năm thiếu ăn từ 3-4 tháng, nay đã giải quyết được cơ bản vấn đề lương thực; các nhu yếu phẩm cũng dồi dào hơn, nền kinh tế mới đã bắt đầu hình thành. Sản lượng lương thực, nhu yếu phẩm, hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu tại chỗ và đóng góp ngày một nhiều hơn cho kháng chiến[4].

---

1. *Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng kinh tế, tài chính của tỉnh Tuyên Quang (6-1949)*. Tài liệu lưu trữ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang.

2. Từ năm 1946 đến năm 1950, tổng số thu chỉ bằng 1/4 tổng số chi. Để giải quyết tình trạng thiếu hụt cho ngân sách kháng chiến, Chính phủ bắt buộc phải phát hành thêm tiền giấy. Trong bốn năm phát hành, tổng số giấy bạc tăng lên 19 lần (từ 606 triệu lên đến 11.600 triệu đồng tài chính). Đây là một thắng lợi lớn, tạo cho ta có một nền tài chính độc lập để kháng chiến và giải quyết vấn đề cơm ăn, áo mặc cho bộ đội lúc đó.

3. Giá gạo của Tuyên Quang lúc đó là 1.600 đồng/tạ (Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940 - 1975))*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.129.

4. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975*), *Sđd,* tr.133.

Đại hội Đảng bộ Liên khu Việt Bắc lần thứ nhất (1951) đã vạch rõ nhiệm vụ chung của Liên khu: "Hai nhiệm vụ chủ yếu nhất là quân sự và kinh tế - tài chính". Đối với các địa phương bị tạm chiếm và bị trực tiếp uy hiếp thì lấy nhiệm vụ quân sự làm trung tâm; "đối với các tỉnh vùng tự do thì lấy nhiệm vụ phát triển kinh tế - tài chính làm trung tâm". Là một trong số 18 tỉnh của Liên khu Việt Bắc, Tuyên Quang là tỉnh "vừa bị trực tiếp uy hiếp từ phía kẻ thù", vừa là vùng tự do với những khó khăn và thuận lợi riêng.

Quán triệt chính sách tài chính của Đảng, Chính phủ, Tuyên Quang đẩy mạnh công tác cân đối thu, chi để đầu tư cho phát triển sản xuất, bình ổn vật giá, củng cố mạng lưới thương nghiệp. Thuế công thương nghiệp chín tháng đầu năm 1953 thu được 192.413.774 đồng; năm 1954 thu được 551.000.000 đồng. Việc thành lập các cơ quan ngân hàng (tháng 6-1951), Ty Tài chính (1952), đã góp phần trợ giúp cho hoạt động thương nghiệp. Về cơ bản, đã đảm bảo được vấn đề bình ổn giá cả, không để xảy ra những đột biến lớn về giá (nhất là giá gạo, vải)[1]. Do đó, đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, đặc biệt là nông dân.

Thực hiện chỉ thị của Liên khu Việt Bắc, cuối tháng 9-1952, tỉnh vận động không dùng hàng xa xỉ, coi đây là một nội dung quan trọng trong xây dựng nền kinh tế kháng chiến. Với những biện pháp thiết thực và môi trường hoạt động thích hợp, thương nghiệp Tuyên Quang trong thời kỳ kháng chiến đã thực sự có những đóng góp lớn lao trong mặt trận đấu tranh kinh tế giữa ta và địch, tạo nên sức mạnh vật chất cho thắng lợi của cuộc kháng chiến.

3. Thương mại Tuyên Quang thời kỳ 1955-1975

1- Đóng góp vào khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa

Hòa bình được lập lại trên miền Bắc, từ năm 1955, mọi hoạt động giao lưu hàng hóa ở các địa phương và Tuyên Quang trở lại bình thường. Đầu năm 1955, hệ thống hợp tác xã mua bán đã được hình thành, đây là những cơ sở của mậu dịch quốc doanh trong giai đoạn đầu của thời kỳ khôi phục kinh tế, trong điều kiện nền kinh tế quốc dân có nhiều thành phần. Thành phần thương nghiệp tư nhân, cá thể ngày càng phổ biến và chiếm ưu thế so với các thành phần thương nghiệp hợp tác, quốc doanh... Trung tuần tháng 7-1955, Tỉnh ủy Tuyên Quang họp hội nghị mở rộng học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) để kiểm điểm công tác lãnh đạo và xây dựng kế hoạch công tác năm 1955, trong đó nhấn mạnh trọng tâm là khôi phục kinh tế. Đối với công, thương nghiệp, chú ý điều chỉnh công, thương nghiệp tư doanh, khuyến khích và giúp đỡ công, thương nghiệp phát triển đúng hướng. Đầu năm 1955, tỉnh đã cử 170 cán bộ và bộ đội xuống các xã, thôn thực hiện chương trình vận động cứu đói; đã trưng vay 32 tấn lương thực, 32 vạn đồng, cung cấp 32 nghìn mét vải để cứu trợ các gia đình trong diện đói. Nhân dân tự quyên góp giúp đỡ nhau 10 tấn thóc, 3 tấn hoa màu và 16 vạn đồng. Trong vụ đói giáp hạt, tháng 8-1955, bên cạnh việc trưng vay cứu trợ, tỉnh đã cho mở các điểm bán gạo ở những xã có nạn đói, bán cho nhân dân trên 53 tấn gạo, thu mua lâm thổ sản để nhân dân có tiền mua lương thực. Như vậy, thương nghiệp quốc

1. Tháng 12-1952, giá gạo: 350 đồng/kg; vải: 2.100 đồng/m; muối: 1.650 đồng/kg. Tháng 10-1953, giá gạo giữ mức 350 đồng/kg, giá vải giảm còn 1.400 đồng/m; muối: 800 đồng/kg.

doanh, ban đầu đã cố gắng đóng góp cho sự nghiệp khôi phục phát triển kinh tế ở địa phương. Việc thu mua một số mặt hàng lâm thổ sản, phân phối những nhu yếu phẩm phục vụ đời sống nhân dân, cung cấp nông cụ, phân bón, trâu, bò... để phục vụ sản xuất nông nghiệp, cũng bước đầu được các cấp chính quyền quan tâm.

Từ năm 1958 đến năm 1960, ngành thương nghiệp Tuyên Quang đã có một số hoạt động với mục tiêu ổn định giá cả thị trường; xây dựng, củng cố thành phần thương nghiệp xã hội chủ nghĩa[1].

Song song với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, tỉnh tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người buôn bán nhỏ và thợ thủ công. Tại thị xã Tuyên Quang, đã phân loại và vận động các thành phần kinh tế tự do để lập ra các công ty hợp doanh và các tổ dịch vụ, các cơ sở sản xuất tập thể, v.v..

Tại các huyện lỵ đã mở các đợt học tập dành cho tiểu thương và thợ thủ công. Nhân dân đã tự nguyện tham gia vào các tổ, hợp tác xã, tổ cung tiêu, tổ kinh doanh, đại lý... Mạng lưới kinh doanh của hợp tác xã mua bán huyện được xây dựng và củng cố, làm sống động các hoạt động thương mại trên từng địa bàn. Đến cuối năm 1959, số người buôn bán nhỏ được tổ chức thành hợp tác xã ngày càng đông; đã đưa 44% số hộ tiểu thủ công, 29,3% số hộ tiểu thương và thương nghiệp thuần túy vào hợp tác xã.

Cuối năm 1960, phong trào hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán phát triển mạnh, góp phần cải tạo toàn diện kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Từ 3 hợp tác xã thí điểm ở Ỷ La, Tứ Quận, Lang Quán (Yên Sơn), tới năm 1960, đã có 149 xã có hợp tác xã tín dụng; toàn tỉnh có 151 cơ sở tín dụng với 24.191 hộ xã viên (chiếm 70% tổng số hộ nông dân). Giữa năm 1960, trên 50% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã mua bán.

Tháng 5-1960, Tỉnh uỷ quyết định thực hiện việc đưa cửa hàng hợp tác xã mua bán về xã. Tới cuối năm 1960, các hợp tác xã mua bán đã có 18.000 hộ xã viên và cổ đông. Hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán đã góp phần mở rộng hoạt động lưu thông, phân phối xã hội chủ nghĩa ở nông thôn (Sơ đồ 1).

Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thương, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh ở Tuyên Quang diễn ra nhanh, thuận lợi. Tới tháng 11-1960, có 98% số hộ tiểu thủ công nghiệp và 66,4% số hộ tiểu thương tham gia các loại hình hợp tác xã (tăng 37,1% so với năm 1959)[2].

Hoạt động tư bản tư doanh ở Tuyên Quang chủ yếu trên lĩnh vực thương nghiệp, tư sản công nghiệp ít. Hầu hết tư sản đều thuộc loại nhỏ và vừa, không chuyên doanh, đa số xuất thân từ nhân dân lao động, mới giàu lên trong thời gian kháng chiến và từ sau hoà bình lập lại. Do vậy, thế lực kinh tế không lớn, nhiều hộ vẫn tham gia lao động, bản thân họ và gia đình đã từng tham gia kháng chiến và ủng hộ chế độ. Vì vậy, Tỉnh ủy xác định chủ trương chung đối với việc cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh là: sử dụng, hạn

1. Chỉ tính riêng năm 1956, tổng lượng hàng hóa vận chuyển trong năm đạt 95.576 tấn. Thương nghiệp quốc doanh đã có 16 cửa hàng, trạm, tổ mua bán và 186 đại lý, nắm 57% lượng hàng hóa bán ra trên thị trường. Năm 1956, sức tiêu thụ hàng hóa của nhân dân tăng 200% so với năm 1955 (*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975) Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang, Sđd*, tr.231).

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang, Sđd*, tr.254, 267.

chế và cải tạo. Phương châm cải tạo: Thực hiện bằng phương pháp hoà bình, lấy giáo dục chính sách và áp lực chính trị của công nhân, nhân dân lao động là chính. Đây là chủ trương đúng đắn, phù hợp với thực tế phân hoá giai cấp ở thành thị Tuyên Quang lúc đó. Sau đợt làm thí điểm (từ tháng 10-1959 đến ngày 6-1-1960), ở Tuyên Quang đã tiến hành đợt làm tập trung từ tháng 4-6-1960, đối với tất cả các hộ thuộc diện phải cải tạo. Ở thị xã Tuyên Quang, qua 34 cuộc họp, có 4.253 người tham gia học tập. Cuối năm 1960, cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các hộ tiểu thương, công thương nghiệp tư bản tư doanh. Từ 16 cửa hàng (năm 1956), tới 24 cửa hàng (năm 1957), đến năm 1960 đã có 77 cửa hàng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm lĩnh hoàn toàn khu vực bán buôn và 81,59% khu vực bán lẻ. So với năm 1957, doanh số bán ra của mậu dịch quốc doanh bằng 318,65%, doanh số thu mua bằng 742,65%[1].

Đến năm 1961, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), ngành thương nghiệp Tuyên Quang xác định nhiệm vụ trọng tâm là phối hợp chặt chẽ với ngành tài chính, tín dụng và các ngành khác để mở rộng giao lưu hàng hoá, phục vụ xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới. Ngay trong năm 1961, ngành thương nghiệp Tuyên Quang đã có 94 cửa hàng mua bán (tăng 17 cửa hàng so với năm 1960), 84 trạm thu mua và 27.018 xã viên. Năm 1962, đã cải tạo xong 99,9% các hộ tiểu thương, thành lập 52 hợp tác xã và tổ mua bán với 559 xã viên.

Trong tháng đấu tranh chống Mỹ - Diệm nhân ngày 20-7-1962, nhiều điển hình về lao động sản xuất ra đời, trong đó có các cửa hàng, hợp tác xã mua bán ở Chiêm Hoá, Yên Sơn, Sơn Dương và thị xã Tuyên Quang... Hợp tác xã Ỷ La (Yên Sơn) thu gom hơn 18 tấn phân bón cho lúa, bán cho Nhà nước 120 con lợn thương phẩm.

2- Thương nghiệp phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III), các cấp, các ngành trong tỉnh phải khẩn trương chuyển hướng hoạt động từ thời bình sang thời chiến, điều chỉnh lại kế hoạch năm 1965 để đảm bảo hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và chuẩn bị cho kế hoạch 2 năm (1966-1967). Đối với ngành thương nghiệp, nhanh chóng sắp xếp hoàn chỉnh mạng lưới, chủ động nắm nguồn hàng, thu mua các loại lương thực, hàng hoá, tăng cường công tác quản lý giá cả thị trường, thực hiện phân phối đến tận người tiêu dùng theo đúng chế độ, đúng kế hoạch... Bên cạnh đó, phải cùng với ngành thương nghiệp cả nước thu mua tập trung các loại hàng, nhu yếu phẩm, lương thực... cung cấp cho chiến trường.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tất cả các kho tàng thương nghiệp của huyện, tỉnh và cửa hàng đều phải sơ tán và phân tán nhỏ lẻ. Hầu hết các cơ sở vật chất được xây dựng từ trước đều phải bỏ lại. Tại khu vực sơ tán, các kho hàng, cửa hàng đều phải đặt ở trong thôn, bản và nhà dân, hoặc dựng tạm ở các ngả đường để hoạt động. Doanh số bán ra của các cửa hàng trong thời gian này giảm sút

1.Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.267.

SƠ ĐỒ 1: MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TỪ NĂM 1955 ĐẾN NĂM 1960

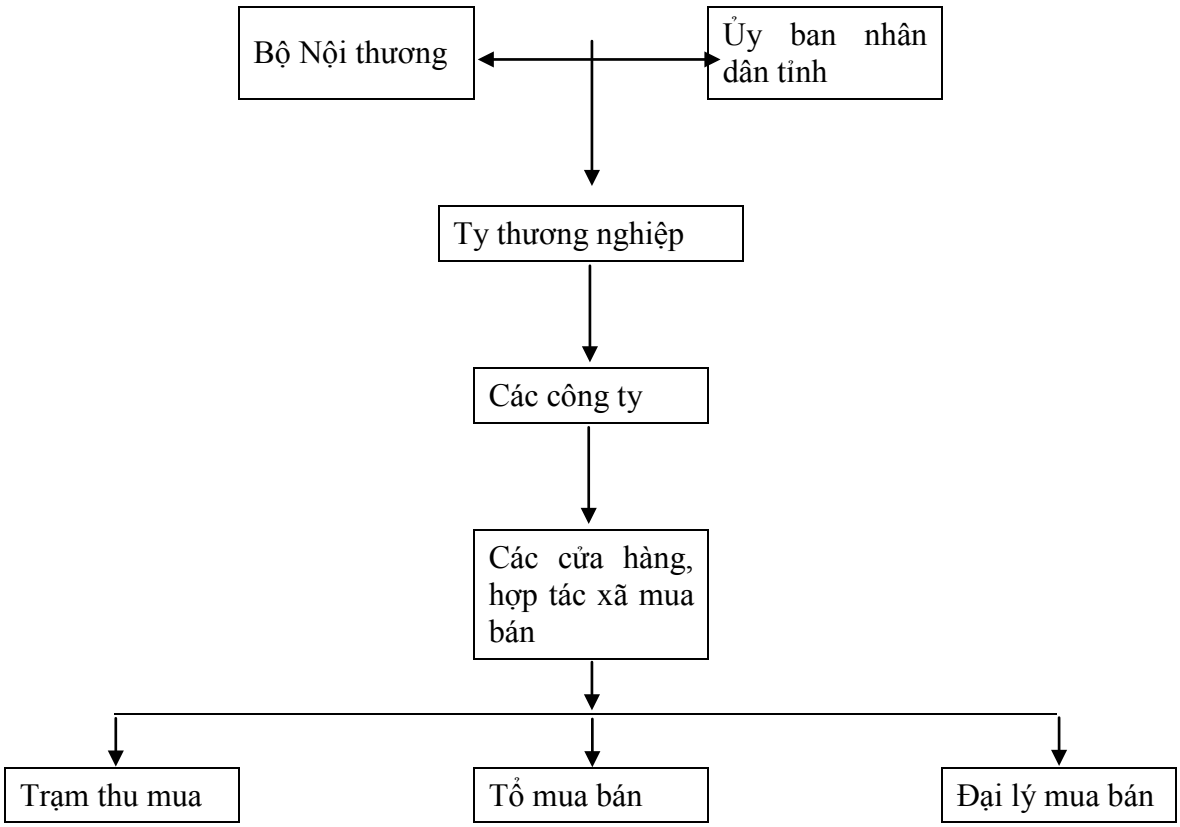

nghiêm trọng. Toàn ngành phải chuyển sang đi bán lưu động. Các mậu dịch viên gồng gánh hàng đến bán tại các địa điểm chợ sơ tán hoặc vào các bản, làng; các công, nông, lâm trường để bán hàng. Có chuyến đi bán hàng một tuần hoặc ngót nửa tháng mới quay về. Công tác thu mua cũng bị hạn chế, do nơi mua, bán (chợ, cửa hàng...) luôn phải thay đổi địa điểm. Mặt khác, do chiến tranh ác liệt, máy bay địch thả bom, có nơi rải thảm, đường giao thông, bến phà, kho bãi... bị phá huỷ nghiêm trọng, nên không thể vận chuyển hàng hoá từ miền xuôi lên một cách thường xuyên như trước đây[1]. Vì thế, những mặt hàng thiết yếu như: muối, nước mắm, cá khô, xì dầu, vải, bánh kẹo, đường, v.v. đều thiếu. Sự khan hiếm hàng hoá đã buộc ngành thương nghiệp Tuyên Quang phải tự chủ động tìm kiếm nguồn hàng: Công ty thực phẩm mở xưởng chế biến thức ăn, đồ chấm (nước mắm, xì dầu, làm tương khô...); Công ty công nghệ thực phẩm mở cửa hàng làm mũ, dép cao su, đóng giầy da... Các cửa hàng đều có cơ sở may mặc, làm tương, xì dầu, sản xuất bánh kẹo... góp phần đáp ứng nhu cầu của đồng bào các dân tộc.

Năm 1967, địch bắn phá ác liệt nhất, nhưng sản xuất nông nghiệp, công thương nghiệp vẫn cao hơn những năm trước. Sản lượng lương thực tăng, nông dân xã viên thực hiện tốt thuế nông nghiệp, nghĩa vụ

1.Trong ba năm (1965-1967), không quân Mỹ đánh phá Tuyên Quang 231 trận vào các điểm giao thông, sử dụng trên 3.000 quả bom các loại, phá hỏng 4 chiếc cầu, 10km đường, phá huỷ nhiều phương tiện vận tải. Nhiều mục tiêu giao thông bị địch tập trung đánh phá ác liệt, như: bến phà Bình Ca, phà Hiên, cầu sắt Sơn Dương, cầu Lăng Quán, cầu Bắc Mục,..

lương thực, thực phẩm. Trong hai năm (1967-1968), lượng thóc thuế và thu mua đạt 12.784 tấn, nhân dân bán cho Nhà nước 4.714 con trâu, 958,2 tấn lợn, 1.517 tấn ngô, sắn (quy thóc), hàng trăm tấn đỗ, lạc và nông sản khác.

Trong năm 1968, hoạt động lưu thông, phân phối chuyển mạnh sang phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống quân, dân trong tỉnh. Ngành thương nghiệp thực hiện tốt việc thu mua, bán lẻ hàng hoá, giữ vững và nâng cao mức cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, vải, nhiên liệu. Mức bình quân đầu người về các mặt hàng thiết yếu của năm 1968 tăng hơn hẳn năm 1964 (xem Bảng 1).

BẢNG 1: SO SÁNH MỨC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI VỀ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU NĂM 1964 VÀ NĂM 1968[1]

Tên mặt hàng	Bình quân đầu người	
	Năm 1964	Năm 1968
Gạo	163,6 kg	345 kg
Thịt các loại	1,54 kg	1,4 kg
Vải mặc các loại	3,07 m	4,0 m
Quần áo may sẵn	0,67 chiếc	1,09 chiếc
Giấy viết	0,2 kg	0,3 kg

Năm 1968, mức bán lẻ hàng hoá xã hội tăng 72,16% so với năm 1964; thương nghiệp quốc doanh chiếm 64,6% tổng mức bán lẻ hàng hoá.

Hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, nhất là mạng lưới hợp tác xã mua bán không ngừng được mở rộng. Năm 1964, tỉnh mới có 87 cơ sở thương nghiệp quốc doanh và 49 cơ sở hợp tác xã mua bán, đến năm 1968, số cơ sở thương nghiệp quốc doanh là 168; toàn tỉnh có 190 cửa hàng, quầy hàng, hợp tác xã mua bán, phân bố rộng khắp trên tất cả các huyện, thị trong tỉnh. Công tác phục vụ nông nghiệp, nông thôn, nông dân được chú trọng. Năm 1968, mức cung cấp tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp tăng 99,8% so với năm 1964, nông cụ cải tiến chiếm 23,34% tổng số hàng hoá cho sản xuất nông nghiệp[2].

Với phương hướng "lấy phục vụ sản xuất, chiến đấu và phục vụ dân sinh là chính, kinh doanh có một phần", ngành thương nghiệp xây dựng nên ý thức "người nội trợ" của dân để hoà chung với phong trào thi đua trong tỉnh.

Năm 1969 là năm thực hiện chủ trương của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V về khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh. Đó cũng là năm sản xuất gặp nhiều khó khăn, thiên tai lớn. Trận lũ lụt lớn kéo dài từ ngày 13 đến ngày 21-8-1969 đã làm ngập lụt 49% số xã (65/132 xã), 80% các đơn vị, cơ quan, kho tàng ở thị xã; cuốn trôi 240 ngôi nhà, 1.807 ngôi nhà xiêu đổ, 14 người chết; hơn một nghìn tấn hàng hoá, chủ yếu là vật tư nông nghiệp, lương thực bị ướt, hỏng. Thiệt hại về tài sản của Nhà nước hơn trên 1 triệu đồng, 50% diện tích cây lương thực bị ngập lụt, trong đó có 3.338 ha lúa.

Ngày 23-8-1969, Tỉnh uỷ Tuyên Quang ra nghị quyết về biện pháp, nhiệm vụ khắc phục hậu quả lũ lụt. Ngành thương nghiệp đã đồng loạt ra quân, cung cấp và bán cho nhân dân vùng lũ lụt 10 tấn lương thực và nhiều loại hàng hoá khác.

Từ năm 1970 đến năm 1972, tỉnh phải vượt lên mọi khó khăn để hoàn thành

1, 2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr.391.

nhiệm vụ sản xuất lương thực và thực phẩm. Các địa phương, các đơn vị kinh tế phải trực tiếp sản xuất lương thực, thực phẩm. Riêng đối với ngành thương nghiệp, trận lũ lụt tháng 8-1971 gây thiệt hại rất lớn. Trên 2.000 tấn lương thực bị ướt, hỏng; thiệt hại về vật tư, hàng hoá của ngành gần 2 triệu đồng, toàn tỉnh là 5 triệu đồng[1]; nhiều kho tàng, bến bãi bị hỏng.

Trong chiến tranh, ngành thương nghiệp đã phân tán, sơ tán kho bãi, mở rộng các điểm mua, bán hàng hoá, tích cực phục vụ sản xuất và đời sống. Mức thu mua nông sản vượt kế hoạch 8%, tổng giá trị hàng hoá bán ra đạt 99,3% kế hoạch.

Từ năm 1973 đến năm 1975, mặc dù còn có nhiều khó khăn trong tổ chức mạng lưới, khai thác nguồn hàng, nhưng ngành thương nghiệp Tuyên Quang đã luôn cố gắng đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cho nhân dân và đảm bảo công tác thu mua nông sản, lâm sản, góp phần giảm bớt khó khăn về đời sống của những người làm việc trong khu vực nhà nước; đồng thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân địa phương, đặc biệt ở khu vực thị xã và những vùng thấp.

4. Thương mại Hà Tuyên từ năm 1976 đến năm 1991

Sau khi hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên (tháng 2-1976) thì kinh tế thương mại, dịch vụ cũng có điều kiện phát triển, bởi dân số đông, nhiều thành phần dân tộc sẽ dẫn đến nhu cầu tiêu dùng đa dạng, phong phú hơn. Trên cơ sở tăng trưởng vững chắc và kinh nghiệm phát triển qua hơn 20 năm, ngành thương nghiệp Hà Tuyên chủ trương chỉ hợp nhất các bộ phận, phòng ban ở Văn phòng Sở và các trường dạy nghề, một số công ty; còn các đơn vị, công ty cấp hai, ban quản lý hợp tác xã mua bán... vẫn tồn tại, giữ nguyên theo địa phương (tỉnh cũ), hoạt động dưới sự chỉ đạo của ban lãnh đạo công ty, thông qua các chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước.

1- Chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh biên giới

Năm 1977, ngành thương nghiệp Hà Tuyên phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; thu mua lương thực, thực phẩm đều đạt và vượt kế hoạch được giao.

Ở biên giới phía Bắc, từ giữa năm 1978, tình hình ngày càng căng thẳng và phức tạp. Đối với các ngành thương nghiệp, việc chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh biên giới trở nên cấp bách, với các nhiệm vụ:

- *Sơ tán, cất giấu kho tàng hàng hoá*: Về cơ bản được chuyển về tuyến sau, thuộc các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá (thuộc Tuyên Quang cũ). Một số cất giấu để khi cần có thể đáp ứng được ngay; đồng thời, tổ chức vận chuyển lên tuyến trước khi cần thiết.

- *Phục vụ nhu cầu chiến đấu:* Khi biên giới phía Bắc xảy ra chiến tranh, ngành thương mại có nhiều sáng kiến bảo đảm cung cấp hàng hoá, nhu yếu phẩm cho bộ đội, công an và dân quân tự vệ tuyến trước. Đồng thời, cùng với các cấp, các ngành, vận động nhân dân giúp đỡ các đơn vị bộ đội về lương thực, thực phẩm. Điển hình là nhân dân Yên Sơn đã ủng hộ 12 tấn gạo, 4.500 đồng, 30 con lợn, 1 con trâu, 200 giường nằm, 300 m^3 củi, hàng tấn rau xanh, mật mía, hàng nghìn quả trứng. Nhân dân Hàm Yên ủng hộ 4.165 kg gạo,

1. Theo giá cố định năm 1970, mỗi tấn thóc trị giá 306,87 đồng. Số thiệt hại của trận lụt năm 1971 của toàn tỉnh là 5 triệu đồng (tương đương 16.293 tấn thóc).

7 con trâu, 435 kg thịt lợn hơi và gần 2 tấn rau xanh...

- *Phục vụ đời sống nhân dân*, nhất là đồng bào ở các khu sơ tán. Khi hàng vạn đồng bào ở tuyến trước phải sơ tán về phía sau, ngành thương nghiệp đã phối hợp với các ngành khác và với chính quyền địa phương các cấp để giúp đỡ, trợ cấp, bán lương thực, thực phẩm cho đồng bào.

Ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, ngành đã mở thêm các quầy hàng thực phẩm, bách hoá, quầy ăn uống phục vụ nhân dân; ở những nơi có điều kiện thuận lợi, đã củng cố và phát triển nhiều kho mới để hình thành các cụm kho hàng hoá hỗ trợ lẫn nhau.

2- Tăng cường hệ thống thương nghiệp, làm tốt trao đổi hàng hai chiều với Trung ương và thu mua xuất khẩu

Những năm 1979 - 1980, Hà Tuyên nhận được sự giúp đỡ của Trung ương, trực tiếp là Bộ Nội thương và các tỉnh. Số hàng hoá đưa về Hà Tuyên những tháng cuối năm 1979, đầu năm 1980 tăng vọt, nhất là muối, giấy dầu lợp nhà, vải, dầu hoả, chiếu, bát... Mạng lưới thương nghiệp được củng cố; các cửa hàng mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán ở các huyện, thị đã được mở lại[1].

Từ năm 1981 đến năm 1982, ngành thương nghiệp Hà Tuyên có bước tiến mới, đội ngũ cán bộ được tăng cường, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt. Cán bộ thương nghiệp đã xuống tận xã vận động, thu mua lương thực, thực phẩm.

Trong năm 1982, toàn ngành đã thu mua được 15.000 tấn lương thực, 1.500 tấn lợn hơi, 1.000 tấn thịt trâu, bò, 400 tấn đậu tương, 2.500 tấn rau xanh; giá trị xuất khẩu đạt 14 triệu đồng, giao hàng xuất khẩu: 1.500 tấn chè búp khô, 65 tấn dầu sả[2].

Để tăng cường năng lực hoạt động cho mạng lưới thương nghiệp toàn tỉnh, đồng thời thực hiện chủ trương của ngành, ở mỗi huyện thị, đã thành lập công ty thương nghiệp tổng hợp (cấp ba), là một đơn vị hạch toán toàn diện dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân huyện. Ty Thương nghiệp quản lý về chính sách và nghiệp vụ kỹ thuật. Quan hệ giữa công ty cấp ba (ở huyện) với công ty cấp hai (ở tỉnh) là quan hệ hợp đồng kinh tế.

Hệ thống hợp tác xã mua bán cũng được giao về huyện quản lý. Ban quản lý hợp tác xã chỉ chỉ đạo phong trào xã. Phần kinh doanh ngoài mức được giao cho công ty tổng hợp.

Hệ thống ngoại thương: ở mỗi huyện có một trạm thu mua hàng xuất khẩu, trực thuộc công ty ngoại thương tỉnh. Hoạt động của ngoại thương góp phần phát triển công nghiệp chế biến chè, hàng mây tre đan, đồ trúc, nghề dệt thổ cẩm. Tất cả các sản phẩm này được xuất khẩu sang Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

Hàng xuất khẩu chủ yếu giao cho Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Trung ương.

Từ năm 1983 đến năm 1985, Hà Tuyên chủ trương củng cố, kiện toàn hệ thống tổ

---

1. Năm 1980, Nhà nước có chủ trương lớn về phân cấp quản lý, lấy địa bàn cấp huyện làm đơn vị hạ tầng phát triển toàn diện, coi huyện là "một pháo đài giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng". Huyện được giao nhiều quyền hạn để chủ động sáng tạo tiến dần lên công nghiệp hoá. Tại mỗi huyện, phòng thương nghiệp là cơ quan giữ vai trò tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện về quản lý hành chính thương nghiệp, thành lập tổ quản lý thị trường và bộ phận cấp phát tem phiếu các mặt hàng cung cấp (vải, thịt, đường, sữa).

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976-2005)*, *Sđd*, tr.28.

chức thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán và bộ phận giá của tỉnh; đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.

Năm 1984, ngành thương nghiệp Hà Tuyên huy động lương thực đạt 23.119 tấn, vượt kế hoạch 119 tấn; năm 1985, mức huy động tăng gấp hai lần so với năm 1980. Về việc thực hiện Quyết định số 218 của Chính phủ, đã giải quyết tốt hơn về lương thực, thực phẩm, mì chính, đường, nước chấm, xà phòng, vải may mặc để bán cho cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang nhân dân và các đối tượng chính sách. Vai trò của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán được phát huy và mang lại hiệu quả thiết thực (xem Bảng 2).

BẢNG 2: KẾT QUẢ BÁN LẺ CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH VÀ HỢP TÁC XÃ MUA BÁN (1976-1984)

	Đơn vị tính	**Năm 1976**	**Năm 1980**	**Năm 1981**	**Năm 1982**	**Năm 1983**	**Năm 1984**
Tổng trị giá	nghìn đồng	75.687	75.253	157.393	361.881	416.425	783.297
Lương thực	-	11.080	13.786	19.790	14.788	22.044	23.957
Thực phẩm	-	16.909	16.602	35.775	113.472	123.518	283.423
May mặc	-	20.963	17.806	33.866	132.991	131.212	176.186
Đồ dùng hằng ngày	-	8.724	8.287	17.264	36.403	39.403	118.925
Phương tiện vận tải	-	2.467	2.801	10.795	22.935	20.935	39.424
Chất đốt	-	2.146	1.365	2.251	5.825	6.123	11.854
Vật liệu xây dựng	-	1.427	1.542	1.843	2.245	2.163	3.920
Mặt hàng							
Lương thực (quy gạo), trong đó:	tấn	29.662	35.647	27.460	20.836	30.754	39.408
Gạo	-	21.195	21.584	22.755	19.223	28.304	36.833
Thịt lợn	-	564	548	358	942	965	1.428
Rau các loại	-	1.675	1.630	1.179	538	310	361
Đường, mật	-	730	659	369	677	1.229	1.008
Chè gói	nghìn gói	188	133	52	343		185
Vải (không kể quần áo may sẵn)	nghìn m	1.548	1.101	1.455	1.215	1.055	2.421
Củi	m^3	4.240	1.432	2.378	5.496	8.500	3.272
Than mỏ	tấn	1.319	430	512	493	1.125	2.524
Xi măng	-	803	250	204	944	986	1.934
Xà phòng giặt	-	323	164	212	203	257	248
Streptomycine	nghìn lọ	279	100	632	685	410	358
Péniciline	-	1.722	1.800	1.609	1.200	526	557
Xe đạp các loại	chiếc	2.166	1.929	1.098	1.809	1.253	1.396

Nguồn: Thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tuyên (1976-1984).

Điểm mới trong hoạt động thương mại ở Hà Tuyên thời kỳ này là xuất, nhập khẩu được chú trọng. Trong năm 1984, việc xuất, nhập khẩu tiếp tục có chuyển biến trong thu mua và giao nộp hàng xuất khẩu. Giá trị hàng xuất khẩu vượt 11,61% kế hoạch; trong đó, xuất khẩu Trung ương tăng 7,6%, xuất khẩu địa phương tăng 14,6% kế hoạch. Năm 1985, giá trị hàng xuất khẩu tính bằng ngoại tệ tăng 2,3 lần so với năm 1983[1].

Cách thức thu mua hợp lý, dựa trên hợp đồng kinh tế hai chiều; mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng từng bước được giải quyết hợp lý. Riêng đối với lương thực, trong 5 năm (1980-1984), toàn tỉnh đã thu mua được 86.233 tấn; trong đó, các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá, Bắc Quang, Vị Xuyên, thu mua được một số lượng lớn; đặc biệt là huyện Sơn Dương, trong 5 năm (1980-1984), thu mua được 17.327 tấn, chiếm 20,09% tổng số lương thực thu mua của cả tỉnh trong 5 năm (xem Bảng 3).

Để đạt được hiệu quả trong chính sách thu mua, Nhà nước đã có một số cải tiến. Chẳng hạn, trong năm 1985, cho phép ngành thương nghiệp thu mua lương thực bằng nhiều hình thức. Đối với Hà Tuyên, năm 1985, đã có các hình thức huy động như sau: thuế, hợp đồng hai chiều, hàng hai chiều, mua theo giá thoả thuận...

Từ năm 1976 đến năm 1984, hàng địa phương nhận của Trung ương ngày một tăng. Chẳng hạn, năm 1976, tổng giá trị là 65.678.000 đồng, đến năm 1984, là 762.154.000 đồng, gồm: tư liệu sản xuất, xăng dầu, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng (lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, văn phòng phẩm, thuốc chữa bệnh, v.v.). Đồng thời, hàng địa phương chuyển cho Trung ương (không kể hàng xuất khẩu) cũng không ngừng tăng, gồm: gỗ tròn, củi thước, tre hàng, nứa hàng, nguyên liệu giấy; ngoài ra còn có cả tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (lương thực, thực phẩm), v.v. (xem Bảng 4a và 4b).

BẢNG 3: KẾT QUẢ THU MUA LƯƠNG THỰC GIAI ĐOẠN 1980-1984

Đơn vị tính: tấn

Năm	1980	1981	1982	1983	1984
Tổng sản lượng lương thực quy thóc	**188.154**	**182.554**	**225.231**	**245.060**	**258.230**
Huy động lương thực (năm lương thực)	11.815	11.514	14.216	15.569	23.119
Huy động lương thực (năm sản xuất)	12.183	10.134	21.136	26.790	21.184
Trong đó:					
Thị xã Hà Giang	-	-	-	-	3,23
Huyện Đồng Văn	195	211	305	432	574
Huyện Mèo Vạc	204	229	330	670	573
Huyện Yên Minh	251	238	327	495	332
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	475

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976 -2005)*, *Sđd*, tr.44.

Huyện Quản Bạ	263	251	327	577	610
Huyện Vị Xuyên	820	742	1.297	1.690	1.394
Huyện Xín Mần	151	154	241	324	393
Huyện Hoàng Su Phì	101	160	297	279	374
Huyện Bắc Quang	1.865	1.597	2.821	4.743	2.997
Thị xã Tuyên Quang	338	271	1.552	717	435
Huyện Nà Hang	628	661	1.225	1.062	1.313
Huyện Chiêm Hoá	1.949	1.461	2.800	4.381	2.866
Huyện Hàm Yên	787	747	1.859	2.572	1.997
Huyện Yên Sơn	1.772	1.317	3.116	3.901	2.843
Huyện Sơn Dương	2.859	2.095	4.271	4.417	3.685

Nguồn: Số liệu thống kê tỉnh Hà Tuyên (1976, 1980, 1984).

BẢNG 4A: SỐ LƯỢNG HÀNG NHẬN CỦA TRUNG ƯƠNG (1976-1984)

	Đơn vị tính	**Năm 1976**	**Năm 1980**	**Năm 1981**	**Năm 1982**	**Năm 1983**	**Năm 1984**
Tổng trị giá	**nghìn đồng**	**65.678**	**72.702**	**233.858**	**382.724**	**599.062**	**762.154**
Tư liệu sản xuất	-	13.387	14.133	51.678	42.451	150.588	197.078
1. Thiết bị	-	675	2.030	10.191	5.633	10.400	17.940
2. Nguyên vật liệu	-	4.132	2.014	9.374	1.002	15.321	33.146
3. Nhiên liệu	-	4.500	6.460	22.122	8.992	63.315	73.140
- Xăng dầu	-	2.191	4.710	20.228	43.466	44.215	45.239
- Than	-	2.309	-	1.894	8.992	10.832	13.520
4. Vật liệu xây dựng	-	1.172	374	-	667	17.421	21.346
5. Tư liệu sản xuất nông nghiệp	-	2.908	3.255	8.937	26.824	29.321	41.271
Tư liệu tiêu dùng		**52.291**	**58.569**	**182.179**	**340.272**	**448.480**	**565.076**
1. Lương thực	-	7.071	13.371	46.560	73.004	128.470	144.247
2. Thực phẩm	-	11.197	8.086	43.646	69.160	79.761	201.463
3. Vải mặc	-	18.275	16.737	43.318	89.481	61.740	110.469
4. Văn phòng phẩm	-	2.017	1.465	3.107	18.753	7.834	10.855
5. Thuốc chữa bệnh	-	3.416	5.230	5.190	18.036	10.704	18.785
6. Dụng cụ gia đình	-	7.219	7.268	36.567	63.198	92.665	64.900
Mặt hàng							
1. Nông sản thực phẩm							
Nước mắm	nghìn lít	578	328	164	376	467	479
Đường các loại	tấn	1.805	818	563	373	587	663
2. Công nghệ phẩm							

Vải các loại	Nghìn mét	2.168	1.250	782	1.342	1.402	2.137
Quần áo may sẵn	nghìn cái	403	203	71	110	65	285
Xà phòng giặt	tấn	505	245	143	319	178	181
3. Vật tư nông nghiệp							
Phân đạm	tấn		5.480	2.701	3.628	6.661	11.203
Phân lân	tấn		800	943	623	707	1.723
4. Vật tư kỹ thuật							
Xăng	tấn		2.013		2.986	3.285	3.695
Dầu điêden	-		2.169		3.751	3.768	4.050

Nguồn: Thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tuyên (1976, 1980, 1984)

BẢNG 4B: SỐ LƯỢNG HÀNG CHUYỂN CHO TRUNG ƯƠNG (1976-1984)
(KHÔNG KỂ HÀNG XUẤT KHẨU)

	Đơn vị tính	**Năm 1976**	**Năm 1980**	**Năm 1981**	**Năm 1982**	**Năm 1983**	**Năm 1984**
Tổng trị giá	**nghìn đồng**	**21.788**	**17.278**	**45.442**	**56.061**	**87.644**	**147.239**
Tư liệu sản xuất		**16.060**	**9.540**	**20.578**	**48.086**	**80.294**	**130.517**
1. Nguyên vật liệu	-		752	6.957	15.397	49.976	22.575
2. Vật liệu xây dựng	-	14.622	7.594	10.643	27.863	23.130	22.578
Trong đó: Gỗ	-	14.622	7.594	10.643	11.674	11.725	9.363
3. Tư liệu sản xuất nông nghiệp	-	1.438	686	2.908	4.824	7.200	10.947
Tư liệu tiêu dùng	**-**	**5.728**	**7.738**	**24.934**	**8.474**	**4.103**	**16.721**
Trong đó:							
Lương thực	-	308	66			25	839
Thực phẩm	-	129	4.308	2.155	1.533	4.078	7.214
Mặt hàng							
Gỗ tròn các loại	m3			22.013	22.135	47.903	34.031
Củi thước	ste			8.591	6.707	8.142	3.401
Tre hàng	nghìn cây			197	236	139	21
Nứa hàng	-			811	1.619	620	374
Nguyên liệu giấy	tấn			474	2.335	9.021	3.340

Nguồn: Thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tuyên (1976, 1980, 1984)

Lao động trong ngành thương nghiệp Hà Tuyên không ngừng tăng: Năm 1976, có 4.537 cán bộ, công nhân viên, đến năm 1984 có 5.172 người; số nhân viên kinh doanh thương nghiệp: 3.363 người (chiếm 65% tổng số cán bộ, công nhân viên); nhân viên kinh doanh ăn uống công cộng: 435 người; nhân viên kỹ thuật: 35 người; nhân viên quản lý kinh tế: 1.057 người[1].

Bước vào thời kỳ đổi mới, Hà Tuyên vốn là một tỉnh nghèo, kinh tế chậm phát triển, vật tư hàng hoá khan hiếm, giá cả biến động mạnh, bội chi tiền mặt còn lớn...

Tháng 1-1986, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên ra nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1986 của tỉnh. Đối với ngành thương nghiệp, nghị quyết nêu rõ: "Giải quyết tốt các vấn đề về phân phối lưu thông; tăng cường quản lý nắm hàng, tiền từ cơ sở, làm chủ thị trường, từng bước ổn định giá cả và đời sống nhân dân". Để thực hiện tốt nhiệm vụ nêu trên, tỉnh trao quyền tổ chức, điều hành quản lý các đơn vị kinh doanh thương nghiệp cho huyện, bao gồm cả nội, ngoại thương và quản lý ngân sách để huyện chủ động điều hành mọi hoạt động kinh tế của huyện[2].

Trong bốn năm (1986-1990), tỉnh Hà Tuyên chú trọng phát triển các mặt hàng xuất khẩu. Trong chương trình xuất, nhập khẩu, xuất khẩu được coi là mũi nhọn để khai thác tiềm năng, đặc biệt là vùng chè; qua đó để nhập lương thực, vật tư, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất. Kết quả, trong hai năm (1988-1989), các mặt hàng xuất khẩu truyền thống, như chè, sả được duy trì, có thêm mặt hàng xuất khẩu mới, như: thiếc, vonfram, gỗ ván sàn, mành cọ. Đến năm 1990, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 1.764.000 USD (bằng 68,29% kế hoạch), giá trị hàng nhập khẩu đạt 1.638.000 USD (bằng 89,39% kế hoạch). Từ năm 1989 đến năm 1990, khó khăn lớn nhất là sản phẩm hàng hoá chủ yếu như chè, sả xuất khẩu cũng chậm và bị động; sản phẩm bột barite, bột kẽm... không tìm được thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, thu mua lương thực vẫn đạt 13.412 tấn, trong đó, thu mua của địa phương đạt 3.000 tấn. Mạng lưới thương nghiệp được giữ vững. Năm 1990, có 89 cửa hàng, trong đó có 13 cửa hàng lương thực, 19 cửa hàng thực phẩm tổng hợp, 9 cửa hàng vật liệu xây dựng, dược phẩm: 11, sách báo: 8, cửa hàng ăn uống công cộng: 10, cửa hàng công nghệ phẩm: 19.

Nhìn chung, hoạt động thương mại Hà Tuyên trong những năm 1986-1990 đã đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của xã hội và xuất khẩu. Lao động thương nghiệp khu vực quốc doanh năm 1990 là 2.842 người; số hộ buôn bán và kinh doanh phục vụ tư nhân là 3.122 hộ; trong đó, ngành thương nghiệp có 1.287 hộ, ngành ăn uống công cộng có 1.447 hộ, ngành dịch vụ có 338 hộ. Sức mua hàng hoá vật tư của thương nghiệp quốc doanh năm 1990 đạt 25.078 triệu đồng, năm 1991 đạt 34.481 triệu đồng[3].

Sau 15 năm từ năm 1976 đến năm 1991 ngành thương nghiệp Hà Tuyên đã có sự đổi mới, đi lên đáng ghi nhận. Hệ thống tổ chức thương nghiệp quốc doanh đã xác lập một cách vững chắc, đạt hiệu quả cao (xem Sơ đồ 2).

---

1. Thống kê kinh tế - xã hội Hà Tuyên (1976-1984), *Sđd*, tr.117.

2. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1976-2005)*, *Sđd*, tr.58.

3. Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang: *Số liệu kinh tế - xã hội Tuyên Quang 1990-1993*, tr.170-171.

SƠ ĐỒ 2: HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH (1986-1991)

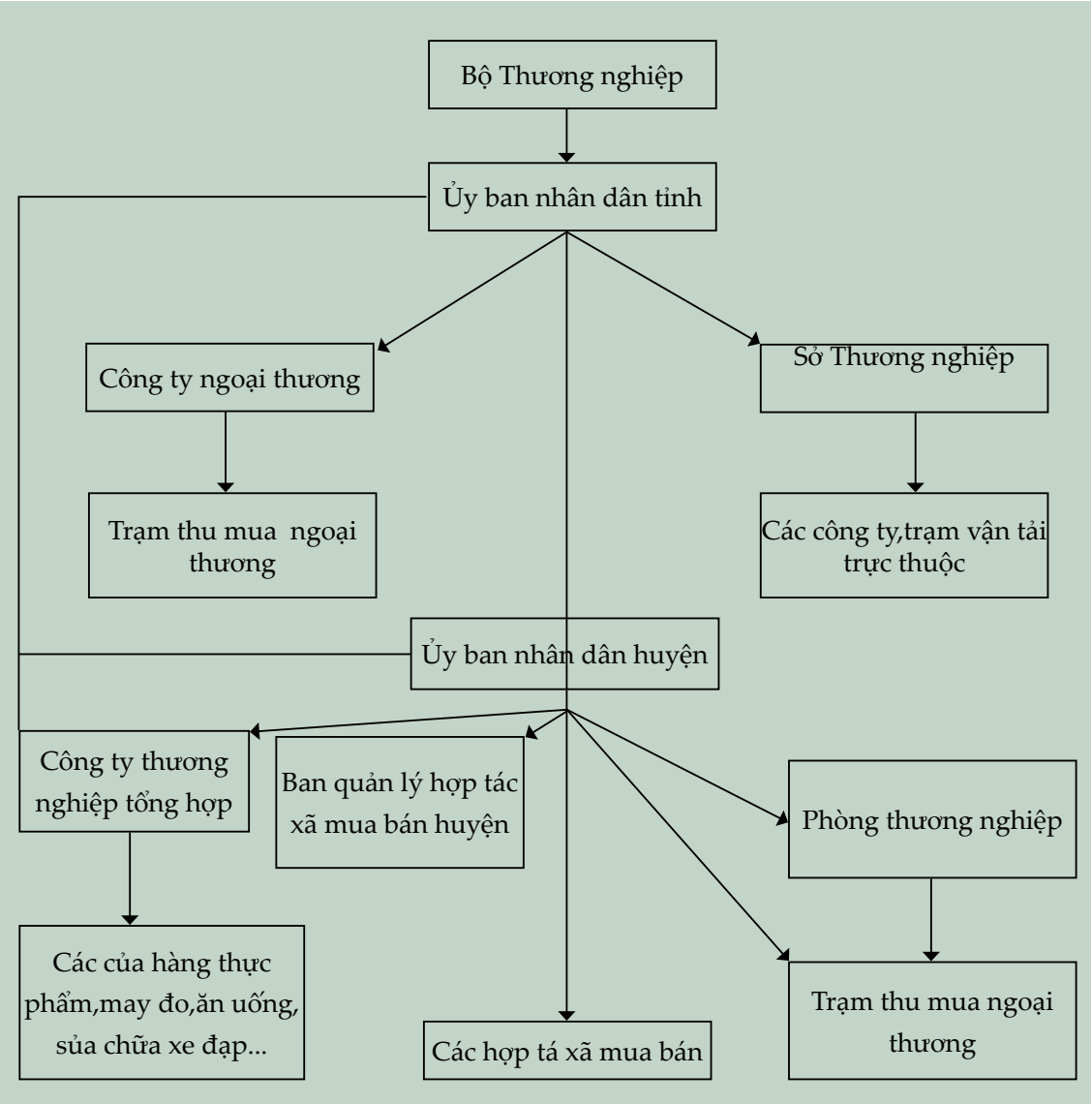

5. Thương mại Tuyên Quang từ năm 1992 đến năm 2010

1- Mở rộng thị trường hàng hóa dịch vụ, thu hút mọi thành phần kinh tế

Sau khi tái lập tỉnh (tháng 10-1991), ngành thương mại của tỉnh đã đẩy mạnh hoạt động, mở rộng mạng lưới. Ngoài ba thành phần kinh tế truyền thống là doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã mua bán và hộ tư thương, đã xuất hiện thêm một số thành phần kinh tế khác, như: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là nét mới trong hoạt động thương mại của tỉnh và ngày càng được định hình.

Thực hiện chủ trương của tỉnh về mở rộng thị trường và hệ thống dịch vụ ở nông thôn, các cấp, các ngành và các thành phần kinh tế chủ động, tích cực mở rộng, khai thông và tìm kiếm thị trường ở địa phương, trong và ngoài nước. Hệ thống dịch vụ kỹ thuật nông, lâm nghiệp đã làm tốt nhiệm vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, phân bón... đến hợp tác xã và hộ nông dân. Năm 1994, toàn tỉnh có 247 điểm dịch vụ bán vật tư nông, lâm nghiệp; cung ứng cho nông dân 127,3 tấn lúa giống, 20,15 tấn ngô giống, 13,7 tấn

thuốc trừ sâu... Các đơn vị đã thực hiện hợp đồng kinh tế với hợp tác xã và hộ nông dân.

Từ năm 1992 đến năm 1993, thương nghiệp quốc doanh từng bước cải tiến phương thức kinh doanh, mở 456 quầy hàng ở các trung tâm cụm xã và 100 quầy đại lý bán đến xã; cấp giấy phép cho hơn 4.800 hộ kinh doanh thương nghiệp. Liên kết với thương nghiệp ngoài quốc doanh mở thêm các quầy bán vật tư, hàng hoá tại các điểm giao lưu kinh tế, chợ nông thôn. Các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách vẫn bảo đảm nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá 5 năm (1991-1995) tăng bình quân 26-27%/năm. Thương nghiệp quốc doanh đã đáp ứng các mặt hàng chủ yếu; riêng năm 1994, đã bán 4.527 tấn muối iốt, 934 tấn dầu hoả, 16,2 tấn giấy vở học sinh... Đã mua của nông dân 98,2 tấn dầu sả, 331 tấn đỗ tương, 572 tấn chè[1]. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá đạt 264,084 tỷ đồng (tăng 34,2% so với năm 1993). Mạng lưới chợ nông thôn, khu vực thị trấn, trục đường giao thông phát triển khá. Xuất, nhập khẩu của địa phương đạt kết quả khả quan (xem Bảng 5).

Từ năm 1994 đến năm 1995, do biến động thị trường, việc tiêu thụ nông, lâm sản hàng hoá ở Tuyên Quang chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Các mặt hàng xuất khẩu còn nghèo nàn, lợi thế vùng nguyên liệu địa phương chưa được khai thác và phát huy.

Từ năm 1996 đến năm 2000, với chủ trương chú trọng phát triển thị trường trong mối quan hệ với thị trường cả nước, gắn kết các doanh nghiệp trong tỉnh với các tổng công ty, các doanh nghiệp Trung ương và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngành thương mại Tuyên Quang đã có thêm cơ hội tranh thủ vốn, kinh nghiệm, năng lực cạnh tranh. Đồng thời, có thêm điều kiện thuận lợi và những hình thức hoạt động thích hợp hướng dẫn, quản lý các thành phần kinh tế khác mở rộng hoạt động, kinh doanh (nhất là khâu bán lẻ). Mặt khác, ngành thương mại Tuyên Quang cũng đã bước đầu xây dựng cơ chế, chính sách trợ giúp tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp của nông dân...

2- Tình hình nội thương

Từ năm 1995 đến năm 1997, hoạt động thương mại Tuyên Quang có nhiều chuyển biến tích cực, thị trường ngày

BẢNG 5: TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA ĐỊA PHƯƠNG (1990-1993)

	Đơn vị tính	Năm 1990	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1993
1. Xuất khẩu (tổng giá trị)	**nghìn USD**	**868,21**	**1.270,35**	**1.619,63**	**969,24**
Mặt hàng chủ yếu					
- Chè vàng	tấn	427,05	385,50	597,77	370,00
- Chè đen	-				30,00

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1986-2005)*. *Sđd*, tr.122.

- Dầu sả	-	53,61	22,60	24,11	35,60
- Quế xô	-	20,00	59,10		
- Gỗ pơmu	m3		109,60	3,30	
- Gỗ ván sàn	-		279,80		
- Thiếc thỏi	tấn	37,15	125,70	195,94	47
- Vonfram	-	6,90			
2. Nhập khẩu (tổng giá trị)	**nghìn USD**	**148,18**	**169,99**	**5,32**	**170,00**
- Ô tô tải	chiếc	10	4		
- Mỳ chính	tấn	35,57	67,00	2,80	
- Xe máy	chiếc				140

Nguồn: Số liệu kinh tế - xã hội Tuyên Quang (1990-1993).

BẢNG 6: CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ XÃ HỘI (1990-1993)

Đơn vị tính: %

Năm	1990	1991	1992	1993
Thị trường xã hội	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Kinh tế quốc doanh	**37,60**	**35,98**	**33,50**	**38,56**
- Thương nghiệp quốc doanh	86,82	78,53	71,12	73,82
- Ăn uống công cộng quốc doanh	1,38	0,77	0,24	0,16
- Các cơ sở quốc doanh sản xuất trực tiếp bán lẻ	11,80	20,70	28,64	26,02
2. Kinh tế tập thể	**7,41**	**3,38**	**2,89**	**2,59**
- Thương nghiệp hợp tác xã	44,53	36,18	18,02	-
- Ăn uống công cộng hợp tác xã	-	-	-	--
- Các cơ sở hợp tác xã sản xuất trực tiếp bán lẻ	55,47	63,82	81,98	100,00
3. Kinh tế tư nhân	**54,99**	**60,64**	**63,60**	**58,84**
- Thương nghiệp tư nhân	41,557	43,70	44,63	41,99
- Ăn uống công cộng tư nhân	17,38	29,90	28,40	35,87
- Tiểu thủ công nghiệp tư nhân	6,89	23,34	21,50	17,17
- Kinh tế tư nhân khác	34,16	3,06	5,47	4,97

Nguồn: Số liệu kinh tế - xã hội Tuyên Quang (1990-1993).

càng mở rộng, lưu thông hàng hoá thông suốt, đa dạng, phong phú, giá cả ổn định, đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sức mua của nhân dân trong tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng từ 374,3 tỷ đồng (năm 1995) lên 514,3 tỷ đồng (năm 1997) và 548,1 tỷ đồng (năm 1998). Trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội, quốc doanh chiếm khoảng 30-35%. Là một tỉnh miền núi, thương nghiệp quốc doanh có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân các dân tộc vùng cao, bảo đảm chính sách xã hội của Nhà nước (xem các Biểu đồ 3a, 3b, 3c, 3d).

Từ năm 1997 đến năm 2005, cơ cấu các khu vực kinh tế và thành phần tham gia thương mại trên thị trường nội địa Tuyên Quang có sự thay đổi mạnh. Sự tham gia

mạnh mẽ của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào lĩnh vực bán lẻ hàng hoá và dịch vụ là một yếu tố tích cực đối với sự phát triển thị trường, đáp ứng nhu cầu sản xuất, trao đổi và tiêu dùng của cư dân trong tỉnh.

BIỂU ĐỒ 3A: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ XÃ HỘI Ở TUYÊN QUANG (1995-1998)[1]

Đơn vị tính: triệu đồng

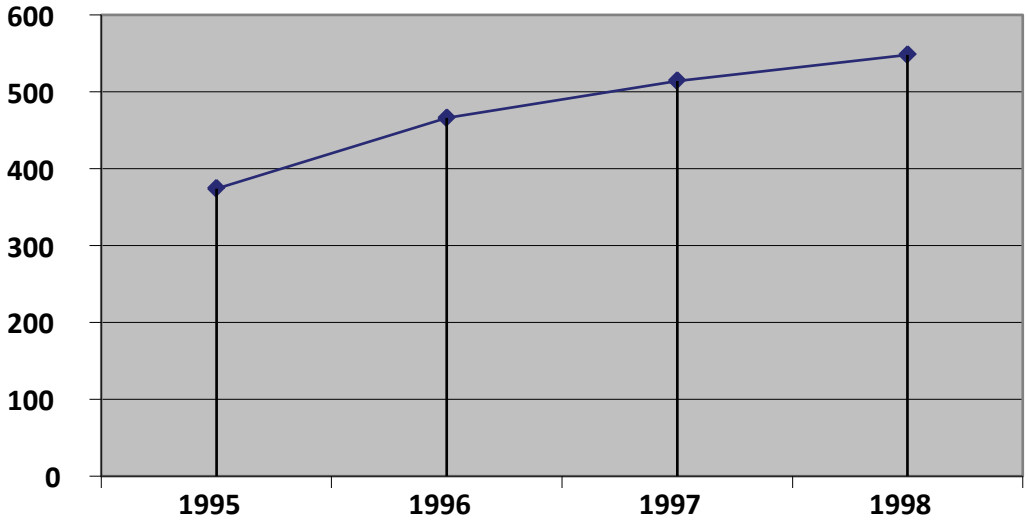

BIỂU ĐỒ 3B: CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ XÃ HỘI 1995-1997

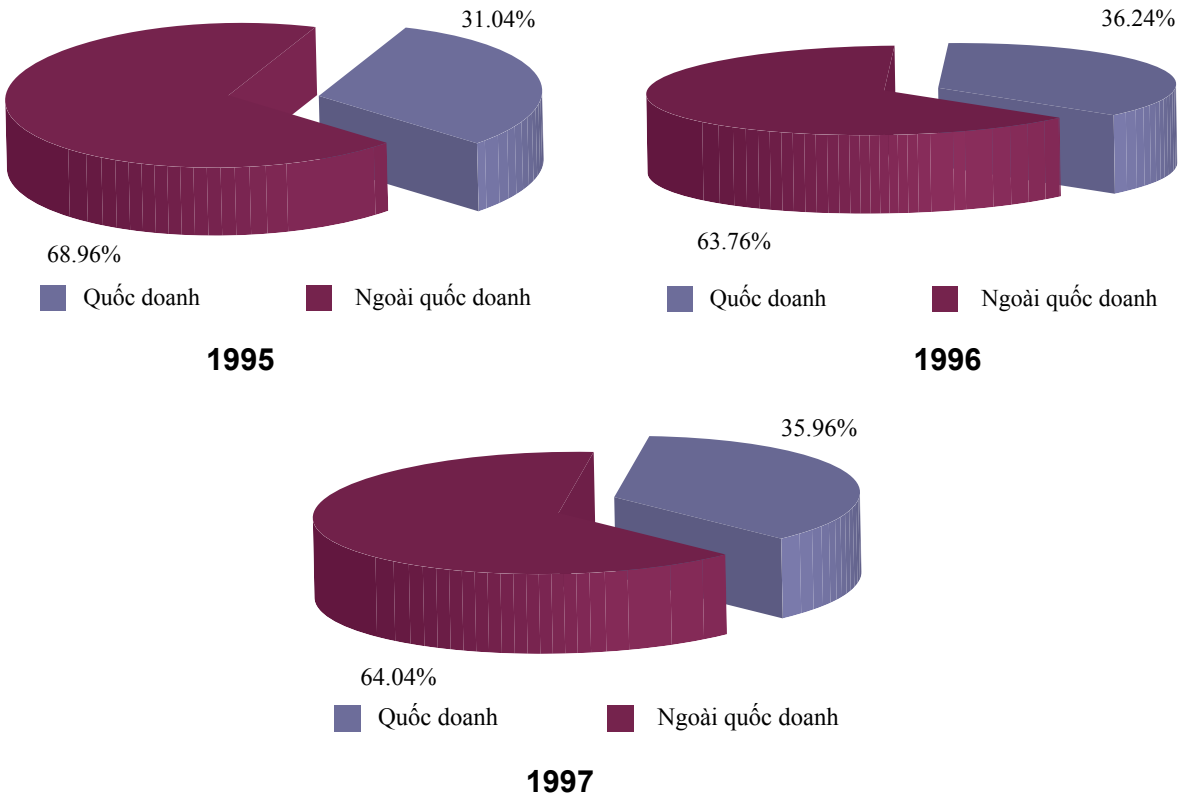

Nguồn: Thống kê kinh tế - xã hội Tuyên Quang (1995-1997).

1. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Tuyên Quang 1995-1997 và 1998, tr.117.

Giai đoạn 1996-2000, số điểm thương mại gia tăng và phân bố đều khắp trong các huyện, thị xã của tỉnh, với nhiều ngành khác nhau; tổng mức bán lẻ tăng từ 465.979 triệu đồng (năm 1996) lên 697.069 triệu đồng (năm 2000), cho thấy tình hình lưu chuyển hàng hoá xã hội ở Tuyên Quang giai đoạn này là đáng khích lệ. Tuy nhiên, so với mức bình quân chung của cả nước thì còn thấp[1] (Bảng 7).

khai thông, mở rộng, đảm bảo lưu thông hàng hoá. Tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng bình quân 22,5%/năm, vượt xa so với giai đoạn 1996-2000 (9,16%/năm). Thương mại ngoài quốc doanh có điều kiện phát triển; năm 2005, toàn tỉnh có 96 doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, tăng 47 doanh nghiệp so với năm 2001 (Bảng 8).

BẢNG 7: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ XÃ HỘI Ở TUYÊN QUANG (1996-2000)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	**465.979**	**514.294**	**548.127**	**620.350**	**697.069**
1. Kinh tế quốc doanh	**167.581**	**186.400**	**187.819**	**184.572**	**233.551**
- Thương nghiệp	81.271	87.216	123.983	110.412	134.594
- Dịch vụ, du lịch	1.040	1.204	1.576	1.302	1.954
- Các cơ sở sản xuất bán lẻ	85.270	97.980	62.260	72.858	97.003
2. Kinh tế tập thể	**6.000**	**7.164**	**8.704**	**8.126**	**12.031**
- Thương nghiệp hợp tác xã	1.200	1.500	2.684	2.830	1.843
- Cơ sở sản xuất hợp tác xã trực tiếp bán lẻ	4.800	5.664	6.020	5.296	10.188
3. Kinh tế tư nhân, cá thể	**292.398**	**320.730**	**351.604**	**426.533**	**450.311**
- Thương nghiệp	169.183	205.132	272.145	330.653	318.714
- Ăn uống công cộng	41.252	22.405	27.363	35.454	33.236
- Hộ sản xuất trực tiếp bán lẻ	72.060	79.665	46.353	54.949	92.223
- Các cơ sở dịch vụ tư nhân, cá thể khác	9.903	13.528	5.743	5.477	6.138
4. Kinh tế hỗn hợp	**-**	**-**	**-**	**1.119**	**1.176**

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang, 2000, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002, tr.142.

Những năm 2001-2005, thị trường Tuyên Quang có những thay đổi đáng kể với sự tham gia ngày càng mạnh của các thành phần kinh tế. Thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa từng bước được

Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", toàn tỉnh đã sửa chữa, nâng cấp 71 chợ và mở mới 21 chợ nông thôn, nâng tổng số chợ toàn địa bàn năm 2005 là 109 chợ.

1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá của cả nước năm 1995 là 118.740 tỷ đồng, của tỉnh Tuyên Quang là 1.191 tỷ đồng. Năm 2000, con số tương ứng là 220.410 tỷ đồng (của cả nước), 1.887 tỷ đồng (của tỉnh Tuyên Quang).

BẢNG 8: SỐ ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI (2000-2005)

Đơn vị tính: cơ sở

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	**6.101**	**6.197**	**6.142**	**10.836**	**11.558**	**12.381**
1. Phân theo thành phần kinh tế						
- Khu vực kinh tế nhà nước	6.101	6.197	6.142	10.836	11.558	12.381
	12	10	10	9	9	9
+ Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	3	3	3	2	2	2
+ Doanh nghiệp nhà nước địa phương (bao gồm cả doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước)	9	7	7	7	7	7
- Tập thể	4	4	5	4	4	5
- Tư nhân, trách nhiệm hữu hạn	29	49	46	47	96	91
- Cá thể	6.056	6.134	6.081	10.776	11.448	12.275
- Hỗn hợp không có vốn Nhà nước	-	-	-	-	1	1
2. Phân theo ngành						
- Thương mại, dịch vụ	4.731	4.712	4.653	9.175	9.179	9.866
+ Trung ương quản lý	3	3	3	2	2	2
+ Địa phương quản lý	4.728	4.709	4.650	9.173	9.177	9.864
3. Phân theo huyện, thị xã	**6.101**	**6.197**	**6.142**	**10.836**	**11.558**	**12.381**
- Thị xã Tuyên Quang	2.297	2.300	2.255	3.342	3.160	3.628
- Huyện Nà Hang	345	385	373	785	844	883
- Huyện Chiêm Hoá	761	783	783	1.429	1.641	1.649
- Huyện Hàm Yên	731	738	754	1.467	1.558	1.498
- Huyện Yên Sơn	912	943	915	1.989	2.475	2.665
- Huyện Sơn Dương	1.055	1.048	1.062	1.824	1.880	2.058

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang (2000-2005),NXB Thống kê, Hà Nội, 2006, tr.181

BẢNG 9: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI (2000-2005)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng số	**697.069**	**748.616**	**981.100**	**1.165.582**	**1.689.617**	**1.903.491**
I. Phân theo thành phần kinh tế						
1. Nhà nước	234.727	260.033	319.799	333.816	327.208	314.724
- Trung ương quản lý	69.394	91.310	113.255	99.279	193.783	228.306
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương (bao gồm cả doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước)	165.333	168.723	206.544	234.537	133.425	86.418
2. Tập thể	12.031	13.200	15.562	8.930	14.650	14.653
3. Tư nhân, cá thể	450.311	475.383	645.739	822.836	1.347.759	1.574.114
II. Phân theo ngành						
1. Thương mại, dịch vụ	663.334	691.381	903.074	1.086.365	1.567.115	1.721.663
- Trung ương quản lý	69.394	91.310	113.255	99.279	193.783	228.306
- Địa phương quản lý	593.940	600.071	789.819	987.086	1.373.332	1.493.357
2. Khách sạn, nhà hàng	33.735	57.235	78.026	79.217	122.502	181.828
- Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-
- Địa phương quản lý	33.735	57.235	78.026	79.217	122.502	181.828
III. Phân theo huyện, thị xã	**697.069**	**748.616**	**981.100**	**1.165.582**	**1.689.617**	**1.903.491**
1. Thị xã Tuyên Quang	379.216	407.323	559.474	664.953	1.076.253	1.095.741
2. Huyện Nà Hang	25.829	27.774	35.212	55.443	79.477	96.250
3. Huyện Chiêm Hoá	46.660	50.082	73.876	92.247	92.593	152.080
4. Huyện Hàm Yên	40.314	43.270	54.810	82.494	103.228	138.600
5. Huyện Yên Sơn	104.518	112.217	134.157	147.348	170.039	233.320
6. Huyện Sơn Dương	100.532	107.950	123.571	123.097	168.027	187.500

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang (2000-2005)

Hiện nay, cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành thương nghiệp Tuyên Quang cũng đang được tăng cường; hệ thống chợ, siêu thị ngày càng mở rộng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng: năm 2006 đạt 2.491.614 triệu đồng, năm 2007 đạt 2.908.618 triệu đồng; năm 2008 đạt 3.601.497 triệu đồng; năm 2009 đạt 4.493.186 triệu đồng và năm 2010 đạt 5.844.165 triệu đồng (Bảng 10).

hàng tiểu thủ công nghiệp và hàng công nghiệp nhẹ tăng mạnh so với các năm trước (Bảng 11a và 11b).

Từ năm 2005 đến nay, Tuyên Quang chủ trương gia tăng một số mặt hàng nhập khẩu. 100% giá trị nhập khẩu là nhập khẩu trực tiếp của địa phương và do các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh thực hiện. Trong giá trị nhập khẩu theo nhóm hàng, toàn bộ là các hàng hóa tư liệu sản xuất và máy

BẢNG 10: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (2005-2010)
(THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số	**1.903.491**	**2.491.614**	**2.908.618**	**3.601.497**	**4.523.186**	**5.844.165**
- Thành phố Tuyên Quang	1.095.741	1.434.173	1.674.119	2.073.022	2.576.275	3.423.857
- Huyện Nà Hang	96.250	125.827	146.894	181.876	237.905	279.896
- Huyện Chiêm Hóa	152.080	198.831	232.123	287.399	358.555	455.678
- Huyện Hàm Yên	138.600	181.389	211.762	262.189	343.492	434.350
- Huyện Yên Sơn	233.320	305.222	362.147	448.386	552.536	672.262
- Huyện Sơn Dương	187.500	246.172	281.573	348.625	454.423	578.122

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang 2007 và 2010.

c) Tình hình ngoại thương

Hoạt động ngoại thương được xem xét thông qua hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa. Trong 13 năm (2000-2013), hoạt động ngoại thương ở Tuyên Quang đã có bước phát triển rõ rệt. Kim ngạch xuất khẩu hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, năm sau cao hơn năm trước. Một số mặt hàng xuất khẩu như bột barite, gỗ chế biến, chè... tăng nhanh. Đến năm 2009 và năm 2010, xuất khẩu trực tiếp chiếm tỷ phần tuyệt đối (100%)

móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng phục vụ cho ngành công nghiệp, dịch vụ (Bảng 12).

Những số liệu xuất, nhập khẩu ở Tuyên Quang từ năm 2005 đến năm 2010 cho thấy, thị trường ngoại thương đã có những dấu hiệu chuyển biến, nhưng mặt hàng xuất khẩu phần lớn có giá trị kinh tế thấp, số lượng ít, việc xuất khẩu chè năm 2010 giảm đáng kể so với năm 2009. Tuy nhiên, so với năm 2000, có tăng trên 600 tấn. Năm 2013 đạt 3.158 tấn.

BẢNG 11A: GIÁ TRỊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU QUA CÁC NĂM (2005-2013)

Đơn vị tính: triệu đô la Mỹ

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2013
Tổng trị giá, trong đó:	2,240	4,049	5,387	4,509	6,433	6,135	7,065	60,6
Xuất khẩu địa phương	2,240	4,049	5,387	4,509	6,433	6,135	7,065	
1. Phân theo hình thức xuất khẩu:								
- Trực tiếp	1,978	3,693	3,816	4,389	6,433	5,751	5,691	59,6
- Ủy thác	0,262	0,356	1,571	0,120	-	0,384	1,374	1,0
2. Phân theo nhóm hàng:								
- Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	0,592	0,989	0,194	0,791	0,956	0,921	0,822	
- Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	1,648	3,060	5,193	3,718	5,477	5,214	6,243	
	Chỉ số phát triển (năm trước = 100) -%							
Tổng trị giá, trong đó:	**226,86**	**180,76**	**133,05**	**83,70**	**142,67**	**95,37**	**115,16**	
Xuất khẩu địa phương	226,86	180,76	133,05	83,70	142,67	95,37	115,16	
1. Phân theo hình thức xuất khẩu								
- Trực tiếp	-	186,70	103,33	115,02	146,57	89,40	98,96	
- Ủy thác	-	135,88	441,29	7,64	-			
2. Phân theo nhóm hàng								
- Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản		167,0	19,62	407,73	120,86	96,34	89,25	
- Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp		185,68	169,71	71,60	147,31	95,20	119,74	

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang 2007-2010-2013.

BẢNG 11B: MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (2005-2013)

	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Chè	tấn	1.473,71	2.278,3	2.592,08	2.375,1	3.697,5	2.889,1
Giấy vàng mã	-	1.470	1.092	720	720,0	158,0	556,0
Bột barite	-	169,95	78.194	153.322	9.435,5	12.293,5	1.334,0

	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Chè	tấn	2.647,2	2.800	3.158
Giấy vàng mã	tấn	745	1.284	1.873
Bột barite	tấn	7.820	9.186	4.563
Đũa	nghìn đôi	-	72.347	-
Quần áo	nghìn cái	-	4.037	-
Bột giấy	tấn	-	29.885	-

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang 2010, 2011, 2012

BẢNG 12: TRỊ GIÁ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU (2005-2011)

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng trị giá	2,083	4,751	2,475	2,699	109,561	48,159	2,613
- Nhập khẩu trực tiếp	2,083	4,751	2,475	2.699	109,561	48,159	2,613
- Nhóm hàng tư liệu sản xuất, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	2,083	4,751	2,475	2,699	109,561	48,159	2,613

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang 2007, 2010, 2011.

Chương VII

TÀI CHÍNH

I- TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ trước năm 1945

Trước năm 1902, thực dân Pháp áp dụng nhiều thứ thuế bất công cùng với chế độ phu phen, tạp dịch nặng nề và cho vay nặng lãi. Ngoài thuế đinh, thuế điền, thuế trâu bò; độc quyền muối, rượu, thuốc phiện, thực dân Pháp còn đặt ra nhiều thứ thuế vô lý như: thuế ngựa thồ, thuế dao tay (mức thuế là 0,5 đồng/người), thuế gia ốc (thuế khói lửa), thuế nuôi quân, thóc đầu mẫu... Người dân cũng còn phải nộp lương thực, thực phẩm để tiếp đãi bọn quan lại kinh lý qua địa phương. Năm 1902, lần đầu tiên chính quyền thực dân ban hành biểu thuế áp dụng với các dân tộc thiểu số vùng cao, thực thi từ tháng 1-1903, trong đó quy định: Các dân tộc thiểu số phải đóng một loại thuế đặc biệt, tính theo hộ gia đình, với định suất là: ở Tuyên Quang và Yên Bái, các hộ nông dân có ruộng vùng thấp đóng 3,8 đồng/năm, vùng núi đóng 1,9 đồng/năm, các hộ buôn bán đóng 3,1 đồng/năm. Còn các dân đinh thuộc dân tộc Thái phải đóng thuế thân như dân đinh bản xứ ở vùng đồng bằng, tức nội đinh đóng 2,5đồng/năm, ngoại đinh đóng 0,3đồng/năm[1].

Cùng với việc thành lập kho bạc, từ năm 1905, thực dân Pháp bắt đầu khai thác mỏ, gỗ và các lâm thổ sản quý, lập nhiều đồn điền ở Tuyên Quang. Chúng kết hợp cả phương thức bóc lột phong kiến với phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Công nhân nhận được những đồng lương chết đói, tá điền trong các đồn điền bị bòn rút đến xương tủy. Ví dụ chủ đồn điền Anbe, phát cho người làm thuê 100 kg thóc giống/vụ, bắt họ phải nộp tô 50 phương lúa/vụ; địa chủ Lý Ân ở thượng huyện Yên Bình cho nông dân thuê trâu, thu 300kg thóc/con/năm.

Từ năm 1919 đến năm 1929, nhằm tăng cường vơ vét thuộc địa, thực dân Pháp còn tăng mức thuế lên gấp hai lần. Đến năm 1930, thuế lại tăng 15%. Để có tiền đóng thuế, người dân phải vay nợ lãi của các nhà giàu với mức lãi có khi lên tới hàng chục phần trăm (thị xã Tuyên Quang, mức lãi vay lên tới 30%).

2. Thời kỳ 1945-1954

1- Từ năm 1945 đến năm 1946: Những vấn đề kinh tế tài chính cấp bách

Những ngày đầu sau Cách mạng Tháng Tám, công tác tài chính ở Tuyên Quang

1. Arêté du 6 janvier 1903, du Gouverneur Général de L'Indochine, Modifiant l'impôt personnel Annamite au Tonkin, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Hà Nội, phông RST, hồ sơ số 75.946.

mới chỉ tập trung vào cải thiện kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỉnh đã động viên, khuyến khích đồng bào ủng hộ và xây dựng nền tài chính cách mạng. Trong "Tuần lễ vàng" diễn ra từ ngày 17 đến ngày 24-9-1945, nhân dân đã quyên góp được 130 lạng vàng, 7.500 lạng bạc; ngoài ra, nhân dân còn mua một lượng lớn công trái quốc gia, tự nguyện đóng góp "Đảm phụ quốc phòng", "Quỹ độc lập",... Bước đầu thực hiện giảm nhẹ biên chế và hợp lý hóa chế độ tiền lương để cho thôi việc đối với một số viên chức thuộc bộ máy chính quyền cũ không đảm đương được nhiệm vụ mới. Nhờ đó, biên chế nhà nước trong bộ máy chính quyền các cấp trong tỉnh đã giảm bớt đáng kể, ngân sách tỉnh giảm bớt gánh nặng, đời sống của công nhân, viên chức tạm thời đảm bảo.

Để khắc phục nạn đói, ngoài việc mở các kho thóc của địch bỏ lại để chia cho dân nghèo, tỉnh còn mở các cuộc lạc quyên, trưng thu lương thực dư thừa của địa chủ và nhà giàu, tổ chức "Ngày đồng tâm" và lập Hũ gạo cứu đói. Tỉnh cũng xác định biện pháp lâu dài, cơ bản để xóa bỏ nạn đói là phải tổ chức, vận động nhân dân thực hiện khẩu hiệu "Tấc đất, tấc vàng", đẩy mạnh tăng gia, sản xuất, tích cực làm thủy lợi, mở rộng diện tích lúa và hoa màu, đồng thời tìm cách trợ giúp về mặt tài chính để đồng bào tăng gia sản xuất; thực hiện lệnh chia lại ruộng đất công, giảm tô 25%, tạm giao ruộng đất vắng chủ cho nông dân. Thực hiện giảm 20% thuế điền thổ[1], cho vay vốn tín dụng bằng tiền, trâu bò, nông cụ với thủ tục dễ dàng, không cần thế chấp; khuyến khích nông dân tổ chức hợp tác xã nông nghiệp bằng các chính sách thuế ưu đãi. Bãi bỏ lệnh cấm chuyên chở thóc gạo và nhiều loại hàng hóa khác. Bãi bỏ các luật lệ hạn chế khai trương, nhượng lại hoặc di chuyển các cơ sở kinh doanh mà trước đó Nhật - Pháp đã đặt ra. Thực hiện quyết định bãi bỏ tất cả các hạng thuế môn bài nhỏ[2].

Cùng với sự ra đời của Chính phủ lâm thời, ngày 28-8-1945, Bộ Tài chính được thành lập. Ngày 29-5-1946, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 75, quy định về tổ chức bộ máy ngành tài chính trong toàn quốc, gồm ba cấp: cấp Trung ương, cấp kỳ và cấp tỉnh. Các cơ quan tài chính địa phương gồm có Sở Tài chính ở cấp kỳ và ủy viên tài chính phụ trách công tác tài chính ở cấp tỉnh. Theo đó, hoạt động tài chính của tỉnh Tuyên Quang dưới sự điều hành của Sở Tài chính Bắc Kỳ và ủy viên tài chính phụ trách tỉnh Tuyên Quang. Tháng 7-1946, một hệ thống ngân sách mới được thiết lập, bao gồm: ngân sách nhà nước, ngân sách quốc phòng, ngân sách hỏa xa, ngân sách của ba kỳ: Bắc, Trung, Nam và hai ngân sách thành phố (Hà Nội, Hải Phòng).

2- Từ năm 1947 đến năm 1950

- Chuyển từ tài chính tập trung sang phân tán, tự túc, tự cấp:

Về tài chính, phải chuyển từ tài chính tập trung sang tài chính phân tán. Mỗi địa phương phải tự cung, tự cấp các khoản chi tiêu bằng cách dựa vào nhân dân địa phương, động viên nhân dân ủng hộ kháng chiến. Chính phủ Trung ương chỉ trợ cấp một phần"[3].

Từ cuối năm 1946 đến giữa năm 1947, thực dân Pháp ngày càng mở rộng đánh

1. Nghị định ngày 29-11-1945, Công báo 1945, tr. 69.
2. Sắc lệnh ngày 27-9-1945, Công báo 1945, tr. 20.
3. Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 15-10-1947.

chiếm các tỉnh thuộc Khu 10 và Khu 14[1]. Chiến sự càng tới gần, công tác chuẩn bị chiến đấu của Tuyên Quang càng khẩn trương. Tỉnh tích cực chuẩn bị các điểm sơ tán, tích trữ lương thực, nhu yếu phẩm để phòng địch đánh chiếm Tuyên Quang. Các kho thóc, kho muối của Chính phủ và các cơ quan Trung ương được phân tán, hoặc gửi dân. Từ năm 1947, Chính phủ không lập ngân sách mà chỉ lập một quỹ chi tiêu chung cho cả nước và phân cấp cho từng tỉnh để để phòng địch chia cắt, phong tỏa.

Quán triệt tinh thần trên, khi xây dựng địa phương, Tuyên Quang lập 115 hội bảo trợ du kích với số tiền quỹ là 293.911 đồng và quỹ đã ủng hộ cho thương binh 47.297 đồng.

Từ năm 1948, Chính phủ lập lại hệ thống ngân sách với một hệ thống đơn giản, bao gồm hai cấp: ngân sách nhà nước và ngân sách xã. Theo thể lệ thu chi và kế toán đại cương ban hành năm 1948, tài chính nhà nước được quản lý theo nguyên tắc tập trung thống nhất, nhưng có ủy quyền trong phạm vi nhất định cho các địa phương. Trong điều kiện kinh tế hết sức khó khăn, tỉnh đã tìm mọi cách có nguồn thu cho ngân sách. Năm 1948, Ban Kinh tế của tỉnh được thành lập để theo dõi, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách phát triển kinh tế của tỉnh. Ngoài một số doanh điền, tỉnh còn lập Hãng kinh doanh Bắc Thắng với hoạt động chính là thu mua, trao đổi và sản xuất một số lâm sản, thổ sản, nhu yếu phẩm. Bước đầu thu nhập từ các hoạt động kinh tế này không lớn, song đã thể hiện rõ tư tưởng tự lực cánh sinh của tỉnh đồng thời cũng tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách. Đối với cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, tỉnh đã đảm bảo được lương theo chế độ của Nhà nước, thực chất là sinh hoạt phí, được xây dựng trên cơ sở nhu cầu thiết yếu về vật phẩm đối với đời sống, gồm: gạo, muối, vải, thực phẩm quy ra gạo, với mức lương tối thiểu là 35kg gạo/tháng/người và tối đa là 75kg gạo/tháng/người. Gia đình cán bộ, công nhân, viên chức cũng được trợ cấp một phần: vợ 11kg/tháng, con dưới 16 tuổi 5,5kg/tháng.

Hội nghị đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ tư (tháng 6-1949) chỉ rõ: "Xây dựng nền kinh tế kháng chiến tự cấp, tự túc trong tỉnh là một vấn đề chủ yếu trong giai đoạn kháng chiến quyết liệt hiện tại. Để chống lại sự phong tỏa của địch, nâng cao đời sống cho nhân dân, chủ trương trước hết của tỉnh là tự cấp, tự túc về ăn, mặc, về nguyên liệu và sản phẩm cần thiết cho cuộc kháng chiến"[2].

Thực hiện chủ trương trên, ngay từ năm 1948, các cơ quan chuyên môn như Ban Canh nông, Ban Kinh tế, Ban Tài chính, Ty Thủy lợi, Ban Thi đua... lần lượt được thành lập.

- Những hình thức huy động tài chính độc đáo dựa trên cơ sở lòng yêu nước, thúc đẩy sản xuất:

+ Tự nguyện:

Trong giai đoạn này, chính sách động viên tài chính đối với nhân dân chủ yếu vẫn là hình thức tự nguyện đóng góp và do địa phương huy động để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của địa phương là chính.

1. Khu 10 gồm các tỉnh: Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang; Khu 14 gồm: Sơn La, Lai Châu và Mai Châu Đà (Hòa Bình). Tháng 2-1948, hai khu này sáp nhập thành Liên khu 10; tới tháng 11-1949, Liên khu 10 lại sáp nhập với Liên khu 1 thành Liên khu Việt Bắc.

2. Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng kinh tế, tài chính của tỉnh Tuyên Quang. Đệ nhị lục cá nguyệt - 1949. Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang.

Động viên nhân dân tích cực tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Đối với thuế thu cho ngân sách trung ương, để phù hợp với thời giá ngày một tăng, năm 1948, Nhà nước cho điều chỉnh một số biểu thuế như: thuế điền thổ tăng 50%; thuế trước bạ thêm phụ thu 50%; thuế hàng nhập tăng từ 5% lên 10%, 15% lên 20%; thuế thuốc lào, thuốc lá tăng 50%...[1]. Thuế điền thổ trở thành nguồn thu quan trọng nhất của ngân sách lúc này. Bên cạnh đó, trong năm 1948, nhân dân đã góp cho Quỹ kháng chiến 1.481.489 đồng[2], mua 120.600 đồng công phiếu kháng chiến[3]. Tỉnh đã xúc tiến thành lập các hợp tác xã bậc thấp trong sản xuất nông nghiệp và các hiệp hội, cơ sở sản xuất tập thể trong tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp.

+ Quỹ tham gia kháng chiến:

Năm 1949, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 36, ngày 8-5-1949 lập Quỹ tham gia kháng chiến[4]. Sắc lệnh quy định: mọi công dân nam, nữ từ 18 đến 65 tuổi đều phải nộp Quỹ tham gia kháng chiến với định mức 60 đồng/suất/năm. Đồng thời, ngày 18-6-1948, Chính phủ cũng ban hành Sắc lệnh số 49 về Luật thuế trực thu (gồm các sắc thuế: thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế thổ trạch, thuế lương bổng, thuế lãi doanh nghiệp, thuế lợi tức tổng hợp)[5] và các Nghị định số 87 ngày 5-7-1949, số 372 ngày 21-12-1949 áp dụng tăng mức thuế sát sinh, thuế thuốc lào, thuốc lá để phù hợp với sự biến động về giá cả thị trường.

+ Quỹ công lương:

Trước tình hình chiến tranh ngày càng ác liệt, ngày 12-2-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lệnh tổng động viên nhân tài, vật lực. Chính phủ quyết định: đặt tất cả nhân lực, vật lực, tài lực dưới chế độ luật pháp đặc biệt trong thời kỳ chiến tranh để có thể sử dụng sức người, dụng cụ, tiền tài của đoàn thể và cá nhân vào công cuộc kháng chiến, cốt mau đạt mục đích thắng lợi hoàn toàn"[6]. Về tài chính, phương hướng đề ra là động viên đến mức cao nhất khả năng đóng góp của nhân dân một cách công bằng, hợp lý. Một chuyển hướng quan trọng của chính sách tài chính là các khoản đóng góp chính không thu bằng tiền mà thu bằng hiện vật, chủ yếu là thóc, để thu hẹp ảnh hưởng của lạm phát và để đảm bảo cung cấp lương thực cho bộ đội và cán bộ, công nhân viên. Trên tinh thần ấy, Quỹ công lương thu bằng thóc được lập ra để thay thế Quỹ tham gia kháng chiến. Thuế điền thổ được sửa đổi lại, tính trên cơ sở số thu hoạch ước lượng của từng thửa ruộng được ấn định trong các cuộc tổng điều tra và kiểm kê ruộng đất và áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần từ 5% đến 22%. Thuế thu bằng thóc và tạm thu từ vụ chiêm. Đối với các sắc thuế thu bằng tiền, Chính phủ nâng thuế suất lên cho phù hợp với thời giá, như: thuế môn bài, thuế tem và thuế trước bạ tăng gấp hai lần; thuế thuốc lào, thuốc lá tăng gấp bốn lần. Quỹ công lương lập ra năm 1950, Quỹ tham gia kháng chiến (lập năm 1949) và Đảm phụ quốc phòng (năm 1946) là những hình thức động viên đơn giản, nhằm tạo điều kiện cho mọi người thực hiện nghĩa vụ công dân với mức quy định theo pháp luật. Quỹ tham gia kháng chiến và Quỹ công lương đều có mức quy

1. Sắc lệnh số 218 ngày 20-8-1948, Công báo 1948, số 4, tr.22.
2. Giá gạo của Tuyên Quang lúc đó là 1.600đồng/tạ.
3. Sắc lệnh số 166 ngày 11-4-1948, Công báo 1948, số 12, tr. 3.
4, 5. Công báo 1949, số 5, tr.5; số 3, tr.3
6. Sắc lệnh số 20 ngày 12-2-1950, Công báo 1950, số 2, tr. 27.

định thống nhất: Quỹ tham gia kháng chiến định suất 60đồng/người; Quỹ công lương thu 10kg thóc/người, tương đương với 10 ngày sinh hoạt phí của bộ đội.

Phong trào thi đua ái quốc lan rộng trong tỉnh và thu được nhiều kết quả có ý nghĩa, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, tiết kiệm và phục vụ kháng chiến. Mỗi năm, đồng bào các dân tộc tham gia hàng chục vạn ngày công phục vụ chiến dịch, xây dựng lán trại, vận chuyển hàng hóa cho bộ đội và các cơ quan Trung ương đóng trong tỉnh, tích cực lập "hũ gạo nuôi quân", mua công phiếu kháng chiến. Năm 1949, trong đợt vận động bán gạo cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào đã bán cho Nhà nước 139.295 kg thóc, 32.229 kg gạo và mua 550.400 đồng công phiếu kháng chiến.

Tuy nhiên, tỉnh vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Năm 1948, tổng diện tích canh tác nông nghiệp đạt 35.103 mẫu, tổng sản lượng lương thực mới chỉ đạt được 28.479.000kg/năm. Trong khi đó, dân số của tỉnh là 12 vạn người (chưa kể đồng bào tản cư), mỗi năm tiêu thụ khoảng 34.270.770/kg lương thực. Ngoài ra, tỉnh phải thường xuyên cung cấp một lượng lương thực khá lớn cho các đơn vị bộ đội, cơ quan đóng trong tỉnh. Lương thực chuyển từ nơi khác đến rất thất thường và không đủ bù đắp lượng lương thực thiếu hụt. Các mặt hàng tiêu dùng, kể cả các nhu yếu phẩm cũng rất thiếu thốn. Trong lúc đó, sản xuất của tỉnh gặp nhiều trở ngại: thiếu cán bộ chuyên trách, thiếu vốn, công cụ lao động và kỹ thuật sản xuất vừa không đủ vừa lạc hậu; nhiều nơi còn quan niệm sai lầm về vấn đề tự túc, tự cấp.

Cuộc vận động giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất nhằm "làm cho người cày có ruộng tiến tới kỹ nghệ hóa và xã hội hóa nông nghiệp" là một cuộc đấu tranh giai cấp rộng lớn trong nông thôn đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia và đã giành được những thắng lợi quan trọng. Cuối năm 1950, hầu hết các đồn điền vắng chủ, đất hoang hóa trong tỉnh đã được tạm giao cho các hộ nông dân. Việc giảm tô được thực hiện khá triệt để. Ở các đồn điền của người Pháp trước đây địa tô giảm 80%; ở các đồn điền thuộc các chủ khác, địa tô giảm 25%, có nơi giảm tới 40% hoặc 50%.

Thắng lợi của cuộc vận động giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất, ngoài ý nghĩa chính trị còn mang ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội.

Trong những ngày đầu kháng chiến, tờ bạc Việt Nam mới được phát hành trong cả nước, tờ bạc Đông Dương vẫn tiếp tục lưu hành. Vì vậy, Chính phủ ta chủ trương cho lưu hành hai đồng tiền song song để vừa tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, vừa thu hút những hàng hóa cần thiết từ vùng tạm chiếm nhằm phục vụ cho kháng chiến và dân sinh. Để bảo vệ việc phát hành và giá trị tờ bạc Việt Nam, tỉnh đã thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về cải tiến công tác vận chuyển, phân phối và lưu thông hàng hóa, khuyến cáo nhân dân không dùng đồng bạc "hoa xòe" và bạc nén trong mua bán; thành lập ngân hàng để phát hành, quản lý tiền tệ và tín dụng[1]. Tuy nhiên, ngân hàng trong giai đoạn này chưa hoạt động.

3- Từ năm 1951 đến năm 1954

- Chính sách kinh tế tài chính mới:

+ Thuế nông nghiệp:

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, tháng 3-1951 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã cụ thể hóa chính sách kinh tế - tài chính

1. Theo Sắc lệnh số 86 ngày 17-9-1947.

mới thành một số điểm cơ bản, trong đó nhấn mạnh ba mũi nhọn là tài chính, ngân hàng, mậu dịch, mà tài chính là then chốt. Từ năm 1951, Chính phủ thực hiện chính sách tài chính mới, thống nhất quản lý thu, chi tài chính từ Trung ương xuống địa phương[1]; đồng thời kết hợp với các biện pháp tăng thu, giảm chi.

Đại hội Đảng bộ Liên khu Việt Bắc lần thứ nhất (1951) đã vạch rõ nhiệm vụ chung của Liên khu: "Hai nhiệm vụ chủ yếu nhất là quân sự và kinh tế - tài chính. Đối với các địa phương bị tạm chiếm và bị trực tiếp uy hiếp thì lấy nhiệm vụ quân sự làm trung tâm, đối với các tỉnh tự do thì lấy nhiệm vụ phát triển kinh tế - tài chính làm trung tâm"[2]. Thực hiện chính sách tài chính mới, từ năm 1951, Chính phủ ban hành hệ thống chính sách thuế mới, quản lý chặt chẽ các khoản thu khác và thực hiện giảm chi. Hệ thống chính sách thuế mới gồm bảy sắc thuế: thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế hàng hóa, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ và thuế tem. Ngoài các sắc thuế trên, Tuyên Quang cũng như các địa phương khác không được đặt ra bất kỳ sắc thuế nào khác. Mọi hình thức quyên góp, bổ bán đều bị nghiêm cấm, trừ trường hợp nhân dân tự nguyện đóng góp ủng hộ bộ đội, góp Quỹ nghĩa thương và cứu tế tai nạn. Việc tăng giảm mức thu, sắc thuế, thuế suất đều do Chính phủ quyết định. *Trong đó, thuế nông nghiệp là sắc thuế quan trọng nhất trong chính sách thuế mới.* Mục tiêu của thuế này là đảm bảo cung cấp lương thực cần thiết cho kháng chiến, phát triển sản xuất nông nghiệp, thống nhất và đơn giản hóa chế độ đóng góp của nhân dân và góp phần bình ổn giá cả những thứ hàng hóa chính trên thị trường.

Căn cứ vào tình hình thực tế ở từng thời điểm lịch sử, tỉnh đề ra những nhiệm vụ trước mắt phải tập trung giải quyết, như: phát động quần chúng giảm tô, mua công trái, huy động nhân lực, vật lực cho kháng chiến. Nhưng tỉnh cũng xác định phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm vẫn là công tác trung tâm, xuyên suốt của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang. Năm 1952, Ty Tài chính được thành lập; Ty đã giúp tỉnh chỉ đạo tốt hơn việc quản lý, cân đối thu chi ngân sách, đầu tư cho phát triển sản xuất, bình ổn vật giá, củng cố mạng lưới thương nghiệp, chống tham ô, lãng phí theo chính sách tài chính của Đảng và Nhà nước.

Với diện tích ruộng đất là 65.700 mẫu (căn cứ vào tài liệu tính thuế nông nghiệp năm 1951), thuế nông nghiệp là một trong những nguồn thu chính của Tuyên Quang. Tỉnh thực hiện đánh thuế nặng vào địa chủ, phú nông; giảm nhẹ cho tầng lớp bần, cố nông và khuyến khích những người trực tiếp lao động sản xuất, khai hoang tăng vụ, chiếu cố những gia đình đông người và ưu đãi gia đình quân nhân, liệt sĩ. Kết quả ban đầu đạt được khá tốt. Năm 1951, tuy là năm đầu thực hiện thu thuế nông nghiệp nhưng tỉnh đã thu được 7.346 tấn thóc, 5 tháng đầu năm 1952 thu thuế được 6.374,222 tấn thóc. Điển hình như ở xã Kháng Nhật (Sơn Dương) hoàn thành nghĩa vụ thuế nông nghiệp sớm nhất huyện Sơn Dương. Huyện Chiêm Hóa cũng thu thuế vượt mức tỉnh giao 200 tấn thóc. Xã Yên Nguyên (Chiêm Hóa) có 2 thôn nộp thuế xong trước thời hạn quy định.

---

1. Thông tư số 101/TTg ngày 18-7-1951 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn kiện Đảng bộ Liên khu Việt Bắc năm 1951, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Khu tự trị Việt Bắc xuất bản, 1961, t.VII, tr. 67.

Tháng 2-1953, tỉnh Tuyên Quang đã kiểm điểm, rút kinh nghiệm và tăng cường cán bộ xuống các huyện để kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách thuế nông nghiệp. Nhờ vậy, năm 1953, số thóc thuế thu được tăng 1.500 tấn so với năm 1952. Tổng số thóc thuế nhập kho tính đến cuối năm 1953 đạt 71% định mức. Năm 1954, thuế "vụ hạ" thu được 2.027 tấn thóc, đạt 117%.

Tuy nhiên, công tác thuế nông nghiệp vẫn tồn tại một số khuyết điểm, như: có địa phương còn coi nhẹ công tác thuế, ý thức chấp hành chính sách của nhân dân không nghiêm. Vụ hè năm 1952, huyện Hàm Yên hầu như không thực hiện nghĩa vụ thuế nông nghiệp (chỉ thực hiện được 16% mức tỉnh giao). Bên cạnh đó, do việc điều chỉnh và thực hiện miễn giảm thuế chưa công bằng, nên đã gây mất đoàn kết giữa các dân tộc. Tỉnh chưa thấy được tầm quan trọng của việc thu thuế nông nghiệp tính vào nương rẫy (năm 1952). Tỉnh cũng còn nhiều thiếu sót trong khâu thu và bảo quản thóc thuế, thu và quản lý tiền thuế (1951-1952).

Tháng 1-1953, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp và quyết định chủ trương thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Để chuẩn bị cho cải cách ruộng đất, Trung ương Đảng ra chỉ thị về phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức nhằm đánh đổ thế lực kinh tế, đập tan uy thế về chính trị của tầng lớp địa chủ phong kiến và làm mất chỗ dựa của đế quốc, thực dân.

Ở Tuyên Quang, công tác phát động quần chúng giảm tô bắt đầu từ năm 1953, kết thúc vào tháng 8-1954. Qua năm đợt giảm tô, tỉnh đã hoàn thành phát động quần chúng giảm tô và chỉnh đốn tổ chức ở năm huyện (Yên Bình, Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa và Hàm Yên).

Cùng thời gian này, Tuyên Quang chủ trương xem xét việc chia cấp các đồn điền của người Pháp và người Việt, ruộng nửa công, nửa tư và ruộng vắng chủ để chia lại cho nông dân thiếu ruộng cày. Đến cuối năm 1953, tỉnh đã giao cho nông dân trực tiếp cày cấy ở các đồn điền: Ngô Thành Long, La Thị Cầu, Bùi Huy Lực...; đồng thời tiếp tục điều hòa lại ruộng đất cho hợp lý hơn, tạo không khí phấn khởi, tin tưởng trong nông dân. Công tác trưng thu, tạm vay, trưng vay được thực hiện kịp thời đã góp phần tạo vốn cho người sản xuất, cải thiện đời sống dân nghèo.

Những thắng lợi trong cuộc vận động giảm tô, triệt để giảm tức, cải cách ruộng đất đã động viên được sức mạnh toàn dân. Riêng chiến dịch Đông - Xuân 1953-1954, Tuyên Quang đã cung cấp cho tiền phương 6.486.955 kg gạo, 52.770kg thịt trâu, 914kg thịt bò, 41.657kg thịt lợn, 10.890kg lạc, 11.282kg đỗ xanh. Ngoài ra, tỉnh còn cung cấp cho bộ đội hàng trăm tấn rau xanh và 1.881.322kg gạo cho các chiến dịch và làm cầu, đường,...

+ Thuế công thương nghiệp:

Năm 1954, tỉnh Tuyên Quang thu được 551.000.000 đồng thuế công thương nghiệp. Thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế tem, thuế trước bạ, tiền bán lâm sản... tuy còn để thất thu song cũng đóng góp cho nguồn thu của tỉnh hàng chục triệu đồng. Riêng chín tháng đầu năm 1953, tổng số tiền thu từ các sắc thuế trên (kể cả thu thêm cho niên khóa 1952) đã đạt 60.768.995 đồng.

Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện tốt chế độ quản lý các khoản thu khác theo quy định của Nhà nước, như: thu lợi nhuận và các khoản thu khác đối với xí nghiệp quốc doanh mới hình thành (ngân hàng,

mậu dịch), thu đối với các đơn vị sự nghiệp (bưu điện, thủy lợi, lâm nghiệp); các khoản viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; các khoản chiến lợi phẩm và các tài sản, vật tư thu được ở những vùng mới giải phóng. Tỉnh còn thực hiện các biện pháp giảm chi, như: chỉnh đốn biên chế, giảm bớt số cán bộ, công nhân viên dôi dư chuyển sang khu vực sản xuất và quân đội; quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức thống nhất cho các khoản chi tiêu mang tính chất thường xuyên; quản lý thống nhất và chặt chẽ kho bạc và kho thóc, hai loại tài sản quan trọng nhất của quốc gia; thực hiện chế độ dự toán, quyết toán mới và triệt để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, tham ô.

+ Công trái:

Cùng với các hoạt động trên, đồng bào Tuyên Quang còn hưởng ứng các phong trào thi đua ái quốc do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng, đặc biệt là phong trào vận động nhân dân mua công trái quốc gia. Năm 1951, tỉnh đạt thành tích lớn trong việc vận động nhân dân các dân tộc trong tỉnh mua công trái. Riêng số lượng lương thực mua công trái (quy ra thóc) đạt 2.005 tấn, vượt 205 tấn so với chỉ tiêu Liên khu Việt Bắc giao. Hàng nghìn gia đình thuộc các thành phần, giai cấp khác nhau, mặc dù còn nhiều khó khăn về kinh tế vẫn tiết kiệm tiêu dùng để mua công trái phục vụ kháng chiến. Hai người dẫn đầu phong trào mua công trái ở Tuyên Quang đã được Bộ trưởng Bộ Tài chính lúc đó khen ngợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp viết bài khen ngợi phong trào mua công trái của Tuyên Quang: "Phong trào mua công trái lại là một dịp để chứng tỏ lòng nồng nàn yêu nước của đồng bào ta. Như ở Tuyên Quang, vì cán bộ chính quyền và đoàn thể khéo tuyên truyền, giải thích, cổ động và tổ chức, cho nên đồng bào người giàu cũng như người nghèo, đều hiểu rõ và hăng hái thi đua mua công trái. Trong dịp này, đồng bào có những cử chỉ rất cảm động"[1].

+ Phối hợp giữa tài chính, ngân hàng và mậu dịch:

Về ngân hàng: Ngày 5-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 15-SL thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam. Ngày 6-5-1951, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập. Theo đó, hệ thống ngân hàng địa phương cũng được tổ chức. Tháng 6-1951, Ngân hàng Tuyên Quang được thành lập để thực hiện nhiệm vụ: quản lý ngân quỹ nhà nước, phát hành công trái quốc gia, quản lý lưu thông tiền tệ, quản lý ngoại tệ và thanh toán các khoản giao dịch và đấu tranh tiền tệ với địch; triển khai công tác tín dụng.

Trên thực tế, Ngân hàng đã mở các cơ sở tín dụng, cho nhân dân vay vốn phát triển sản xuất. Công tác tín dụng đã hướng vào phục vụ sản xuất. Trong hai năm (1951-1952), đã cấp vốn cho nông nghiệp: 75.680.000 đồng, công nghiệp: 15.832.000 đồng, giao thông vận tải: 4.000.000 đồng, thương nghiệp và mậu dịch: 355.040.000 đồng. Tỉnh đã chú trọng xây dựng, tổ chức Quỹ tín dụng nhân dân để trực tiếp giúp vốn cho nông dân sản xuất. Năm 1952, toàn tỉnh có 85 quỹ tín dụng, có số vốn là 215.992kg thóc, quy ra tiền khoảng 50.000.000 đồng.

Về mậu dịch: Hoạt động mậu dịch giai đoạn này có ba mục tiêu là: thúc đẩy sản xuất, bình ổn giá cả và đấu tranh kinh tế với địch. Đến cuối năm 1951, một số cơ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.52.

sở mậu dịch quốc doanh đã hình thành ở Tuyên Quang. Về cơ bản, các cơ sở mậu dịch quốc doanh đã góp phần bình ổn giá cả, không để xảy ra những đột biến lớn về giá (nhất là gạo, vải, muối).

Sự phối hợp hoạt động giữa các ngành tài chính, ngân hàng và mậu dịch quốc doanh đã góp phần thực hiện mục tiêu cơ bản là thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa, hạn chế đầu cơ, ổn định vật giá, góp phần bảo vệ tiền tệ, đồng thời tạo nguồn thu ngày càng tăng cho ngân sách nhà nước và ngân sách tỉnh.

3. Thời kỳ 1954 - 1975

1- Từ năm 1954 đến năm 1960

- Phục vụ khôi phục kinh tế sau chiến tranh:

Sau ngày hòa bình lập lại, nhân dân Tuyên Quang đóng góp hàng vạn ngày công làm cầu, đường; giúp đỡ các cơ quan Trung ương về tiếp quản các vùng mới giải phóng và Thủ đô Hà Nội. Từ tháng 3 đến tháng 8-1954, tỉnh tiếp tục hoàn thành đợt 4 và đợt 5 phát động quần chúng giảm tô ở 46 xã. Trong những tháng cuối năm 1954, nhân dân góp 17.791 ngày công xây dựng 106 ngôi nhà, cung cấp hơn 5 tấn thịt, 27 tấn rau, đỗ các loại để phục vụ cho việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ, trao trả 3.000 tù binh, hàng binh.

Do tác động của chiến tranh, tỉnh còn hơn 2.000 mẫu ruộng bị bỏ hoang, sản xuất lương thực thấp kém. Vụ mùa năm 1954, thiên tai, sâu bệnh làm mất trắng 2.313 ha lúa. Sản lượng lúa trong năm giảm 6.000 tấn so với các năm trước đó. Năm 1955, tỉnh phát động phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm để phòng đói, chống đói, cải thiện dân sinh, tổ chức tốt việc cứu đói, "coi cứu đói như cứu hỏa". Tỉnh còn tổ chức cho nhân dân học tập chính sách phát triển công, thương nghiệp và chính sách thuế công, thương nghiệp mới; thực hiện tăng thu, tiết kiệm chi, chống tham ô, lãng phí; thu đúng, thu đủ thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp. Biểu thuế suất nông nghiệp ở Tuyên Quang gồm 10 bậc, từ 15 - 35%. Riêng với hoa lợi nương rẫy, áp dụng mức động viên thống nhất là 10% thu hoạch thực tế, sau khi đã trừ cho mỗi nhân khẩu nông nghiệp 100kg thóc. Các sắc thuế công thương nghiệp mới gồm: thuế doanh nghiệp (ban hành tháng 11-1954), thuế lợi tức doanh nghiệp (ban hành tháng 7-1956), thuế buôn chuyến (ban hành tháng 12-1954), thuế hàng hóa (ban hành tháng 12-1954), thuế sát sinh (ban hành tháng 12-1954), thuế thổ trạch (ban hành tháng 1-1956),...

Các cơ sở tín dụng, ngân hàng mở rộng hoạt động, cho nhân dân vay vốn phát triển sản xuất. Năm 1956, ngân hàng cho nông dân vay 412.000.000 đồng để mua trâu, bò và hơn 2.000 nông cụ... Tỉnh còn tổ chức điều tra, tìm các nguồn tài nguyên của vùng cao để hướng dẫn khai thác và tiêu thụ để tăng thu nhập cho nhân dân và bổ sung nguồn thu cho tỉnh.

Ngày 12-10-1956, Chính phủ ban hành Nghị định số 1077-TTg Quy định nhiệm vụ quyền hạn và hệ thống tổ chức các Ban Thanh tra tài chính của Bộ khu, thành phố về tỉnh. Hoạt động của Ban Thanh tra tài chính giai đoạn này là tập trung vào kiểm tra việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính nhà nước tại các cơ quan, chính quyền, các doanh nghiệp nhà nước, xí nghiệp công tư hợp doanh, các hợp tác xã được Chính phủ cấp vốn, các đoàn thể được Chính phủ trợ cấp nhằm chấn chỉnh kịp thời những sai sót, xử lý kịp thời những sai phạm; làm lành mạnh công tác quản lý tài chính ở các cơ quan, tổ chức có quan hệ với tài chính nhà nước và ngân sách nhà nước.

- Góp phần thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa

Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, miền Bắc bước vào giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa (1958-1960). Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) chỉ rõ: "Phải kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ kinh tế và tài chính, phát triển kinh tế để tăng cường tài chính, và tăng cường tài chính để phát triển kinh tế". Thực hiện chủ trương trên, tỉnh cũng xác định kinh tế - tài chính là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, tất cả các nhiệm vụ khác đều phải hướng vào nhiệm vụ trọng tâm này, trong đó sản xuất nông, lâm nghiệp được đặt lên hàng đầu.

Năm 1958, Tuyên Quang bắt đầu cải tạo nông nghiệp theo con đường xã hội chủ nghĩa. Chính sách thuế nông nghiệp cũng được Nhà nước bổ sung một số nội dung để động viên nông dân, như: dùng sản lượng năm 1958 làm căn cứ tính thuế nông nghiệp và giữ mức thu này ổn định đến năm 1962; miễn thuế nông nghiệp cho đất khai hoang, phục hóa; miễn, giảm thuế tùy theo mức độ thiệt hại cho từng trường hợp bị mất mùa; mức động viên đối với hợp tác xã nhẹ hơn đối với nông dân cá thể (về thuế suất, tỷ lệ miễn, giảm đối với các trường hợp bị mất mùa); cho phép hợp tác xã được trích một tỷ lệ thuế để lập quỹ tích lũy, có phân biệt giữa hợp tác xã bậc cao, bậc thấp. Trên cơ sở thực hiện chủ trương chung của Nhà nước, tỉnh cũng tăng đầu tư vốn vào nông nghiệp, giúp đỡ tài chính cho hợp tác xã nông nghiệp thông qua ngân sách và tín dụng; tập trung cho phát triển thủy lợi, đổi mới kỹ thuật và thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất cho công tác hợp tác hóa trong nông nghiệp.

Tháng 4-1957, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam thuộc Bộ Tài chính được thành lập với chức năng quản lý, cấp phát vốn, cho vay, thanh toán và kiểm tra việc sử dụng vốn kiến thiết cơ bản. Do vậy, Ngân hàng Kiến thiết Tuyên Quang được thành lập, giúp tỉnh quản lý vốn kiến thiết cơ bản nhằm đảm bảo tiến độ thi công, chất lượng và giá thành các công trình xây dựng.

Năm 1959, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa của tỉnh diễn ra mạnh mẽ. Vùng nông thôn có 62 hợp tác xã tín dụng, 103 xã có hợp tác xã mua bán.

Trong cải tạo công, thương nghiệp: tỉnh còn chỉ đạo thực hiện tốt chính sách thuế thông qua hai sắc thuế chủ yếu là thuế môn bài và thuế lợi tức để cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế quốc doanh.

Thuế môn bài là sắc thuế đánh vào các cơ sở kinh doanh cá thể. Thuế thu mỗi năm một lần. Biểu thuế môn bài gồm 18 bậc với các mức thuế khác nhau, áp dụng tùy theo doanh thu năm trước của từng cơ sở, có phân biệt các ngành nghề cần khuyến khích hay hạn chế. *Thuế lợi tức* có thực hiện ưu đãi cho hợp tác xã về: căn cứ tính thuế, phần trăm giảm số thuế phải nộp cho từng loại hình hợp tác xã (hợp tác xã bậc cao, bậc trung hay bậc thấp) để đưa vào Quỹ tích lũy. Các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp cũng như các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong hợp tác xã nông nghiệp cũng được hưởng những ưu đãi trong thuế lợi tức. Đối với các hợp tác xã thương nghiệp, thuế lợi tức được miễn cho bộ phận sản xuất, chế biến nhằm khuyến khích chuyển dần sang hoạt động sản xuất.

Từ giữa năm 1958, cùng với việc hướng dẫn hợp tác xã về tổ chức tài chính (vốn, quỹ), tỉnh đã chuyển dần hoạt động tín dụng sang hình thức cho vay vốn ngắn hạn đối với các hợp tác xã thủ công nghiệp và các hợp tác xã cung tiêu đang hình

thành. Đến cuối năm 1959, tỉnh tập trung tín dụng cho kinh tế thủ công nghiệp tập thể để củng cố quan hệ sản xuất mới, góp phần đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Theo "Chế độ phân cấp quản lý tài chính cho xã", Nhà nước giao một số khoản thu, chi cho xã để thành lập riêng cho xã một ngân sách do Ủy ban hành chính xã quản lý nhằm tăng cường quyền hạn, trách nhiệm của chính quyền cấp xã và phát huy tính tích cực, chủ động của xã trong việc khai thác nguồn thu, đảm bảo nguồn chi vì lợi ích thiết thực của nhân dân địa phương[1].

Đến cuối năm 1960, Tuyên Quang cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các hộ nông dân tập thể, thợ thủ công, tiểu thương và công, thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa (bao gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể), xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Đối với các xí nghiệp quốc doanh, chế độ vay ngắn hạn trước đây chỉ áp dụng cho các ngành công thương nghiệp, nay được điều chỉnh và mở rộng diện áp dụng cho các ngành khác trong khu vực quốc doanh, như: thủy lợi, vận tải, mậu dịch, đối ngoại, thu mua, gia công chế biến hàng xuất khẩu, để tăng cường hoạt động tín dụng và thúc đẩy hạch toán kinh tế trong các xí nghiệp quốc doanh thuộc các ngành này.

Theo chế độ cấp vốn lưu động đối với các xí nghiệp quốc doanh, "các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và bưu điện chỉ được ngân sách nhà nước cấp trực tiếp 70% vốn lưu động định mức, 30% còn lại chuyển sang ngân hàng để cho xí nghiệp vay trong định mức. Đối với ngành thương nghiệp, ngân sách chỉ cấp 30%, ngân hàng cho vay 70% vốn lưu động định mức kế hoạch để dự trữ hàng hóa". Nhờ đó, ngân hàng có điều kiện mở rộng quan hệ tín dụng với tất cả các xí nghiệp quốc doanh, điều hòa vốn, kiểm tra tình hình sử dụng vốn, đảm bảo vốn được luân chuyển nhanh chóng, tiết kiệm, có hiệu quả.

Ngày 28-2-1959, Tuyên Quang thực hiện cải cách tiền tệ theo Sắc lệnh số 15/SL ngày 27-2-1959 và Nghị định số 95/TTg ngày 27-2-1959 nhằm củng cố giá trị tiền tệ, góp phần đẩy mạnh công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa. Nội dung của cuộc cải cách tiền tệ lần này gồm: thu đổi tiền cũ, phát hành loại tiền mới và thay đổi đơn vị tiền tệ. Tỷ lệ thu đổi là 1 đồng tiền mới bằng 1.000 đồng tiền cũ. Việc cải cách tiền tệ đã giúp cho Nhà nước và tỉnh nắm được số lượng tiền mặt trong nhân dân để có chính sách quản lý, phát hành, điều hòa lưu thông thích hợp; nâng giá trị đồng tiền, góp phần cân đối tiền hàng; quản lý và sử dụng được một nguồn tiền tệ khá lớn của giai cấp tư sản chưa được cải tạo; ngăn chặn đầu cơ tích trữ, lũng đoạn thị trường.

Kết thúc kế hoạch ba năm (1958-1960), Tuyên Quang đã thu được nhiều thắng lợi quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, đặc biệt là kinh tế - tài chính; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Công tác lưu thông phân phối có nhiều chuyển biến tích cực. Thu ngân sách địa phương tăng 6,6% so với giai đoạn trước; chi ngân sách tăng 11,5%, trong đó hơn 50% là chi cho phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội. Từ 24 cửa hàng thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán

1. Thông tư số 184-TTg ngày 4-4-1958 của Thủ tướng Chính phủ.

(năm 1957) đã tăng lên 77 cửa hàng (năm 1960). Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm lĩnh hoàn toàn khu vực bán buôn và 81,59% khu vực bán lẻ. So với năm 1957, doanh số bán ra của mậu dịch quốc doanh bằng 318,65%, doanh số thu mua bằng 742,65%.

2- Từ năm 1960 đến năm 1965

- Tăng cường đầu tư cho các ngành kinh tế:

Dựa trên các chỉ tiêu kinh tế - tài chính được đề ra trong Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III (vòng 2) năm 1961, tỉnh chỉ rõ: Chú trọng đúng mức công tác xây dựng cơ bản, lưu thông phân phối. Phải dùng vốn để xây dựng nhanh hơn cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội theo phương châm làm nhỏ, ăn chắc, xây dựng có trọng điểm, ưu tiên xây dựng các cơ sở sản xuất, chú ý các công trình văn hóa - xã hội. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 1961 phải chiếm từ 22 - 23% ngân sách chi, tăng 53,1% so với năm 1960... Nhiệm vụ trọng tâm của ngành thương nghiệp và tài chính, tín dụng là mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới.

Từ tháng 3-1961, tỉnh chủ trương: "tăng cường đầu tư vốn vào nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác xã theo hướng kế hoạch năm 1961". Xác định nguyên tắc giải quyết và mở rộng việc đầu tư vốn cho phát triển kinh tế là: sử dụng vốn tích lũy hiện có, vốn do Nhà nước đầu tư, kết hợp huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân để cho nhân dân vay thông qua hợp tác xã. Sử dụng vốn nhà nước đầu tư để giải quyết những nhu cầu mấu chốt, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng những nơi có điều kiện thuận lợi, đảm bảo hiệu quả kinh tế, bảo đảm được yêu cầu tận dụng sức lao động để phát triển kinh tế toàn diện. Mục đích đầu tư vốn cho nông nghiệp là để cải tiến công cụ, phát triển sức sản xuất, thúc đẩy phong trào hợp tác xã phát triển lên quy mô lớn, trình độ cao và sử dụng hợp lý lao động, phát triển nhiều ngành nghề, tạo ra những cơ sở kinh tế mới thích hợp với điều kiện, khả năng của từng vùng để tăng thu nhập cho nông dân. Đối tượng chính cho vay là hợp tác xã.

Tháng 6-1961, tỉnh họp bàn về việc thực hiện chính sách lương thực của Trung ương, đề ra một số biện pháp nhằm giải quyết mối quan hệ giữa bảo đảm nhu cầu đời sống nhân dân với bảo đảm nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước. Mức nghĩa vụ lương thực đối với Nhà nước phải được tính toán trên cơ sở thực tế sản xuất, sản lượng thu hoạch, nhân khẩu địa phương, các khoản chi dùng trong hợp tác xã. Mục tiêu trước mắt là phải đảm bảo mức lương thực bình quân đầu người từ 21 - 22 kg/tháng, đảm bảo các khoản chi cho tái sản xuất, quỹ xã hội, quỹ chăn nuôi... của các hợp tác xã, hoàn thành thuế nông nghiệp, nghĩa vụ lương thực với Nhà nước. Tỉnh cũng chủ trương cho phép đưa số lương thực dư thừa thành nông sản hàng hóa để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Cải tiến chế độ thu chi và quản lý tài chính:

Từ cuối năm 1960, tỉnh thực hiện cải tiến chế độ thu, chi và tăng cường quản lý tài chính. Về thu tài chính, tỉnh thực hiện thí điểm chế độ thu mới đối với kinh tế quốc doanh. Các xí nghiệp quốc doanh nộp tích lũy tiền tệ vào ngân sách nhà nước dưới hai hình thức là thuế và lợi nhuận, trong đó lợi nhuận chiếm tỷ trọng lớn. Xí nghiệp

quốc doanh và khu vực kinh tế tư nhân cùng áp dụng chế độ thuế giống nhau, bao gồm các sắc thuế: thuế doanh nghiệp, thuế hàng hóa và thu ở nhiều khâu của xí nghiệp quốc doanh (cả khâu sản xuất và khâu lưu thông). Tuy nhiên, đại bộ phận tích lũy tiền tệ thực hiện thông qua lợi nhuận kém hiệu quả nên đầu năm 1961, Nhà nước cho áp dụng thí điểm chế độ "thu quốc doanh" (thay thế thuế doanh nghiệp, thuế hàng hóa). Từ năm 1963, các xí nghiệp công tư hợp doanh không phải nộp thuế công thương nghiệp mà chuyển sang làm nghĩa vụ tài chính như đối với xí nghiệp quốc doanh.

Đối với kinh tế tập thể và cá thể: Thực hiện Thông tư số 120/TTg của Thủ tướng Chính phủ, tháng 12-1963, tỉnh đã cho các hợp tác xã nông nghiệp và các hộ cá thể nông nghiệp được ổn định nghĩa vụ nộp thuế hằng năm, căn cứ theo sản lượng thường niên về ruộng đất của từng cơ sở được xác định năm 1958 và thuế suất bình quân theo biểu thuế năm 1961 để tính thuế nông nghiệp cho các năm 1963, 1964, 1965. Việc ổn định mức thuế như trên đã khuyến khích nông dân khai hoang, phục hóa, thâm canh tăng năng suất, tăng vụ, tăng sản lượng lương thực.

Về hoạt động công thương nghiệp: Tỉnh thực hiện sửa đổi thuế sát sinh theo Quyết định số 37/NQ/TVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chuyển từ thu 10% giá trị lợn, trâu, bò giết thịt thành thu theo mức cố định, ấn định cho từng địa phương. Chế độ thu này có tác dụng chống lạm sát, khuyến khích chăn nuôi vì giết súc vật có trọng lượng lớn thì mức thuế nộp vẫn bằng súc vật có trọng lượng nhỏ.

Về ngân sách nhà nước: Tháng 10-1961, Hội đồng Chính phủ ban hành nghị định quy định điều lệ lập và chấp hành ngân sách. Điều lệ quy định rõ nội dung các khoản thu, chi được ghi vào dự án ngân sách, trình tự và thời hạn lập, trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc lập và chấp hành ngân sách; đồng thời quy định rõ ngân sách nhà nước gồm hai cấp là Trung ương và địa phương (khu, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương).

Đối với chi ngân sách: Tỉnh thực hiện nghiêm túc điều lệ cấp phát vốn xây dựng cơ bản; điều lệ cấp phát vốn lưu động cho các xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh; quản lý chặt chẽ các khoản chi hành chính sự nghiệp, như quỹ tiền lương thuộc khu vực phi sản xuất; chế độ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề; thực hiện điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước và xây dựng chế độ bảo hiểm.

Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Tuyên Quang đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên lĩnh vực xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội. Trên lĩnh vực lưu thông, phân phối: thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển, giải quyết tốt nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, thu mua nông sản để thúc đẩy sản xuất. Các hoạt động tài chính, tiền tệ đáp ứng được nhịp độ phát triển của nền kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 1965 bằng 169,64% năm 1960. Thương nghiệp quốc doanh, năm 1965, đã chiếm tới 93,64% tổng mức bán lẻ, bằng 249,86% năm 1960; bình quân mỗi năm thu mua khoảng 19% sản lượng lúa, 8% sản lượng ngô, 21% sản lượng sắn, 30% số lượng trâu, lợn...

Trên cơ sở những biện pháp bổ sung, cải tiến chế độ thu, chi và tăng cường quản lý ngân sách nói trên, kết quả thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong những năm 1961-1964 đã có nhiều chuyển biến tích cực, vốn tích lũy từ nội bộ nên kinh tế tăng lên nhanh chóng; ngân sách nhà nước đều đạt cân đối tích cực;

thu - chi ngân sách đều tăng và có bội thu, có kết dư. Chi ngân sách được dành 50% cho xây dựng cơ bản, trong đó dành gần 1/2 để xây dựng và phát triển công nghiệp, dành gần 1/5 để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp. Số đầu tư từ ngân sách nhà nước vào nông nghiệp (cả gián tiếp và trực tiếp) tăng nhanh qua các năm. Với chủ trương mở rộng tín dụng dài hạn đối với kinh tế tập thể, đặc biệt trong khu vực nông nghiệp, ngân sách đã tăng mạnh, số vốn chuyển sang ngân hàng để cho vay năm 1964 gấp 4,5 lần so với năm 1960. Năm 1965, tổng thu ngân sách tăng hơn hai lần, tổng chi ngân sách tăng 2,3 lần so với năm 1960. Để tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, tỉnh tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho khu vực sản xuất. Trong 5 năm (1961-1965), tổng chi cho kiến thiết là 13.260.900 đồng, chiếm 45,51% chi ngân sách, tăng hơn 2,5 lần; tổng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản trong nông nghiệp đạt 2.503.600 đồng, chiếm 22,86% tổng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản của tỉnh[1]. Tỉnh chủ trương đẩy mạnh xây dựng các công trình thủy lợi theo phương châm dựa vào lực lượng hợp tác xã, nhân dân làm là chính, Nhà nước đầu tư trợ giúp các công trình trọng điểm, chú ý phát triển hệ thống tiểu thủy nông song song với xây dựng các công trình trung thủy nông ở những vùng trọng điểm lúa.

3- Từ năm 1966 đến tháng 5-1975

- Tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước:

Đặc điểm tình hình chung cùng với những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng từ năm 1966 đến năm 1975 đặt ra cho ngành tài chính những yêu cầu và nhiệm vụ mới.

Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, thực thi chính sách tài chính trong giai đoạn cách mạng mới, Tuyên Quang đề ra những nhiệm vụ cụ thể, như: Thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển, làm tốt công tác lưu thông, phân phối, công tác lương thực, thu mua hàng xuất khẩu, công tác tài chính, tiền tệ; đồng thời đẩy mạnh công tác văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe; tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, công nhân kỹ thuật, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật cho cán bộ, nhân dân.

Trong nông nghiệp, sản xuất lương thực phải coi trọng cả lúa và hoa màu. Mục tiêu của sản xuất nông nghiệp là tới năm 1967 phải bảo đảm có đủ lương thực cho khoảng 320.000 người với mức bình quân lương thực đầu người là 433 kg (trong đó có 277 kg thóc).

Những năm 1966-1968, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và diện tích cây lương thực, hoa màu, cây công nghiệp đều tăng. Đàn gia súc, gia cầm được giữ vững. Trồng rừng quốc doanh và trồng cây nhân dân phát triển tốt. Năm 1967, địch đánh phá ác liệt nhất, sản xuất nông nghiệp vẫn cao nhất so với các năm trước: sản lượng lương thực đạt 78.873 tấn, tăng 11% so với năm 1964; năng suất lúa bình quân đạt 21,7tạ/ha; toàn tỉnh có trên 100 cơ sở chăn nuôi lợn, bò tập thể, bình quân một hécta gieo trồng có 2 con lợn, 1,3 con trâu. Các nông trường quốc doanh không ngừng mở rộng sản xuất, mỗi năm góp phần tích lũy cho Nhà nước trên 200 triệu đồng, giá trị sản lượng năm 1967 tăng 73% so với năm 1964. Nông dân, xã viên thực hiện tốt thuế nông nghiệp, nghĩa vụ lương thực, thực phẩm. Hằng năm, Nhà

1. Phân tích theo số liệu phát triển kinh tế - văn hóa (1961-1965) của Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang (tháng 4-1967).

nước thu mua được trên 12% tổng sản phẩm của sản xuất nông nghiệp. Hai năm 1967-1968, lượng thóc thuế và thu mua đạt 12.784 tấn, nhân dân bán cho Nhà nước 4.714 con trâu, 958,2 tấn thịt lợn hơi, 1.517 tấn ngô, sắn (quy thóc), hàng trăm tấn đỗ, lạc và nông sản khác.

Thực hiện công nghiệp hóa, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho ngành công nghiệp. Đầu tư xây dựng cơ bản cho công nghiệp chiếm 16,47% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh, trong ba năm (1966-1968) tăng 21,49% so với 5 năm (1961-1965). Trong hai năm (1966- 1967) đã đầu tư xây dựng mới và mở rộng 30 cơ sở sản xuất công nghiệp, như mỏ than Linh Đức (Chiêm Hóa), cơ khí Nà Hang, cơ khí Sơn Dương, xí nghiệp nước chấm, lò gốm Chiêm Hóa, xí nghiệp gạch, cơ sở sản xuất giấy, xưởng sửa chữa ô tô, xưởng đóng thuyền - phà công suất 500 tấn/năm... góp phần quan trọng giải quyết hậu cần tại chỗ.

Tỉnh dự kiến sẽ mở bốn đường mới nối với các tỉnh bạn (Bắc Kạn, Hà Giang), với tổng chiều dài 129km; mở thêm bốn tuyến đường nội tỉnh với tổng chiều dài 119km, làm mới 221km đường liên xã và 165km đường liên thôn. Nạo vét sông Lô, sông Gâm, nâng cao năng lực vận tải đường bộ, phát triển mạnh phương tiện vận chuyển cải tiến, thô sơ.

Hoạt động lưu thông, phân phối chuyển mạnh sang phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đời sống quân dân trong tỉnh. Thu, chi ngân sách đều tăng so với thời kỳ trước chiến tranh. Năm 1968, chi cho kiến thiết kinh tế chiếm 56,9% và chi cho văn hóa, giáo dục chiếm 20% tổng chi ngân sách địa phương.

- Ổn định thu chi, phát triển các ngành kinh tế:

Cuối năm 1968, đế quốc Mỹ chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc. Ngày 28-10-1968, Đảng ra nghị quyết về khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc trong tình hình mới. Quán triệt tinh thần chỉ đạo của Trung ương, Tuyên Quang đặt chỉ tiêu: Trong hai năm, vốn đầu tư phải chiếm 40% tổng chi ngân sách, trong đó 80% là đầu tư cho khu vực sản xuất; trong khu vực sản xuất, phải dành 35% cho nông nghiệp, 30% cho công nghiệp, 30% cho giao thông. Hoạt động lưu thông, phân phối phải đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, chiến đấu và đời sống; vừa tăng cường quản lý kinh doanh, quản lý thị trường vừa tiếp tục xây dựng mặt trận thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đảm bảo cân đối giữa mua, bán và cán cân thu, chi ngân sách; mỗi năm huy động được từ 10.000 đến 11.000 tấn lương thực; tích cực chống tham ô, đầu cơ, tích trữ lương thực, thực phẩm và các loại vật tư, hàng hóa.

Những cố gắng của Đảng bộ và nhân dân Tuyên Quang trong năm 1969 nhằm tranh thủ khôi phục kinh tế đã thu được nhiều kết quả. Tuy vậy, tỉnh chưa hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, chưa đáp ứng được những nhu cầu rất lớn và khẩn trương của cách mạng. So với kế hoạch đặt ra, sản lượng thóc chỉ đạt 78,3%, đàn trâu đạt 100,7%, đàn lợn đạt 97,3%, trồng rừng quốc doanh đạt 80%, giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp đạt 73,3%, vốn xây dựng cơ bản thực hiện được 80%, thu mua nông sản đạt 90%, thu ngân sách đạt 95,7%.

Năm 1970, tỉnh chủ trương tăng cường quản lý kinh tế, phát động phong trào lao động sản xuất, tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo cân đối cung - cầu trong toàn tỉnh. Tổng thu ngân sách năm 1971 của tỉnh là 17.547.000 đồng. Theo giá cố định năm 1970, mỗi tấn thóc trị

giá 306,87 đồng, tổng sản lượng quy thóc năm 1971 đạt 71.906 tấn, trị giá 22.066.000 đồng. Tốc độ xây dựng cơ bản tăng lên đáng kể nhằm đảm bảo tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền kinh tế - xã hội. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản năm 1972 gấp 1,5 lần năm 1971. Do chiến tranh phá hoại của địch nên nhiều công trình chưa hoàn thành, nhưng mức thực hiện vốn đầu tư đã tăng 24,7% so với năm 1971.

Trong chiến tranh, công tác phân phối, lưu thông vẫn ổn định về thu, chi ngân sách và cung cấp hàng hóa. Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, không xin trợ cấp thiếu hụt ngân sách, tỉnh tích cực thực hiện cải tiến quản lý kinh tế, cân đối thu, chi; giao nhiệm vụ, kế hoạch và chỉ tiêu nộp ngân sách cho các cấp, các ngành. Năm 1972, mức thu ngân sách trội 2 triệu đồng so với mức chi ngân sách. Ngành thương nghiệp đã phân tán, sơ tán kho bãi, mở rộng các điểm mua, bán hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống. Mức thu mua nông sản vượt kế hoạch 8%, tổng giá trị hàng hóa bán ra đạt 99,3% kế hoạch.

Từ năm 1973, tỉnh chủ trương "đưa nông nghiệp, lâm nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phát triển công nghiệp địa phương, làm cho công nghiệp có tác dụng hỗ trợ, thúc đẩy nông lâm nghiệp phát triển, đẩy mạnh công tác xây dựng cơ bản...".

Tỉnh cũng tập trung củng cố, tăng cường hợp tác xã nông nghiệp, thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ cho khu vực tập thể, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; các vùng kinh tế tiếp tục được quy hoạch, xây dựng, phong trào khai hoang phục hóa được đẩy mạnh.

Trong hoàn cảnh hòa bình, có sự đầu tư lớn về vốn, lao động, có tiến bộ trong cải tiến kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển. Công tác tài chính, tiền tệ cố gắng cao để giữ mức bội chi hợp lý, vận động nhân dân gửi tiền tiết kiệm để tăng cường vốn đầu tư cho sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội.

Đến ngày 20-5-1975, đồng bào đã nhập kho Nhà nước 6.188 tấn lương thực. Các hợp tác xã, hộ xã viên cho Nhà nước vay 241,9 tấn lương thực để giúp đỡ đồng bào vùng mới giải phóng.

4. Thời kỳ tỉnh Hà Tuyên 1976 - 1991

1- Từ năm 1976 đến năm 1985

- Tài chính phục vụ cuộc Chiến tranh biên giới phía Bắc:

Sau khi hợp nhất hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang thành tỉnh Hà Tuyên thì Hà Tuyên vẫn là một tỉnh nghèo, phần lớn ngân sách là tiền trợ cấp từ ngân sách trung ương. Trong hai năm (1977-1978), song song với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, tỉnh đã tập trung nguồn vốn tương đối lớn cho xây dựng cơ bản. Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản khoảng 60 triệu đồng, trong đó đầu tư cho công nghiệp 104%, thủy lợi 115%, lâm nghiệp 94%, nông nghiệp 89%, giao thông vận tải 78%. Tuy nhiên, tiến độ xây dựng cơ bản còn chậm; nhiều công trình ghi trong kế hoạch năm nhưng không được khởi công do hạn chế về khả năng khảo sát và thiết kế.

Ngày 3-5-1978, thực hiện lệnh của Chính phủ, tỉnh đã thu đổi tiền cũ, phát hành tiền mới trong tỉnh. Việc thu đổi tiền đã góp phần hình thành thị trường thống nhất và tạo điều kiện xây dựng hệ thống tài chính, tín dụng, giá cả thống nhất. Cân đối các nguồn tín dụng và mở rộng phạm vi hoạt động tín dụng, như cho vay vốn xây dựng cơ bản để xây dựng mới một số xí nghiệp, cho vay mua sắm tài sản cố định, cho vay khai hoang, cho vay xây dựng vùng kinh tế mới, cho vay vốn lưu

động... Chủ trương này đã có tác dụng tích cực.

Năm 1979, ngoài việc động viên con em lên đường chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc, các huyện tuyến sau đã giúp đỡ các đơn vị bộ đội được 719.982 đồng, 2.484 kg gạo, 20.842 kg thóc, 35 con lợn, 2 con trâu, 516 giường cá nhân, 1.095 tấm phản nằm, trên 34.000 tàu lá cọ và hàng vạn mét vuông nhà ở... Nhân dân huyện Yên Sơn ủng hộ bộ đội, thương binh hơn 12 tấn gạo, 4.500 đồng, 30 con lợn, 1 con trâu, 200 giường nằm, 300 m^3 củi, hàng tấn rau xanh, hàng nghìn quả trứng, hàng tấn mật mía. Huyện Hàm Yên ủng hộ 4.165 kg gạo, 7 con trâu, 435 kg thịt lợn hơi và gần 2 tấn rau xanh. Trong thời gian ngắn, ngành giao thông vận tải đã huy động hàng vạn người lên mặt đường sửa chữa, làm mới 64 km đường ô tô, huy động 133 chuyến xe vận chuyển 50 tấn hàng phục vụ chiến đấu. Các nhiệm vụ kinh tế - tài chính giai đoạn này chủ yếu nhằm phục vụ tiền tuyến và khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

- Những chính sách tài chính tích cực tạo tiền đề cho đổi mới kinh tế:

Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980), về cơ bản, chính sách, chế độ tài chính, trong đó có chính sách thuế và thu quốc doanh đã được áp dụng thống nhất trong cả nước. Để từng bước hoàn chỉnh chính sách động viên, ngành tài chính đã thực hiện một số chủ trương về động viên đối với từng thành phần kinh tế. Tháng 3-1983, Nhà nước ban hành Pháp lệnh sửa đổi thuế công thương nghiệp, nhằm khuyến khích sản xuất, thúc đẩy cải tạo và điều tiết thích đáng các hoạt động công thương nghiệp; ban hành Pháp lệnh thuế nông nghiệp đối với người sử dụng đất nhằm khuyến khích tăng năng suất trong nông nghiệp, ổn định mức động viên và tính công bằng đối với nông dân; áp dụng chế độ thu quốc doanh và trích nộp lợi nhuận với tất cả các ngành sản xuất, kinh doanh, đồng thời phát huy vai trò giám đốc tài chính đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Với tinh thần *tạo điều kiện cho sản xuất "bung ra"* và khắc phục tình trạng trì trệ trong sản xuất công nghiệp, ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 25-CP *Về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh* và Quyết định số 26-CP *Về mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng các hình thức tiền lương trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh của Nhà nước*. Cả hai quyết định này giúp cho các cơ sở tháo gỡ một phần khó khăn trong sản xuất, khuyến khích người lao động tiết kiệm nguyên vật liệu, tăng năng suất lao động, tăng thu nhập, giảm bớt những trì trệ trong sản xuất công nghiệp.

Tại Hà Tuyên, tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trên 90% kế hoạch, trong đó đầu tư cho khu vực sản xuất 73%, khu vực không sản xuất 27% tổng vốn. Năm 1982, hoàn thành dứt điểm 18 công trình đưa vào sử dụng.

Các ngành lưu thông phân phối, tài chính, ngân hàng đều có chuyển biến. Thu mua lương thực cả năm đạt 106,56% kế hoạch; các loại sản phẩm đạt khá, như: chè: 550 tấn, quế: 28 tấn và nghệ: 120 tấn. Tổng thu ngân sách đạt 105% kế hoạch, trong đó nguồn thu địa phương đạt 98% kế hoạch. Mặc dù có nhiều cố gắng, song tiền và hàng vẫn mất cân đối nghiêm trọng, bội chi ngân sách lớn (vượt 37% so với dự kiến).

Quán triệt Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ra Nghị quyết số 08-NQ/TU (ngày 1-9-1983), số 09-NQ/TU (ngày 26-1-1984), số 19-NQ/TU (ngày 11-1-1985) tập trung giải quyết những vấn đề lớn ở từng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội: nông - lâm nghiệp; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; giao thông vận tải; hàng xuất khẩu; phân phối lưu thông; văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh. Đồng thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phấn đấu cụ thể của từng năm (1983, 1984 và 1985).

Tỉnh chủ trương, trên mặt trận phân phối, lưu thông, phải vươn lên làm chủ sản xuất đi đôi với làm chủ phân phối, lưu thông và tiêu dùng; phải nắm được hàng, được tiền, quản lý được thị trường và giá cả. Để nắm được tiền, hàng, quản lý được thị trường, giá cả, tỉnh đã chỉ đạo quản lý tận gốc sản phẩm hàng hóa, có kế hoạch tổ chức sản xuất, phân phối ngay từ cơ sở; bảo đảm đời sống của cán bộ, công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang; triệt để tiết kiệm trong sản xuất cũng như trong tiêu dùng; kiên quyết khắc phục tình trạng tham ô, lãng phí, mất mát; củng cố kiện toàn hệ thống tổ chức thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán và bộ phận giá của tỉnh; đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.

Xây dựng cơ bản của tỉnh cũng chuyển biến tích cực. Tỉnh chỉ đạo, điều hành kiên quyết, kịp thời, tập trung giải quyết về thủ tục, vốn, vật tư, lao động để thực hiện các công trình trọng điểm như di chuyển huyện lỵ, xây dựng hậu cứ, kho dự trữ, hầm hào, công sự, v.v. hoàn thành kế hoạch năm, tăng thêm cơ sở vật chất và năng lực mới phục vụ sản xuất, đời sống. Một số công trình do Nhà nước và nhân dân cùng làm được triển khai thực hiện có hiệu quả, như công trình thủy lợi Táp Piến (Chiêm Hóa), thủy điện Thác Thúy, Nậm Má (Bắc Quang), bệnh viện Hàm Yên, sân vận động thị xã Tuyên Quang, tuyến đê Nam Sơn Dương.

Công tác phân phối lưu thông có tiến bộ trong việc tổ chức nắm nguồn hàng, nắm tiền, quản lý thị trường và giá cả từ cơ sở. Năm 1984, huy động lương thực đạt 23.119 tấn, vượt kế hoạch 119 tấn; năm 1985, mức huy động tăng gần hai lần so với năm 1980.

Xuất, nhập khẩu tiếp tục có chuyển biến trong thu mua và giao nộp hàng xuất khẩu. Giá trị hàng xuất khẩu vượt 11,61% kế hoạch, trong đó xuất khẩu trung ương tăng 7,6%, xuất khẩu địa phương tăng 14,6% kế hoạch năm. Năm 1985, xuất khẩu tính bằng ngoại tệ tăng 2,3 lần so với năm 1983.

Tài chính - ngân hàng có nhiều mặt tích cực trong thực hiện kế hoạch ngân sách. Riêng năm 1984, tổng thu vượt 16% kế hoạch, tăng 10,2% so với năm 1983; tổng chi đạt 142% kế hoạch; tổng thu tiền mặt đạt 119,5%, chi 153,9% kế hoạch. Tuy nhiên, thu - chi tiền mặt vẫn còn nhiều khó khăn, chi tiền mặt còn khá lớn, vượt chỉ tiêu 224,1%; tiền và hàng vẫn mất cân đối. Nguyên nhân là do yêu cầu đảm bảo phát triển kinh tế, văn hóa theo kế hoạch, nhưng khoản chi bù lương, bù giá những tháng cuối năm 1985 quá lớn, dẫn đến bội chi, gây mất cân đối thu - chi ngân sách.

Sau gần 5 năm (1981-1985) phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bên cạnh những kết quả đạt được, trong nhiều lĩnh vực công tác cũng còn những khuyết điểm, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thực hiện cơ chế quản lý mới, quản lý hàng, tiền từ cơ sở. Những khuyết điểm ấy gây nhiều tác hại và làm nảy sinh nhiều tiêu cực trong kinh tế và xã hội. Để thực hiện mục tiêu ổn

định tình hình kinh tế - xã hội, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) họp từ ngày 10 đến ngày 17-6-1985 bàn về giá - lương - tiền; với chủ trương dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Quán triệt chủ trương của Đảng, ngày 9-8-1985, Tỉnh ủy Hà Tuyên ra Nghị quyết số 24-NQ/TU về tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), nêu rõ mục tiêu của việc giải quyết giá - lương - tiền và những biện pháp chủ yếu để triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 8. Tỉnh yêu cầu chính quyền các cấp và các ngành phải có chương trình hành động của cấp và ngành mình. Ủy ban nhân dân tỉnh có phương án thực hiện đồng bộ chính sách mới về giá - lương - tiền, chỉ đạo chặt chẽ việc bù giá vào lương, đưa lương vào giá thành sản phẩm; chỉ đạo các địa phương, các ngành xây dựng kế hoạch cụ thể; quy định chế độ làm việc, chế độ báo cáo, đồng thời đôn đốc kiểm tra, phát hiện những lệch lạc trong quá trình thực hiện để báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kịp thời uốn nắn.

Đến cuối năm 1985, toàn tỉnh cơ bản xếp xong hệ thống lương mới cho cán bộ, công nhân, viên chức, người về hưu và thương binh. Thực hiện bù giá vào lương, sản xuất của nhiều xí nghiệp tăng hơn so với trước. Hệ thống thương nghiệp được chấn chỉnh, mạng lưới được mở rộng. Công tác thu hồi, đổi tiền (15-9-1985) hoàn thành nhanh gọn, bảo đảm bí mật, an toàn, nắm được lượng tiền mặt phân bố trong các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên, do chưa khắc phục được mất cân đối hàng - tiền, ngân sách nên tiền lương được bù giá thanh toán chậm, kéo dài, lương thực không đủ bán; nhất là từ sau khi đổi tiền, đời sống của những người hưởng lương gặp nhiều khó khăn.

Trong 10 năm (1976-1985), kinh tế - xã hội Hà Tuyên có bước chuyển biến tích cực theo hướng tự lực, tự cường đi lên, ổn định dần từng mặt cho phù hợp với tình hình cụ thể của tỉnh vừa có hòa bình, vừa phải đối phó với chiến tranh. Sản xuất lương thực từ 154.100 tấn (năm 1976) tăng lên 270.735 tấn (năm 1985), bình quân lương thực quy thóc đạt 304 kg/người/năm. Quan hệ sản xuất tiếp tục được củng cố, việc áp dụng khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100-CT/TW được nhân dân đồng tình hưởng ứng, kích thích sản xuất phát triển, tiêu cực giảm bớt, tiềm năng lao động và đất đai bước đầu được khai thác tốt hơn. Công tác giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và gia đình xã viên quản lý, kinh doanh có kết quả nhất định, hạn chế nạn cháy rừng, phá rừng; thực hiện một bước phân bố lại lao động, dân cư trên địa bàn tỉnh. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có cố gắng khắc phục khó khăn về vốn, nguyên vật liệu, nhiên liệu, trang thiết bị máy móc để duy trì sản xuất. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp hai năm (1984-1985) đều vượt kế hoạch Nhà nước giao, vượt mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III đề ra; sản xuất được một số mặt hàng mới phục vụ sản xuất, chiến đấu, đời sống và xuất khẩu. Đời sống của nhân dân trong tỉnh ổn định, có mặt được cải thiện. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng bộ và nhân dân Hà Tuyên vẫn tập trung cao nhất sức người, sức của cho cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền biên giới Tổ quốc; tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và xây dựng phòng tuyến biên giới, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội

trên địa bàn tỉnh; sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế được duy trì và có mặt phát triển.

2- Từ năm 1986 đến năm 1991

- Những khó khăn ách tắc trong nền kinh tế:

Năm 1986, năm mở đầu kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1986-1990), trong bối cảnh tình hình của đất nước và của tỉnh hết sức khó khăn, nhiều chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm (1981-1985) không đạt được mục tiêu đề ra, sản xuất phát triển chậm, phân phối lưu thông rối ren, căng thẳng, vật giá tăng nhanh, lạm phát ở mức cao. Các khoản bao cấp trong ngân sách nhà nước (chi bù giá, chi bù lỗ, bù chênh lệch ngoại thương) ở mức cao, thường chiếm 30% tổng số chi. Ngân sách thâm hụt lớn. Nền kinh tế mất cân đối về nhiều mặt, sản xuất chỉ đáp ứng khoảng 80% quỹ tiêu dùng; toàn bộ quỹ tích lũy và một phần quỹ tiêu dùng phải dựa vào bên ngoài. Đời sống cán bộ, công nhân viên và các lực lượng vũ trang gặp nhiều khó khăn.

Ngày 13-1-1986, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên ra nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1986 của tỉnh. Về tài chính, tỉnh chủ trương giải quyết tốt các vấn đề phân phối, lưu thông; tăng cường quản lý nắm hàng, tiền từ cơ sở, làm chủ thị trường, từng bước ổn định giá cả và đời sống nhân dân.

Tháng 7-1986, xảy ra một trận lũ lụt, nhiều địa phương ở 9/15 huyện, thị xã của tỉnh bị ngập nước, thiệt hại nặng nề về tài sản của Nhà nước và của nhân dân, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và phát triển kinh tế của tỉnh. Mặt trận Tổ quốc tỉnh vận động ủng hộ đồng bào bị lũ lụt trong toàn tỉnh, sau một tháng đã đóng góp được 352.848.206 đồng.

Trong lĩnh vực phân phối lưu thông, tỉnh phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho huyện quản lý, điều hành tổ chức các đơn vị kinh doanh thương nghiệp, bao gồm cả nội ngoại thương, lương thực, hợp tác xã mua bán, chè, lâm sản và quản lý ngân sách để huyện chủ động điều hành mọi hoạt động kinh tế của huyện nhằm phục vụ kịp thời, đúng đối tượng, đúng chính sách. Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo nắm tiền, hàng từ cơ sở; tăng cường sự phối hợp giữa các ngành trong việc kiểm soát thị trường, kiểm tra việc chấp hành chính sách giá, kỷ luật giá, giao nộp sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh. Tích cực khai thác các nguồn thu phục vụ yêu cầu cho quốc phòng, xây dựng phòng tuyến biên giới, xây dựng cơ bản,...

- Bước đầu đổi mới trong lĩnh vực tài chính và tác động đến các ngành kinh tế:

Từ ngày 6 đến ngày 8-1-1987, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa IV) họp Hội nghị lần thứ hai. Hội nghị đã ra Nghị quyết "Về một số nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và thực hiện ba chương trình kinh tế lớn của Đảng: chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu"[1] .

Tháng 4-1987, trước tình hình chung của cả nước, Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) họp và bàn giải quyết khó khăn, ách tắc trong phân phối lưu thông; đề ra bốn mục tiêu: giảm bội chi ngân sách, giảm nhịp độ tăng giá, giảm lạm phát, giảm khó khăn về đời sống của người lao động theo hướng xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp; xóa bỏ "cấm chợ, ngăn sông", tạo ra thị trường thống nhất trong cả nước. Quán triệt tinh thần trên, Hà Tuyên đã đề ra một số chủ

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa IV) số 05 – NQ/TU, ký ban hành ngày 13-1-1987. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang.

trương, biện pháp về kinh tế - xã hội, nhằm giảm bớt khó khăn của tỉnh. Trên lĩnh vực phân phối lưu thông, cấp bách nhất là vấn đề giá và lương. Tỉnh chủ trương:

+ Về giá: Tỉnh trực tiếp lãnh đạo và điều hành công tác giá và lương; giải quyết công khai, dứt điểm các vụ vi phạm về kỷ luật giá, không dây dưa, né tránh trách nhiệm.

+ Về lương: Trả lương đúng kỳ hạn cho cán bộ, công nhân, viên chức và những người được hưởng chế độ phụ cấp của Nhà nước; giải quyết và thanh toán sòng phẳng sáu mặt hàng cho cán bộ, công nhân, viên chức; nếu cấp bù bằng hàng hóa phải thanh toán phần chênh lệch giá, không để cán bộ, công nhân, viên chức bị thiệt thòi.

Theo đó, tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, giảm tỷ giá trao đổi phân đạm và ứng trước cho nông dân, chuyển vật tư đến tận cơ sở, giúp đỡ hợp tác xã làm vôi bón ruộng và làm thủy lợi nhỏ, ổn định mức thuế... Đến cuối năm 1987, diện tích gieo trồng cây lương thực chính cả tỉnh đạt 118.411 ha. Diện tích cấy những cây ngắn ngày có năng suất cao được mở rộng. Tuy vậy, tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 262.185 tấn (bằng 96,84% so với năm 1985), bình quân lương thực chỉ đạt 268kg/người/năm (giảm 36kg so với năm 1985). Các chỉ tiêu trong nông nghiệp đạt thấp hơn kế hoạch đề ra.

Từ thực trạng trên, căn cứ điều kiện đất đai, tập quán canh tác và cơ sở vật chất kỹ thuật, đã làm rõ vấn đề giải quyết lương thực ở Hà Tuyên không thể chỉ bằng con đường đẩy mạnh sản xuất tại chỗ mà còn phải khai thác mọi tiềm năng trao đổi thêm lương thực, thực hiện tiết kiệm, v.v.. Theo hướng đó, trong 5 năm (1986-1990), ngành nông - lâm nghiệp của tỉnh đã hình thành hệ thống giải pháp kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành, bước đầu thu được kết quả, đặc biệt từ sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 27 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Qua hai năm (1987-1988) thực hiện chương trình lương thực, thực phẩm: đã từng bước tổ chức lại dịch vụ nông nghiệp, tiếp tục thực hiện ứng trước phân đạm và mở mới phương thức bán thẳng, đổi trực tiếp cho nông dân, cung ứng đạm, lân cho cơ sở; tổ chức rà soát lại đất đai, phân hạng ruộng đất, ổn định sản lượng khoán và điều chỉnh lại mức thuế hợp lý; tăng cường củng cố quan hệ sản xuất, chuyển mạnh các hợp tác xã nông - lâm nghiệp sang hoạch toán kinh doanh.

Tuy nhiên, những năm 1986-1990, sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn chưa tránh khỏi tình trạng thiếu vốn, dư nợ ngân hàng lớn, sản phẩm tiêu thụ chậm, công nhân thiếu việc làm. Kết quả nộp ngân sách cả khối quốc doanh địa phương mới đạt 92% kế hoạch (3,5 tỷ đồng). Hầu hết xí nghiệp cấp huyện và một số xí nghiệp cấp tỉnh bị thua lỗ kéo dài, có đơn vị chậm thích ứng với cơ chế mới; cán bộ quản lý ở một số đơn vị thiếu tinh thần trách nhiệm, có người lợi dụng sơ hở của cơ chế để hưởng lợi riêng. Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, trừ ngành vật liệu xây dựng, còn các ngành khác không phát triển được, một số hợp tác xã phải giải thể.

Trong chương trình xuất, nhập khẩu, công tác xuất khẩu được coi là mũi nhọn để khai thác tiềm năng. Thông qua xuất, nhập khẩu và trao đổi hàng hóa để nhập lương thực, vật tư, phụ tùng, nguyên vật liệu cho sản xuất.

Lĩnh vực phân phối lưu thông đáp ứng tốt hơn nhu cầu hàng hóa, lương thực phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Thu mua lương thực đạt 13.412 tấn (trong

đó thu mua của địa phương đạt 3.000 tấn). Chính sách thu đối với khu vực kinh tế quốc doanh đã tạo cho ngân sách nguồn thu ổn định và tăng lên. Số thu ngân sách năm 1990 đạt 38.314 triệu đồng (vượt kế hoạch 0,3%). Tổng chi ngân sách là 39.989 triệu đồng, bội chi hơn 1 triệu đồng. Tỉnh đã khắc phục tình trạng trốn lậu thuế, thất thu thuế; giữa năm 1990, tổ chức chuyên ngành thuế và đội đặc nhiệm chống thất thu thuế ra đời, đã phát hiện được nhiều đối tượng trốn lậu thuế, góp phần tăng thu cho ngân sách hàng triệu đồng.

Công tác xây dựng cơ bản và giao thông vận tải có chuyển biến tích cực. Tỉnh chủ trương bố trí lại cơ cấu đầu tư, tiếp tục tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương, các tổ chức viện trợ quốc tế về vốn, vật tư, thiết bị; huy động nguồn vốn tự có của các xí nghiệp hợp tác xã và trong hợp tác xã để xây dựng cơ sở vật chất cho sản xuất và đời sống. Nhờ vậy, năm 1990 cơ cấu đầu tư xây dựng cơ bản được điều chỉnh hợp lý. Trong đó: công nghiệp đạt 17,8%; nông - lâm nghiệp đạt 17,1%; giao thông - bưu điện đạt 16,5%; giáo dục, y tế văn hóa - xã hội đạt 15,6%; nhà ở, công trình công cộng, quản lý nhà nước 14,6%; thương nghiệp đạt 1,3%; quân sự đạt 2,4%... Riêng Tổ chức Bánh mỳ thế giới đầu tư vào Hà Tuyên 137.000 USD để xây dựng bệnh viện, hợp tác xã cơ khí và thủy lợi. Toàn tỉnh tập trung rà soát và kiên quyết cắt giảm 12 đầu điểm công trình chưa thật cấp bách với tổng vốn 515 triệu đồng, dành vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm cấp thiết như thủy điện Nậm Má, nước ăn cho hai thị xã, thủy điện Quang Minh, cầu treo Bắc Mê. Một số đơn vị quốc doanh dùng vốn tự có, vốn tín dụng để đầu tư cải tiến thiết bị, phát triển sản xuất. Tỉnh huy động nhân dân bỏ vốn làm thủy điện nhỏ, trồng chè, trồng rừng. Năm 1990, tỉnh hoàn thành quy hoạch tổng thể 2 thị xã và 8 huyện lỵ; trong đó có thị xã Tuyên Quang và huyện lỵ Nà Hang, Hàm Yên.

5. Thời kỳ tái lập tỉnh Tuyên Quang từ 1991 - 2013

1- Chuyển mạnh sang kinh tế thị trường

Việc chuyển sang cơ chế thị trường đã *xóa bỏ căn bản việc giao kế hoạch pháp lệnh* và quy định giá, trả quyền định giá cho người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng trên cơ sở mua bán thỏa thuận; đảm bảo quyền tự do kinh doanh, tự do lưu thông hàng hóa và trao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp; đồng thời, *xóa bỏ nhiều khoản bao cấp gây thâm hụt cho ngân sách nhà nước.* Trước yêu cầu đổi mới của đất nước, ngành tài chính đã thực hiện cải cách hệ thống thuế trên toàn quốc; bồi dưỡng và khai thác nguồn thu cho ngân sách, từng bước đảm bảo nguồn thu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế trong nước, phấn đấu giảm bội chi, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách.

Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang (tháng 10-1991), về tài chính, Tuyên Quang tiếp tục củng cố hệ thống thương nghiệp quốc doanh, mở rộng thị trường, chỉ đạo thu đủ, đúng, kịp thời các khoản thu ngân sách. Tỉnh công bố quy định chi tiêu thống nhất trong khu vực hành chính sự nghiệp.

2- Đảm bảo nguồn thu ngân sách, tiến bộ trong công tác tín dụng ngân hàng

Trong giai đoạn 1991-1995, để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, tỉnh tập trung phát triển kinh tế theo hướng nông - lâm - công nghiệp chế biến và dịch vụ, hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, cây ăn quả, vùng nguyên liệu giấy. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển; coi trọng việc đổi

mới cơ chế quản lý kinh tế. Nhờ vậy, kinh tế tăng trưởng khá: Năm 1994 so với năm 1991, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng 25,6%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 40,5%; giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 18,5%; đầu tư xây dựng cơ bản tăng 58,7%; thu ngân sách tăng gần 94%. Tỉnh huy động mọi nguồn vốn cho nông dân vay phát triển sản xuất theo các chương trình dự án, chủ yếu thực hiện cho vay bằng giống, vật tư nông - lâm nghiệp. Hằng năm, dành một khoản ngân sách trợ giá cho nông dân mua giống lúa lai, ngô lai năng suất cao.

Tháng 3-1995, tỉnh chủ trương thực hiện quản lý ngân sách công khai, dân chủ trong việc lập và giao kế hoạch thu, chi ngân sách. Thực hiện nghiêm ngặt chế độ kế toán, thống kê theo pháp lệnh và các quy định của Chính phủ. Tất cả các khoản thu đều nộp vào Kho bạc Nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra tài chính.

Trong điều kiện khó khăn của tỉnh mới tái lập, hoạt động tài chính - tín dụng thường xuyên được tỉnh quan tâm, tạo điều kiện, động viên, khai thác tốt mọi nguồn thu, thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, chống lãng phí. Nhiều nghị quyết của tỉnh đề cập đến công tác quản lý ngân sách, coi thu ngân sách là một trong những tiêu chuẩn phân loại chất lượng tổ chức đảng và đảng viên. Tuyên truyền, phổ biến các sắc thuế, phân biệt rạch ròi nghĩa vụ thuế với các chính sách xã hội; tích cực thu thuế tồn đọng, nhất là thuế xây dựng cơ bản, nhượng bán tài sản cố định; xác định rõ trách nhiệm của chủ tịch ủy ban nhân dân xã, huyện, thị, tỉnh trong việc thu, chi ngân sách cho các cấp, các ngành. Sự nổi bật trong điều hành ngân sách những năm 1991-1995 là thực hiện có kết quả việc khoán thu, khoán chi ngân sách cho các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị và nghiêm túc thực hiện chi ngân sách theo đúng định mức, kế hoạch được duyệt. Kết quả thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn năm 1995 tăng bốn lần so với năm 1991.

Công tác tín dụng - ngân hàng tiến bộ rõ rệt. Nguồn vốn huy động tại địa phương năm 1995 tăng gấp ba lần so với năm 1991. Công tác đầu tư cho vay vào mục đích sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả. Điều hòa lưu thông tiền tệ có nhiều tiến bộ. Tín dụng cho nông thôn chủ yếu thực hiện qua Ngân hàng Nông nghiệp. Ngoài việc cho hộ nông dân vay vốn để phát triển sản xuất thông qua thủ tục thế chấp tài sản, Ngân hàng Nông nghiệp đã phối hợp với các tổ chức đoàn thể như: Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên... cho các hội viên và các hộ nông dân vay vốn bằng hình thức tín chấp để phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo điều kiện thuận lợi cho những người có nhu cầu vay vốn, nhất là những hộ nghèo. Năm 1994 có 145/145 xã, phường, thị trấn được vay vốn phát triển sản xuất, 51.925 lượt hộ được vay với tổng số vốn vay là 155.704 triệu đồng, tăng 3,6% so với năm 1993. Dù vậy, công tác tài chính - ngân hàng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh, tình trạng thất thu thuế còn diễn ra, thu ngân sách chưa đảm bảo chi thường xuyên, vẫn còn phải trông chờ vào trợ cấp của ngân sách nhà nước. Công tác quản lý ngân sách có nơi chưa thực hiện đúng pháp lệnh kế toán - thống kê. Việc triển khai cho vay vốn trung hạn và ưu đãi hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng căn cứ cách mạng chưa đáp ứng yêu cầu. Thủ tục cho vay còn phiền hà, lãi suất cao, chưa phù hợp với đối tượng nông dân. Công tác điều hành kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tín dụng còn hạn chế. Dư nợ quá hạn ở một số đơn vị vẫn ở mức cao.

Trong những năm 1996-2000, chủ trương của tỉnh là đảm bảo ổn định về lương thực, phấn đấu đạt trên 24,8 vạn tấn lương thực, trong đó lúa, ngô là 23,5 vạn tấn; tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10 triệu USD/năm, thu ngân sách bảo đảm từ 60% trở lên nhu cầu chi thường xuyên của tỉnh.

Năm 1996, thiệt hại do thiên tai, lũ lụt xảy ra trầm trọng trên địa bàn tỉnh lên đến gần 60 tỷ đồng. Tỉnh đã kịp thời miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp ở nơi bị thiệt hại theo đúng luật.

Từ năm 1996 đến năm 1997, tỉnh tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều chủ trương, giải pháp về phát triển kinh tế. Đối với việc phát triển các thành phần kinh tế, tỉnh chú ý củng cố và cải tiến sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, bổ sung nguồn vốn cho các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Các hoạt động thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng tiếp tục phát triển, nâng cao tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội, bảo đảm các mặt hàng chính sách xã hội, động viên các nguồn thu vào ngân sách nhà nước và thực hiện việc khoán thu, khoán chi, tăng vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Sau hai năm thực hiện, nền kinh tế của tỉnh đã đạt mức tăng trưởng khá; nhịp độ tăng trưởng hằng năm đạt trên 9,4%; sản xuất nông, lâm nghiệp ổn định và phát triển; sản xuất công nghiệp được củng cố. Cơ sở hạ tầng, điện, giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc,... phát triển nhanh. Hoạt động xuất, nhập khẩu, tài chính, tiền tệ đã có những tiến bộ.

Từ năm 1998, Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp như trợ giá giống lúa lai, ngô lai, trợ cước vận chuyển phân bón; chính sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các hộ có mức sống đói nghèo ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa; chính sách miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với trồng chè, đất đồi, đất màu, soi bãi trồng mía nguyên liệu đường; chính sách cho vay vốn lãi suất ưu đãi.

Hoạt động tài chính có tiến bộ, thu ngân sách luôn đạt và vượt kế hoạch được giao, động viên được các nguồn thu vào ngân sách nhà nước. Công tác khoán thu - khoán chi tiếp tục được thực hiện có kết quả, khẳng định đây là chủ trương đúng, nâng cao được trách nhiệm của các đơn vị, huyện, thị xã trong việc quản lý nguồn thu, tổ chức thu, nộp kịp thời; chủ động điều hành ngân sách đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Thu ngân sách từ kinh tế năm 1996 vượt 4,5% kế hoạch, tăng 17,46% so với năm 1995. Ngân hàng chủ động huy động nguồn vốn nhàn rỗi ở địa phương, cho vay phát triển sản xuất kịp thời, nhất là đối với hộ nghèo, hộ chính sách thiếu vốn sản xuất. Tổng dư nợ cho vay đến tháng 12-1996 là 234 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 1995; trong đó, dư nợ cho vay đối với hộ nghèo là 39,6 tỷ đồng, chiếm 16,9%.

Năm 1997, các biện pháp tăng cường kiểm soát chi được tiến hành bước đầu có kết quả, tiết kiệm chi ngân sách, tăng vốn đầu tư cho kinh tế - xã hội. Bước đầu thực hiện cấp phát kinh phí trực tiếp đến các đơn vị thụ hưởng ngân sách có kết quả khá tốt, tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động chi tiêu theo định mức, dự toán được duyệt. Năm 1998, tỉnh điều chỉnh giảm kế hoạch thu đối với một số khoản thu được giảm theo quy định, như miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, giảm thuế suất một số nhóm hàng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Số thu thuế, phí, lệ phí do ngành thuế quản lý thu là 65.898,4 triệu đồng, đạt 88,9% so với kế hoạch sau

điều chỉnh giảm. Tổng chi ngân sách địa phương năm 1999 là 643.383 triệu đồng. Tổng huy động nguồn vốn tại địa phương tăng 17,6%; tổng dư nợ tăng 20,7% so với năm 1998. Các ngân hàng đã mở rộng việc cho vay đến các hộ sản xuất nông nghiệp. Năm 2000, tổng dư nợ của các ngân hàng đạt 420,8 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn huy động tại địa phương là 407 tỷ đồng, tăng 2,8 lần so với năm 1995. Chất lượng tín dụng được nâng lên. Vốn tín dụng phát huy hiệu quả rõ rệt trong quá trình đầu tư phát triển kinh tế. Nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã tạo điều kiện cho trên 218.700 lượt hộ được vay vốn phát triển sản xuất, giúp 18.238 hộ thoát khỏi đói, nghèo.

Kinh tế đối ngoại có tổng vốn đầu tư bằng nguồn ODA và các nguồn viện trợ trong 5 năm (1996-2000) đạt 247 tỷ đồng, tăng 173 tỷ đồng so với năm 1995. Các dự án đầu tư bằng vốn ODA tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế; thủy lợi, giao thông, điện, cấp thoát nước; phát triển nông nghiệp - nông thôn; xóa đói, giảm nghèo. Các nguồn vốn được quản lý chặt chẽ, có hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, kinh tế đối ngoại phát triển còn chậm, chưa xây dựng được các dự án thu hút vốn FDI, ODA và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Năm 2000, ngân sách tỉnh đã đầu tư trên 3 tỷ đồng để đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, trang bị phương tiện cho thư viện và thiết bị dạy học, đầu tư 1 tỷ đồng để mua 18.231 bộ sách giáo khoa cho học sinh các xã đặc biệt khó khăn và các trường bán trú mượn để học tập. Giải quyết kịp thời, đúng chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội cho các đối tượng được thụ hưởng; cứu trợ đột xuất do mưa lũ, thiên tai cho 1.569 hộ dân, vận động nhân dân toàn tỉnh ủng hộ đồng bào các tỉnh miền Trung, miền Nam bị lũ lụt trên 1,3 tỷ đồng (năm 1999) và gần 1,6 tỷ đồng (năm 2000); giải quyết tốt chế độ bảo hiểm xã hội cho 22.041 người với tổng số tiền 80,1 tỷ đồng; thu 20% vào Quỹ Bảo hiểm xã hội, được 31 tỷ đồng.

Tỉnh đã lập Quỹ Xóa đói, giảm nghèo bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có nguồn vốn do nhân dân đóng góp; triển khai thực hiện 1.470 dự án nhỏ giải quyết việc làm với số vốn vay trên 4,9 tỷ đồng; trong đó vốn vay cho vùng sâu, vùng xa là 22%, đối tượng chính sách là 19%. Năm 1998, thực hiện chương trình cho vay vốn giải quyết việc làm gồm 857 dự án với số vốn vay là 3.928,6 triệu đồng, thu hút 2.619 lao động. Năm 2000, tỉnh chỉ đạo giải quyết vốn vay tạo việc làm cho 2.072 lao động với số vốn vay 6,3% (năm 1996) xuống còn 5,1% năm 2000, ổn định dân cư cho 1.046 hộ. Nhiều biện pháp đồng bộ thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo đạt hiệu quả. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm từ 15,3% (năm 1996) xuống còn dưới 4% (năm 2000).

Trong giai đoạn 2001 - 2005, trong kế hoạch 5 năm (2001-2005), tỉnh thực hiện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích trồng chè mới trong 3 năm đầu; ngân hàng cho các hộ dân và các đơn vị vay vốn với lãi suất ưu đãi để phát triển cây chè, cho mỗi hộ nông dân vay vốn có thời hạn, không tính lãi để mua từ 2 con bò giống trở lên và bắt đầu trả nợ từ năm thứ hai, trả hết nợ vào năm thứ tư; giao đất cho các hộ nông dân sử dụng lâu dài để trồng cỏ nuôi bò.

Sự tăng trưởng của các ngành kinh tế đã tạo ra nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Các nguồn thu ngân sách nhà nước được quản lý, khai thác tốt. Tổng thu ngân sách của tỉnh năm 2005 đạt 234,7 tỷ đồng, bằng 111,8% dự toán, tăng 20% so với năm 2004. Trong 5 năm (2001-2005), thu ngân

sách đạt chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao, tăng bình quân 17,6%/năm. Tỉnh thực hiện phân cấp quản lý ngân sách và thực hiện có hiệu quả cơ chế khoán thu, khoán chi ngân sách. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn đóng góp của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng; thực hiện công khai, dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí về tài chính ở các đơn vị dự toán và cấp ngân sách.

Giai đoạn 2005-2013, trong điều kiện ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, suy giảm kinh tế trong nước, tỉnh có nhiều chủ trương, giải pháp về tài chính, tín dụng; công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước có nhiều chuyển biến theo hướng tăng cường phân cấp, đảm bảo công khai, minh bạch, tích cực huy động vốn cho đầu tư. Hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, tăng cường thu hút đầu tư, nhất là đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất điện. Tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt 13,53%. Đến năm 2013, tổng vốn chi đầu tư phát triển trên 1.639 tỷ đồng; trong đó ưu tiên các nguồn vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm, các công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông... Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 1.315,03 tỷ đồng; tổng dư nợ của các tín dụng đạt 7.800 tỷ đồng, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế.

Chương VIII

NGÂN HÀNG

I- SỰ RA ĐỜI CỦA NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI TUYÊN QUANG

Ngày 6-5-1951, tại lán Hang Bòng, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 15-SL, thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (sau đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và Sắc lệnh số 17-SL, về việc bãi bỏ hai cơ quan là Nha ngân khố quốc gia và Nha tín dụng sản xuất, chuyển giao nhiệm vụ của hai cơ quan này sang Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; giao cho đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Trưởng ban soạn thảo đề án thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, giữ chức Tổng Giám đốc đầu tiên của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Trụ sở của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đặt tại xóm Bó Tảng, Bản Niếng[1], xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa (1951-1952). Tháng 4-1952, trụ sở ngân hàng chuyển về xã Minh Khai (sau này là xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương. Tháng 10-1954, Ngân hàng Trung ương chuyển về Thủ đô Hà Nội.

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là cơ quan trực thuộc Chính phủ, có chức năng: vừa thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng; vừa thực hiện chức năng hoạt động kinh doanh của cơ quan ngân hàng chuyên doanh.

Hệ thống tổ chức ban đầu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam gồm ba cấp: Ngân hàng Trung ương; ngân hàng cấp liên khu và cấp tỉnh, thành phố; các phòng giao dịch ở cấp huyện, thị xã. Riêng khu Việt Bắc không có ngân hàng cấp khu, chỉ có ngân hàng cấp tỉnh do Ngân hàng Trung ương trực tiếp chỉ đạo. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã chỉ đạo, tuyển chọn hàng loạt cán bộ, đảng viên có đủ tài đức tăng cường cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của ngân hàng các cấp. Ngoài ra, còn tổ chức các chương trình bồi dưỡng về đường lối, chính sách kinh tế, tài chính của Đảng; kiến thức cơ bản về hoạt động ngân hàng và các nghiệp vụ của ngân hàng. Nhiều lớp huấn luyện ngắn ngày đã được tổ chức tại các địa điểm làm việc của Ngân hàng Trung ương ở xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa (1951-1952) và xã Minh Khai, huyện Sơn Dương (1952-1954).

Ngay sau khi Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập đã thu hồi giấy bạc tài chính đã phát hành trước đây và phát hành đồng tiền ngân hàng Việt Nam để đưa vào lưu thông. Các cơ sở in tiền thuộc Bộ Tài chính được bàn giao cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

Kho tiền của Ngân hàng Trung ương (tổng kho) cũng chính thức được lập và

1. Nay là thôn Quang Hải.

hoạt động với biệt danh "T181", được đặt tại xóm Trại Chuối, xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hoá. Tháng 10-1954, T181 chuyển về Hà Nội cùng với Ngân hàng Trung ương.

Trong thời gian Ngân hàng Trung ương đóng tại Tuyên Quang, đã ưu tiên tuyển chọn một số thanh niên ưu tú người địa phương tham gia phục vụ trong ngành ngân hàng. Nhiều người trong số đó đã trở thành những cán bộ chủ chốt của Ngân hàng Tuyên Quang.

II- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Tiền thân của Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Tuyên Quang

Trước khi Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Tuyên Quang được thành lập, ở Tuyên Quang đã có hai cơ quan tài chính - tín dụng, đó là Ty Ngân khố và Chi nhánh Tín dụng sản xuất. Cuối năm 1950, hai cơ quan này sáp nhập thành Ty Ngân tín. Ty có chức năng quản lý thu, chi ngân sách và thực hiện chức năng tín dụng nhà nước đối với nông dân.

Hoạt động thu, chi ngân sách ở Tuyên Quang bấy giờ chủ yếu là theo dõi thu thuế nông nghiệp (bằng hiện vật: thóc, ngô, trâu, bò và quy thành tiền), thu thuế buôn chuyến, thuế khai thác và buôn bán lâm sản (gỗ, tre, nứa, song, mây...) và xin tài trợ thêm của ngân sách Trung ương (Bộ Tài chính) nhằm đáp ứng các yêu cầu chi phục vụ kháng chiến như: chi cho lực lượng vũ trang, bộ máy quản lý hành chính, các cơ quan đoàn thể và trợ giúp nguồn vốn cho cơ quan tín dụng sản xuất. Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chuyển sang giai đoạn "Tổng động viên nhân tài, vật lực" của toàn dân với khẩu hiệu: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng", Chính phủ có chủ trương hô hào các cơ quan, đoàn thể tiết kiệm chi tiêu hành chính nhằm hạn chế bội chi ngân sách nhà nước; mặt khác tìm mọi biện pháp động viên các nguồn lực trong dân để thu vào ngân sách nhà nước như: phát hành công trái quốc gia, công phiếu kháng chiến, huy động nhân dân đóng góp theo nghĩa vụ, lập Quỹ kháng chiến, Quỹ công lương; từng bước thực hiện thu thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp bằng tiền theo chính sách thuế mới.

Về hoạt động tín dụng nhân dân: chủ yếu là giúp đỡ nông dân, với nguồn vốn chủ yếu dựa vào tài trợ của ngân sách nhà nước, Ty Ngân tín đã cho một số đối tượng vay để sản xuất nông nghiệp (mua sức kéo, nông cụ,...) và một số tiểu thương làm công việc vận tiêu nông, lâm, thổ sản giữa nông thôn với thị xã. Tín dụng đối với nông dân, Nhà nước chỉ đạo áp dụng chính sách ưu đãi (lãi suất thấp). Thực chất đây là chính sách tài trợ của chính quyền cách mạng đối với nông dân dưới hình thức "Tín dụng nhà nước". Mặc dù hoạt động tín dụng sản xuất ở Tuyên Quang chỉ thực hiện được vài năm, khối lượng vốn cho vay còn rất nhỏ so với yêu cầu sản xuất nông nghiệp và phát triển các ngành nghề khác (trong hai năm 1951-1952, vốn tín dụng sản xuất ở Tuyên Quang đã cho vay: nông nghiệp 75,68 triệu đồng, công nghệ 15,832 triệu đồng, vận tải 4 triệu đồng, thương mại và du lịch 355,04 triệu đồng[1]); nhưng việc làm này có ý nghĩa lịch sử khá quan trọng. Đó là những viên gạch thực nghiệm đầu tiên trong quá trình xây dựng chế độ chính sách tiền tệ, tín dụng độc lập, tự chủ của chính quyền

1. Xem *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang*, xuất bản năm 1995, tr. 178.

cách mạng đối với nông dân và giúp cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam rút ra bài học kinh nghiệm để tiếp tục chỉ đạo và mở rộng hoạt động tín dụng ở nông thôn trong các thời kỳ sau này.

2. Giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1954

1- Tổ chức bộ máy

Để triển khai thành lập Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Tuyên Quang, Thường vụ Tỉnh uỷ đã quyết định thành lập tổ công tác chuẩn bị thành lập Chi nhánh Ngân hàng quốc gia tỉnh Tuyên Quang và điều động một số cán bộ về tham gia tổ công tác này. Tổ công tác đặt tại Văn phòng Tỉnh uỷ và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thường vụ Tỉnh ủy. Ngày 6-6-1951, Ngân hàng quốc gia tỉnh Tuyên Quang được thành lập.

- *Về tổ chức:* Ngân hàng quốc gia tỉnh Tuyên Quang khi mới thành lập gồm 5 phòng, đội: Phòng Nghiệp vụ, Phòng Hành chính, Phòng Kế toán, Phòng Quỹ và đội bảo vệ. Các phòng chức năng trực tiếp giải quyết công việc với khách hàng các huyện, thị trong phạm vi toàn tỉnh. Nhân sự có khoảng 30 cán bộ, nhân viên. Trụ sở cơ quan đầu tiên đặt tại xã Nông Tiến (nay là phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang). Sau đó chuyển đến làng Đồng, xã Ỷ La (huyện Yên Sơn). Ở làng Đồng được hơn hai năm, đến năm 1954, Ngân hàng tỉnh chuyển về thị xã Tuyên Quang (địa điểm của cơ quan ngân khố cũ và là trụ sở của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang ngày nay).

- *Thành lập các phòng giao dịch:* Đầu năm 1952, Tuyên Quang thí điểm thành lập Phòng giao dịch ở thị xã Tuyên Quang, phục vụ khu vực thị xã Tuyên Quang và huyện Yên Sơn. Nhiệm vụ chủ yếu của Phòng giao dịch là: trực tiếp giải quyết cho vay, thu nợ, chi tiền mặt cho các cơ quan theo chuyển tiền phải trả của ngân hàng tỉnh, thu tiền nộp thuế của nhân dân.

Đầu năm 1953, thành lập phòng giao dịch Chiêm Hoá (phục vụ cả địa bàn huyện Nà Hang), phòng giao dịch Sơn Dương, phòng giao dịch Yên Bình và đầu năm 1954, thành lập phòng giao dịch Hàm Yên. Biên chế mỗi phòng giao dịch là từ 5 đến 7 người. Từ cơ cấu tổ chức của phòng giao dịch, sau này nâng lên thành chi nhánh nghiệp vụ ngân hàng thị xã và các chi điếm ngân hàng huyện.

2- Những hoạt động ban đầu

Sau khi thành lập, Phòng Kế toán đã tiếp nhận hồ sơ bàn giao, tài liệu, chứng từ kế toán của Ty Ngân tín, thực hiện thống nhất chế độ kế toán kép (cân đối hai vế nợ, có) từ ngày 1-6-1951; đồng thời làm thủ tục mở tài khoản tiền gửi cho các cơ quan hành chính, các đoàn thể, các đơn vị lực lượng vũ trang và tư thương kinh doanh lớn...

Phòng Nghiệp vụ (bao gồm các hoạt động: tín dụng, kế hoạch, thống kê, quản lý tiền tệ,...) đã phân công cán bộ phụ trách từng công việc cụ thể, một số cán bộ làm công tác tín dụng phải đi xuống huyện, xuống xã để tiếp cận với dân, xem xét nhu cầu vay vốn, về báo cáo trình lãnh đạo giải quyết.

Phòng Quỹ: Tiếp nhận bàn giao ngân khố từ Ty Ngân khố; vừa phối hợp với lực lượng cảnh vệ bảo vệ an toàn kho tiền trong hang đá cách xa cơ quan gần 1 km. Mặt khác, phải chuẩn bị để trực tiếp quản lý quỹ nhật dụng (quỹ nghiệp vụ), giải quyết công việc giao dịch thu, chi tiền mặt hằng ngày với khách hàng (chủ yếu về ngân sách).

3- Thực hiện chủ trương phát hành giấy bạc ngân hàng, thu đổi giấy bạc tài chính

Thời điểm thực hiện bắt đầu từ ngày 1-6-1951 với tỷ lệ đổi: 10 đồng bạc tài chính

lấy 1 đồng bạc ngân hàng và áp dụng cho mọi tầng lớp nhân dân, chủ trương này được tiến hành theo hai bước:

Bước thứ nhất: Thu hồi giấy bạc tài chính, phát hành dần giấy bạc ngân hàng thông qua các biện pháp: tiền thu của cơ quan thuế, tiền bán hàng của các tổ chức mậu dịch quốc doanh; tiền tài chính sau khi thu vào thì không đưa ra lưu thông nữa; cho các tổ chức mậu dịch quốc doanh vay vốn bằng tiền ngân hàng; cấp phát kinh phí của ngân sách nhà nước qua tài khoản tiền gửi kho bạc tại ngân hàng để chi tiền ngân hàng cho các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể, lực lượng vũ trang...

Trong quá trình thực hiện bước một, trên thị trường vẫn song song lưu hành hai loại giấy bạc (ngân hàng và tài chính), nhưng giấy bạc ngân hàng được coi là vật ngang giá chung. Giấy bạc tài chính được sử dụng theo tỷ giá quy đổi của giấy bạc ngân hàng, 10 đơn vị bạc tài chính = 1 đơn vị bạc ngân hàng.

Bước thứ hai: Thực hiện lệnh thu đổi tiền của Chính phủ trong phạm vi toàn quốc (bắt đầu từ ngày 15-7-1951) theo yêu cầu: phát hành tiền ngân hàng, thu đổi tiền tài chính, không hạn chế mức được đổi với các loại tiền tài chính có mệnh giá từ 100 đồng trở lên. Các loại tiền tài chính có mệnh giá nhỏ từ 50 đồng trở xuống được tiếp tục lưu hành làm tiền lẻ. Chi nhánh Ngân hàng quốc gia Tuyên Quang đã tiến hành lập các bàn đổi tiền ở các huyện và thị xã Tuyên Quang. Các bàn đổi tiền ở huyện tồn tại gần nửa năm, riêng bàn thu đổi tiền ở thị xã Tuyên Quang tồn tại hơn một năm. Đến gần cuối năm 1952, ở Tuyên Quang cơ bản thực hiện xong công tác thu đổi tiền tài chính và tổng hợp quyết toán với Ngân hàng Trung ương.

Sau khi kết thúc đợt thu đổi tiền tài chính, giấy bạc ngân hàng là đồng tiền duy nhất của ta được lưu hành ở vùng giải phóng (vùng tạm chiếm vẫn dùng tiền Đông Dương). Đó là sự khởi đầu của chế độ tiền tệ mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chế độ phát hành tiền ngân hàng do Ngân hàng Trung ương thực hiện và quản lý tập trung thống nhất. Chính phủ giao cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là cơ quan duy nhất quản lý, phát hành tiền trong phạm vi cả nước; đồng thời một hệ thống kho phát hành của ngân hàng được thiết lập gồm ba cấp quản lý: Tổng kho (kho phát hành Trung ương), phân kho (kho phát hành liên khu hoặc khu) và chi kho (kho phát hành đặt tại tỉnh, thành phố). Chi kho phát hành tiền của Chi nhánh Ngân hàng quốc gia Tuyên Quang được thành lập cùng Ngân hàng Tuyên Quang.

4- Quản lý tiền mặt, điều hoà lưu thông tiền tệ và thanh toán không dùng tiền mặt

Cùng với chủ trương phát hành giấy bạc ngân hàng, Ngân hàng Trung ương chỉ đạo các ngân hàng tỉnh, thành phố triển khai từng bước các mặt công tác quản lý tiền mặt, điều hòa lưu thông tiền tệ và thanh toán không dùng tiền mặt, phù hợp với điều kiện thực tế và trình độ của từng nơi. Chi nhánh Ngân hàng quốc gia Tuyên Quang đã kết hợp đồng thời cả ba biện pháp: vận động, thuyết phục và bắt buộc các tổ chức và cá nhân (cơ quan nhà nước, các đơn vị lực lượng vũ trang, các đơn vị mậu dịch quốc doanh và các hộ tư nhân buôn bán loại lớn) mở tài khoản tiền gửi ngân hàng, thực hiện nộp và lĩnh tiền mặt qua ngân hàng, không được tọa chi giữa các đơn vị, các tổ chức có nhu cầu chi trả cho nhau phải thực hiện bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt; tiến hành thí điểm và rút kinh nghiệm để mở

rộng dần quy định tạm thời về định mức tồn quỹ tiền mặt đối với các tổ chức và cá nhân có nhu cầu phát sinh thu, chi tiền mặt thường xuyên; phối hợp với các đơn vị mậu dịch quốc doanh, cơ quan tài chính để thực hiện công tác "ba thu" (thu bán hàng, thu thuế và thu nợ ngân hàng) nhằm thu hút nhanh chóng tiền mặt trong lưu thông về quỹ ngân hàng, tăng nhanh vòng quay tiền mặt của ngân hàng và từng bước tập dượt phối hợp thực hiện công tác "tam bằng" (hàng hoá, tiền mặt và ngân sách).

5- Quản lý kho bạc (ngân quỹ) nhà nước

Thực hiện nhiệm vụ này, ngân hàng đã theo dõi được tình hình thu, chi, tồn khoản và cung ứng tiền mặt cho các đơn vị thụ hưởng kinh phí của ngân sách thông qua hoạt động của kho bạc. Thông qua đó ngân hàng có thể giám sát được công tác tổng hợp thu hằng ngày của ngân sách địa phương và chuyển tiền về ngân sách Trung ương (theo tỷ lệ điều tiết quy định) qua hệ thống vãng lai liên hàng; đồng thời có thể giám sát được việc chấp hành tỷ lệ điều tiết thu của ngân sách địa phương với ngân sách Trung ương.

Trong thời kỳ đầu, Ngân hàng Tuyên Quang còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc như: việc đôn đốc thu và giám sát chi đối với ngân sách địa phương còn lúng túng, thụ động, việc chuyển tiền từ kho bạc địa phương về Kho bạc Trung ương còn bị chậm trễ, có lúc bị thất lạc,...

6- Đầu tư và mở rộng tín dụng

Tháng 7-1951, Hội nghị ngân hàng toàn quốc lần đầu tiên họp và xác định: "Tín dụng nông nghiệp và nghề phụ trong nông nghiệp là nhiệm vụ chính, đẩy mạnh lưu thông hàng hoá, tập trung vốn vào trọng điểm, giải quyết vấn đề căn bản của nông thôn...".

Thực hiện định hướng trên, Ngân hàng Tuyên Quang trên cơ sở kinh nghiệm hoạt động tín dụng sản xuất trước đây đã tiến hành áp dụng phương thức tín dụng trực tiếp, nhằm tập trung vốn vào sản xuất nông nghiệp và nghề phụ ở nông thôn, vào nhu cầu lưu chuyển hàng hoá của tiểu thương và các mậu dịch quốc doanh vừa mới ra đời; kết hợp cho vay với vận động sản xuất, tiết kiệm trong nhân dân. Đối với sản xuất nông nghiệp và nghề phụ ở nông thôn, Ngân hàng Tuyên Quang xác định đối tượng đầu tư chủ yếu là mua sắm phương tiện sản xuất, làm thủy lợi nhỏ, chi phí khai hoang, phục hoá và hoạt động các lò rèn thủ công ở nông thôn. Đối với các tầng lớp tiểu thương, thì giúp vốn để tự họ khơi nguồn hàng, thu mua, vận chuyển và mở rộng giao lưu, hàng hoá giữa nông thôn với thị xã trong tỉnh, giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm, phá chính sách bao vây kinh tế của địch nhằm thu mua, vận tiêu nông, lâm, thổ sản... bán vào vùng địch tạm chiếm và mua hàng thiết yếu về vùng tự do phục vụ nhân dân. Đối với các đơn vị mậu dịch quốc doanh, cho vay tín dụng nhằm giúp đỡ kinh tế quốc doanh non trẻ giữ vai trò chủ đạo trên thị trường, hướng dẫn tư thương kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân (tránh hàng xa xỉ); đồng thời, thông qua mở rộng hoạt động của mậu dịch quốc doanh để Ngân hàng thực hiện chuyển hướng phát hành tiền, gắn lưu thông tiền tệ với lưu thông hàng hoá, tạo cơ sở cho việc ổn định tiền tệ. Ngân hàng Tuyên Quang đã tập trung vốn cho các đơn vị mậu dịch quốc doanh vay để thu mua: trâu, bò, gỗ, tre, nứa, hoành bè, lạt phá, song mây, sa nhân,... để trao đổi trực tiếp hay gián tiếp với các tỉnh trung du, vùng tạm chiếm lấy các hàng nhu yếu mà địa phương không có, vừa để phục vụ nhân dân, vừa bổ sung nguồn hàng hoá cho các cửa hàng mậu dịch quốc doanh thêm phong phú, nâng cao vai trò nòng cốt

của kinh tế quốc doanh, lôi kéo tư thương theo sự chỉ đạo của kinh tế quốc doanh.

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng Tuyên Quang những năm đầu mới thành lập còn mới mẻ, bỡ ngỡ, biên chế có hạn, địa bàn phục vụ rộng, đối tượng cho vay nhỏ lẻ, phân tán và trình độ nghiệp vụ của cán bộ tín dụng còn hạn chế, nhưng họ đã có nhiều cố gắng nên có kết quả tương đối tốt.

Đi đôi với việc tăng cường và mở rộng cho vay đối với nông thôn và thành thị, tư nhân cá thể và kinh tế quốc doanh, Ngân hàng Tuyên Quang đã phối hợp với tổ chức Nông hội tiến hành vận động nông dân tham gia xây dựng các tổ đổi công, tổ vay mượn ở nông thôn (tiền thân của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng), củng cố và phát triển Quỹ nghĩa thương nhằm huy động lao động, tiền vốn của nông dân phục vụ lại chính họ, góp phần chống nạn cho vay nặng lãi và hướng nông dân đi dần vào con đường làm ăn tập thể.

Trên thực tế, hoạt động tín dụng của Ngân hàng Tuyên Quang từ năm 1951 đến năm 1954 có bước phát triển tương đối tốt, đúng hướng chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương, phục vụ đắc lực nhu cầu vốn để khôi phục và phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hoá tại địa phương, góp phần ổn định tiền tệ, tăng cường lực lượng kinh tế quốc doanh, mở rộng giao lưu kinh tế với các địa phương khác, kích thích sản xuất, gián tiếp góp phần vào sự thành công của công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

7- Công tác kế toán

Dưới sự chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương, hoạt động kế toán ở các chi nhánh ngân hàng tỉnh, thành phố trong thời kỳ này là tập trung thực hiện một số công việc mang tính chất sự vụ với yêu cầu chuẩn xác, cập nhật, chấp hành triệt để và toàn diện chế độ kế toán kép trong hoạt động chung của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

Thực hiện chủ trương trên, Chi nhánh Ngân hàng quốc gia Tuyên Quang đã kịp thời triển khai, hoàn chỉnh và hệ thống hoá các loại sổ sách, thẻ tài sản về theo dõi giá trị các loại tài sản, phương tiện làm việc của cơ quan và tài sản phục vụ đời sống cán bộ, công nhân viên, bao gồm: các loại tài sản nhận bàn giao của Ty Ngân tín, tài sản mới trang bị thêm, hồ sơ, chứng từ có liên quan đến dư nợ tín dụng sản xuất do Ty Ngân tín bàn giao; hạch toán cụ thể và chính xác số liệu phát sinh hằng ngày, theo dõi cụ thể và chính xác doanh số cho vay, thu nợ và sao kê số dư nợ của khách hàng theo từng khế ước, phân biệt nợ quá hạn, nợ đến hạn, tính tiền lãi phải thu trên từng khế ước (quá hạn, đến hạn). Thực hiện công tác vãng lai liên hàng (chuyển tiền điện, chuyển tiền thư). Kiểm soát trước quỹ về thủ tục pháp lý đối với tất cả các khoản thu, chi bằng tiền mặt.

8- Huấn luyện nghiệp vụ

Công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ do Ngân hàng Trung ương trực tiếp tổ chức. Các lớp huấn luyện tập trung ưu tiên dành cho cán bộ chủ chốt của Ngân hàng Trung ương và lãnh đạo chủ chốt ngân hàng cấp tỉnh, thành phố, tiếp đến là cán bộ lãnh đạo cấp phòng của ngân hàng tỉnh, thành phố, cuối cùng mới đến cán bộ thừa hành. Do vậy, số lượng cán bộ được gửi đi đào tạo, huấn luyện rất hạn chế. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên, Ngân hàng Tuyên Quang phải khắc phục bằng cách giao cho những cán bộ được đi huấn luyện tập trung về làm giáo viên huấn luyện lại cho những người chưa được đi đào tạo vào các ngày thứ 4 và thứ 7 hằng tuần. Phương pháp truyền thụ chủ yếu là cầm tay chỉ

việc: người biết hướng dẫn người chưa biết, người biết nhiều hướng dẫn người biết ít. Đối với cán bộ tín dụng, phương pháp phổ biến là kèm cặp, chỉ việc trực tiếp theo công việc thực tế của người được phân công giúp đỡ.

Nhìn chung, công tác đào tạo, huấn luyện thời gian đầu mang tính chất vụn vặt, chắp vá, chưa có điều kiện trang bị kiến thức lý luận cơ bản và có hệ thống, nên thực hiện nghiệp vụ thường máy móc, rập khuôn theo hướng dẫn của người truyền đạt, không phát huy tính năng động, sáng tạo.

Tóm lại: từ năm 1951 đến năm 1954, Chi nhánh Ngân hàng quốc gia Tuyên Quang hoạt động chuyên môn nghiệp vụ theo chỉ đạo của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, đồng thời là một cơ quan tham mưu của cấp uỷ và chính quyền địa phương về thực thi chính sách tiền tệ, tín dụng của Đảng và Nhà nước ở địa phương; là động lực thúc đẩy và góp phần cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của địa phương và chịu sự lãnh đạo của Thường vụ Tỉnh uỷ về công tác chính trị, tư tưởng và chỉ đạo trực tiếp của Uỷ ban Kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang. Bên cạnh đó, là chi nhánh Ngân hàng quốc gia hoạt động ở một tỉnh vùng tự do trong kháng chiến chống thực dân Pháp, gần Trung ương Đảng, Chính phủ và các cơ quan Trung ương nên có nhiều điều kiện thuận lợi như: gần sự chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương, đầu tư vốn vào sản xuất và vận tiêu hàng hoá của nhân dân tương đối an toàn, có điều kiện mở rộng giao lưu sản phẩm hàng hoá của địa phương với các tỉnh vùng tạm chiếm.

Tuy nhiên, do mới được thành lập, cán bộ, công nhân viên được điều động về từ nhiều cơ quan, đoàn thể khác trong tỉnh nên hiểu biết về hoạt động ngân hàng hầu như không có gì, điều kiện công tác và sinh hoạt có nhiều khó khăn,... Nhưng tất cả mọi người đều gắn bó với ngành trên tinh thần vừa làm, vừa học, phục vụ đắc lực nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc.

3. Giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1965

Miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục, phát triển và xây dựng chủ nghĩa xã hội, trải qua ba giai đoạn: khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1955-1957); cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội (1958-1960); thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

Trong giai đoạn này, Ngân hàng Tuyên Quang thực hiện củng cố lưu thông tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền, nâng cao chất lượng tín dụng và các mặt nghiệp vụ khác.

1- Khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1955-1957)

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy:

Bộ máy tổ chức của Ngân hàng Tuyên Quang từng bước được kiện toàn: Số lượng cán bộ, công nhân viên chức đầu năm 1955 có khoảng 30 người, cuối năm 1955 được Ngân hàng Trung ương tăng cường 2 người. Trong hai năm (1956-1957) được bổ sung thêm 30 người nữa. Đến cuối năm 1957, cán bộ, công nhân viên chức của Ngân hàng Tuyên Quang đã có trên 60 người; trong đó, hơn 10% có trình độ trung cấp ngân hàng. Ngân hàng tỉnh có bốn phòng chức năng gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Tiền tệ - Tiết kiệm - Vàng bạc, Phòng Kế toán và Quản lý kho bạc, Phòng Tín dụng.

Ở huyện và thị xã: Chi nhánh Ngân hàng tỉnh kiêm nhiệm công việc giao dịch với khách hàng ở khu vực thị xã và Yên Sơn. Còn các huyện Chiêm Hoá, Nà Hang, Sơn Dương, Hàm Yên và Yên Bình vẫn

tiếp tục duy trì và củng cố các phòng giao dịch đã có. Năm 1956, Khu tự trị Lao - Hà - Yên thành lập, cùng với huyện Yên Bình, phòng giao dịch Yên Bình được bàn giao về Ngân hàng Yên Bái. Các phòng giao dịch vẫn theo chế độ hạch toán phụ thuộc (cuối tháng mang toàn bộ sổ sách, chứng từ, tiền bạc về thanh toán với Ngân hàng tỉnh).

- Về kỹ năng nghiệp vụ:

Ngoài những người được Ngân hàng Trung ương tăng cường về có trình độ trung cấp ngân hàng thì số cán bộ cũ và mới được tiếp nhận, tuyển dụng hầu hết chưa qua đào tạo về nghiệp vụ ngân hàng, đang làm theo kinh nghiệm và phương pháp kèm cặp, cầm tay chỉ việc. Từ cuối năm 1955, mới có một số lãnh đạo cấp phòng, cán bộ lâu năm được cử đi học các lớp sơ cấp, trung cấp về thì kỹ năng nghiệp vụ, kiến thức mới dần dần được vỡ vạc. Phong trào học tập thể lệ, biện pháp nghiệp vụ được Ngân hàng phát động rộng rãi trong cán bộ, công nhân viên. Bộ phận huấn học (nằm trong Phòng Tổ chức - Hành chính) được hình thành, giúp lãnh đạo cơ quan chỉ đạo chương trình, kế hoạch học tập nghiệp vụ. Kể từ đó cán bộ, công nhân viên Ngân hàng Tuyên Quang từng bước được trang bị về lý luận tiền tệ, tín dụng xã hội chủ nghĩa; tham khảo học tập kinh nghiệm của ngân hàng các tỉnh bạn để vận dụng vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của địa phương.

- Hoạt động nghiệp vụ:

+ Công tác tín dụng: Ngân hàng đã chuyển hướng từ cho vay vận tiêu nông, lâm, thổ sản sang cho vay trực tiếp đối với nông dân cá thể để giúp họ có vốn mua sắm công cụ sản xuất, làm thuỷ lợi nhỏ và các nhu cầu chi phí sản xuất khác. Ngoài ra, còn cho lực lượng nông nhàn, sơn tràng vay phục vụ khai thác gỗ, tre, nứa, song, mây,... để mậu dịch quốc doanh thu mua và cung cấp cho các tỉnh miền xuôi. Ngân hàng còn cho tiểu thương vay để vận tiêu hàng công nghệ phẩm từ thành thị về nông thôn và kết hợp mua gom hàng lâm thổ sản từ miền núi đưa về miền xuôi tiêu thụ.

Từ năm 1957, để hỗ trợ phong trào hợp tác xã nông nghiệp, ngân hàng đã giảm dần cho vay cá thể, tăng dần diện cho vay kinh tế tập thể (hợp tác xã). Ngân hàng đã phối hợp với các tổ chức: Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ, cơ quan thương nghiệp để vận động nông dân thực hiện phong trào "Ba ngọn cờ hồng" ở nông thôn (hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã vay mượn, hợp tác xã mua bán). Ngoài ra, còn đẩy mạnh việc cho tổ chức mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán vay vốn nhằm mở rộng lưu thông hàng hoá, góp phần ổn định thị trường và giá cả. Tuy nhiên, công tác tín dụng đối với xí nghiệp quốc doanh ở Tuyên Quang chiếm khối lượng không đáng kể. Từ tháng 4-1957, khi Chính phủ cải tiến chế độ hạch toán và phân biệt các loại vốn trong xí nghiệp quốc doanh, Ngân hàng mới có cơ sở thiết lập quan hệ tín dụng, đầu tiên là áp dụng hình thức cho vay nhu cầu tạm thời đối với một xí nghiệp quốc doanh Trung ương như: Nông trường Sông Lô, Nông trường Tháng 10,...

+ Công tác quản lý tiền mặt và huy động tiết kiệm: Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương về quản lý tiền mặt, Ngân hàng Tuyên Quang từng bước triển khai nhiệm vụ quản lý tiền mặt đối với các đơn vị mậu dịch quốc doanh, hợp tác xã mua bán, các cơ quan, các đơn vị quân đội. Ngân hàng còn tích cực vận động các hộ tiểu thương kinh doanh bách hoá, vải sợi, nước mắm,...; mở tài khoản tiền gửi cá nhân tại Ngân hàng để nộp tiền bán hàng vào ngân hàng, chuyển tiền đi

mua hàng ở nơi khác từ Ngân hàng, thu tiền bán hàng bằng séc bảo chi đối với đơn vị bộ đội, các cơ quan đoàn thể nhà nước, hợp tác xã mua bán... Với biện pháp này Ngân hàng đã thu hút và tiết giảm được một khối lượng đáng kể tiền mặt.

Công tác vận động nhân dân và cán bộ, công nhân viên gửi tiền tiết kiệm cũng được duy trì thường xuyên. Số dư tiền gửi tiết kiệm ở Ngân hàng không ngừng tăng lên, góp phần huy động thêm nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội để mở rộng công tác tín dụng.

Ngân hàng cũng phối hợp với cơ quan tài chính buộc các cơ quan hành chính sự nghiệp, các đoàn thể, các đơn vị lực lượng vũ trang công tác không dùng tiền mặt trong thanh toán, khi sử dụng công quỹ thanh toán phải dùng hình thức chuyển khoản (séc chuyển khoản, uỷ nhiệm thu, uỷ nhiệm chi,...); kiểm tra và phạt tiền đối với các đơn vị vi phạm quy định về chế độ thanh toán không dùng tiền mặt.

+ Công tác quản lý thị trường vàng bạc: Đây là một công tác hoàn toàn mới mẻ. Từ tháng 2-1956, Ngân hàng Trung ương đã có văn bản chỉ đạo yêu cầu các hiệu vàng bạc tư nhân phải đăng ký kinh doanh với cơ quan ngân hàng, nhưng lúc này Ngân hàng Tuyên Quang vẫn chưa có cán bộ kỹ thuật am hiểu về vàng bạc. Đến cuối năm 1957, Ngân hàng Tuyên Quang mới được Ngân hàng Trung ương tăng cường 1 người có trình độ trung cấp mỹ thuật. Từ đó, Ngân hàng mới bắt đầu vận động các hộ tư nhân kinh doanh vàng bạc ở khu vực thị xã đến Ngân hàng kê khai, làm đơn xin cấp giấy phép đăng ký kinh doanh.

2- Thực hiện kế hoạch 3 năm (1958-1960) về cải tạo xã hội chủ nghĩa

Ngân hàng Tuyên Quang đã triển khai các hoạt động cụ thể như sau:

- Hệ thống tổ chức bộ máy:

Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức các cấp, mở rộng hoạt động của ngân hàng khắp các huyện. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo chi nhánh ngân hàng tỉnh đã được tăng cường, bổ sung đủ chức danh các cấp trưởng và phó.

Cũng trong thời gian này, bộ phận tiết kiệm được tách ra khỏi phòng tiền tệ để thành lập quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa tỉnh (tương đương với cấp phòng).

Các phòng giao dịch ở cấp huyện được nâng cấp thành chi điếm ngân hàng huyện. Chi điếm Ngân hàng huyện Nà Hang được thành lập. Bộ phận giao dịch của chi nhánh ngân hàng tỉnh được tách ra thành hai đơn vị: Chi nhánh nghiệp vụ thị xã Tuyên Quang và Chi điếm Ngân hàng huyện Yên Sơn; Phòng Giao dịch Kim Xuyên (hạ huyện Sơn Dương) trực thuộc Chi điếm Ngân hàng huyện Sơn Dương. Cuối năm 1960, Phòng Giao dịch Kim Xuyên nâng cấp thành Chi điếm Ngân hàng Kim Xuyên trực thuộc Ngân hàng tỉnh.

Như vậy, đến năm 1960, bộ máy tổ chức của Ngân hàng Tuyên Quang đã được bổ sung, tăng cường trên tất cả các mặt, đủ năng lực thực hiện các hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh.

- Thu đổi tiền cũ, phát hành tiền mới và quản lý tiền tệ sau thu đổi:

Ngày 27-2-1959, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh số 15/SL "*Cho phép Ngân hàng quốc gia Việt Nam phát hành tiền mới, thay đổi đơn vị tiền tệ và thu hồi tiền cũ đang lưu hành*", được thực hiện trên phạm vi toàn miền Bắc. Theo Sắc lệnh này, tiền mới phát hành gồm giấy bạc loại 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng, 1 đồng, 5 hào, 2 hào, 1 hào và các loại tiền xu: 5 xu, 2 xu, 1 xu bằng kim khí và bằng giấy; tỷ lệ thu đổi là 1 đồng tiền ngân hàng mới bằng 1.000 đồng ngân hàng cũ, áp dụng với cả tiền công quỹ cơ quan, tiền cá nhân của

các tầng lớp dân cư, không phân biệt giàu, nghèo, tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng.

Ở Tuyên Quang, công tác thu đổi tiền thực hiện rất nhanh gọn. Chưa đến 7 ngày (theo quy định tối đa với miền núi), toàn tỉnh đã hoàn tất mọi công việc; tình hình thừa, thiếu, nhầm lẫn tiền ở các bàn thu đổi là không đáng kể. Số người nhận séc thu đổi tiền trên mức ở địa bàn Tuyên Quang không nhiều và sau thu đổi họ đều được lĩnh ra toàn bộ để tiếp tục kinh doanh và chi dùng cho sinh hoạt gia đình.

Tổng hợp kết quả thu đổi tiền ở địa bàn Tuyên Quang cho thấy: Số lượng tiền nằm trong dân cư không lớn, số người có tiền thu đổi trên mức không nhiều, tiền tập trung phần lớn ở thị xã, thị trấn; tiền nằm đọng ở quỹ các cơ quan, xí nghiệp không đáng kể. Trên cơ sở này, Ngân hàng Tuyên Quang xây dựng kế hoạch tiền mặt tổng hợp, đề ra biện pháp quản lý tiền mặt và điều hòa lưu thông tiền tệ theo Nghị định 15/CP ngày 31-5-1960 của Hội đồng Chính phủ (quy định về các nguyên tắc quản lý tiền mặt, quyền hạn và nghĩa vụ của ngân hàng và các đối tượng chịu sự quản lý của ngân hàng).

- Hoạt động nghiệp vụ:

+ Mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, thực hiện công tác quản lý vàng bạc tư nhân: Chính phủ ban hành một số văn bản làm cơ sở pháp lý cho ngân hàng hoạt động, như: Nghị định số 04/TTg ngày 4-1-1960 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế, Nghị định số 04/CP ngày 7-3-1960 của Hội đồng Chính phủ về chế độ thanh toán không dùng tiền mặt (*quy định các nguyên tắc, chế độ thanh toán, các quyền và nghĩa vụ thanh toán của các cơ quan nhà nước cũng như của ngân hàng, các thể thức thanh toán mới).*

Căn cứ vào những văn bản trên của Chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Tuyên Quang đã tiếp cận với phần lớn đơn vị kinh tế quốc doanh, các đơn vị kinh tế hợp tác khu vực thị xã, thị trấn, để nắm tình hình ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế giữa các đơn vị. Ngân hàng vừa làm trọng tài đôn đốc thanh toán theo hợp đồng kinh tế, vừa tư vấn cho các tổ chức kinh tế lựa chọn hình thức thanh toán thích hợp với hoạt động của từng đơn vị kinh tế (uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, thanh toán chấp nhận trước, chấp nhận sau, không chờ chấp nhận). Qua đó, hoạt động ngân hàng đã thực hiện tốt vai trò trung tâm thanh toán của mình theo tinh thần Nghị định số 04/TTg và Nghị định số 04/CP.

Công tác đôn đốc các hiệu vàng tư nhân kê khai tình hình hoạt động và xin phép kinh doanh được bắt đầu từ cuối năm 1957 là cơ sở để ngân hàng tỉnh tiếp tục thực hiện các văn bản của Chính phủ, cụ thể là: Nghị định số 355/TTg ngày 16-7-1958 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ quản lý vàng bạc, kim khí quý, đá quý và ngọc trai; Nghị định số 552/TTg ngày 11-12-1958 về kê khai và làm thí điểm cấp giấy phép giữ vàng cho nhân dân; Chỉ thị số 347/TTg ngày 26-6-1959 về kê khai và cấp giấy chứng nhận giữ vàng trong nhân dân trên toàn miền Bắc.

Chuyển hướng và mở rộng công tác tín dụng được coi là nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng trong thời kỳ này.

Tín dụng đối với nông nghiệp và nông thôn: Trong giai đoạn này, Ngân hàng Trung ương đã chỉ đạo ngân hàng các cấp chuyển mạnh từ cho vay trực tiếp đối với nông dân cá thể sang cho vay kinh tế tập thể (hợp tác xã nông nghiệp) nhằm phục vụ hợp tác hoá nông nghiệp; giúp đỡ và hướng dẫn các hợp tác xã tính toán, dự kiến về kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài vụ; trên cơ sở đó để xác định cho vay, tính

toán mức độ cho vay và xác định thời hạn thu nợ.

Qua quá trình thực hiện, Ngân hàng Tuyên Quang nhận thấy các hợp tác xã xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch thu - chi tài chính, phương án phân phối còn nhiều lúng túng và mang tính chất ước lượng chủ quan. Tuy vậy, đó cũng là cơ sở ban đầu giúp cho ngân hàng xem xét, giải quyết cho vay có căn cứ xác thực và sát với nhu cầu vốn sản xuất của từng hợp tác xã, thay thế cách cho vay theo kiểu phỏng đoán, hoặc dân chủ bình nghị (áp dụng trong cho vay trực tiếp đối với nông dân cá thể trước đó).

Cùng với chủ trương mở rộng tín dụng đối với kinh tế hợp tác xã, các hợp tác xã nông nghiệp còn được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước: Lãi suất cho vay ngắn hạn chi phí sản xuất chỉ ở mức 0,4%/ tháng, cho vay dài hạn 4%/năm. Ngoài ra, hợp tác xã còn được phép cho gia hạn nợ để có điều kiện tăng khả năng tích luỹ, không làm ảnh hưởng đến tình hình thu nhập ở giai đoạn đầu của xã viên.

Xây dựng và củng cố phong trào hợp tác xã tín dụng: Song song với việc thành lập và phát triển hợp tác xã nông nghiệp, Ngân hàng Trung ương đã chỉ đạo ngân hàng các cấp tập trung đẩy mạnh phát triển hợp tác xã tín dụng ở những nơi có điều kiện. Đến cuối năm 1960, ở Tuyên Quang, nơi nào có hợp tác xã nông nghiệp là nơi ấy có hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán. Ngân hàng tỉnh đã phân công cán bộ phụ trách giúp đỡ từng huyện, các ngân hàng huyện đã phân công cán bộ trực tiếp giúp đỡ từng xã để xây dựng phương án hoạt động của hợp tác xã tín dụng, phương án huy động vốn cổ phần xã viên, huy động vốn tiết kiệm trong dân cư, nghiệp vụ cho vay thu nợ, cách theo dõi hạch toán, phương án phân phối thu nhập,... Đối với hợp tác xã tín dụng thiếu vốn hoạt động, còn được ngân hàng tiếp thêm vốn để cho vay hoặc trả tiền tiết kiệm. Tuy nhiên, phong trào hợp tác xã tín dụng giai đoạn này mới có số lượng, chưa nâng cao được chất lượng hoạt động; hiệu quả thấp, có hợp tác xã tín dụng còn thua lỗ.

+ Thiết lập và phát triển quan hệ tín dụng đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh: Trong giai đoạn này, số lượng các tổ chức kinh tế quốc doanh ở Tuyên Quang còn ít, mới có một vài cơ sở, như: Nhà in, Xưởng gốm, Nông trường Sông Lô, Công ty Lâm sản, Công ty Bách hoá, Công ty Nông sản thực phẩm.

Ngày 19-2-1959, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 054/TTg về nguyên tắc cấp vốn lưu động đối với các xí nghiệp quốc doanh công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và bưu điện, xoá bỏ nguyên tắc ngân sách cấp vốn 100% vốn lưu động định mức. Ngân sách chỉ cấp vốn tối đa về vốn lưu động định mức kế hoạch cho từng ngành theo tỷ lệ quy định, phần vốn lưu động định mức được duyệt còn lại của các ngân sách chuyển sang ngân hàng để làm nguồn vốn cho vay trong định mức. Nguyên tắc cấp phát vốn này nhằm tạo điều kiện cho ngân hàng thiết lập quan hệ tín dụng (tham gia theo phần trong vốn lưu động định mức kế hoạch hằng năm) đối với tất cả các đơn vị kinh tế quốc doanh (sau khi các xí nghiệp quốc doanh sử dụng hết phần vốn được ngân sách cấp trực tiếp, số phát sinh thêm phải đi vay ngân hàng). Trên thực tế, Quyết định số 054/TTg của Thủ tướng Chính phủ mở đầu cho việc thiết lập quan hệ tín dụng của ngân hàng đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh.

Đối với thương nghiệp, công tác tín dụng của Ngân hàng Tuyên Quang liên tục

được cải tiến về biện pháp cho vay. Năm 1958, ngành mậu dịch quốc doanh tiến hành triển khai hạch toán độc lập đến các công ty mậu dịch quốc doanh tỉnh, thành phố nhưng vẫn do Tổng Công ty mậu dịch quốc doanh Trung ương điều hành chung nên việc xét duyệt cho vay vẫn được tiến hành ở Ngân hàng Trung ương đối với từng công ty mậu dịch quốc doanh tỉnh, thành phố. Ngân hàng tỉnh, thành phố chỉ được uỷ quyền phát tiền vay theo tiến độ kế hoạch nhận hàng, kiểm tra sử dụng tiền vay theo mục đích, đôn đốc nộp tiền bán hàng vào tài khoản tiền gửi ở ngân hàng để chuyển tiền về trả Tổng Công ty mậu dịch quốc doanh Trung ương. Đến năm 1959, Ngân hàng Trung ương mới thực hiện chuyển toàn bộ quan hệ tín dụng đối với các công ty mậu dịch quốc doanh cấp tỉnh về các ngân hàng tỉnh, thành phố để giải quyết trực tiếp (cho vay, thu nợ, kiểm tra đảm bảo tiền vay và mở rộng các hình thức cho vay khác).

3- Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)

Theo định hướng của Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Tuyên Quang thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Củng cố bộ máy tổ chức:

Cán bộ lãnh đạo chi nhánh ngân hàng tỉnh, các phòng, ban ngân hàng tỉnh tiếp tục được sắp xếp, điều động và bổ sung đủ biên chế và các chức danh. Chi điếm ngân hàng các huyện cũng tiếp tục được bổ sung biên chế, đội ngũ cán bộ nghiệp vụ được đào tạo có bằng cấp ngày càng đông và khả năng đảm đương công tác ngày càng tốt hơn. Tính đến cuối năm 1965, số cán bộ, công nhân, viên chức của Ngân hàng Tuyên Quang đã có trên 70 người; trong đó cán bộ đã qua đào tạo chiếm trên 50%, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở ngân hàng tỉnh và các huyện đều có trình độ trung cấp trở lên, phần lớn cán bộ lãnh đạo và cán bộ nghiệp vụ đã được dự các lớp tập huấn theo chuyên đề. Nhìn chung, bộ máy tổ chức và cán bộ, công nhân, viên chức Ngân hàng Tuyên Quang đã được trang bị tương đối đầy đủ các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của từng đơn vị.

Thực hiện Nghị định số 171/CP ngày 26-10-1961, Quỹ Tiết kiệm xã hội chủ nghĩa tỉnh đổi tên thành Chi cục Tiết kiệm tỉnh, lãnh đạo có 1 Trưởng Chi cục và 1 Phó Chi cục.

- Các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng:

+ Công tác tín dụng: Ngân hàng Tuyên Quang đã tích cực phát triển quan hệ tín dụng đối với các tổ chức kinh tế quốc doanh, công tư hợp doanh; mở rộng quan hệ tín dụng đối với các tổ chức kinh tế tập thể nhằm phục vụ yêu cầu củng cố và phát triển hoạt động của kinh tế tập thể theo định hướng của Đảng, Nhà nước; ưu tiên cho vay dài hạn để xây dựng cơ sở vật chất ban đầu của hợp tác xã; mở rộng cho vay khai hoang phục vụ đồng bào miền xuôi lên xây dựng và phát triển kinh tế ở miền núi; giải quyết cho vay nhu cầu về lương trong phạm vi 6 tháng, chăn bông, áo ấm trong phạm vi một năm.

Nhìn chung, trong những năm hoà bình, quan hệ tín dụng của ngân hàng đối với lĩnh vực hợp tác xã nông nghiệp đã được phát triển và mở rộng khá mạnh, nhất là phần tín dụng dài hạn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện ngân hàng đã gặp không ít khó khăn và tồn đọng làm hạn chế hiệu quả của vốn tín dụng, dẫn đến phát sinh nợ khê đọng và thất thoát vốn.

Đối với lĩnh vực hợp tác xã thủ công nghiệp và vận tải: do số lượng hợp tác xã loại này ở Tuyên Quang không nhiều (chủ yếu ở thị xã), quy mô nhỏ, kinh doanh ít gặp rủi ro nên vốn vay ngắn hạn, dài hạn

của ngân hàng được trả nợ kịp thời và sòng phẳng, tồn đọng không đáng kể.

Phát huy vai trò của hợp tác xã tín dụng ở nông thôn là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của ngân hàng các cấp nhằm gắn phong trào hoạt động của hợp tác xã tín dụng với thực thi chính sách tiền tệ - tín dụng ở nông thôn. Tiếp tục khí thế của phong trào ba ngọn cờ hồng ở nông thôn, mạng lưới hợp tác xã tín dụng được mở rộng đến hầu hết các xã trong toàn tỉnh (trừ một số xã ở vùng sâu, vùng xa chưa đủ điều kiện thành lập). Nội dung hoạt động của hợp tác xã tín dụng ngày càng phong phú. Tuy nhiên, hoạt động của hợp tác xã tín dụng chưa theo kịp yêu cầu phát triển và mở rộng công tác quản lý tín dụng và tiền tệ ở nông thôn, ngân hàng các cấp mở rộng nhiệm vụ cho hợp tác xã tín dụng quá khả năng cho phép, dẫn đến tình trạng gây lãng phí, thất thoát vốn và có những biểu hiện vi phạm các nguyên tắc tín dụng xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình đó, năm 1962, Ngân hàng Trung ương đã có văn bản chỉ đạo ngân hàng các cấp thu hẹp phạm vi hoạt động của hợp tác xã tín dụng.

+ Công tác quản lý và điều hoà lưu thông tiền tệ: Do kinh tế hàng hoá chưa phát triển, ngân sách địa phương luôn bị thiếu hụt (thu không đủ chi thường xuyên) nên việc thực hiện kế hoạch tiền mặt luôn bội chi, số bội chi năm sau thường cao hơn năm trước, tình trạng căng thẳng tiền mặt xảy ra một cách thường xuyên. Mặc dù được cấp uỷ, chính quyền địa phương luôn cùng với ngân hàng tìm mọi cách tháo gỡ, nhưng nhìn chung sự chuyển biến còn chậm, tình trạng căng thẳng tiền mặt vẫn bị kéo dài.

Công tác kiểm soát chi tiêu quỹ tiền lương đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh cũng là một trong các biện pháp về quản lý tiền mặt được Ngân hàng Tuyên Quang quan tâm thực hiện, bước đầu đã thúc đẩy các xí nghiệp quốc doanh phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tiết kiệm chi phí lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Đến năm 1965, quan hệ thanh toán không dùng tiền mặt của Ngân hàng Tuyên Quang đã mở rộng đến tất cả các đơn vị kinh tế quốc doanh, các tổ chức kinh tế tập thể ở thị xã, thị trấn và vùng lân cận. Tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt đã chiếm trên 70%; vai trò kiểm soát và đôn đốc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng thanh toán đã được thể hiện một cách rõ ràng; việc phạt chậm trả và từ chối thanh toán không chính đáng đã được thực hiện tương đối thận trọng và nghiêm túc.

+ Phong trào vận động gửi tiền tiết kiệm: Cuối năm 1961, Chi cục Tiết kiệm Tuyên Quang được thành lập (theo Nghị định số 171/CP ngày 26-10-1961).

Chi cục Tiết kiệm xây dựng phương án vận động phong trào thi đua gửi tiền tiết kiệm ở thị xã Tuyên Quang. Phương án này được ban lãnh đạo ngân hàng tỉnh nhất trí, được Thị uỷ và Ủy ban nhân dân thị xã Tuyên Quang ủng hộ và đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của Ban Thường vụ Thị uỷ. Phong trào thi đua gửi tiền tiết kiệm đã đạt được kết quả tốt, được Nhà nước, Ngân hàng Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh ghi nhận và tặng thưởng nhiều danh hiệu.

+ Công tác quản lý vàng, bạc: Tiếp tục rà soát tình hình hoạt động của các hộ buôn bán vàng, bạc tư nhân để lập danh sách báo cáo Ngân hàng Trung ương cấp giấy phép dự trữ và chỉ đạo hoạt động của họ theo sự hướng dẫn và kiểm soát của cơ quan ngân hàng; mở quầy vàng, bạc tại ngân hàng tỉnh để bán hàng trang sức bằng vàng, bạc cho nhân dân (chủ yếu là

hàng bằng bạc như dây xà tích, cổ, vòng tay, cúc bướm, hoa tai,...).

4- Hoạt động ngân hàng trong thời chiến (1964-1965)

Năm 1965, Ngân hàng Trung ương đã có văn bản chỉ đạo ngân hàng các cấp chuyển các mặt hoạt động ngân hàng theo tình thế thời chiến. Ngân hàng Tuyên Quang đã chuyển hướng hoạt động theo tình hình mới: khẩn trương tách ngân hàng tỉnh thành hai đơn vị (chi nhánh trung tâm và chi nhánh nghiệp vụ thị xã) trước khi sơ tán khỏi thị xã; dự thảo chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận công tác thuộc hai đơn vị này; sắp xếp, bổ sung chỗ làm việc, nơi ăn ở cho cán bộ, công nhân viên và gia đình; thường xuyên theo dõi nắm thông tin về hoạt động của các ngân hàng huyện và thị xã, đặc biệt là vấn đề an toàn tài sản, tiền bạc và con người.

4. Giai đoạn từ năm 1966 đến năm 1975

1- Phục vụ sản xuất, chiến đấu (1966-1972)

- Bộ máy tổ chức và công tác chỉ đạo điều hành:

Căn cứ vào sự chỉ đạo của cấp ủy và ngành, Ngân hàng Tuyên Quang đã tập trung củng cố và ổn định tổ chức ở nơi sơ tán.

Sau khi sơ tán, đại bộ phận cơ quan về làng Đồng (này là phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang), Ban lãnh đạo chi nhánh gồm một trưởng chi nhánh và một phó chi nhánh. Một số cán bộ nghiệp vụ được tăng cường về ngân hàng cơ sở; đồng thời điều động một số cán bộ có năng lực ở ngân hàng huyện, thị về Chi nhánh Trung tâm. Ban lãnh đạo còn thường xuyên đôn đốc và kiểm tra tình hình thực hiện chủ trương sơ tán tại các ngân hàng huyện, giúp đỡ Ngân hàng huyện Yên Sơn ổn định các mặt hoạt động sau khi Chi điếm Yên Sơn được tái lập.

Đến cuối năm 1972, cán bộ ngân hàng toàn tỉnh có trên 300 người, trong đó chi nhánh Trung tâm có hơn 40 người. Nhìn chung, cán bộ có đủ tri thức và năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của ngành tại địa phương.

Ngân hàng cũng tham gia phục vụ chiến đấu và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chi viện cho chiến trường miền Nam. Lực lượng tự vệ của Ngân hàng Tuyên Quang đã thực hiện nghiêm túc phong trào "Ba sẵn sàng" và thường xuyên luyện tập, trực tiếp phục vụ các phương án đánh trả máy bay địch tầm thấp, tham gia khắc phục hậu quả sau chiến đấu tại các địa bàn công tác; một số đồng chí đã lên đường nhập ngũ, trong đó có những đồng chí đã hy sinh anh dũng.

- Hoạt động nghiệp vụ:

+ Công tác tín dụng: Công tác tín dụng đối với kinh tế quốc doanh được xem là nhiệm vụ trọng tâm. Ngân hàng ưu tiên đầu tư vốn cho các xí nghiệp quốc doanh như: xí nghiệp cơ khí địa phương, xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, xí nghiệp gạch ngói và các công ty lương thực, nông sản thực phẩm, tân dược, điện máy, xăng dầu... Ngoài ra, tiếp tục cho vay vốn bình thường đối với các nông trường, công ty lâm sản, công ty máy kéo. Thông qua hoạt động tín dụng, tiền tệ, ngân hàng góp phần giúp các xí nghiệp quốc doanh tăng cường các nguyên tắc quản lý kinh tế - tài chính, duy trì sản xuất kinh doanh và đảm bảo đời sống cho người lao động. Tuy nhiên, do chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ lan rộng, các xí nghiệp quốc doanh phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu nên hoạt động tín dụng đối với các xí nghiệp quốc doanh luôn bị động, công tác quản lý, kiểm tra, giám sát cũng bị buông lỏng, các nguyên tắc tín dụng xã hội chủ

nghĩa gần như bị vô hiệu hóa, hoạt động tín dụng mang nặng tính chất bao cấp.

Hoạt động tín dụng đối với kinh tế tập thể: Chủ yếu là quan hệ với các hợp tác xã nông nghiệp. Do quy mô của hợp tác xã nông nghiệp không lớn (hợp tác xã thôn, bản) và sản xuất phân tán ở nông thôn, mức độ ảnh hưởng của chiến tranh phá hoại không nhiều nên ngân hàng vẫn phát triển và mở rộng hoạt động tín dụng đối với các đối tượng này. Hoạt động tín dụng ngân hàng đã góp phần vào mục tiêu duy trì và đẩy mạnh sản xuất trong khu vực kinh tế tập thể, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, đã đáp ứng các nhu cầu về sản xuất lương thực, thực phẩm của nhân dân địa phương và phục vụ chiến đấu.

Củng cố và phát huy vai trò của hợp tác xã tín dụng ở nông thôn: Năm 1965, Tuyên Quang bước vào giai đoạn củng cố nhằm từng bước phát huy vai trò trợ giúp thực hiện chính sách tín dụng và tiền tệ ở nông thôn. Căn cứ vào Chỉ thị số 131/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 28-6-1966 về công tác tín dụng ở nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản hướng dẫn ngân hàng các cấp tổ chức triển khai thực hiện và quy định cụ thể hợp tác xã tín dụng được phép cho vay ngắn hạn và giúp ngân hàng cho vay dài hạn đối với các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã mua bán; quản lý tiền mặt ở nông thôn, huy động vốn và cho vay ở nông thôn... Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Tuyên Quang triển khai quy định trên đến tất cả các ngân hàng huyện, thị và các hợp tác xã tín dụng trong tỉnh nhưng với phạm vi và mức độ khác nhau.

+ Công tác quản lý tiền mặt và điều hòa lưu thông tiền tệ: Chiến tranh phá hoại kéo dài và ác liệt, nhiều mặt hoạt động của nền kinh tế bị mất cân đối (sản xuất và tiêu dùng, tiền và hàng hóa, thu và chi ngân sách, cung và cầu vốn tín dụng, thu và chi tiền mặt,...). Tình hình đó tác động lớn đến hoạt động ngân hàng: bị động trong quản lý tiền mặt, điều hòa lưu thông tiền tệ, trung tâm tiền mặt và thanh toán của ngân hàng trong nền kinh tế quốc dân bị suy giảm, ngân hàng tỉnh luôn phải xin Ngân hàng Trung ương lệnh phát hành tiền mặt để phục vụ các nhu cầu sản xuất của địa phương.

+ Công tác thanh toán không dùng tiền mặt: Cũng được chuyển hướng kịp thời theo nội dung Chỉ thị số 51/TTg, tháng 3-1966 của Thủ tướng Chính phủ về "công tác thanh toán không dùng tiền mặt trong tình hình mới".

Ngân hàng Tuyên Quang đã phổ cập tất cả các nội dung về cải tiến và bổ sung hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt tới các tổ chức kinh tế trong phạm vi toàn tỉnh. Nhìn chung, hoạt động này ở Tuyên Quang diễn ra bình thường. Từ năm 1967 trở đi, thể thức thanh toán không dùng tiền mặt đã triển khai đến khu vực nông thôn, cùng với việc mở rộng quyền hạn và nhiệm vụ cho các hợp tác xã tín dụng. Các hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã mua bán đã tham gia thanh toán không dùng tiền mặt ở nông thôn để thực hiện quan hệ vay mượn với hợp tác xã tín dụng.

+ Công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước (thường gọi là Kho bạc nhà nước): Thông qua hoạt động quản lý thu, chi quỹ ngân sách nhà nước, Ngân hàng Tuyên Quang trong thời bình và thời chiến đã thực hiện tương đối tốt vai trò tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương và ngành ngân hàng về các nội dung chủ yếu sau:

- Số liệu giao dịch hằng ngày đã phản ánh chính xác tiềm lực tài chính quốc gia ở địa phương (thể hiện số dư tồn khoản ngân

sách từng ngày, số dư tiền gửi của các cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang); cùng với cơ quan tài chính nắm bắt khả năng thu, yêu cầu chi của ngân sách địa phương để có giải pháp cân đối nhu cầu thu, chi tiền mặt trên địa bàn, lập dự toán ngân sách.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán thống kê về kết quả thu, chi ngân sách nói chung và thu, chi theo từng khoản hạng cụ thể từ các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ quản lý thu, chi quỹ ngân sách nhà nước, ngân hàng góp phần phát huy vai trò đôn đốc thu, kiểm soát chi quỹ ngân sách nhà nước theo đúng chủ trương, chính sách tài chính quốc gia trong việc cấp phát của cơ quan tài chính và việc sử dụng tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

+ Tổ chức và củng cố hệ thống quỹ tiết kiệm: Năm 1972, Ngân hàng Trung ương ban hành quyết định, chuyển Quỹ tiết kiệm ở ngân hàng tỉnh thành Quỹ tiết kiệm trung tâm nằm trong hệ thống Quỹ tiết kiệm Trung ương. Quỹ tiết kiệm hoạt động độc lập tương đối với Chi nhánh Ngân hàng tỉnh. Quỹ tiết kiệm trung tâm có: Phòng Tuyên truyền mạng lưới, Phòng Kế toán - quỹ và tổ Hành chính - Tổ chức. Ở thị xã và các huyện, quỹ tiết kiệm cũng được thành lập và trực thuộc Quỹ tiết kiệm trung tâm, hoạt động độc lập với ngân hàng huyện, thị xã.

Sau gần 3 năm thử nghiệm, hạch toán độc lập ở Quỹ tiết kiệm Trung tâm không có hiệu quả. Cuối năm 1975, Ngân hàng Trung ương quyết định sáp nhập Quỹ tiết kiệm trung tâm vào ngân hàng tỉnh; các quỹ tiết kiệm ở huyện, thị sáp nhập vào ngân hàng huyện, thị xã.

2- Khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh (1973-1975)

Sau năm 1973, miền Bắc hòa bình, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... dần trở lại bình thường. Các ngành, các cấp, trong đó có ngành ngân hàng đã tập trung phục vụ sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh theo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Chính phủ.

Trên cơ sở các chủ trương, nghị quyết của Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh và các văn bản chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương, Ban lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng Tuyên Quang đã xây dựng chương trình hành động và đề ra các biện pháp thực hiện hoạt động ngân hàng ở địa phương, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Rà soát lại công tác thông tin kinh tế, đặc biệt là việc nắm tình hình hoạt động sản xuất, quản lý của các đơn vị kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể; tình hình thực hiện ba trung tâm (tín dụng, tiền tệ, thanh toán) ở từng ngân hàng huyện, thị; tình hình thực hiện chức trách, nhiệm vụ tham mưu của các phòng, ban nghiệp vụ ở ngân hàng tỉnh... để có kế hoạch và biện pháp chỉnh sửa.

- Xây dựng mối quan hệ phối kết hợp thường xuyên với các cơ quan có liên quan như: Ủy ban kế hoạch, tài chính, cơ quan chủ quản xí nghiệp quốc doanh, trọng tài kinh tế,... để nắm bắt và phối hợp triển khai đồng bộ các chương trình mục tiêu về hoạt động kinh tế, tài chính với hoạt động tín dụng, tiền tệ, thanh toán của cơ quan ngân hàng.

- Thường xuyên coi trọng công tác quản lý vốn của các tổ chức kinh tế và huy động tiền gửi tiết kiệm trong dân cư để chủ động cân đối nguồn vốn tín dụng ngắn hạn tại địa phương; chấn chỉnh lại công tác thanh toán không dùng tiền mặt, kiên quyết xử lý vi phạm kinh tế đối với các tổ chức vi phạm hợp đồng kinh tế.

- Lập lại kỷ cương về công tác quản lý tiền mặt và điều hòa lưu thông tiền tệ, bằng các giải pháp tích cực.

- Công tác quản lý nội ngành cũng được củng cố, tăng cường. Tổ chức bộ máy được sắp xếp lại một cách hợp lý; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được ưu tiên hàng đầu.

5. Giai đoạn từ 1976 đến 1991

Năm 1976, tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên, Chi nhánh Ngân hàng tỉnh Hà Tuyên cũng được thành lập trên cơ sở sáp nhập Ngân hàng tỉnh Tuyên Quang và Ngân hàng tỉnh Hà Giang. Trụ sở ngân hàng tỉnh Hà Tuyên đóng tại thị xã Hà Giang.

1- Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980)

- Bộ máy tổ chức và công tác chỉ đạo điều hành:

Đầu năm 1976, Chi nhánh Ngân hàng Hà Tuyên được thành lập, lãnh đạo gồm Trưởng chi nhánh và một Phó chi nhánh. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo các phòng, ban của ngân hàng tỉnh và lãnh đạo các ngân hàng huyện, thị xã tiếp tục được kiện toàn.

Ngân hàng tỉnh có chín phòng, ban nghiệp vụ: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng hành chính - quản trị, Phòng Kinh tế - kế hoạch, Phòng Kế toán và quản lý ngân sách, Phòng Tiền tệ - quản lý vàng bạc, Phòng Tín dụng nông nghiệp, Phòng Tín dụng công thương nghiệp, Ban Thanh tra và Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa. Hệ thống ngân hàng cơ sở các huyện, thị xã gồm 15 đơn vị: 2 chi nhánh nghiệp vụ tại thị xã Tuyên Quang, Hà Giang; 4 chi nhánh ở các huyện vùng cao phía bắc: Quảng Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc; 2 chi nhánh huyện vùng cao phía tây: Hoàng Su Phì, Sín Mần; 1 ngân hàng vùng cao phía đông nam: Nà Hang và 6 ngân hàng huyện vùng thấp: Vị Xuyên, Bắc Quang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương. Tổng số cán bộ, công nhân, viên chức của Ngân hàng Hà Tuyên khoảng 1.000 người; trên 60% có trình độ đại học, cao cấp nghiệp vụ ngân hàng và trung học ngân hàng.

Lúc mới nhập tỉnh, trụ sở làm việc của Ngân hàng Hà Tuyên đặt tại thị xã Hà Giang; phân kho phát hành tại Ngân hàng Hà Tuyên đặt ở thị xã Tuyên Quang; khi chiến tranh biên giới phía bắc nổ ra, tỉnh lỵ Hà Tuyên chuyển về thị xã Tuyên Quang; theo đó, trụ sở Ngân hàng Hà Tuyên chuyển về cùng địa điểm với Ngân hàng thị xã Tuyên Quang.

- Hoạt động nghiệp vụ:

+ Công tác tín dụng: Triển khai Quyết định số 32/CP ngày 11-2-1977 của Hội đồng Chính phủ về chủ trương cải tiến và mở rộng tín dụng ngân hàng đối với kinh tế quốc doanh: Cải tiến và mở rộng tín dụng ngân hàng nhằm xóa bỏ từng bước phương thức quản lý bao cấp để chuyển sang thực hiện phương thức quản lý theo chế độ hạch toán kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả của tiền vốn. Yêu cầu về cải tiến và mở rộng tín dụng lần này phải tiến hành đồng bộ với cải tiến chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước, như: xác định quyền tự chủ của xí nghiệp, thay đổi các chế độ kế hoạch hóa, chế độ tài chính xí nghiệp, chế độ cung ứng vật tư, giá cả và tiền lương, bao gồm nhiều loại cho vay như: cho vay vốn lưu động, cho vay đầu tư xây dựng cơ bản, cho vay tiêu dùng và cho vay bằng nguồn vốn ngoại tệ.

Ngân hàng Hà Tuyên đã thực hiện thí điểm ở Ngân hàng Sơn Dương. Sau đó rút kinh nghiệm và triển khai đồng loạt ở các huyện, thị xã có xí nghiệp quốc doanh hoạt động về tất cả các hình thức cho vay thuộc vốn lưu động và các công trình thuộc đối

tượng áp dụng thể lệ cho vay đầu tư xây dựng cơ bản.

Ngân hàng tỉnh yêu cầu các ngân hàng cơ sở áp dụng đầy đủ các hình thức cho vay vốn lưu động với các xí nghiệp, công ty, lâm trường hoạt động ở địa phương (kể cả do địa phương và Trung ương quản lý); áp dụng rộng rãi hình thức cho vay trong kế hoạch (thay thế cho vay trong định mức và trên định mức trong kế hoạch trước đây), xem xét xử lý số dư nợ cũ và giải quyết cho vay thỏa đáng các nhu cầu mới phát sinh theo kế hoạch sản xuất và kinh doanh; kiểm tra số dư nợ cũ (về cho vay nhu cầu tạm thời) và các yêu cầu phát sinh mới để phân biệt và sử dụng chính xác ba hình thức cho vay mới: cho vay ngoài kế hoạch vì lợi ích kinh tế, cho vay ngoài kế hoạch do xí nghiệp có khuyết điểm trong công tác quản lý kinh tế - tài chính, cho vay bù đắp khó khăn tài chính tạm thời; xem xét thận trọng các trường hợp cần phải cho vay đặc biệt với lãi suất thấp.

Song song với việc áp dụng các hình thức cho vay theo thể lệ mới, các hình thức cho vay khác như: cho vay thanh toán, cho vay ứng trước thu mua, cho vay mở thư tín dụng,... vẫn tồn tại để trợ giúp thêm cho thể lệ mới.

Do vận dụng đồng bộ và tổng hợp các hình thức cho vay vốn lưu động theo cơ chế tín dụng đa dạng, ngân hàng đã thỏa mãn các nhu cầu vốn của xí nghiệp phát sinh vượt quá khả năng vốn tự có; vai trò trung tâm tín dụng của ngân hàng đã phát huy tác dụng tích cực hơn các giai đoạn trước.

Tuy nhiên, việc cải tiến và mở rộng tín dụng ngân hàng còn đơn sơ, thiếu sự phối hợp đồng bộ và xử lý triệt để các vấn đề có liên quan của cơ quan tài chính và chủ quản, nên ý nghĩa về công tác quản lý còn bị hạn chế.

Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản: Trước đây đã tiếp cận công tác cho vay cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng, nhưng đối tượng cho vay có tính chất đơn lẻ, thủ tục thẩm định đơn giản, vốn đầu tư không lớn và thời hạn thu hồi vốn nhanh (từ 3 đến 5 năm). Còn cho vay đầu tư xây dựng cơ bản là nhiệm vụ của ngân hàng kiến thiết (Bộ Tài chính đảm nhiệm và sử dụng nguồn vốn của ngân sách).

Quyết định số 32/CP của Chính phủ giao cho ngành ngân hàng đảm trách hoạt động cho vay đầu tư xây dựng cơ bản đối với xí nghiệp quốc doanh thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất (thời hạn thu hồi vốn dưới 10 năm), là công việc hoàn toàn mới mẻ đối với hệ thống Ngân hàng Nhà nước.

Mở rộng hoạt động tín dụng đối với hợp tác xã nông nghiệp: Năm 1976, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 61/CP về việc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến một bước quản lý sản xuất nông, lâm nghiệp từ cơ sở, từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Trung ương chỉ đạo các ngân hàng địa phương tiếp tục mở rộng và từng bước cải tiến phương thức đầu tư dài hạn và cho vay ngắn hạn đối với hợp tác xã nông, lâm nghiệp theo định hướng: Tập trung vốn vào các vùng trọng điểm, vùng chuyên canh nhằm đẩy mạnh phục vụ sản xuất hàng hóa; Chuyển dần phương thức cho vay từng đối tượng riêng lẻ sang phương thức đầu tư theo phương án, dự án sản xuất, tập trung vốn vào các đối tượng lớn có tác dụng chuyển biến thực trạng sản xuất của từng vùng.

Trên cơ sở định hướng chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương, hoạt động tín dụng dài hạn ở Hà Tuyên đã tập trung đầu tư vào các đối tượng có thế mạnh ở địa phương như: sản xuất và chế biến chè, tinh dầu xả; phát

triển cây cam, cây dược liệu; chăn nuôi trâu sinh sản, nuôi gà công nghiệp.

Qua đầu tư vốn dài hạn kết hợp với cho vay vốn ngắn hạn đối với các hợp tác xã sản xuất nông, lâm nghiệp, ngân hàng các cấp đã phục vụ chủ trương của Chính phủ về vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý kinh tế tập thể, góp phần phát triển kinh tế hàng hóa ở địa phương, cải thiện điều kiện sản xuất và mức thu nhập của xã viên.

Thực hiện Chỉ thị số 219/TTg ngày 24-6-1978 của Thủ tướng Chính phủ về thanh toán công nợ, các ngân hàng cơ sở đã tập hợp các khoản nợ khê đọng và khó đòi từ năm 1975 trở về trước của các hợp tác xã và cá thể trong toàn tỉnh. Số nợ khê đọng và khó đòi này tính đến cuối năm 1978, chiếm tỷ trọng trên 70% tổng dư nợ cho vay hợp tác xã nông, lâm nghiệp. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép tiếp tục thời hạn khoanh nợ và phải tận thu để bổ sung nguồn vốn tái đầu tư.

+ Công tác đổi tiền tháng 5-1978: Từ khi đất nước thống nhất (30-4-1975) đến quý II-1978, ở nước ta có hai hệ thống tiền ngân hàng song song lưu hành: *một là,* tiền Ngân hàng Quốc gia Việt Nam lưu thông ở miền Bắc, gồm các loại: 1 hào, 5 hào, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng và 10 đồng; *hai là,* tiền Ngân hàng Việt Nam lưu thông ở các tỉnh miền Nam mới giải phóng, gồm các loại: 10 xu, 20 xu, 50 xu, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng và 50 đồng. Hai hệ thống tiền tệ này có tỷ giá khác nhau đã gây khó khăn cho công tác quản lý kinh tế - tài chính trong phạm vi cả nước.

Trước tình hình đó, ngày 25-4-1978, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị quyết về việc phát hành tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tiền mới), thu hồi hai loại tiền ngân hàng cũ ở hai miền, thống nhất tiền tệ trong cả nước.

Cùng ngày, Hội đồng Chính phủ có Quyết định số 88/CP quy định mức tiền mặt được đổi ngay là 2 triệu đồng tiền ngân hàng mới và Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định phát hành các loại giấy bạc ngân hàng: 1đồng, 2 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 30 đồng, 50 đồng, 100 đồng và tiền kim khí mới. Các loại tiền ngân hàng mới này được thống nhất lưu hành trong phạm vi cả nước.

Ngân hàng tỉnh và các ngân hàng cơ sở đã thực hiện theo kế hoạch đổi tiền. Ngân hàng đã thành lập 386 bàn đổi tiền ở tất cả các huyện, thị. Công tác thu đổi diễn ra nhanh chóng: nơi nhanh nhất là 3 ngày, nơi chậm nhất là 5 ngày đã hoàn thành công việc.

Các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã có tiền biên lai trên mức thu đổi ngay và cá nhân có biên nhận tiền trên mức kê khai được chuyển vào tài khoản tiền gửi tạm giữ. Những cá nhân có biên lai tiền trên mức đổi ngay được chuyển sang tiền gửi tiết kiệm và sau này đã xử lý theo nội dung Quyết định số 307 và 308/CP của Hội đồng Chính phủ (trả lại toàn bộ, một phần hoặc bổ sung công quỹ). Quá trình thu đổi tiền ở địa phương không xảy ra tiêu cực.

+ Công tác quản lý tiền mặt và điều hòa lưu thông tiền tệ: Sau khi đổi tiền, tình hình lưu thông tiền tệ ổn định được một thời gian. Khi chiến sự biên giới phía bắc (tháng 2-1979) nổ ra, nhu cầu chi cho quốc phòng tăng nhanh, ngân sách các cấp tiếp tục bội chi và căng thẳng. Tiền mặt phát hành tăng khá nhanh, quan hệ tiền - hàng mất cân đối lớn. Kết cục là tình hình tiền mặt tiếp tục căng thẳng trong phạm vi cả nước. Ngân hàng tỉnh và các ngân hàng huyện, thị xã đã thực hiện các biện pháp cải tiến tích cực theo sự chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương với các nội dung: Xây

dựng và quản lý thực hiện kế hoạch tiền mặt, kế hoạch tín dụng từ cơ sở (ngân hàng huyện, thị xã), lập hồ sơ kinh tế cấp huyện để xác định thế mạnh của từng địa bàn, lập cân đối thu - chi tiền tệ dân cư nhằm lập lại thế cân đối tiền - hàng, cân đối thu - chi tiền mặt trên từng địa bàn huyện, thị xã; cải tiến cơ chế quản lý thu - chi tiền mặt bằng cách tập trung vào khai thác tiền tệ nhàn rỗi ở nông thôn, quản lý chặt chẽ việc sử dụng tiền mặt tại các cơ quan, xí nghiệp; kiểm tra thường xuyên tình hình thu - chi tiền mặt và chấp hành định mức tồn quỹ tiền mặt ở tất cả các cơ quan, đơn vị có sử dụng tiền mặt, nhằm tập trung đại bộ phận nhu cầu chu chuyển tiền mặt qua quỹ ngân hàng; gắn hoạt động tiền tệ với tín dụng của khu vực sản xuất, để từ sản xuất tăng trưởng quỹ hàng hóa và tạo ra nguồn tiền mặt cho xã hội; đồng thời phát động rộng rãi phong trào thi đua toàn dân tham gia gửi tiền tiết kiệm, nhằm thu hút tiền nhàn rỗi của dân cư về quỹ ngân hàng, giảm khối lượng phát hành tiền mới. Các giải pháp trên được thực hiện từ ngân hàng tỉnh đến các ngân hàng huyện, thị xã nhưng kết quả không cao.

+ Công tác huy động vốn và thanh toán không dùng tiền mặt: Để đáp ứng yêu cầu cải tiến, mở rộng hoạt động tín dụng và trợ giúp giải quyết tình hình căng thẳng về tiền mặt, Ngân hàng Trung ương đã chỉ đạo ngân hàng các cấp tập trung huy động và quản lý mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội theo định hướng sau:

Về nguồn vốn ngắn hạn: Tập trung huy động và quản lý tiền gửi các cơ quan, đoàn thể, các thành phần kinh tế và các tổ chức xã hội, mở rộng mạng lưới huy động tiền gửi tiết kiệm của dân cư với nhiều thể thức phong phú và hấp dẫn.

Về nguồn vốn dài hạn: Sử dụng vốn ngân sách chuyển sang, một phần vốn quản lý có tính chất ổn định, số thu nợ cho vay dài hạn của ngân hàng và sử dụng một phần vốn phát hành để cân đối tích cực.

Theo định hướng trên, ngân hàng ở địa phương phải tập trung chỉ đạo vào huy động vốn ngắn hạn, đẩy mạnh thu nợ dài hạn để bổ sung nguồn vốn tái đầu tư dài hạn. Ngân hàng Trung ương đã chỉ đạo toàn ngành đẩy mạnh hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt ở tất cả các ngân hàng huyện, thị xã và mở rộng thanh toán ra phạm vi cả nước.

2- Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985)

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã xác định nhiệm vụ cơ bản của ngành ngân hàng trong giai đoạn này là: cải tiến và mở rộng tín dụng ngân hàng gắn với mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt; cải tiến cấp phát đầu tư xây dựng cơ bản thông qua ngân hàng; đẩy mạnh quản lý và huy động vốn, huy động tiền gửi tiết kiệm; tăng cường quản lý tiền tệ, tăng nhanh vòng quay đồng tiền qua quỹ ngân hàng; bằng nhiều biện pháp tích cực, phấn đấu giảm bội chi tiền mặt trên cơ sở cân đối ngân sách và cân đối tín dụng; cung ứng vốn và tiền mặt cho các nhu cầu hợp lý và cần thiết của sản xuất và đời sống.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 23-6-1980 của Bộ Chính trị chỉ ra khuyết điểm và khó khăn lớn nhất trong lĩnh vực phân phối, lưu thông là Nhà nước không nắm và không làm chủ nguồn hàng, đặc biệt là những mặt hàng chiến lược như lương thực, không nắm được tiền, không làm chủ được việc lưu thông tiền tệ.

Các nghị quyết của Đảng về công tác tiền tệ, tín dụng, ngân hàng đã được thể chế hóa bằng các quyết định của Chính phủ: Quyết định số 224/CP ngày 29-5-1981

của Hội đồng Chính phủ về "*Tăng cường công tác tín dụng, tiền tệ, thanh toán của Ngân hàng nhà nước*" và Quyết định số 272/HĐBT ngày 9-10-1983 của Hội đồng Bộ trưởng về "*Tiền tệ, tín dụng, thanh toán trong thời gian trước mắt*".

- Thay đổi bộ máy tổ chức và nhân sự:

Thực hiện Quyết định số 259/CP ngày 24-6-1981 của Hội đồng Chính phủ về việc chuyển hệ thống ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (thành lập ngày 24-4-1957) thuộc ngành tài chính sang trực thuộc ngành ngân hàng và đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư - Xây dựng. Chi nhánh ngân hàng Đầu tư - Xây dựng Hà Tuyên cũng được thành lập, là một bộ phận của Ngân hàng tỉnh Hà Tuyên, trên cơ sở tiếp nhận tổ chức bộ máy của Chi hàng Kiến thiết Hà Tuyên và bắt đầu giao dịch từ ngày 1-7-1981.

Bộ máy tổ chức của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư - Xây dựng tỉnh bao gồm: Bộ phận văn phòng kiêm hội sở giao dịch tại thị xã Tuyên Quang; bốn phòng chức năng: Phòng Kế hoạch kiêm thẩm định, Phòng Tín dụng và cấp phát, Phòng Tổ chức - hành chính và Phòng Kế toán. Tại thị xã Hà Giang, huyện Bắc Quang, huyện Vị Xuyên và các huyện thuộc Tuyên Quang cũ có phòng hoặc tổ tín dụng và cấp phát đầu tư xây dựng cơ bản. Riêng Phòng Tín dụng và cấp phát đầu tư xây dựng cơ bản ở thị xã Hà Giang đảm nhiệm công việc tại các huyện vùng cao phía bắc và phía tây thuộc tỉnh Hà Giang cũ.

Phòng Tín dụng công thương chia tách thành Phòng Tín dụng thương nghiệp và hợp tác xã mua bán; Phòng Tín dụng công nghiệp và thủ công nghiệp. Năm 1983, sáp nhập các phòng tín dụng thành Phòng Tín dụng tổng hợp.

Cuối năm 1983, thực hiện chủ trương tách huyện Vị Xuyên thành hai huyện là Vị Xuyên và Bắc Mê, Chi nhánh Ngân hàng huyện Bắc Mê được thành lập. Ban Giám đốc gồm một giám đốc, từ 1 đến 2 phó giám đốc.

- Hoạt động nghiệp vụ:

Từ năm 1981 đến năm 1985, hoạt động của ngân hàng tỉnh và các ngân hàng huyện, thị xã đã thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu như: ưu tiên vốn để tập trung phục vụ sản xuất lương thực, thực phẩm, phát triển công nghiệp địa phương; ưu tiên vốn và tiền mặt để thu mua nắm nguồn hàng cho Nhà nước; tiếp tục cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước đối với các công trình Trung ương và địa phương: Xí nghiệp chế biến chè đen xuất khẩu, xí nghiệp sản xuất xi măng, xí nghiệp sản xuất và sửa chữa cơ khí, xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, các lâm trường vùng nguyên liệu giấy.

Quản lý và huy động vốn theo tinh thần tích cực và kiên quyết, ngân hàng tỉnh đã sử dụng tổng hợp các biện pháp cần thiết như vận động và yêu cầu có tính chất bắt buộc các cơ quan, đơn vị sản xuất, lực lượng vũ trang thực hiện cơ chế mở tài khoản tiền gửi thanh toán ở ngân hàng và phải thanh toán qua ngân hàng với các thể thức thanh toán thích hợp; tiết kiệm sử dụng tiền mặt tới mức tối đa, ngăn chặn và kiên quyết xử lý phạt vật chất đối với các trường hợp vi phạm kỷ luật thanh toán và phát hành séc quá số dư; tiến hành cấp phát và kiểm soát sử dụng quỹ tiền lương theo quy định của Nhà nước; đẩy mạnh phong trào thi đua gửi tiền tiết kiệm trong dân cư, trong các cơ quan xí nghiệp, lực lượng vũ trang; giao chỉ tiêu tăng số dư gửi tiền tiết kiệm hằng tháng, quý cho từng ngân hàng huyện, thị xã. Kết quả thực hiện các giải pháp trên đã giúp ngân hàng trong toàn tỉnh huy động và tăng trưởng không ngừng nguồn vốn nhàn rỗi hằng

năm ở địa phương, thỏa mãn nhu cầu vốn cho vay ngắn hạn; đã góp phần khắc phục từng bước tình trạng khan hiếm và căng thẳng tiền mặt tại địa phương.

+ Công tác quản lý tiền tệ: Tình hình sản xuất, phân phối và lưu thông tiền tệ ở địa phương từ năm 1981 đến năm 1985 tiếp tục căng thẳng, thể hiện: sản xuất phát triển chậm, hàng tiêu dùng, lương thực thiếu, tiền và hàng mất cân đối nghiêm trọng, bội chi tiền mặt ngày càng nhiều. Ngân hàng tỉnh và các ngân hàng huyện, thị xã đã tìm mọi biện pháp tận thu và khai thác các nguồn thu tiền mặt tại địa phương, kiểm tra và xử lý phạt gay gắt các trường hợp tọa chi không được phép và vượt định mức tồn quỹ không hợp lý. Tuy nhiên, tình trạng trên vẫn không được cải thiện. Các khoản thu không đủ đáp ứng các nhu cầu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng; các nhu cầu tiền mặt cho ngân sách và lực lượng vũ trang đều dựa vào vốn phát hành của Ngân hàng Trung ương.

Tình hình khó khăn về công tác quản lý tiền tệ như trên đã kéo dài trong nhiều năm. Đó là hậu quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân trong nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung quan liêu bao cấp ở nước ta nói chung và tình trạng kinh tế hàng hóa chưa phát triển nói riêng ở tỉnh Hà Tuyên.

+ Công tác thu đổi tiền tháng 9-1985:

Theo quy định, Nhà nước tiến hành thu hồi tiền ngân hàng cũ và phát hành tiền ngân hàng mới, theo đó quy định giá trị quy đổi: 1 đồng tiền ngân hàng mới bằng 10 đồng tiền ngân hàng cũ (tỷ lệ 1/10).

Thời gian thu đổi được tiến hành ngày 14-9-1985; thời hạn tiến hành thu đổi trong 3 ngày (đối với khu vực thị xã, thị trấn, nông thôn đồng bằng, trung du), tối đa trong 5 ngày (đối với vùng sâu, vùng xa thuộc miền núi, hải đảo).

Việc thu đổi được tiến hành khẩn trương và bí mật. Tỉnh đã huy động trên 90% lực lượng cán bộ ngân hàng từ tỉnh đến huyện, thị xã tham gia công tác thu đổi tiền, lập 308 bàn đổi tiền.

Sau ngày đổi tiền, giá cả thị trường có dịu đi, đời sống nhân dân tạm thời ổn định. Tuy nhiên, từ quý IV-1985 tình hình tiền mặt lại trở nên khan hiếm và căng thẳng, công tác quản lý tiền mặt gặp nhiều khó khăn; số tiền mặt tiếp tục phát hành ra lưu thông trong quý IV-1985 gấp 4,2 lần số tiền đưa ra thu đổi; giá cả biến động thất thường; tiền tệ, hàng hóa vận động không theo quy luật.

+ Hoạt động quản lý và kinh doanh vàng bạc: Trên cơ sở đề án về hoạt động quản lý và kinh doanh vàng bạc của Ngân hàng Hà Tuyên được Ngân hàng Trung ương chấp nhận, ngày 19-5-1981 đã thành lập Cửa hàng kinh doanh vàng bạc trực thuộc Ngân hàng Hà Tuyên và được cấp vốn xây dựng trụ sở riêng (gần chợ Tam Cờ). Cửa hàng đã tuyển dụng một số thợ là con em của các gia đình có nghề vàng bạc truyền thống và điều động một số cán bộ nghiệp vụ từ ngân hàng sang làm công tác kế toán, thủ quỹ.

Cửa hàng có nhiệm vụ kiểm tra, quản lý hoạt động mua, bán, sửa chữa vàng bạc của các hộ tư nhân làm nghề vàng bạc ở tỉnh; trực tiếp mua, bán hàng trang sức vàng, bạc với nhân dân; mua hàng trang sức của Công ty Vàng bạc Trung ương về bán lại cho nhân dân. Ngân hàng tỉnh cho tạm ứng vốn hoạt động theo nguyên tắc bảo hoàn, lời lãi nộp vào ngân hàng tỉnh. Sau này, cửa hàng còn mua vàng nguyên chất của Ngân hàng Trung ương về chế tác thành đồ trang sức bán ra thị trường theo giá chỉ đạo để trực tiếp can thiệp nhằm ổn định giá vàng tại địa phương; mở rộng mạng lưới thu mua vàng sa khoáng và tự

tổ chức phân kim thành vàng nguyên liệu có chất lượng 99% tại địa phương, chế tác đồ trang sức bằng vàng sa khoáng tự phân kim hoặc bán cho các tỉnh khác hay bán cho Công ty Vàng bạc Trung ương.

Qua vài năm hoạt động, Cửa hàng kinh doanh vàng bạc đã có nhiều chuyển biến khả quan cả về tổ chức bộ máy, năng lực hoạt động và phương thức kinh doanh. Kết quả kinh doanh luôn có lãi, đời sống cán bộ, công nhân, viên chức từng bước được cải thiện.

3- Thực hiện cải tiến cơ chế quản lý và đổi mới hoạt động ngân hàng (từ năm 1985 đến khi tách tỉnh).

Trên cơ sở báo cáo kết quả và những vấn đề cần bổ sung trong đề án thực hiện của Ngân hàng Trung ương, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 53/HĐBT ngày 26-3-1988 với định hướng cơ bản là: Chuyển hẳn hệ thống ngân hàng sang hoạt động kinh doanh (từ ngày 1-10-1988) và tách ngành ngân hàng nhà nước thành hai hệ thống: ngân hàng nhà nước và các ngân hàng chuyên nghiệp.

- Triển khai hoạt động ngân hàng theo cơ chế mới:

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Trung ương và kế hoạch chỉ đạo chung của toàn ngành, ngân hàng tỉnh tổ chức thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Mở các lớp tập huấn cơ chế nghiệp vụ mới cho toàn thể cán bộ trong ngành; trong đó đặc biệt lưu ý về yêu cầu và nội dung đổi mới trên từng mặt nghiệp vụ của ngân hàng, xác định rõ trách nhiệm đối với từng cán bộ nhằm quyết tâm thực hiện thành công cơ chế mới.

Bước 2: Mở hội nghị khách hàng ở khu vực tỉnh, các huyện, thị xã để phổ biến những vấn đề cơ bản trong Nghị định số 53/HĐBT, những nội dung và yêu cầu đổi mới, chủ yếu về các cơ chế nghiệp vụ tín dụng, tiền tệ, thanh toán và dịch vụ ngân hàng.

Bước 3: Sắp xếp tổ chức, bộ máy theo mô hình ngân hàng hai cấp ở địa phương (từ tỉnh đến các huyện, thị) để báo cáo cấp ủy và chính quyền địa phương và trình Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra quyết định công nhận.

Bước 4: Tổ chức lễ công bố chính thức về thời điểm bắt đầu hoạt động của ngân hàng theo cơ chế mới (đúng vào ngày 1-10-1988 đồng loạt tiến hành ở tất cả các ngân hàng huyện, thị xã trong toàn tỉnh).

- Sắp xếp tổ chức, bộ máy quản lý của ngân hàng tại địa phương:

Trên cơ sở Quy chế phân cấp, ủy quyền về mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương, mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự lãnh đạo ban đầu của ngân hàng ở địa phương được bố trí như sau:

+ Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Tuyên Quang có giám đốc, 1 phó giám và 5 phòng chức năng.

+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển nông nghiệp tỉnh kiêm Hội sở giao dịch khu vực thị xã Tuyên Quang có tổng biên chế là 142 người, có 4 lãnh đạo và 7 phòng chức năng.

+ Đối với ngân hàng huyện, thị xã: Chuyển toàn bộ tổ chức và biên chế của 15 chi nhánh ngân hàng huyện, thị xã thành 15 Chi nhánh Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, trực thuộc Ngân hàng Phát triển nông nghiệp tỉnh. Đó là: Chi nhánh Ngân hàng Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Vị Xuyên, Bắc Mê, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc và Ngân hàng thị xã Hà Giang.

Hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp huyện, thị xã bao gồm cả nhiệm vụ kinh doanh tín dụng, dịch vụ ngân hàng kiêm giao dịch tiền mặt và thanh toán đối với các cơ quan, đơn vị hưởng kinh phí ngân sách nhà nước hoạt động ở địa bàn huyện, thị (trong thời kỳ đầu).

- Điều hành hoạt động ngân hàng trên địa bàn:

Từ hệ thống ngân hàng một cấp (thống nhất từ Trung ương đến tỉnh và huyện, thị) chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp (Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng chuyên doanh), nhưng các hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh theo sự chỉ đạo thống nhất của Hội đồng ngân hàng cấp tỉnh (do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước làm Chủ tịch, các giám đốc ngân hàng chuyên doanh làm ủy viên) để thay mặt Ngân hàng Trung ương và ngân hàng chuyên doanh Việt Nam điều hành về quản lý nhà nước và công tác quản lý kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng từ ngân hàng cấp tỉnh đến các ngân hàng chuyên doanh huyện, thị xã.

Ngân hàng hai cấp ở tỉnh được hình thành và hoạt động theo nội dung Nghị định số 53/HĐBT ký ngày 26-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1989, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương có một số văn bản bổ sung một số hoạt động của các ngân hàng như sau:

+ Thành lập các phòng đại diện: thực hiện sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về công tác thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý vốn ngân hàng chuyên doanh, ngày 1-3-1989, các phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước được thành lập, trực tiếp làm nhiệm vụ giao dịch thu, chi và thanh toán quỹ ngân sách nhà nước ở huyện, thị xã, tổ chức thanh toán liên ngân hàng ngoài tỉnh và quản lý vốn đối với các ngân hàng chuyên doanh huyện, thị xã. Phòng đại diện có từ 3 đến 5 người, có 1 trưởng phòng đại diện và một số cán bộ làm công tác kế toán, quỹ.

Trên cơ sở cơ chế thanh toán của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng chuyên doanh Việt Nam đã được chỉnh sửa, công tác kiểm soát nội bộ của các ngân hàng chuyên doanh cơ sở được tăng cường và dần đi vào nền nếp.

+ Hình thành và nâng cấp tổ chức bộ máy của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển: Phòng Đầu tư và Phát triển ở Hà Tuyên đã được kiện toàn nhanh chóng trên cơ sở chuyển giao nguyên vẹn công việc và cán bộ của Phòng Đầu tư và Phát triển (Ngân hàng Hà Tuyên đã thành lập riêng Phòng Tín dụng của ngân hàng chuyên doanh) và điều động thêm một số cán bộ để đảm nhiệm về công tác kế toán, hành chính (tổng số 22 người).

Năm 1991, Phòng Đầu tư và Phát triển được nâng cấp thành Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh và thực hiện đầy đủ Quyết định số 43/NH-QĐ ngày 17-6-1988 về quy chế tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại tỉnh Hà Tuyên.

+ Nâng cấp quản lý hoạt động kinh doanh vàng bạc: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định nâng cấp cửa hàng kinh doanh vàng bạc đang trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng nhà nước thành Công ty Vàng bạc đá quý tỉnh, là một công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty Vàng bạc đá quý Việt Nam.

Công ty Vàng bạc đá quý tỉnh thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, được cấp vốn lưu động tự có, được trích lợi nhuận bổ sung và được vay vốn ngắn hạn hằng quý tại Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh. Công ty Vàng bạc đá quý có các cửa hàng giao dịch tại thị xã Tuyên Quang, huyện Chiêm Hóa và có một số đại lý thu

mua, sửa chữa và bán đồ trang sức tại một số huyện, thị khác (Sơn Dương, Hàm Yên, Bắc Quang, thị xã Hà Giang). Ngoài kinh doanh, còn được can thiệp thị trường nhằm ổn định giá vàng ở địa phương.

+ Chuyển giao công tác quản lý quỹ ngân sách nhà nước (kho bạc) sang ngành tài chính: Ngân hàng nhà nước tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và Sở Tài chính vật giá để thực hiện chuyển giao Kho bạc nhà nước sang ngành tài chính, hoàn tất trước ngày 25-3-1990 và ngày 1-4-1990, hệ thống kho bạc nhà nước chính thức đi vào hoạt động.

- Đổi mới hoạt động tín dụng:

+ Về nguồn vốn: Các ngân hàng chuyên doanh huyện, thị đã có nhiều giải pháp thiết thực để tự cân đối nguồn vốn tại chỗ, cân đối nguồn vốn và điều tiết sử dụng vốn hằng ngày; chủ động thực hiện phương án huy động vốn tại chỗ và xin cấp trên điều hòa với mức tối thiểu; đồng thời, thường xuyên đảm bảo hệ số an toàn theo quy định của cơ chế nghiệp vụ.

Khi mới chuyển sang kinh doanh, tổng nguồn vốn trên địa bàn chỉ có 3,14 tỷ đồng (trong đó tiền gửi các đơn vị thuộc ngân sách nhà nước chiếm 60%, tiền gửi các tổ chức kinh tế là 30%, còn tiền gửi tiết kiệm là 8%...). Trong khi đó, nhu cầu vốn các tổ chức kinh tế cần gấp 2-3 lần khả năng nguồn vốn huy động và quản lý của ngân hàng chuyên doanh. Do vậy, thời gian đầu, các ngân hàng chuyên doanh phải hạn chế cho vay hoặc cho vay nhỏ giọt. Phải đến cuối năm 1988, bằng các biện pháp huy động vốn tích cực, đã đưa nguồn vốn lên 6,71 tỷ đồng, gấp 2,12 lần ban đầu. Cuối năm 1989 đã có 16,85 tỷ đồng, gấp 2,5 lần năm 1988, gấp 5,4 lần ban đầu. Cuối năm 1990, đã nâng lên 28,5 tỷ đồng, gấp 1,7 lần năm 1989 và gấp 4,2 lần năm 1988. Đến ngày 30-9-1991 (thời điểm tách tỉnh), đã huy động được tổng số nguồn vốn là 34 tỷ đồng (trong đó tiền gửi tiết kiệm chiếm 90%), gấp 1,2 lần năm 1990, 2 lần năm 1989, 5 lần năm 1988 và gấp 10,8 lần tổng nguồn vốn ban đầu.

+ Về đầu tư tín dụng: Theo cơ chế mới, tín dụng ngân hàng phải chuyển đổi từ phương thức cho vay theo yêu cầu (tham gia theo phần trong cơ cấu vốn lưu động của các tổ chức kinh tế) sang cho vay mang tính chất bổ sung nhu cầu vốn của các thành phần kinh tế (tín dụng theo khả năng nguồn vốn), xóa bỏ cơ chế bao cấp qua tín dụng, mở rộng tín dụng từ chỗ chủ yếu cho các xí nghiệp quốc doanh vay, nay phải phục vụ tất cả các thành phần kinh tế trong xã hội, phục vụ mục tiêu ba chương trình kinh tế lớn của Đảng (sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu).

Các ngân hàng trong tỉnh đã thực hiện đầu tư vốn theo định hướng chung là: Thu hẹp đầu tư đối với lĩnh vực lưu thông, tăng cường vốn cho khâu sản xuất, kinh doanh; mở rộng đầu tư đến mọi thành phần kinh tế, đặc biệt mạnh dạn cho vay tới các hộ sản xuất nông nghiệp; phân loại chất lượng hoạt động của từng tổ chức kinh tế để lựa chọn đối tượng đầu tư nhằm đảm bảo hiệu quả thiết thực. Dư nợ các thành phần kinh tế cuối năm 1987 (trước khi ngân hàng chuyển sang kinh doanh) là 2,22 tỷ đồng; tỷ trọng trong tổng dư nợ: kinh tế quốc doanh chiếm 96%, kinh tế hợp tác, tư doanh và hộ gia đình chỉ chiếm 4%. Cuối năm 1988, đạt tổng mức dư nợ: 7,74 tỷ đồng, so với năm 1987 gấp 3,5 lần; trong đó tỷ trọng dư nợ kinh tế quốc doanh chiếm trên 80%; kinh tế tập thể, gia đình và tư doanh chiếm 8%, nợ quá hạn các thành phần kinh tế là 4%. Cuối năm

1989, tổng dư nợ là 9,37 tỷ đồng, trong đó ngành thương nghiệp vật tư chiếm hơn 40%, các ngành sản xuất chiếm 40%; kinh tế tập thể, tư doanh và hộ sản xuất chiếm 15%, tỷ lệ nợ quá hạn trên 6% (tăng hơn năm 1988). Dư nợ năm 1989 gấp 1,2 lần năm 1988; gấp 4,2 lần năm 1987.

Năm 1990, thực hiện yêu cầu mở rộng cho vay phải đi đôi với việc nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hồi vốn, ngân hàng đã sử dụng phần lớn vốn huy động tiết kiệm lãi suất cao để cho vay với lãi suất thông thường, có tài sản thế chấp. Tổng dư nợ cuối năm 1990 đạt 14,64 tỷ đồng; trong đó, dư nợ các xí nghiệp quốc doanh chiếm hơn 80%, kinh tế hợp tác chiếm 5%, kinh tế tư doanh và hộ sản xuất chiếm 5%. Năm 1991, đầu tư tín dụng có nhiều chuyển biến tích cực hơn, tổng dư nợ đến ngày 30-9-1991 (trước khi tách tỉnh) là 22,2 tỷ đồng (khu vực Tuyên Quang chiếm 82%, khu vực Hà Giang chiếm 18%), bằng 63% tổng nguồn vốn huy động và quản lý. Dư nợ các xí nghiệp quốc doanh chiếm tỷ trọng gần 60% (ngành vật tư thương nghiệp chiếm 35%), kinh tế hợp tác xã chiếm 10%, kinh tế tư doanh và hộ gia đình chiếm 20%. Tổng dư nợ này gấp 1,5 lần năm 1990, 2,3 lần năm 1989, 3 lần năm 1988 và 10 lần năm 1987.

- *Đổi mới quản lý tiền tệ:* Các ngân hàng chuyên doanh đã thực hiện triệt để Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thể lệ và lãi suất cao huy động tiền gửi tiết kiệm (lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn 9%/tháng, 3 tháng 12%/tháng). Đây là giải pháp tình thế về sử dụng đòn bẩy lãi suất để huy động nhanh chóng một khối lượng lớn cả về vốn và tiền mặt trong dân về quỹ ngân hàng; đồng thời cũng thường xuyên đôn đốc ngành thương nghiệp và các tổ chức kinh tế giải phóng hàng tồn kho, đẩy mạnh bán ra và ngân hàng còn trực tiếp làm ủy nhiệm thu thuế công thương nghiệp cho ngành tài chính. Nhờ các giải pháp trên mà khối lượng và tốc độ thu hút tiền mặt về quỹ ngân hàng tăng không ngừng, làm dịu dần tình trạng căng thẳng về vốn và tiền mặt của các ngân hàng chuyên doanh: Năm 1988, tổng thu tiền mặt là 17,15 tỷ đồng.

Kết cấu về tỷ trọng thu tiền mặt ở địa phương cũng thay đổi: Năm 1988, tỷ trọng thu bán hàng là 76%; năm 1989, tỷ trọng thu bán hàng còn 37%; năm 1990, thu bán hàng chiếm 29%, thu tiền gửi tiết kiệm lên 55%; chín tháng năm 1991, tỷ trọng thu tiền gửi tiết kiệm lên 60%, thu bán hàng chỉ còn 28%.

Chi tiền mặt cũng không ngừng tăng, nhưng tốc độ tăng có xu hướng giảm dần và từ năm 1989 nhu cầu chi tiền mặt được phân rõ thành hai kênh: Chi cho hoạt động ngân hàng (thu lấy để chi, thu nhiều nhưng chi chưa hết đem nộp vào ngân hàng nhà nước), chi cho nhu cầu hoạt động của ngân sách (chủ yếu dựa vào kênh phát hành của Ngân hàng Trung ương). Số liệu về chi tiền mặt từ năm 1988 đến năm 1991 như sau: Năm 1988 tổng chi là 23,681 tỷ đồng, năm 1989 so với năm 1988 bằng 315%, năm 1990 so với năm 1989 bằng 180%, và chín tháng năm 1991 so với năm 1990 bằng 131%.

Tình hình bội chi tiền mặt: Năm 1988, bội chi trên 6,5 tỷ đồng (trong đó bao gồm cả bội chi cho ngân sách và bội chi cho hoạt động ngân hàng); năm 1989, do đẩy mạnh thu tiền gửi tiết kiệm lãi suất cao nên bội thu được hơn 1 tỷ đồng. Còn từ năm 1990 về sau, ngân hàng đã tự cân đối được nhu cầu tiền mặt; chỉ tiêu bội xuất được Ngân hàng Trung ương duyệt dùng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của hệ thống kho bạc nhà nước.

Đổi mới công tác thanh tra, kiểm soát: Thời kỳ đầu đổi mới, hoạt động thanh tra và kiểm soát chưa được coi trọng đúng mức cả về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy. Thanh tra ngân hàng nhà nước cùng hoạt động trong phòng tổng hợp; kiểm soát nội bộ của ngân hàng nhà nước và ngân hàng chuyên doanh ở cấp tỉnh là một phần công việc của phòng kế toán; ở ngân hàng chuyên doanh huyện, thị không có kiểm soát chuyên trách.

Sau hội nghị sơ kết việc thực hiện Nghị định số 53/HĐBT và triển khai hai pháp lệnh về ngân hàng (1990), hoạt động thanh tra và kiểm soát mới được tổ chức thành hệ thống từ Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Thương mại Việt Nam đến các Chi nhánh ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại cấp tỉnh. Chánh thanh tra và kiểm soát trưởng của ngân hàng nhà nước, trưởng phòng kiểm soát của ngân hàng thương mại tỉnh do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Việt Nam bổ nhiệm.

Tại Hà Tuyên: Bộ phận Thanh tra ngân hàng nhà nước được hình thành trên cơ sở tách những cán bộ làm công tác thanh tra ở Phòng Tổng hợp - Thanh tra để thành lập Thanh tra ngân hàng tỉnh. Bộ phận kiểm soát viên cũng được tách ra khỏi Phòng Kế toán. Phòng Kiểm soát của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng được thành lập, có một số cán bộ kiểm soát chuyên trách được phân công theo dõi từng huyện, thị xã. Sau đó, có thêm bộ phận kiểm soát viên của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh.

- Hiện đại hóa công nghệ tin học:

Chi nhánh ngân hàng tỉnh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các cấp đã cử nhiều đoàn cán bộ tham dự các lớp huấn luyện, tập huấn ngắn ngày theo chương trình công nghệ hóa tin học do Ngân hàng Trung ương tổ chức.

Trên cơ sở được đào tạo và trang bị những kiến thức cơ bản về công nghệ tin học, chi nhánh ngân hàng nhà nước cũng như các ngân hàng thương mại trong tỉnh lần lượt được lắp đặt các máy vi tính đơn chiếc để phục vụ công tác tổng hợp báo cáo kế toán, thống kê, văn phòng. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã sớm áp dụng công nghệ tin học vào công việc sao kê và tính lãi tiết kiệm, sao kê và tính lãi tiền vay theo khế ước, khắc phục được nhiều sai sót về số học, tiết kiệm được thời gian, đảm bảo yêu cầu nhanh chóng, chính xác, cập nhật.

Tóm lại: từ khi có hai pháp lệnh ngân hàng, hệ thống bộ máy tổ chức và hoạt động của ngân hàng Việt Nam đã phân tách từ hệ thống cơ quan ngân hàng một cấp (vừa làm nhiệm vụ quản lý nhà nước, vừa trực tiếp kinh doanh đối với các tổ chức kinh tế) trở thành ngân hàng hai cấp. Hệ thống ngân hàng cấp I (ngân hàng nhà nước) thực hiện chức năng quản lý nhà nước: chỉ đạo, điều hành bằng cơ chế, chính sách về hoạt động kinh doanh tín dụng, tiền tệ, cung ứng và điều hòa lưu thông tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền Việt Nam. Hệ thống ngân hàng cấp II thực hiện chức năng trực tiếp kinh doanh (bao gồm các ngân hàng thương mại, công ty tài chính cổ phần, quỹ tín dụng nhân dân và hợp tác xã tín dụng) trực tiếp kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng theo nguyên tắc tự chủ tài chính (hạch toán độc lập) đối với các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế. Sau đó, một loạt văn bản về cơ chế nghiệp vụ được ngân hàng Nhà nước ban hành nhằm bổ sung, điều chỉnh và từng bước hoàn thiện như: quản lý tiền tệ, chế độ tín dụng, thanh toán không dùng tiền mặt, quản lý ngoại hối, thanh

tra, kiểm soát, phòng ngừa rủi ro, công nghệ tin học... Những cơ chế nghiệp vụ này kịp thời được đưa vào vận hành trong thực tiễn và phát huy đồng bộ trên các mặt hoạt động của ngân hàng ở địa phương.

Hoạt động các ngân hàng ở Hà Tuyên cũng được vận hành thống nhất theo nội dung và hành lang pháp lý của hai pháp lệnh ngân hàng. Chi nhánh ngân hàng nhà nước là đại diện pháp nhân của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại địa phương, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các ngân hàng thương mại trên địa bàn. Các chi nhánh ngân hàng thương mại là đại diện pháp nhân của các ngân hàng thương mại Việt Nam thực hiện mô hình kinh doanh quản lý tập trung trên cơ sở phát huy tính sáng tạo và độc lập tương đối của từng chi nhánh ngân hàng cơ sở (từ cấp tỉnh đến cấp huyện, thị xã). Công tác thanh tra, kiểm soát được coi trọng thường xuyên và đúng mức; các sai sót nghiệp vụ được khắc phục nên vị thế và lòng tin đối với ngành ngân hàng được nâng lên dần và ngày càng có ảnh hưởng tích cực đối với toàn xã hội.

6. Giai đoạn từ khi tái lập tỉnh Tuyên Quang (1-10-1991) đến năm 2013

1- Từ tháng 10-1991 đến năm 2000

- Tổ chức bộ máy ngân hàng cấp tỉnh:

Sau khi chia tách tỉnh, bộ máy tổ chức của Ngân hàng Tuyên Quang được hoàn thiện dần, phù hợp với sự phát triển chung của toàn ngành, của hệ thống ngân hàng và với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Tuyên Quang:

Được thành lập ngày 30-8-1991, Ban lãnh đạo gồm Giám đốc và một Phó Giám đốc. Cơ cấu bộ máy của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh gồm: Phòng Kế toán và thanh toán bù trừ, Phòng Tổng hợp và quản lý các tổ chức tín dụng, Phòng Thanh tra, Phòng Tiền tệ - Kho quỹ, Phòng Hành chính - Nhân sự.

Ngày 17-3-1995, Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ra Quyết định số 73/QĐ-NH9 về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của hệ thống kiểm soát Ngân hàng nhà nước". Kiểm soát chi nhánh ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố là bộ phận cấu thành của chi nhánh ngân hàng nhà nước, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố và sự chỉ đạo về nghiệp vụ của Tổng kiểm soát Ngân hàng Trung ương. Bộ phận kiểm soát tại chi nhánh tỉnh, thành phố do kiểm soát trưởng điều hành.

+ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang:

Được thành lập ngày 30-8-1991, Ban lãnh đạo gồm Giám đốc và một Phó Giám đốc. Cơ cấu bộ máy của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh và hội sở, gồm: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Kế hoạch và Nghiệp vụ kinh doanh, Phòng Kiểm soát, Phòng Tiền tệ - Kho quỹ, Phòng Hành chính - Quản trị. Bốn tổ công tác thuộc hội sở gồm: Tổ Tín dụng, Tổ Kế toán, Tổ Ngân quỹ, Tổ Tiết kiệm (có 6 bàn tiết kiệm).

Tổng biên chế của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn toàn tỉnh lúc nhận bàn giao (1-10-1991) là 363 người; riêng văn phòng và hội sở có 115 người; 5 huyện có 5 chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện.

+ Chi nhánh Ngân hàng Phục vụ người nghèo tỉnh Tuyên Quang:

Được thành lập ngày 16-12-1995, Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang kiêm nhiệm Giám đốc Ngân hàng Phục vụ người nghèo tỉnh. Ngân hàng Phục vụ

người nghèo Tuyên Quang bao gồm: Chi nhánh Ngân hàng Phục vụ người nghèo tỉnh và 5 chi nhánh của 5 huyện trong tỉnh. Bộ máy của Ngân hàng từ tỉnh đến huyện, vẫn thuộc biên chế của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang, nhưng hoạt động chuyên trách.

+ Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang:

Lúc mới thành lập do Phó Giám đốc phụ trách điều hành công việc chi nhánh. Ngày 19-5-1992 mới có Giám đốc. Cơ cấu bộ máy của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh gồm ba phòng: Phòng Tín dụng - cấp phát và kinh doanh; Phòng Kế toán; Phòng Tổ chức - Hành chính và ngân quỹ. Từ tháng 9-1993, Phòng Tín dụng - cấp phát và kinh doanh tách thành hai phòng là: Phòng Tín dụng - cấp phát và Phòng Nguồn vốn.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về "Thực hiện nhiệm vụ cấp phát và cho vay ưu đãi vốn đầu tư phát triển của Nhà nước", Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh Tuyên Quang đã chỉ đạo bàn giao các đối tượng tín dụng và cấp phát thuộc nguồn vốn của ngân sách nhà nước và những cán bộ có liên quan đến nội dung công tác này cùng một số tài sản đang sử dụng từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển sang Cục Đầu tư và Phát triển tỉnh.

- Kết quả hoạt động:

Sau khi tái lập tỉnh, Tuyên Quang gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, làm ảnh hưởng đến hoạt động của ngành ngân hàng, nhưng được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Tuyên Quang đã vượt qua khó khăn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hoạt động trọng tâm trong những năm mới tái lập tỉnh là: Huy động mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong các thành phần kinh tế để cho các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp vay theo Chỉ thị số 202/CT-HĐBT ngày 28-6-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và đảm bảo nhu cầu tiền mặt cho hoạt động của các ngân hàng thương mại, chi cho kho bạc nhà nước phục vụ kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

+ Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh:

Hoạt động chủ yếu là điều hòa lưu thông tiền tệ, thực hiện mọi biện pháp để cân đối thu - chi tiền mặt trong tỉnh, nhất là với một tỉnh luôn bội chi tiền mặt như Tuyên Quang; thanh tra chi nhánh nhằm duy trì sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng, bảo đảm an toàn cho người gửi tiền và ổn định nền kinh tế.

Việc ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động ngân hàng cũng được thực hiện. Hệ thống máy tính được trang bị phục vụ cho công tác thanh toán, kế toán và thanh tra, tiền tệ kho quỹ, quản lý các tổ chức tín dụng và từng bước sử dụng có hiệu quả.

Từ năm 1991 đến năm 2000, hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của ngành ngân hàng là đảm bảo nhu cầu tiền mặt cho các ngân hàng thương mại, kho bạc nhà nước, phục vụ sản xuất kinh doanh, an ninh quốc phòng và đời sống.

Để cân đối được tiền mặt, trước hết Ngân hàng nhà nước Tuyên Quang xác định được nguồn thu tiền mặt tại chỗ, bao gồm: thu từ tiền bán hàng của các tổ chức kinh tế có mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại, nguồn thu tiền gửi tiết kiệm của dân cư, nguồn thu nợ, thu lãi cho vay của các ngân hàng. Về chi, bao gồm: chi trả tiền gửi dân cư, chi cho vay bằng tiền mặt của các ngân hàng thương mại, chi trả tiền lương của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, chi lương và các khoản chi khác khu vực hành chính sự nghiệp, chi về xây

dựng cơ bản và các khoản chi phục vụ cho sự nghiệp văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng... Chi tiền mặt hằng năm đều tăng lên. Nguồn thu tiền mặt tại chỗ không đủ cân đối một phần so với nhu cầu chi. Do vậy, bù đắp thiếu hụt này là nguồn phát hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong những năm đất nước đổi mới, ngành ngân hàng từng bước chuyển mình theo xu hướng thoát khỏi bao cấp. Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành hàng loạt các chính sách vĩ mô, sử dụng đồng bộ các công cụ quản lý nhà nước của ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, từ năm 1994 đến năm 1998, mức độ bội chi tiền mặt của Tuyên Quang mặc dù vẫn tăng, song đã đỡ căng thẳng. Từ năm 1997 đến năm 2000, đã chấm dứt tình trạng khó khăn về tiền mặt. Ngân hàng nhà nước của tỉnh đã chủ động cân đối tiền mặt để kịp thời cung ứng cho hoạt động của các ngân hàng thương mại và kho bạc nhà nước. Từ năm 1996 đến năm 1997, nền kinh tế tăng trưởng khá, nên lưu thông tiền tệ thuận lợi hơn; các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác cũng ra đời, phát huy tác dụng tốt, góp phần giảm sức ép tiền mặt đối với ngân hàng.

Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã tổ chức hệ thống thanh tra, dưới sự điều hành của Chánh thanh tra. Thanh tra Ngân hàng đã góp phần tích cực vào việc thanh tra, xử lý, khắc phục về cơ bản những tồn đọng, thiếu sót trong hoạt động ngân hàng, đổi mới căn bản về bộ máy tổ chức; xây dựng và thực thi có hiệu quả các quy chế trong pháp lệnh về quyền thanh tra, đảm bảo tính chuyên sâu của hoạt động thanh tra ngân hàng; từng bước thể hiện vai trò công cụ quan trọng hàng đầu và thường xuyên trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng nhà nước.

Bộ phận kiểm soát tại Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố được hình thành theo quy chế tổ chức và hoạt động của hệ thống kiểm soát Ngân hàng nhà nước (ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ/NH4 ngày 3-3-1993 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước). Bộ phận kiểm soát tại Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố do kiểm soát trưởng lãnh đạo với 12 nhiệm vụ trong quá trình tổ chức và thực hiện tại Chi nhánh Ngân hàng nhà nước. Bộ phận kiểm soát đã góp phần vào thực hiện chế độ nghiệp vụ của các phòng chuyên đề; thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Nhà nước và của ngành.

Sau khi có hai luật về ngân hàng, Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng nhà nước đã ban hành nhiều nghị định và quyết định về quy chế tổ chức và hoạt động kiểm soát ngân hàng nhà nước, về quy chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ ngân hàng nhà nước, quy định rõ nội dung, quyền hạn và trách nhiệm của bộ phận kiểm soát tại Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố.

Công tác kế toán và thanh toán là một trong những nhiệm vụ của hệ thống ngân hàng nhà nước nhằm thực hiện công tác hạch toán, kế toán, theo dõi và phản ánh tình hình hoạt động, các loại vốn, tài sản bảo quản tại Chi nhánh Ngân hàng nhà nước; thực hiện việc mở tài khoản, giao dịch thanh toán các tài khoản của Kho bạc nhà nước và các ngân hàng trên địa bàn; thực hiện công tác thanh toán liên hàng trong hệ thống ngân hàng nhà nước; tổ chức thực hiện thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng và kho bạc trên địa bàn; lập và tổ chức chấp hành kế hoạch thu, chi tài chính của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước; thu thập, xử lý, cung cấp, bảo quản, lưu trữ toàn bộ số liệu của chi nhánh trên mạng máy tính để phục vụ cho điều hành

của giám đốc chi nhánh và cung cấp cho Ngân hàng Trung ương theo chế độ quy định; bảo quản toàn bộ thiết bị tin học, tiếp nhận các quy trình kỹ thuật, các chương trình ứng dụng nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch vật tư, trang bị mới, bảo hành thiết bị của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước.

Từ tháng 10-1991 đến năm 2000, Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã hiện đại hóa một bước về nghiệp vụ; chuyển từ thủ công trước những năm 1990 sang hiện đại hóa và một phần tự động. Quy trình ứng dụng kế toán trên máy vi tính đã nâng cao chất lượng hạch toán, kế toán, đẩy mạnh tốc độ thanh toán, từ đó đưa nghiệp vụ kế toán đi vào nền nếp; đồng thời giảm số lao động biên chế của phòng.

Từ năm 1992, ứng dụng chuyển tiền liên hàng trên mạng máy tính đã góp phần đẩy mạnh tốc độ thanh toán tiền qua ngân hàng cho các tổ chức kinh tế và các ngân hàng thương mại, đảm bảo chính xác, thuận lợi và an toàn tuyệt đối.

Từ năm 1994, quy trình thanh toán bù trừ trên mạng đã được áp dụng. Nhờ đó, công việc tổng hợp số liệu, lập bảng biểu thanh toán được thực hiện nhanh chóng, chính xác, rút ngắn thời gian thanh toán bù trừ, góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán cho nền kinh tế.

- Việc tổ chức nối mạng máy tính

+ Mạng cục bộ (mạng LAN) được thiết lập từ năm 1995 với hai máy chủ ICL 486/66 và 16 máy trạm được lắp đặt tại các phòng của chi nhánh; nhờ có mạng cục bộ nên một số nghiệp vụ như kế toán giao dịch, quản lý kho quỹ, thông tin báo cáo và truyền nhận thông tin đã được thực hiện trên mạng. Từ đó, việc quản lý và đảm bảo dữ liệu của các phần nghiệp vụ ứng dụng đều chính xác, an toàn và bí mật.

+ Mạng đường dẫn (mạng WAN) được lắp đặt từ năm 1992, đến năm 1998 được lắp đặt với hai hệ thống máy chủ sử dụng phần mềm truyền thông tự động giữa chi nhánh với Ngân hàng nhà nước Trung ương (Cục Công nghệ tin học ngân hàng). Mạng đường dài được kết nối qua MODEM điện thoại với Cục Công nghệ tin học ngân hàng là đầu mối chuyển tiếp các thông tin tới các chi nhánh ngân hàng nhà nước trên toàn quốc. Mạng đường dài còn được kết nối với các ngân hàng thương mại và Kho bạc nhà nước trong tỉnh, thông qua đường truyền MODEM điện thoại, để truyền và nhận thông tin với các ngân hàng thương mại, Kho bạc nhà nước tỉnh.

Nghiệp vụ chuyển tiền điện tử được áp dụng từ tháng 12-1999; đã cải tiến hơn so với chuyển tiền liên hàng trên mạng máy tính; các khoản thanh toán chuyển tiền của các tổ chức kinh tế, các ngân hàng thương mại và Kho bạc nhà nước được thực hiện hoàn tất ngay trong ngày. Do đó, các công việc báo cáo và đối chiếu chuyển tiền cũng phải thực hiện ngay trong ngày làm việc, không còn tình trạng vốn thanh toán ứ đọng chờ thanh toán; độ an toàn, chính xác và bảo mật rất cao.

Hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố, ngoài các mặt nghiệp vụ thực hiện theo sự chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước Trung ương thì còn phải theo dõi và nắm chắc tình hình diễn biến chung của ngân hàng thương mại.

Từ năm 1991 đến năm 2000, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đã phối hợp với cấp ủy và chính quyền địa phương trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng của các ngân hàng trên địa bàn và đã thu được kết quả nhất định. Công tác tuyên truyền hoạt động của các ngân hàng cũng được chi nhánh thực hiện tốt để từ chỗ hoạt động ngân hàng theo kiểu bao cấp đã có nhận thức tương đối về hoạt động ngân

hàng trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của Nhà nước.

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang:

Khi mới thành lập, ngày 26-3-1988, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có tên gọi là Ngân hàng Phát triển nông nghiệp Việt Nam. Ngày 27-3-1993, đổi tên là Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Ngày 15-10-1996, đổi tên là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Nguồn vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tuyên Quang khi nhận bàn giao là 29.416 triệu đồng (1-10-1991). Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tuyên Quang đã thực hiện "đi vay để cho vay", phấn đấu 2-3 năm có đủ nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu cho vay ngắn hạn các thành phần kinh tế tại địa phương. Biện pháp để khơi tăng nguồn vốn của ngân hàng là: Mở thêm các bàn tiết kiệm ở những nơi dân cư tập trung, có nguồn thu nhập; tổ chức phát hành kỳ phiếu có mục đích với thời hạn 12 tháng; đối với các đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi thì vận động các đơn vị mở tài khoản tại ngân hàng, tạo điều kiện cho các đơn vị rút tiền mặt nhanh hơn khi họ cần tiền mặt cho nhu cầu chi hợp lý; đảm bảo chi trả đúng hạn, đủ tiền mặt, kiên quyết không để tình trạng hoãn hay khất chi, ưu tiên tiền mặt cho chi tiết kiệm.

Từ khi có cơ chế khoán tài chính 946A/NHNo-KT, ngày 1-1-1994 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang đã nghiên cứu và xây dựng quy chế khoán. Do sử dụng tổng hợp các biện pháp trên nên trong vài năm đầu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang đã giảm dần nguồn vốn do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cân đối hằng quý, năm, tiến đến tự cân đối được nguồn vốn cho vay ngắn hạn tại địa phương. Số dư hằng năm đạt: Năm 1991: 29.778 triệu đồng (ngày 31-12-1991), năm 1992: 42.625 triệu đồng; năm 1993: 48.345 triệu đồng; năm 1994: 72.705 triệu đồng, năm 1995: 116.664 triệu đồng, năm 1996: 136.650 triệu đồng, năm 1997: 164.501 triệu đồng, năm 1998: 210.654 triệu đồng, năm 1999: 230.954 triệu đồng, năm 2000: 260.000 triệu đồng (ngày 30-6-2000).

Từ cuối năm 1995, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang đã tự cân đối được nguồn vốn cho vay ngắn hạn trên địa bàn. Kể từ năm 1996 trở đi, nguồn vốn ngắn hạn hằng năm huy động thừa so với nhu cầu cho vay ngắn hạn, được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trung ương điều phối cho những địa phương thiếu nguồn vốn. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang là một trong những ngân hàng thuộc tỉnh miền núi đầu tiên có thừa nguồn vốn huy động ngắn hạn.

Cho vay các thành phần kinh tế: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh là một trong hai ngân hàng ngay khi tái lập tỉnh được giao nhiệm vụ cho vay các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực nông thôn, thị trấn, thị xã đối với các hộ sản xuất kinh doanh theo Chỉ thị số 202/HĐBT, ngày 28-6-1991 của Hội đồng Bộ trưởng. Tổng dư nợ cho vay các thành phần kinh tế khi nhận bàn giao (ngày 1-10-1991) là 18.106 triệu đồng (trong đó: dư nợ trung hạn là 464 triệu đồng). Nếu so với hơn 80 nghìn hộ sản xuất nông, lâm nghiệp, hộ kinh doanh, hộ sản xuất tiểu thủ công

nghiệp toàn tỉnh thì số dư nợ cho vay trên là quá nhỏ, nhưng điều đó cũng thể hiện sự cho vay vốn đến hộ sản xuất đối với miền núi là hoàn toàn đúng đắn và mở ra triển vọng cho hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện Nghị quyết số 14/CP, ngày 2-3-1993 của Chính phủ về ban hành quy định về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và kinh tế nông thôn và Quy định số 499A/DTNT, ngày 2-9-1993 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về biện pháp nghiệp vụ cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông, lâm, diêm nghiệp và nông thôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang đã tổ chức tập huấn cho tất cả cán bộ nghiệp vụ, cán bộ lãnh đạo, từ tỉnh đến cơ sở.

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đó có một số cơ chế, chính sách đối với sản xuất lương thực; hình thành hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến huyện, xã và thôn bản đã tạo điều kiện cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh thực hiện cho vay vốn, bước đầu đã làm thay đổi tư duy của người sản xuất ở nông thôn miền núi là phải tạo ra sản phẩm hàng hóa để bù đắp chi phí, trả nợ ngân hàng cả gốc và lãi. Do nguồn vốn ngân hàng đầu tư mạnh vào nông thôn, trong đó tập trung cho sản xuất lương thực, thực phẩm nên đã góp phần thúc đẩy tăng sản lượng lương thực của tỉnh. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang còn đầu tư vào một số đối tượng kinh doanh, dịch vụ ở khu vực thị xã, thị trấn, thị tứ nhằm thúc đẩy lưu thông hàng hóa giữa nông thôn và thành thị, tạo ra khả năng cung ứng và tiêu thụ hàng hóa giữa các vùng trong tỉnh thuận lợi.

Những năm 1997-1998, thực hiện chủ trương của ngân hàng là không ngừng mở rộng đối tượng đầu tư, chủ trương của Nhà nước về kích cầu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã mở rộng thêm đối tượng đầu tư vào đời sống sinh hoạt của cán bộ, công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang để nâng cấp, cải tạo điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện văn hóa, truyền thông. Hoạt động đầu tư này tạo ra khả năng mở rộng đầu tư tín dụng ở mọi lĩnh vực.

Đến cuối năm 1999, tổng dư nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang gấp 10 lần so với thời điểm nhận bàn giao 1-10-1991 (189 tỷ đồng/18 tỷ đồng).

- Ngân hàng Phục vụ người nghèo tỉnh Tuyên Quang

Thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 1-1-1996. Tuyên Quang là một tỉnh có tỷ lệ hộ đói nghèo chiếm 23,36% (khi tái lập tỉnh tháng 10-1991). Trước khi có Ngân hàng Phục vụ người nghèo, năm 1995, Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo thiếu vốn sản xuất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được hình thành trên cơ sở nguồn vốn của cả ba ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: 100 tỷ đồng, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam: 200 tỷ đồng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 100 tỷ đồng), Tuyên Quang được cấp vốn Quỹ 6 tỷ đồng. Theo đó, Tuyên Quang đã tập trung cho vay các hộ nghèo làm giống mía cho vùng nguyên liệu của hai nhà máy đường (Sơn Dương và Tuyên Quang). Ngân hàng Phục vụ người nghèo tỉnh Tuyên Quang đã góp phần chuyển tải nguồn vốn Ngân hàng Phục vụ người nghèo, nguồn vốn của dự án "Quỹ phát triển nông nghiệp thế giới - IFAD" đến với hộ nghèo thiếu vốn sản xuất. Cuối năm 1997, do nguồn quỹ dự

trữ ngân sách địa phương tạm thời nhàn rỗi nên đã chuyển qua Ngân hàng Phục vụ người nghèo để tăng thêm nguồn vốn cho vay hộ nghèo, thực hiện các chương trình, mục tiêu như lúa lai, ngô lai, trâu bò cày kéo, chăm sóc chè, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Hằng năm, doanh số cho vay hộ nghèo thiếu vốn sản xuất ngày càng tăng, số lượt hộ vay và mức tiền vay của một hộ được nâng lên: Năm 1996 có 54 nghìn lượt hộ được vay vốn với doanh số cho vay là 81 tỷ đồng; năm 1997 có thêm 24 nghìn lượt hộ vay với số tiền là 66 tỷ đồng; năm 1998 có 32 ngàn lượt hộ vay vốn với số tiền là 88 tỷ đồng.

Ngân hàng đã chủ động phối hợp với các đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh các cấp; đặc biệt là với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, trong việc thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-TU, ngày 8-1-1997 của Tỉnh ủy về những biện pháp chủ yếu tiếp tục thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Qua 5 năm hoạt động, Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã đóng góp nhất định vào chương trình xóa đói, giảm nghèo ở địa phương.

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Tuyên Quang

Là thành viên hạch toán phụ thuộc của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước quy định tại Quyết định số 90-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Chức năng của ngân hàng là huy động nguồn vốn ngắn, trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ từ mọi nguồn vốn trong và ngoài nước; thực hiện cho vay trung, dài hạn và ngắn hạn đối với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, cá nhân và hộ gia đình thuộc mọi thành phần kinh tế.

Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang, trong những năm sau tái lập tỉnh có nhiệm vụ trọng tâm là đầu tư vốn dài hạn theo kế hoạch nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, vận tải, lâm nghiệp. Tổng nguồn vốn tháng 12-1991 là 27,7 tỷ đồng, bao gồm nguồn vốn được cấp để cho vay đầu tư xây dựng cơ bản là 13 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách chuyển sang để cấp phát: 7,3 tỷ đồng, nguồn vốn Trung ương điều chuyển: 18,1 tỷ đồng, nguồn vốn huy động tiền gửi các tổ chức kinh tế: 2,2 tỷ đồng. Dư nợ cuối tháng 12-1991 là 20,8 tỷ đồng, bao gồm: cho vay ngắn hạn: 7,9 tỷ đồng, cho vay trung và dài hạn: 6,6 tỷ đồng, ngân sách cấp: 6,3 tỷ đồng.

Thực hiện phương châm đi vay để cho vay, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang đã không ngừng tập trung huy động vốn nhàn rỗi của các thành phần kinh tế dưới các hình thức linh hoạt, như: Huy động tiết kiệm dân cư, phát hành kỳ phiếu thời hạn 12 tháng, trái phiếu trả lãi trước. Từ đó, nguồn vốn mỗi năm của chi nhánh đều tăng: Năm 1996, tổng nguồn vốn là 97 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng so với năm 1995; năm 1998: tổng nguồn vốn là 185 tỷ đồng, tăng 76 tỷ đồng so với năm 1997.

Ngân hàng đã chú trọng huy động nguồn vốn tại chỗ để đảm bảo chủ động có nguồn vốn. Từ năm 1996 đến năm 2000, đã cho vay các doanh nghiệp nhà nước, các công ty xây lắp, các lâm trường và cho vay các hộ sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đặc biệt, từ năm 1998 đến năm 2000, thực hiện các nghị quyết Hội nghị lần thứ 9, lần thứ 11 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XII) về phát triển kinh tế - xã hội địa phương, ngân hàng đã tập trung nguồn vốn trung, dài hạn đầu tư vào các chương

trình, mục tiêu như cho vay thâm canh chè, cải tạo phục hồi các nương chè của các doanh nghiệp chè, như: Công ty chè Tân Trào, Công ty chè Sông Lô, Công ty chè Mỹ Lâm. Đồng thời, tập trung nguồn vốn cho các hộ trồng chè là công nhân các doanh nghiệp vay chăm sóc, thâm canh chè, thực hiện kiên cố hóa kênh mương nội đồng, ngân hàng đã dành nguồn vốn trung hạn cho các hợp tác xã vay chi phí phần nhân công nhằm thúc đẩy nhanh tiến độ thi công. Vốn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đã thực sự góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Công ty Vàng bạc, đá quý (1991-2000):

Công ty Vàng bạc, đá quý tỉnh đã khẳng định được vị thế của một đơn vị kinh doanh của mình ở một tỉnh miền núi. Năm 1991, tổng nguồn vốn lưu động và cố định của Công ty chỉ có 377 triệu đồng, nhưng đến năm 2000 tổng nguồn vốn lên tới 5.608 triệu đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng thường xuyên đổi mới. Công ty đã mở thêm các dịch vụ cầm đồ, đại lý bán xe máy. Doanh thu hằng năm đều tăng: Năm 1991: 157 triệu đồng; năm 1994: 328 triệu đồng; năm 1999: 518 triệu đồng và năm 2000: 615 triệu đồng. Nộp ngân sách nhà nước năm 1991: 494 triệu đồng; năm 2000: 650 triệu đồng.

2- Từ năm 2001 đến 2013

Trong giai đoạn này, hệ thống ngân hàng Tuyên Quang gồm có:

- Ngân hàng nhà nước tỉnh.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh.
- Ngân hàng Phát triển tỉnh.
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương tỉnh.
- Công ty Vàng bạc, đá quý Tuyên Quang

- Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhà nước tỉnh Tuyên Quang:

Ngân hàng nhà nước tỉnh là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chịu sự lãnh đạo và điều hành tập trung thống nhất của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, có chức năng tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương theo uỷ quyền của Thống đốc. Ngân hàng nhà nước tỉnh là đơn vị hạch toán, kế toán phụ thuộc, có con dấu và bảng cân đối tài khoản theo quy định của pháp luật.

+ Cơ cấu tổ chức và lãnh đạo:

Cơ cấu tổ chức:

Giai đoạn từ năm 2001 đến tháng 12-2008, gồm: Thanh tra; Phòng Tổng hợp - Quản lý các tổ chức tín dụng; Phòng Kế toán - Thanh toán; Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Tiền tệ - Kho quỹ; Bộ phận Kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

Giai đoạn từ tháng 1-2009 đến tháng 12-2009, gồm: Phòng Hành chính - Nhân sự; Phòng Nghiên cứu Tổng hợp và quản lý các tổ chức tín dụng; Phòng Kế toán - Thanh toán; Phòng Tiền tệ - Kho quỹ; Thanh tra, giám sát ngân hàng.

Giai đoạn từ tháng 1-2010 đến ngày 31-12-2010, gồm: Phòng Hành chính - Nhân sự; Phòng Nghiên cứu Tổng hợp và Kiểm soát nội bộ; Thanh tra, giám sát ngân hàng; Phòng Kế toán - Thanh toán - Tin học; Phòng Tiền tệ - Kho quỹ.

Ban Giám đốc: gồm một giám đốc, từ 1 đến 2 phó giám đốc.

+ Kết quả hoạt động: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động ngân hàng trên địa bàn:

Công tác tham mưu tổng hợp, thông tin tuyên truyền:

Ngân hàng nhà nước tỉnh đã triển khai

và thực hiện tốt luật ngân hàng và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và của ngành đến các ngân hàng trên địa bàn. Đặc biệt, các năm 2008, 2009 và 2010 là những năm hoạt động ngân hàng gặp nhiều khó khăn do tác động xấu của suy thoái kinh tế toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh, giá vàng, giá đôla Mỹ biến động mạnh, lãi suất huy động và cho vay của các ngân hàng có nhiều biến động. Ngân hàng nhà nước tỉnh đã chỉ đạo các ngân hàng trên địa bàn triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; các cơ chế chính sách về tiền tệ, ngân hàng của Chính phủ, của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chính sách hỗ trợ lãi suất...

Ngân hàng nhà nước tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo cụ thể để các ngân hàng trên địa bàn tỉnh thực hiện như: cảnh báo và chỉ đạo các ngân hàng chủ động để có biện pháp để phòng ngừa, ngăn chặn rủi ro xảy ra trong hoạt động cho vay đối với khách hàng, trong công tác thanh toán; thực hiện đảm bảo an toàn cơ quan, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ ATM trong các dịp lễ, Tết; cảnh báo, chỉ đạo các ngân hàng có biện pháp tích cực ngăn ngừa thủ đoạn tiêu cực, tham nhũng, tội phạm trong lĩnh vực ngân hàng, ngăn ngừa tín dụng đen, đảm bảo hoạt động kinh doanh, dịch vụ an toàn, hiệu quả; chỉ đạo các ngân hàng triển khai thực hiện tốt Nghị định số 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản của Thống đốc, của bộ, ngành có liên quan về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời, Ngân hàng nhà nước tỉnh đã tổ chức tuyên truyền kịp thời đầy đủ các cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước, của ngành có liên quan đến tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh để nhân dân biết thực hiện.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát:

Công tác giám sát từ xa: thực hiện công tác giám sát từ xa theo quy định với các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và giám sát về lãi suất huy động vốn, lãi suất cho vay, tỷ giá..., nắm bắt được tình hình hoạt động của các ngân hàng để tham mưu cho Ban lãnh đạo Ngân hàng nhà nước tỉnh trong công tác quản lý hoạt động ngân hàng trên địa bàn; là căn cứ để xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra.

Công tác thanh tra, kiểm tra: tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. Đồng thời làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; tham mưu cho giám đốc chỉ đạo các ngân hàng trên địa bàn thường xuyên quan tâm đến công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện nghiêm quy định của Đảng, Nhà nước, của ngành về phòng chống tội phạm.

Hoạt động thanh tra, giám sát đã góp phần tích cực làm cho hoạt động các ngân hàng trên địa bàn an toàn, hiệu quả, bền vững.

Công tác kế toán - thanh toán - tin học:

Đến trước tháng 4-2008, Ngân hàng nhà nước tỉnh vẫn thực hiện thanh toán bù trừ bằng giấy (Bán tự động). Đến ngày 5-5-2008, Ngân hàng nhà nước tỉnh chính thức được Ngân hàng nhà nước Việt Nam chuẩn y cho triển khai thực hiện thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng theo Quyết định số 812/QĐ-NHNN ngày 7-4-2008. Đây là hệ thống thanh toán quan trọng do Ngân hàng nhà nước quản lý, vận hành.

Hệ thống hoạt động ổn định, an toàn, tăng thời gian và tốc độ thanh toán bù trừ trên địa bàn, phát triển thanh toán không dùng tiền mặt theo đúng chủ trương của Nhà nước và của ngành.

Đối với hệ thống thanh toán ngoại tỉnh: Giai đoạn từ năm 1992 đến tháng 5-1999, Ngân hàng nhà nước thực hiện thanh toán liên hàng; đến tháng 6-1999, chính thức tham gia thanh toán chuyển tiền điện tử. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng mang tính ổn định, chính xác, độ bảo mật cao, có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán của khách hàng.

Một điểm mới trong công tác thanh toán ở giai đoạn này là việc tổ chức thanh toán tập trung một tài khoản được thực hiện cho riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh kể từ ngày 2-4-2007 (theo Quyết định số 615/QĐ-NHNN ngày 23-3-2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Còn các ngân hàng khác vẫn thực hiện giao dịch thông qua tài khoản tiền gửi.

Công tác kế toán: ngoài việc tổ chức hạch toán, kế toán, theo dõi và phản ánh tình hình hoạt động các loại vốn, quỹ và tài sản đang bảo quản tại đơn vị, còn thực hiện việc công khai tài chính, tài sản theo quy định, để thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đồng thời triển khai thuế thu nhập đối với những người có mức thu nhập phải chịu thuế và hiện nay là thuế thu nhập cá nhân.

Đối với công tác tin học: Từ năm 1994 đến năm 2003, Ngân hàng nhà nước tỉnh thiết lập mạng cục bộ (mạng LAN). Hiện nay, Ngân hàng nhà nước tỉnh đã trang bị 7 bộ máy chủ, 35 bộ máy tính cá nhân và 4 máy tính xách tay. Ngoài ra còn trang bị thiết bị camera hỗ trợ kỹ thuật từ xa, phần mềm an ninh CSA cho máy chủ và máy trạm, phần mềm chống virus,...

Về truyền thông: Xuất phát từ nhu cầu cần thiết truyền số liệu trong thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng, thanh toán điện tử liên ngân hàng, báo cáo thống kê,... giữa các ngân hàng, Kho bạc nhà nước và Ngân hàng nhà nước tỉnh ngày càng tăng, Ngân hàng nhà nước tỉnh đã nâng cấp, sử dụng đường truyền MegaWan.

Công tác điều hoà tiền mặt và an toàn kho quỹ:

Từ năm 2001 đến năm 2013, Ngân hàng nhà nước tỉnh tiếp tục thực hiện tốt việc lưu hành các đồng tiền Việt Nam và đình chỉ ngân phiếu thanh toán, tiền cotton theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Là một tỉnh miền núi, thường xuyên bội chi tiền mặt nhưng Ngân hàng nhà nước tỉnh vẫn cung ứng đầy đủ, kịp thời số lượng và cơ cấu các loại tiền theo nhu cầu của các ngân hàng thương mại, Kho bạc nhà nước, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh:

+ Cơ cấu tổ chức:

Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1377/QĐ-HĐQT-TCCB ngày 24-12-2007 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, cụ thể:

Cấp tỉnh: gồm có Phòng Hành chính nhân sự, Phòng kế hoạch - Kinh doanh, Phòng Kế toán và ngân quỹ, Phòng dịch vụ và Marketing, Phòng điện toán, Phòng Kinh doanh ngoại hối, Phòng Kiểm tra - kiểm soát nội bộ. Ban Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh gồm giám đốc và từ 2 đến 3 phó giám đốc.

Cấp huyện, thành phố gồm có: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Nà Hang và thành phố Tuyên Quang.

Ngày 4-7-2003, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Tuyên Quang được thành lập, trên cơ sở sắp xếp lại Công ty Vàng bạc, đá quý tỉnh Tuyên Quang; trụ sở giao dịch đặt tại phường Tân Quang, thị xã Tuyên Quang (trụ sở của Công ty Vàng bạc, đá quý trước đây). Ngày 17-9-2010, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Tuyên Quang đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

* Kết quả hoạt động:

Tổng nguồn vốn đến ngày 31-12-2010 là 2.409 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2001 tăng 1.940 tỷ đồng (tăng 413%); tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân từ năm 2001 đến năm 2010 là 29%. Trong đó, nguồn vốn huy động tại địa phương là 1.737 tỷ đồng, so với ngày 31-12-2001 tăng 1.296 tỷ đồng (tăng 293%). Tổng dư nợ đến ngày 31-12-2010 là 2.304 tỷ đồng, so với ngày 31-12-2001 tăng 2.001 tỷ đồng (tăng 391%); tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân từ năm 2001 đến năm 2010 là 29,6%/năm.

Trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2010, dư nợ tín dụng tiếp tục được đầu tư cho các chương trình dự án của tỉnh như: Cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn và nông dân, cho vay hỗ trợ lãi suất theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cho vay bảo lãnh theo Quyết định số 14/QĐ-TTg, cho vay phát triển và chế biến chè bằng nguồn vốn ADB, đầu tư thực hiện chương trình xuất khẩu lao động... Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh vẫn tăng trưởng ổn định, an toàn, hiệu quả.

Đặc biệt trong thời gian này, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cho vay hỗ trợ lãi suất, Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12-4-2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; nhằm góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân và thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn; đảm bảo an toàn kho quỹ của hệ thống ngân hàng nông nghiệp từ tỉnh đến huyện.

Phát triển dịch vụ ngân hàng:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh tiếp tục triển khai rộng rãi các dịch vụ thanh toán điện tử; đẩy mạnh phát triển dịch vụ thẻ thanh toán nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch của khách hàng. Đến ngày 31-12-2010 đã lắp đặt 9 máy giao dịch tự động ATM và 20 điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS); tiếp tục thực hiện mở rộng việc trả lương qua tài khoản theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24-8-2007 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ về kinh doanh ngoại tệ, chuyển tiền, công tác tiếp thị quảng bá, giới thiệu về các sản phẩm mới.

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh:

+ Cơ cấu tổ chức bộ máy:

Ban Giám đốc: Từ năm 2001 đến năm 2010 gồm một giám đốc và từ 1 đến 2 phó giám đốc.

Các khối và phòng nghiệp vụ:

Khối quan hệ khách hàng gồm: Phòng Quan hệ khách hàng doanh nghiệp, Phòng Quan hệ khách hàng cá nhân.

Khối tác nghiệp gồm: Phòng Quản trị tín dụng, Phòng Giao dịch khách hàng, tổ quản lý và dịch vụ kho quỹ.

Khối quản lý nội bộ gồm: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Bộ phận kiểm tra nội bộ.

Khối trực thuộc: Gồm 5 quỹ tiết kiệm.

+ Kết quả hoạt động:

Tổng nguồn vốn đến ngày 31-12-2010 là 1.039 tỷ đồng, so với ngày 31-12-2001 tăng 830 tỷ đồng (tăng 121%); tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân từ năm 2001 đến năm 2010 là 27%. Trong đó, nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 845 tỷ đồng, so với ngày 31-12-2001 tăng 404 tỷ đồng (tăng 109%). Tổng dư nợ đến ngày 31-12-2010 là 1.019 tỷ đồng, so với ngày 31-12-2001 tăng 876 tỷ đồng (tăng 612%); tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân từ năm 2001 đến năm 2010 là 29,8%/năm.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh tiếp tục được đầu tư cho vay các thành phần kinh tế và các chương trình dự án chủ yếu như: Cho vay các doanh nghiệp thi công công trình thuỷ điện Tuyên Quang, cho vay chăm sóc, trồng, chế biến chè, cho vay trồng chăm sóc rừng của các lâm trường của trung ương và địa phương, cho vay dự án Nhà máy xi măng Tân Quang, cho vay hỗ trợ lãi suất theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ...

Năm 2009, 2010, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh đã có nhiều giải pháp tích cực để khai thác,huy động nguồn vốn tại địa phương, là một trong những đơn vị có tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cao trên địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Phát triển hoạt động dịch vụ:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh đã tăng cường cơ sở vật chất, công nghệ, phát triển các sản phẩm ngân hàng mới thay thế các sản phẩm tín dụng truyền thống; đổi mới, nâng cấp hoạt động tác nghiệp theo hướng ngân hàng hiện đại. Đến ngày 31-12-2010, ngân hàng có 7 sản phẩm tín dụng bán lẻ, 15 sản phẩm phi tín dụng phục vụ trên 100 doanh nghiệp, trên 900 khách hàng cá nhân, 2 điểm đại lý chuyển tiền nhanh WESTER UNION, 3 máy ATM, 16 điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS), phát hành 14.000 thẻ ATM, trên 100 đơn vị thanh toán lương qua tài khoản. Ngoài ra, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh còn thực hiện các sản phẩm dịch vụ thanh toán Quốc tế như L/C, cho vay tài trợ xuất khẩu, thu dịch vụ ngân hàng...

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang được thành lập theo Quyết định số 38/QĐ-HĐQT ngày 14-1-2003 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và 5 Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Nà Hang).

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, gồm 5 phòng: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ, Phòng Kế hoạch nghiệp vụ, Phòng Kế toán - Ngân quỹ, phòng Tin học. Ban Giám đốc: gồm một giám đốc và từ 1 đến 2 phó giám đốc.

+ Kết quả hoạt động:

Khi mới thành lập, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh nhận bàn giao dư nợ cho vay hộ nghèo từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và dư nợ cho vay giải quyết việc làm từ Kho bạc nhà nước sang với tổng dư nợ của cả hai chương trình là 117 tỷ đồng. Đến ngày 31-12-2010, tổng dư nợ cho vay các chương trình tín dụng đạt 1.048 tỷ đồng, tăng 930 triệu đồng so với ngày 31-12-2002; đạt tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân qua các năm là: 32,4%/năm; với việc thực hiện 9 chương trình tín dụng: Chương trình cho vay đối

với người nghèo và đối tượng chính sách; Chương trình cho vay Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; Chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn; Chương trình cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; Cho vay lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cho vay thương nhân hoạt động tại vùng khó khăn.

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã có nhiều giải pháp tích cực để khai thác nguồn vốn, tranh thủ tối đa nguồn vốn do ngân hàng cấp trên cân đối. Tích cực phối hợp với ngành lao động - thương binh - xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội như: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân để triển khai cho vay hộ nghèo, cho vay sản xuất kinh doanh, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 31, 32 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc biệt, trong năm 2007, chi nhánh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 29-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; tham mưu cho Ban đại diện Hội đồng quản trị kịp thời phân khai chỉ tiêu kế hoạch tín dụng từng năm tới địa bàn xã, phường trong tỉnh; tích cực thu hồi nợ đến hạn nhằm tạo lập nguồn vốn cho vay quay vòng, đáp ứng nhu cầu về vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn; tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ chi nhánh, cho Ban quản lý Tổ tiết kiệm vay vốn, cán bộ tổ chức hội; tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy các phòng nghiệp vụ, các phòng giao dịch huyện. Công tác bảo vệ, an toàn kho quỹ từ tỉnh đến các phòng giao dịch huyện tuyệt đối an toàn.

- Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang:

+ Cơ cấu tổ chức:

Từ năm 2000 đến ngày 30-6-2006:

Ngày 1-1-2000, Quỹ Hỗ trợ phát triển tỉnh được thành lập trên cơ sở tách bộ phận cấp phát vốn xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước từ Cục Đầu tư phát triển sang Kho bạc nhà nước và bộ phận quyết toán vốn xây dựng cơ bản về Sở Tài chính; phần cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước từ chi nhánh Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia bàn giao Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển tỉnh quản lý.

Quỹ Hỗ trợ phát triển Tuyên Quang kiêm Hội sở chính tại tỉnh, bộ máy gồm 4 phòng chức năng: Phòng Kế hoạch - Nguồn vốn - Thẩm định, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Tín dụng và Phòng Tổ chức - Hành chính. Ban Giám đốc gồm một giám đốc và từ 1 đến 2 phó giám đốc.

Qua hơn 6 năm hoạt động, Quỹ Hỗ trợ phát triển tỉnh đã khẳng định vị trí của mình. Vốn tín dụng đầu tư đã tiếp cận đến mọi thành phần kinh tế, với cơ chế lãi suất ưu đãi, thời gian vay dài, tài sản thế chấp chủ yếu là dùng tài sản hình thành sau đầu tư làm đảm bảo, rất phù hợp với điều kiện cũng như môi trường đầu tư đối với tỉnh miền núi. Ngoài nhiệm vụ cho vay tín dụng đầu tư còn cho vay tín dụng xuất khẩu đã hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện nhiều hợp đồng xuất khẩu, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu cho tỉnh và hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã động viên các doanh nghiệp mạnh dạn vay vốn tín dụng của ngân hàng thương mại đầu tư dự án để phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần tăng trưởng tín dụng trên địa bàn. Dư nợ năm 2000: 114,9 tỷ đồng; năm 2005: 1.487,4 tỷ đồng; đến ngày 30-6-2006: 1.747,7 tỷ đồng.

Nguồn vốn đầu tư tập trung vào những chương trình: Chương trình điện

nông thôn; Chương trình kiên cố hoá kênh mương và đường giao thông nông thôn; đầu tư trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho 9 lâm trường trên địa bàn với số vốn trên 60 tỷ đồng để trồng và chăm sóc trên 6.000 ha rừng; đầu tư trồng mía nguyên liệu cho hai nhà máy đường với số vốn trên 8,3 tỷ đồng để trồng và chăm sóc trên 750 ha mía.

Ngoài ra còn đầu tư Xưởng sản xuất chè Hàm Yên, hai nhà máy chế biến quặng barit, dây chuyền sản xuất bột đá trắng Hàm Yên; các dự án đầu tư thiết bị thi công và vận tải hàng hoá khu vực nông thôn.

Từ ngày 1-7-2006 đến ngày 31-12-2010

Ngày 19-5-2006, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ phát triển. Ngày 1-7-2006, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tỉnh Tuyên Quang được thành lập.

Bộ máy chi nhánh gồm 4 phòng chức năng: Phòng Tổng hợp; Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng Tín dụng và Phòng Hành chính - Quản lý nhân sự; năm 2010 thành lập thêm Phòng Kiểm tra, tách từ Phòng Tổng hợp. Ban Giám đốc gồm giám đốc và 1 phó giám đốc.

Ngân hàng phát triển thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, đóng góp vào quá trình xoá đói giảm nghèo thông qua việc cho vay các dự án xây dựng các công trình thủy điện, thuỷ lợi, giao thông nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho các vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ xuất khẩu. Đến ngày 31-12-2010, dư nợ của Ngân hàng Phát triển tỉnh là 2.157 tỷ đồng, với 50 dự án.

Các công trình được đầu tư đã mang lại hiệu quả thiết thực, khai thác được tiềm năng thế mạnh của địa phương, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu cho ngân sách địa phương. Đó là: đầu tư Thuỷ điện Tuyên Quang; Nhà máy xi măng Tân Quang; trồng 6.940 ha rừng nguyên liệu giấy; nhà máy sản xuất gạch tuynel; nhà máy sản xuất đá xây dựng và bê tông nhựa; đầu tư 1.500 ha vùng nguyên liệu mía; chương trình kiên cố hoá kênh mương và đường giao thông nông thôn; xử lý nước sạch của thị xã Tuyên Quang; Trường mầm non tư thục Minh Xuân.

- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương tỉnh Tuyên Quang:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương tỉnh Tuyên Quang được thành lập theo Quyết định số 1093/QĐ-HĐQT-NHCT ngày 19-8-2009 của Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chính thức hoạt động từ ngày 26-11-2009.

+ Cơ cấu tổ chức:

Tổ chức bộ máy: Phòng Khách hàng, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kiểm tra kiểm toán nội bộ, Tổ Quản lý rủi ro, Tổ Tiền tệ kho quỹ, Phòng giao dịch Tân Quang, Quỹ tiết kiệm Phan Thiết, Quỹ tiết kiệm Z113, Quỹ tiết kiệm An Tường. Ban lãnh đạo gồm giám đốc và phó giám đốc.

Về mạng lưới: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương tỉnh đã mở rộng mạng lưới, thành lập 1 phòng giao dịch và 3 quỹ tiết kiệm, gồm: Phòng giao dịch Tân Quang; Quỹ tiết kiệm Phan Thiết; Quỹ tiết kiệm An Tường; Quỹ tiết kiệm Z113.

+ Kết quả hoạt động:

Là ngân hàng mới đi vào hoạt động từ tháng 12-2009, còn gặp nhiều khó khăn, nhưng Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương tỉnh đã triển khai thực hiện tốt việc củng cố bộ máy, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo dần đi vào hoạt động ổn định. Kết quả hoạt động cụ thể là: Tổng

nguồn vốn đến ngày 31-12-2010 là 313,8 tỷ đồng; trong đó huy động tại địa phương là 313,8 tỷ đồng, tăng 288,8 tỷ đồng so với ngày 31-12-2009. Dư nợ đến ngày 31-12-2010 là 240,5 tỷ đồng, tăng 203,5 tỷ đồng so với ngày 31-12-2009.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương tỉnh đã đầu tư cho vay các thành phần kinh tế và các chương trình dự án chủ yếu như: cho vay hỗ trợ lãi suất theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cho vay xuất khẩu, cho vay Nhà máy giấy và bột giấy An Hoà, cho vay Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương...

Về hoạt động dịch vụ: Phát hành thẻ: 7.350 thẻ ATM; 234 thẻ tín dụng; lắp đặt 5 máy ATM và 10 điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS); ký thoả thuận với Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh và triển khai thu hộ ngân sách nhà nước trên địa bàn qua hệ thống Vietinbank; ký thoả thuận hợp tác với Công ty Điện lực Tuyên Quang và triển khai thu hộ tiền điện tự động qua hệ thống Vietinbank; khai trương điểm giao dịch chứng khoán.

Năm 2013 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, trong bối cảnh kinh tế có nhiều khó khăn. Với tinh thần khẩn trương, tập trung, quyết liệt và hiệu quả, hệ thống ngân hàng tỉnh Tuyên Quang đã nêu cao quyết tâm, khắc phục khó khăn hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Các tổ chức tín dụng đã tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ của ngành và của từng ngân hàng trên địa bàn, có nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động tín dụng, nguồn vốn và đầu tư vốn tín dụng cho nền kinh tế, lãi suất cho vay giảm mạnh từ 0,5-4%/năm, các hoạt động dịch vụ ngân hàng tiếp tục mở rộng và Phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng. Trong công tác chỉ đạo điều hành, Ngân hàng nhà nước tỉnh đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện các cơ chế, chính sách tiền tệ, các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thu đổi tiền, đình chỉ lưu hành loại tiền cotton mệnh giá 10.000 đồng và 20.000 đồng, đảm bảo an toàn kho quỹ và hệ thống máy ATM; tham mưu, đề xuất về chính sách đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các chính sách tín dụng. Kết quả hoạt động, tổng nguồn vốn tính đến tháng 12-2013 là 8.300 tỷ đồng, trong đó vốn huy động tại địa phương đạt 5.600 tỷ đồng, tổng dư nợ đạt 7.800 tỷ đồng. Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hệ thống ngân hàng đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp về tiền tệ, tín dụng, như: đồng loạt giảm lãi suất các khoản vay cũ về mức tối đa 13%/năm cho 408 doanh nghiệp, với tổng dư nợ là 2.209 tỷ đồng, cho vay mới với lãi suất 13%/năm trở xuống cho 350 doanh nghiệp, số dư nợ là 1.333,2 tỷ đồng... Bên cạnh những thuận lợi, trong bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu và khó khăn kinh tế trong nước cũng tác động không nhỏ đến hệ thống ngân hàng như dư nợ tín dụng tăng trưởng chậm (năm 2012 tăng 22%; năm 2013 tăng khoảng 12%), một số doanh nghiệp bị thua lỗ ảnh hưởng đến khoản vốn đầu tư của ngân hàng.

Phụ lục
TIỀN CỔ Ở TỈNH TUYÊN QUANG

1. Về những đồng tiền cổ phát hiện được ở Tuyên Quang

Trong các di sản văn hoá tồn tại trên mảnh đất Tuyên Quang như trống đồng, rìu đồng, dao găm và lưỡi câu đồng, còn có hệ thống tiền cổ được lưu hành. Những đồng tiền sớm nhất cách đây trên 1.000 năm, đó là đồng Khai Nguyên Thông Bảo (713-741) của Đường Huyền Tôn (Trung Quốc). Đồng tiền Việt Nam sớm nhất ở thế kỷ X là đồng Thái Bình Thông Bảo (970-979) của Đinh Tiên Hoàng (Việt Nam). Đồng tiền lưu hành muộn nhất là đồng tiền Bảo Đại (1925-1945).

Nhiều thế kỷ qua, tại vùng lãnh thổ nay là tỉnh Tuyên Quang, đã xuất hiện hoạt động trao đổi hàng hoá có tính quy mô của các cộng đồng dân tộc anh em và có quan hệ với nước láng giềng Trung Hoa. Điều đó được thể hiện trên triều hiệu các đồng tiền cổ. Có những đồng tiền đã được ghi trong lịch sử tiền tệ Việt Nam và Trung Hoa, nhưng có những đồng tiền ít được nhắc đến. Trong thực tế, số tiền cổ rải rác được nhân dân phát hiện ở nhiều địa phương trong tỉnh rất phong phú, nhưng tập trung nhất ở hai huyện Sơn Dương và Hàm Yên.

2. Tiền cổ phát hiện được tại xã Đại Phú, huyện Sơn Dương

Các đồng tiền cổ phát hiện được ở hai khu vực: xã Đại Phú và thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương cho thấy hoạt động trao đổi hàng hoá đã sớm hình thành ở vùng này. Danh mục triều hiệu các đồng tiền cổ phát hiện được ở xã Đại Phú, huyện Sơn Dương:

景德元寶
Cảnh Đức Nguyên Bảo
(1004 - 1008)

景祐元寶
Cảnh Hựu Nguyên Bảo
(1034 - 1038)

政和通寶
Chính Hòa Thông Bảo
(1111 - 1118)

大觀元寶
Đại Quan Nguyên Bảo
(1107 - 1111)

熙寧元寶
Hi Ninh Nguyên Bảo
(1068 - 1078)

元祐通寶
Nguyên Hựu Thông Bảo
(1086 - 1094)

至道元寶
Chí Đạo Nguyên Bảo
(995 - 997)

至和元寶
Chí Hòa Nguyên Bảo
(1054 - 1056)

嘉祐通寶
Gia Hựu Thông Bảo
(1056- 1064)

咸平元寶
Hàm Bình Nguyên Bảo
(998 - 1004)

明道元寶
Minh Đạo Nguyên Bảo
(1042 - 1044)

元豐通寶
Nguyên Phong Thông Bảo
(1251 - 1258)

元符通寶
Nguyên Phù Thông Bảo
(1098 - 1101)
聖宋元寶
Thánh Tống Nguyên Bảo
(1101)
天禧元寶
Thiên Hi Nguyên Bảo
(1017 - 1022)
淳熙元寶
Thuần Hi Nguyên Bảo
(1174 - 1189)
皇宋通寶
Hoàng Tống Thông Bảo
(1253)
開元通寶
Khai Nguyên Thông Bảo
(713 - 741)

太平通寶
Thái Bình Thông Bảo
(970 - 979)
天聖元寶
Thiên Thánh Nguyên Bảo
(1023 - 1032)
绍聖元寶
Thiệu Thánh Nguyên Bảo
(1094 - 1098)
宋元通寶
Tống Nguyên Thông Bảo
(960)
治平元寶
Trị Bình Nguyên Bảo
(1064 - 1068)
宣和通寶
Tuyên Hòa Thông Bảo
(1119 - 1126)

Gia Hựu Thông Bảo 嘉祐通寶	Cảnh Đức Nguyên Bảo 景德元寶	Hi Ninh Nguyên Bảo 熙寧元寶	Nguyên Phù Thông Bảo 元符通寶
Hàm Bình Nguyên Bảo 咸平元寶	Cảnh Hựu Nguyên Bảo 景祐元寶	Hoàng Tống Thông Bảo 皇宋通寶	Thái Bình Thông Bảo 太平通寶
Thuần Hi Nguyên Bảo 淳熙元寶	Chí Đạo Nguyên Bảo 至道元寶	Khai Nguyên Thông Bảo 開元通寶	Thánh Tống Nguyên Bảo 聖宋元寶
Thuần Hóa Nguyên Bảo 淳化元寶	Chí Hòa Nguyên Bảo 至和元寶	Minh Đạo Nguyên Bảo 明道元寶	Thiên Hi Nguyên Bảo 天禧元寶
Tống Nguyên Thông Bảo 宋元通寶	Chính Hòa Thông Bảo 政和通寶	Nguyên Hựu Thông Bảo 元祐通寶	Thiên Thánh Nguyên Bảo 天聖元寶
Trị Bình Nguyên Bảo 治平元寶	Đại Quan Nguyên Bảo 大觀元寶	Nguyên Phong Thông Bảo 元豐通寶	Thiệu Thánh Nguyên Bảo 绍聖元寶
Tường Phù Thông Bảo 祥符通寶			Tuyên Hòa Thông Bảo 宣和通寶

DANH MỤC ĐỒNG TIỀN CỔ (SẮP XẾP THEO THỨ TỰ CHỮ CÁI ĐỌC THEO ÂM HÁN VIỆT)

STT	Tên Hán Việt	Chữ Hán	Việt Nam		Trung Quốc		Số lượng
			Niên đại	Đời vua	Niên đại	Đời vua	
1	Cảnh Đức Nguyên Bảo	景德元寶			1004 - 1008	Tống Chân Tông	40
2	Cảnh Hựu Nguyên Bảo	景祐元寶			1034 - 1038	Tống Nhân Tông	15
3	Chí Đạo Nguyên Bảo	至道元寶			995 - 997	Tống Thái Tông	14
4	Chí Hòa Nguyên Bảo	至和元寶			1054 - 1056	Tống Nhân Tông	15
5	Chính Hòa Thông Bảo	政和通寶			1111 - 1118	Tống Huy Tông	87
6	Đại Quan Nguyên Bảo	大觀元寶			1107 - 1111	Tống Huy Tông	21
7	Gia Hựu Thông Bảo	嘉祐通寶			1056 - 1064	Tống Nhân Tông	28
8	Hàm Bình Nguyên Bảo	咸平元寶			998 - 1004	Tống Chân Tông	19
9	Hi Ninh Nguyên Bảo	熙寧元寶			1068 - 1078	Tống Thần Tông	99
10	Hoàng Tống Thông Bảo	皇宋通寶			1253	Tống Lý Tông	176
11	Khai Nguyên Thông Bảo	開元通寶			713 - 741	Đường Huyền Tông	120
12	Minh Đạo Nguyên Bảo	明道元寶	1042 - 1044	Lý Thái Tông			5
13	Nguyên Hựu Thông Bảo	元祐通寶			1086 - 1094	Tống Triết Tông	108
14	Nguyên Phong Thông Bảo	元豐通寶	1251 - 1258	Trần Thái Tông			163
15	Nguyên Phù Thông Bảo	元符通寶			1098 - 1101	Tống Triết Tông	35
16	Thái Bình Thông Bảo	太平通寶	970 - 979	Đinh Tiên Hoàng			7

17	Thánh Tống Nguyên Bảo	聖宋元寶			1101	Tống Huy Tông	95
18	Thiên Hi Nguyên Bảo	天禧元寶			1017 - 1022	Tống Chân Tông	28
19	Thiên Thánh Nguyên Bảo	天聖元寶			1023 - 1032	Tống Nhân Tông	63
20	Thiệu Thánh Nguyên Bảo	绍聖元寶			1094 - 1098	Tống Triết Tông	78
21	Thuần Hi Nguyên Bảo	淳熙元寶			1174 - 1189	Tống Hiếu Tông	4
22	Thuần Hóa Nguyên Bảo	淳化元寶			990 - 995	Tống Thái Tông	16
23	Tống Nguyên Thông Bảo	宋元通寶			960	Tống Thái Tổ	4
24	Trị Bình Nguyên Bảo	治平元寶			1064 - 1068	Tống Anh Tông	18
25	Tường Phù Thông Bảo	祥符通寶			1008 - 1016	Tống Chân Tông	59
26	Tuyên Hòa Thông Bảo	宣和通寶			1119 - 1126	Tống Huy Tông	6

DANH MỤC CÁC ĐỒNG TIỀN CỔ (SẮP XẾP THEO NIÊN ĐẠI)

STT	Tên Hán Việt	Chữ Hán	Việt Nam		Trung Quốc		Số lượng
			Niên đại	Đời vua	Niên đại	Đời vua	
1	Khai Nguyên Thông Bảo	開元通寶			713 - 741	Đường Huyền Tông	120
2	Tống Nguyên Thông Bảo	宋元通寶			960	Tống Thái Tổ	5
3	Thái Bình Thông Bảo	太平通寶	970 - 979	Đinh Tiên Hoàng			7
4	Thuần Hóa Nguyên Bảo	淳化元寶			990 - 995	Tống Thái Tông	16

5	Chí Đạo Nguyên Bảo	至道元寶			995 - 997	Tống Thái Tông	14
6	Hàm Bình Nguyên Bảo	咸平元寶			998 - 1004	Tống Chân Tông	19
7	Cảnh Đức Nguyên Bảo	景德元寶			1004 - 1008	Tống Chân Tông	40
8	Tường Phù Thông Bảo	祥符通寶			1008 - 1016	Tống Chân Tông	59
9	Thiên Hi Nguyên Bảo	天禧元寶			1017 - 1022	Tống Chân Tông	28
10	Thiên Thánh Nguyên Bảo	天聖元寶			1023 - 1032	Tống Nhân Tông	63
11	Cảnh Hựu Nguyên Bảo	景祐元寶			1034 - 1038	Tống Nhân Tông	15
12	Minh Đạo Nguyên Bảo	明道元寶	1042-1044	Lý Thái Tông			6
13	Chí Hòa Nguyên Bảo	至和元寶			1054 - 1056	Tống Nhân Tông	15
14	Gia Hựu Thông Bảo	嘉祐通寶			1056 - 1064	Tống Nhân Tông	28
15	Trị Bình Nguyên Bảo	治平元寶			1064 - 1068	Tống Anh Tông	18
16	Hi Ninh Nguyên Bảo	熙寧元寶			1068 - 1078	Tống Thần Tông	99
17	Nguyên Hựu Thông Bảo	元祐通寶			1086 - 1094	Tống Triết Tông	108
18	Thiệu Thánh Nguyên Bảo	紹聖元寶			1094 - 1098	Tống Triết Tông	78

19	Nguyên Phù Thông Bảo	元符通寶			1098 - 1101	Tống Triết Tông	35
20	Thánh Tống Nguyên Bảo	聖宋元寶			1101	Tống Huy Tông	95
21	Đại Quan Nguyên Bảo	大觀元寶			1107 - 1111	Tống Huy Tông	21
22	Chính Hòa Thông Bảo	政和通寶			1111 - 1118	Tống Huy Tông	87
23	Tuyên Hòa Thông Bảo	宣和通寶			1119 - 1126	Tống Huy Tông	6
24	Thuần Hi Nguyên Bảo	淳熙元寶			1174 - 1189	Tống Hiếu Tông	5
25	Nguyên Phong Thông Bảo	元豐通寶	1251 - 1258	Trần Thái Tông			163
26	Hoàng Tống Thông Bảo	皇宋通寶			1253	Tống Lý Tông	176

3. Tiền cổ ở thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương

- Đồng Nguyên Phong Thông Bảo 元豐通寶 có ba mã: một mã đúc kiểu chữ *Chân* đọc vòng, một mã đúc kiểu chữ *Thảo* đọc vòng là tiền của Nhật Bản; một mã đúc kiểu chữ *Triện* đọc vòng là tiền của Trung Quốc, đúc năm Tống Thần Tông 1079. Đây là đồng tiền có nhiều mã nhất. Mã đúc kiểu chữ *Thảo* đọc vòng của Nhật Bản thường được gọi là Nguyên Phong Nguyệt Thông Thiên Hỷ.

- Đồng Chính Long Nguyên Bảo 正陵元寶 ngờ là tiền không chính triều, đúc dưới triều nhà Lý Anh Tông (Việt Nam). Tiền chính triều do Lý Anh Tông ban bố lệnh đúc, nhưng thân tiền dày hơn, viền tiền to hơn.

- Đồng Thiên Thánh Nguyên Bảo 天聖元寶 không giống với mã tiền Trung Quốc, ngờ là tiền không chính triều do Việt Nam đúc.

Một số tiền ngờ là do An Nam đúc không chính triều, hiện chưa xác định được thời gian cụ thể, nhưng có những ý kiến sau:

- Edward Toda cho rằng những tiền ấy hầu như được Bình Định vương Lê Lợi đúc để sử dụng trong thời kỳ chống lại ách đô hộ của nước Đại Minh (1418-1427). Ý kiến đó phần nào có cơ sở về mặt lịch sử, bởi cuộc kháng chiến chống quân Minh của ta kéo dài 20 năm, nên phải có một chiến lược giao lưu kinh tế lâu dài và chống lại những ảnh hưởng về chính trị và kinh tế của quân xâm lược.

- Đinh Phúc Bảo (nhà nghiên cứu tiền cổ Trung Quốc) và Okudaira (nhà nghiên cứu tiền cổ Nhật Bản) cho rằng tiền ấy được đúc dưới triều Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu, một người Tàu lánh nạn Mãn Thanh sang lập nghiệp ở Hà Tiên) đúc năm 1736. Tuy nhiên, những giải thích của hai vị này chưa cụ thể. Mặt khác, sử sách ta đều coi tổng binh của Mạc Thiên Tứ chỉ là "một nơi phụ thứ, một cõi phên giậu" thì ông ta đúc tiền để làm gì.

- Một số học giả dựa vào *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho rằng những tiền này hầu như được đúc dưới triều Mạc Đăng Dung, nhưng chưa xác định được thời điểm cụ thể.

Những đồng tiền cổ trên cho thấy có hai dạng thức: Một dạng thức có triều hiệu rõ ràng và kích cỡ thống nhất; một dạng thức không rõ ràng về triều hiệu và kích cỡ. Từ đó nảy sinh các ý kiến và giả thiết khác nhau. Ngoài ra, có thể có những đồng tiền ra đời và được sử dụng trong một phạm vi nhất định do tình hình đất nước bị cát cứ thời Mạc hay thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, v.v. nên cần có những vật giá trong giao thương - những đồng tiền "phụ bản" do một thủ lĩnh nào đó chủ trương? Sau khi xử lý 4,1kg tiền cổ, giải mã được 15% số đồng tiền và xác định được 24 đồng tiền cổ tên hiệu khác nhau, hầu hết bắt nguồn từ Trung Quốc ở các triều đại Đường - Tống - Nguyên - Minh.

DANH MỤC ĐỒNG TIỀN CỔ Ở THÔN TÂN LẬP, XÃ TÂN TRÀO (SẮP XẾP THEO NIÊN ĐẠI)

STT	Tên Hán Việt	Chữ Hán	Niên đại	Đời vua	Số lượng	Ghi chú
1	Khai Nguyên Thông Bảo	開元通寶	713 - 741	Đường Huyền Tông	27	Trung Quốc
2	Thuần Hóa Nguyên Bảo	淳化元寶	990 - 995	Tống Thái Tông	1	Trung Quốc
3	Hàm Bình Nguyên Bảo	咸平元寶	998 - 1004	Tống Chân Tông	5	Trung Quốc
4	Cảnh Đức Nguyên Bảo	景德元寶	1004 - 1008	Tống Chân Tông	3	Trung Quốc
5	Tường Phù Thông Bảo	祥符通寶	1008 - 1016	Tống Chân Tông	15	Trung Quốc
6	Thiên Hi Nguyên Bảo	天禧元寶	1017 - 1022	Tống Chân Tông	4	Trung Quốc
7	Thiên Thánh Nguyên Bảo	天聖元寶	1023 - 1032	Tống Nhân Tông	14	Trung Quốc
8	Cảnh Hựu Nguyên Bảo	景祐元寶	1034 - 1038	Tống Nhân Tông	4	Trung Quốc
9	Chí Hòa Nguyên Bảo	至和元寶	1054 - 1056	Tống Nhân Tông	1	Trung Quốc
10	Gia Hựu Thông Bảo	嘉祐通寶	1056 - 1064	Tống Nhân Tông	2	Trung Quốc
11	Trị Bình Nguyên Bảo	治平元寶	1064 - 1068	Tống Anh Tông	8	Trung Quốc

12	Hi Ninh Nguyên Bảo	熙寧元寶	1068 - 1078	Tống Thần Tông	10	Trung Quốc
13	Nguyên Phong Thông Bảo	元豐通寶	Trung Quốc: 1079 Nhật Bản: 1251 - 1258	Trung Quốc: Tống Thần Tông Nhật Bản: chưa rõ	41	Hai kiểu chữ *Chân, Thảo* đọc vòng: Nhật Bản; 1 kiểu chữ *Triện* đọc vòng: Trung Quốc (đúc năm Tống Thần Tông 1079)
14	Nguyên Hựu Thông Bảo	元祐通寶	1086 - 1094	Tống Triết Tông	28	Trung Quốc
15	Thiệu Thánh Nguyên Bảo	紹聖元寶	1094 - 1098	Tống Triết Tông	17	Trung Quốc
16	Thánh Tống Nguyên Bảo	聖宋元寶	1101	Tống Huy Tông	8	Trung Quốc
17	Đại Quan Nguyên Bảo	大觀元寶	1107 - 1111	Tống Huy Tông	2	Trung Quốc
18	Chính Hòa Thông Bảo	政和通寶	1111 - 1118	Tống Huy Tông	9	Trung Quốc
19	Chính Long Nguyên Bảo	正陵元寶	1138-1175		1	Lý Anh Tông (Việt Nam)
20	Khai Hi Thông Bảo	開禧通寶	1205	Tống Minh Tông	1	Thời Nam Tống
21	Hoàng Tống Thông Bảo	皇宋通寶	1253	Tống Lý Tông	17	Trung Quốc
22	Chí Nguyên Thông Bảo	至元通寶	1285	Nguyên Thế Tổ	4	Trung Quốc
23	Hồng Vũ Thông Bảo	洪武通寶	1368-1398	Minh Thái Tổ	5	Trung Quốc
24	Vĩnh Lạc Thông Bảo	永樂通寶	1403 - 1427	Minh Thành Tổ	7	Trung Quốc

4. Tiền cổ ở huyện Hàm Yên

So với tiền cổ ở thôn Tân Lập, xã Tân Trào và tiền cổ ở xã Đại Phú, huyện Sơn Dương thì tiền cổ ở xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên ít chủng loại hơn. Số tiền cổ chỉ tập trung trong 5 loại, đều thuộc thời Nguyễn.

DANH MỤC ĐỒNG TIỀN CỔ Ở XÃ ĐỨC NINH (SẮP XẾP THEO NIÊN ĐẠI)

STT	Tên Hán Việt	Chữ Hán	Niên đại	Đời vua Việt Nam	Số lượng	Ghi chú
1	Gia Long Thông Bảo	嘉隆通寶	1813-1819	Gia Long	119	Chất liệu kẽm, lưng có chữ 七分
2	Minh Mạng Thông Bảo	明命通寶	1820-1840	Minh Mạng	399	Có bốn loại, đều kiểu chữ *Chân* đọc chéo, đúc trong ba khoảng thời gian: 1820-1825, 1822-1840; 1827 (chất liệu đồng, lưng tiền có hai vành).
3	Tự Đức Thông Bảo	嗣德通寶	1848-1883	Tự Đức	216	Có bốn loại, đều kiểu chữ *Chân* đọc chéo, đúc trong ba khoảng thời gian: 1848-1883, 1856-1883 (lưng có chữ Hà Nội), 1868-1883 (lưng có chữ Lục văn).
4	Thiệu Trị Thông Bảo	紹治通寶	1841-1847	Thiệu Trị	3	
5	Chưa xác định				2	

Năm 1990, ở xã Đức Ninh, trong khi lao động, người dân cũng phát hiện được loại tiền bằng thoi bạc, niên hiệu Gia Long. Những người cao tuổi ở Hàm Yên cho biết, trước năm 1945 các đồng tiền thoi bạc vẫn được người dân dùng làm vật giá để mua bán trâu, bò. Còn các đồng bạc trắng vẫn được dùng trong nghi thức hôn lễ của đồng bào Dao từ trước đến nay.

Số tiền cổ phát hiện được ở Hàm Yên so với tiền cổ ở thôn Tân Lập, xã Tân Trào thì mức độ ôxi hoá thấp hơn, tẩy rửa ít bị hư hại, vì thế số đồng tiền có thể xác định được niên hiệu triều đại cũng nhiều hơn. Trong số 1,9 kg tiền cổ ở xã Đức Ninh, đã xác định được tên gọi và niên đại của 75% số đồng tiền theo các triều đại: Gia Long Thông Bảo, Minh Mệnh Thông Bảo, Tự Đức Thông Bảo, Thiệu Trị Thông Bảo và duy chỉ có hai đồng tiền chưa xác định được niên đại và triều hiệu vẫn giữ nguyên hiện trạng để tiếp tục khảo cứu về sau.

Chương IX

GIAO THÔNG - VẬN TẢI

I- GIAO THÔNG - VẬN TẢI TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Thời kỳ phong kiến (trước năm 1884)

Tuyên Quang nằm ở địa thế khá cheo leo, hiểm trở, với "núi non chằng chịt, rừng rú rất nhiều"[1]. Đất rộng, dân cư thưa thớt, sống rải rác trong các bản làng hay trên những vùng rẻo cao xa xôi, hẻo lánh. Vì vậy, việc đi lại rất khó khăn.

Do nền kinh tế thuần nông, tự cấp tự túc nên nhu cầu đi lại, giao thương, liên lạc không đáng kể. Cùng với những con đường mòn là những con đường nhỏ, hẹp được hình thành do dân địa phương đi lại thăm họ hàng, vào rừng săn bắt muông thú, hái lượm sản xuất... từ đời này qua đời khác, trên đường có những chiếc cầu nhỏ đơn sơ bắc qua khe, suối, vực...

Sau này, các quan lại, người giàu thường dùng xe ngựa để đi lại, hoặc dùng ngựa để thồ hàng, hoặc mỗi lần có những cuộc hành quân lớn, triều đình lại cho mở thêm đường, nên đường sá ở Tuyên Quang cũng dần dần được xây dựng thêm. Theo đó, triều đình cho ghi chép, vẽ bản đồ hệ thống đường bộ cả ở miền xuôi và vùng núi. Khi cần thì huy động hàng chục vạn nhân công đắp mới hoặc tu sửa theo định kỳ. Trên các tuyến đường cũng xây dựng cầu cống kiên cố bằng nguyên liệu gỗ, đá có sẵn ở địa phương.

Kỹ thuật xây dựng đường dần đảm bảo được độ bằng phẳng và kiên cố, nhưng chưa thẳng và chưa có chất kết dính bề mặt. Để hoạt động giao thông có tổ chức hợp lý hơn, trên các đường bộ, Nhà nước cho lập các cung, trạm. Đó là nơi coi giữ, chỉ huy sửa chữa từng đoạn đường, cũng là nơi để phu lục lộ và khách bộ hành nghỉ ngơi.

Có hai loại cầu chính: loại cố định bằng tre, gỗ, gạch đá; loại di động là cầu phao (thường là bè mảng được kết nối bằng gỗ, tre, nứa, lau, sậy...) bắc ngang các bến sông.

Phương tiện vận tải hàng hóa trên bộ ban đầu chủ yếu là quang gánh hoặc dùng sức người khiêng, gánh, vác, đội, địu, kéo... Sau đó dùng nhiều loại súc vật (voi, ngựa, trâu, bò...) để chuyên chở. Đặc biệt, vùng Tuyên Quang có nhiều giống ngựa tốt, nên việc sử dụng ngựa thồ hàng hóa, chở người đi lại khá phổ biến. Theo thời gian, kinh tế phát triển, nhu cầu vận chuyển ngày một tăng, con người đã chế tác ra những chiếc xe, mà loại xe có bánh gỗ đơn sơ nhất là xe cút kít, xe quệt (được làm bằng hai cây gỗ chặt vát, ghép với nhau, dùng sức trâu kéo để vận chuyển

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 388.

hàng); tiến tới là xe hai bánh, có càng do súc vật kéo.

Do đường đất quanh co hiểm trở, nên việc đi lại trên bộ rất tốn thời gian, thường được tính bằng ngày đường. Sách *Kiến văn tiểu lục* từng viết "từ xã Thúc Thủy, là lỵ sở trấn Tuyên Quang trở lên đến xứ khe Tham Thổ thuộc các xã Tụ Long, Phấn Vũ, châu Vị Xuyên, đường đi gồm 40 ngày, phải qua khá nhiều cầu, khe, trèo đèo, lội suối hiểm trở. Đường từ trấn Tuyên Quang đi Trung Mang, đường bộ khó đi, phải đi đường thủy"[1]. "đường thủy hành quân từ trấn sở Tuyên Quang đi Hà Giang, ngược sông Cả (sông Lô) đi lên... mất 19 ngày rưỡi"[2]....

Đến thời Nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) giao thông đường bộ nước ta đã phát triển thêm một bước, với một số hướng tuyến đã hình thành theo các dạng đường trục chính chạy dọc ngang đất nước. Tại miền núi phía bắc, chính quyền phong kiến đã cho làm một số đường bộ từ Thăng Long (Hà Nội) qua Tuyên Quang lên Hà Giang, Cao Bằng; Thăng Long - Hòa Bình, Thăng Long - Quảng Yên, v.v.. Như vậy, có thể hiểu rằng, đến thời gian này, Tuyên Quang đã có một tuyến đường bộ dạng trục đã được chính quyền phong kiến đầu tư xây dựng.

Do có nhiều sông, suối nên giao thông đường thủy ở Tuyên Quang phát triển thuận lợi và sớm hơn đường bộ. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi chép lại: "sông Lô có 173 thác, nước chảy như tên bắn, đường thủy rất là hiểm trở"[3]; sông Gâm "lòng sông nhỏ hẹp lại nhiều đá ngầm, thuyền đi qua, người tất phải lên bờ đi bộ, theo ven núi ước một hai canh rồi lại xuống đi thuyền"[4].

Từ rất sớm, người dân Tuyên Quang đã biết dùng tre, nứa hoặc gỗ ghép lại thành bè, mảng để vận chuyển, đi lại trên sông, suối. Về sau, dùng thuyền nan, thuyền độc mộc rồi thuyền gỗ để vận chuyển; dùng mái chèo, hoặc sào đẩy để đưa thuyền đi.

Song song với sự phát triển nghề đóng thuyền vận tải lớn, việc khai thông các đường thủy lớn bằng cách phá đá ngầm, để cho các thuyền trọng tải lớn đi lại dễ dàng, cũng được chú trọng. Đến thời Trần, buôn bán phát đạt, giao lưu xuôi ngược nhiều nên các sông ở Hà Giang, Tuyên Quang đã được Nhà nước cho khơi thông, nạo vét để việc vận chuyển thuận tiện hơn.

Tuy vậy, vận tải thủy vẫn chưa có phương tiện chuyên dùng để vận chuyển hành khách. Chỉ triều đình mới có thuyền rồng, chuyên dùng để đưa vua chúa, quan lại đi kinh lý. Hành khách đi lại thì chủ yếu là người buôn bán kiêm giao dịch; thường đi theo hàng trên các thuyền chuyên chở hàng hóa để áp tải hàng. Thỉnh thoảng, có một số ít người có nhu cầu đi lại đều phải đi nhờ các thuyền vận tải hàng hóa.

Đến thế kỷ XVIII, việc khai thác các mỏ đồng, vàng, bạc, kẽm, thiếc cũng như việc sản xuất lúa, gạo, muối, nông, lâm thổ sản và các hàng hóa khác đã khá phát triển, khiến nhu cầu về thuyền vận tải tăng lên. Thương nhân cũng đóng thuyền lớn dài đến 30 - 50 thước. Hàng hóa vận chuyển chủ yếu bằng đường thủy gắn với việc hình thành một số bến đò, chợ: chợ Ỷ La, chợ Thụt, chợ Tân Yên, chợ Thúc Thủy ở huyện Hàm Yên; chợ Tòng Lệnh ở châu Lục Yên; chợ Riêng ở châu Chiêm Hóa..., Thuộc địa phận huyện Hàm Yên có các bến đò Ỷ La, Thúc Thủy, Cường Nỗ. Tại Tuyên

1. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.405.
2. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, t.II, tr. 358-359.
3, 4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, t. 4, tr. 348, 351.

Quang, các bến sông, bến đò Trôi Thủy (sông Chảy), bến sông Cả thường là nơi tập kết, giao thương lâm thổ sản của các xã trong vùng như vỏ cây dó, nứa, tre, gỗ xoan, gỗ vàng tâm, cánh kiến, bông gạo, củ nâu, đồng tía, súc sản, thóc gạo... Thuyền bè nhiều, nên nhà Trịnh và nhà Nguyễn đã đánh thuế thuyền, xem đó là khoản thu lớn. Sở tuần ty quy định mức thuế theo loại thuyền: thuyền rộng 11 thước ta: 11 quan; 5 thước ta: 5 quan; thuyền rộng 4 thước ta: 4 quan.

Đến thời Gia Long triều Nguyễn, các vua nhà Nguyễn chú trọng nhiều hơn đến các biện pháp tổ chức, quản lý, kiểm soát giao thông - vận tải: đường sá, cầu cống, sông, biển, cảng và các loại phương tiện chuyên chở; cải cách, bổ sung luật thuế. Các luật lệ, quy chế kiểm soát giao thông - vận tải thủy được đặt ra rõ ràng, chặt chẽ: Tất cả thuyền, bè cũ, mới đều phải trình quan sở tại để cấp "bài chí". Thẻ bài chí phải cắm ở mũi thuyền hoặc khắc chữ, ghi tên, xã, thôn. Để kiểm soát, Nhà Nguyễn chia đặt việc tuần tra, các trường hợp đội tên giả, đăng ký sai hoặc vi phạm pháp luật đều bị bắt giam, định tội. Nhà Nguyễn còn quy định màu sắc sơn đen đỏ, viền ở mũi thuyền để phân biệt thuyền nào ở địa phương nào, tỉnh nào.

Triều đình còn củng cố lại hệ thống các trạm, các trấn sở kiểm tra, thu thuế trên sông, đặt thêm các trạm ở những bến đò có nhiều thuyền qua lại, buôn bán, đỗ, dừng. Ở đấy có sở thuế quan, có chia "trấn phận" để thu thuế. Biểu thuế quy định từng hạng thuyền để nộp thuế: 1 quan 5 tiền, 2 quan tiền, 5 quan tiền... tính theo chiều ngang và trọng tải của thuyền.

Theo lời viên quan trấn thủ Tuyên Quang, vào niên hiệu Bảo Thái, năm Tân Sửu (1721): Văn thư từ Kinh thành phát giao ra, đường bộ do các trạm xứ Sơn Tây, đến nhà trạm xá Hòa Mục, huyện Đông Lan, rồi đến xã Đông Thủy, huyện Phú Yên là lỵ sở của trấn. Nếu văn thư ở trấn đệ vào Kinh, xin đi bằng thuyền, giao cho phường chài này luân chuyển cho phường khác, cứ như thế thuận dòng nước mà xuôi. Còn như việc đệ nộp tiền thuế và dâng sản vật địa phương cũng đi đường thủy là tiện hơn.

2. Trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ (1884-1945)

Từ năm 1884, sau khi đặt nền thống trị ở Việt Nam, người Pháp đã tổ chức bộ máy hành chính theo mô hình kinh tế tư bản. Ở cấp trung ương có các bộ, cấp tỉnh có các sở chuyên ngành, trong đó có Sở Giao thông công chính (cấp huyện không có cơ quan chuyên trách về giao thông vận tải)[1].

Người Pháp cũng đầu tư, phát triển giao thông - vận tải, thiết lập một phần kết cấu hạ tầng mà nước ta chưa từng biết đến: Mạng lưới giao thông, đường sá các loại, cầu, cống, phà, đường sắt, đường thủy cùng các phương tiện vận chuyển, đi lại thuộc loại đương đại[2]. Mục đích chủ yếu của giao thông - vận tải của chính quyền thuộc địa là nhằm khai thác tài nguyên phục vụ chính quốc, nó cũng là công cụ phục vụ chính quyền, bộ máy quân sự, bộ máy cai trị. Về mặt khách quan, giao thông - vận tải cũng phục vụ những mục tiêu khác nhau nằm ngoài ý muốn của chính quyền thực dân, đó là tăng cường giao lưu, vận chuyển.

---

1. Theo các tài liệu lịch sử để lại thì trước năm 1884, nước ta không có bộ máy chuyên trách giao thông - vận tải.

2. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (1858-1896)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 785.

Thời Pháp thống trị, đường giao thông ở Việt Nam được chia thành ba cấp loại đường: Đường thuộc địa: những tuyến đường quan trọng tầm quốc gia và xuyên quốc gia đi các nước Đông Dương thuộc Pháp, gồm Việt Nam, Lào, Campuchia; Đường thuộc xứ (trong phạm vi Bắc - Trung - Nam và nối ba miền; Đường xâm nhập (vào các vùng giàu tài nguyên) và các đường phụ thuộc khác[1].

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, tại Bắc Bộ chính quyền thực dân Pháp đã cho gia cố, mở rộng, xây dựng một số tuyến đường bộ liên tỉnh, đó là các tuyến từ Hà Nội lên Tuyên Quang đến Hà Giang, Cao Bằng; Hà Nội lên Lào Cai, vào Hòa Bình, đi Quảng Yên... Tuyến đường từ Hà Nội qua các thị xã Vĩnh Yên, Việt Trì, Phù Đoan đến Tuyên Quang, rồi đi tiếp lên Vĩnh Tuy và Bắc Quang (Hà Giang) gọi là đường số 2; mặt đường được rải đá. Đường số 2, 3, 4, 5 và 6 của Bắc Bộ thuộc loại những đường thuộc địa khác. Để phục vụ mục đích quân sự và các hoạt động kinh tế, vơ vét tài nguyên (khai thác mỏ, chuyên chở, buôn bán nông, lâm sản...), thúc đẩy giao thương giữa các vùng miền, chính quyền cai trị còn cho xây dựng tại Tuyên Quang tuyến đường bộ đi Đầm Hồng - Chiêm Hóa, chủ yếu phục vụ cho việc chuyên chở quặng khai thác từ mỏ Phia Khao (thuộc Bản Thi, huyện Chợ Đòn (Bắc Kạn), theo đường cáp treo và đường goòng qua Kiên Đài về Đầm Hồng - Chiêm Hóa. Từ Chiêm Hóa sẽ theo tuyến đường thủy (theo sông Gâm) và đường bộ về nhà máy bột kẽm tại Tràng Đà (thành phố Tuyên Quang).

Hệ thống đường bộ tại Việt Nam nói chung được thiết lập trong thời kỳ này, do xây dựng vội vàng và hà tiện nên bộc lộ nhiều yếu kém; không có chương trình quy hoạch đồng bộ, kết hợp trước mắt với lâu dài. Mật độ đường thấp so với diện tích địa lý, mật độ dân cư. Đặc biệt, vùng miền núi phía bắc, trong đó có Tuyên Quang, đường bộ được xây dựng mật độ rất thưa thớt. Tuy vậy, nói chung trong cả nước thì giao thông - vận tải thời kỳ này cũng phát triển với tốc độ nhanh có hệ thống theo quy hoạch và với kỹ thuật hoàn toàn mới. Hệ thống đường từ xa xưa được nâng cấp dần, lúc đầu đường được mở rộng 3m, nền 4 - 5m cho một làn xe, đạt tải trọng thiết kế cho mặt đường. Các cống nhỏ được xây dựng với tải trọng cho xe 16 tấn.

Tại Tuyên Quang, giao thông đường bộ vẫn phát triển chậm, các vùng dân cư đường bộ rất thưa thớt, việc đi lại vẫn hết sức khó khăn. Tiêu chuẩn kỹ thuật làm đường thấp, nền mặt đường hẹp (2,5 - 3,5m), độ dốc lớn, nhất là các đoạn đường qua đèo có nhiều cua gấp chênh vênh trên bờ vực sâu.

Đường giao thông nông thôn, miền núi của tỉnh thời kỳ này không có công trình đáng kể nào được xây dựng; chủ yếu vẫn là đi lại trên đường mòn, đường làng, ngõ xóm, bản nọ sang bản kia..., do dân địa phương tự tạo ra. Lượng hàng hóa vận tải ở địa phương chủ yếu là lâm thổ sản... nhưng phần lớn số tre, gỗ khai thác được vẫn phải dùng sức trâu kéo, sức người vác, gùi hoặc lao từ nơi khai thác xuống sông, suối gần nhất; sau đó kết thành bè, mảng rồi dùng sào đẩy hoặc mái chèo, chở về xuôi hoặc nơi tập kết. Lâm thổ sản các vùng cao được đưa xuống các chợ, hàng tiêu dùng từ các phố huyện, các chợ chở ngược lên vùng cao thường phải gùi, địu

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam (1858-1896)*, *Sđd*, tr. 107.

trên lưng hoặc dùng ngựa thồ. Ở vùng đồng bằng, người Kinh chuyên chở vật liệu xây dựng các loại hàng hóa, cũng như thu hoạch mùa màng vẫn bằng cách gánh, khiêng, dùng xe quệt do súc vật kéo hoặc đội trên đầu... như trước kia.

Hàng hóa dành cho vận tải thủy thời kỳ này cũng chủ yếu là các sản phẩm lâm nghiệp, quặng mỏ... Vận chuyển tre, gỗ phần lớn dùng bè, mảng cho xuôi theo sông, suối. Trong bốn sông chính là sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy và sông Năng, chỉ có sông Gâm và sông Lô là thuyền bè có thể đi lại được. Còn sông Năng và sông Phó Đáy có lòng sông cạn và hẹp, có nhiều thác lớn, đá nổi lởm chởm chỉ có các loại bè mảng chở vài ba tạ hàng đi qua được...

Riêng sông Lô, sông Gâm, tuy thuyền bè đi lại được, nhưng mới chỉ sử dụng tiềm năng thiên nhiên, chứ chưa cải thiện luồng lạch, nên nhiều chỗ rất cạn, mớm nước chỉ đảm bảo 0,4m. Từ Đoan Hùng lên Tuyên Quang, trước đây có loại tầu con buôn hàng của hãng Bạch Thái Bưởi và của hãng Sô Va, cập bến Quảng Tường thị xã Tuyên Quang.

Về sau, nhu cầu đi lại của khách ngày càng lớn. Số xe ô tô chở khách ít, có tải trọng nhỏ, đường sá bị hư hỏng nhiều, nên số hành khách đi đường thủy ngày một nhiều. Các tuyến đò ngang phát triển để đưa đón khách qua sông; hầu hết các tuyến đường lớn bị sông suối ngăn cách đều có đò ngang chở khách. Năm 1939, Tuyên Quang xây dựng hai bến phà qua sông Lô (bến Canh Nông và bến Phan Lương), trên đường 13 A. Tuy vậy, vận tải thủy chủ yếu vẫn phát triển một cách tự phát.

Ở miền núi, nhất là ở các thôn bản xa xôi, đường sá đi lại khó khăn, thiếu thốn; phải đi mất bốn đến năm ngày đường để mua được chai dầu hỏa, cân muối vẫn là việc thường xuyên của đồng bào sống trên vùng rẻo cao.

3. Giao thông vận tải Tuyên Quang phục vụ đắc lực cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954)

1- Giao thông - vận tải trong chủ trương tiêu thổ kháng chiến

Ngày 28-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Nghị định 41, thành lập Bộ Giao thông công chính - một trong 13 bộ thuộc Chính phủ lâm thời, ông Đào Trọng Kim giữ chức Bộ trưởng. Ty Giao thông công chính Tuyên Quang được thành lập ngày 22-8-1945, do ông Trần Tử An - nguyên Chánh lục lộ thời Pháp làm Trưởng Ty.

Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*... Cùng với đồng bào cả nước, công nhân lao động ngành giao thông - vận tải nhất tề hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong những ngày đầu chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến toàn quốc, các lực lượng giao thông - vận tải trong toàn quốc đã quyết tâm đóng góp toàn bộ sức lực, cơ sở vật chất kỹ thuật và cả xương máu của mình vào thành công bước đầu chuẩn bị cơ sở sản xuất chiến đấu ở các vùng tự do, các chiến khu và căn cứ kháng chiến.

Trong những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc, các lực lượng giao thông - vận tải trong toàn quốc đã đóng góp toàn bộ sức lực, cơ sở vật chất kỹ thuật và cả xương máu của mình cho sự nghiệp cách mạng. Thực hiện chủ trương Hội nghị quân sự tháng 1-1947 của Chính phủ kháng chiến là phá hoại các kiến trúc kiên cố, đường sá, cầu cống mà địch có thể lợi dụng để đánh phá ta, các lực lượng giao thông - vận tải cùng các đơn vị công binh, dân quân du kích và nhân dân các địa phương dọc các trục giao thông đã tích

cực tham gia phá cầu đường, dựng các chướng ngại vật để cản trở các cuộc hành quân của địch.

Thực hiện chủ trương "tiêu thổ kháng chiến" các lực lượng giao thông - vận tải trên toàn quốc đã cùng nhân dân các địa phương phá hoại cầu đường, phương tiện vận tải nhằm ngăn chặn bước tiến quân của địch; phá hoại phương tiện, thiết bị địch dùng đánh phá ta, hoặc cướp phương tiện vận tải của địch để phục vụ đánh địch.

Thu đông năm 1947, địch mở cuộc tấn công lên Việt Bắc, Ty Giao thông công chính cử đồng chí Nguyễn Công Hòa, Trần Văn Bằng và Trương Văn Lộng vào Ban chỉ đạo, vận động nhân dân "triệt để tiêu thổ kháng chiến". Đến tháng 9-1947, tỉnh Tuyên Quang đã huy động được 307.000 ngày công, phá đi 41.018m^2 nhà công sở và nhà dân, 100 chiếc cầu các loại với tổng chiều dài hơn 1.000m, 22km đường quốc lộ và 61km đường tỉnh và đường huyện. Tại Sơn Dương, nhân dân đã dựng các kè dọc sông Lô, cắm chông hoặc gài mìn, không cho địch đổ bộ hoặc nhảy dù vào căn cứ kháng chiến[1]. Công tác vận tải cũng được đẩy mạnh với việc thành lập "Công đoàn vận tải Sông Lô" do đồng chí Nguyễn Khắc Huy phụ trách. Công đoàn vận tải Sông Lô phụ trách gần 100 thuyền vận chuyển của nhân dân ở các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Việt Trì, Tuyên Quang, phục vụ chở súng, đạn, lương thực, máy móc và bộ đội...

2- Khôi phục, xây dựng các tuyến giao thông - vận tải để phục vụ các chiến dịch

Để phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chính phủ ta chú trọng xây dựng, khôi phục các tuyến giao thông - vận tải, nhằm vận chuyển hàng hóa, vũ khí, lương thực phục vụ chiến đấu.

Tại Tuyên Quang, công việc sửa sang đường sá được tiến hành khẩn trương, để đảm bảo nhu cầu vận chuyển công văn giấy tờ, sách báo, lương thực, thực phẩm... cho các cơ quan chuyển đến làm việc tại đây.

Sau Chiến dịch thu - đông 1947, Quốc lộ 2, 3, 13 và các trục đường chiến lược của An toàn khu được tu sửa; các cầu cống mà ta chủ động phá trước đó đã được tập trung khôi phục, làm lại mặt cầu hoặc làm cầu tạm, đường ngầm, đường tránh trong mùa khô; làm bè mảng đi lại trong mùa lũ. Các bến phà ở Chiêm Hóa được tăng cường thêm phà.

Thu đông năm 1948, đường từ đèo A Lê (trên Quốc lộ 3) về Bắc Kạn - Bờ Đậu, vượt Đèo Khế đến Tuyên Quang, những nơi bị phá hoại được san lấp, làm cầu tạm, đường ngầm, chuẩn bị phà sẵn sàng đưa ra sử dụng. Tuyến đường từ Trung Quốc về Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, vào thác Oánh (Sông Cầu), Thái Nguyên lên Bờ Đậu, vượt Đèo Khế sang Bình Ca (Tuyên Quang) được sửa chữa, khai thông, đảm bảo giao thông thông suốt để ô tô chở hàng vào chiến khu. Cuối năm 1950, nhân dân Tuyên Quang cùng với ngành giao thông - vận tải tiếp tục sửa chữa nhiều tuyến đường trong tỉnh và tuyến đường trọng yếu của khu vực như Chiêm Hóa - Nà Hang - Pác Bó, Bắc Kạn - Tuyên Quang - Bình Gia - Đồng Mỏ, Thái Nguyên - Tuyên Quang...

Năm 1949, tuy điều kiện vật tư, thiết bị hết sức khó khăn, cán bộ và công nhân Ty Giao thông công chính đã thi công chiếc cầu treo bắc qua sông Phó Đáy. Cầu cáp

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975), Sđd,* tr.100.

được làm bằng dây thép điện thoại, dùng tời gỗ xoắn lại thay cho cáp treo, dầm bằng tre, mặt cầu bằng phên tre đắp đất. Cầu hoàn thành góp phần phục vụ Bác Hồ và Trung ương đi lại chỉ đạo kháng chiến thành công.

Sau chiến thắng Biên giới 1950, các đường số 1, 2, 3, 13 từ Việt Bắc lên biên giới phía bắc, đã nối liền An toàn khu với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa. Để tiếp nhận viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, tuyến đường Cao Bằng - Bắc Kạn - Tuyên Quang - Yên Bái - Ba Khe - Cò Nòi được mở mới.

Giai đoạn 1951-1954, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang đã có những đóng góp quan trọng trong việc đảm bảo giao thông phục vụ Chiến dịch Hòa Bình - Tây Bắc, Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngày 25-12-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 72-SL, thành lập Sở Vận tải thuộc Bộ Giao thông công chính. Đến năm 1952, Sở Vận tải có năm chi sở tại các địa phương: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình và Thanh Hóa. Các chi sở hoạt động cho đến tháng 7-1952 thì giải thể, bàn giao phương tiện vận tải thô sơ cho các địa phương. Chuẩn bị triển khai Chiến dịch Tây Bắc, Trung ương đã giao nhiệm vụ cho các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ và Vĩnh Phúc trực tiếp phục vụ hướng Nghĩa Lộ. Các bến phà Bắc Kạn, Chợ Mới, Thác Oánh - Huy Ngạc được tăng cường.

Do nằm ở vị trí có những tuyến đường chiến lược chạy qua, Tuyên Quang luôn là mục tiêu đánh phá của máy bay địch, nhất là khi bộ đội ta chuyển sang tập trung đánh "vận động chiến". Năm 1952, địch ném bom xuống Tuyên Quang 97 lần thì có 76 lần ném bom, bắn phá vào đường giao thông và các trọng điểm như Đèo Khế, cầu Trầm, cầu Sơn Dương, bến Bình Ca, Bến Hiên... Tại ngã ba Đông Lý - Thác Bà (Yên Bình) địch đánh rộng tới 2,3km^2; riêng cầu Chả ở thị xã Tuyên Quang, chiếc cầu bê tông duy nhất còn lại của tỉnh bị ném bom tới 7 lần.

Trong hai năm 1951-1952, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang đã huy động trên 1 triệu ngày công để sửa chữa gần 170km đường ô tô thuộc các tuyến đường chiến lược quan trọng, đó là "mạch máu" nuôi dưỡng các chiến dịch (đường 13A, Quốc lộ 2, đường Bắc Mục - chợ Ngọc - ngã ba Đông Lý). Các đại đội thanh niên xung phong C216, C217 được thành lập làm nhiệm vụ đảm bảo giao thông. Tại Bến Hiên, bến phà chợ Ngọc, các đơn vị bảo đảm giao thông đã tham gia làm cầu phao (ghép từ các thuyền) để bộ đội và nhân dân đi lại, làm cầu phao giả để đánh lừa máy bay địch. Xưởng phà XP - 154 vừa được thành lập, lần đầu tiên đã đóng được phà gỗ 8 tấn, chuyên chở phương tiện vận tải vượt sông an toàn tại các bến phà Bình Ca, phà Hiên và phà Chợ Ngọc. Trong điều kiện khó khăn, gian khổ, thiếu thốn về vật tư, nguyên vật liệu, song với ý chí và tinh thần trách nhiệm, tự lực, tự cường, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang đã làm được những sản phẩm kỹ thuật hết sức có ý nghĩa, có giá trị không chỉ tại thời điểm đó mà còn cho tới ngày nay.

Các tuyến đường ở Tuyên Quang thời gian này được Trung ương phân loại như sau: Đường 13A: ưu tiên loại 1; Quốc lộ 2: ưu tiên loại 2; đường Bắc Mục, Chợ Ngọc đến ngã ba Đông Lý: ưu tiên loại 3. Từ 1951-1952, các tuyến đường này được tỉnh đầu tư khôi phục, sửa chữa, đảm bảo xe trung xa đi lại được.

Nhằm phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ, mạng lưới giao thông trục chính để tiếp tế vận tải được hình thành như sau:

- Tuyến Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái - Ba Khe - Cò Nòi - Sơn La - Tuần Giáo - Điện Biên Phủ. Đây là hướng tuyến chính, có khối lượng vận tải lớn, nhất là vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, bao gồm cả hàng viện trợ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước bạn.

- Tuyến Cao Bằng - Bắc Kạn - Tuyên Quang - Yên Bái - Ba Khe - Cò Nòi - Sơn La - Tuần Giáo - Điện Biên Phủ.

Tháng 7-1953, Tuyên Quang mở chiến dịch cầu đường, huy động 1.021.136 ngày công sửa chữa toàn bộ hệ thống đường dài 168km. Dưới bom đạn, công nhân cầu phà vẫn bảo đảm thông đường, thông phà trong thời gian ngắn nhất, kể cả những lúc cao điểm. Thời gian trực phà rút từ 60 phút xuống còn 30 phút; qua phà từ 30 phút rút xuống còn 8 phút. Nhiều khi phải làm việc liên tục 14 giờ. Mức vận chuyển trước là 20 xe, tăng lên 64 xe/ngày. Từ 29-11-1953 đến 7-5-1954 đã có 4.734 lượt xe ô tô từ Thái Nguyên qua phà Bình Ca. Nhiều lái xe của Tuyên Quang tham gia lái xe phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong thời gian diễn ra Chiến dịch Điện Biên Phủ, công trường II được thành lập, đã triển khai xây dựng tuyến đường tránh dự phòng chiến lược (có thể thay thế đường 13A đoạn Đèo Khế và Bình Ca nếu bị địch đánh).

Để bảo vệ giao thông - vận tải, Tỉnh đội thành lập đại đội phòng không, mỗi huyện thành lập một ban bảo vệ. Các xã có đội bảo vệ từ 10 đến 15 người để tuần tra bảo vệ đường, nơi cất giấu ô tô, phát hiện bom nổ chậm. Dọc các tuyến đường, công tác bảo vệ cầu đường được giao cho các tổ sản xuất, vừa sẵn sàng sửa đường ngay sau khi địch bắn phá, vừa làm biển báo có máy bay, cọc tiêu chỉ đường cho xe chạy đêm...

Những năm 1950-1952, phương tiện vận tải thô sơ đường bộ của Tuyên Quang chỉ có: 119 chiếc thuyền, 34 xe ngựa, 35 xe trâu và 160 xe đạp thồ. Do chính sách vận tải chưa phổ biến sâu, rộng, giá cước chưa sát, tổ chức vận tải còn hẹp, xây dựng và phát triển vận tải còn kém, nên chưa phục vụ được tốt yêu cầu về quân sự và kinh tế. Đến tháng 10-1953, về phương tiện đường thủy toàn tỉnh Tuyên Quang có 133 chiếc thuyền, trong đó: 100 chiếc trọng tải từ 2 - 4 tấn; 20 chiếc trọng tải từ 1 - 5 tấn; 13 chiếc trọng tải 7 tấn. Chân sào có 100 người, kể cả lái. Xe đạp thồ có 116 chiếc đã vào tổ chức công đoàn; 100 chiếc còn tản mạn.

Năm 1953 Tuyên Quang đã liên tục huy động các đơn vị vận tải phục vụ tiền phương quy mô lớn; phong trào "đi dân công là yêu nước" đã huy động 10.000 người với hàng triệu ngày công tham gia Chiến dịch Tây Bắc; năm 1954 huy động tăng gấp đôi, gần 2 triệu ngày công. Thị xã Tuyên Quang đã tổ chức được đoàn xe thồ chuyên chở hàng hóa phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong giai đoạn 1947-1954, giao thông - vận tải Tuyên Quang đã góp phần quan trọng vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bằng việc xây dựng và giữ vững những con đường giao liên, những tuyến đường vận tải, những phương tiện chuyên chở vũ khí, đạn dược, lương thực, thực phẩm và nhiều hàng hóa phục vụ bộ đội chiến đấu.

4. Giao thông - vận tải Tuyên Quang phục vụ công cuộc khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế - xã hội, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chi viện cho cách mạng miền Nam (1954-1975)

1- Giao thông - vận tải phục vụ nhiệm vụ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế sau chiến tranh (1955-1960)

Tháng 9-1954, ngay sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, Bộ Giao thông công chính và Liên khu Việt Bắc đã họp để

xác định chỉ tiêu, kế hoạch cho từng địa phương về huy động dân công, lương thực, gỗ, đá... nhằm khôi phục, nâng cấp các tuyến đường giao thông, cầu cống đã bị địch phá hoại. Chấp hành chủ trương trên, để sửa chữa lại cầu đường, xây dựng, cải tạo mạng lưới đường bộ, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang đã thành lập các đội công trình cầu cống để khôi phục các cầu cống bị gãy, sập. Nhằm khắc phục khó khăn về địa hình và vốn đầu tư, tỉnh chủ trương huy động toàn dân đóng góp sức người, sức của. Các sinh viên Khóa 6, Trường cao đẳng Giao thông - Công chính vừa tốt nghiệp đã tham gia khảo sát, đo đạc, thiết kế và hướng dẫn kỹ thuật cho dân công. Kết quả chỉ trong thời gian ngắn, các con đường liên huyện, liên tỉnh đều được tu bổ, mở rộng thêm. Riêng năm 1954, đã sửa được năm con đường dân sinh (trước kia thuộc quân sự) với tổng chiều dài 151km, 309m cầu cống. Ngành còn nghiên cứu, hướng dẫn dân công làm đường từ Đài Thị đi Nà Hang.

Phương tiện vận tải cũng phát triển. Đến năm 1954 đã có 124 chiếc thuyền (không kể thuyền nan), trong đó có 113 chiếc đang hoạt động với tổng trọng tải 296 tấn; đóng thêm 9 chiếc thuyền từ 4-10 tấn. Số xe ngựa còn 12 xe, trọng tải 2 tạ rưỡi/xe, chuyển bánh sắt sang dùng bánh lốp; xe trâu còn 19 chiếc, trọng tải mỗi chiếc 2,5 tạ. Các bến đò ngang được giao cho các xã quản lý. Toàn tỉnh lúc này đã có 7 ca nô, trong đó có 2 chiếc trọng tải 17 tấn.

Cũng từ năm 1954, tỉnh thành lập tiểu ban vận tải để giúp việc lãnh đạo công tác vận tải. Toàn tỉnh có 25 ô tô các loại, trong đó có 4 chiếc chạy tuyến Tuyên Quang - Phú Thọ - Việt Trì - Sơn Tây và 1 chiếc chạy tuyến Phú Thọ, Yên Bái. Tổng trọng tải vận chuyển bằng ô tô khoảng 14 tấn. Toàn tỉnh có 18 hộ kinh doanh vận tải tư nhân (trong đó có một hộ từ Hà Nội lên xin cấp giấy phép hoạt động) thuộc 12 cơ sở kinh doanh, với 12 xe ô tô (6 xe tải, 6 xe ca) liên tục hoạt động các tuyến trong tỉnh và liên tỉnh.

Tuy nhiên việc quy định địa điểm bến đò, bến ca nô, bến ô tô chưa rõ ràng, nên đã gây khó khăn trong việc kiểm soát hành khách, hàng hóa.

Thực hiện công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang đã đầu tư sửa chữa và mở mới nhiều tuyến đường. Năm 1955, ngành chủ yếu tập trung kinh phí và nhân công thực hiện tu bổ các trục đường chính: Quốc lộ 2, đường liên tỉnh 13A, đường nội tỉnh. Đã điều động hơn 10.000 công nhân tham gia hai đợt khai thác gỗ, sản xuất được 60.000 thanh tà vẹt, trên 3.000m^3 gỗ cầu (nhóm tứ thiết) đảm bảo quy cách kỹ thuật, phục vụ việc phục hồi tuyến đường sắt Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai.

Năm 1956, Tuyên Quang khôi phục được hàng trăm km đường dân sinh. Sự khôi phục, phát triển bước đầu của mạng lưới giao thông tỉnh đã tạo điều kiện cho các phương tiện giao thông thô sơ sẵn có ở nông thôn, miền núi như ngựa thồ, xe ngựa, xe trâu... có điều kiện khai thác, sử dụng; kích thích sự trao đổi hàng hóa trong vùng.

Từ 1954-1956, cơ sở hạ tầng giao thông cơ bản của Tuyên Quang gồm:

- Đường do Trung ương quản lý, gồm: Quốc lộ 2 (từ Kỳ Cẩm đến Cầu Trì) dài 81km, trong đó có 6km trải đá cấp phối, còn 75km trải đá dăm; 23 chiếc cầu, trong đó có 18 cầu sắt bê tông (tổng chiều dài 375m) và 5 cầu gỗ (tổng chiều dài 86m). Đường liên tỉnh 13A (từ Đèo Khế đến bến Hiên) dài 55km, trải đá dăm; với 9 chiếc cầu, trong đó có 4 cầu sắt bê tông (tổng

chiều dài 31m) và 5 cầu gỗ (tổng chiều dài 33m) và có 3 bến phà.

- Đường do địa phương quản lý, gồm: Đường Sơn Dương - Quảng Cư dài 29km, mặt đường bằng đất, có 21 cầu, trong đó có 1 cầu sắt bê tông (dài 90m) và 20 cầu gỗ (dài 253m); Đường Phan Lương - Thiện Kế dài 19km, mặt đường bằng đất, có 2 cầu bằng gỗ (dài 22m); Đường Km31 - Chiêm Hóa, dài 35km, 5km bằng đá cấp phối, 35km trải đá dăm, có 8 cầu, trong đó có 6 cầu sắt bê tông (dài 118,5m) và 2 cầu gỗ (dài 20m); Đường Chiêm Hóa - Nà Hang, dài 45km, có 20 cầu đều bằng gỗ (dài 165,5m); Đường Bắc Mục - Chợ Ngọc dài 23,8km, 3km đá cấp phối, 20,8km bằng đất, có 6 cầu (dài 48,5m).

- Đường tiểu ngạch: Bình Ca - Canh Nông; đường Kháng Nhật.

- Đường tránh: Đường tránh Đèo Khế dài 3,5km, trải đá dăm; đường tránh Chợ Xoan dài 7,5km, trải đá dăm.

Sáu tháng cuối năm 1956, mưa lũ đã gây thiệt hại lớn cho ngành giao thông: Phá hỏng đường ngầm Trầm, đường ngầm Sơn Dương, đường ngầm Km13+800 và bến Hiên. Ngay trong mưa lũ, các đơn vị chủ quản (hạt, bến) đã điều các tổ bảo vệ cầu đường kịp thời ứng cứu. Kết quả, năm 1956 vẫn hoàn thành kế hoạch, xây dựng mới được cầu Ngòi Muối dài 27m và cầu Suối Đồng dài 33m; bắc lại một nhịp cầu ở cầu Bắc Tín (đường Đầm Hồng - Bản Ty) dài 17m, nhịp bằng sắt, vì gỗ, dự trù 14 triệu đồng, nhưng chi phí chỉ mất 7 triệu đồng. Sửa chữa được 11 cầu và 10 cống, tiêu biểu là cầu Nghiêng bằng bê tông và cầu Trung Môn bằng gỗ. Về phương tiện vận tải, có 7 phà, 2 ca nô, 2 xuồng được sửa chữa; 3 xuồng, 24 xe bò, 292 biển báo hiệu... được đóng mới.

Những con đường dân sinh như đường Km31 - Chiêm Hóa, Sơn Dương - Thiện Kế được tu bổ; riêng đường Sơn Dương - Thiện Kế đã bắc mới 24 cầu gỗ cho xe thô sơ và người qua lại.

Ngành giao thông cũng lập hơn 100 tổ bảo vệ, gồm trên 2.000 người; phân công mỗi xã phụ trách một phần đường, khi xảy ra sự cố cản trở, ách tắc giao thông, xã đó phối hợp với bộ phận tu bổ để cùng khắc phục hậu quả cùng nhân dân bảo vệ cầu đường, ngăn cản kẻ địch phá hoại...

Cơ cấu tổ chức, biên chế của Ty Giao thông Tuyên Quang năm 1957 có một Trưởng ty, một Phó trưởng ty;

Các ban gồm: Ban Hành chính, Ban Vận tải, Ban Cung ứng - Tài vụ, Ban Quản lý đường sá, các nhân viên y tá, lái xe, phụ trách công đoàn. Tổng số nhân viên có 41 người.

Các hạt: Hạt Sơn Dương, Hạt Yên Sơn, Hạt Hàm Yên, tổng số có 61 người.

Các bến phà: Bến Sơn Dương, Bến Bình Ca, Bến Hiên, tổng số có 59 người.

Xưởng phà XP - 154 và Bộ phận máy in có 48 người.

Từ 1957-1958, tỉnh tiếp tục đầu tư khôi phục đường sá, bắc mới và sửa chữa cầu, phá ghềnh thác trên sông. Cụ thể: mở bến Hiên mới phía Phú Thọ, sử dụng 11.909 công; rải 4 km đá cấp phối mặt đường, sử dụng 8.299 công, chữa đường ngầm 13+800 với 284 công, làm 9 đường ngầm thay cho 9 cầu gỗ (vì các đoạn này qua suối nông, khi có lũ chỉ ngập một đến hai giờ là nước rút). Bắc mới 17 cầu gỗ, 2 cầu treo (Đài Thị và Ngòi Nẻ), tăng cường 3 cầu gỗ cũ dài 7 - 8 m (Làng Ngà, Làng Ngạc, Vật Nhèo). Riêng cầu treo Sơn Dương đến tháng 3-1957 mới khởi công và khánh thành vào ngày 30-5-1957. Sửa chữa các cầu: Trung Môn, cầu Đen, Kỳ Lâm, Ỷ La, Lang Quán, Bắc Mục, cầu Km24, cầu La; sửa chữa 5 phà... Quốc lộ 2 và một số đường liên tỉnh, liên huyện, thường xuyên được tu sửa,

nâng cấp. Cũng trong năm này, do không có kế hoạch sử dụng hết số lượng thuyền, nên đã chuyển cho Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Phúc...

Đoàn bè mảng chuyên nghiệp của thị xã Tuyên Quang (đăng ký vào quý I-1959, có 148 người) và thị trấn huyện Chiêm Hóa (đăng ký vào tháng 6-1959, có 63 người), chuyên vận chuyển hàng từ Chiêm Hóa về thị xã.

Tháng 9-1959, Hợp tác xã xe ngựa được thành lập. Lúc đầu theo hình thức sơ cấp gồm 20 xe và 21 xã viên, với số vốn 19.500 đồng, hợp tác xã đã mua một xe công hữu. Đoàn xe trâu chuyên nghiệp của thị xã mới có 9 xe bánh lốp. Đến quý I-1960, phát triển lên 29 xe. Thu nhập bình quân 200 đồng/người/tháng. Tổ xe đạp thồ của thị xã Tuyên Quang hoạt động lại từ tháng 12-1959, gồm 12 xe.

Các cơ sở vận tải thô sơ nói trên dần được tổ chức lại, hầu hết đều có bộ phận phụ trách, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ty Giao thông; triển khai kế hoạch bằng chế độ ký hợp đồng, chấp hành nghiêm chỉnh giá cước cũ. Việc phân phối công việc do ban quản trị hoặc ban liên lạc từng cơ sở thực hiện. Thanh toán cước phí do đoàn trưởng chịu trách nhiệm. Đặc biệt cơ sở nào cũng xây dựng được quỹ sửa chữa, tương trợ, xã hội phí, quản lý phí...

Sau thời gian cải tạo công thương nghiệp, ngành đã lập được một xí nghiệp công tư hợp doanh vận tải ô tô, một hợp tác xã vận tải thô sơ. Tổng số phương tiện vận tải gồm 12 xe ô tô, 6 xe ngựa, 12 xe trâu. Khối lượng vận tải trong ba năm (1958-1960) đạt mức 67.642.000 tấn/km.

Cùng với việc thành lập xí nghiệp vận tải, các đơn vị sửa chữa, thi công cầu đường cũng lần lượt được hình thành với các tên gọi như Tổng đội công trình; Đoạn bảo dưỡng đường bộ Tuyên Quang; Xí nghiệp cơ khí cấp III chuyên sửa chữa các phương tiện cơ giới; Xưởng phà XP - 54 nâng cấp thành Xí nghiệp phà 5 tháng 8, chuyên sản xuất chế tạo phà thép trọng tải 18-20 tấn, thay thế cho phà gỗ sản xuất trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Đến năm 1960 tuyến đường ô tô từ Chiêm Hóa đến Minh Đức dài 30km do 5.000 lao động gồm thanh niên xung phong và dân công thực hiện, được khai thông; tuyến đường ô tô Hà Nội - thị xã Tuyên Quang được nối liền tới các huyện (ngoại trừ một số thị trấn ở vùng cao).

Trong ba năm (1958-1960) khôi phục và phát triển kinh tế, ngành giao thông - vận tải đã cùng nhân dân khôi phục, mở rộng, làm mới 202km đường. Một số tuyến đường mới được khánh thành, trong đó có tuyến Chiêm Hóa - Minh Đức, Chiêm Hóa - Nà Hang. Đường Chiêm Hóa - Minh Đức là tuyến đường nối huyện lỵ Chiêm Hóa với 5 xã ở vùng thượng huyện, dài 31km phải làm mới 12 cầu gỗ, 12 đường ngầm, 76 chiếc cống. Trọng điểm của tuyến này là Đèo Lai, dài 4.100m, trước đây thực dân Pháp mới chỉ làm được 100m. Đường được hoàn thành từ tháng 11-1960, là điểm tham quan, rút kinh nghiệm về phong trào "Giải phóng đôi vai" của Hội nghị Cải tiến kỹ thuật toàn miền Bắc.

2- Nâng cấp các tuyến giao thông chính, bước đầu xây dựng đường giao thông nông thôn miền núi đến các huyện, đường làng ngõ xóm và đường ra ruộng nương cho xe thô sơ nhằm giải phóng đôi vai

Cuối năm 1960, miền Bắc cơ bản hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Ngành giao thông - vận tải cũng cải tạo và tổ chức được 34 xí nghiệp công tư hợp doanh, tổ chức trên 3 vạn người làm vận tải thô sơ vào 197 hợp tác xã thuyền và 213 hợp tác xã vận tải xe thô sơ các loại. Tuyên

Quang có một xí nghiệp công tư hợp doanh vận tải ô tô. Tổng tài sản cố định được các chủ phương tiện bàn giao gồm: garage, văn phòng, 12 ô tô; vốn cố định: 49.352,80 đồng; vốn luân chuyển 8.792,32 đồng. Có 42 cán bộ công nhân viên. Khi chuyển sang nghề nghiệp mới, nhiều chủ xe trực tiếp lái xe, phụ xe - sửa chữa, thủ kho... Có một chủ xe làm Phó Quản đốc xí nghiệp. Tàu và sà lan trọng tải 50 tấn đã từ miền xuôi tới được Tuyên Quang.

Ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang cũng như nhiều tỉnh miền núi khác, thời kỳ này vẫn chủ yếu dựa vào sức người, sức của do nhân dân địa phương đóng góp, nên mới chỉ tập trung vào các trục đường chính của quốc gia, cấp tỉnh, liên huyện... Đường sá ở nông thôn còn nhỏ, hẹp, lầy lội, chất lượng kém, nhiều địa phương chưa có đường, mà chỉ có lối mòn đi bộ, nên việc vận chuyển, đi lại rất khó khăn.

Năm 1961, lần đầu tiên Bộ Giao thông - Vận tải tổ chức hội nghị chuyên đề và phát động phong trào thi đua làm giao thông - vận tải nông thôn, miền núi. Tuyên Quang là một trong những tỉnh luôn đạt loại khá của miền Bắc và khu Việt Bắc. Ngành giao thông - vận tải đã phát động phong trào "Giải phóng đôi vai", kết hợp vận tải cơ giới với vận tải thô sơ, đưa hàng hóa thiết yếu phục vụ dân sinh về vùng nông thôn và các vùng cao miền núi. Nhân dịp kỷ niệm Ngày sinh nhật Bác, ngày 19-5-1961, đã khai thông tuyến đường từ Đài Thị đi Nà Hang dài 40km, do 4.500 lao động gồm công nhân giao thông và dân công thực hiện.

Đường nông thôn đã đến hầu hết các huyện trong tỉnh, kể cả vùng hẻo lánh nhất như huyện Nà Hang. Huyện chủ trương, hằng năm mỗi người dân, ngoài nghĩa vụ dân công, còn tham gia từ 3 - 5 ngày công làm đường. Một số nơi làm đường, dù vào mùa vụ nhưng vẫn đạt kết quả tốt như huyện Sơn Dương làm đường liên xã Tân Trào - Thanh La - Trung Yên dài 17km, xe ôtô con có thể đi được, chỉ trong 18 ngày với 5.860 công. Huyện Chiêm Hóa, ngay trong phong trào đông - xuân 1962 chỉ trong 7 ngày đã hoàn thành một con đường mới rộng 3 - 4,5m, ô tô có thể đi lại được.

Tuyên Quang thực hiện tốt việc kết hợp giao thông với thủy lợi, phát triển mạng lưới đường trục chính, đường từ thôn, xóm, bản ra đồng ruộng, nương rẫy và kênh mương song song với đường sá phục vụ nông nghiệp. Các con mương như Hồng Đức, Đức Long (huyện Hàm Yên), đã lợi dụng bờ mương làm thành đường vận chuyển xe thô sơ, hoặc huyện Sơn Dương đã đắp lại những con đê giữ nước trước chỉ rộng 1m thành 2,5m, xe thô sơ vận chuyển rất tốt. Xã viên các hợp tác xã mua xe cải tiến, xe ba gác, xe súc vật kéo, thuyền nan, thuyền gỗ để vận chuyển phân, giống, thóc, lúa, lâm thổ sản thay cho mang vác nặng nhọc. Phong trào giao thông - vận tải phát triển đã làm nảy nở nhiều sáng kiến như: làm cầu treo bằng song mây qua suối; đóng xe súc vật kéo có hãm, tự đổ hàng... Năm 1962, Tuyên Quang đã lập quy hoạch đường giao thông cho 46 xã; trong đó huyện Sơn Dương: 15 xã, huyện Yên Sơn: 10 xã, huyện Chiêm Hóa: 14 xã, huyện Hàm Yên: 7 xã.

Trong 5 năm (1961-1965), Nhà nước đầu tư cho lĩnh vực giao thông - vận tải của Tuyên Quang 2.730.800 đồng, chiếm 24,93% tổng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản. Ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang ngày càng được tổ chức hoàn chỉnh. Nhiều cơ quan, xí nghiệp của ngành được thành lập.

Riêng trong hai năm (1961-1962), làm mới 42km đường ô tô, sửa chữa, mở rộng 236 km đường cũ. Bộ Giao thông - Vận tải cũng đầu tư nâng cấp, mở rộng

Quốc lộ 2 (Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang). Xe tải kéo từ 1-3 rơ moóc có thể đi lại dễ dàng, vừa giảm sức kéo, vừa tiết kiệm xăng dầu. Tới năm 1963 có 6 trục đường trọng yếu: Quốc lộ 2; đường 13A, đường Km31, Chiêm Hóa - Nà Hang, Nà Hang - Bản Lãm, Chiêm Hóa - Minh Đức, Phúc Ứng - Sơn Nam. Tiếp tục củng cố các tuyến đường Bến Mục - Chợ Ngọc, Bến Mục - Chợ Thụt, Chợ Bợ - Cham Chu, Phúc Thịnh - Tân An, Thái Bình - Đạo Viên, Sơn Dương - Tân Trào. Giao thông phát triển, khắc phục được tình trạng chia cắt giữa các vùng, tạo sự liên kết, thống nhất địa bàn tỉnh.

Năm 1963, Xí nghiệp vận tải công tư hợp doanh phát triển và lớn mạnh trở thành Công ty vận tải ô tô Tuyên Quang.

3- Hệ thống giao thông - vận tải tiếp tục phát triển đảm bảo thông suốt trong chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ

Ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Vừa thành lập, phát triển và ổn định chưa được bao lâu, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang đã phải bước vào những thử thách quyết liệt. Tổ chức của ngành được sắp xếp lại cho phù hợp với thời chiến.

Tháng 8-1965, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban bảo đảm giao thông - vận tải và đề ra những nhiệm vụ: bảo đảm hành lang Quốc lộ 2, phát triển phương tiện vận tải thô sơ, tổ chức lực lượng chuyển tải và bảo đảm giao thông - vận tải; tổ chức các tổ, trạm báo động trên các trục đường giao thông, ngụy trang đường, cầu, cống, bến bãi; thành lập đội vận chuyển đường thủy, mở các tuyến đường vòng, đường tránh.

Tháng 10-1965, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 28/NQ-TQ, quyết định thành lập Đội thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước của Tuyên Quang. Sau đó Ban Thường vụ Tỉnh đoàn thành lập Tiểu đoàn xung kích đầu tiên với biên chế 500 người. Đây chính là lực lượng lao động đặc biệt, có sức khỏe tốt, có tinh thần tự nguyện cao, góp phần quan trọng giải quyết những khó khăn trong lĩnh vực giao thông - vận tải thời chiến của tỉnh. Phong trào toàn dân làm công tác đảm bảo giao thông được phát động từ xã tới các huyện trong tỉnh.

Từ cuối quý III-1965, Trung ương giao cho tỉnh một số nhiệm vụ đột xuất về giao thông - vận tải, khối lượng công việc lớn gấp 7 - 8 lần so với năm 1964. Nhiệm vụ cơ bản của tỉnh là phải làm mới tuyến đường Nông Tiến - Đèo Muồng; tu sửa, mở rộng các trục đường Km31 - Chiêm Hóa - Đầm Hồng - Nà Hang, Sơn Dương - Tân Trào, Phúc Ứng - Sơn Nam - Quảng Cư, Sơn Nam - Phan Lương, Chợ Xoan - Nông Tiến; đồng thời làm mới một số tuyến đường tránh lớn, đóng phà, ca nô và cầu phao. Tuyên Quang đã huy động một lực lượng lớn dân công, tỉnh Hưng Yên cũng đưa 1.000 thanh niên xung phong lên giúp Tuyên Quang. Số lượng dân công trên mặt đường có lúc lên tới hơn một vạn người; lực lượng các hạt giao thông lên tới 2.745 người. Cả năm đã huy động 1.481.327 ngày công (có 35.534 công lao động xã hội chủ nghĩa) để làm 74km đường mới, sửa chữa 396km đường ô tô, làm mới 4.200m cống; đóng 23 chiếc phà, một ca nô, một cầu phao (dài 135m, trọng tải 306 tấn); xây dựng cảng An Hòa; làm 27 đường ngầm, đường tránh, bến tránh và 249km đường dân sinh[1].

1. Xem Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr. 331.

Ngày 24-7-1965, không quân Mỹ mở đầu chiến tranh phá hoại Tuyên Quang. Đến tháng 11-1965, các tuyến đường quan trọng Tuyên Quang cũng nằm trong tầm bắn phá của máy bay địch. Giao thông - vận tải Tuyên Quang nhanh chóng chuyển sang thời chiến.

Với quyết tâm trong bất cứ tình huống nào cũng phải bảo đảm giao thông - vận tải thông suốt, các địa phương trong tỉnh chú ý thực hiện tốt hai khâu "vượt sông, thông tuyến". Phương châm chủ đạo là "phá thế độc tuyến, giành thế chủ động", tích cực thực hiện biện pháp "bốn trước" (dự đoán trước âm mưu đánh phá của địch, khảo sát thiết kế trước, chuẩn bị vật tư trước, thi công trước một phần) trong khâu thông tuyến; đồng thời chú ý việc cất giấu đò, phà, ngụy trang bến bãi trong khu vượt sông.

Cuối năm 1965, Công ty ô tô Việt Bắc được tách thành hai công ty: Công ty 10 phụ trách tuyến Thái Nguyên - Cao Bằng theo Quốc lộ 3 và Công ty 16 phụ trách tuyến Hà Nội - Tuyên Quang theo Quốc lộ 2. Đến năm 1968, ở Tuyên Quang, các tuyến đường giao thông, một số điểm đông dân cư, các cơ sở quân sự và kinh tế luôn là mục tiêu đánh phá chủ yếu của địch. Chỉ trong ba năm (1965-1967), đế quốc Mỹ đã đánh phá 231 trận vào các điểm giao thông, ném trên 3.000 quả bom các loại, phá hỏng 4 chiếc cầu, 10km đường và phá hủy một số phương tiện vận tải. Nhiều mục tiêu giao thông bị tập trung đánh phá ác liệt, đánh đi đánh lại nhiều lần như: bến phà Bình Ca, phà Hiên, cầu sắt Sơn Dương, cầu Lăng Quán, cầu Bắc Mục, cầu Hẻ... Dù vậy, giao thông - vận tải vẫn phát triển và phục vụ được đời sống nhân dân, góp phần xây dựng hậu phương vững mạnh.

Cũng thời gian này, tỉnh đã tăng cường cho Ty Giao thông - Vận tải một số cán bộ và các lực lượng chuyên trách về giao thông - vận tải. Ban bảo đảm giao thông được thành lập từ tỉnh, huyện tới các xã, làm nhiệm vụ đảm bảo giao thông, điều hòa vận tải. Các xã ven đường quốc lộ sẵn sàng huy động cùng lúc 300 - 500 người ứng cứu giao thông khi cần thiết. Cùng với các tổ quan sát, báo động, nhân dân ven các đường trục chính kịp thời làm tín hiệu phòng tránh cho các phương tiện vận tải khi có máy bay địch. Quân và dân Tuyên Quang đã góp gần 8.000 công cứu đường, cứu hàng, chuyển tải hàng hóa... Lực lượng dân quân tự vệ xây dựng 901 tổ, đội công binh bảo đảm giao thông trên các tuyến đường chiến lược, 67 đội công binh cơ động của các huyện thị (tổng biên chế là 2.099 người) chuyên sửa chữa đường, rà phá bom mìn, bắc cầu... bảo đảm thông đường với thời gian ngắn nhất. Lực lượng này đã cùng bộ đội địa phương, công nhân giao thông với sự trợ giúp của Trung ương, phá gỡ được 22 quả bom cỡ lớn, 11.841 quả bom bi, bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện giao thông - vận tải qua lại.

Do vận tải hàng hóa, đặc biệt là vận tải phục vụ chiến đấu và phải thực hiện với khối lượng lớn, chính quyền tỉnh và lãnh đạo ngành đã chỉ đạo chặt chẽ việc phân chia khu vực, phân bổ luồng hàng, hợp đồng chặt chẽ giữa ba lực lượng vận tải (Trung ương, địa phương và nhân dân); sử dụng nhiều loại hình giao thông và phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ; ô tô, ca nô, xe đạp thồ, xe ngựa...), để hoàn thành kế hoạch vận chuyển các loại hàng hóa, vật tư chiến lược do Trung ương giao. Xe ô tô vận tải tăng từ 41 chiếc lên 340 chiếc, khối lượng hàng hóa vận tải tăng từ hơn 69 ngàn tấn/năm 1965 lên

gần 100 ngàn tấn/năm 1967. Thực hiện tốt nhiệm vụ tiếp quản, vận chuyển hàng hóa từ các cửa khẩu đưa vào theo các hướng: Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên để chuyển giao cho Trung ương, Tuyên Quang đã góp phần chống địch phong tỏa miền Bắc.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, hệ thống đường giao thông của tỉnh vẫn được đầu tư mở rộng. Từ năm 1965 đến năm 1967, tỉnh huy động được trên 2,5 triệu ngày công để làm mới và mở rộng 402km đường trục; trong đó có 103km đường vòng, đường tránh, đưa tổng độ dài đường ô tô của tỉnh lên 877km. Nhiều tuyến đường quan trọng được khai thông. Đến năm 1967, từ chỗ chỉ có hai tuyến đường thông với Hà Nội, Tuyên Quang đã có 6 đường vòng, tránh, nối Tuyên Quang với Hà Nội. Từ 5 bến phà vượt sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy, đã phát triển lên 14 bến.

Ngày 1-11-1968, đế quốc Mỹ buộc phải chấm dứt bắn phá miền Bắc Việt Nam. Trong tình hình mới, Tỉnh ủy Tuyên Quang đã đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế theo yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Một trong năm nhiệm vụ cụ thể đề ra, là: "tích cực phát triển giao thông - vận tải; củng cố và mở rộng các tuyến đường trọng yếu có liên quan về phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, bảo đảm giao thông, đề phòng phá hoại; tận dụng năng lực vận tải đường thủy, phát triển mạnh mẽ màng lưới giao thông - vận tải nông thôn, phục vụ đắc lực cho việc phát triển nông nghiệp và bảo vệ trị an"[1].

Năm 1968, số lượng công nhân giao thông của Tuyên Quang lên tới 3.000 người; riêng xí nghiệp đóng phà, thuyền có gần 1.000 công nhân; đóng được một lượng phà, thuyền, với tổng công suất khoảng 800 tấn và trên 1.000m cầu phao, phục vụ nhiệm vụ bảo đảm giao thông.

Tại các bến phà, công nhân nêu cao khẩu hiệu "Phà chờ xe, chứ không để xe chờ phà", đưa xe vượt sông với thời gian ngắn nhất. Nhân dân cũng làm mới 339km đường nông thôn, sửa chữa 239km đường cũ, xẻ hàng nghìn tấm ván, hàng trăm mét khối gỗ để đóng thuyền, phà, cầu phao; trồng hàng vạn cây chuối để ngụy trang các đoạn đường xung yếu, trống trải.

Phục vụ cho việc tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng của tỉnh trong tình hình mới, giao thông - vận tải được đầu tư mạnh hơn. Tỉnh có kế hoạch mở bốn đường mới nối với tỉnh Bắc Kạn, Hà Giang, tổng chiều dài 129km; mở thêm bốn tuyến đường nội tỉnh với tổng chiều dài 119km; làm mới 221km đường liên xã và 165km đường liên thôn; nạo vét sông Lô, sông Gâm, nâng cao năng lực vận tải đường thủy và tăng cường phương tiện vận tải đường bộ, phát triển mạnh phương tiện vận chuyển cải tiến, thô sơ[2].

Từ năm 1965 đến năm 1968, Tuyên Quang đã mở mới và khai thông các tuyến đường từ Nông Tiến đi Đèo Muống dài 40km, tuyến đường từ Phúc Ứng đi khu kinh tế mới Sơn Nam dài 25km, do 5.000 lao động gồm thanh niên xung phong và dân công thực hiện. Năm 1968, thị xã Tuyên Quang đã huy động mọi lực lượng tham gia lao động xã hội chủ nghĩa, thi

---

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*, *Sđd*, tr. 374.

2. Dự kiến phương hướng, nhiệm vụ, những chỉ tiêu lớn và biện pháp chủ yếu của kế hoạch hai năm (1966 - 1967) về nông nghiệp và công nghiệp, ngày 24-5-1965 của Tỉnh ủy Tuyên Quang.

công tuyến đường từ Cầu Trượt (phố Xã Tắc) đến đầu cầu Đen và đoạn đường nhánh từ Cổng Trắng đến Gốc Táo (nay là đường Phan Thiết), tuyến đường này hoàn thành, đưa vào sử dụng là cơ sở cho việc thành lập phường Phan Thiết sau này.

Từ 1969 - 1972, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang tiếp tục huy động các nguồn lực mở khai thông các tuyến đường Chiêm Hóa - Thổ Bình, Nà Hang - Năng Khả - Thượng Lâm, Nà Hang - Bản Lầm - Đà Vị - Thượng Giáp, Tân Trào - Trung Sơn, Bình Xa - Minh Hương... Tháng 8-1971 miền Bắc xảy ra trận lũ lụt lịch sử. Hầu hết các tuyến đường giao thông trọng yếu của Tuyên Quang đều bị lũ tàn phá, làm ngập sâu trong nước, giao thông bị ách tắc hoàn toàn trong thời gian dài. Ngành giao thông - vận tải huy động 500 công nhân và trên 100 phương tiện vận tải để chống lũ lụt, cứu người, di chuyển hàng hóa ở các kho, bãi.

Năm 1970 sáp nhập Công ty vận tải ô tô, Xí nghiệp Phà 5 tháng 8, một phần Xí nghiệp cơ khí cấp III thành Công ty vận tải thủy bộ Tuyên Quang. Tháng 6-1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập Ban bảo đảm giao thông và điều hòa vận tải do đồng chí Nguyễn Long Châu, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách. Ban này có nhiệm vụ tham mưu, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm giao thông - vận tải, hướng dẫn nhân dân thực hiện bảo đảm giao thông thông suốt trong mọi tình huống, bảo đảm an toàn cho tất cả các phương tiện giao thông của Nhà nước, nhân dân. Nhân dân ở ven sông, suối nhất thiết phải có đủ đò, mảng để phòng lũ lụt[1].

Chỉ một thời gian ngắn, ngành giao thông - vận tải đã mở rộng được 20km Quốc lộ 2, trồng trên 7.000 cây ven đường; sửa chữa và làm mới 232km đường liên xã, đường trục xã; làm thêm 500 xe vận chuyển các loại. Tỉnh tự đảm nhiệm được việc đi lấy hàng do Trung ương cung cấp từ Hải Phòng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang (trước đây được Trung ương trợ giúp vận chuyển về tận nơi).

Từ tháng 4-1972, máy bay Mỹ đánh phá trở lại miền Bắc Việt Nam. Từ tháng 5-1973, Tuyên Quang là nơi tiếp nhận hàng viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa từ Trung Quốc qua đường Hà Giang. Từ Tuyên Quang, hàng hóa được chuyển về Hà Nội bằng đường sông hoặc đường bộ.

Đầu năm 1973, đế quốc Mỹ buộc phải chấm dứt cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Hòa bình lập lại, các tuyến đường được khôi phục, nâng cấp; giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng. Năm 1974, Chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng tỉnh Tuyên Quang Cờ luân lưu; các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn và các xã Thái Long, Tam Đa được Chính phủ tặng Huân chương Lao động về thành tích làm đường giao thông.

Năm 1975, Tuyên Quang có gần 3.000km đường giao thông nông thôn. Lực lượng vận tải khá phát triển bao gồm 65 xe ô tô chở hàng, 17 ô tô chở khách, 26 xà lan trọng tải 50-150 tấn, 24 ca nô kéo xà lan và chuyên chở khách, 14 phà thép.

Mạng lưới giao thông đường bộ có Quốc lộ 2 từ Minh Cầm - Đội Bình - Yên Sơn đi Cầu Trì - Vĩnh Tuy - Hà Giang; Quốc lộ 13A từ Bờ Đậu (Thái Nguyên) đến Phà Hiên; đường Đại Thị - Keo Mác từ Đại Thị (Chiêm Hóa) đi huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn); đường tỉnh Phúc Ứng - Quảng Cư (nay là Quốc lộ 2C từ Phúc Ứng đi Sơn Nam).

Các tuyến đường sông được cải tạo, nạo vét nên đã có tàu trên 100 tấn có thể từ

1. Xem *Nghị quyết Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang* họp ngày 3 và ngày 4-6-1974.

Tuyên Quang đi các tỉnh đồng bằng sông Hồng, đến Hải Phòng, tới Quảng Ninh; tàu trọng tải dưới 50 tấn có thể từ Tuyên Quang đi tới Hàm Yên và Chiêm Hóa; tàu chở khách chạy các tuyến từ thị xã Tuyên Quang đến Phan Lương (Sơn Dương) và từ thị xã Tuyên Quang đến Chiêm Hóa.

5. Giao thông - vận tải Hà Tuyên thời kỳ phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới (1976-1990)

1- Giao thông - vận tải phục vụ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai: tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (1976 - 10-1991)

Tháng 4-1976, tỉnh Hà Tuyên được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Sau khi hợp nhất ngành giao thông - vận tải Hà Tuyên đã coi trọng công tác cải tiến "nâng cao chất lượng phục vụ hành khách"; các phương tiện vận tải đường bộ được tăng cường. Ngoài các tuyến nội tỉnh, đặc biệt là các tuyến lên vùng cao, lực lượng vận tải đường bộ đã khai thác các tuyến liên tỉnh. Tuy vậy, nhìn chung hiệu quả chưa cao.

Năm 1976, Nhà nước dành 22,20% vốn đầu tư xây dựng cơ bản (25.385 nghìn đồng) cho giao thông ở Hà Tuyên; đưa giá trị tài sản cố định của ngành giao thông - vận tải lên 25.370 nghìn đồng; khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 187 nghìn tấn, trong đó kinh tế quốc doanh chiếm 61,23% (114,5 nghìn tấn), hợp tác xã chiếm 38,77% (72,5 nghìn tấn); vận chuyển theo đường bộ chiếm 79,52% (khoảng 148,7 nghìn tấn), còn lại là vận chuyển đường thủy; vận chuyển 624 nghìn tấn hàng hóa, trong đó vận chuyển đường bộ và đường thủy ngang nhau. Vận chuyển được 624 nghìn lượt hành khách, đường bộ và đường thủy tương đương nhau. Có 203 ô tô vận tải, tổng tải trọng 732 tấn; 38 ô tô chở khách. Vận chuyển bằng cơ giới được 114,5 nghìn tấn (61,23%), bằng phương tiện thô sơ được 72,5 nghìn tấn (38,72%).

Từ năm 1977 - 1978, ngành giao thông - vận tải tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng các công trình giao thông tại huyện Nà Hang, cầu treo Gốc Sấu, cầu treo Bản Lãm được xây dựng và khánh thành giai đoạn này.

Vận chuyển hàng hóa và hành khách từ năm 1977 - 1978, mỗi năm chỉ đạt trên 70% kế hoạch (đầu tư xây dựng cơ bản cho giao thông mỗi năm cũng chỉ đạt 78%). Năm 1978, tỉnh tổ chức hai chiến dịch vận chuyển lương thực, dầu, muối cho vùng cao.

Khi xảy ra chiến tranh ở biên giới phía Bắc[1], ngành giao thông - vận tải đã huy động hàng vạn người sửa chữa đường, làm mới 64km đường ô tô, huy động 133 chuyến xe vận chuyển 50 tấn hàng phục vụ chiến đấu. Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thông báo số 48-UB ngày 16-9-1978 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thi công mở đường "Quyết thắng", toàn tỉnh đã huy động 1.142.360 ngày công, 1.191 tấn lương thực, sử dụng 236 tấn thuốc nổ, đào đắp 1.667.360m^3 đất đá, làm 181 cống lớn nhỏ, mở mới 145km đường và sửa 98km mặt đường. Sau gần một năm thi công (từ ngày 5-11-1978 đến ngày 15-10-1979), đường "Quyết thắng" từ Nà Hang đi Bắc Mê - Bản Lãm - Minh Ngọc - Mậu Duệ - Lũng Phìn được khai thông cùng nhiều công trình giao thông quan trọng được hoàn thành.

1. Ngày 17-12-1979, Trung Quốc sử dụng hai sư đoàn chủ lực đánh vào biên giới các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Xín Mần.

Nhà nước dành 22,90% vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho giao thông tỉnh Hà Tuyên (21.610 nghìn đồng); đưa giá trị tài sản cố định của ngành lên 20.690 nghìn đồng; khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 246,6 nghìn tấn, trong đó kinh tế quốc doanh chiếm 43,79% (108 nghìn tấn), hợp tác xã chiếm 56,21% (138,6 nghìn tấn); vận chuyển đường bộ chiếm 76,48% (188,6 nghìn tấn), vận chuyển đường thủy chiếm 23,52% (58 nghìn tấn). Vận chuyển được 604 nghìn lượt hành khách (đường bộ và đường thủy tương đương nhau). Vận chuyển bằng cơ giới được 114,5 nghìn tấn (61,23%), bằng phương tiện thô sơ được 118,6 nghìn tấn (38,72%). Có 273 ô tô vận tải, tổng trọng tải 1.292 tấn; có 77 ô tô chở khách. Vận chuyển bằng cơ giới được 118,6 nghìn tấn (48,09%), bằng phương tiện thô sơ được 128 nghìn tấn (51,91%).

Về phân cấp vận tải đối với cấp tỉnh, lực lượng vận tải của tỉnh do Ty Giao thông - Vận tải quản lý; gồm các xí nghiệp vận tải ô tô và Công ty Vận tải thủy (sông và biển) phụ trách vận chuyển từ các cảng, ga về một số trung tâm của tỉnh, có thể phân phối thẳng cho huyện trên đường đi và ngược lại, chuyên chở hàng thu mua từ tỉnh giao nộp về Trung ương.

- Lực lượng vận tải huyện chủ yếu là phương tiện thô sơ, có thể có một số phương tiện cơ giới chuyên chở từ tỉnh về huyện và ngược lại, đưa hàng hóa thu mua từ huyện về tỉnh.

- Lực lượng của xã chủ yếu là xe thô sơ, chuyên chở từ huyện về xã và ngược lại.

Năm 1980, năm kết thúc kế hoạch 5 năm (1976-1980), tỉnh đã mở thêm các tuyến xe khách từ Tuyên Quang đến một số huyện vùng cao và tuyến đường thủy Tuyên Quang - Chiêm Hóa, nâng cấp một bước tuyến đường vùng cao; bảo đảm nhu cầu vận tải lương thực và các mặt hàng thiết yếu đối với vùng cao; thời gian này Ty Giao thông - Vận tải Hà Tuyên chuyển địa điểm từ Hà Giang về thị xã Tuyên Quang.

Năm 1981, Quốc lộ 2 được đầu tư và nâng cấp mở rộng nền đường từ 6,0m lên 7,0m và mặt đường từ 3,5m lên 5,5m, phục vụ vận chuyển nguyên liệu cho Nhà máy giấy Bãi Bằng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả vùng.

Năm 1982, đường Quốc lộ 13A đổi tên là Quốc lộ 379 (nay là Quốc lộ 37). Tháng 3-1983, Ty Giao thông - Vận tải Hà Tuyên được đổi tên thành Sở Giao thông - Vận tải Hà Tuyên.

Thực hiện Quyết định số 253-CT ngày 9-7-1984 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về xây dựng gấp một số đường ô tô vùng biên giới phía bắc, tỉnh Hà Tuyên có nhiệm vụ mở đường vòng tránh thị xã Hà Giang và tu sửa đường "Quyết thắng" kéo dài từ Tràng Dương - Nà Hang - Yên Lập - Minh Ngọc - Mậu Duệ tới Mèo Vạc dài 299km theo tiêu chuẩn đường cấp 5 miền núi và hoàn thành vào cuối năm 1986. Trong tình hình diễn biến phức tạp ở biên giới, Hà Tuyên đã tập trung mở mới 10 tuyến đường phục vụ chiến đấu với tổng chiều dài trên 118km. Một số đường vòng, độ dốc cao, đường hẹp được cải tạo và mở rộng. Trong 5 năm, tỉnh làm mới và nâng cấp 527km đường giao thông. Mạng lưới giao thông trong tỉnh bước đầu được khép kín liên hoàn, thông suốt, tạo điều kiện cho ngành vận tải kịp thời phục vụ yêu cầu thời chiến, phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Lực lượng vận tải vượt kế hoạch về số người được vận chuyển và người/km. Lực lượng vận tải thô sơ ở vùng cao được tổ chức lại, bước đầu hoạt động có kết quả.

Theo số liệu điều tra ngày 1-11-1982, số lượng cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ trung học, đại học và trên đại học thuộc

khu vực nhà nước trong ngành giao thông - vận tải tăng lên đáng kể so với thời gian trước, nhưng vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của ngành. Đến năm 1982, ngành giao thông - vận tải có 221 người có trình độ trung học, đại học và 42 người có trình độ trên đại học, công nhân kỹ thuật thuộc khu vực nhà nước có 100 người.

Từ năm 1982 đến năm 1987, việc đầu tư xây dựng các tuyến đường chủ yếu tập trung cho tuyến 1 (Hà Giang) để làm đường lên các chốt biên giới, đường và cầu đến trụ sở huyện mới sơ tán như cầu treo Bình Vàng, cầu Đông Hà, cầu Thuận Hòa, cầu Tràng Hương, cầu Chừng, cầu Nà Trì, cầu Khâu Lầu, cầu Ngần Chiên; đường Thuận Hòa - Thái An, đường Cán Tỷ - Lao Vần Chải... Tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang, tuyến đường Tràng Dương - Nà Hang - Thượng Giáp được Binh đoàn 12 thi công mở rộng nâng cấp đoạn từ Nà Hang đi Thượng Giáp để nối thông đến Bắc Mê, Minh Ngọc, Mậu Duệ (Hà Giang) thành tuyến đường tránh qua thị xã Hà Giang. Năm 1984, chiến tranh biên giới trở nên ác liệt, dân công các huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Bắc Quang mở mới, khai thông tuyến đường từ Minh Quang (Chiêm Hóa) qua Liên Hiệp, Bằng Hành đến Quang Minh (Bắc Quang). Dân công huyện Yên Sơn đã tham gia xây dựng tuyến đường dài 14,8km từ xóm Chanh (Nông Tiến) đến Trại Xoan (Sơn Dương), tạo tiền đề cho việc thay đổi Quốc lộ 379 không đi theo bến Bình Ca như trước đó. Bến phà Nông Tiến được thay thế cho bến phà Bình Ca. Dân công huyện Sơn Dương tham gia nâng cấp, mở rộng đường từ Sơn Dương đến Nà Lừa (Tân Trào). Cầu sắt cho người đi bộ được bắc qua suối Khuôn Pén vào lán Nà Lừa.

Tháng 12-1986, được Trung ương cấp kinh phí, cầu phao Nông Tiến được lắp và đưa vào sử dụng trong mùa khô (từ 15-4 đến 15-10 hằng năm), góp phần cải thiện đi lại cho các phương tiện vận tải và nhân dân được thuận lợi, an toàn.

Tháng 8-1986, cầu Nông Tiến được khởi công xây dựng. Đây là chiếc cầu lớn có quy mô vĩnh cửu đầu tiên vượt sông Lô tại địa bàn Tuyên Quang.

Tháng 10-1987, huyện Nà Hang phối hợp với ngành giao thông - vận tải triển khai thi công, mở mới tuyến đường từ Pó Thắc (xã Sơn Phú) đến Nà Khuyến (xã Đà Vị), công ty cầu đường giao thông Tuyên Quang triển khai xây dựng cầu Đà Vị. Năm 1988, tuyến đường được khai thông thay thế đoạn đường Sơn Phú - Bản Lãm.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên lần thứ IV (10-1986), để từng bước đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, làm quen dần với nền kinh tế thị trường; ngành giao thông - vận tải Hà Tuyên đã thực hiện chuyển đổi phương thức hoạt động. Việc điều hành, tổ chức khai thác giao thông vận tải được chuyển sang phương thức tổ chức quản lý theo ngành dọc - từ cấp tỉnh đến huyện và xuống xã, bước đầu đã mang lại kết quả khả quan. Hệ thống giao thông được tiếp tục tu sửa, nâng cấp và mở thêm đường, cầu mới. Nhân dân các huyện Nà Hang, Hàm Yên, Yên Sơn, Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ huy động 1.700.000 ngày công đào đắp 1.120.000m^3 đất để mở đường Thuận Hòa - Đông Hà dài 43km. Nhân dân các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Bắc Quang đóng góp 700.000 ngày công mở đường Quang Minh - Minh Quang dài 45km. Các huyện, thị còn đóng góp vật chất và công tu sửa các cầu, đường, khắc phục hậu quả lũ lụt, bảo đảm giao thông. Huyện Chiêm Hóa góp trên 150 triệu

đồng để cải tạo đường Chiêm Hóa - Minh Đức; huyện Yên Sơn cải tạo đường Nông Tiến - Xuân Vân, Ngòi Chanh - Trung Sơn. Việc giao lưu hàng hóa và đi lại của nhân dân thuận lợi hơn trước. Vận tải hàng hóa năm 1988 so với năm 1986 tăng 28.43% về khối lượng (tấn) và 10,72% về tấn/km. Vận chuyển hành khách tăng 26,02% lượt khách. Từ năm 1989, xóa bỏ bao cấp, các xí nghiệp quốc doanh giao thông - vận tải sắp xếp lại sản xuất, dần chuyển sang sản xuất, kinh doanh và cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác theo cơ chế kinh tế thị trường.

Chủ trương phát triển giao thông của Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên trong nhiệm kỳ 1987-1991 là huy động cao hơn nữa sức mạnh của toàn tỉnh để mở mới, nâng cấp các tuyến đường, làm cầu để phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Vì vậy, ngoài các tuyến đường quốc lộ, tỉnh và huyện, tỉnh còn chú trọng đầu tư làm đường giao thông vào các xã biên giới, đồn biên phòng; cho các tuyến đường liên thôn, liên xã theo phương thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Không những thế đường thủy cũng được chú ý phát triển để mở rộng các tuyến vận chuyển hàng hóa. Bên cạnh việc quản lý tốt các phương tiện vận tải thô sơ, ngành còn tạo điều kiện huy động, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào vận tải hàng hóa và hành khách.

Đến năm 1990, nâng cấp được 553km đường. Đường giao thông nông thôn vươn tới hầu hết các xã, trong đó có nhiều xã vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện cho việc giao lưu hàng hóa và đi lại của nhân dân thuận lợi hơn trước.

Tình hình cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang khu vực Nhà nước năm 1990 là 3.048,7 triệu đồng, chiếm 27,3% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản dành cho tỉnh; trong đó vốn đầu tư xây dựng cơ bản do tỉnh quản lý là 1.603,8 triệu đồng, chiếm 23,1%; góp phần đưa giá trị tài sản cố định mới của giao thông - vận tải tăng 3.048,7 triệu đồng (28%).

Trên cơ sở kế hoạch cụ thể do tỉnh chỉ đạo, ngành tập trung xây dựng dứt điểm và nâng cấp mạng đường liên huyện và liên xã, xóa dần tình trạng ách tắc giao thông. Xây dựng mặt đường nhựa hoặc bê tông ở các thị trấn, huyện lỵ trong tỉnh.

Ngành giao thông - vận tải Hà Tuyên cũng liên kết tốt với Trung ương và các địa phương lân cận. Xí nghiệp vận tải ô tô số 2 có trụ sở tại Gia Lâm - Hà Nội, trực thuộc Bộ, được sắp xếp lại theo Quyết định số 531 QĐ/TCCB, đảm nhận vận chuyển hàng cho tuyến Hà Nội - Vĩnh Phú, Hà Tuyên - Hoàng Liên Sơn, thu gom và rút hàng ở cảng Việt Trì, các ga hàng hóa khu đầu mối Việt Trì; Xí nghiệp vận tải ô tô số 14 có trụ sở tại Hà Nội, đảm nhận vận chuyển hành khách bằng xe con và xe ca từ Hà Nội đi các tỉnh biên giới phía bắc, trong đó có Hà Tuyên.

2- Bước đầu đổi mới, mạng lưới giao thông nông thôn phát triển vững chắc

Trong thời kỳ đầu đổi mới, các thành phần tham gia giao thông - vận tải ngày càng đa dạng, trong đó lực lượng tư nhân tham gia vận tải đường bộ phát triển khá mạnh. Năm 1986, toàn tỉnh có 208 xe trâu và 8 thuyền gắn máy của hợp tác xã Đức Thắng (thuộc thị xã Tuyên Quang), đến năm 1990 có 90 xe trâu, 45 xe máy kéo Bông Sen, 8 thuyền gắn máy loại 45 tấn và 151 thuyền gắn máy các loại. Vận tải tư nhân có 74 ô tô vận tải các loại và 46 xe chở khách. Phương tiện vận tải phát triển đa dạng góp phần đảm bảo nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của nhân dân. Riêng vận tải quốc doanh năm 1990 đạt 96.400 tấn, tương đương

3.074.000 tấn/km, vận chuyển 252.800 lượt khách. Trên các tuyến đường đều có xe tư nhân hoạt động, chi phối nhiều mặt hoạt động vận tải đường trong tỉnh.

Ngoài lực lượng vận tải quốc doanh và tư nhân, tỉnh còn có lực lượng vận tải của hợp tác xã. Một số hợp tác xã vận tải ra đời, đổi mới phương thức hoạt động, có thể đứng vững trong cơ chế thị trường và phát triển không ngừng.

Để đổi mới công tác quản lý, công ty vận tải hành khách đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp. Phần lớn các lái xe góp cổ phần và quản lý xe của mình. Chất lượng xe và chất lượng phục vụ hành khách được đề cao.

Ngoài ra, thời gian này bắt đầu có thêm loại hình xe máy chở khách (xe ôm). Xe ôm dần phát triển mạnh, vì đây là phương tiện giao thông có thể luồn lách nhanh trên những con đường nhỏ, gập ghềnh, đến tận các làng bản vùng xa, vùng sâu nên người dân thích sử dụng.

Đường sá được nâng cấp, số xe ô tô nhiều lên và tốt hơn nên số người đi ô tô tăng nhanh, khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô cũng tăng.

Về phát triển giao thông - vận tải nông thôn, miền núi. Ngay từ khi mới thành lập, Ty Giao thông - Vận tải Tuyên Quang đã có phòng chuyên trách giao thông nông thôn để theo dõi, hướng dẫn, thực hiện công tác giao thông - vận tải ở nông thôn, miền núi. Tất cả các huyện, thị xã trong tỉnh đều có Phòng giao thông, biên chế từ 3 - 6 cán bộ. Mỗi xã đều có cán bộ giao thông chuyên trách.

Sau nhiều năm phấn đấu và được Nhà nước quan tâm đầu tư, tất cả các xã trong tỉnh đều có đường ô tô đến trung tâm. Các đường làng, ngõ xóm, đường ra đồng đều được kết hợp giữa giao thông và thủy lợi.

Cuối những năm 1970, thi công đường huyện, phần lớn nền đường mở mới, công trình thoát nước làm tạm, mặt đường kết cấu bằng đất. Nơi nào gần nguồn sỏi, sạn thì mặt đường được cải thiện bằng vật liệu địa phương (không có xe lu), để đường đỡ lầy lội. Đường xã hầu như không có nơi nào thi công theo phương pháp này.

Từ cuối những năm 1980, nhiều địa phương trong tỉnh đã thực hiện phương châm toàn dân tham gia làm đường giao thông, đem lại hiệu quả đáng kể. Hà Tuyên là một trong những tỉnh xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông nông thôn khá và vững chắc, phục vụ thiết thực cho nông nghiệp.

Hệ thống đường giao thông do huyện quản lý đến năm 1991 có 619km; trong đó Nà Hang 134km, Chiêm Hóa 147km, Hàm Yên 77km, Yên Sơn 124km, Sơn Dương 100km; thị xã Tuyên Quang 37km. Tổng số đường nông thôn đã xây dựng được là 950km[1].

Hệ thống đường giao thông được nâng cấp, phong trào giải phóng đôi vai phát triển, hàng loạt xe thô sơ ra đời; ở đồng bằng phần lớn phát triển loại xe cải tiến, còn ở miền núi chủ yếu là xe trâu, xe quẹt. Những năm sau, trên các trục đường huyện, đường phường, xã, có hàng nghìn xe công nông và xe ô tô chuyên chở nguyên vật liệu, hàng hóa tới từng thôn, xóm, bản, làng. Xe lam, xe máy chở khách cũng phát triển.

Sau những năm chiến tranh, lực lượng vận tải đường sông của tỉnh phát triển nhanh. Cảng Tuyên Quang được đầu tư phát triển. Tính đến năm 1991, hệ thống

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang: *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang (1990-1993).*

đường sông do tỉnh quản lý dài 129km, có 6 bến phà và các cảng Tuyên Quang - Phan Lương trên sông Lô (69km); cảng Tuyên Quang - Đầm Hồng trên sông Lô, sông Gâm (60km). Có 8 tàu kéo, tổng trọng tải 1.160 tấn; năm 1990 có 152 thuyền gắn máy, tổng trọng tải 182 tấn, đến năm 1991 còn 116 thuyền, tổng trọng tải 139 tấn; năm 1990 có 31 sà lan, tổng trọng tải 3.100 tấn, năm 1991 có 20 sà lan với tổng trọng tải 2.000 tấn.

6. Giao thông vận tải Tuyên Quang từ khi tái lập tỉnh (1991 - 2010)

Sau khi tỉnh Tuyên Quang được tái lập (tháng 10-1991), giao thông đi lại của địa phương vẫn rất khó khăn. Việc đi lại từ thị xã Tuyên Quang đến các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Sơn Dương không chủ động, thường xuyên ách tắc vào mùa mưa. Cả tỉnh duy nhất chỉ có Quốc lộ 2 được rải nhựa; chưa có cầu lớn (khẩu độ trên 100m, khổ cầu 2 làn xe); tỉnh còn 7 bến phà (Nông Tiến, Bợ, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Quẵng, Gốc Sấu, Hiên) và 9 xã chưa có đường ôtô đến, gồm: Sinh Long, Khâu Tinh, Hồng Thái, Xuân Lập (Nà Hang), Kiên Đài, Bình Nhân (Chiêm Hóa), Quý Quân, Lực Hành, Chiêu Yên (Yên Sơn). Do giao thông đi lại khó khăn nên tuyến đường thủy từ Tuyên Quang đi Nà Hang phát triển mạnh. Mỗi ngày Tuyên Quang có 20 đến 30 thuyền lắp máy Cole (công suất 8-12 CVO) hoạt động chở hàng hóa và hành khách xuôi ngược sông Lô và sông Gâm.

Trước những khó khăn về giao thông vận tải, tỉnh Tuyên Quang đã xác định mục tiêu từ năm 1992 đến năm 1995 là đưa điện lưới đến các huyện trong tỉnh và tập trung sửa chữa, đảm bảo giao thông thông suốt từ tỉnh đến các huyện, khai thông các tuyến đường đến 100% các xã trên địa bàn tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao, chỉ với 100 triệu đồng, ngành giao thông - vận tải đã chỉ đạo Công ty cầu đường giao thông Tuyên Quang triển khai sửa chữa 38km đường từ Tràng Dương (Km31 Quốc lộ 2) đến Chiêm Hóa. Sau 9 tháng thi công, tuyến đường đã đi lại thuận lợi, rút ngắn thời gian chạy xe tuyến Tuyên Quang - Nà Hang từ 9 giờ xuống còn 4 giờ. Từ năm 1992, tỉnh cũng đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư, xây dựng các tuyến đường, các công trình đường ngầm, cầu treo, bến phà để ô tô đến được 9 xã chưa có đường ô tô. Đến tháng 5-1995, bến phà Tứ Quận được hoàn thành, đường ô tô đã tới 145/145 xã, phường toàn tỉnh. Tại thị xã Tuyên Quang, năm 1992 đường dẫn cầu Nông Tiến, đoạn thành Nhà Mạc đi Sở Giao thông - Vận tải được hoàn thành phần nền đường, đường 17 tháng 8 và Quốc lộ 2 qua thị xã được nâng cấp rải asphalt, lần đầu tiên tỉnh Tuyên Quang có đường được thảm nhựa asphalt.

Trong hai năm (1994-1995), ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang phối hợp với ngành giao thông - vận tải Trung ương xây dựng, quy hoạch giao thông đến từng xã, từng thôn.

Từ năm 1995 đến năm 2000, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm vụ của ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang là nâng cấp, cải tạo đạt mục tiêu nhựa hóa các quốc lộ, các tỉnh lộ đến các huyện; cải tạo, nâng cấp đường đến các xã không để đi lại bị ách tắc; từng bước thay thế 7 bến phà bằng cầu; đảm bảo lưu thông đi lại từ Tuyên Quang đến Hà Nội và các huyện trong tỉnh không bị ách tắc khi nước lũ tại Tuyên Quang đạt cốt 29,00m.

Nguồn vốn ODA và các nguồn viện trợ khác cho Tuyên Quang trong 5 năm (1996 - 2000) đạt 247 tỷ đồng, tăng 173 tỷ đồng so với năm 1995, một phần đã được

tập trung đầu tư cho phát triển giao thông. Ngành giao thông - vận tải tỉnh tập trung đầu tư, nâng cấp một số đường giao thông trọng điểm như tuyến Hùng Mỹ - Phúc Sơn, Thượng Lâm - Thúy Loa, Quốc lộ 37, một số đoạn trên Quốc lộ 2. Hoàn thành xây dựng cầu treo Chinh, Pác Trang và Sinh Long. Trong hai năm (1996-1997), toàn tỉnh đã huy động trên 1.170.000 ngày công và hàng nghìn tỷ đồng để làm mới, duy tu, sửa chữa, nâng cấp, mở thêm một số tuyến đường liên xã, thôn, bản. Tính đến cuối năm 1997, tổng chiều dài mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh là 2.239,1km; trong đó có 251,1km đường bê tông, nhựa; 200,5km đường cấp phối, 40km đường gạch và 1746,5km đường đất.

Bằng các nguồn vốn đầu tư của tỉnh và vốn ODA như: Phát triển nguồn lực (IFAD), vốn viện trợ của Chính phủ Nhật Bản, hệ thống giao thông của Tuyên Quang được cải thiện rõ rệt. 6/7 cầu lớn gồm: Nông Tiến (1995), Quẫng (1997), Chiêm Hóa (1998), Thác Ông trên Quốc lộ 37 (1998), Bợ, Tân Thành (2000) được đưa vào sử dụng thay thế 6/7 bến phà.

Đến hết năm 2000, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ trên địa bàn tỉnh hầu hết được nâng cấp, cải tạo đi lại thuận lợi, trong đó có Quốc lộ 2, Quốc lộ 37, đường tỉnh 176 đi Nà Hang - Chiêm Hóa đã được rải nhựa; các tuyến đường trục quan trọng Thượng Lâm - Thúy Loa; Đà Vị - Hồng Thái (Nà Hang); Chiêm Hóa - Bình An; Chiêm Hóa - Linh Phú (Chiêm Hóa); Tân Thành - Yên Thuận (Hàm Yên); Chanh - Hùng Lợi - Trung Minh; Yên Lĩnh - Kiến Thiết - Tân Trào (Sơn Dương) được nhựa hóa và rải cấp phối.

Từ năm 2001 đến năm 2005, Tuyên Quang tập trung nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; mở mới, nâng cấp đường giao thông thôn, bản. Kết quả, toàn tỉnh nâng cấp 229km đường quốc lộ, 238km đường tỉnh, 563km đường huyện, 72km đường đô thị; xây dựng các cầu: Tân Yên, Thiện Kế, Kim Quan, Trung Yên, Thác Dẫng, An Hòa, Tân Hà và 53 cầu hẹp; chỉnh tu giai đoạn một đối với 60km tuyến sông Lô từ Phan Lương đến thị xã Tuyên Quang.

Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm", phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển rộng khắp các địa phương. Đến năm 2005, mở mới 855km đường thôn, bản; 100% xã, phường, thị trấn và 96,3% thôn bản có đường ô tô đến trung tâm; 2/3 là đường nhựa, bê tông, còn lại hầu hết là đường cấp phối, một số ít xã còn đường đất. Phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng nông thôn với hệ thống điện, đường, trường, trạm nên tạo ra sự thay đổi căn bản bộ mặt các làng, bản ở Tuyên Quang.

Sở Giao thông - Vận tải Tuyên Quang đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hơn 200km tuyến đường huyện, đường đô thị; chưa kể hệ thống đường nội bộ khu, điểm tái định cư, khu, điểm công nghiệp, du lịch - dịch vụ và đường chuyên dùng. Đặc biệt, việc nâng cấp Quốc lộ 37 (đoạn Bình Thuận - Mỹ Lâm, trừ đoạn qua xã Phú Lâm) và xây dựng mới 8,2km Quốc lộ 2 tránh thị xã Tuyên Quang, không những bảo đảm an toàn giao thông thông suốt khi lũ ở cốt 29,00m, mà còn có ý nghĩa rất quan trọng trong thực hiện quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Long Bình An, Khu du lịch điều dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm; cải tạo nút giao Quốc lộ 37 với Quốc lộ 2C (ngã ba Phúc Ứng)... Góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy kinh tế - xã hội toàn tỉnh Tuyên Quang nói chung, thị xã Tuyên Quang nói riêng, có những bước phát triển bền vững,

tạo tiền đề cho thị xã Tuyên Quang thực hiện được mục tiêu nâng cấp lên đô thị loại III vào năm 2010[1]. Sở Giao thông - Vận tải tỉnh cũng đã hoàn thành hàng loạt dự án: Đường tỉnh 188 (huyện Chiêm Hoá), lắp đặt hộ lan tôn sóng một số vị trí nguy hiểm trên Quốc lộ 37, đường tránh Khu di tích lịch sử Kim Bình, đường tỉnh 186, đoạn Sơn Nam - Đại Phú, các tuyến đường thuộc dự án GTNT3; các tuyến đường tránh ngập phục vụ cho tái định cư vùng lòng hồ thuỷ điện Tuyên Quang, cầu Nạm Mường, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Hàm Yên, cầu Tân Hà, Quốc lộ 279, Quốc lộ 37 đoạn Đèo Khế - thành phố Tuyên Quang, cầu Chả và cầu Bình Trù trên Quốc lộ 2, cầu Tứ Quận, đường Yên Hoa - Thượng Giáp, đường dẫn cầu Tân Hà, Đường tỉnh 190 đoạn Yên Hoa - Thượng Giáp; Quốc lộ 37 đoạn Đèo Khế - thành phố Tuyên Quang. Đang thi công xây dựng ĐT 186 từ đầu cầu An Hòa Quốc lộ 37; cải tạo đường sông từ thành phố Tuyên Quang đến Việt Trì cho sà lan 200 tấn đi được cả bốn mùa, và từ thành phố Tuyên Quang đến hạ lưu thủy điện Tuyên Quang cho phương tiện thủy hoạt động quanh năm. Ngành còn phát triển đường giao thông nông thôn đến trung tâm thôn, bản bằng các nguồn vốn thuộc các Chương trình 135, Chương trình 134; nguồn vốn tái định cư thuỷ điện Tuyên Quang, dự án RIDP; nguồn vốn địa phương với phương châm "Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ", bảo đảm 100% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm vào năm 2010.

Năm 1998, đường tỉnh ĐT 188 Phúc Ứng - Quảng Cư dài 30km cùng với đường Đạo Trù - Quảng Cư (Vĩnh Phúc) được Bộ Giao thông - Vận tải quyết định nâng lên từ đường tỉnh thành Quốc lộ 2C. Đoạn bảo dưỡng đường bộ Tuyên Quang được tái lập; Trạm Đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ được thành lập mới theo chủ trương của Bộ Giao thông - Vận tải; Công ty vận tải ô tô, Công ty vận tải đường sông, Công ty cầu đường Tuyên Quang được cổ phần hóa theo chủ trương đổi mới, sắp xếp các doanh nghiệp của Chính phủ.

Từ năm 2000 đến năm 2005, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm vụ của ngành giao thông - vận tải là bảo trì, giữ vững thành quả mạng lưới giao thông đã đạt được, tạo điều kiện để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, từng bước hiện đại hóa mạng lưới giao thông để phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn mới.

Năm 2001, ngành giao thông - vận tải triển khai thi công rải bê tông xi măng đường Bình Thuận và mở mới tuyến đường quan trọng dài 6km từ điểm tiếp giáp đường Bình Thuận đến xã Lưỡng Vượng (Yên Sơn). Thực hiện chủ trương kiên cố hóa hệ thống kênh mương và các tuyến đường giao thông nông thôn, ngành giao thông - vận tải đã tham mưu với tỉnh triển khai thực hiện đề án bê tông hóa mạng lưới giao thông nông thôn theo phương thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm", trong đó Nhà nước cung cấp thiết kế mẫu, xi măng, nhân dân đóng góp vật liệu và công sức làm đường. Năm 2001 là năm đầu triển khai, cả tỉnh đã làm được hàng trăm km đường bê tông xi măng theo đề án này.

Năm 2001, ngành giao thông - vận tải cũng tham mưu với tỉnh, triển khai thực hiện đề án quản lý, bảo trì các tuyến giao

1. Ngày 2-7-2010, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 27/NQ-CP về việc thành lập thành phố Tuyên Quang thuộc tỉnh Tuyên Quang.

thông. Trong đó nhiệm vụ bảo vệ hành lang đường bộ và sử dụng hiệu quả vốn ngân sách dành duy tu bảo dưỡng mạng lưới đường bộ được đặt lên hàng đầu. Năm 2002, toàn tỉnh đã thực hiện đề án giao khoán duy tu bảo dưỡng các tuyến đường bộ. Đoạn bảo dưỡng đường bộ được sáp nhập với Công ty cầu đường để thực hiện các hạng mục "mềm" trong duy tu bảo dưỡng. Các hạng mục "cứng" đơn giản trong duy tu bảo dưỡng đường như đào rãnh, phát cây, rẫy cỏ hai bên đường, tuần đường, khơi thông dòng chảy trên các rãnh dọc, cầu cống... được giao khoán cho các hộ dân hai bên đường thực hiện. Các hộ khó khăn, có điều kiện về nhân lực sống dọc hai bên tuyến đường được các địa phương sở tại xét chọn công khai, sẽ tham gia nhận khoán duy tu bảo dưỡng từ 2 - 2,5km đường. Chủ trương khoán duy tu bảo dưỡng đường bộ của tỉnh thực sự hiệu quả, góp phần xóa nghèo cho một số hộ dân sống hai bên đường và nâng cao chất lượng bảo trì các tuyến đường. Đề án được Bộ Giao thông - Vận tải đánh giá cao, nhiều địa phương trong cả nước đã đến tìm hiểu và học tập.

Năm 2001, trận lũ lịch sử tại huyện Yên Sơn và Sơn Dương gây tổn thất nặng về giao thông, cầu treo Trung Yên, cầu treo Kim Quan bị lũ cuốn trôi, cầu sắt Sơn Dương bị hư hỏng nặng, tuyến đường từ Nhà máy xi măng Yên Lĩnh đi Kim Bình có nhiều đoạn đường bị phá hủy, cầu tràn Pac Cụp (Kiến Thiết), cầu tràn Trại Keo (Vinh Quang) bị lũ cuốn trôi. Năm 2002, ngành giao thông - vận tải tổ chức khởi công xây dựng các cầu trung vượt sông Phó Đáy, gồm cầu Kim Quan, cầu Trung Yên, cầu Thiện Kế và sửa chữa cầu Sơn Dương; khởi công cầu Kim Bình thay cho cầu tràn Trại Keo, đồng thời tập trung khắc phục thiệt hại do lũ lụt gây ra, khởi công xây dựng 6,2km đường dẫn cầu An Hòa.

Để định hướng cho sự phát triển giao thông - vận tải, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển giao thông, du lịch, đảm bảo giao thông cho các vùng ngập thuộc lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, tạo điều kiện cho việc xây dựng khu công nghiệp Long Bình An; ngành giao thông - vận tải đã đề xuất với tỉnh lập quy hoạch phát triển giao thông - vận tải Tuyên Quang đến năm 2010. Tháng 3-2003, Tuyên Quang được Bộ Giao thông - Vận tải cho phép triển khai hai dự án quan trọng: Quốc lộ 2 tránh thị xã Tuyên Quang dài 8km và Quốc lộ 37 từ cầu Chả đến suối khoáng Mỹ Lâm dài 14km. Đây là hai công trình có quy mô hiện đại nhất Tuyên Quang. Đặc biệt nút giao giữa Quốc lộ 2 với Quốc lộ 37 là nút giao mức hiện đại nhất Việt Nam đến thời điểm đó. Tháng 10-2003, ngành giao thông - vận tải khởi công xây dựng cầu An Hòa, cầu lớn thứ tư của tỉnh bắc qua sông Lô, cầu An Hòa xây dựng là tiền đề quan trọng cho việc hình thành Khu công nghiệp Long Bình An và Nhà máy giấy và bột giấy An Hòa hiện nay. Năm 2003, lần đầu tiên tại thị xã Tuyên Quang có hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại các nút giao Sở Giao thông - Vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh, ngã tám đường Bình Thuận.

Về vận tải, các phương tiện vận tải đường bộ phát triển mạnh, phương tiện vận tải hành khách được mở thêm nhiều tuyến mới đi ngoài tỉnh và đến các xã của huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên. Năm 2003, lần đầu tiên tại địa bàn thị xã Tuyên Quang xuất hiện loại hình vận tải taxi được cấp phép hoạt động. Đối với vận tải thủy, do tuyến sông tại Sóc Đăng (Phú Thọ) mùa cạn các phương tiện tải trọng

trên 100 tấn đến thị xã Tuyên Quang hay mắc cạn, vì vậy vận tải thủy rất khó khăn. Công ty vận tải đường sông có nhiều phương tiện ngừng hoạt động hoặc hoạt động chủ yếu ngoài địa bàn tỉnh.

Đến hết năm 2003, các quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh đã được cắm mốc lộ giới theo quy định, hầu hết hành lang hai bên đường được trồng rừng theo thiết kế và bàn giao quản lý cho chính quyền sở tại, tình trạng lấn chiếm hai bên đường đã được hạn chế cơ bản.

Cuối năm 2004, Quy hoạch phát triển giao thông - vận tải Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Quy hoạch giao thông là sự mở màn cho toàn bộ hệ thống các quy hoạch của tỉnh sau đó. Theo lộ trình quy hoạch, đến năm 2010 toàn tỉnh sẽ có bốn quốc lộ: Quốc lộ 2, Quốc lộ 37, Quốc lộ 37B, Quốc lộ 2B và tuyến vành đai quanh thị xã. Các quốc lộ và tỉnh lộ và tuyến vành đai quanh thị xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp bốn và được rải thảm bê tông asphalt. Các tuyến đường sông, các bến cảng sẽ được cải tạo để tàu trọng tải trên 200 tấn hoạt động bốn mùa đến thị xã Tuyên Quang. Bước đầu thực hiện quy hoạch, cuối năm 2004, đường Quốc lộ 2 tránh thị xã và Quốc lộ 37 từ cầu Chả đến suối khoáng Mỹ Lâm được khởi công xây dựng.

Giai đoạn 2005 - 2010, tỉnh chủ động khai thác tốt các nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống giao thông, đã mở mới và cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông quan trọng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo dưỡng, tạo bước chuyển biến rõ nét về chất lượng của hệ thống giao thông. Phát huy nguồn lực trong nhân dân để cùng với Nhà nước đầu tư cải tạo hệ thống giao thông nông thôn. Tổng vốn đầu tư phát triển giao thông giai đoạn 2006 - 2010 trên 7.440 tỷ đồng. Mở mới, cải tạo, nâng cấp 426km quốc lộ và đường tỉnh (trong đó có một số tuyến đường quan trọng như Quốc lộ 2, Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 279), 504km đường huyện, 116km đường đô thị, 56km đường nội bộ khu công nghiệp, khu du lịch; xây dựng 133 cầu (trong đó có cầu Tân Hà); cải tạo sông Lô đoạn Phan Lương - thành phố Tuyên Quang; cải tạo trên 1.490km đường giao thông nông thôn.

Từ năm 2011 đến năm 2013, xác định huy động nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống giao thông là một trong bốn lĩnh vực đột phá, tỉnh đã quyết liệt, tập trung huy động nguồn lực đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cấp hệ thống giao thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cải tạo, nâng cấp, bảo trì các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo quy hoạch; hầu hết các tuyến đường trung tâm huyện đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông xi măng, thực hiện bê tông hóa đường giao thông nông thôn theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Tích cực chuẩn bị xây dựng đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với đường cao tốc Côn Minh - Lào Cai - Hải Phòng.

Toàn tỉnh đã cải tạo nâng cấp và xây dựng mới 160,5km quốc lộ; xây dựng các cầu lớn trên sông Lô: cầu Tứ Quận (huyện Yên Sơn), cầu Kim Xuyên (huyện Sơn Dương), cầu Ba Đạo (huyện Nà Hang). Nhựa hóa 805,5km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã. Riêng năm 2013 đã cải tạo nâng cấp 134,6km đường tỉnh, 76,6km đường đô thị, 233,6km đường huyện, 287km đường xã. Đầu tư xây dựng năm bến xe ô tô khách tại trung tâm các huyện, thành phố và các điểm đỗ tại trung tâm các xã.

III- CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG - VẬN TẢI TUYÊN QUANG TỪ NĂM 1992 ĐẾN NĂM 2011

1. Hệ thống đường bộ (quốc lộ, đường tỉnh, đường liên huyện)

1- Hệ thống quốc lộ và đường tỉnh

Tuyên Quang có bốn tuyến quốc lộ chạy qua: Quốc lộ 2, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 37 và Quốc lộ 279 với tổng chiều dài 338,15km và 6 đường tỉnh: ĐT 185, ĐT 186, ĐT 187, ĐT 188, ĐT 189, ĐT 190 với tổng chiều dài 393,65km.

2- Hệ thống tuyến đường huyện và hệ thống các tuyến đường đô thị

Tổng chiều dài các tuyến đường huyện trong tỉnh là 927,86km. Tổng chiều dài các tuyến đường đô thị là 183,95km.

BẢNG 1: CÁC TUYẾN QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH QUAN TRỌNG CỦA TUYÊN QUANG

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu (cái)
I	**Quốc lộ**						
1	QL2	Xã Đội Bình, Yên Sơn	Xã Yên Lâm, Hàm Yên	90,00	6-20 (Bê tông nhựa)	9-21	22
2	QL37	Đèo Khế xã Hợp Thành, Sơn Dương	Cầu Bỗng xã Mỹ Lâm, Yên Sơn	60,95	5,5-21 (Bê tông nhựa & láng nhựa)	7,5-33	16
3	QL2C	Xã Sơn Nam, Sơn Dương	Xã Lang Quán, Yên Sơn	91,2	5,5-7 (Bê tông nhựa & láng nhựa)	7,5-9	21
4	QL279	Thôn Nà Đông, xã Đà Vị, Nà Hang	Xã Xuân Quang, Chiêm Hoá	96,00	3,5 (Láng nhựa)	6,5	10
	Tổng Cộng			**338,15**			**69**
II	**Tỉnh lộ**						
1	ĐT 185	Km 211- QL37 phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	Thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hoá	74,1	3,5 (Láng nhựa)	6-6,5	7
2	ĐT 186	xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	86,05	3,5 -11 (Láng nhựa & cấp phối)	6-12	4
3	ĐT 187	Km53 - ĐT190 Ngã ba Đài Thị, Chiêm Hóa	Đỉnh đèo Keo Mác, Chiêm Hóa	17,0	3,5 (Láng nhựa)	6	7
4	ĐT 188	Thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	xã Bình An, Chiêm Hóa	42,0	3,5-5,5 (Láng nhựa & cấp phối)	6-7,5	3

5	ĐT189	xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	Yên Thuận, huyện Hàm Yên	61,5	3,5 (Láng nhựa & cấp phối)	6	2
6	ĐT190	xã Thái Sơn huyện Hàm Yên	Xã Thượng Giáp, huyện Nà Hang	116,0	3,5 - 18 (Bê tông nhựa & láng nhựa)	6,5-30	23
Tổng cộng				**396,65**			**46**

BẢNG 2: HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN VÀ HỆ THỐNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

STT		Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)				
			Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Đá Nhựa	Cấp phối	Đất
I. Hệ thống tuyến đường huyện							
1	Huyện Nà Hang	108,00	-	-	45,00	14,00	49,00
2	Huyện Lâm Bình	72,00	-	-	28,80	19,20	24,00
3	Huyện Chiêm Hóa	225,10	-	-	122,20	99,90	3,00
4	Huyện Hàm Yên	89,17	-	-	33,97	34,20	21,00
5	Huyện Yên Sơn	233,68	-	2,50	53,20	100,10	77,90
6	Huyện Sơn Dương	187,91	-	5,00	56,50	104,90	21,50
7	Thành phố Tuyên Quang	12,00	-	10,20	1,80		
Tổng cộng		**927,86**	**-**	**17,50**	**341,47**	**372,3**	**196,4**
II. Hệ thống các tuyến đường đô thị							
1	Huyện Nà Hang	11,70	-	0,60	11,10	-	-
2	Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Chiêm Hóa	7,74	-	3,00	5,76	-	-
4	Huyện Hàm Yên	11,9	-	1,70	5,85	2,95	3,40
5	Huyện Yên Sơn	4,00	-	-	4,00	-	-
6	Huyện Sơn Dương	8,95	0,25	2,60	3,10	1,70	1,30
7	Thành phố Tuyên Quang	139,66	77,40	22,21	32,20	7,15	0,70
Tổng cộng		**183,95**	**82,35**	**25,41**	**62,01**	**11,80**	**5,40**

2. Hệ thống đường thủy

Sông Lô do được tăng cường giải phóng lòng sông, có khả năng vận tải tốt, từ thị xã Tuyên Quang về xuôi, vào mùa khô có thể sử dụng phương tiện vận tải 50 tấn và trên 100 tấn vào mùa mưa.

Đoạn từ thị xã Tuyên Quang đến Bợ, vào mùa khô có thể sử dụng phương tiện vận tải 10 tấn và trên 50 tấn vào mùa mưa. Đoạn từ Bợ lên phía bắc huyện Hàm Yên, lòng sông dốc, nhiều thác ghềnh, chỉ sử dụng được các phương tiện tải dưới 1 tấn.

Sông Gâm: Đoạn chảy trong tỉnh Tuyên Quang dài khoảng 170km, khả năng vận tải kém hơn sông Lô. Đoạn từ Nà Hang xuống Chiêm Hóa, lòng sông hẹp, nhiều ghềnh thác, chỉ sử dụng được các phương tiện vận tải dưới 1 tấn. Đoạn từ Chiêm Hóa trở xuống, lòng sông rộng hơn, có thể sử dụng phương tiện vận tải 10 tấn vào mùa khô và trên 50 tấn vào mùa mưa.

Ngoài ra, còn có sông Phó Đáy và một số nhánh cấp một của sông Lô, sông Gâm, nhưng không có khả năng vận tải thủy, chỉ sử dụng được các thuyền, mảng nhỏ để vận chuyển hàng hóa.

Trên sông Lô, sông Gâm có một số bến sông còn tạm bợ, chưa được mở rộng, nâng cấp, do vậy khi cần bốc xếp lớn rất khó khăn. Năm 2001, ngành giao thông - vận tải Tuyên Quang quản lý 149 đầu phương tiện vận tải thủy; trong đó có 5 tàu kéo lai dắt, 20 sà lan, 60 thuyền máy chuyên vận tải hàng hóa và 64 thuyền máy chuyên chở hành khách. Ngoài ra, còn có nhiều thuyền máy nhỏ của các hộ gia đình tham gia vận chuyển hành khách và hàng hóa. Các phương tiện vận tải tuy nhiều, nhưng chất lượng và năng lực vận tải còn hạn chế. Khả năng huy động lực lượng phương tiện vận tải thủy còn thấp, các tuyến đường sông không sử dụng được các phương tiện có trọng tải lớn.

Đến năm 2013, có hai tuyến vận tải hành khách đường thủy nội địa trên sông Lô, sông Gâm, 56 bến khách ngang sông, 16 bến thủy, 691 phương tiện thủy.

BẢNG 3: SÔNG CÓ THỂ KHAI THÁC VẬN TẢI

TT	Tên sông	Cự ly (km)	Trung ương quản lý	Tuyên Quang quản lý
1	Sông Lô - Khai thác vận tải được	156	85km (Phan Lương - Ngã ba Lô, Gâm) - Sà lan < 200T hoạt động mùa nước	71km (Ngã ba Lô, Gâm - Bạch Xa) - Đò ngang
2	Sông Gâm - Khai thác vận tải được	109 70	33km (Ngã ba Lô, Gâm - Chiêm Hoá) - 33km (tàu, thuyền < 40T)	76km (Chiêm Hoá - Thuý Loa) 37km (Chiêm Hoá - Nà Hang). huyền < 5T

Ngoài ra còn có sông Năng, sông Phó Đáy, Ngòi Quẫng,... chỉ khai thác được chặng ngắn vào mùa mưa.

3. Giao thông nông thôn

Tập trung cải tạo, nâng cấp một số trục đường chính, hoàn thiện và đã đưa vào sử dụng các cầu: Nông Tiến, Đài Thị, Ngòi Năm... Đến năm 1995, đường ô tô đã tới các trung tâm xã. Năm 2000, tỉnh cũng phát triển mạnh giao thông nông thôn: mở mới

272km đường liên thôn xóm, 1.874/2.224 thôn, bản có đường ô tô, đạt tỷ lệ 84,26%.

Đường thôn, bản vẫn còn là vấn đề nan giải nhất. Trong 1.561km đường thôn, bản thì mới đổ bê tông xi măng được 68,3km, còn lại là đường đất. Đường lầy thụt khiến việc đi lại hết sức khó khăn. Đặc biệt, các xã thuộc vùng nguyên liệu mía đường như Đông Lợi, Hào Phú, Phú Lương, việc vận chuyển mía vô cùng vất vả, nhất là khi trời mưa.

Sơn Dương có 61 chiếc cầu lớn nhỏ, thì 9 cầu yếu và hẹp, tải trọng nhỏ; nhưng các loại xe tải lớn, đặc biệt là xe chở container vẫn qua lại. Một số cầu trên tuyến đường huyện và đường thôn, bản chưa đạt tiêu chuẩn đường cấp ba miền núi cả về tải trọng lẫn khổ rộng.

Trong 5 năm (2004-2008), Tuyên Quang đã sử dụng gần 85 tỷ đồng vốn vay Ngân hàng Thế giới và Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh để xây dựng, nâng cấp gần 400km đường giao thông nông thôn. Mức đầu tư khoảng hơn 200 triệu đồng/ km^2, nên việc thực hiện đồng bộ các hạng mục trên đường như rãnh xây, đường tràn, cống thoát nước còn hạn chế. Song nhờ chú trọng công tác duy tu, bảo dưỡng, có tới hơn 15.000 người được hưởng lợi từ việc cải tạo đường giao thông nông thôn cấp hai, chủ yếu là bà con các dân tộc Tày, Sán Dìu, Dao, Thái, Mông, Sán Chay... Lưu lượng giao thông trên các tuyến đường mới được nâng cấp tăng trung bình 15%; tuy chưa cao nhưng đời sống của bà con và các dịch vụ đi lại, y tế, thương mại đã thay đổi rõ rệt.

Từ 2005 - 2010, tỉnh đã phát huy các nguồn lực trong nhân dân để cùng Nhà nước đầu tư cải tạo trên 1.490km đường giao thông nông thôn.

Từ 2011 - 2013, thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" tỉnh đã thực hiện bê tông hóa 1.937,2km đường giao thông nông thôn với tổng kinh phí 1.130 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp 587 tỷ đồng; đến năm 2013, có 2.086/2.095 (99,5%) số thôn bản trên địa bàn tỉnh có đường ô tô đến trung tâm. Hệ thống giao thông nông thôn đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ.

IV- CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ VẬN TẢI Ở TUYÊN QUANG TỪ 1992 - 6-2011

Đến ngày 30-6-2011, các phương tiện vận tải của ngành vận tải Tuyên Quang (chỉ tính đơn vị chuyên kinh doanh vận tải), của tư nhân, gồm có 5.420 đầu phương tiện, đó là: Vận tải hàng hóa, có 4.964 xe tải, tổng trọng tải 23.470 tấn. Vận tải hành khách, có 732 ô tô chở khách, với tổng số 14.855 chỗ ngồi, trong đó có 532 xe khách 15 ghế trở lên, tổng số chỗ ngồi là 13.303 ghế; xe khách dưới 15 chỗ có 94 xe, tổng số chỗ ngồi là 406 ghế.

Đến năm 2013, tỉnh đã có 114 tuyến vận tải hành khách đường bộ cố định (27 tuyến nội tỉnh và 87 tuyến ngoại tỉnh) với 298 phương tiện. Tổng số phương tiện đường bộ có 12.022 xe.

Các trạm, xưởng sửa chữa ô tô chủ yếu là của tư nhân, vật tư; thiết bị, phụ tùng thay thế còn hạn chế, sẽ gặp khó khăn trong sửa chữa lớn hàng loạt.

Lực lượng vận tải được củng cố và hoạt động có hiệu quả. Vận tải đường sông năm 1995 tăng gấp 2,5 lần năm 1991. Vận tải đường bộ được đầu tư thêm phương tiện, mở thêm các tuyến vận tải hành khách, tích cực khai thác nguồn hàng. Lực lượng

vận tải ngoài quốc doanh phát triển mạnh, giải quyết cơ bản nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách đến các vùng trong đó có vùng sâu, vùng xa. Đến năm 2004, khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng bình quân hằng năm 20,29%; khối lượng vận chuyển hành khách tăng 8,9%.

Năm 2013, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 9.352 tấn, số hành khách vận chuyển đạt 6.815.000 người.

BẢNG 4: PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI GIAI ĐOẠN 1996 - 2010 (CƠ SỞ CHUYÊN DOANH)

	Đơn vị tính	Năm 1996	Năm 1998	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010
A. Phương tiện vận tải đường bộ									
I. Vận tải hàng hóa									
1. Xe tải	Cái	190	361	477	558	583	2.210	3.321	4.506
Tổng trọng tải	Tấn	927	1.786	2.425	3.210	3.096	7.735	16.605	22.530
2. Các loại xe công nông	Cái	141	134	312	380	364	-	-	-
II. Vận tải hành khách									
1. Xe khách (15 ghế trở lên)	Cái	57	129	125	290	309	267	304	379
Tổng số chỗ ngồi	Chỗ	2.114	3.606	3.753	6.795	6.570	5.343	7.605	9.468
2. Xe khách (dưới 15 ghế)	Cái	35	74	66	225	290	144	164	162
Tổng số chỗ ngồi	Chỗ	420	880	784	6.037	6.385	1.726	1.965	1.947
3. Xe chở khách khác (xe máy)	Cái	120	213	203	65	19	0	26	47
Tổng số chỗ ngồi	Chỗ	120	213	203	758	185	0	104	188
B. Phương tiện vận tải đường sông									
1. Xà lan	Cái	20	20	22	215	85	-	-	-
Tổng trọng tải	Tấn	2.000	2.000	2.600	215	85	-	-	-
2. Tàu kéo lai dắt	Cái	8	8	5	20	6	-	-	-
Tổng trọng tải	Tấn	1.110	1.110	675	2.400	800	-	-	-
3. Tàu chở hàng	Cái	3	3	-	5	3	195	220	252
Tổng trọng tải	Tấn	230	230		675	400	2.340	2.640	3.780
4. Thuyền máy chở hàng lớn	Cái	8	7	6	8	-	-	-	-
Tổng trọng tải	Tấn	424	350	300	800	-	-	-	-
5. Các loại thuyền gắn máy khác	Cái	84	138	125	64	188	-	-	-
Tổng trọng tải	Tấn	210	345	250	128	450	-	-	-
Tàu chở khách	Cái	1	1	-	64	63	102	155	198
Tổng số chỗ ngồi	Chỗ	150	150	-	1.122	1.104	-	-	-

BẢNG 5: KHỐI LƯỢNG VẬN TẢI HÀNG HOÁ (1996-2010)

	Đơn vị tính	Năm 1996	Năm 1998	Năm 2000	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010
A. Khối lượng hàng hoá vận chuyển	100 tấn							
I. Phân theo thành phần kinh tế	"	984	1.594	1.910	3.090	5.146	7.049	8.500
Nhà nước	"	17	26	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	"	967	1.568	1.863	3.027	5.109	7.049	8.500
Kinh tế hỗn hợp	"	-	-	47	62	37	-	-
II. Phân theo ngành vận tải	"	-	-	-	-	-	-	-
1. Vận tải đường bộ	"	-	-	-	-	-	-	-
Nhà nước	"	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	"	907	1.406	1.776	3.117	5.260	6.854	8.220
Kinh tế hỗn hợp	"							
2. Vận tải đường sông	"	97	188	134	159	148	195	280
Nhà nước	"	17	26					
Ngoài quốc doanh	"	80	162	87	115	148	195	280
Kinh tế hỗn hợp	"	-	-	47	44	-	-	-
B. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 T Km							
I. Phân theo thành phần kinh tế	"	28.057	65.168	61.545	72.052	79.318	203.548	238.000
Nhà nước	"	5.097	19.139	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	"	22.960	46.029	50.356	62.281	79.318	203.548	238.000
Kinh tế hỗn hợp	"	-	-	11.189	9.771	-	-	-
II. Phân theo ngành vận tải	"	28.057	65.168	61.545	72.052	79.318	203.548	238.000
1. Vận tải đường bộ	"	17.338	35.150	44.000	55.660	70.410	183.527	202.962
Nhà nước	"	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	"	22.960	46.029	50.356	62.281	79.318	203.548	238.000
Kinh tế hỗn hợp	"	-	-	11.189	9.771	-	-	-

BẢNG 6: KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (2000-2010)

Đơn vị tính: Triệu lượt người

	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010
	1,5	**1,9**	**2,1**	**1,7**	**1,6**	**2,0**
Khối lượng hành khách luân chuyển (triệu lượt người/km)	116,6	150,6	194,0	141,5	161,4	206,5
Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ (triệu lượt người)	1,3	1,7	2,0	1,08	1,15	1,4
Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ (triệu lượt người/km)	107,8	141,6	192,2	147	157,6	203,5
Khối lượng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa phương (nghìn tấn)	1.910	2.129	2.593	790	880	1.112
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn/km)	61,5	66,4	67,1	38,7	42,1	51,9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ (nghìn tấn)	1.776	1.993	2.463	582	630	826
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ (triệu tấn/km)	44,0	50,2	56,8	23	25,3	34
Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy (nghìn tấn)	134	136	130	207	250	286
Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy (triệu tấn/km)	17,5	16,2	10,3	15,6	16,8	17,4

Chương X

BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

I- TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Thời kỳ phong kiến (trước năm 1884)

Dưới thời phong kiến, công tác thông tin, truyền tin cũng được Nhà nước quan tâm. Nhân lực thông tin được tuyển chọn kỹ, đó là những người mẫn cán. Thời bấy giờ, phương tiện vận tải nhanh nhất là ngựa và thuyền. Nhà nước còn đặt các trạm dịch để chạy giấy tờ, công văn.

Thời Lê, theo sách *Lịch triều tạp kỷ*, công tác thông tin liên lạc ngày càng được củng cố. Thể lệ chạy trạm ở các tuyến đường được định rõ: Các nơi đều đặt nhà trạm, sai quan đứng giám sát công việc. Nội trấn (gồm bốn tỉnh Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây) thì dùng quan huyện, ngoại trấn (gồm An Quảng, Cao Bằng, Hưng Hoá) thì dùng thổ tù để sung vào làm việc; bộ Binh giữ và cai quản việc bưu dịch này...

Theo *Quốc triều hình luật*, chương Quân chính, Điều 37 quy định: "Nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua nơi quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc truyền đệ ngay không được theo lệ chuyển công văn thường, nếu trái lệnh thì xử tội "đồ" hay "lưu""[1].

Đến thời Nguyễn, thành lập Thông chính sứ ty (năm 1827). Nhiệm vụ của ty này là tiếp nhận, chuyển giao các văn thư, sổ sách từ các địa phương gửi về triều đình, đồng thời kiểm tra, phân phát các công văn từ triều đình đi các địa phương. Trợ giúp Thông chính sứ ty là Bưu chính ty thuộc quyền bộ Binh. Bưu chính ty có các chức Chủ sự và Tư vụ. Bưu chính ty phụ trách hệ thống trạm dịch chuyển đệ các thư công. Các trạm dịch có chức đội trưởng và thứ đội trưởng cùng đốc suất lính trạm thừa hành những việc bưu chính... Theo ghi chép trong sách *Đại Nam hội điển sử lệ*, khi có các công văn đến trạm, thì nhân viên trạm phải đóng dấu bài trạm lên tờ giấy trắng đính kèm theo ống đựng công văn, rồi ghi giờ, ngày, tháng nhận vào chỗ lưu không[2]. Nhà Nguyễn quy định mọi giấy tờ, công văn phải kèm theo một tờ giao phó và một tờ giấy trắng đính kèm, để khi công văn đến trạm nào thì trạm đó đóng dấu bài trạm vào đó và tiếp tục chuyển đi... Như vậy, quá trình chuyển đệ công văn, giấy tờ... trong thời Nguyễn khá chặt chẽ. Thông thường có ba cách chuyển công văn:

- Chuyển bằng sức người chạy bộ (những người này gọi là phu trạm). Phu trạm được tuyển từ các dân đinh ở các xã gần nơi đặt trạm dịch, theo sự phân công

1. *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1992, tr.111.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, Nxb. Thuận Hoá, 1993, t.XV, tr.165.

của triều đình và được Nhà nước cấp lương và miễn thuế thân.

- Chuyển bằng ngựa (ngựa trạm) - phương tiện chuyển công văn chủ yếu và phổ biến nhất vì nó phù hợp với địa hình phức tạp khi giao thông đường bộ còn chưa được mở mang.

- Chuyển bằng thuyền theo hệ thống đường sông (thuyền trạm) - chỉ áp dụng ở những nơi thuận lợi về giao thông đường thủy.

Mặc dù không có tài liệu về hoạt động bưu chính ở Tuyên Quang trước năm 1884, song chắc chắn là hoạt động này đã diễn ra như ở các địa phương khác có các cấp chính quyền sở tại trong cả nước.

2. Thời kỳ Pháp thuộc (1884 - 1945)

1- Sở Dây thép Tuyên Quang

Sau khi đánh chiếm được Tuyên Quang, thực dân Pháp thành lập ngay các bưu cục bưu điện. Lúc đó, ở tỉnh lỵ gọi là Sở dây thép hay Nhà dây thép. Cả tỉnh Tuyên Quang chỉ có bốn bưu cục: Tỉnh lỵ, Bắc Mục (nay là Hàm Yên), Chiêm Hóa và Yên Bình. Bưu cục tỉnh lỵ và các bưu cục huyện đều chịu sự điều khiển trực tiếp của Trung tâm Bắc Kỳ, mọi vấn đề lao động, vật tư, tiền vốn hoàn toàn do Chủ sự và Trung tâm miền quyết định.

Ngày 14-11-1901, Toàn quyền Đông Dương là Đume ban hành nghị định tổ chức lại ngành bưu điện cho phù hợp với tổ chức của bộ máy cai trị. Toàn Đông Dương được phân chia thành năm khu vực bưu điện là: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Cao Miên (Campuchia), đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng Giám đốc do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Năm 1906, thành lập Nha Tổng Giám đốc Bưu điện Đông Dương.

Tuyên Quang là tỉnh miền núi nên việc tổ chức bộ máy, tổ chức sản xuất và trang thiết bị thông tin được đầu tư ít hơn so với các bưu cục miền xuôi và các bưu cục đầu mối khác.

Về tổ chức bộ máy: Bưu cục tỉnh lỵ Tuyên Quang có 13 người do Chủ sự trực tiếp chỉ đạo, điều hành, kiểm soát mọi công việc; kiêm nhiệm khâu kế toán, nộp tiền, rút tiền ở kho bạc. Ở các bưu cục Yên Bình, Bắc Mục, Chiêm Hóa thì mỗi bưu cục có hai người do một cán sự phụ trách.

Đứng đầu công sở là Chủ sự, dưới Chủ sự là Tham sự. Tham sự có hai ngạch, ngạch tây và ngạch ta. Ngạch tây được chọn làm Chủ sự, ngạch ta chỉ làm kiểm soát, có đỗ Tham sự ngạch ta mới được dự thi Tham sự ngạch tây.

Tất cả nhân viên ngạch bưu điện khi nhận chức phải tuyên thệ trước Toà sơ thẩm và được ghi vào biên bản của toà. Các nhân viên ngoại ngạch thì tuyên thệ tôn trọng các nguyên tắc bưu điện trước người quản lý trực tiếp của mình, ghi vào biên bản lưu trữ hồ sơ cá nhân. Nội dung tuyên thệ: "Tuyệt đối giữ bí mật những điều mình đọc được ở một bức điện công hay tư, một công văn hoặc nghe được ở máy điện thoại, không nói cho ai biết dù là đồng nghiệp", ai vi phạm tiết lộ bí mật sẽ bị phạt tù.

- Dưới Tham sự có Cán sự (còn gọi là Thư ký nghiệp vụ) phải có trình độ văn hoá theo quy định và học thêm thể lệ, thủ tục.

- Tá sự là bưu tá, điện tá.

- Kiểm khán là thợ dây, thợ máy. Ở Bưu cục tỉnh lỵ có chức danh kiểm soát viên đường dây.

- Lao công là làm vệ sinh máy móc, nhà cửa tạp vụ.

Về thông tin điện chính: Chủ yếu là khai thác điện báo máy moóc, nghiêm cấm sử dụng điện thoại, trừ khi có công vụ điều hành xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ.

Điện thoại nội hạt thị xã có 13 máy phục vụ công sở: Chánh sứ, Phó Chánh sứ, Trại lính tây, Sở Cẩm, Trại giam, Giám binh, Kho bạc, Nhà Đoan, Kiểm lâm, Trại lính khố đỏ, Tuần phủ, Bố chính, Tri phủ; 6 máy tư nhân: các hãng buôn Vĩnh Xương, Hà Phát, Nguyên Xương, kinh doanh vận tải ôtô Thành Xương, Nam Vinh; nhà sản xuất bánh kẹo Liên Phương.

Mạng thông tin hữu tuyến liên nội tỉnh được xây dựng bằng cột sắt chữ T (100x80x10; 100x60x10) sứ tai mèo, cuống cong (A92, A94), dây dẫn bằng sắt 5 ly hàn nối măng sông, mạch song tuyến đảo khoảng chống xuyên âm, gồm có các mạch điện sau:

- Điện thoại Tuyên Quang - Hà Nội dây song tuyến, số hiệu 018.

- Điện báo moóc ảo tuyến Tuyên Quang - Hà Nội, số hiệu 343.

- Điện báo moóc Hà Nội - Hà Giang, rẽ vào ra Tuyên Quang, số hiệu 359.

- Điện báo moóc Tuyên Quang - Bắc Mục - Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang, số hiệu 402.

- Điện báo moóc Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Bản Ty, số hiệu 406.

- Điện báo moóc Tuyên Quang - Yên Bình, số hiệu 408.

Tổng đài điện thoại nội hạt tỉnh lỵ lúc này rất cồng kềnh, thô sơ, máy điện thoại để bàn loại sản xuất năm 1910 (thường gọi là máy càng cua).

Ở các bưu cục Bắc Mục, Yên Bình, Chiêm Hóa không có điện thoại nội hạt.

Khai thác trên các tuyến liên nội tỉnh chủ yếu bằng điện báo: Moóc (truyền tín hiệu tạch tè trên đường dây) và moóc Sun-ban-de (in dấu hiệu tạch tè trên băng). Những công điện không phải trả cước phí, không hạn chế số chữ, được chuyển, phát ưu tiên.

Về bưu chính: Vận chuyển thư báo từ Hà Nội lên Tuyên Quang và ngược lại thì hợp đồng với xe hơi của hãng tư nhân Nam Vinh, Thành Xương, hành trình hai ngày một chuyến.

Tuyến Tuyên Quang - Bắc Mục - Hà Giang cũng hợp đồng với xe hơi tư nhân. Tuyến Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Chợ Đồn (Bắc Kạn) hợp đồng với tư nhân bằng xe ngựa, không quy định hành trình.

Bưu phẩm phát cho dân theo hành trình: Bưu điện giao bưu phẩm cho tri phủ, tri phủ giao cho phu trạm, phu trạm giao cho lý trưởng, lý trưởng phát cho người nhận. Phát bưu phẩm cho dân là việc kết hợp với công việc của Tri phủ nên không có quy định số chuyến trong tháng; mặt khác về cước phí thì người gửi đã chi trả cho bưu cục gốc, nhưng người nhận vẫn phải trả cho Lý trưởng một khoản tiền do ông ta đặt ra, nếu không có tiền thì không được nhận bưu phẩm.

Nghiệp vụ bưu chính, ngoài việc vận chuyển, phát công văn, thư từ, báo chí, bưu kiện thông thường, các bưu cục tuỳ theo yêu cầu mà mở các công cụ như: Bưu phiếu (thư chuyển tiền), bưu kiện lĩnh hoá giao ngân (rất tiện lợi cho nhà buôn), bưu phẩm, bưu kiện khai giá (chuyển các hằng quý, đắt tiền). Ngân hàng lúc này dùng bưu điện để chuyển tiền mặt cho các chủ đồn điền, hầm mỏ để trả lương cho công nhân.

Năm 1883, con tem đầu tiên được phát hành ở nước ta, tem hình vuông, ghi giá tiền 0,1 và 0,4 Francs, vẽ hình con chim phượng hoàng, biểu tượng của Hoàng đế Napôlêông Đệ tam.

Năm 1920, phát hành tem in thắng cảnh Đông Dương, giá bốn xu, tương đương 1,3 kg gạo, cước một tiếng điện báo là 6 xu, tương đương 2 kg gạo. Muốn đánh một bức điện tối thiểu cũng mất 20 kg gạo.

2- Công tác giao thông liên lạc cách mạng

Công tác giao thông liên lạc cách mạng ra đời và hoạt động cùng với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, gắn liền với sự phát triển của phong trào cách mạng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I (tháng 3-1935) Đảng Cộng sản Đông Dương đã đề ra chủ trương mở rộng sự lãnh đạo, vận động quần chúng làm cách mạng, phân phối lực lượng tới những chỗ chưa phát triển. Sau Đại hội này, cơ sở cách mạng của Đảng ở Tuyên Quang mới bắt đầu được hình hành, để tuyên truyền giác ngộ quần chúng, một số sách báo cách mạng và tiến bộ được mang từ Hà Nội lên các gia đình cơ sở để phát hành ở Tuyên Quang như: *Thời thế*, *Bạn dân*, *Tin tức*, *Đời nay*...

Ngày 20-3-1940, Chi bộ Mỏ than được thành lập - Chi bộ Đảng đầu tiên ở Tuyên Quang. Để củng cố và phát triển cơ sở cách mạng, bộ phận giao thông liên lạc cũng được hình thành, do một số đảng viên trong Chi bộ Mỏ than phụ trách chuyên trách giao thông liên lạc với Xứ ủy Bắc Kỳ.

Giữa năm 1941, Ban Cán sự Đảng tỉnh Tuyên Quang được thành lập, đồng chí làm giao thông liên lạc, kiêm bảo vệ và tuyên truyền viên là người dân tộc Cao Lan rất thông thạo tiếng và phong tục tập quán đồng bào. Ban Cán sự Đảng tổ chức đường dây liên lạc từ Thanh Thuỷ (Hà Giang), đi bộ xuyên rừng qua Nà Hang về Đầm Hồng (Chiêm Hóa), chuyển giao cho đoàn thuyền sắt chở kẽm từ Đầm Hồng qua thị xã xuôi về Quảng Yên. Ban Giao thông liên lạc, nối thông đường liên lạc giữa Ban Cán sự với các cơ sở trên địa bàn và giữa Ban Cán sự với Xứ ủy Bắc Kỳ.

Để đảm bảo liên lạc luôn thông suốt, Ban Cán sự Đảng tổ chức đường dây thứ hai, đi bộ xuyên rừng ven bờ sông Gâm, sông Lô từ Đầm Hồng đến Việt Trì, giao cho giao thông tỉnh bạn chạy tiếp về Xứ ủy.

Nhờ làm tốt công tác dân vận, "các đồng chí giao thông liên lạc được dân nuôi, chỉ dẫn đường rừng an toàn, bí mật..."[1].

Trong công tác giao thông liên lạc (nhất là khi có công văn hoả tốc), các giao thông viên bất kể ngày đêm, mưa gió đều hoàn thành nhiệm vụ đúng ngày, giờ hẹn. Các đồng chí làm công tác giao thông liên lạc có nhiều cách thức khôn khéo để cất giấu tài liệu, bảo đảm an toàn bí mật.

Sau Hội nghị Trung ương 8 tháng 5-1941, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy, Ban Cán sự Đảng tỉnh và Chi bộ Mỏ than thành lập các tổ chức cứu quốc như: Công nhân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Nhi đồng cứu quốc... với số hội viên ngày càng đông. Tổ chức Nông dân cứu quốc phát triển tới các xã: Phúc Ninh, Tân Tiến, Chiêu Yên, Cường Đạt (Yên Sơn), Hùng Đức (Hàm Yên). Cùng với sự ra đời của cơ sở Việt Minh, các đường dây giao thông liên lạc nối thông các cơ sở ngày càng phát triển mạnh, thu hút nhiều hội viên tích cực của các tổ chức cứu quốc tham gia làm công tác giao thông liên lạc.

Phong trào Việt Minh phát triển mạnh tới Sơn Dương và phía nam huyện Yên Sơn. Địa bàn từ Sơn Nam, Thiện Kế, Bằng Nam, Hữu Vu trở thành căn cứ của lực lượng Cứu quốc quân, là điều kiện thuận lợi để Ban Cán sự Đảng tổ

1. Ghi theo lời kể của đồng chí Trương Đình Dần, Nguyên Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Tuyên Quang năm 1941-1943.

chức đường giao thông liên lạc từ Tuyên Quang qua Sơn Nam, Vĩnh Yên nối với các tỉnh miền xuôi.

Tháng 4-1942, đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ thị phải đánh thông con đường Nam tiến và Tây tiến, mở rộng và phát triển căn cứ địa trong các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang; nối liền căn cứ địa Cao Bằng với căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, khai thông đường liên lạc với Trung ương ở vùng xuôi.

Ngày 13-8-1945, Nhật đầu hàng Đồng minh. Trước diễn biến mau lẹ của tình hình, thời cơ lớn đã xuất hiện. Ngày 14-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng tổ chức tại rừng Nà Lừa thuộc xã Tân Trào. Hội nghị quyết định Đảng phải kịp thời phát động và lãnh đạo nhân dân đứng lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Về công tác giao thông liên lạc, Hội nghị nêu rõ:

1. Phải đặc biệt chú trọng củng cố giữa các xứ và các cấp bộ.

2. Tích cực tổ chức giao thông trong các ngành vận tải.

3. Lập ban giao thông chuyên môn và giúp đỡ đầy đủ để họ làm tròn nhiệm vụ.

Tân Trào, nơi tập trung các cơ quan đầu não của cách mạng, nên công tác giao thông liên lạc rất được coi trọng; ở đây có đầu mối giao thông liên lạc của Trung ương Đảng, Xứ ủy Bắc Kỳ, Mặt trận Việt Minh, Giải phóng quân, các đoàn thể cách mạng của quần chúng. Việc triệu tập thành công Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội quốc dân với thành phần rộng khắp ba miền và hải ngoại trong thời gian rất ngắn, đã chứng tỏ công tác giao thông liên lạc của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã đạt tới trình độ cao, trong điều kiện phương tiện giao thông và truyền tin hết sức khó khăn.

Ở địa phương, năm 1943, Ban Cán sự Đảng tổ chức đường dây liên lạc từ Tuyên Quang đến Phú Thọ, nối thông với Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá và đi tiếp vào Nam phục vụ cho Trung ương; trước, trong và cả sau khi giành chính quyền.

Công tác giao thông, liên lạc trong những năm trước Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 liên tục phát triển, không bao giờ bị đứt đoạn, mặc dù có lúc Chi bộ Mỏ than bị khủng bố, nhiều đồng chí trong Ban Cán sự bị địch bắt. Công văn, tài liệu từ tỉnh về huyện do giao thông, liên lạc của tỉnh đảm nhiệm; công văn từ huyện về tỉnh do giao thông, liên lạc của huyện đảm nhiệm. Mỗi cấp có hai, ba đường bí mật riêng, cấp tỉnh không biết đường đi của cấp huyện và ngược lại cấp huyện không biết đường đi của cấp tỉnh. Tuyến giao thông từ tỉnh về Trung ương, huyện về xã cũng được thực hiện như hình thức giao thông tỉnh với huyện.

Đội ngũ cán bộ giao thông, liên lạc của Tuyên Quang trước Cách mạng Tháng Tám có tinh thần trách nhiệm cao, sẵn sàng chịu đựng gian khổ, thiếu thốn; dũng cảm, mưu trí, thà hy sinh tính mạng để giữ vững giao thông, liên lạc của Đảng.

Ngày 17-8-1945, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa tỉnh đọc bản Quân lệnh số 1 và ra lệnh nổ súng giải phóng thị xã Tuyên Quang. Sau vài giờ, ta đã chiếm được các vị trí trọng yếu như: Trại lính bảo an, Sở Dây thép, ngân hàng, Sở Cẩm, Nhà Đoan,...

9 giờ 30 phút ngày 22-8-1945, đại diện giao thông Việt Minh đã đến tiếp nhận Sở Dây thép. Người Chủ sự cuối cùng của bưu điện chế độ cũ và các nhân viên Sở Dây thép được giao nhiệm vụ tiếp tục điều hành công việc. Đến tháng 10-1945, Nha bưu điện quyết định điều động một đồng chí của ta từ Phú Thọ lên giữ chức vụ Chủ sự Sở Dây thép Tuyên Quang.

II- THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

1. Tổ chức ngành bưu điện trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Sau Cách mạng Tháng Tám, ngành bưu điện Trung ương có Nha Tổng Giám đốc, dưới Nha Tổng Giám đốc có hai Nha Giám đốc là: Nha Giám đốc Bắc phần và Nha Giám đốc Nam phần. Dưới Nha Giám đốc ở các tỉnh có Ty Bưu điện.

Để phục vụ nhanh chóng sự lãnh đạo của Đảng xuống cơ sở, ngành Bưu điện Tuyên Quang đã kịp thời chuyển hướng đường điện từ khai thác điện báo moóc sang khai thác điện thoại đơn tuyến, bảo đảm thông tin, liên lạc thông suốt phục vụ cấp ủy, chính quyền, công an, quân đội.

Cách mạng thành công, Bác Hồ rời Tân Trào về Thủ đô Hà Nội, song một số cán bộ Trung ương tiếp tục ở lại chỉ đạo, củng cố, xây dựng khu căn cứ. Thông tin liên lạc phục vụ nội bộ An toàn khu và ra bên ngoài trở thành nhu cầu cấp thiết. Đầu năm 1946, ngành bưu điện thành lập Phòng Bưu điện huyện Sơn Dương; Phòng được trang bị tổng đài điện thoại có dây trung kế nối với tổng đài Chiến khu 10 (Tân Trào) và một số máy điện thoại phục vụ huyện ủy, ủy ban, công an và quân đội.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên toàn quốc sắp nổ ra và không tránh khỏi, công tác thông tin liên lạc lúc này vô cùng nặng nề và quan trọng, nhưng bộ máy và cơ sở vật chất hiện có của ngành bưu điện không đủ năng lực và điều kiện đảm đương nổi nhiệm vụ thông tin liên lạc thời chiến. Tháng 2-1946, Trung ương Đảng tổ chức Ban Giao thông Trung ương. Ở mỗi tỉnh, thành phố, huyện, xã đều tổ chức ban giao thông liên lạc, dưới sự lãnh đạo và điều hành trực tiếp của cấp ủy Đảng, để làm nhiệm vụ chuyển công văn, tài liệu, đưa đón cán bộ, bộ đội trong nội bộ từng cấp và với cấp trên, cấp dưới trực tiếp.

Thực hiện chủ trương trên, tháng 3-1946, công tác giao thông, liên lạc của Tỉnh bộ Việt Minh được chuyển sang Tỉnh ủy. Đồng chí cán bộ Văn phòng Tỉnh ủy là người quản lý điều hành trực tiếp, phục vụ chuyển phát công văn hoả tốc cho Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính và các ban ngành, đoàn thể. Công văn thường do ty Bưu điện đảm nhiệm.

Ngày 2-4-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở lại Sơn Dương để chỉ đạo cuộc kháng chiến. Các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước: Trường Chinh, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt... và nhiều cơ quan Trung ương đã chuyển về huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa.

Khi chưa có chiến sự, Bưu điện tỉnh Tuyên Quang được giao nhiệm vụ xây dựng đường điện thoại từ Sơn Dương đến Đèo Khế và nối thông với Thái Nguyên. Từ Sơn Dương đến bến đò Thanh Thất (nay là cầu Bâm, Sơn Nam) nối thông với Vĩnh Yên. Từ Sơn Dương qua bến phà Bình Ca lên thị xã rồi nối thông với tuyến đường dây đi Phú Thọ, Hà Giang, Yên Bình. Bưu điện huyện Yên Bình làm đường dây nối thông với Yên Bái. Các tuyến đường dây mới xây dựng cùng với các tuyến đường dây đã có tạo thành mạng thông tin liên nội tỉnh nối trung tâm Tân Trào với các tỉnh để phục vụ Trung ương Đảng, Chính phủ trở lại chiến khu lãnh đạo kháng chiến.

Đặc biệt, Phòng Bưu điện huyện Sơn Dương giữ một vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ giao thông liên lạc từ Trung ương đến các tỉnh và ngược lại. Phòng làm việc ở bờ sông Đáy, được biên chế 70 người.

Dưới phòng có các bộ phận: Bưu vụ, vận chuyển, điện vụ và đời sống. Bên cạnh

Bưu điện Sơn Dương có Trạm giao thông BC 38 làm nhiệm vụ vận chuyển công văn, tài liệu hệ mật trực tiếp phục vụ Trung ương Đảng, Chính phủ cùng đi các tuyến đường thư liên tỉnh với giao thông bưu điện. Trạm BC 90 vận chuyển công văn tài liệu từ Bưu điện Sơn Dương vào Tân Trào.

Tổng đài điện thoại Bưu điện Sơn Dương được kết nối với tổng đài Chiến khu 10 có đường dây đi Văn Lãng, Đại Từ; đường dây đi Lập Thạch (Phú Thọ), đường dây lên trạm điện thoại Km 4 để nối thông với các tỉnh lân cận. Các tuyến đường dây chủ yếu khai thác điện báo bằng phương thức thoại đọc chuyển tiếp. Điện thoại đường dài phải dùng hình thức truyền đạt chuyển tiếp từ trạm này đến trạm khác. Đường dây kém, thời tiết xấu gây rất nhiều khó khăn khi liên lạc.

Đường thư và đưa đón dẫn đường cán bộ ở Sơn Dương được tổ chức thành ba tuyến: tuyến đi Thái Nguyên giao nhận tại Cù Vân; tuyến đi Vĩnh Yên qua Thiện Kế giao nhận tại bến đò Thanh Thất; tuyến đi Tuyên Quang giao nhận cơ động có lúc ở Bình Ca, Chợ Đại hoặc Đồng Ván. Tại đây vận chuyển tiếp đi Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang. Công văn, tài liệu hệ mật do Ban Giao thông Trung ương đảm nhiệm. Đường dây chủ yếu lần theo đường mòn, xuyên rừng, do người dân địa phương giúp đỡ, dẫn đường.

Ở các huyện, bưu điện chia thành hai bộ phận: Bộ phận điện vụ luôn bên cạnh huyện ủy, ủy ban ở sâu trong núi rừng hiểm trở. Bộ phận bưu vụ ở địa điểm thuận tiện giao nhận công văn, tài liệu.

Khi chưa có chiến sự, mạng đường thư được tổ chức: tuyến đi Sơn Dương giao nhận tại Đồng Ván; tuyến đi Phú Thọ giao nhận tại Khe Cua (Km 12); tuyến đi Yên Bình giao nhận tại Km 18 (đường Tuyên Quang - Yên Bái); tuyến đi Hà Giang có trạm ở Km 16, Km 31, Hàm Yên, Vĩnh Tuy. Trạm 31 còn chuyển tiếp lên Chiêm Hóa, Nà Hang.

Khi có chiến sự, địa điểm giao nhận thay đổi và chuyển hướng đi theo đường mòn xuyên rừng, phương tiện là đôi vai, chân đất, đeo bị.

Tháng 5-1948, Bộ Giao thông công chính ra quyết định hợp nhất Ban Giao thông - liên lạc với Bưu điện, nhằm thống nhất và hợp lý tổ chức thông tin, liên lạc, cải tổ cơ cấu tổ chức bộ máy bưu điện, thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với ngành bưu điện, làm cho ngành bưu điện trở thành cơ quan đủ tư cách đại diện Nhà nước thống nhất quản lý, điều hành ngành thông tin, liên lạc trong cả nước.

Ở Tuyên Quang, việc hợp nhất bưu điện với giao thông Tỉnh ủy được thực hiện vào tháng 5-1950 để thành lập Ty Bưu điện. Một số đồng chí làm giao thông, liên lạc cho Tỉnh ủy chuyển sang bưu điện. Ban Giao thông Liên khu 10 có trụ sở văn phòng ở Hào Gia, Yên Bái cũng giải thể, tăng cường cán bộ cho bưu điện khu Việt Bắc, Tây Bắc và các tỉnh. Một số đồng chí ở Trạm 136 (Giếng Tanh - Yên Sơn) được điều động về tăng cường cho Bưu điện Tuyên Quang.

2. Bưu điện phục vụ kháng chiến

Thu đông năm 1947, Pháp mở Chiến dịch Việt Bắc với hai gọng kìm khép lại ở Đài Thị (cách Chiêm Hóa 14km) nhằm vây chặt căn cứ địa Việt Bắc, thọc sâu, tiêu diệt bộ đội chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

Chấp hành chỉ thị "Sửa soạn phá cuộc tấn công lớn của địch", quân và dân Tuyên Quang triệt để tiêu thổ kháng chiến. Các cơ quan sơ tán theo vòng cung Tràng Đà, An Bảo, Phú Thịnh.

Ty Bưu điện Tuyên Quang đập phá nhà cửa, chất đồ vật ngổn ngang ra đường làm

cản trở bước tiến quân của địch. Cắt, tháo gỡ, cất giấu từng đoạn đường dây tuyến Tuyên Quang - Yên Bình, Tuyên Quang - Hà Giang. Thiết lập Trạm điện thoại Gốc đa Km 4 đường Tuyên Quang - Hà Nội, nối thông liên lạc với Đoan Hùng - Km 4 - Bình Ca - Sơn Dương - Tân Trào - Đại Từ phục vụ việc thông báo tình hình địch; và chỉ huy điều phối lực lượng, vũ khí phối hợp chiến đấu đánh địch.

Bưu điện Tuyên Quang sơ tán, lắp đặt tổng đài 25 số ở làng Chanh xã Thái Bình; tổng đài 5 số ở Cổng Trời (xã Tràng Đà) kéo dây trung kế nối thông hai tổng đài. Ở tổng đài Cổng Trời kéo dây, đặt máy phục vụ Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh và Trung đoàn Sơn Cương đóng quân trên khu vực An Bảo, Soi Sính. Từ tổng đài làng Chanh kéo dây qua làng Oăng, xã Phú Thịnh, Đạo Viện đến tổng đài Chiến khu 10.

Sát ngày địch tấn công, Bưu điện tỉnh lại chuyển địa điểm sơ tán sang xã Phú Thịnh. Tại đây, đã đấu nối đường dây với tổng đài Chiến khu 10, kéo dây đặt máy phục vụ Tỉnh ủy, Ủy ban. Đặc biệt, Bưu điện được giao nhiệm vụ phục vụ thông tin điện thoại cho chiến dịch tại điểm phục kích đánh địch ở bến phà Bình Ca, điểm phục kích đánh địch ở An Bảo, Soi Sính của Trung đoàn Sơn Cương. Tại Sở chỉ huy Trung đoàn, lắp đặt tổng đài 5 số kéo dây đặt máy phục vụ trận địa xuyên qua làng Dùm, làng Đặng, đèo Dui đấu vào tổng đài làng Oăng. Đường dây điện thoại đã phát huy tác dụng, phục vụ chỉ huy chiến đấu, góp phần làm nên chiến thắng sông Lô lịch sử.

Chiều ngày 13-10-1947, quân Pháp kéo vào thị xã Tuyên Quang; hết sức ngạc nhiên trước sự vắng lặng, đổ nát, dày đặc chướng ngại vật. Do nắm bắt được kế hoạch tấn công của địch, chúng ta đã chủ động chuyển hướng đường thư, đi đường vòng, hẻo lánh, bí mật hơn. Các điểm giao nhận chuyển sâu vào rừng, do đó suốt trong thời gian địch đánh phá ác liệt, các tuyến đường giao thông liên lạc vẫn duy trì hoạt động, công văn tài liệu đi các tỉnh và từ tỉnh về huyện vẫn thông suốt.

Ngày 21-11-1947, quân Pháp rút khỏi thị xã Tuyên Quang, đổ quân xuống Bình Ca tiến vào Sơn Dương, đồng thời tăng quân từ Vĩnh Yên lên và từ Thái Nguyên sang nhằm vây chặt vùng căn cứ cách mạng Tân Trào, nhưng chúng bị thất bại.

Trên đường tấn công cũng như rút quân, địch liên tục bị ta chặn đánh. Những trận địch bị thua đau là Bình Ca, Km 7, cầu Cả, Hòn Lau. Cuối tháng 12-1947, chiến dịch tấn công của quân Pháp hoàn toàn thất bại. Ngay sau ngày địch rút quân, các đoạn đường dây mà ta cắt để thực hiện lệnh tiêu thổ kháng chiến đã được nối thông, tiếp tục phục vụ Trung ương lãnh đạo kháng chiến.

Thu - đông 1950, Chiến dịch Biên giới - chiến dịch tấn công lớn đầu tiên của quân ta nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, mở rộng căn cứ địa Việt Bắc, giải phóng vùng biên giới phía bắc, nối thông với Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Bưu điện Tuyên Quang ở địa bàn đầu mối thông tin phục vụ chỉ đạo điều phối lực lượng, chỉ huy chiến đấu. Lực lượng giao thông, thợ dây tăng cường bám đường, bám dây, bảo đảm thông suốt đường điện, đường thư, vận chuyển tiền, quà, hàng hoá từ đồng bằng, trung du gửi bộ đội ở Chiến dịch Biên giới, góp phần động viên bộ đội đánh địch thắng lợi.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng họp tại xã Vinh Quang (nay là Kim Bình), huyện Chiêm Hóa từ ngày 11-2 - 19-2-1951, là một sự kiện lịch sử trọng đại.

Bưu điện Tuyên Quang có trách nhiệm và vinh dự được phục vụ Đại hội. Giao thông viên Phòng Bưu điện Sơn Dương đón đại biểu về dự Đại hội ở bến đò Thanh Thất, dẫn đường qua Thiện Kế, Kháng Nhật và từ Văn Lãng về Trạm BC 38. Bộ phận điện vụ duy trì hoạt động Trạm điện thoại Km 4 (đường Tuyên Quang - Hà Nội), thành lập trạm điện thoại Km 31 (đường Tuyên Quang - Hà Giang). Cả hai trạm nằm trên tuyến đường mà đại biểu một số tỉnh về dự Đại hội. Hai trạm phối hợp với các trạm phía trước và phía sau đọc chuyển tiếp các bức điện của các đoàn đại biểu đi qua; các đồng chí điện thoại viên, giao thông viên phục vụ đưa đón đại biểu trên đường tới dự Đại hội an toàn, bí mật.

Đầu tháng 12-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng chủ trương mở Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngành bưu điện chỉ đạo các bưu điện liên khu và bưu điện địa phương chuẩn bị người, phương tiện thông tin liên lạc với tinh thần sẵn sàng phục vụ chiến trường Điện Biên Phủ.

Thực hiện tinh thần chỉ đạo của ngành, Bưu điện tỉnh Tuyên Quang đã tập trung tu bổ, củng cố các tuyến đường dây hiện có, bảo dưỡng thiết bị, tăng cường công tác thường trực xử lý chướng ngại, chú trọng các máy phục vụ cấp ủy, chính quyền, công an, quân đội.

Thời điểm này, địch tăng cường ném bom, bắn phá với mức độ cao hơn trên tuyến đường 13A (Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái) hòng chặn đường hành quân của bộ đội, dân công vận tải thồ hàng, cắt đứt mạch máu thông tin liên lạc giữa Việt Bắc với chiến trường Tây Bắc. Nhận thức đầy đủ vị trí quan trọng của thông tin liên lạc phục vụ chiến đấu, anh chị em điện báo, điện thoại viên luôn bên cạnh máy tiếp đàm, nhanh chóng chuyển nhận chính xác kịp thời. Anh em bưu tá, giao thông chuyển phát hàng nghìn bức điện, công văn phục vụ điều phối lực lượng, điều động dân công, huy động lương thực, thực phẩm đi chiến dịch.

Trạm điện thoại Km 4 (đường Tuyên Quang - Hà Nội) được thành lập đã phục vụ tốt cho Chiến dịch Thu - đông năm 1947 và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng; nay tiếp tục phục vụ Chiến dịch Điện Biên Phủ. Đây là điểm mà ban ngày, bộ đội, dân công dừng chân trú ẩn tránh máy bay địch oanh tạc. Bến phà Bình Ca là yết hầu nối mạch máu giao thông Việt Bắc lên Tây Bắc. Ban ngày, máy bay địch ném bom bắn phá liên tục, dữ dội, phương tiện qua sông được kéo dắt đi sơ tán. Hàng trăm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cùng bộ đội, dân công đưa súng đạn, lương thực sơ tán sâu vào trong rừng phía tả ngạn sông Lô chờ đợi tối đến thông phà, lại từng đoàn người, xe nườm nượp suốt đêm hành quân đi chiến dịch. Phòng Bưu điện Bình Ca nằm ngay trong trận địa trọng điểm bị địch ném bom. Phòng luôn cơ động di dời địa điểm, lúc ở khe núi Bút, lúc ở ngòi Dâu hoặc chợ Đại.

Đường dây từ bến phà Hiên đến ngã ba Đông Lý (Yên Bái) để đi tiếp lên Tây Bắc, ở địa thế hiểm trở, một bên là sông là thác, một bên là núi cao, ngày ngày máy bay địch liên tục trút bom phá hoại giao thông, cắt đứt dây điện thoại. Ty tăng cường công nhân thường trực trên tuyến, ngày đêm bám dây, bám máy, địch phá ta sửa, quyết giữ bằng được mạch máu thông tin nối liền tiền phương với hậu phương. Thợ dây, thợ máy của bộ phận quản lý 120km đường dây từ Đèo Khế đến ngã ba Đông Lý, đã cùng điện thoại viên Trạm điện thoại Km 4, Trạm Bình Ca và Phòng Bưu điện Sơn Dương chuyển nhận điện

liên tục suốt ngày đêm; lưu thoát các bức điện điều phối xe, điện di chuyển địa điểm dừng chân của bộ đội, dân công; điện sửa đường, điện chuyển tải vũ khí, lương thực góp phần bảo toàn lực lượng đánh địch ở chiến dịch quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ngày 10-10-1954, từ năm cửa ô, quân ta tiến vào tiếp quản Thủ đô Hà Nội. Bưu điện tỉnh Tuyên Quang đã cử cán bộ tham gia cùng ngành tiếp quản mạng lưới thông tin Bưu điện Hà Nội và Hồng Quảng (nay là thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh). Phòng Bưu điện huyện Sơn Dương nhận bàn giao trạm giao thông Trung ương BC 90, tiếp tục phục vụ một bộ phận cơ quan Trung ương còn ở lại Tân Trào.

III- THỜI KỲ 1954 - 1992

1. Từ năm 1954 đến năm 1960

*1- **Bưu điện vừa phục vụ vừa kinh doanh***

Theo Nghị định số 480/TTg ngày 3-8-1955 của Chính phủ đổi tên Nha Bưu điện - Vô tuyến điện Việt Nam thành Tổng cục Bưu điện Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông và Bưu điện. Hoạt động của ngành từ quản lý hành chính sự nghiệp, chuyển sang hoạt động có kinh doanh. Bộ Tài chính ra thông tư: kể từ ngày 1-9-1955, các cơ quan phải thanh toán bưu phí với bưu điện như: tem công văn, công điện, đàm thoại, tu bổ dây máy, thuê máy điện thoại...

Bưu điện là một ngành quản lý và kinh doanh trên toàn miền Bắc với năm cấp: Tổng cục, Sở, Ty, Phòng, Trạm. Tổng cục xây dựng phương thức quản lý toàn ngành là: "Lấy phục vụ làm trọng tâm, đồng thời mở rộng kinh doanh để phát triển khả năng phục vụ".

Bưu điện Tuyên Quang được bố trí: một cán bộ chuyên trách công tác kế hoạch, một cán bộ chuyên trách công tác tài vụ, một cán bộ chuyên trách công tác tổ chức. Phòng Điện vụ đổi tên thành Phòng Điện chính. Phòng Bưu vụ đổi tên thành Phòng Bưu chính. Sáu phòng bưu điện huyện là: Sơn Dương, Yên Sơn, Yên Bình, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang. Hai bưu cục cũng được tổ chức thành phòng trực thuộc Ty là Phòng Bưu điện Kim Xuyên, Phòng Bưu điện 31.

Tháng 7-1956, Nhà nước quyết định tách huyện Yên Bình tỉnh Tuyên Quang nhập vào tỉnh Yên Bái; theo đó, Bưu điện Tuyên Quang bàn giao Phòng Bưu điện Yên Bình sang Ty Bưu điện Yên Bái.

Trong điều kiện ban đầu khó khăn nhiều mặt, vẫn phải có thông tin hữu tuyến từ Trung ương về các tỉnh. Tổng cục chủ trương tổ chức mạng lưới hữu tuyến từ Hà Nội đến các khu và từ khu đến các tỉnh. Về quy mô xây dựng, trước mắt dùng cột gỗ, về sau có điều kiện thì chuyển sang cột sắt hoặc bê tông. Các đường tỉnh - huyện đã có sẵn trong chiến tranh bằng cột tre, cột gỗ, dây tạp chỉ tu sửa, tận dụng.

Tuyên Quang là căn cứ địa cách mạng đã có sẵn các đường dây đơn tuyến; năm 1955, được cải tạo thành đôi song tuyến. Tuyên Quang liên lạc với Hà Nội quá giang qua Tổng đài khu ở Thái Nguyên. Tuyên Quang làm nhiệm vụ kết nối cho Hà Giang liên lạc với Thái Nguyên và Hà Nội.

Thông tin nội tỉnh xây dựng bằng cột tre, dây sắt đơn tuyến, chất lượng chưa cao; nhưng trong ba năm (1958-1960) đã có 6/7 huyện có thông tin điện thoại về tỉnh.

2- Công tác bưu chính và phát hành báo chí

Về bưu chính, tuyến đường trục Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang thì Bưu điện Hà Nội đảm nhiệm đoạn Hà Nội - Phú Thọ bằng phương tiện tàu hoả, Bưu điện Tuyên Quang thuê xe ôtô tư nhân giao cho cả hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Đường thư huyện - xã được tổ chức bằng lực lượng bán chuyên nghiệp; huyện chuyển về cụm xã, xã đến cụm xã nhận, phát đến địa chỉ người nhận.

Công tác báo chí: Trong chiến tranh, bưu điện chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển và phát tới tay người nhận theo địa chỉ mà các báo đã ghi sẵn. Đến tháng 9-1955, Ban Bí thư Trung ương Đảng giao cho ngành bưu điện nhiệm vụ phát hành báo chí. Ngày đầu ở tỉnh Tuyên Quang chỉ có 12 độc giả, sau khi nhận nhiệm vụ phát hành báo chí, Bưu điện tỉnh mở cuộc vận động các cơ quan, ban ngành và tập thể đặt mua báo dài hạn; quầy giao dịch thị xã có báo bán lẻ; kết quả số lượng báo phát hành tăng lên rất nhiều. Có nhiệm vụ phát hành báo chí, nên Phòng Bưu chính đổi tên thành Phòng Bưu chính - Phát hành báo chí.

Đầu năm 1958, Đảng và Chính phủ chủ trương thực hiện từng bước chế độ hạch toán kinh tế tại các xí nghiệp quốc doanh. Ngành bưu điện từ một cơ quan quản lý tài chính theo chế độ bán cung cấp, đã chuyển thành một xí nghiệp quốc doanh, quản lý theo chế độ hạch toán kinh tế. Chế độ phụ cấp bị xoá bỏ, chuyển sang chế độ tiền lương, có thang bậc lương cho từng ngành nghề khác nhau, được hưởng chế độ nghỉ phép năm.

2. Từ năm 1961 đến năm 1965

1- Nâng cấp thông tin phục vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

Ngày 13-5-1961, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 63/CP tách Tổng cục Bưu điện ra khỏi Bộ Giao thông và Bưu điện, đặt thành cơ quan trực thuộc Chính phủ.

Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất, mạng lưới thông tin hữu tuyến Tuyên Quang được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp.

Đến tháng 9-1962, hoàn thành nâng cấp hai tuyến đường dây trục chính: Tuyên Quang - Thái Nguyên; và Tuyên Quang - Phú Thọ. Năm 1963, nâng cấp tuyến đường dây Tuyên Quang - Hà Giang. Đến thời điểm này ba đường dây cấp I được hoàn thiện cả cơ và điện, xoá bỏ hoàn toàn kỹ thuật của chế độ cũ để lại.

Năm 1962, tỉnh huy động dân công mở đường giao thông Chiêm Hóa - Nà Hang, đường mở tới đâu, bưu điện dựng cột, kéo dây đến đó. Toàn mạng cấp II không còn tồn tại dây đơn tuyến.

Phương hướng phát triển mạng lưới thông tin lúc này là hết sức coi trọng việc xây dựng mạng lưới phục vụ nông thôn, miền núi, các khu công nghiệp, các nông trường quốc doanh. Bưu cục III được xây dựng ở Nông trường Tháng 10 và Nhà máy Quốc phòng Z 2, Bưu cục Mỹ Lâm, Đạo Viện, Xuân Vân (Yên Sơn), Minh Đức, Đầm Hồng (Chiêm Hóa), Bình Xa (Hàm Yên). Riêng Bưu cục Đức Xuân (Nà Hang) đến năm 1967 mới có thông tin điện thoại.

2- Công tác bưu chính và truyền thanh

Về thông tin bưu chính, tuyến đường thư cấp I hợp đồng với công ty xe khách 14, đi thẳng Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang.

Năm 1962, thông tuyến xe khách Tuyên Quang - Chiêm Hóa; năm 1964, thông tuyến Tuyên Quang - Nà Hang; năm 1965, thông tuyến Tuyên Quang - Thái Nguyên, vận chuyển công văn, thư báo hợp đồng với công ty vận tải ôtô, kết thúc thời kỳ vận chuyển bằng xe đạp, xe máy trên mạng đường thư cấp II.

Các tuyến đường thư huyện, xã mà lực lượng giao thông bán chuyên nghiệp được chuyển sang chuyên nghiệp và đến năm 1963 được trang bị xe đạp công cho toàn mạng đường thư cấp III, nên đã có 100/162 xã có hành trình đường thư 26

chuyến/tháng, 24 xã được đọc báo *Nhân dân* trong ngày.

Ngày 1-2-1962, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 12/CP giao nhiệm vụ quản lý kỹ thuật các đài phát thanh và phát triển mạng lưới truyền thanh địa phương cho Tổng cục Bưu điện. Tổng cục Bưu điện đổi tên là Tổng cục Bưu điện - Truyền thanh. Các sở, ty ở địa phương cũng đổi tên theo.

Lúc này, thiết bị thu thanh dân dụng có hạn, nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân chủ yếu trông chờ vào hệ thống truyền thanh. Do đó, Bưu điện - Truyền thanh tỉnh đã đầu tư nâng công suất máy tăng âm ở đài thị xã từ một máy 50W lên một máy 500W, hai máy 100W, mở rộng mạng lưới đường dây 120V và 30V tới Km 4 đường Hiên và xã Ỷ La, mắc thêm loa công cộng ở khu vực tập trung dân cư.

Năm 1964, thiết kế thi công cột vượt sông Lô cao 21m sang xã Tràng Đà, phục vụ thông tin điện thoại cho Lâm trường Tân Tiến và Công ty trung chuyển Lâm sản Tuyên - Hà, đồng thời kéo dây mắc loa truyền thanh phục vụ nhân dân Tràng Đà. Tiếp đến thi công cột cao vượt sông Lô, truyền dẫn tín hiệu truyền thanh sang xã Nông Tiến, tiếng loa truyền thanh đã đến hầu hết nhà dân nội ngoại thị.

Bưu điện - Truyền thanh Tuyên Quang từng bước đưa kỹ thuật hiện đại vào mạng lưới. Năm 1964, lắp đặt máy tải ba báo, thoại BT03/4 khai thác điện thoại về Hà Nội và các tỉnh miền xuôi để giảm khâu trung gian và tăng cường chất lượng. Thiết bị tải ba lúc này là loại hiện đại, quý hiếm đầu tiên được trang bị mạng lưới cấp I. Để đồng bộ với chất lượng tuyến thông tin liên tỉnh, năm 1964 mạng nội hạt thị xã được nâng cấp từ dây trần lên cáp chôn.

Mạng lưới vô tuyến được phát triển song song với mạng hữu tuyến, 4/5 huyện được trang bị máy vô tuyến 15W, khai thác điện báo có hai phương thức là moóc ảo tuyến và vô tuyến.

Sau 5 năm thực hiện kế hoạch nhà nước, cơ sở vật chất kỹ thuật thông tin liên lạc không ngừng phát triển. Sản lượng bưu phẩm tăng 20 lần, sản lượng báo chí tăng 30 lần, sản lượng điện báo tăng 14 lần, sản lượng điện thoại tăng 9 lần, doanh thu hằng năm đạt từ 101 - 118%; Nhà nước đã tặng Huân chương Lao động hạng Ba cho Ty Bưu điện - Truyền thanh tỉnh Tuyên Quang về thành tích hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

3. Từ năm 1966 đến năm 1975

1- Sơ tán, củng cố cơ sở vật chất chống chiến tranh phá hoại bằng không quân

Ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. Để bảo đảm an toàn con người và thiết bị, Bưu điện - Truyền thanh Tuyên Quang sơ tán khỏi thị xã trên diện rộng từ xã Thái Bình, Nông Tiến, Tràng Đà, Ỷ La, Trung Môn, Thắng Quân.

- Khu vực T1: Ở núi đá thôn Thượng, xã Nông Tiến gồm có trạm cơ vụ tải ba, máy vô tuyến, tổng đài đường dài và một bộ phận nội hạt phục vụ cơ quan sơ tán ở các xã Nông Tiến, Thái Bình.

- Khu vực T2: Ở cầu máng đường mương thuộc Hợp tác xã Ninh Thuận, xã Trung Môn.

- Khu vực T3: Bám trụ ở lại thị xã.

- Khu vực 6B: Là phòng Bưu điện đặc biệt (nay là hệ 1) ở ghềnh Gà, xã Thắng Quân, phục vụ Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh.

Di chuyển tới địa điểm T1 phần lớn là thiết bị đòi hỏi vận chuyển nhẹ nhàng thận trọng như các ngăn hộp máy tải ba, ắc quy bình thuỷ tinh; hay nặng nề như máy nổ, máy nắn dòng. Còn phải qua sông và khiêng vác hoàn toàn bằng sức

người trong đêm tối. Chỉ sau một đêm lao động khẩn trương, khối lượng máy móc nặng 60 - 70 tấn đã được chuyển tới địa điểm tập kết an toàn.

Bưu điện tỉnh khẩn trương xây dựng các tuyến dây dài 70km trong mạng trung kế nối liền các tổng đài T1, T2, T3, 6B; hoàn thành xây dựng mạng lưới nội hạt ở bốn tổng đài sơ tán. Đài quan sát phòng không của tỉnh, các trận địa phòng không, các trạm điều phối phương tiện giao thông qua phà đều được kéo dây, đặt máy nối thông với tổng đài.

Bưu điện trong thời chiến thực hiện phương châm: Chuyển hướng cải tạo, củng cố và phát triển kết hợp với nhau. Địch đánh tuyến ta dịch, địch đánh điểm ta vòng, để làm cho mạng lưới điện của ta trở nên an toàn, cơ động và vững chắc hơn. Bưu điện Tuyên Quang triển khai đường vòng tránh đề phòng địch đánh vào cột cao Bình Ca. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang, xây dựng đường vòng tránh từ làng Ải xã Trung Môn, qua Thắng Quân, vượt qua sông Lô bằng cáp ngầm. Xây dựng mới tuyến Tuyên Quang - Yên Bái. Cuối năm 1966, xây dựng mới tuyến Tuyên Quang - Vĩnh Yên. Đồng thời chuyển dịch đường dây xa các cầu, trọng điểm đánh phá của địch.

Về thông tin nội tỉnh, năm 1966, kéo mới đôi dây từ Tổng đài T2 đến Chiêm Hóa đấu nối vào đầu dây Nà Hang tạo thành đường thẳng Nà Hang - Tuyên Quang. Đến thời điểm này cả 5 huyện đều có thông tin điện thoại thẳng về tỉnh bằng dây song tuyến.

Năm 1967, Bưu điện Tuyên Quang khởi công công trình V4 lắp đặt thiết bị tải ba trong lòng núi, khánh thành vào ngày 2-9-1969.

Ở Tuyên Quang, máy bay Mỹ ném bom lần đầu tiên vào ngày 24-7-1965. Đế quốc Mỹ đã 120 lần đánh bom làm gãy cột, đứt dây, có lần đường dây hư hỏng đến nửa công số. Ngành bưu điện đã khẩn trương giải quyết hậu quả, bảo đảm cho thông tin liên lạc thông suốt. Đầu tháng 7-1966, Mỹ ném bom xuống Tổng kho, thị xã Tuyên Quang, làm đứt toàn bộ dây vượt sông sang cột cao Tràng Đà. Vừa dứt tiếng bom, công nhân tổ dây máy Phòng Bưu điện thị xã đã có mặt tại hiện trường kéo dây đặt máy phục vụ lãnh đạo tỉnh chỉ đạo giải quyết hậu quả. Ta quyết tâm kéo lại 5 đôi dây vượt sông ngay trong đêm.

Công nhân đội công trình, đội xung kích làm nòng cốt cùng Văn phòng Ty, các đại biểu về dự sơ kết, trong đêm tối không ánh đèn, gần 100 người chia làm nhiều bộ phận, phối hợp chặt chẽ, sau 8 giờ làm việc, cả 5 đôi dây trên ngọn cột cao liền mạch, nối thông liên lạc từ T1 đến T3 và Phú Thọ.

Ngày 28-7-1966, đế quốc Mỹ ném bom xuống Bệnh viện Kim Xuyên, đường dây từ cột nhập đài trở ra bị thiệt hại nặng. Toàn thể anh chị em trồng cột, kéo dây; cả mạng nội hạt đã khai thông trong ngày. Đêm đó, máy bay Mỹ bị rơi, hai phi công nhảy dù xuống thượng huyện Yên Sơn. Bưu điện huyện trong đêm tối đốt đuốc rải 27km dây súp, lắp đặt máy phục vụ chỉ huy bắt phi công Mỹ.

Ngày 1-11-1968, đế quốc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom miền Bắc. Ngay sau đó, Bưu điện tỉnh và các bưu điện huyện, thị trở về thị xã, thị trấn. Về thông tin điện chính, tuyến đường dây Tuyên Quang - Yên Bái được kiên cố hoá bằng cột bê tông. Các đoạn đường cột vòng tránh cầu, được thay xen kẽ vừa cột sắt, vừa cột bê tông bảo đảm vững chắc. Thay dây, hàn nối lại những đoạn dây nhiều mối nối do bom đạn đánh đứt. Tập trung lực lượng công nhân bảo dưỡng, nâng cao

chất lượng tuyến đường dây mạng cấp II, cấp III.

Về thông tin bưu chính, tuyến đường thư cấp I Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang được hợp đồng trở lại với Công ty xe khách 14. Các đường thư nội tỉnh trở lại hoạt động như trước chiến tranh.

Ngày 16-4-1972, đế quốc Mỹ dùng máy bay B52 đánh phá trở lại miền Bắc. Bưu điện tỉnh và các huyện, thị lại một lần nữa tháo gỡ thiết bị, vận chuyển về nơi sơ tán. Công nhân đội bảo vệ xung kích, công nhân dây máy các bưu điện huyện, thị vẫn vững vàng, dũng cảm khắc phục hậu quả do địch đánh phá, giữ vững thông tin liên lạc.

Sau 12 ngày đêm tập kích bằng B52 vào Hà Nội bị thất bại, đế quốc Mỹ buộc phải nối lại cuộc đàm phán với Chính phủ ta. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết tại Pari. Sau đó, Bưu điện Tuyên Quang từ nơi sơ tán, phân tán trở về tập trung. Mô hình tổ chức được sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình mới: Giải thể Phòng Bưu điện thị xã, Bưu cục Tràng Đà và Bưu cục Trường Tiến; hợp nhất Phòng Quản lý điện chính với Phòng Quản lý bưu chính thành Phòng Quản lý kỹ thuật nghiệp vụ; đổi tên đội bảo vệ xung kích thành đội bảo vệ đường trụ; thành lập tổ thiết kế trực thuộc Ty.

Bưu điện Tuyên Quang đã góp phần tích cực đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

2- Bưu chính trong điều kiện thời chiến

Một trong những mục tiêu đánh phá chính của không quân Mỹ là đường sắt, đường bộ, cầu cống, bến phà nhằm cắt đứt giao thông của ta. Phương tiện giao thông chuyển hướng từ chạy ngày sang chạy đêm. Tuyến đường thư cấp I Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang chuyển tải quá giang tại Đoan Hùng. Bưu điện Tuyên Quang lập Trạm 214 bên cạnh Bưu điện Đoan Hùng (Phú Thọ) làm nhiệm vụ giao nhận công văn, thư báo của hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Ty Bưu điện - truyền thanh tuyển thêm nhiều lao động, thành lập đội vận chuyển tài liệu, công văn thư báo bằng xe đạp. Trên đường vận chuyển, nhiều lần giao thông viên bị máy bay địch bắn phá gây thương tích.

Đoạn đường từ thị xã Tuyên Quang đến Vĩnh Tuy (Quốc lộ 2) bị máy bay Mỹ đánh phá ác liệt làm tắc nghẽn giao thông nhiều đoạn, thư báo đi Hà Giang ứ đọng hai ba tấn mỗi lần. Khi đường thông, giao thông viên phải chở rất nặng, đạp xe trong đêm trên 70km, giao nhận với bưu cục dọc đường không nhầm lẫn. Khối lượng đi tiếp Hà Giang được vác bộ "tăng bo" qua sông Con để giao nhận với Trạm Vĩnh Tuy trước khi trời sáng.

Khối lượng bưu kiện do bộ đội gửi về gia đình trước khi đi chiến trường B, C ngày một nhiều; bằng phương tiện xe đạp tuyến liên tỉnh không lưu thoát hết khối lượng, vì vậy trung tâm bưu chính tổ chức cất giữ, trông coi bảo vệ an toàn, nguyên vẹn các vật phẩm của các chiến sĩ đi chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Nhiều lần chuyển công văn hỏa tốc về Trung ương, các giao thông viên đạp xe suốt đêm, giao đến địa chỉ cơ quan nhận sớm hơn giờ hẹn. Vất vả nhất là tuyến Nà Hang - đường xa, qua sông hai lần, rừng rậm, đèo cao, thú rừng rình rập đe dọa, nhưng không làm anh em nhụt chí, chuyến công văn nào cũng đến sớm hơn giờ quy định.

Bưu điện phục vụ dân sinh cũng được chú trọng, chuyển hướng từ tập trung sang phân tán, nhất là các khu vực ngoại thị, phục vụ nhân dân địa phương và dân sơ tán.

3- Tăng cường công tác truyền thanh

Trong 6 năm (1962-1967), Ty Bưu điện - truyền thanh quản lý công tác kỹ thuật truyền thanh; công tác này ngày càng tiến bộ rõ rệt. Tuyên Quang đã xây dựng mới Đài Truyền thanh Hàm Yên, Sơn Dương, mở rộng mạng lưới đường dây loa phục vụ nhân dân thị trấn Yên Sơn, các xã ngoại thị. Tất cả các huyện, thị đều có mạng lưới truyền thanh. Công suất máy tăng âm Đài Nà Hang, Chiêm Hóa được nâng lên, tổng công suất trên 1000W; 60km đường dây phi-đơ 120V được xây dựng kiên cố: cột sắt, dây lưỡng kẽm. Hai xã Nông Tiến và Tràng Đà đã giải quyết được dây vượt sông, phục vụ rộng rãi nhân dân.

Ngày 21-12-1967, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 219/CP tách kỹ thuật phát thanh, truyền thanh khỏi bưu điện, giao kỹ thuật phát thanh và các cơ sở phát sóng sang Đài Tiếng nói Việt Nam, giao đài truyền thanh địa phương sang Tổng cục Thông tin, giao các máy thu tin sang Việt Nam Thông tấn xã.

Thực hiện Nghị định trên, cuối tháng 12-1967, Bưu điện tỉnh bàn giao kỹ thuật truyền thanh sang ngành văn hoá - thông tin với nguyên trạng cơ sở vật chất và con người ở thời điểm bàn giao.

4- Góp phần chống lũ lụt

Năm 1969, lũ lớn kéo dài từ ngày 13 - 21-8, đã làm ngập lụt 49% số xã, 80% cơ quan, kho tàng, thị xã chìm trong nước.

Đối với bưu điện, thông tin hữu tuyến liên nội tỉnh bị ngừng trệ, cột cao vượt sông bến phà Bợ đổ, gãy, thông tin nội hạt chỉ còn lại duy nhất mạng bưu điện đặc biệt (6B), các tổng đài sơ tán T1, T2, T3, 6B hoàn toàn bị cô lập. Số liệu khí tượng thuỷ văn, chuyển phát công văn phục vụ Ban chỉ huy chống lụt bão tỉnh phải vận chuyển bằng mảng để chèo chống vượt lũ.

Bưu điện Tuyên Quang sử dụng bộ máy vô tuyến 15W dự phòng, thiết lập đài vô tuyến thay thế cho đài T1. Rải dây súp, bố trí máy điện thoại đi đường, tổ chức mạng thông tin dã chiến ở thị xã để phục vụ ban chỉ huy chống lụt bão tỉnh.

Đến năm 1971, một trận lụt lớn chưa từng có trong vòng 100 năm xảy ra trên diện rộng ở miền Bắc. Đỉnh lũ cao nhất đến 32,35m vào ngày 20-8-1971. Lũ lụt xảy ra ở tất cả các huyện, thị làm ngập 82 xã, 2 thị trấn, 4 khu phố. Các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã bị thiệt hại nặng. Bưu điện Tuyên Quang tập trung lực lượng di chuyển máy móc tránh lụt. Lũ lụt làm hư hỏng nhiều đoạn đường cột, đường dây trên tất cả các tuyến. Các cột cao vượt sông Lô ở bến phà Bình Ca, Tràng Đà đổ gãy, 6 tổ ắc quy cung cấp nguồn điện cho máy tải ba ngập chìm trong nước lũ, mạng cáp ngầm bị tổn thương. Bằng trí tuệ tập thể, lao động cần cù, sáng tạo, sau bốn tháng, mạng lưới đã được củng cố, đi vào thế ổn định vững chắc.

Ngày 16-4-1972, đế quốc Mỹ dùng máy bay B52 đánh phá trở lại miền Bắc. Bưu điện tỉnh và các huyện, thị lại một lần nữa tháo gỡ thiết bị, vận chuyển về nơi sơ tán. Công nhân đội bảo vệ xung kích, công nhân dây máy các bưu điện huyện, thị vẫn vững vàng, dũng cảm khắc phục hậu quả do địch đánh phá, giữ vững thông tin liên lạc.

Sau 12 ngày đêm tập kích bằng B52 vào Hà Nội bị thất bại, đế quốc Mỹ buộc phải nối lại cuộc đàm phán với Chính phủ ta. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết tại Pari. Sau đó, Bưu điện Tuyên Quang từ nơi sơ tán, phân tán trở về tập trung. Mô hình tổ chức được sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình mới: Giải thể Phòng Bưu điện thị xã, Bưu cục Tràng Đà và Bưu cục Trường

Tiến; hợp nhất Phòng Quản lý điện chính với Phòng Quản lý bưu chính thành Phòng Quản lý kỹ thuật nghiệp vụ; đổi tên Đội bảo vệ xung kích thành Đội bảo vệ đường trụ; thành lập Tổ thiết kế trực thuộc Ty.

Từ năm 1965 đến năm 1975, Bưu điện tỉnh Tuyên Quang luôn giữ vững thông tin liên lạc. Trong sản xuất, luôn phấn đấu nâng cao chất lượng, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, kế hoạch được giao. Số liệu so sánh năm cuối kỳ với năm đầu kỳ cho thấy: Sản lượng bưu phẩm đạt 101%, sản lượng phát hành báo chí đạt 109%, sản lượng điện báo đạt 103%, sản lượng điện thoại đạt 106%. Tổng giá trị sản phẩm trong 8 năm đạt và vượt kế hoạch từ 100% đến 127%, trong đó có ba năm liền (1973, 1974, 1975) đều vượt kế hoạch cả 5 chỉ tiêu. Tập thể cán bộ công nhân viên Bưu điện tỉnh vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba, nhiều cá nhân được khen thưởng về thành tích phục vụ chiến đấu và sản xuất.

4. Từ năm 1976 đến năm 1985

1- Ổn định bộ máy, phát triển mạng lưới thông tin

Sau khi sáp nhập Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên, Bưu điện Hà Tuyên gặp khó khăn về nhiều mặt: thiếu nhà làm việc, nhà ở, sinh hoạt đắt đỏ, v.v..

Bưu điện tỉnh đã sắp xếp, bố trí lại cán bộ. Mô hình tổ chức bộ máy có sự thay đổi: Thành lập Phòng Bưu điện thị xã Tuyên Quang; Đội bảo vệ dây đường trục tập trung lại thành Trung tâm dây máy, được giao thêm nhiệm vụ quản lý Trạm Cơ vụ tải ba Hà Giang và Tuyên Quang. Thực hiện quyết định của Tổng cục, Bưu điện tỉnh còn tăng cường 20 cán bộ cho một số tỉnh miền Nam sau giải phóng như: Hậu Giang, Đồng Tháp, Sông Bé, Gia Lai, Kon Tum, đảm nhận công tác quy hoạch tổ chức mạng lưới đường điện, đường thư và đào tạo công nhân kỹ thuật, nghiệp vụ.

Sau mấy năm hợp nhất tỉnh, mọi hoạt động dần đi vào ổn định. Trung tâm dây máy được kiện toàn tổ chức, công tác quản lý, công tác điều hành, đôn đốc xử lý chướng ngại dây máy có bước chuyển biến tích cực; phối hợp vận hành điều chỉnh thiết bị tải ba ở hai đầu dây đồng bộ thống nhất. Mạng dây máy nội hạt tỉnh lỵ tập trung mọi nguồn lực mở rộng, phát triển đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, ủy ban và các cơ quan ban ngành. Trung tâm Bưu chính - Phát hành báo chí cải tiến tổ chức sản xuất, rút ngắn hành trình đường thư đi 6 huyện biên giới từ ba ngày xuống còn hai ngày.

2- Thông tin bưu điện trực tiếp phục vụ chiến đấu bảo vệ biên giới

Ngày 17-2-1979, diễn ra chiến tranh trên toàn tuyến biên giới phía bắc. Bưu điện Hà Tuyên cùng các tỉnh biên giới lại lao vào cuộc chiến đấu trên mặt trận thông tin liên lạc. Để bảo toàn lực lượng, tháng 5-1979, Bưu điện tỉnh chuyển về thị xã Tuyên Quang.

Tình hình chiến sự diễn biến phức tạp, Tỉnh ủy thành lập ban chỉ đạo tiền phương, một trong những thành viên là ngành bưu điện. Công tác thông tin, liên lạc lúc này đòi hỏi thông suốt giữa Ban chỉ đạo tiền phương với Tỉnh ủy, ủy ban ở hậu phương và giữa Ban chỉ đạo tiền phương với các huyện biên giới. Để thực hiện tốt nhiệm vụ trên, Bưu điện tỉnh tăng cường công nhân cho các trạm bảo vệ tuyến dây Tuyên Quang - Hà Giang; củng cố 40km đường cột Hà Giang - Quản Bạ, xây dựng mới 60km đường cột sắt Quản Bạ - Yên Minh, kéo 200km đôi dây Hà Giang - Yên Minh, hoàn thành vào cuối năm 1979. Thông tin liên lạc tại Yên Minh, ngoài

phương thức vô tuyến đã có, được tăng cường hai mạch hữu tuyến. Thiết lập hai đài vô tuyến hệ đặc biệt, bên cạnh Ban chỉ đạo tiền phương (ở Hà Giang) và bên cạnh Tỉnh ủy (ở Tuyên Quang). Trang bị 10 máy bộ đàm Proza và Ănggara tới lãnh đạo Ban chỉ đạo tiền phương và Bí thư huyện ủy các huyện biên giới. Trang bị thêm mỗi huyện một bộ máy thu phát 15W. Cấp và vận chuyển đến các huyện một số lượng lớn dây súp, máy điện thoại, tổng đài 25 số dự phòng sẵn sàng phục vụ đột xuất. Tổ chức đường thư vòng tránh, tăng cường củng cố bưu điện xã, huyện biên giới. Ủy ban nhân dân các huyện thành lập tổ giao thông hoả tốc; thành viên là thanh niên các ban ngành của huyện, giao cho bưu điện huyện quản lý điều hành.

Ở tuyến II, chuyển hướng đầu mối đường thư đi hai huyện phía tây (Hoàng Su Phì, Xín Mần) từ thị xã Hà Giang về Tuyên Quang. Ngày 16-7-1979, khai thông đường điện báo in chữ (têlêtíp) với Hà Nội, kết thúc thời kỳ khai thác điện báo liên tỉnh bằng phương thức moóc và thoại. Ty điều chuyển một số cán bộ, điện báo viên, thợ đường dây tăng cường cho các huyện biên giới.

Thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) trong điều kiện hợp nhất, hai lần di chuyển địa điểm, tiếp đến chiến sự biên giới xảy ra, cán bộ công nhân viên xáo trộn, nhưng cả hai nhiệm vụ phục vụ chiến đấu và sản xuất đều hoàn thành. Chỉ tiêu sản lượng bưu phẩm đạt 183%, phát hành báo chí đạt 75,5%, điện báo đạt 198%, điện thoại đạt 132,12%, doanh thu đạt từ 108 - 115%.

Bước sang những năm 1980, tình hình chiến sự ở vùng biên giới đã giảm, pháo kích ở mức độ hạn chế; đối phương địch vẫn chiếm giữ một số điểm cao, tăng cường biệt kích, thám báo, lấn chiếm biên giới phá hoại kinh tế, v.v..

Lực lượng quân sự, an ninh được tăng cường. Dân công từ các huyện tuyến II lên làm đường, đào hầm, hào, một số lượng lớn lao động từ các tỉnh miền xuôi lên xây dựng lâm trường biên chế thành các đơn vị vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu. Do đó nhu cầu thông tin của các huyện, thị biên giới tăng nhanh, khối lượng công văn, bưu phẩm, bưu kiện ở khắp mọi miền gửi đến ngày một nhiều. Bưu điện các huyện, thị tuyến I giữ vững hành trình đường thư, tập trung lao động hiện có phát bưu phẩm, bưu kiện đến tay các chiến sĩ kịp thời. Quầy giao dịch mở cửa không có giờ quy định, lúc nào bộ đội, dân công đến cũng phục vụ. Đồng thời, mở rộng các bưu cục tới Mậu Duệ (Yên Minh), Lũng Phìn (Mèo Vạc), Nậm Dịch (Hoàng Su Phì).

Tháng 4-1984, chiến sự biên giới lại xảy ra ác liệt. Ở Yên Minh, đối phương chiếm điểm cao núi Bạc, quan sát được mọi hoạt động trên đoạn đường Cán Tỷ - Na Khê dài 12km. Ở Vị Xuyên, chúng chiếm đỉnh cao 1509 - Thanh Thủy, liên tục pháo kích hòng hạn chế đến mức cao nhất sự chi viện sức người, sức của lên các huyện biên giới. Công nhân đường thư, đường dây lên các tuyến biên giới gặp vô vàn khó khăn, gian khổ và cả hy sinh mất mát.

Một nhiệm vụ nặng nề được Tổng cục giao trách nhiệm là thiết kế, thi công đường dây tới 32 xã biên giới. Chỉ sau hai tháng làm việc, Bưu điện Hà Tuyên đã hoàn thành xây dựng mới 300km đường dây đến 32 xã biên giới, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo công tác an ninh quốc phòng vùng có chiến sự, đồng thời hỗ trợ thông tin quân sự khi cần thiết.

Trọng tâm công tác thông tin bưu điện từ năm 1981 đến năm 1985 là phục vụ chiến đấu bảo vệ biên giới Tổ quốc. Bưu điện Hà Tuyên đã hoàn thành xuất sắc

nhiệm vụ, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba.

Tranh thủ thời gian chiến sự biên giới tạm lắng, Bưu điện tỉnh chỉ đạo tăng cường tu bổ, củng cố mạng lưới hiện có, đẩy mạnh phát triển thông tin biên giới. Năm 1980, Tổng cục Bưu điện quyết định đấu thẳng một kênh Bộ Quốc phòng - Tuyên Quang. Tuyến Tuyên Quang - Yên Bái dành riêng cho Quân khu II sử dụng; Tuyên Quang đấu thẳng một kênh Quân khu 2 - Hà Giang. Hai ngành quân sự và bưu điện phối hợp đảm bảo thông tin chất lượng tốt.

Năm 1982, Bưu điện tỉnh hoàn thành đường dây Bắc Quang - Hoàng Su Phì - Xín Mần dài 100km, vượt qua bao núi non hiểm trở, vực sâu, lắm dốc nhiều đèo. Bằng sức người, hàng trăm tấn vật liệu sắt thép được khiêng vác lên "cổng trời", gùi nước trèo núi để trộn bê tông gắn cột vào vách đá. Đời sống vật chất vô cùng thiếu thốn, nhưng khó khăn gian khổ không làm chùn bước người thợ đường dây trên trận tuyến thông tin biên giới. Cuối năm 1982, hoàn thành thi công đường cột sắt kéo hai đôi dây Yên Minh qua Mậu Duệ - Lũng Phìn đến Mèo Vạc dài 52km. Đầu năm 1983, tuyến Lũng Phìn - Đồng Văn (huyện lỵ) dài 52km được hoàn thành và đưa vào khai thác.

Với tinh thần khẩn trương, trong hai năm (1982-1983), Bưu điện tỉnh đã hoàn thành xây dựng 264km đường cột sắt, 575km đôi dây, 7/7 huyện có thông tin điện thoại về trung tâm tuyến I (thị xã Hà Giang).

Về phục vụ phát triển kinh tế, đã xây dựng 10 mạng điện thoại nội bộ dung lượng 118 máy cho lâm trường, 37 máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, 20 máy phục vụ giao thông - vận tải.

Về sản xuất kinh doanh, 5 năm liên tục hoàn thành vượt mức chỉ tiêu doanh thu từ 103 - 111%. Đặc biệt, năm 1984, dù chiến sự ác liệt, Bưu điện Hà Tuyên vẫn hoàn thành toàn diện cả 5 chỉ tiêu sản lượng, trong đó điện thoại vượt 130%, phát hành báo Hà Tuyên tăng gần hai lần; được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì về thành tích 5 năm (1981-1985).

5. Từ năm 1986 đến năm 1992

1- Khó khăn do biến động biên giới và do kinh tế khủng hoảng

Năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm (1986-1990), tình hình biên giới tương đối ổn định. Các bưu điện huyện vùng cao biên giới từ nơi sơ tán trở về thị trấn, mạng lưới dây máy nội hạt được khôi phục lại, nhưng còn chắp vá, chất lượng kém. Thông tin nội tỉnh dây trần ở các huyện phía bắc bị pháo kích, đứt nhiều đoạn mới chỉ nối thông để bảo đảm liên lạc phục vụ chiến đấu, chưa được sửa chữa lớn nên chất lượng hạn chế.

Kinh tế - xã hội khó khăn, hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng liên tục. Nguồn chi ngân sách hạn hẹp. Một số cơ quan, xí nghiệp từ tỉnh đến huyện giải thể, sáp nhập dẫn đến 20 cơ quan xin rút máy và tổng đài điện thoại nội bộ. Số máy điện thoại thuê bao hằng năm bị giảm dần. Năm 1986 có 1.101 máy, năm 1987: 875 máy; năm 1988: 982 máy; năm 1989: 885 máy; năm 1990: 690 máy; so với năm 1986, số máy điện thoại thuê bao giảm 40%.

Trong lúc còn khó khăn, năm 1986 lũ lụt lại ập tới, tàn phá gây hậu quả nghiêm trọng cho mạng thông tin hữu tuyến liên nội tỉnh. Nhiệm vụ trọng tâm là tập trung củng cố, tu bổ mạng thông tin hữu tuyến.

Sau một thời gian khẩn trương tu bổ, củng cố, chất lượng mạng lưới đường dây nội tỉnh nói chung được nâng lên. Riêng đôi dây Hà Giang - Vị Xuyên chất lượng

được cải thiện đáng kể, cơ vụ Hà Giang đấu nối chuyển tiếp thẳng một kênh Vị Xuyên - Tuyên Quang. Tiếp đến, tập trung vật tư, tiền vốn và nhân lực nâng cấp đôi dây Tuyên Quang - Xín Mần, điểm cuối cùng của tuyến phía tây dài 200km. Chất lượng thông tin đến các huyện phía bắc, phía tây được cải thiện đáng kể, góp phần nâng độ thông mạng cấp I đạt 95%, mạng cấp II đạt 90%, các cuộc điện thoại tiếp thông đạt 97%.

Mạng đường thư cấp I, cấp II duy trì hợp đồng vận chuyển với công ty ôtô, mạng cấp III bằng phương tiện xe đạp và đi bộ. Ở những nơi hiểm trở, mạng giao thông đường bộ nhỏ hẹp, chưa được nâng cấp, về mùa mưa thường bị sạt lở dẫn tới hành trình đường thư thường bị chậm.

Để từng bước khắc phục tình trạng trên, Bưu điện Hà Tuyên phát triển thêm nhiều bưu cục mới, nâng cấp Quầy Giao dịch trung tâm tỉnh và xây dựng mới nhiều nhà giao dịch, đổi mới phong cách phục vụ với khẩu hiệu "Vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi". Tổ chức phát bưu phẩm, bưu kiện tại nhà, được người nhận ủng hộ.

Các trạm bưu điện xã được kiện toàn, thực hiện cơ chế thuê khoán, giúp hoạt động của bưu điện xã tiến bộ hơn.

2- Bước đầu đổi mới và hiện đại hoá

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, xóa bỏ bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, ngày 7-4-1990 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chuyển Tổng cục Bưu điện thành Tổng công ty Bưu Chính - Viễn thông Việt Nam.

Ở Tuyên Quang, để phát huy quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, Bưu điện tỉnh thí điểm ở Bưu điện Hàm Yên, giao kế hoạch thu chi, bưu điện huyện tự chủ thực hiện. Tháng 7-1988, hoàn thành phân cấp quản lý tài chính cho 100% cơ sở. Cùng với đổi mới quản lý tài chính, Bưu điện tỉnh thực hiện giao kế hoạch hai chỉ tiêu cho cơ sở: Mức phải nộp hoặc cấp bù chênh lệch thu - chi và tổng quỹ thu nhập, từ đó tạo điều kiện cho cơ sở tự chủ thu đúng, thu đủ, không để nợ đọng, thất thu và chủ động sắp xếp lao động hợp lý, nâng cao chất lượng thông tin, hoàn thành vượt mức chi tiêu doanh thu, giảm chi phí theo kế hoạch được duyệt. Bưu điện tỉnh duy trì và từng bước hoàn thiện cơ chế thưởng năng suất và chất lượng hoàn thành nhiệm vụ. Tuy còn rất nhiều khó khăn, một số chỉ tiêu giảm sút, song kế hoạch doanh thu hằng năm vẫn hoàn thành vượt mức từ 101% (năm 1986) đến 105,8% (năm 1990).

Sang năm 1991, Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam chủ trương đầu tư phát triển mạnh theo hướng tiến thẳng lên hiện đại. Mở đầu cho quá trình hiện đại hoá mạng lưới viễn thông ở Hà Tuyên là việc khai thông tuyến vi ba số AWA Tuyên Quang - Hà Nội vào ngày 30-1-1991.

Từ chỗ khai thác điện báo, điện thoại liên tỉnh bằng dây trần, máy tải ba 12 đường, nay chuyển sang vi ba số AWA 30 kênh, chất lượng, số kênh, độ thông đều tăng. Khách hàng đăng ký đàm thoại không phải chờ đợi lâu hoặc hủy bỏ.

Năm 1990, Bưu điện tỉnh Tuyên Quang được đầu tư thiết bị chuyển mạch số - tiếp nhận 600 số. Ngày 23-12-1990, lắp đặt tổng đài cơ điện ATZ 65, nhưng do thiết bị thiếu đồng bộ nên thi công chậm. Ngày 30-8-1991, chiếc máy điện thoại từ thạch cuối cùng và tổng đài từ thạch rút ra khỏi mạng. Thông tin nội thị Tuyên Quang hoàn toàn tự động. Mặc dù là thiết bị cũ nhưng chất lượng thông tin đã được nâng cao đáng kể. Các cơ quan, ban, ngành lắp đặt thêm nhiều máy; đặc biệt từ đây đã có

28 tư nhân lắp đặt máy điện thoại. Bưu điện thị xã Hà Giang cũng được lắp đặt tổng đài điện thoại tự động cơ điện NEC 300 số.

Tháng 2-1992, trang bị máy FAX tại Quầy giao dịch trung tâm thị xã. Tháng 5-1992, các tổng đài điện thoại tự động ATZ 64 200 số được lắp đặt ở Bưu điện Sơn Dương và Bưu điện Yên Sơn.

IV- CHIẾN LƯỢC TĂNG TỐC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Từ năm 1993 đến năm 1995 (tăng tốc giai đoạn I)

1- Hiện đại hoá tổng đài và truyền dẫn

Ngày 1-10-1991, tái lập tỉnh Tuyên Quang. Riêng ngành bưu điện, kể từ ngày 1-1-1993 mới chính thức hoạt động độc lập, và bắt đầu thực hiện chiến lược tăng tốc độ phát triển giai đoạn I (1993-1995).

Đột phá trong quá trình hiện đại hoá mạng lưới viễn thông Tuyên Quang là công trình tổng đài điện tử kỹ thuật số ở thị xã. Tháng 7-1993, động thổ khởi công xây dựng nhà và cột ăngten Trung tâm kỹ thuật núi Thổ Sơn. Ngày 15-10-1993, khởi công lắp đặt tổng đài TDX-1B 1536 số. Đúng 21 giờ ngày 4-12-1993, Giám đốc Bưu điện tỉnh phát lệnh chuyển mạng từ tổng đài tự động cơ điện ATZ 65 600 số sang tổng đài điện tử TDX-1B 1536 số. Từ đây, thông tin điện thoại thị xã Tuyên Quang hoà mạng hội nhập vào mạng thông tin quốc gia và quốc tế.

Mở đầu số hoá mạng cấp II là công trình tổng đài điện tử DTS 128 số lắp đặt tại Bưu điện Hàm Yên, truyền dẫn trên tuyến vi ba liên tỉnh, hoà mạng vào ngày 29-12-1994. Tiếp đến, thay các tổng đài cơ điện ở Sơn Dương và Yên Sơn bằng tổng đài điện tử SDE 270 số, truyền dẫn vi ba số AWA, hoà mạng ngày 14-1-1995.

Tổng đài điện tử DTS 128 số lắp đặt tại Bưu điện huyện Hàm Yên hết số. Ngày 2-4-1995 thay bằng tổng đài RAX 256, lúc đầu truyền qua cáp trung kế, đến ngày 26-10-1995, thiết bị truyền dẫn vi ba số AWA thay thế cho cáp trung kế.

Ngày 28-4-1995, tại Bưu điện huyện Chiêm Hóa, tổng đài điện tử RAX 256 số thay thế cho tổng đài từ thạch. Ngày đầu truyền dẫn về tỉnh bằng máy tải ba, đến ngày 28-12-1995, thiết bị truyền dẫn được thay bằng vi ba số AWA.

Ngày 19-5-1995, hoàn thành lắp đặt tổng đài tự động điện tử RAX 256 số thay thế tổng đài từ thạch ở Nà Hang, kết thúc thế hệ thiết bị từ thạch mạng viễn thông cấp II, nhường chỗ cho công nghệ mới hiện đại. Ngày 29-12-1995, trạm vi ba số đầu cầu và trạm vi ba bưu điện huyện hoàn thành, thông tin viễn thông huyện Nà Hang hoà mạng quốc gia và quốc tế, hoàn thành hiện đại hoá mạng viễn thông nội tỉnh theo chiến lược tăng tốc giai đoạn I.

Mạng viễn thông cấp III từng bước được đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn có nhu cầu thông tin lớn. Đột phá là Bưu cục Thái Long (Yên Sơn), ngày 28-6-1995, hoàn thành lắp đặt tổng đài điện tử DTS 128 số, truyền dẫn bằng vi ba. Tiếp đến ngày 20-10-1995, lắp đặt thiết bị trên tại Bưu cục Mỹ Lâm (Yên Sơn). Mật độ máy điện thoại năm 1991 mới đạt 0,09 máy/100 dân, năm 1993 là 0,15 máy/100 dân, năm 1995 là 0,36 máy/100 dân. Phát triển máy điện thoại xuống xã: năm 1993: 7 máy, năm 1995: 15 máy.

2- Đổi mới công nghệ, khai thác các dịch vụ mới

Cùng với đổi mới công nghệ khai thác điện thoại, thiết bị vô tuyến khai thác điện báo 15W, 50W, 150W, năm 1994 thay bằng thiết bị CODAN kết nối với máy

tính cài đặt chương trình RADIOTEX lắp đặt ở 5 huyện.

Bưu điện tỉnh lắp đặt máy FAX công cộng ở Bưu cục trung tâm tỉnh và bưu điện các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, sau đó phát triển đến Bưu điện huyện Chiêm Hóa và Nà Hang. Thiết bị FAX đã mở đường cho dịch vụ điện chuyển tiền nhanh ra đời.

Ngày 27-12-1995, dịch vụ 108 ra đời, phục vụ nghiệp vụ giải đáp thông tin kinh tế - xã hội qua điện thoại. Trước đó, dịch vụ điện hoa mở cửa tại thị xã và huyện lỵ Yên Sơn phục vụ cả chiều đi và chiều đến. Các bưu điện huyện còn lại do chưa có thị trường hoa, nên mới chỉ phục vụ được chiều đi.

Để từng bước thực hiện mục tiêu tốc độ, tiêu chuẩn, tin học, năm 1993 tuyến đường thư liên tỉnh chạy bằng phương tiện ôtô chuyên ngành. Mạng đường thư cấp II duy trì hợp đồng với công ty ôtô, thực hiện mỗi chuyến một ngày. Tháng 12-1994, đường thư cấp III bắt đầu trang bị xe máy. Năm 1995, đã có 4/6 thị xã, thị trấn và 44 xã, phường được đọc báo trong ngày.

Mạng bưu cục mỗi năm một tăng, năm 1993 có 20 bưu cục và 1 kiốt, đến năm 1995 tăng lên 23 bưu cục và 28 kiốt. Máy vi tính được trang bị cho công tác quản lý, máy đóng dấu thay tem ở Bưu cục Trung tâm thị xã, cân điện tử được trang bị ở bưu cục cấp huyện.

Công tác phát hành báo chí, hằng năm hoàn thành vượt mức kế hoạch 108% - 115%.

Công tác đào tạo nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên để đáp ứng với nhu cầu đổi mới công nghệ được chú trọng. Đến năm 1995, trong tổng số 329 người của Bưu điện tỉnh, đã có 24 người đạt trình độ đại học, cao đẳng, 79 người đạt trình độ trung cấp, 187 người đạt trình độ sơ cấp, chỉ còn 39 người chưa qua đào tạo.

2. Từ năm 1996 đến năm 2000 (tăng tốc giai đoạn II)

1- Thay đổi phương thức truyền dẫn, tăng dung lượng các tổng đài kỹ thuật số

Nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược tăng tốc giai đoạn II là thay phương thức truyền dẫn từ vi ba sang cáp quang và tăng dung lượng các tổng đài kỹ thuật số.

Trên tuyến liên tỉnh Tuyên Quang - Hà Nội, tháng 8-1999 đã hoàn thành tuyến cáp quang 5 luồng, 150 kênh, truyền dẫn vi ba chuyển sang dự phòng. Thông tin nội tỉnh từ Tuyên Quang - Yên Sơn, Tuyên Quang - Bưu cục Thái Long cũng được chuyển sang cáp quang.

Ngày 22-2-1996, tổng đài thị xã TDX-1B tăng 512 số, nâng tổng dung lượng lên 2.048 số; tháng 11-1997, tăng 3.074 số, tổng dung lượng đài thị xã lúc này là 5.120 số, so với thời điểm kết thúc chiến lược tăng tốc giai đoạn I tăng 3.328 số.

Tại các bưu điện huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, dung lượng tổng đài điện tử đều tăng gấp đôi. Ở vùng sâu, vùng xa, mặc dù nhu cầu kinh tế không lớn nhưng rất cấp thiết đối với nhu cầu an ninh quốc phòng, nên Bưu điện Tuyên Quang đã lắp đặt một số tổng đài khu vực.

Đến hết năm 2000, Tuyên Quang có một tổng đài HOST, 5 tổng đài độc lập của bưu điện huyện, 6 tổng đài bưu cục khu vực, tổng số 14 tổng đài, dung lượng lắp đặt 11.366 số, hiệu suất sử dụng 70,66%. Mạng cáp luôn được chú trọng phát triển, nâng cấp, mở rộng; đã có 5/6 huyện, thị được thay cáp treo bằng cáp ngầm.

Bưu điện Tuyên Quang phát triển theo hướng số hoá, cơ giới hoá, tin học hoá. Lúc đầu máy tính được trang bị tại Bưu điện

tỉnh, đến năm 2000, đã triển khai trang bị ở tất cả các bưu điện huyện. Các máy tính được kết nối mạng cục bộ (LAN hay WAN) đã mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.

2- Phát triển số thuê bao điện thoại và các dịch vụ

Số máy điện thoại không ngừng tăng lên. Năm 1996, 45/145 xã, phường có máy điện thoại, đến năm 2000 có 113/145 xã, phường có máy điện thoại, đạt tỷ lệ 77,93%. Đầu năm 1996, có 2.240 máy điện thoại trên mạng; hết năm 2000 đã có 8.275 máy, tăng 3,4 lần, đạt mật độ 1,15 máy/100 dân.

Chuyển nhận điện báo nội tỉnh bằng thiết bị FAX đã thay cho phương thức thoại. Lịch sử các thế hệ thiết bị khai thác điện báo từ xa xưa đến đây kết thúc.

Một số dịch vụ mới của bưu điện được mở ra. Ngày 1-9-1999, khai trương dịch vụ tiết kiệm bưu điện ở thị xã, ngày đầu thu hút 208.800.000 đồng gửi vào. Tiếp đó, khai trương dịch vụ tiết kiệm ở các huyện. Năm 2000, số tiền gửi vào là 29 tỷ, vượt mức kế hoạch 145%.

Ngày 4-1-1998, khai trương dịch vụ điện thoại di động Vinaphone. Năm đầu có 79 máy, đến năm 2000 có 277 máy. Tháng 6-1998, dịch vụ nhắn tin đưa vào mạng, đến năm 2000 có 30 máy. Năm 1999, phát triển dịch vụ Internet, đến năm 2000 có 17 máy. Tháng 12-2000, hoàn thành lắp đặt, đưa vào sử dụng 30 điểm cabin điện thoại thẻ trên đường phố.

Ngày 1-10-2000, Tuyên Quang thực hiện giá cước mới, điều chỉnh những bất hợp lý, và đảm bảo công bằng hơn.

3- Phát triển bưu chính và điểm bưu điện - văn hoá xã

Bưu cục Trung tâm và các bưu cục huyện đều có nội thất khang trang; phương tiện, công cụ làm việc hiện đại như máy tính, máy FAX, máy in cước thay tem, máy đếm tiền, cân điện tử. Phong cách phục vụ được cải tiến, cán bộ công nhân viên bưu điện lịch thiệp, vui vẻ, hoà nhã với khách hàng; thực hiện nét đẹp văn hoá, nếp sống văn minh bưu điện.

Thực hiện chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, cuối năm 1998 khởi công xây dựng 22 điểm bưu điện - văn hoá xã. Kết thúc chiến lược tăng tốc giai đoạn II, Tuyên Quang đã có 70 điểm bưu điện - văn hoá xã; nhưng hoạt động kinh tế còn thấp, tháng 8-2000 đạt bình quân 811.800 đồng/điểm, nơi cao nhất là xã Phú Lâm (Yên Sơn) đạt 2.093.000 đồng/tháng, xã thấp nhất là 29.600 đồng/tháng. Tuy nhiên, việc duy trì và phát triển hoạt động của các điểm bưu điện - văn hoá là vô cùng quan trọng, bởi nó đã góp phần đem ánh sáng văn hoá, tiếng nói của Đảng và chính quyền địa phương đến với nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Cơ sở hạ tầng chưa được cải tạo, nâng cấp của Tuyên Quang là thách thức lớn đối với Bưu điện tỉnh. Làm thế nào để thư báo đến được 59 xã vùng cao trong ngày là nỗi trăn trở lớn của cán bộ, công nhân viên trong ngành. Với giải pháp đóng báo thẳng và móc nối đường thư cấp I với đường thư cấp II, cấp III; không kết hợp chở khách trên xe, xe bưu chính liên tỉnh đã đến sớm hơn hai giờ. Tuyến đường thư nội tỉnh được chuyển sang xe ôtô chuyên ngành. Ngày 1-11-1999, xã Thượng Giáp cách xa Bưu điện huyện Nà Hang 68km đường đất, cách Hà Nội 344km, là xã cuối cùng nhận được thư báo đến trong ngày, về trước kế hoạch do tỉnh giao 14 tháng.

Mạng lưới phát hành báo chí được mở rộng, đến năm 2000 đạt 3.050.000 bản, so với năm 1996 tăng 1,33 lần.

Thực hiện chiến lược tăng tốc giai đoạn II, Bưu điện Tuyên Quang đã hoàn thành vượt mức cả hai chỉ tiêu kế hoạch chính: Máy điện thoại có trên mạng tăng 3,69 lần so với đầu năm 1996. Doanh thu vượt mức kế hoạch từ 0,8 đến 8%, tăng trưởng 3,09 lần so với đầu năm 1996.

3. Từ năm 2001 đến năm 2005

1- Phát triển thị trường, đa dạng hóa chủ thể cạnh tranh

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động bưu chính, viễn thông cũng cần đa dạng hoá chủ thể và cạnh tranh bình đẳng nhằm hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ. Từ năm 2003, bên cạnh Bưu điện tỉnh Tuyên Quang còn có thêm các doanh nghiệp tham gia xây dựng hạ tầng và cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông như: Công ty Cổ phần bưu chính Viettel - chi nhánh Tuyên Quang; chi nhánh Viettel Tuyên Quang; Trung tâm Viễn thông Điện lực; S-Fone; Mobifone. Do đó bộ máy quản lý nhà nước của ngành bưu chính, viễn thông cũng cần được đổi mới. Ngày 9-9-2005, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ra Quyết định số 82/QĐ-UBND thành lập Sở Bưu Chính - Viễn thông.

Về viễn thông, năm 2001, Tuyên Quang có 14 tổng đài với 2.364 máy điện thoại cố định, 94 máy di động trả sau, 321 máy di động trả trước, mật độ điện thoại 1,52 máy/100 dân. Từ năm 2004, Tuyên Quang đã đạt phổ cập dịch vụ điện thoại cố định đến 100% số xã trong toàn tỉnh, do đặc thù địa lý nên các xã nông thôn, vùng sâu, vùng xa sử dụng máy vô tuyến kéo dài và thông tin vệ tinh Vinasat. Đến năm 2005, có hai tổng đài trung tâm TDX-1B và EWSD, 14 tổng đài vệ tinh và 5 điểm tập trung thuê bao, với tổng dung lượng 36.366 line, hiệu suất sử dụng đạt 86%. Tổng số máy điện thoại trên mạng là 48.210 máy, số thuê bao chủ yếu tập trung tại các trung tâm thị xã, thị trấn. Mật độ điện thoại cố định và di động bình quân năm 2005 đạt 6,6 máy/100 dân. Có 494 thuê bao Internet (1260) và MegaVNN. Có 80 trạm điện thoại thẻ (Payphone) lắp đặt tại những nơi đông dân cư, các vị trí thuận tiện cho người sử dụng. Có hai tuyến cáp quang liên tỉnh đi qua Tuyên Quang theo Quốc lộ 2 và Quốc lộ 2C của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam. Tuyến cáp quang trên đường trục tải điện 110KV từ Thác Bà (Yên Bái) sang Tuyên Quang của Công ty Viễn thông điện lực. Tuyến cáp quang liên tỉnh của Công ty Viễn thông quân đội. Mạng cáp quang nội tỉnh đã đến tất cả các huyện. Ngoài ra Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam còn sử dụng truyền dẫn bằng Viba số cho dự phòng. Tại thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn tỷ lệ ngầm hóa cáp gốc đạt 60%, các khu vực trung tâm thị trấn Hàm Yên, Nà Hang, Chiêm Hóa, Sơn Dương tỷ lệ ngầm hóa cáp gốc đạt 40%.

2- Tiến bộ về bưu chính

Về bưu chính, năm 2005, toàn tỉnh có 227 điểm phục vụ, trong đó có 25 bưu cục, kiot và 115 điểm bưu điện - văn hóa xã, 77 đại lý. Bán kính phục vụ bình quân là 3,5 km/điểm, bình quân một điểm phục vụ là 4.800 người. Sản lượng bưu phẩm đạt 42.000 kg (khoảng 2.470.000 cái), tính trung bình mỗi người dân sử dụng 3,4 thư/năm, số bưu kiện đi đến 4.700 cái, bưu phẩm chuyển phát nhanh (EMS) đạt 7.000 cái, các dịch vụ chuyển tiền đạt mức trên 29.000 cái, số lượng báo chí phát hành trên 3,9 triệu tờ, cuốn, dịch vụ tiết kiệm bưu điện huy động trên 303 tỷ đồng.

4. Từ năm 2006 đến năm 2013

Sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông ra đời, ngày 23-4-2008, Ủy ban nhân dân

Tỉnh Tuyên Quang ra Quyết định số 160/QĐ-UBND thành lập Sở Thông tin và Truyền thông trên cơ sở Sở Bưu chính - Viễn thông cũ bổ sung thêm chức năng quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản.

Về viễn thông, năm 2006, tổng số máy điện thoại có là: 53.500 máy, trong đó: Thuê bao điện thoại cố định: 32.133 máy, thuê bao điện thoại di động: 31.367 máy, thuê bao Internet tốc độ cao ADSL có 300 thuê bao, thuê bao Internet 1260 có 83 thuê bao, cáp quang đã được triển khai tới tất cả trung tâm các huyện.

Ngày 1-1-2008, Bưu điện tỉnh Tuyên Quang tách thành hai đơn vị hoạt động độc lập, đó là: Bưu điện tỉnh trực thuộc Tổng Công ty bưu chính Việt Nam (VNPost) và Viễn thông Tuyên Quang thành viên của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Về bưu chính: Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel - chi nhánh Tuyên Quang cung cấp các dịch vụ chuyển phát nhanh, phát hành báo chí, đại lý dịch vụ viễn thông, văn phòng phẩm. Bưu điện tỉnh là đơn vị chủ đạo về mạng lưới và cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ bưu chính, chuyển phát trên địa bàn toàn tỉnh. Đến năm 2010, thị trường viễn thông phát triển mạnh, nhu cầu sử dụng thông tin bưu chính của người dân giảm và do một số yếu tố khác nên mạng lưới bưu chính trên địa bàn tỉnh duy trì 197 điểm phục vụ, trong đó có 1 Bưu cục cấp I; 5 Bưu cục cấp II; 19 Bưu cục cấp III; 112 Điểm Bưu điện văn hóa xã; 59 Đại lý Bưu điện và 1 kiot. Bán kính điểm phục vụ 2,73km/điểm; Số dân bình quân/điểm phục vụ là 3.680 người. Đến năm 2013, trên toàn tỉnh có 110 điểm văn hóa xã, 100% các xã trên địa bàn tỉnh đều có thư báo đến trong ngày.

Về viễn thông, sau khi triển khai thực hiện Chương trình cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đến 133 xã thuộc vùng công ích trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2010, hạ tầng cơ sở, mạng lưới viễn thông, Internet tiếp tục được đầu tư xây dựng mở rộng, các doanh nghiệp triển khai cung cấp đa dạng các dịch vụ viễn thông đặc biệt là thông tin di động 3G. Trên toàn tỉnh có 893 trạm BTS đang hoạt động. Tổng số máy điện thoại: 566.831 thuê bao, trong đó: Thuê bao điện thoại cố định: 133.011, thuê bao điện thoại di động: 433.820 (với 35.499 thuê bao trả sau). Mật độ điện thoại đạt 46 thuê bao/100 người dân. Có 12.802 thuê bao Internet băng rộng (đạt mật độ 1,96 thuê bao/100 người dân). MyTV đạt 3.734 thuê bao. Tổng doanh thu bưu chính, viễn thông đạt 379.187 triệu đồng. Đến năm 2013, trên toàn tỉnh có 610 trạm BTS, tổng số máy điện thoại: 714.000 thuê bao (trong đó 36.000 thuê bao cố định, 678.000 thuê bao di động), mật độ điện thoại: 54,4 thuê bao/100 dân. Có 17.375 thuê bao Internet với mật độ 2,36 thuê bao/100 dân (số ước năm 2013).

Sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thị trường bưu chính viễn thông ngày càng được mở rộng, giá cước viễn thông ngày càng giảm, công nghệ tiếp tục phát triển theo hướng hội tụ giữa viễn thông, công nghệ thông tin và phát thanh, truyền hình, chất lượng dịch vụ viễn thông ngày càng được hoàn thiện và nâng cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chương XI

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

I- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Thời kỳ từ năm 1959 đến năm 1991

Ngày 12-12-1959, Uỷ ban hành chính tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 2185/KT-VX-TC thành lập Ban Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang, đến ngày 28-9-1965 đổi tên thành Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang.

Thời kỳ 1959-1975, hoạt động khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang tập trung vào nhiệm vụ chủ yếu là: tổ chức thông tin và phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật; đẩy mạnh phong trào cải tiến kỹ thuật, sáng kiến phát minh của quần chúng trong các hợp tác xã, các công, nông trường, xí nghiệp, nhằm tăng năng suất lao động nông nghiệp, công nghiệp và hướng dẫn, theo dõi, tổng kết; nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống; xây dựng nền nếp quản lý ba mặt công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; tổ chức công tác nghiên cứu kỹ thuật và khoa học, chủ yếu là ngành nông nghiệp; đề xuất phương hướng và kế hoạch đào tạo cán bộ, công nhân lành nghề, góp phần xây dựng lực lượng khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất ở địa phương. Thời gian này, lãnh đạo Ban và các uỷ viên đều là các vị lãnh đạo, quản lý khoa học kỹ thuật, giáo viên... của một số cơ quan, ban, ngành, đơn vị, trường học trên địa bàn tỉnh, công tác mang tính chất kiêm nhiệm.

Năm 1976, tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang được sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên. Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang và Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Giang được sáp nhập thành Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Tuyên, do Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh giữ chức vụ Trưởng ban. Tháng 7-1984, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Tuyên được đổi tên thành Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Tuyên.

Thời gian này, bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về khoa học kỹ thuật được tăng cường; đã có các biên chế riêng làm công tác quản lý khoa học. Các hoạt động nghiên cứu, triển khai được mở rộng hơn; việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp đạt nhiều kết quả. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật của tỉnh ngày càng phát triển; tính đến năm 1983, toàn tỉnh có khoảng 2.300 cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng, trên một vạn cán bộ có trình độ trung cấp và 5.000 công nhân kỹ thuật, trong đó có 26,9% là cán bộ dân tộc. Công tác tiêu chuẩn hoá, kiểm định đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá tại địa phương được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện đạt kết quả, đã xây dựng được 29 tiêu chuẩn nông cụ phù hợp với từng vùng trong tỉnh; Uỷ ban nhân dân tỉnh đã có Chỉ thị số 23/UB-CT ngày

21-8-1984 về tăng cường công tác quản lý tiêu chuẩn hoá, quản lý đo lường, kiểm tra về chất lượng sản phẩm hàng hoá.

Ngày 4-4-1985, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Hà Tuyên ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TU về việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong đó xác định rõ bốn nhiệm vụ chủ yếu của hoạt động khoa học kỹ thuật, đồng thời đề ra phương hướng đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống trong tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội và các biện pháp chủ yếu để thực hiện như: cải tiến một bước công tác quản lý, công tác kế hoạch hoá và chế độ cấp phát tài chính cho khoa học kỹ thuật; tăng cường củng cố, kiện toàn các cơ quan quản lý, nghiên cứu, các cơ sở thực nghiệm khoa học kỹ thuật; đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị cho khoa học kỹ thuật; cải tạo công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ; kiện toàn hệ thống thông tin khoa học kỹ thuật; tăng cường một bước công tác tiêu chuẩn hoá, đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm... Nghị quyết nêu rõ: *Chức năng, nhiệm vụ của Uỷ ban khoa học và kỹ thuật tỉnh là cơ quan tham mưu của Đảng và Nhà nước ở địa phương trong việc lãnh đạo và chỉ đạo khoa học kỹ thuật; chịu trách nhiệm quản lý thống nhất mọi hoạt động khoa học kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng các chương trình tiến bộ khoa học kỹ thuật của tỉnh, các chương trình hợp tác khoa học kỹ thuật với tỉnh bạn, với nước ngoài, chịu trách nhiệm tập hợp mọi lực lượng khoa học kỹ thuật để nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật*.

Năm 1988, Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Tuyên được đổi tên thành Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Tuyên. Chức năng của Ban là tham mưu cho Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng và triển khai thực hiện chính sách khoa học kỹ thuật của Đảng và Nhà nước phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động khoa học và kỹ thuật trên địa bàn tỉnh (*bao gồm cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật*); các nhiệm vụ chủ yếu là: Nghiên cứu để cụ thể hoá và thể chế hoá các chính sách, chế độ của Đảng và Nhà nước, các quyết định của cấp uỷ Đảng, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực khoa học kỹ thuật thành các quy định cụ thể phù hợp đặc điểm tình hình thực tế của địa phương để Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh; giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch 5 năm và hằng năm về ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật của các cấp, các ngành vào địa phương; hướng dẫn xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu ứng dụng và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật phù hợp với cơ cấu kinh tế và điều kiện thực tế của tỉnh; đề xuất các biện pháp về tổ chức quản lý, nghiên cứu thử nghiệm, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; tổ chức thực hiện công tác thông tin, phổ biến khoa học kỹ thuật; giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh quản lý chương trình, đề tài khoa học kỹ thuật cấp tỉnh; quản lý các mặt: Tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá ở địa phương; hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn hoá nhà nước và đưa vào ứng dụng ở tỉnh.

Ngày 5-9-1988, Uỷ ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 388/UB-QĐ thành lập Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Chi cục là đơn vị trực thuộc, có trách nhiệm giúp Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh quản lý về ba mặt công tác: tiêu

chuẩn - đo lường - chất lượng sản phẩm hàng hoá của địa phương, đồng thời thực hiện chức năng thống nhất quản lý về tiêu chuẩn - đo lường - kiểm tra và quản lý chất lượng sản phẩm và hàng hoá trong tỉnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên lần thứ IV (nhiệm kỳ 1986-1991) cũng đã đề ra một cách cụ thể định hướng và nhiệm vụ của khoa học kỹ thuật là: *Công tác khoa học kỹ thuật trước hết phải phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng xuất khẩu, tạo ra nguồn nhiên liệu, năng lượng mới và mặt hàng mới. Đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nghiên cứu công nghệ, chế tạo thiết bị và công cụ chế biến lương thực, thực phẩm, cải tiến mặt hàng và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tăng cường quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu tổng hợp các vấn đề về điều kiện tự nhiên, về tài nguyên thiên nhiên, về phân bố, sử dụng lao động làm cơ sở khoa học cho việc hoàn chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...*

Thời gian này, hoạt động khoa học kỹ thuật đã bước đầu tập trung phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, hướng vào thâm canh cây lúa, ngô, đưa các giống mới có năng suất cao vào sản xuất; đã cải tiến và đưa công nghệ mới vào sản xuất. Có một số sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất, có sáng kiến làm lợi hàng chục triệu đồng.

2. Thời kỳ từ năm 1991 đến nay

Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang cũng được lập lại. Tháng 2-1994, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tuyên Quang được thành lập trên cơ sở Ban Khoa học và Kỹ thuật tỉnh. Chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường tại địa phương được xác lập; các nhiệm vụ cụ thể là: Nghiên cứu, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh cụ thể hoá các chế độ, chính sách về khoa học, công nghệ và môi trường cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện của địa phương; xây dựng, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định nhiệm vụ, chương trình phát triển khoa học, công nghệ và môi trường của địa phương phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hướng dẫn định hướng cho các tổ chức khoa học xây dựng kế hoạch nghiên cứu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống của đơn vị, tổng hợp trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định và theo dõi kiểm tra thực hiện đối với các chương trình, dự án do ngân sách nhà nước cấp kinh phí; quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ, tham gia giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư quan trọng trong tỉnh. Theo dõi, hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ trong các tổ chức kinh tế trong tỉnh; kiểm tra bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định của pháp luật; chủ trì thẩm định hoặc nhận xét các báo cáo đánh giá tác động đến môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của tỉnh; kiểm tra, theo dõi diễn biến môi trường tại địa phương; quản lý công tác tiêu chuẩn đo lường kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá theo pháp luật quy định; quản lý các hoạt động sáng kiến, sở hữu công nghiệp theo Pháp lệnh bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và các văn bản pháp quy khác của Chính phủ và của Bộ; xét và cấp giấy phép đăng ký cho các tổ chức hoạt động nghiên cứu, triển khai khoa học và công nghệ thuộc mọi thành phần kinh tế trong tỉnh.

Thời gian này, bước đầu thực hiện có kết quả việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống; thực hiện một số dự án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đưa giống cây, giống con có năng suất cao, chất lượng tốt

vào sản xuất. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật được chú trọng đào tạo và bồi dưỡng; đến năm 1995, cán bộ có trình độ cao đẳng và đại học trở lên tăng 13,7% so với năm 1991. Công tác quản lý môi trường được chú ý triển khai, báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh đều được các ngành, các cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XII (nhiệm kỳ 1996 - 2000) đã chỉ rõ nhiệm vụ về khoa học, công nghệ và môi trường đến năm 2000 là: *Đẩy nhanh việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp, nhanh chóng hình thành và phát triển những vùng chuyên canh lớn. Mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội; từng bước hiện đại hoá công tác thông tin kinh tế - xã hội, thông tin khoa học - công nghệ. Chú trọng việc quản lý môi trường, quản lý chất lượng hàng hoá*. Ngày 31-5-1997, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XII) đã có Nghị quyết số 11-NQ/TU thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) *Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*; trong đó xác định rõ mục tiêu đến năm 2000 là: *Phát triển khoa học - công nghệ phải nhằm phục vụ đắc lực cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu cơ bản đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đề ra, phát triển mạnh kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát huy mạnh mẽ tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn tỉnh*. Nghị quyết cũng đề ra nhiệm vụ cụ thể của hoạt động khoa học xã hội và nhân văn, hoạt động khoa học kỹ thuật và công nghệ và các giải pháp chủ yếu để thực hiện.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XII, Nghị quyết số 11-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, hoạt động khoa học và công nghệ trong thời kỳ này đã tập trung thực hiện các đề tài nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, khoa học xã hội và nhân văn, biên soạn các tài liệu có giá trị. Trong đó nhiều đề tài đã được ứng dụng trong sản xuất và giải quyết các vấn đề xã hội. Đã sử dụng một số công nghệ cao, công nghệ sinh học, dây chuyền sản xuất thiết bị tiên tiến đạt hiệu quả; góp phần đẩy nhịp độ sản xuất công nghiệp và dịch vụ, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Hoạt động thông tin khoa học, công nghệ bước đầu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú trọng công tác kiểm tra phương tiện đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá, vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Từ tháng 6-2004, chức năng quản lý nhà nước về môi trường được chuyển sang Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đổi tên thành Sở Khoa học và Công nghệ.

Ngày 29-6-2006, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 30/2006/QĐ-UBND phê duyệt Đề án chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ, trong đó chức năng, nhiệm vụ của Sở Khoa học và Công nghệ được xác định là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Sở quản lý trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Trong những năm gần đây, vai trò của khoa học, công nghệ ngày một được khẳng định, các cấp uỷ đảng, chính quyền luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện và đầu tư phát triển cho công tác này. Ngày 10-12-2004, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ra Nghị quyết số 24-NQ/TU về phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010; trong đó đề ra mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010 là: *Xây dựng luận cứ khoa học cho việc hoạch định chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đầu tư phát triển khoa học, công nghệ ở một số lĩnh vực chủ yếu: Tạo giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, có lãi, số lượng lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường; Xây dựng cơ chế phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ, trước hết là phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ*. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2005 - 2010), chỉ rõ nhiệm vụ khoa học và công nghệ đến năm 2010 là: *Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò sữa HF, bò thịt cao sản. Xây dựng và quảng bá các thương hiệu như: trâu Chiêm Hoá, vịt Minh Hương, cam sành Hàm Yên, nước khoáng Mỹ Lâm... Kiện toàn tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh, huyện, thị xã, các ngành và các cơ sở sản xuất kinh doanh...* Ngày 22-7-2009, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã có Kết luận số 63-KL/TU về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) về khoa học và công nghệ; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh đến năm 2020; ngày 15-6-2010, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 16/KH-UBND thực hiện Kết luận số 63-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy với mục tiêu đặt ra là: triển khai kịp thời và cụ thể hoá các nhiệm vụ để thực hiện có hiệu quả Kết luận số 63-KL/TU ngày 22-7-2009 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng có hiệu quả tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo khoa học và công nghệ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội...

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XII, XIV, Kết luận số 63-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 16/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã nhận thức sâu sắc hơn về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của khoa học, công nghệ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; xác định được trách nhiệm chỉ đạo, lãnh đạo tổ chức thực hiện việc phát triển khoa học và công nghệ của đơn vị, của ngành với phương châm "*đi tắt đón đầu*" ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tổ chức thực hiện tại cơ sở đạt kết quả. Hoạt động khoa học, công nghệ có bước phát triển đáng kể; đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong mỗi giai đoạn.

Từ năm 2000 đến năm 2005, ứng dụng có hiệu quả một số tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, góp phần chuyển đổi và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi; đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến cho một số cơ sở sản xuất công nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo gần 5.000 người sử dụng vi tính văn phòng, 169 kỹ sư tin học thực hành; nối mạng Internet tới 32 xã, đưa lên mạng Internet Website khoa học - công nghệ Tuyên Quang.

Từ năm 2006 đến năm 2010, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh và phát triển nông thôn; tập trung ở một số lĩnh vực chủ yếu: giống cây trồng, vật nuôi, chế biến nông, lâm sản; hoạt động nghiên cứu khoa học được mở rộng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, phục vụ thiết thực cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đã có 62 đề tài, dự án được triển khai thực hiện. Kiện toàn Hội đồng khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp huyện (6/6 huyện, thị đã thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ đồng thời xây dựng quy chế hoạt động); bước đầu đã hình thành mối liên kết giữa tỉnh với các trường đại học và các viện nghiên cứu để triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; công tác quản lý đo lường, chất lượng được tăng cường, mở rộng tới cơ sở, đã lắp đặt được 23 điểm cân đối chứng (điểm đo lường tự quản) tại các chợ trung tâm của các huyện, thị và một số chợ thuộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo công bằng trong mua bán, giao nhận hàng hoá; hoạt động xác lập và thực thi quyền sở hữu trí tuệ bước đầu được triển khai thực hiện; đã và đang tiến hành xây dựng quảng bá các thương hiệu: cam sành Hàm Yên, nước khoáng Mỹ Lâm, rượu ngô Nà Hang; công tác thông tin khoa học và công nghệ ngày càng được tăng cường, hoạt động mang lại hiệu quả thiết thực. Đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ của tỉnh đã từng bước phát triển về số lượng, chất lượng; tính đến tháng 3-2008, số cán bộ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ so với năm 1999 tăng 102 người.

Ngày 24-11-2008, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 657/QĐ-UBND Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, bộ máy, biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang được giao 26 biên chế, trong đó có một Giám đốc và ba Phó Giám đốc. Các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở gồm: Văn phòng, Phòng Kế hoạch và Quản lý khoa học, Phòng quản lý Công nghệ, Phòng quản lý Sở hữu trí tuệ - An toàn bức xạ và Thông tin khoa học công nghệ, Thanh tra Sở, Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất Lượng.

Ở cấp huyện, có Phòng Kinh tế thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Uỷ ban nhân dân huyện là cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và một số lĩnh vực khác trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của pháp luật. Mỗi phòng có lãnh đạo và cán bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

II- ĐẦU TƯ CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực

Tính đến tháng 12-2010, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước tỉnh Tuyên Quang có 16.120 người; trong đó: số người có trình độ đại học là 6.236 người chiếm khoảng 38,7%; số người có trình độ thạc sĩ là 213 người chiếm khoảng 1,3%; số người có trình độ tiến sĩ là 4 người, chiếm khoảng 0,02%.

Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh; tham gia vào việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; có nhiều sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, công nghệ trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp, công nghệ thông tin, giao thông, xây dựng...; tích cực tham

gia phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân; phát triển sự nghiệp văn hoá - thông tin - thể thao; tham gia công tác quản lý và xây dựng hệ thống chính trị, tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền, địa phương trong xây dựng, triển khai các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh và công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể.

Những năm gần đây, tỉnh quan tâm từng bước đầu tư xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trong các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp, để có thể trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ có giá trị thực tiễn. Hầu hết các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đều khuyến khích, tạo điều kiện, hỗ trợ về thời gian để cán bộ, công chức tự học tập nâng cao trình độ hoặc tổ chức cho cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ thông tin. Tỉnh đã cử 75 cán bộ đi đào tạo kỹ sư tin học (bằng Đại học thứ 2) và hợp tác với Trường đại học Bách khoa Hà Nội đào tạo kỹ sư tin học theo địa chỉ cho 89 người; trong 5 năm (2006 - 2010) đã liên kết với các trường đại học, cao đẳng trong nước mở tại tỉnh 18 lớp đại học cho 1.583 học viên, cử 315 người đi học sau đại học; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho 4.078 người; bồi dưỡng tin học cho 1.598 người.

2. Đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật, thiết bị công nghệ

Về kinh phí, hằng năm tỉnh đã bố trí kinh phí cho đầu tư phát triển, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ và chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác về khoa học và công nghệ theo kế hoạch do Trung ương giao. Mức đầu tư cho năm sau đều tăng hơn so với năm trước (*xem Bảng 1*).

BẢNG 1: CHI NGÂN SÁCH CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (2000 - 2010)

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Ngân sách chi cho khoa học và công nghệ (kinh phí Trung ương giao)			
		Sự nghiệp khoa học	Đầu tư có mục tiêu (Chương trình nông thôn và miền núi)	Đầu tư phát triển	Tăng năm sau so với năm trước (%)
2000	3.200	3.200	-	-	
2001	4.440	4.440	-	-	38
2002	4.670	4.670	-	-	5
2003	5.550	5.550	-	-	18
2004	5.853	5.853	-	-	5
2005	7.474	6.434	-	1.040	27
2006	13.240	7.590	-	5.650	77
2007	17.270	8.810	1.460	7.000	30
2008	16.330	9.330		7.000	-
2009	18.430	9.980	1.450	7.000	12
2010	19.730	10.980	1.750	7.000	7

Những năm gần đây, tỉnh Tuyên Quang đã đầu tư về cơ sở vật chất, kỹ thuật, thiết bị công nghệ vào một số ngành sản xuất và trong phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, như:

Trong chế biến nông, lâm sản: Dây chuyền sản xuất chè đen và chè xanh xuất khẩu tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Long; dây chuyền sản xuất bao bì tại Công ty bao bì xuất khẩu; dây chuyền sản xuất và đóng gói đũa tại Công ty đũa xuất khẩu phong cách Việt; dây chuyền tách cẫng bằng màu và đóng túi hút chân không tại Công ty chè Sông Lô; dây chuyền sản xuất đũa xuất khẩu tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Phúc Lâm; dây chuyền chè xanh Sơn Dương; thiết bị tách màu quang học SENVEC công suất 500 tấn/năm tại Công ty chè Tân Trào; dây chuyền sản xuất chè đen theo phương pháp CTC 40 tấn chè búp tươi/ngày đêm, tại Công ty chè Sông Lô.

Trong sản xuất vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng: Dây chuyền sản xuất gạch tuynel tại Công ty Hồng Phát (Yên Sơn); Dây chuyền số 2, số 3 sản xuất gạch tuynel công suất 20 triệu viên/dây chuyền/năm tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Viên Châu (vật liệu xây dựng số 3); chuyển sản xuất xi măng từ công nghệ lò đứng sang lò quay công suất 270.000 tấn/năm tại Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang; hệ thống lọc bụi điện năng suất 450.000m^3/h tại Công ty cổ phần xi măng Tân Quang.

Trong khai thác chế biến khoáng sản: Dây chuyền khai thác và chế biến Felspat tại Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Bình An; dây chuyền chế biến Barit tại Công ty cổ phần khoáng sản Tuyên Quang; dây chuyền khai thác và chế biến Fero Mangan tại Công ty cổ phần khoáng sản Chiến Công; dây chuyền chế biến bột đá trắng tại huyện Hàm Yên; hệ thống tuyển tận thu thiếc trong xỉ tại Công ty cổ phần kim loại màu Tuyên Quang.

Trong lĩnh vực y tế: Đầu tư các trang thiết bị phục vụ công tác chuẩn đoán, điều trị bệnh, như: Máy chụp cắt lớp, hệ thống chạy thận nhân tạo, máy siêu âm màu 4 chiều, máy phẫu thuật nội soi ổ bụng, máy nội soi tiêu hoá, hệ thống chụp X quang số hoá, máy tán sỏi ngoài cơ thể, tán sỏi nội soi ngược dòng, máy mổ mắt Phaco, máy C-arm...

Đầu tư, áp dụng các công nghệ tiên tiến và các thiết bị máy móc chuyên dùng hiện đại để thi công các công trình như cầu An Hoà (huyện Yên Sơn), cầu Thác Dẫng, cầu Kim Xuyên (huyện Sơn Dương), cầu Tân Hà (thành phố Tuyên Quang)... đẩy nhanh tiến độ thi công đảm bảo chất lượng tốt; đã áp dụng máy điện tử đối với công tác khảo sát thiết kế (máy toàn đạc điện tử dùng để đo vẽ bình đồ địa hình)...

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin: Hệ thống mạng cáp quang đã phủ đến các huyện, thị và các xã, phường, thị trấn; đầu tư chương trình phát thanh tiếng dân tộc, tiếp sóng VTV2, tách kênh truyền hình địa phương; lắp đặt máy phát sóng chương trình VTV5 tại huyện Nà Hang, Chiêm Hoá; 97% dân số được phủ sóng phát thanh; 87% dân số được phủ sóng truyền hình. Hầu hết các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện đã xây dựng mạng LAN, kết nối mạng Internet thông qua đường truyền tốc độ cao (ADSL) hoặc quay số (Dial-up); một số cơ sở dữ liệu quan trọng phục vụ cho công tác chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ quan, doanh nghiệp được xây dựng; đã lắp đặt hệ thống đào tạo từ xa tại Công ty Viễn thông tỉnh; đã xây dựng Website tỉnh Tuyên Quang; một số cơ quan, đơn vị đã xây dựng Website riêng như: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và

Môi trường, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; hệ thống máy vi tính, mạng LAN cũng được đầu tư trang bị, xây dựng trong nhiều trường học, bệnh viện, các cơ sở y tế.

Trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Trên địa bàn tỉnh có 7 phòng thử nghiệm được công nhận đạt tiêu chuẩn LAS thuộc các cơ quan, doanh nghiệp, phục vụ tích cực cho công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng các công trình, sản phẩm thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng, công nghiệp, giao thông. Hệ thống chuẩn, các thiết bị kiểm định về đo lường cũng được tăng cường. Chi cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng tỉnh đã có Bàn kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha, các loại chuẩn như dung tích, khối lượng, chuẩn kiểm định Taximet, đảm bảo khả năng kiểm định các cột đo nhiên liệu, công tơ điện 1 pha, 3 pha, các loại cân đến 60 tấn và kiểm định các loại Taximet điện tử hiện số gắn trên xe taxi, dùng để tính tiền trong dịch vụ vận chuyển.

IV- THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2011

Từ năm 1991 đến năm 2011, tỉnh Tuyên Quang đã triển khai thực hiện nhiều đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực: nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và phát triển nông thôn; giao thông, công nghiệp, xây dựng, công nghệ thông tin; điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường; y tế, thể dục thể thao và khoa học xã hội nhân văn; trong đó có 12 dự án cấp nhà nước, chương trình phát triển nông thôn, miền núi. Các kết quả nghiên cứu, ứng dụng, triển khai đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Một số đề tài, dự án đã được đưa vào ứng dụng thực tiễn đem lại hiệu quả rõ rệt.

Trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và phát triển nông thôn các đề tài, dự án chủ yếu tập trung vào vấn đề nghiên cứu, khảo nghiệm lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, nông hoá, thổ nhưỡng của địa phương để đưa vào cơ cấu giống vật nuôi, cây trồng của tỉnh và nhân rộng ra sản xuất. Triển khai thử nghiệm các giống lúa lai có năng suất cao tại các hộ nông dân Tuyên Quang, sản xuất thử giống lúa xích sắc nhuyễn, sản xuất hạt giống ngô lai LVN 10, sản xuất hạt giống lúa lai F1, trồng thử nghiệm một số giống cam, quýt mới tại huyện Hàm Yên. Ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật sản xuất giống cá bỗng và nuôi thử nghiệm các loài cá bỗng, chiên, lăng chấm, rầm xanh, anh vũ... Đến nay trên địa bàn tỉnh, có khoảng trên 50% diện tích lúa và 100% diện tích ngô được gieo trồng bằng các giống lúa lai, ngô lai; diện tích chè, mía được trồng bằng các giống mới.

Tuyên Quang là một trong những tỉnh đã ứng dụng thành công và có hiệu quả công nghệ sinh học nuôi cấy mô tế bào thực vật để sản xuất các giống (mía, keo lai, bạch đàn đỏ) sạch bệnh, cung cấp cho việc phát triển các vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

Việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững để góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo cho nhân dân các xã vùng sâu, vùng xa và các xã có điều kiện khó khăn trên địa bàn tỉnh cũng được quan tâm như: xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển nông, lâm nghiệp và nâng cao đời sống cho đồng bào các dân

tộc miền núi tại Hợp tác xã Sơn Lạc, Kim Phú, Yên Sơn; xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ cây trồng, vật nuôi tại Trung tâm cụm xã Thổ Bình, Chiêm Hoá; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi cá lồng trên hồ chứa nước thuỷ điện Tuyên Quang. Các dự án đều mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ nét, được nghiệm thu đánh giá đạt loại khá. Hiện tỉnh đang triển khai thực hiện bốn dự án thuộc chương trình phát triển nông thôn và miền núi: Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tuyển chọn, nhân giống, trồng, cải tạo và chế biến chè Shan tuyết tại huyện Nà Hang; Ứng dụng khoa học và công nghệ trong trồng rừng thâm canh cây keo cung cấp nguyên liệu gỗ tỉnh Tuyên Quang; Ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất bảo quản, chế biến, tiêu thụ cam sành tại Tuyên Quang; Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lạc giống và xây dựng vùng sản xuất lạc hàng hoá tập trung tại huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Đây là các dự án lớn, có sự phối hợp thực hiện của các cơ quan trung ương, qua đây người dân tham gia dự án sẽ được học tập, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất để đem lại hiệu quả kinh tế.

Vấn đề sản xuất sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cũng được chú ý ứng dụng triển khai. Hiện tỉnh Tuyên Quang đang thực hiện dự án sản xuất rau an toàn với việc ứng dụng hàng loạt các biện pháp tổng hợp, các yếu tố từ khâu quản lý đầu vào đến khâu tiêu thụ theo một chu trình khép kín và được kiểm soát chặt chẽ ở mỗi yếu tố hoạt động liên quan, đảm bảo sản phẩm đầu ra đạt tiêu chuẩn rau an toàn theo quy định. Kết quả dự án sẽ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, đáp ứng nguyện vọng của cả người trồng rau và người tiêu dùng.

Trong lĩnh vực giao thông, công nghiệp, xây dựng, công nghệ thông tin, xây dựng kết cấu hạ tầng đã chủ yếu tập trung vào việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất xi măng, giấy, chế biến chè... như: công nghệ sản xuất xi măng lò quay, công nghệ tách cẫng chè và đóng túi hút chân không..., nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm; đã ứng dụng bê tông cốt cứng trong xây dựng cầu Lý Nhân, đạt tải trọng thiết kế; thành công trong việc xây dựng mô hình bơm va, bơm thuỷ luân để cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp tại xã Mỹ Bằng và Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, nghiên cứu lắp đặt các trạm biến áp một pha 35/0,23 KV cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất ổn định cho các hộ dân và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng hầm khí sinh học BIOGA VACVINA trên địa bàn tỉnh. Dự án được nghiệm thu đánh giá đạt loại khá và được tiếp tục nhân rộng mô hình 100 hầm tại các huyện, thị. Đây là một dự án có ý nghĩa về mặt thực tiễn, vừa có hiệu quả kinh tế, vừa góp phần bảo vệ môi trường và phát triển sản xuất bền vững. Kết quả thực hiện Đề tài nghiên cứu, quan trắc, đánh giá động thái nguồn nước khoáng Mỹ Lâm phục vụ khai thác của ba lỗ khoan LK2, DT3, LK13 đã phục vụ thiết thực cho việc định hướng lập kế hoạch đầu tư xây dựng khu khai thác nước khoáng phát triển lâu dài cho khu du lịch, làm tiền đề cho quy hoạch, sử dụng hợp lý bền vững nguồn nước khoáng nóng quý giá của tỉnh.

Về công nghệ thông tin đã thực hiện ứng dụng tin học trong công tác quản lý và điều hành công việc; triển khai, duy trì việc nối mạng với 30 xã trên địa bàn tỉnh, cung cấp thông tin trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ phục vụ phát triển sản suất và đời sống cho nhân

dân các xã vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh; đã thành công trong việc thực hiện xây dựng Website Tuyên Quang nhằm quảng bá, giới thiệu Tuyên Quang với bạn bè trong nước và quốc tế. Website đã được khai trương trước khi diễn ra Hội nghị APEC 14 tại Hà Nội. Nhiều tổ chức quốc tế đã truy cập vào phần giới thiệu tỉnh Tuyên Quang bằng tiếng Anh.

Về lĩnh vực điều tra cơ bản đã thực hiện tập hợp các hệ thống số liệu cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 1980 - 1992, về đội ngũ cán bộ trong tỉnh có trình độ từ cao đẳng trở lên, về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của một số xã trên địa bàn tỉnh làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong từng giai đoạn.

Về lĩnh vực môi trường đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại trung tâm các huyện, thị trên địa bàn tỉnh và đề xuất biện pháp xử lý các nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm, góp phần bảo vệ sức khoẻ cho cộng đồng dân cư.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn và y tế, thể dục thể thao đã triển khai thực hiện 25 đề tài. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần cung cấp thông tin, luận cứ khoa học cho các cấp uỷ đảng, chính quyền hoạch định, xây dựng các chương trình, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng và bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Các nội dung nghiên cứu về vai trò lãnh đạo của các cơ sở đảng cấp xã, về *công tác phát triển đảng viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Tuyên Quang được triển khai thực hiện đã góp phần khắc phục tình trạng một số cơ sở, địa bàn chưa có đảng viên và tổ chức đảng.*

Nhóm các đề tài có nội dung nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực tiễn đã được thực hiện ở hầu hết các lĩnh vực hoạt động xã hội. Từ đó, các nhà khoa học, nhà quản lý nghiên cứu đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước, trong việc xây dựng đội ngũ công nhân trong các doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi mới của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Các đề tài nghiên cứu về văn hoá truyền thống của các dân tộc: đã sưu tầm, lưu giữ được một số hiện vật thuộc văn hoá vật thể và phi vật thể, đồng thời đề xuất được những biện pháp bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tiêu biểu của các dân tộc Tày, Dao, Sán Dìu, Pà Thẻn...

Nhóm các đề tài nghiên cứu về lịch sử truyền thống của địa phương đã xuất bản được các ấn phẩm: *Hồi ký về Tuyên Quang trong Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 1976-2005; Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn tỉnh Tuyên Quang (1930-2007); Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 1947-2010.*

Nhóm các đề tài thuộc lĩnh vực y tế đã tập trung vào việc điều tra về bệnh phong, các bệnh truyền nhiễm ở trẻ em; thiết lập được mô hình thông tin báo cáo nhanh trong phòng chống sốt rét; nghiên cứu xác định và đánh giá mức độ nhạy và kháng của ký sinh trùng sốt rét làm cơ sở để phân vùng dịch tễ và xây dựng kế hoạch chỉ đạo phòng chống bệnh sát hợp với từng vùng trên địa bàn tỉnh; triển khai ứng dụng điều trị bệnh sơ hoá cơ Delta sau phẫu thuật bằng tập vận động kết hợp xoa bóp cồn Saman tại cộng đồng; đánh giá hiệu quả bài thuốc cổ truyền điều trị bệnh viêm gan B tại Bệnh viện Y học

dân tộc tỉnh Tuyên Quang; đánh giá hiệu quả điều trị phục hồi chức năng cho trẻ em cong vẹo cột sống lứa tuổi từ 12 đến 15 trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Đang thực hiện nghiên cứu xây dựng các mô hình điều trị tại cộng đồng về bệnh tăng huyết áp, bệnh hen phế quản.

Trong lĩnh vực thể dục thể thao, triển khai việc nghiên cứu xây dựng hệ thống đào tạo vận động viên Pencak Silat. Đề tài thực hiện việc đánh giá trình độ thể thao một cách khoa học, nghiên cứu ra những nguyên tắc, phương pháp, tiêu chuẩn tuyển chọn có tính hệ thống đảm bảo công tác đào tạo vận động viên có hiệu quả và chất lượng...

DANH MỤC MỘT SỐ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN CHỦ YẾU

(Thực hiện từ năm 1991 đến năm 2013)

STT	Tên đề tài	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
A	**Đề tài, dự án cấp nhà nước, chương trình phát triển nông thôn và miền núi**			
1	*Dự án*: Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển nông lâm nghiệp và nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc miền núi tại Hợp tác xã Sơn Lạc, Kim Phú, Yên Sơn	Viện Quy hoạch và Thiết kế	1994-1996	Đã nghiệm thu
2	*Dự án*: Hoàn thiện công nghệ sản xuất các loại phân bón đặc hiệu cho cây trồng tại Tuyên Quang	Xí nghiệp chè Tuyên Quang	1995-1997	nt
3	*Dự án*: Xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ cây trồng, vật nuôi tại Trung tâm cụm xã Thổ Bình - Chiêm Hoá	Viện Nông hoá thổ nhưỡng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1996-1998	nt
4	*Dự án*: Thông tin địa lý GIS	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường	1999	nt
5	*Dự án*: Áp dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất thuốc lá nguyên liệu tại tỉnh Tuyên Quang	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá	2000-2002	nt
6	*Dự án:* Xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật bơm va, bơm thuỷ luân cấp nước tưới cỏ, phục vụ chăn nuôi bò tại xã Mỹ Bằng và Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Viện khoa học Thuỷ lợi	2002-2004	nt
7	*Dự án*: Xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi cá lồng tại hồ chứa nước thuỷ điện Tuyên Quang	Trung tâm Thuỷ sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2007-2009	nt

8	Dự án: Xây dựng các mô hình nuôi dê lai tập trung và phân tán phù hợp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trung tâm Khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2007-2009	nt
9	Dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tuyển chọn, nhân giống, trồng và chế biến chè Shan tuyết tại huyện Nà Hang, Tuyên Quang	Công ty TNHH Việt Dũng, huyện Nà Hang	2009-2011	Đang thực hiện
10	Dự án: Ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ cam sành tại Tuyên Quang	Công ty Cổ phần giống vật tư nông, lâm nghiệp Tuyên Quang	2010-2012	Đang thực hiện
11	Dự án: Ứng dụng khoa học và công nghệ trong trồng rừng thâm canh cây keo cung cấp nguyên liệu gỗ tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương	2010-2012	Đang thực hiện
12	Dự án: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lạc giống và xây dựng vùng sản xuất lạc hàng hoá tập trung tại huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang	Công ty Cổ phần giống vật tư nông, lâm nghiệp Tuyên Quang	2011-2012	Đang thực hiện
B	**Đề tài, dự án cấp tỉnh**			
I	*Lĩnh vực nông lâm nghiệp - thuỷ sản và phát triển nông thôn*			
1	*Đề tài*: Sử dụng lợn đực giống ngoại chất lượng cao để nâng cao chất lượng thịt lợn lai tại Tuyên Quang	Công ty Giống và thức ăn gia súc	1991 - 1993	Đã nghiệm thu
2	*Đề tài*: Các tiến bộ kỹ thuật về gieo trồng, chăm sóc, chế biến chè đạt chất lượng cao	Công ty chè Tân Trào	1991-1995	nt
3	*Đề tài*: Các tiến bộ kỹ thuật cải tạo chè già cỗi, chăm sóc, thuỷ lợi, nông - lâm kết hợp, chế biến chè nâng cao chất lượng xuất khẩu	Xí nghiệp Nông công nghiệp chè Tuyên Quang	1991	nt
4	*Đề tài*: Xây dựng các biện pháp hữu hiệu chống xói mòn trên đất dốc	Sở Địa chính- Ban Quản lý ruộng đất	1992	nt
5	*Đề tài*: Thực nghiệm nhân giống lợn Móng Cái ở hộ gia đình	Công ty giống thức ăn gia súc	1992-1994	nt
6	*Đề tài*: Triển khai thử nghiệm các giống lúa có năng suất cao tại các hộ nông dân Tuyên Quang	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp	1992-1993	nt
7	*Đề tài*: Nuôi thử ba ba sinh sản	Công ty Thuỷ sản	1992-1993	nt
8	*Đề tài*: Tìm nguyên nhân và phương pháp phòng chữa bệnh cho cá nuôi lồng	Công ty Thuỷ sản Tuyên Quang	1993-1994	nt
9	*Đề tài*: Thử nghiệm 6 giống lúa Trung Quốc	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật	1993-1994	nt

10	*Đề tài*: Thử nghiệm nuôi dê sữa bách thảo	Công ty giống và thức ăn gia súc Tuyên Quang	1993-1995	nt
11	*Dự án*: Sản xuất hạt giống ngô lai LVN10	Công ty giống vật tư nông, lâm nghiệp Tuyên Quang	1995-1998	nt
12	*Dự án*: Sản xuất thử giống lúa xích sắc nhuyễn	Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật nông, lâm nghiệp Tuyên Quang	1996-1997	nt
13	*Dự án*: Sản xuất giống khoai tây Go từ hạt lai	Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật nông, lâm nghiệp Tuyên Quang	1997-1998	nt
14	*Đề tài*: Điều tra tỷ lệ nhiễm bệnh và khảo nghiệm các phương pháp chẩn đoán, điều trị bệnh tiên mao trùng trâu ở Tuyên Quang	Chi cục Thú y, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang	1998-2000	nt
15	*Đề tài*: Xây dựng một số kiểu mô hình hợp tác xã nông, lâm nghiệp phù hợp với đặc trưng từng vùng trong tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tuyên Quang	1998-2000	nt
16	*Dự án*: Xây dựng mô hình thâm canh và cải tạo vườn chè đạt năng suất 10 tấn/ha tại Công ty chè Sông Lô và Công ty chè Tân Trào	- Công ty chè Sông Lô - Tuyên Quang - Công ty chè Tân Trào - Tuyên Quang	1998-2001	nt
17	*Đề tài*: Đánh giá tiềm năng, năng suất một số giống mía chủ lực đang trồng tại Tuyên Quang	Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp - Tuyên Quang	1998-2000	nt
18	*Dự án*: Thử nghiệm sản xuất hạt giống lúa lai F1 tại Tuyên Quang	Công ty giống vật tư nông lâm nghiệp - Tuyên Quang	2000-2001	nt
19	*Dự án*: Xây dựng mô hình sản xuất nguyên liệu chè không sử dụng thuốc trừ sâu	Công ty chè Mỹ Lâm - Tuyên Quang	2000-2002	nt
20	*Đề tài*: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhân giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô	Trường Trung học Kỹ thuật và Dạy nghề Tuyên Quang	6-2001 - 12-2002	nt
21	*Đề tài*: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhân giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô	Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	2002-2004	nt
22	*Đề tài*: Khảo nghiệm một số giống lúa lai có triển vọng năm 2003	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	2003	nt
23	*Đề tài*: Khảo nghiệm giống lúa thuần MT508-1 trong vụ xuân 2004	Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	2004	nt

24	*Dự án*: Xây dựng mô hình vườn cam giống tốt, chất lượng cao	Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	2000-2005	nt
25	*Dự án*: Điều tra, khảo sát, đánh giá và áp dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nhân giống và trồng cây lê tại xã Hồng Thái, huyện Nà Hang	Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang	2001-2005	nt
26	*Đề tài*: Trồng khảo nghiệm cây Lát Mêhicô	Lâm trường Nguyễn Văn Trỗi, Tuyên Quang	2002-2007	nt
27	*Dự án*: Xây dựng mô hình trồng chè thâm canh	Công ty chè Mỹ Lâm, Tuyên Quang	2002-2004	nt
28	*Dự án*: Xây dựng mô hình bình tuyển, chọn lọc, nhân thuần giống trâu Ngố tại xã Hoà Phú, huyện Chiêm Hóa	Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang	2002-2007	nt
29	*Dự án*: Trồng thử nghiệm chè Shan thâm canh	Công ty chè Sông Lô, Tuyên Quang	2004-2006	nt
30	*Đề tài*: Xác định tuổi khai thác hợp lý của cây keo lai trồng làm nguyên liệu giấy để có hiệu quả kinh tế cao nhất	Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và chuyển giao công nghệ giống cây lâm nghiệp Tuyên Quang	2004-2008	nt
31	*Đề tài*: Ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật sản xuất giống cá bỗng và nuôi thử nghiệm các loài cá: bỗng, chiên, lăng chấm, rầm xanh, anh vũ	Trung tâm thủy sản Tuyên Quang	2006-2008	nt
32	*Dự án*: Quy hoạch phát triển vùng cam và trồng thử nghiệm một số giống cam, quýt mới tại huyện Hàm Yên	Trường đại học Nông lâm Thái Nguyên	2007-2010	nt
33	*Dự án*: Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn trên địa bàn thị xã Tuyên Quang	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng - Hà Nội	2008-2009	nt
34	*Đề tài*: Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển và hiệu quả kinh tế của cây Luồng đó trồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và chuyển giao công nghệ giống cây lâm nghiệp Tuyên Quang	2007-2008	nt
35	*Đề tài*: Trồng thử nghiệm một số giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện khí hậu, nông hoá thổ nhưỡng tại tỉnh Tuyên Quang	Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	2007-2008	nt

36	*Đề tài*: Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật lai tạo giống có năng suất, chất lượng cao để lựa chọn công thức lai tốt nhất, phục vụ cải tạo đàn bò vàng địa phương	Chi cục Thú y tỉnh Tuyên Quang	2007-2010	nt
37	*Dự án*: Điều tra, khảo sát xây dựng vùng sản xuất mía giống, mô hình sản xuất mía nguyên liệu rải vụ bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao phục vụ công nghiệp chế biến đường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương	2007-2010	nt
38	*Dự án*: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng gấc giống mới năng suất, chất lượng cao tạo vùng sản xuất gấc hàng hoá	Trung tâm Khuyến nông- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2008-2009	nt
39	*Dự án*: Xây dựng mô hình ứng dụng hệ thống canh tác lúa cải tiến trong thực hiện chương trình "3 giảm 3 tăng" tại tỉnh Tuyên Quang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2008-2009	nt
40	*Đề tài*: Khảo sát, đánh giá hiện trạng trang bị cơ điện nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang; định hướng phát triển đến năm 2015 có tính đến năm 2020 để thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn	Trung tâm cơ điện nông nghiệp và ngành nghề nông thôn, thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	2010	nt
41	*Dự án*: Ứng dụng công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi lợn giống siêu nạc tại trang trại Trung Chinh	Trang trại Trung Chinh, phường Tân Hà, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2009-2011	Đã nghiệm thu
42	*Đề tài*: Nghiên cứu xây dựng mô hình cộng đồng quản lý và sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang	2010-2011	nt
43	Dự án: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất giống cá lăng chấm bằng phương pháp sinh sản nhân tạo	Chi cục Thuỷ sản tỉnh Tuyên Quang	2010-2012	Đang thực hiện
44	Đề tài: Nghiên cứu sản xuất giống cá trắm đen bằng phương pháp sinh sản nhân tạo và thử nghiệm nuôi cá thương phẩm	Trung tâm Thuỷ sản tỉnh Tuyên Quang	2010-2012	nt
45	*Dự án*: Xây dựng mô hình ứng dụng cơ giới hoá trong sản xuất chè an toàn	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng - Bộ Khoa học và Công nghệ	2010-2012	nt

46	Dự án: Xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm giống gà Sao sinh sản và nuôi thịt an toàn sinh học tại thị xã Tuyên Quang	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Tuyên Quang	2010-2011	nt
II	**Lĩnh vực giao thông, công nghiệp, xây dựng, công nghệ thông tin**			
1	*Dự án*: Nghiên cứu lắp đặt 6 trạm biến áp 1 pha 35/0,23KV	Điện lực Tuyên Quang	1999-2000	Đã nghiệm thu
2	*Dự án*: Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường làm đầu mối nối mạng với một số trung tâm cụm xã, xã có điều kiện	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tuyên Quang	2001-2005	nt
3	*Dự án*: Ứng dụng phát triển công nghệ thông tin của Tỉnh	Trung tâm Tin học-Ngoại ngữ Tuyên Quang	2001-2005	nt
4	*Dự án*: Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2001-2005	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	2001-2005	nt
5	*Dự án*: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng hầm khí sinh học Biogas VACVINA trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Hội làm vườn tỉnh Tuyên Quang	2005	nt
6	*Dự án*: Xây dựng Website tỉnh Tuyên Quang	Sở Khoa học - Công nghệ Tuyên Quang	2006	nt
7	*Dự án*: Nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng hầm sản xuất khí sinh học Biogas tại các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Hội làm vườn tỉnh Tuyên Quang	2007-2008	nt
8	*Đề tài*: Nghiên cứu, quan trắc, đánh giá động thái nguồn nước khoáng Mỹ Lâm phục vụ khai thác của 3 lỗ khoan LK2, DT3, LK13	Ban Quản lý Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm - Tuyên Quang	2007-2008	nt
9	*Dự án*: Ứng dụng công nghệ tách cẫng bằng màu và đóng túi hút chân không để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chè xanh các loại	Công ty chè Sông Lô - Tuyên Quang	2008	Đang thực hiện
10	*Đề tài*: Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm chuyên dụng quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ tại tỉnh Tuyên Quang	Công an tỉnh Tuyên Quang	2009-2010	Đã nghiệm thu
11	*Đề tài*: Nghiên cứu, khai thác, ứng dụng phần mềm LaTeX trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trường cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang	2009-2011	Đã nghiệm thu

12	*Đề tài*: Nghiên cứu ứng dụng phần mềm mã nguồn mở vào giảng dạy một số học phần của chuyên ngành đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế	Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	2010-2011	Đang thực hiện
III	**Lĩnh vực môi trường**			
1	*Đề tài*: Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại trung tâm các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tuyên Quang	2000-2001	Đã nghiệm thu
IV	**Lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, y tế, thể dục thể thao**			
1	*Đề tài*: Xác định sự kháng thuốc của KST sốt rét Fariparan với Cloruaqnin	Trạm sốt rét Tuyên Quang	1991	nt
2	*Đề tài*: Thử nghiệm trồng cây thanh hao hoa vàng	Xí nghiệp liên hiệp Dược Tuyên Quang	1992	nt
3	*Đề tài*: Điều tra bệnh phong ở Chiêm Hoá	Trung tâm Y tế dự phòng Tuyên Quang	1992	nt
4	*Đề tài*: Điều tra 4 bệnh truyền nhiễm ở trẻ em	Trung tâm Y tế dự phòng Tuyên Quang	1992	nt
5	*Đề tài*: Thiết lập mô hình thông tin báo cáo nhanh trong phòng chống sốt rét	Trạm sốt rét tỉnh Tuyên Quang	1992-1993	nt
6	*Đề tài*: Điều tra nghiên cứu yếu tố tâm lý tác động đối tượng lứa tuổi thanh niên các dân tộc, tội phạm ở Tuyên Quang từ năm 1985 đến năm 1992 và giải pháp giáo dục tâm lý đối tượng	Công an tỉnh Tuyên Quang	1992	nt
7	*Đề tài*: Điều tra ngành nghề truyền thống tỉnh Tuyên Quang	Trường trung học kinh tế - kỹ thuật Tuyên Quang	1993 -1994	nt
8	*Đề tài*: Nghiên cứu sưu tầm phong tục tập quán dân tộc Cao Lan	Sở Văn hoá - Thông tin Tuyên Quang	1993	nt
9	*Đề tài*: Điều tra dịch tễ học bướu cổ tại huyện Chiêm Hoá	Trung tâm Y tế dự phòng Tuyên Quang	1992	nt
10	*Đề tài*: Đánh giá thực trạng và giải pháp xây dựng đội ngũ công nhân trong các doanh nghiệp	Ban Dân vận Tỉnh uỷ Tuyên Quang	1998-1999	nt
11	*Đề tài*: Nghiên cứu truyền thống văn hoá một số dân tộc tỉnh Tuyên Quang	Sở Văn hoá - Thông tin Tuyên Quang	1998-2000	nt
12	*Đề tài*: Nghiên cứu biên soạn Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 1976 - 2005	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang	2005-2008	nt
13	*Đề tài:* Sưu tầm, tuyển chọn hồi ký về Tuyên Quang trong Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang	2005-2008	nt

14	*Đề tài*: Nghiên cứu, biên soạn xuất bản *Địa chí tỉnh Tuyên Quang*	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tuyên Quang	2007-2010	Đang thực hiện
15	*Đề tài*: Quy trình và phương pháp xây dựng, ban hành nghị quyết, chỉ thị của cấp uỷ tỉnh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	2008	Đã nghiệm thu
16	*Đề tài*: Công tác phát triển đảng viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Tuyên Quang	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ Tuyên Quang	2007-2008	Đã nghiệm thu
17	*Đề tài*: Nghiên cứu văn hoá truyền thống dân tộc Pà Thẻn ở Tuyên Quang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tuyên Quang	2007-2008	nt
18	*Đề tài*: Xây dựng Hệ thống đào tạo vận động viên Pencak Silat của tỉnh Tuyên Quang	Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Tuyên Quang	2008-2009	nt
19	*Đề tài*: Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp thực hiện nhiệm vụ chính trị của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ban Dân vận Tỉnh uỷ Tuyên Quang	2007-2009	nt
20	*Đề tài*: Hiệu quả điều trị bệnh sơ hoá cơ Delta sau phẫu thuật bằng tập vận động kết hợp xoa bóp cồn Saman tại cộng đồng của tỉnh Tuyên Quang năm 2007	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2007-2008	Đã nghiệm thu
21	*Đề tài*: Lịch sử phong trào công nhân, viên chức lao động và hoạt động công đoàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 1930-2005	Liên đoàn Lao động tỉnh Tuyên Quang	2008	nt
22	*Đề tài*: Xây dựng mô hình quản lý và điều trị có kiểm soát bệnh nhân tăng huyết áp ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	2011-2012	Đang thực hiện
23	*Đề tài*: Đánh giá hiệu quả bài thuốc thừa kế điều trị bệnh viêm gan virut B tại Bệnh viện y học dân tộc tỉnh Tuyên Quang (nay là Bệnh viện Y Dược cổ truyền Tuyên Quang	Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	2009-2010	Đã nghiệm thu
24	*Đề tài*: Thực trạng về lao động - việc làm và các giải pháp để giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Tuyên Quang	Viện Khoa học lao động và Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2009-2010	nt
25	*Đề tài*: Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng công tác tư pháp ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trường Chính trị tỉnh	2009-2010	nt

26	*Đề tài*: Thực trạng và giải pháp sử dụng thiết bị dạy và học vào việc đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trường đại học Hùng Vương	2009-2010	nt
27	*Đề tài*: Nghiên cứu văn hoá truyền thống của dân tộc Sán Dìu ở Tuyên Quang	Viện Dân tộc học; Viện Khoa học xã hội Việt Nam	2009-2010	nt
28	*Đề tài*: Khảo sát tình hình bệnh nhân mắc hen tại tỉnh Tuyên Quang, xây dựng phòng tư vấn quản lý phòng chống hen tại cộng đồng	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	2009-2011	Đang thực hiện
29	*Đề tài*: Đánh giá hiệu quả điều trị phục hồi chức năng cho trẻ em cong vẹo cột sống lứa tuổi từ 12 đến 15 trên địa bàn thị xã Tuyên Quang;	Trung tâm phục hồi chức năng Hương Sen	2009-2011	Đã nghiệm thu
30	*Đề tài*: Nghiên cứu thực tiễn triển khai và những tác động trong việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Tuyên Quang	Ban Dân vận Tỉnh uỷ	2009-2011	Đang thực hiện
31	*Đề tài*: Diện mạo văn học Tuyên Quang thời kỳ đổi mới, giai đoạn 1986-2005	Trường trung học phổ thông Tân Trào	2009-2011	nt
32	*Đề tài*: Khai thác và sử dụng mô hình trong lý thuyết đồ thị (lý thuyết Graph) vào việc dạy học Ngữ văn ở trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trường Trung học phổ thông Sông Lô	2009-2011	Đã nghiệm thu
33	*Đề tài*: Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang	2009-2011	Đang thực hiện
34	*Dự án*: Cấp thẻ theo dõi, quản lý sức khoẻ cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang bằng thẻ thông minh (Smart card)	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	2009-2011	nt
35	*Đề tài*: Điều tra, nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học bệnh dại tại huyện Yên Sơn; xây dựng huyện Yên Sơn trở thành huyện điểm về "khống chế bệnh dại" vào cuối năm 2011	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang	2010-2012	nt

36	*Đề tài:* Những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy và ủy ban kiểm tra cơ sở ở Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Tuyên Quang	2010-2012	nt
37	*Đề tài:* Lịch sử Đảng bộ quân sự tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 1947-2010	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang	2009-2010	Đã nghiệm thu
38	*Đề tài*: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp khắc phục lỗi ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của học sinh một số dân tộc thiểu số cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Trường cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang	2010-2012	Đang thực hiện
39	*Đề tài*: Sưu tầm, tìm hiểu thi pháp truyện cổ tích ở Tuyên Quang	Trường cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang	2010-2012	nt
40	Đề tài: Nghiên cứu, tìm hiểu những nét đặc sắc trong văn hoá truyền thống của dân tộc Dao ở tỉnh Tuyên Quang	Trường cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang	2011-2012	nt
IV	**Lĩnh vực khác**			
1	*Đề tài*: Điều tra, đánh giá thực trạng dịch vụ khoa học và công nghệ tại tỉnh Tuyên Quang, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại hình dịch vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	2009-2011	Đã nghiệm thu cơ sở
2	*Đề tài*: Xây dựng bộ dữ liệu phân vùng đặc điểm khí hậu tỉnh Tuyên Quang	Trung tâm Khí tượng thuỷ văn tỉnh Tuyên Quang	2009-2011	Đã nghiệm thu cấp tỉnh
3	*Dự án*: Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để bảo tồn, tôn tạo và phục hồi cây đa Tân Trào	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2010-2011	Đã nghiệm thu cấp tỉnh
4	*Đề tài*: Nâng cao nhận thức của người dân về phát triển bền vững gắn với việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thuộc tổ dân cư phường Phan Thiết, thị xã Tuyên Quang	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2010-2011	Đang thực hiện

Chương XII

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

I- GIÁO DỤC TUYÊN QUANG THỜI PHONG KIẾN (TRƯỚC NĂM 1884)

Theo Minh Thực Lục, năm Vĩnh Lạc thứ 17 (năm 1419), nhà Minh "Thiết lập tại Giao Chỉ: Phủ Nho học tại Lạng Sơn; 10 châu Nho học tại Thất Nguyên, Quảng Nguyên, Thượng Văn, Hạ Văn, Vạn Nhai, Thượng Tư Lang, Hạ Tư Lang, Cửu Chân, Gia Hưng, Quảng Oai; 17 huyện Nho học tại Đa Dực, Cổ Lan, Khâu Ôn, Trấn Di, Đan Ba, Thoát, Uyên, Đại Man, Tuyên Hóa[1], Phú Lương, Lộng Thạch, Đại Từ, Cảm Hóa, Vĩnh Ninh, Tống Giang, Nga Lạc, An Lạc"[2]. Như vậy, ở Tuyên Quang từ thế kỷ XV đã có trường dạy chữ Nho ở huyện.

Về khoa cử, theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*[3], đời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) có ông Tạ Thông ở xã Yên Hưng[4], huyện Sùng Yên (nay thuộc huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang) nổi tiếng thần đồng, thi đình đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (năm 1475), làm quan đến chức Đô Ngự sử đứng đầu Ngự sử đài, là một chức quan rất trọng thời phong kiến.

Khi triều Nguyễn thiết lập, đối với người dân ở các tỉnh xa kinh đô, đặc biệt là các tỉnh biên giới phía bắc, nhà Nguyễn cũng rất quan tâm vỗ về, phủ dụ, nhất là sau những cuộc nổi dậy của Dương Đình Cúc, Nông Văn Vân... Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, xuất bản năm 1992 thì tại Tuyên Quang vào năm Ất Dậu (1825)[5] vua Minh Mạng đã cho xây dựng Văn Miếu tại xã Ỷ La, huyện Hàm Yên, Phủ Yên Bình. Văn Miếu ở xã Ỷ La thờ Khổng Tử, ông tổ của đạo Nho và vì thế đây là nơi tôn vinh những giá trị của nền giáo dục Nho học. Bên cạnh Văn Miếu nhà vua còn cho xây đền Khải Thánh ở phía Tây để thờ cha mẹ Khổng Tử (tức là Thúc Lương Ngột và Nhan Thị). Tuy gọi là đền Khải Thánh, nhưng bên cạnh việc thờ cúng, đây còn là nơi rèn đúc nhân tài cho địa phương.

Từ việc xây dựng Văn Miếu có thể thấy đất Tuyên Quang xưa vào triều Nguyễn

---

1. Tuyên Hóa: Tức Tuyên Quang, tên gọi thời kỳ thuộc nhà Minh (Trung Quốc).

2. *Minh Thực Lục, Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV- XVII*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, t.2, tr.62-63.

3. Xem Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr.132.

4. Xã Yên Hưng sau đổi là xã Hành Mai, nay là xã Đại Phú, huyện Hàm Yên.

5. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, t.IV, tr.357.

đã có trung tâm văn hoá và giáo dục. Tuy nhiên, dưới thời phong kiến, Tuyên Quang là vùng đất xa kinh thành, dân cư đa số là dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc lại có tiếng nói, phong tục tập quán và nền văn hoá riêng nên việc học chữ Nho ở địa phương phát triển chậm.

Năm 1844, vua Thiệu Trị định lại lệ thi Hương, bắt đầu cho đặt chức Giáo thụ ở tỉnh Tuyên Quang để khuyến khích phát triển giáo dục ở vùng này. Tháng 11-1855, Nhà nước bắt đầu đặt ngạch học sinh cho các tỉnh biên giới Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Quảng Yên theo tiêu chuẩn tư chất tốt mà ham học, cho mỗi nơi chọn từ 3 đến 6 học trò, trừ cho việc đi lính, tạp dịch; chế độ khảo hạch và lương bổng giống học sinh từ Quảng Bình vào Nam.

Tuy nhà Nguyễn có những chính sách khuyến học tích cực như vậy nhưng kể từ khoa thi năm đầu tiên, năm Gia Long thứ 6 (năm 1807) đến khoa thi cuối cùng (năm 1919) cả nước có 5.232 người đỗ Cử nhân, Hương cống, nhưng không có một sĩ tử nào quê ở Tuyên Quang[1].

II- GIÁO DỤC TUYÊN QUANG THỜI PHÁP THUỘC (1884-1945)

1. Giáo dục phổ thông

Dưới thời Pháp thuộc, dân số Tuyên Quang có khoảng 75.992 người thì có tới hơn 75.000 người mù chữ. Để bảo vệ các cơ quan thống trị nhằm bóc lột công nhân, nông dân lao động và đàn áp các phong trào nổi dậy của quần chúng nhân dân Tuyên Quang, thực dân Pháp quan tâm tới việc xây dựng đồn bốt dày đặc hơn là xây dựng những thiết chế văn hoá hay trường học đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân. Thậm chí chúng còn cho quân đến phá Văn Miếu tại xã Ỷ La vì quan niệm đây không đơn thuần là nơi thờ Khổng Phu Tử mà chính là nơi tôn vinh những giá trị giáo dục, văn hoá truyền thống của Tuyên Quang. Hơn ai hết chúng hiểu rằng chừng nào còn có nhiều người có mối liên hệ với quá khứ, với dân tộc của mình thì khi đó công cuộc khai thác thuộc địa của chúng còn khó khăn. Sau khi phá Văn Miếu ở Ỷ La, thực dân Pháp đã nhanh chóng thiết lập những quan hệ trực tiếp với người dân Tuyên Quang nơi quân đội chúng vừa đóng quân để dễ bề cai trị.

Từ tình hình này, tỷ lệ người dân thất học và mù chữ ở Tuyên Quang ngày càng lớn chiếm tới hơn 99%. Cho tới trước Cách mạng Tháng Tám, ngoài một trường chuyên nghiệp (Trường Nông nghiệp thực hành), Tuyên Quang mới có một trường của người Pháp, một trường của người bản xứ ở thị xã và 6 trường tiểu học ở các thị trấn. Chính sách phân biệt đối xử trong giáo dục của Pháp làm cho phần lớn con em dân nghèo không thể đến trường.

Nội dung, chương trình giáo dục dành cho người dân Tuyên Quang cũng mang tính chất nô dịch rõ rệt, hoàn toàn không xuất phát từ quyền lợi của họ mà gắn với quyền lợi của thực dân Pháp với ba mục đích chính: đào tạo những người bản xứ phục vụ cho bộ máy cai trị; gây tâm lý tự ti, vong bản trong thanh thiếu niên, biến họ thành người ngoan ngoãn phục tùng sự thống trị của chúng; truyền bá tư tưởng nô dịch trong nhân dân. Nhiều người yêu nước Tuyên Quang đã rất phẫn uất khi con em họ phải học những bài học lịch sử là "Tổ tiên ta là người Gôloa"[2]. Trong khi đó thực dân Pháp vẫn tiếp tục bưng bít và

1. Xem Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
2. Người Gôloa được coi là tổ tiên của dân tộc Pháp.

ngăn chặn mọi ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ trong sách báo nhằm giam hãm người dân Tuyên Quang trong vòng tăm tối để dễ bề thống trị.

Tuy thực dân Pháp chủ trương một nền giáo dục nô dịch phục vụ cho công cuộc khai thác của chúng, nhưng kết quả lại không hoàn toàn như vậy. Trước năm 1884 Tuyên Quang là một nơi dân cư đông đúc, trù phú, nhưng từ khi thực dân Pháp đặt chân lên cai trị Tuyên Quang thì người dân Tuyên Quang đã bỏ đi nơi khác sinh sống. Nhiều vùng đất trở nên hoang vắng, dân cư thưa thớt.

2. Giáo dục chuyên nghiệp

Trường thực hành canh nông

Năm 1918, thực dân Pháp xây dựng tại thị xã Tuyên Quang một trường chuyên nghiệp gọi là Trường Nông nghiệp thực hành Tuyên Quang (Ecole pratique d'agriculture) hay còn gọi là Trường Canh nông, trực thuộc Sở Canh nông Bắc Kỳ. Đó là trường chuyên nghiệp duy nhất ở Đông Dương lúc đó.

Trường Nông nghiệp thực hành ở xóm 10, xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Di tích của Trường nằm trên tả ngạn sông Lô, đối diện với tỉnh lỵ Tuyên Quang. Từ thị xã theo Quốc lộ 37 (đường Tuyên Quang - Thái Nguyên) qua cầu Nông Tiến khoảng 200m rẽ phải là đến di tích.

Nhà trường tuyển sinh liên tục các khoá, mỗi khoá học hai năm. Tiêu chuẩn dự tuyển vào trường là học sinh trong toàn cõi Đông Dương đã tốt nghiệp tiểu học. Tuy nhiên, trên thực tế những năm đầu mới thành lập, có những người đã tốt nghiệp Thành chung hay Tú tài cũng xin dự tuyển vì không kiếm được việc làm hoặc không có tiền để học lên cao. Việc tuyển chọn vào trường cũng rất chặt chẽ, gắt gao, mỗi khoá chỉ lấy trên dưới 10 người; thậm chí có khoá chỉ tuyển được 7 học sinh.

Học sinh trúng tuyển lớp chính quy, gọi là học sinh chính quy được cấp học bổng toàn phần, được học một nghề chắc chắn, được nghỉ ngơi theo nông lịch, thời vụ (Tết âm lịch khai trường và đến Tết tiếp theo được nghỉ (giống như nghỉ hè bây giờ) để học sinh về quê ăn Tết).

Ngoài lớp chính quy, còn có lớp cho những học sinh tự do. Những học sinh này phải nộp tiền ăn ở, nhưng cũng được học một nghề nông (chủ yếu để sau này về quản lý ruộng đất của gia đình mình).

Về nội dung học tập, học sinh học các môn lý thuyết bằng tiếng Pháp do các giáo viên người Pháp dạy. Các môn thực hành do giáo viên người Việt dạy. Trường vừa đào tạo những học sinh hiểu biết nghiệp vụ, biết cách quản lý canh nông gọi là những học sinh quản lý và học sinh thực hành kỹ thuật nông nghiệp và thông thạo về nghiệp vụ để có thể truyền bá được nghề nông gọi là học sinh khuyến nông. Năm thứ nhất học nghiêng về lý thuyết; năm thứ hai, học sinh phải thay nhau tập sự làm công việc quản lý đồn điền.

Vào khoá học, mỗi học sinh được phát một cái cuốc, hết khoá học trả lại nhà trường. Học sinh ở tập trung, ngủ trên các dãy giường gỗ dài. Họ được phát chăn, màn dùng cho toàn khoá và mỗi người có một ngăn tủ gỗ nhỏ để đựng quần áo và đồ dùng cá nhân.

Mỗi buổi sáng, học sinh tập trung ở một sân lớn (gọi là sân nhà Bò) cùng với công nhân để nhận việc làm trong ngày. Học sinh vừa làm, vừa hướng dẫn công nhân làm dưới sự chỉ bảo của giáo viên hướng dẫn thực hành. Thông thường, có một buổi học lý thuyết ở trên lớp và một buổi thực hành trên đồng ruộng. Công

nhân được tổ chức thành đội, cứ 20 người có một học sinh phụ trách. Buổi sáng, họ được học sinh quản lý điểm danh và nhận phần việc mà học sinh đã đi khảo sát từ hôm trước. Buổi chiều họ lại cùng học sinh họp kiểm điểm công việc, rút kinh nghiệm và sắp xếp công việc ngày hôm sau. Việc học và làm cũng gắn với mùa vụ. Các tổ công nhân và học sinh được chia nhau đi trồng cây lương thực: ngô, khoai, lúa; trồng cây ăn quả, cây công nghiệp như: cam, quýt, bưởi, chè, cà phê... theo mùa. Có tổ học cách chiết cây, ghép cây; có tổ đi chăn bò, học vắt sữa bò. Có tổ trồng chè, đốn chè, hái chè; có tổ trồng dâu, hái dâu, đốn dâu, nuôi tằm... Nhờ thực tiễn này mà học sinh và công nhân có mối quan hệ chan hoà, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc và cuộc sống.

Về đội ngũ công nhân nông nghiệp, Trường tuyển mộ những nông dân ở Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình... gọi là làm culy. Hết đợt này đến đợt khác, số công nhân lên đến trên 500 người; họ cùng gia đình làm nhà ở thành những làng, trại. Trại ngoài ở bến phà trên, trại giữa ở gần nhà Bò. Họ là những người lên Tuyên Quang để sinh sống, nhưng cũng mang theo tinh thần chống sưu cao thuế nặng, đòi cải thiện đời sống, cho nên sớm theo phong trào Việt Minh. Ngoài những lúc làm việc, họ theo những lớp học xoá nạn mù chữ do học sinh yêu nước tổ chức.

Trường Nông nghiệp thực hành từ khi thành lập đều do người Pháp lãnh đạo, làm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, kiêm luôn Giám đốc, Phó Giám đốc đồn điền thực hành. Khi mới thành lập trường, Hiệu trưởng là ông Amblet, Phó Hiệu trưởng là ông Moulherat. Cuối năm 1944, một người Việt Nam đầu tiên được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng, đó là Nguyễn Ngọc Châu, học sinh Trường cao đẳng Nông nghiệp, tốt nghiệp kỹ sư khoá 1941-1944.

Nhà trường cũng cử các giám thị và quản đốc người Việt. Ông Vũ Quốc Chinh là Tổng giám thị có nhà ở gần trường, còn ông Lê Văn Oanh là Quản đốc thì ở ngay trong trường.

Thời kỳ tiền khởi nghĩa, phong trào cách mạng đã bắt đầu nhen nhóm tại trường Nông nghiệp thực hành. Truyền đơn, báo chí cách mạng được phổ biến rộng rãi trong học sinh của trường đã khích lệ tinh thần yêu nước, lòng căm thù thực dân xâm lược trong thanh niên trí thức.

Học sinh Trường Nông nghiệp thực hành đã tham gia những hoạt động của hướng đạo sinh, tổ chức đá bóng và chợ phiên để lấy tiền làm việc thiện. Trong hoạt động nghệ thuật, học sinh thường tổ chức những đêm lửa trại và biểu diễn những vở kịch mang ý nghĩa xã hội như: *Không một tiếng vang* của Vũ Trọng Phụng, hay những vở kịch thơ đậm tinh thần yêu nước như: *Lam Sơn tụ nghĩa*, *Hội nghị Diên Hồng*,...

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương. Tại Trường Nông nghiệp thực hành và đồn điền, Phó Hiệu trưởng Moulherat bỏ trốn. Một số học sinh trở về quê, một số vào Khu giải phóng để bắt liên lạc, sau đó hoạt động Việt Minh. Các viên chức và công nhân tạm thời nghỉ việc.

Trước tình hình đó, Châu uỷ Hồng Thái (bí danh của Việt Minh phủ Yên Sơn) đã cử ông Ký Tuyết (tức Nguyễn Văn Tuyết, người huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình, nguyên là học sinh khoá 15 (1932-1934) của Trường Canh nông về bắt liên lạc với phong trào Việt Minh tại Trường Nông nghiệp thực hành. Ông gặp các viên chức tiến bộ như: Nguyễn Khắc Trung, Lê Văn Oanh, Nguyễn Văn Đào, Lê Văn Mai, Nguyễn Chí Nhì... thỏa thuận với nhau

thành lập chính thức Hội Nông dân cứu quốc trong Trường Nông nghiệp thực hành và đặt bí danh là xã Thượng Trứ. Một tổ chức Việt Minh chính thức được thành lập ở đây trực tiếp lãnh đạo quần chúng đoàn kết chống phátxít Nhật. Đồng chí Nguyễn Chí Nhì được cử làm Hội trưởng Hội Nông dân hoạt động bán công khai. Về mặt chính quyền, Hội Nông dân cứu quốc do ông Nguyễn Đình Hạp làm Giám đốc đồn điền, ông Vũ Quốc Chinh trực tiếp quản lý Trường Nông nghiệp thực hành...

Thời gian đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, một số cơ quan của Trung ương đã đặt trụ sở tạm thời tại Trường Nông nghiệp thực hành. Khi mới di chuyển lên Tuyên Quang, Bộ Canh nông do ông Cù Huy Cận làm Bộ trưởng, cùng với các ông: Nguyễn Đình Ngữ, Hoàng Văn Đức, Trần Văn Hà... đã ở Nhà Xanh (nhà của Phó Hiệu trưởng Trường Nông nghiệp thực hành Molherat). Đến cuối năm 1947, Bộ Canh nông sơ tán vào làng Chanh, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn. Ngoài ra, còn có Xưởng cơ khí Z1 đã sản xuất vũ khí tại đồn điền canh nông từ năm 1946 - 1947. Nha Thông tin do ông Trần Văn Giầu làm Tổng Giám đốc đã làm việc từ cuối năm 1950 đến đầu năm 1951 trên đất của đồn điền canh nông...

III- GIÁO DỤC TUYÊN QUANG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954)

1. Phong trào xoá nạn mù chữ

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người lên án mạnh mẽ chính sách ngu dân và chủ trương đồng hoá của thực dân Pháp. Chính vì vậy ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, trong phiên họp đầu tiên của *Chính phủ Cách mạng lâm thời*, Bác đã đề ra chương trình hành động gồm ba vấn đề: chống "giặc đói", chống "giặc dốt", chống "giặc ngoại xâm". Sáu ngày sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký liền ba sắc lệnh: Sắc lệnh số 17/SL thành lập Nha Bình dân học vụ; Sắc lệnh số 19/SL quy định mọi làng phải có lớp học bình dân); Sắc lệnh số 20/SL cưỡng bách học chữ Quốc ngữ không mất tiền.

Theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào "Bình dân học vụ" đã lan rộng khắp cả nước, đi sâu vào các thôn, xóm, bản. "Bình dân học vụ" trở thành một phong trào nhân dân thực sự với những hình thức tổ chức hết sức linh hoạt, phù hợp với điều kiện sinh hoạt của nhân dân lao động ở mọi nơi.

Tuyên Quang là Thủ đô kháng chiến, nơi đặt bản doanh của Chính phủ Cách mạng lâm thời, do vậy ảnh hưởng rất sâu sắc lời kêu gọi của Bác. Mặc dù đời sống kinh tế, xã hội rất khó khăn, nạn đói hoành hành nghiêm trọng và nạn dốt ở vào tình trạng nặng nề (99% dân số Tuyên Quang mù chữ so với 90% dân số mù chữ của cả nước), nhưng với tinh thần: "Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ... Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết"[1] của Chủ tịch Hồ Chí Minh được hưởng ứng ở khắp mọi nơi.

Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang xác định mục tiêu: Để xây dựng một xã hội mới thì công tác xoá nạn mù chữ, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ văn hoá của quần chúng phải xem là yêu cầu cấp bách, nhiệm vụ trọng tâm của Đảng bộ tỉnh. Chỉ trong một thời gian ngắn, cùng với những phong trào như:

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 40-41.

"Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập", phong trào: "Bình dân học vụ" cũng được phát động và hưởng ứng mạnh mẽ. Các lớp xoá nạn mù chữ không chỉ lan rộng ở vùng thấp, trong đồng bào Kinh, Tày, mà còn đi sâu vào vùng cao, vùng xa, trong các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang.

Từ năm 1946 đến cuối năm 1949, toàn tỉnh đã có 72 trường tiểu học với 94 giáo viên và 3.883 học sinh. Đặc biệt, từ tháng 1 đến tháng 10-1949, Tuyên Quang đã xoá mù chữ cho 3.378 người và có 14.065 người đang theo học bình dân học vụ; thanh toán nạn mù chữ ở 50 thôn và 3 xã: Ỷ La (Yên Sơn), Bình Lục (Yên Bình), Tam Đa (Sơn Dương); đào tạo được 61 giáo viên bình dân học vụ, 427 cán bộ xoá mù chữ; mở 18 lớp xoá mù chữ cho đồng bào Dao ở các huyện Nà Hang, Sơn Dương, Hàm Yên. Ngoài ra tỉnh còn xây dựng được một trường trung học với 126 học sinh.

Đánh giá chung về công tác văn hoá, giáo dục thời gian này, Hội nghị Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ tư (tháng 6-1949) đã chỉ rõ: "Tuy còn một số nhược điểm là nhà trường phân phối không đều, không sát với thực tế, thiếu giáo viên, sách vở, nhất là sách giáo khoa và tài liệu bằng tiếng địa phương... nhưng phải thấy rõ rằng phong trào học tập của quần chúng rất cao: "Người nào cũng muốn học, cán bộ muốn học, quần chúng muốn học, người thợ muốn học, cả đến đồng bào (dân tộc thiểu số) cũng đi học; các sách vở chỉ lưu hành ở thành thị trước đây đã thâm nhập cả vào thôn quê, báo chí xuất bản ngày một nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp với sự đòi hỏi của nhân dân".

Cùng với công tác củng cố chính trị, phát triển kinh tế, kết quả đạt được trong lĩnh vực văn hoá - xã hội đã góp phần tạo nên những chuyển biến sâu sắc tình hình chung của tỉnh, tạo điều kiện để đóng góp nhiều hơn cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc của dân tộc.

Từ năm 1950 đến năm 1952, tỉnh Tuyên Quang đạt được nhiều thành tích lớn: Năm 1950, toàn tỉnh có hơn 80.000 người thoát nạn mù chữ. Tỉnh cũng thanh toán xong nạn mù chữ ở hai huyện Yên Bình và Sơn Dương. Đặc biệt huyện Sơn Dương là huyện đầu tiên trong toàn quốc đã thanh toán xong nạn mù chữ và được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen ngợi.

Năm 1952, toàn tỉnh có hai trường phổ thông cấp II với 24 giáo viên, 1.016 học sinh và 94 trường phổ thông cấp I với 119 giáo viên, 7.776 học sinh, trong đó có 2.758 học sinh là người dân tộc thiểu số. Tỉnh còn có 675 học sinh cấp I và cấp II theo học các trường tư thục. Ở nông thôn, các lớp cấp I được nhân rộng. Một số địa phương đã mở được trường cấp II như xã An Lạc (Chiêm Hoá), Chân Sơn (Yên Sơn). Trường cấp III đã có một lớp 8 với 57 học sinh.

Cũng trong năm 1952, tỉnh mở 10 lớp đào tạo giáo viên sơ cấp, giảng viên xung phong và giảng viên dự bị với 178 học viên. Toàn tỉnh mở được 20 lớp xoá mù chữ, củng cố 33 lớp dự bị bổ túc, một lớp văn hoá cho cán bộ xã, 4 lớp bổ túc văn hoá tại 4 xí nghiệp, thanh toán nạn mù chữ cho 4.616 người. Việc xoá nạn mù chữ cho cán bộ xã phát triển mạnh.

Năm 1954, tỉnh đào tạo được 732 giáo viên, trong đó có một số giáo viên là người miền núi, cung cấp đủ tài liệu cho giáo viên và sách văn quốc ngữ cho cán bộ xã.

Như vậy, tính đến năm 1954, toàn tỉnh có 110 trường phổ thông gồm 403 lớp, 264 giáo viên, 10.716 học sinh (so với thời Pháp thuộc và Nhật, tăng 17 lần).

Cùng với việc nâng cao chất lượng giáo dục, tỉnh còn chú trọng giáo dục chính trị

cho giáo viên và học sinh. Nội dung các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ được đưa vào chương trình giảng dạy trong các nhà trường. Công tác đào tạo giáo viên và học sinh miền núi thực sự trở thành vấn đề sống còn của giáo dục. Hai lớp đào tạo giáo viên cấp I (1954) đã có 45 trong số 68 học viên là người miền núi. Có 2.700 trong số 7.479 học sinh cấp I và 95 trong số 965 học sinh cấp II, là con em đồng bào miền núi. Tuy vậy, so với yêu cầu phát triển trình độ dân trí miền núi thì số lượng học sinh đến trường còn thấp.

2. Trường trung học phổ thông đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang: Trường Trung học Tân Trào

Trước Cách mạng Tháng Tám, Tuyên Quang có một trường tiểu học hoàn chỉnh từ lớp 5 (tương đương lớp 1 bây giờ), cho đến lớp nhất (tương đương lớp 5 bây giờ); chia thành hai khu học - khu con trai và khu con gái - đối diện nhau ở hai bên đường Phố Trong. Ai muốn cho con em mình học cao hơn, lên cấp cao đẳng tiểu học (hồi đó thường gọi là trường Thành chung - tương đương trường phổ thông cơ sở bây giờ) thì phải gửi về Hà Nội; thi tiểu học cũng phải về Phú Thọ, Việt Trì. Kế bên còn một trường khác cho con cái sĩ quan và viên chức người Pháp - thường gọi là "Trường trẻ con Tây"[1].

Sau Cách mạng Tháng Tám, trong không khí phấn khởi của nhân dân cả nước, các bậc phụ huynh, trí thức thành Tuyên đã tổ chức một lớp trung học đầu tiên của tỉnh, cũng là lớp trung học đầu tiên của cả Khu giải phóng Việt Bắc lúc đó. Hầu hết các phụ huynh có con vào học lớp này đều là những thầy dạy học không lương.

Tháng 8-1946, ông Phạm Ngọc Bổng (tức Nguyễn Công Bình) được cử làm Chủ tịch Uỷ ban Hành chính kháng chiến tỉnh Tuyên Quang. Với tư cách là Chủ tịch, ông đã mời ông Nguyễn Đình Hạp (vốn là Phó Hiệu trưởng Trường Canh nông thời Pháp thuộc) đứng ra mở trường. Khoảng trung tuần tháng 9-1946, ông Hạp về Hà Nội gặp ông Nguyễn Xiển - Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ xin mở trường trung học và được ông Xiển chấp nhận. Ngôi trường trung học đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang, cũng là một trong những trường học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, lấy tên là Trường trung học Thi Sách.

Dự ngày khai trường có các học sinh khoá đầu như: Ngô Bưu, Nguyễn Thế Hiển, Nguyễn Văn Sáu, Phạm Tiến Soái, Chu Thế Tuyên, Dương Xuân Hỷ, Vũ Quốc Thân,... Hội đồng giáo viên khi đó có: thầy Nguyễn Đình Hạp (người đứng ra tổ chức trường do Ủy ban Tỉnh cử); thầy Vũ Quốc Chinh dạy môn khoa học tự nhiên; thầy Trần Tử An dạy toán - lý; thầy Tự dạy toán.

Ban đầu do chưa kịp chuẩn bị về cơ sở vật chất, địa điểm không có, Bộ Giáo dục quyết định đặt trụ sở của trường tại "Trường trẻ con Tây" cũ. Trường lúc này chỉ có một lớp đệ nhất với khoảng 50 học sinh.

Sang học kỳ II (năm 1947), vì có thêm học sinh từ Hà Nội, Phú Thọ và các tỉnh khác tản cư lên nên học sinh đông hơn, trường phát triển thành 2 lớp đệ nhất. Lúc này, trường chuyển về nhà hàng Dighen cũ; đó là cơ sở của một nhà tư sản người Pháp để làm lớp học. Chương trình và nội dung học tập chủ yếu dựa theo một số môn học ở Trường Bưởi (Hà Nội).

---

1. Biển ở cổng đề: Ecole Mixte, sau Cách mạng Tháng Tám còn gọi là Trường Tàu - ở giữa trường tiểu học và trại lính khố xanh.

Trường trung học Thi Sách ban đầu tuy rất nhỏ bé, nhưng thầy trò đã nhiệt tình bám trường, bám lớp với tinh thần hiếu học: "Thầy đi tìm trường - Trò đi tìm thầy", lại được sự giúp đỡ hết lòng của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang, lãnh đạo tỉnh, Sở Giáo dục Liên khu 10, nên đã khắc phục được muôn vàn khó khăn, duy trì việc dạy học làm cơ sở cho những năm học sau này.

Từ tháng 3 đến tháng 5-1947, Trường Thi Sách phải chuyển nhiều địa điểm để tránh bom của thực dân Pháp. Đến năm học 1947-1948, Trường chuyển về An Bảo và đổi tên thành Trường Tân Trào, do cô Nguyễn Thị Thục Viên, giáo sư Trường Nữ học Đồng Khánh (Huế), là đại biểu Quốc hội khoá I, làm Hiệu trưởng. Các thầy Hoàng Thiếu Sơn, Xuân Tùng, Đoàn Chương trực tiếp tham gia giảng dạy. Có một lớp đệ nhất (khoảng 50 học sinh) và một lớp đệ nhị (khoảng 49 học sinh)

Năm học 1948-1949, Trường Tân Trào chuyển về Đền Cấm. Bộ Giáo dục điều cô Nguyễn Thị Thục Viên về Trường trung học chuyên khoa Đào Giã[1] ở Phú Thọ và cử thầy Nguyễn Duy Ngữ làm Hiệu trưởng. Năm học này trường tổ chức khai giảng vào tháng 9-1948 với hai lớp đệ nhất và một lớp đệ nhị.

Cũng trong năm học 1948-1949, ngày 27-4-1949 Trường trung học Tân Trào bị thực dân Pháp ném bom, bắn phá làm 9 học sinh bị chết và nhiều người bị thương. Đây là một sự kiện đau lòng tác động mạnh mẽ đến tình cảm của thầy và trò nhà trường, nên sau đó đã có rất nhiều học sinh viết đơn tình nguyện lên đường nhập ngũ.

Năm học 1949-1950, Trường trung học Tân Trào chuyển về xã Linh Sơn - Km 5 đường Tuyên Hà. Lúc này thầy Vũ Hữu Nghĩa làm Hiệu trưởng. Trường có hai lớp đệ nhất, một lớp đệ nhị và một lớp đệ tam. Giáo viên được bổ sung thêm gần chục người.

Năm học 1950-1951, Trường chuyển ra xã Chân Sơn, gần đường cái hơn. Ở đây, Trường được xây dựng khang trang hơn, có hội trường chứa được vài ba trăm người. Chương trình học chuyển sang hệ 9 năm theo niên chế mới của Bộ. Trường có ba lớp 5, ba lớp 6 và một lớp 7[2]. Hiệu trưởng là thầy Trần Kiêm Tiềm.

Năm 1952, Trường chuyển sang học trọn năm không nghỉ hè mà nghỉ theo vụ lúa. Thầy Tiềm được cử đi học, thầy Phạm Lợi làm Hiệu trưởng. Đến năm 1953, Trường phân tán để tránh địch bắn phá; trong đó có một số bộ phận về thị xã (gần núi Cố), do thầy Vũ Tín làm Hiệu trưởng đoàn. Đến học kỳ II, thầy Hoàng Vi Nam thay thầy Lợi làm Hiệu trưởng.

Cuối năm 1953, đầu năm 1954, cả nước rầm rập khí thế chuyển mạnh sang tổng phản công. Nằm ở cao trào đó, Trường Tân Trào cũng sôi sục tòng quân. Trường một lần nữa lại phân thành hai khu vực: Một bộ phận về gần núi Cố do thầy Phạm Văn Bỉnh phụ trách; Bộ phận còn lại do thầy Phạm Thuý làm Hiệu trưởng. Năm học này Trường có ba lớp 5 (A,B,C), ba lớp 6 (A,B,C), ba lớp 7 (A,B,C); khối cấp III có một lớp 8 và một lớp 9.

Trong 8 năm, kể từ khi mới thành lập (tháng 10-1946) đến hết kháng chiến chống thực dân Pháp, Trường Thi Sách sau là Trường Tân Trào tuy chỉ là tranh tre, nứa lá, lại phải di chuyển tới 10 lần, nhưng

1. Trường cấp III đầu tiên ở Việt Bắc.

2. Tương đương với một trường phổ thông cơ sở hiện nay.

vẫn giữ được nếp giảng dạy và học tập tốt. Vượt qua biết bao thử thách, thầy và trò vẫn kiên cường giữ trường giữ lớp, đào tạo được nhiều thế hệ học sinh xứng đáng, đặt nền móng cho nền giáo dục trung học của tỉnh Tuyên Quang.

3. Trường cấp II Tam Đa - Hồng Lạc

Năm 1953, tỉnh Tuyên Quang cho mở trường cấp II ở thôn Hào Phú, xã Tam Đa, huyện Sơn Dương. Trước đó, tại vùng này đã có trường tiểu học. Thầy Đào Xuân Thục, thầy Lê Trọng Tấn, cô Nguyễn Thị Thảo... là những nhà giáo đầu tiên đặt nền móng giáo dục ở đây.

Trường cấp II Tam Đa - Hồng Lạc đặt trên một quả đồi cao, dưới tán lá cây rậm rạp để tránh máy bay địch. Trường có hai lớp 5 và chỉ có hai giáo viên là thầy Trần Khánh Hà và thầy Phạm Tố Ngọc.

Năm 1954, hòa bình lập lại trên miền Bắc, trường chuyển ra thôn Kim Xuyên (xã Hồng Lạc), địa thế rộng rãi hơn, có đường thủy xuôi ngược Hà Nội - Tuyên Quang thuận tiện. Năm 1956 - 1957, khóa học đầu tiên của trường cấp II Tam Đa - Hồng Lạc tốt nghiệp. Một số học sinh tiếp tục học lên cấp III ở Trường Hùng Vương (Phú Thọ) và Trường Nguyễn Thái Học (Vĩnh Phúc). Một số học sinh khác đi học các trường chuyên nghiệp. Nhiều thế hệ học sinh của trường này sau khi tốt nghiệp đại học, trung cấp chuyên nghiệp đã trở về công tác ở địa phương, trở thành những cán bộ nòng cốt của nhiều cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, lâm - nông trường... ở tỉnh và huyện Sơn Dương.

IV- GIÁO DỤC TUYÊN QUANG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ (1954 - 1975)

Ngay từ những năm hoà bình mới lập lại ở miền Bắc, các cấp chính quyền tỉnh Tuyên Quang đã chú trọng phát triển văn hoá, ưu tiên đầu tư cho giáo dục. Tỉnh đã củng cố phong trào bình dân học vụ, bổ túc văn hoá; từng bước mở rộng, phát triển các trường học phổ thông. Năm 1955 có 9.557 người theo học tại 1.245 lớp bình dân học vụ, bổ túc văn hoá; cuối năm 1955, tỉnh Tuyên Quang có 139 xã có phong trào bình dân học vụ (tăng 79 xã so với đầu năm). Giáo dục phổ thông được cải tiến và có nền nếp hơn; cuối năm 1957, toàn tỉnh có 120 trường cấp I với 5.828 học sinh, 11 trường cấp II với 731 học sinh. Có 60% số người trong độ tuổi được công nhận thoát nạn mù chữ. Tuy nhiên, trong thời gian này, giáo dục Tuyên Quang còn gặp rất nhiều khó khăn, trường lớp mới chỉ phát triển được ở những xã vùng thấp; một số xã vùng cao tuy có mở được lớp nhưng không duy trì được thường xuyên do thiếu giáo viên.

Từ năm 1958 đến năm 1960, sự nghiệp giáo dục được chăm lo thường xuyên hơn. Trong ba năm, tiếp tục phong trào bình dân học vụ, toàn tỉnh đã xoá mù chữ cho 15.476 người (tăng 4,5 lần so với năm 1957), trong đó 30 xã đã thoát nạn mù chữ; riêng thị xã Tuyên Quang đã thanh toán nạn mù chữ cho 96,3% số người trong độ tuổi từ 12 đến 50. Tất cả các huyện đều có trường bổ túc văn hoá tập trung. Cũng trong ba năm đã có tới 12.164 người mãn khoá học bổ túc văn hoá (tăng 4,25 lần so với năm 1957). Giáo dục phổ thông phát triển nhanh, đến năm 1959 trường phổ thông cấp III của tỉnh được xây dựng; năm 1960 toàn tỉnh đã có 197 trường phổ thông, 100% số xã có trường cấp I, có 13.394 học sinh phổ thông các cấp (tăng 97,5% so với năm 1957, riêng học sinh dân tộc thiểu số tăng 10 lần); có 10.056 học sinh vỡ lòng, tăng 62% so với năm 1957. Phục vụ công tác đào tạo cán bộ người dân tộc, năm 1959 tỉnh thành lập Trường Thiếu nhi vùng cao,

năm 1960 thành lập Trường Văn hoá dân tộc. Trường Sư phạm cũng được mở để đào tạo giáo viên phục vụ công tác xóa mù chữ trong thời gian này.

Từ năm 1961 đến năm 1965, Tuyên Quang quan tâm hơn tới phát triển văn hoá, giáo dục. Đặc biệt sau chuyến thăm và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại tỉnh vào tháng 3-1961, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã nâng cao quyết tâm bằng mọi giá phấn đấu thực hiện những lời căn dặn của Bác: "Đảng bộ tỉnh phải chú ý phát triển văn hoá, y tế, đẩy mạnh phong trào bổ túc văn hoá, xóa nạn mù chữ, xây dựng thêm các trạm y tế, xây dựng phong trào thể dục, vệ sinh ăn, ở...; đồng thời phải tích cực giúp đỡ, nâng cao hơn nữa đời sống mọi mặt của đồng bào rẻo cao".

Theo đó, trong 5 năm, giáo dục Tuyên Quang đã có những chuyển biến đáng kể. Năm 1961, toàn tỉnh có 153 trường phổ thông với 721 giáo viên, đến năm 1964 toàn tỉnh đã có 204 trường với 1.350 lớp học, 909 giáo viên và 24.771 học sinh các cấp. Đến tháng 9-1965, có 6 trường bổ túc văn hoá, 7 trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm, một trường thiếu nhi dân tộc với 493 học sinh; số học sinh chiếm 16% dân số. Toàn tỉnh có 141 xã có trường cấp I hoàn chỉnh, 38 trường cấp II và 3 trường cấp III, một trường sư phạm cấp I. Năm học 1965-1966, số học sinh phổ thông toàn tỉnh có tới 27.380 học sinh, tăng 67,43% so với năm học 1961-1962. Như vậy, nếu năm 1961 cứ 1.000 người dân mới có 93,9 học sinh phổ thông và 3,7 giáo viên, thì tới năm 1965, cứ 1.000 người dân đã có 124 học sinh phổ thông và 4,5 giáo viên.

Về công tác xóa nạn mù chữ, trong 5 năm đã xoá mù chữ cho 10.814 người, gần 29.000 người học xong chương trình bổ túc văn hoá các cấp. Đến cuối năm 1964, có 135/145 xã, chiếm 93,7% đạt tiêu chuẩn xoá nạn mù chữ. Cuối năm 1965, các huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thị xã Tuyên Quang được công nhận xoá xong nạn mù chữ.

Trong những năm, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo phải tổ chức tốt việc sơ tán các trường học, đảm bảo tính mạng cho học sinh và giáo viên. Tuy nhiên, tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng, sửa sang trường lớp, phát triển cả giáo dục phổ thông và bổ túc văn hoá. Kết quả năm học 1967-1968, toàn tỉnh đã có 229 trường với 1.839 lớp học, 1.484 giáo viên và 41.498 học sinh phổ thông các cấp. Trong hoàn cảnh chiến tranh với những phong trào thi đua "Dạy tốt, học tốt", nhiều trường vẫn đạt danh hiệu tiên tiến.

Thực hiện chủ trương của Đảng về đẩy mạnh công tác giáo dục, ngày 11-12-1969, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ra Nghị quyết số 05/NQ-TQ về công tác giáo dục trong năm học tới. Nghị quyết nêu rõ thành tựu của công tác giáo dục trong bốn năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; những tồn tại, thiếu sót trong phát triển sự nghiệp giáo dục; đề ra phương hướng, mục tiêu phấn đấu của công tác giáo dục từ năm 1969 đến năm 1975 là hoàn thành phổ cập cấp I ở tất cả các vùng trong tỉnh; bước đầu thực hiện phổ cập cấp II, tạo điều kiện phát triển phổ cập cấp III. Đào tạo đủ số lượng giáo viên theo yêu cầu của tỉnh và đáp ứng các yêu cầu khác khi cần thiết, đồng thời nâng cao một bước chất lượng đào tạo.

Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giáo dục Tuyên Quang vẫn đạt được những thành tích đáng khích lệ. Năm học 1974 - 1975, toàn tỉnh có 61.226 học sinh phổ thông, nếu tính cả các ngành học khác thì có 88.876 học sinh; như vậy, cứ hơn 4 người dân có 1 người đi học.

V- GIÁO DỤC TUYÊN QUANG THỜI KỲ SAU GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1975 - 1991)

Đây là thời kỳ hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên. Những năm đầu thời kỳ này, mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng sự nghiệp giáo dục vẫn được duy trì và có mặt phát triển; năm học 1976 - 1977, toàn tỉnh có 122.500 học sinh phổ thông các cấp, tăng 11,2% so với năm học trước. Đến năm học 1977 - 1978, học sinh mẫu giáo tăng 6,8%, học sinh cấp I và cấp II tăng 6,5%, cấp III tăng 6% so với năm học 1976 - 1977; tỉnh tổ chức có hiệu quả hai đợt chiến dịch "*Ánh sáng văn hoá vùng cao*" - phong trào dạy chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện vùng cao, đạt kết quả tốt; trong hai năm 1977, 1978 toàn tỉnh có 13.881 người được xoá mù chữ, một số huyện vùng cao như: Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần đã hoàn thành xoá nạn mù chữ; huyện Mèo Vạc được Chủ tịch nước tặng lẵng hoa về thành tích xoá nạn mù chữ.

Đầu những năm 1980, tình hình biên giới có nhiều biến động phức tạp, điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn, mặc dù tỉnh đã có nhiều cố gắng, song sự nghiệp giáo dục có một số mặt giảm sút. Trường lớp nhiều nơi bị phân tán, trẻ em bỏ học, các yếu tố phục vụ cho sự phát triển giáo dục hạn chế. Năm học 1981 - 1982, hệ phổ thông có trên 190.000 học sinh, năm học 1984 - 1985 chỉ còn 166.300 học sinh, trong đó phổ thông cơ sở có 157.900 học sinh và phổ thông trung học có 8.400 học sinh. Các huyện vùng thấp đã thực hiện chương trình cải cách giáo dục, vùng cao duy trì chiến dịch "*Ánh sáng văn hoá vùng cao*" với đội ngũ giáo viên tham gia trên 1.000 người, thu hút hơn 10.000 người theo học. Công tác nuôi dạy trẻ được duy trì ở khối cơ quan, lâm - nông trường, nhưng khu vực nông thôn giảm sút; năm học 1984 - 1985, toàn tỉnh còn 19.000 cháu được chăm sóc trong các nhà trẻ, nhóm trẻ. Khó khăn lớn nhất của ngành giáo dục vẫn là tình trạng thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, sách giáo khoa; chất lượng giáo dục hạn chế, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông thấp, số học sinh trúng tuyển vào đại học không nhiều.

Tuy nhiên, khi tình hình biên giới được ổn định trở lại, ngành giáo dục được hồi phục nhanh chóng. Trường lớp được khôi phục và đầu tư xây dựng. Đội ngũ giáo viên và học sinh tăng lên. Công tác xoá mù chữ tiếp tục được triển khai có hiệu quả. Phong trào thi đua "Dạy tốt, học tốt" diễn ra sôi nổi tại tất cả các trường học. Đến năm 1985, cứ 90 người dân thì có 1 giáo viên, 5 người dân có 1 người đi học; các xã trong tỉnh đều có trường cấp II; các huyện vùng thấp đều có trường cấp III với nòng cốt là Trường trung học Tân Trào ban đầu, năm học 1978-1979 tách thêm thành Trường cấp III Yên Sơn và cấp III Xuân Huy, năm học 1985-1986 tách thành lập Trường cấp III Ỷ La; năm học 1988-1989 thành lập Trường cấp III Chuyên ban. Đặc biệt, Trường cấp III Tân Trào lúc này đã lớn mạnh: năm học 1974-1975, Trường đã có 11 lớp 7, 8 và 9 và bốn lớp 10 với 1.053 học sinh, 57 thầy cô giáo; năm học 1979-1980, Trường có tới 46 lớp với 1.600 học sinh, 110 cán bộ, giáo viên. Những năm học này, trường đứng vào hạng các trường cấp III lớn nhất miền Bắc; trường đã góp phần đào tạo những cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước.

Đầu những năm 1990, quán triệt công tác giáo dục - đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo, phát huy sức mạnh của tất cả các cấp, các ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội trong tỉnh tham gia phát triển giáo dục - đào tạo.

Thực hiện ba chương trình mục tiêu: vận động người dạy, người học; chống bỏ học giữa chừng, chống xuống cấp trường học; đẩy mạnh phát triển giáo dục miền núi, với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", "Người biết chữ dạy người chưa biết chữ"; nhiều huyện, thị xã và cơ sở có biện pháp tích cực khơi dậy ý thức trách nhiệm, tinh thần hiếu học trong nhân dân, dựa vào dân để xây dựng "Quỹ xoá mù chữ", xây dựng và sửa chữa trường, lớp, cải thiện điều kiện dạy và học. Toàn tỉnh có gần một vạn người học trong các lớp xoá mù chữ và bổ túc văn hoá; thị xã Tuyên Quang đạt tiêu chuẩn xoá mù chữ và phổ cập giáo dục cấp I. Sau 10 năm thực hiện cải cách giáo dục, chất lượng giáo dục của tỉnh có chuyển biến một bước; năm học 1990 - 1991, toàn tỉnh có 166.082 học sinh phổ thông các cấp (chiếm 70% số người trong độ tuổi đi học), có 1.035 học viên sư phạm và dạy nghề học ở các trường chuyên nghiệp của tỉnh, 220 sinh viên đại học, 501 sinh viên cao đẳng và trung học chuyên nghiệp học ở các trường trong nước. Hệ thống các trường, lớp phổ thông dân tộc nội trú, các ngành học sư phạm, bổ túc văn hoá vẫn được giữ vững và phát triển. Thực hiện giáo dục lao động sản xuất, giáo dục kỹ thuật tổng hợp và giáo dục hướng nghiệp dạy nghề cho học sinh trong các trường theo hướng "mềm hoá nội dung, đa dạng hoá về hình thức" bước đầu có hiệu quả, nổi bật là thị xã Tuyên Quang và các huyện Yên Sơn, Sơn Dương. Tuy nhiên, giáo dục Hà Tuyên trong giai đoạn này còn có những khó khăn nhất định; đồ dùng dạy học còn thiếu thốn, số trẻ trong độ tuổi đi học chưa được huy động đến trường chiếm tỷ lệ cao (30%), số người mù chữ trong độ tuổi còn gần 11.000 người, chiếm 31,7%.

VI- NGÀNH GIÁO DỤC TUYÊN QUANG THỜI KỲ ĐỔI MỚI TỪ NĂM 1992 ĐẾN NĂM HỌC 2011 - 2012

Sau khi tái lập tỉnh, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Tuyên Quang đã nỗ lực xây dựng, phát triển và đạt được những kết quả đáng kể. Hệ thống trường, lớp học tiếp tục được mở rộng; chất lượng giáo dục đại trà và chất lượng giáo dục mũi nhọn ngày càng được nâng cao; tất cả các ngành học, bậc học đều có những bước tiến kể cả ở vùng thấp và vùng cao; tỷ lệ huy động học sinh các cấp đến trường tăng mạnh; nền nếp, kỷ cương được giữ vững, phong trào thi đua "Hai tốt" phát triển nhanh chóng; cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học được cải thiện. Tỉnh đã đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ vào năm 1995, đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2001 và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi năm 2003.

1. Giáo dục mầm non

Từ năm 1992, tỉnh đã có nhiều biện pháp để duy trì sự ổn định của bậc học mầm non như thực hiện chương trình lồng ghép ở thị xã Tuyên Quang và huyện Sơn Dương cho hiệu quả cao. Năm 1993 chương trình phát triển giáo dục mầm non ở các huyện còn lại là Yên Sơn, Chiêm Hoá, Nà Hang và Hàm Yên được tiếp tục thực hiện; trẻ em trong các độ tuổi được huy động đến lớp, đặc biệt là trẻ 5 tuổi.

Hệ thống trường, lớp mầm non được mở rộng tạo diều kiện cho trẻ đến trường. Năm học 1996 - 1997, toàn tỉnh có 32 trường mầm non với 564 lớp; có 12.263 trẻ, 674 giáo viên; tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp ở khu vực thị xã và thị trấn đạt trên 90%. Tỉnh cũng chú trọng phát triển các lớp mẫu giáo 36 buổi trong hè, phát triển các nhà trẻ,

nhóm trẻ gia đình; các lớp mẫu giáo dân lập ở huyện Sơn Dương và Hàm Yên được thành lập, huyện Sơn Dương có 5 lớp mẫu giáo tư thục với 139 cháu; Hàm Yên có 11 lớp mầm non tư thục với 236 cháu. Năm 1997 - 1998, tỉnh mở Trường mầm non tư thục 19-8 ở huyện Hàm Yên với 3 lớp mẫu giáo và 2 nhóm trẻ; Trường mầm non tư thục Minh Xuân ở thị xã Tuyên Quang có 3 lớp với 70 cháu. Tỷ lệ huy động đến lớp trong độ tuổi dưới 3 tuổi đạt 5,13%; trong độ tuổi mẫu giáo đạt 27%, trong đó trẻ 5 tuổi đạt 56%, tỷ lệ bé khoẻ, bé ngoan đạt trên 85%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm, có 20/32 trường không còn trẻ suy dinh dưỡng kênh D. Các chương trình lồng ghép phát triển trẻ thơ, chuyên đề âm nhạc, chữ cái, vệ sinh được triển khai thực hiện tốt tại các trường học. Chất lượng nuôi dạy trẻ càng được nâng cao, các cháu 5 tuổi được chuẩn bị về thể chất và tinh thần để bước vào lớp 1.

Từ năm 2002 đến năm 2005, giáo dục mầm non được quan tâm phát triển cả về quy mô và chất lượng. Số trường, lớp học tăng qua các năm. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp ngày càng tăng; đến năm 2004, 100% số xã và các thôn, bản trong toàn tỉnh đã có lớp học nhà trẻ và mẫu giáo; các cấp chính quyền địa phương đã tạo mọi điều kiện để các cháu đến trường. Chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ được quan tâm; các trường học thực hiện tốt công tác vệ sinh chăm sóc sức khoẻ, phòng chống suy dinh dưỡng, phòng dịch cho trẻ; các cơ sở giáo dục mầm non đã chủ động phối hợp với Trung tâm Y tế dự phòng, Hội Phụ nữ các cấp tuyên truyền phòng chống một số bệnh và dịch bệnh thường gặp; 100% trẻ đến trường được theo dõi bằng biểu đồ phát triển trẻ em, được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ suy dinh dưỡng trong nhà trẻ, mẫu giáo giảm xuống còn 15,6%, không có trẻ bị suy dinh dưỡng kênh C.

Ngành giáo dục tiếp tục chỉ đạo đổi mới hình thức tổ chức giáo dục trẻ 5 tuổi trên diện rộng ở tất cả các loại hình và triển khai thí điểm đổi mới nội dung giáo dục trẻ từ 3 đến 5 tuổi ở các trường có điều kiện về cơ sở vật chất và giáo viên. Triển khai thực hiện chuyên đề văn học ở chữ viết tại nhiều lớp mẫu giáo trên tất cả các trường mầm non trong tỉnh. Đánh giá sự phát triển của trẻ theo tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ trẻ đạt loại khá là 70 - 75%, trung bình là 20 - 25%, yếu là 10%. Nhiều gia đình có con dưới 6 tuổi đã được tuyên truyền kiến thức khoa học nuôi dạy con. Đồng thời, tỉnh còn tổ chức thi giáo viên dạy giỏi theo chuyên đề cấp tỉnh, hội thi bé khoẻ, bé nhanh trí cấp trường, cấp huyện, tỉnh. Trẻ khuyết tật cũng được quan tâm chăm sóc đầy đủ. Năm học 2003 - 2004, Tuyên Quang đã có 25 trẻ được giáo dục hoà nhập tại bốn cơ sở giáo dục mầm non.

Trong những năm gần đây, giáo dục mầm non tiếp tục phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Năm học 2007-2008, toàn tỉnh có 124 trường mầm non; đến năm học 2012-2013, toàn tỉnh đã có 147 trường, 100% số xã, phường, thị trấn có trường mầm non, các điểm trường được mở đến tận thôn, bản, tạo điều kiện thuận lợi để trẻ đến trường. Hầu hết trẻ từ 3 đến 5 tuổi được huy động ra lớp. 100% trẻ đến trường được bảo vệ an toàn, được tiêm chủng và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ sức khỏe trẻ em; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở trường học giảm qua các năm, chỉ còn dưới 5%. Có 100% trẻ là người dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1. Các trường mầm non tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới; theo đó cơ sở vật chất, thiết

bị dạy học cũng được quan tâm đầu tư xây dựng, trang cấp.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; trong những năm gần đây, tỉnh đã xúc tiến triển khai các giải pháp thực hiện phổ cập. Năm học 2012-2013 đã huy động 100% số trẻ 5 tuổi đến lớp, 100% trẻ được học 2 buổi/ngày, hầu hết trẻ được ăn trưa tại trường để đảm bảo tỷ lệ chuyên cần. Chỉ trong năm 2012, toàn tỉnh đã xây dựng mới 317 phòng học, 343 phòng vệ sinh; trang cấp 737 bộ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho các lớp mầm non trẻ 5 tuổi, để đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chuẩn. Ngày 30-12-2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 6118/QĐ-BGDĐT về việc công nhận và tặng cờ cho tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2. Giáo dục tiểu học

Thực hiện mục tiêu của Uỷ ban quốc gia chống mù chữ và nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí, tạo nguồn cán bộ cho tỉnh, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra mục tiêu trong nghị quyết là: *Phấn đấu đến năm 1995, hoàn thành công tác phổ cập giáo dục tiểu học, căn bản xóa mù chữ cho số người trong độ tuổi*. Ủy ban nhân dân tỉnh đã trực tiếp chỉ đạo ngành giáo dục thực hiện những nhiệm vụ sau:

Tổ chức quán triệt, học tập Luật phổ cập giáo dục tiểu học và chủ chương chống mù chữ của tỉnh trong toàn ngành. Xây dựng kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ với những chỉ tiêu và bước đi cụ thể đến từng xã trên cơ sở kết quả của cuộc điều tra toàn tỉnh về mặt bằng văn hoá của trẻ em từ 6 đến 14 tuổi

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON (1996-2013)

TT	Năm học	Số trường mầm non	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			Số nhóm trẻ	Số trẻ	Giáo viên	Số lớp	Số trẻ	Giáo viên
1	1996-1997	32	486	3.636	722	564	12.263	674
2	1997-1998	34	399	2.973	618	698	14.159	802
3	1998-1999	32	350	2.589	581	778	15.372	891
4	1999-2000	31	338	2.633	477	995	18.594	1.123
5	2000-2001	29	333	2.661	508	1.100	19.825	1.203
6	2001-2002	31	360	2.932	511	1.306	22.248	1.432
7	2002-2003	49	486	4.468	705	1.555	28.813	1.545
8	2003-2004	79	651	5.447	881	1.613	29.405	1.837
9	2004-2005	79	921	8.711	1.106	1.610	30.055	1.788
10	2005-2006	117	986	8.951	1.203	1.598	30.758	1914
11	2006-2007	120	976	9.059	1.246	1.595	31.023	1957
12	2007-2008	123	902	8.444	909	1.598	31.838	1.998
13	2008-2009	125	897	8.250	1.094	1.607	32.650	2.062
14	2009-2010	134	937	9.376	1.103	1.623	34.150	2.107
15	2010-2011	141	854	10.626	907	1.632	35.942	2.130
16	2011-2012	141	878	11.664	913	1.665	37.732	2.203

và người dân từ 15 đến 35 tuổi. Tiếp tục phát triển mạng lưới trường lớp tiểu học đến từng thôn, bản theo hướng đưa lớp học đến gần học sinh, đảm bảo ở đâu có từ 10 học sinh trở lên có nhu cầu học thì mở lớp và có giáo viên dạy, quyết tâm không để bản trắng về giáo dục tiểu học.

Thực hiện đa dạng hoá các loại hình dạy và học. Ngoài chương trình đại trà 165 tuần, Tuyên Quang còn có chương trình 100 tuần vùng cao, vùng sâu, nơi nào có ít học sinh thì mở lớp ghép hoặc lớp linh hoạt. Số trẻ em đến lớp vùng này đều được mượn sách giáo khoa và hỗ trợ giấy, bút, mực để học tập.

Cơ sở vật chất các trường học cũng được quan tâm đầu tư xây dựng; tỉnh dành vốn chương trình mục tiêu của Trung ương ưu tiên cho các trường tiểu học vùng cao, vùng sâu. Đồng thời huy động sức đóng góp tại chỗ của nhân dân để vừa xây dựng, vừa tu sửa trường, lớp. Vì vậy, đến năm 1997 trên địa bàn tỉnh đã không còn lớp học ca 3.

Đồng thời, tỉnh đã có chính sách hỗ trợ cho các giáo viên cắm bản, giáo viên dạy lớp ghép, giáo viên dạy trường chính xã vùng cao, vùng sâu; giáo viên dạy giỏi cấp huyện, cấp tỉnh; giáo viên dạy trường chuyên. Kịp thời khen thưởng cho học sinh, giáo viên có học sinh đạt thành tích cao trong dạy và học.

Năm 1995, tỉnh đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ với 6/6 huyện, thị xã (đạt tỷ lệ 100%) và 126/145 xã, phường đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 87%); tỷ lệ huy động trẻ từ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 95%, số trẻ 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học đạt 71%; tỷ lệ người từ 15 đến 35 tuổi biết chữ đạt 95%. Đến năm 1996, có 145/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ, kết quả này đều được duy trì qua các năm.

Phát huy thành tích đạt được về phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ, tỉnh có chủ trương phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; quy định trách nhiệm gia đình phải cho con, em đi học đúng độ tuổi; mở lớp học tiểu học đến thôn, bản, trong đó mở cả các lớp ghép để tạo điều kiện cho trẻ đến lớp; thực hiện "Một hội đồng, hai nhiệm vụ", các trường tiểu học trong toàn tỉnh vừa thực hiện dạy phổ thông vừa thực hiện xoá mù chữ và dạy bổ túc văn hoá tiểu học; đồng thời, kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý các trường học nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường bồi dưỡng và đào tạo giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn; tập huấn cho 100% giáo viên tiểu học về chương trình thay sách; tập trung xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học; chỉ trong năm học 2002-2003 đã sửa chữa, nâng cấp, xây dựng 539 phòng học, trị giá 30.857 triệu đồng. Năm 2003, tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi với 6/6 huyện, thị xã (đạt tỷ lệ 100%) và 131/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 90,3%); đến năm 2005, tỷ lệ số xã đạt chuẩn đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%, kết quả phổ cập đã được duy trì qua các năm; hằng năm huy động 100% trẻ 6 tuổi vào học lớp 1; 100% trẻ từ 6 đến 11 tuổi đi học tiểu học, không có học sinh trong độ tuổi bỏ học; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 99%, trong đó, số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 90%.

Cùng với việc triển khai thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, chất lượng giáo dục tiểu học cũng luôn được quan tâm, tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày đạt trên 50%; tỷ lệ học sinh xếp loại học lực trung bình trở lên đạt trên 95% trở lên, trong đó xếp loại khá, giỏi đạt trên

50%. Năm học 2005-2006, có 25 học sinh tham gia thi vở sạch chữ đẹp cấp quốc gia, 25 học sinh đều đạt giải; tỉnh Tuyên Quang là một trong 21 tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá đã chỉ đạo tốt cuộc thi "Vở sạch - Chữ đẹp" các cấp. Năm học 2007-2008, có 10 học sinh tham gia giao lưu toán tuổi thơ toàn quốc, 10 học sinh đều đạt giải; đoàn Tuyên Quang là một trong hai đoàn đạt Giải Vàng đồng đội trong tổng số 30 đoàn tham gia. Năm học 2008-2009, trong kỳ thi quốc gia giải toán trên Internet cấp tiểu học, đoàn của tỉnh đạt Huy chương Bạc.

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC TIỂU HỌC (1996-2013)

STT	Năm học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1	Năm học 1996 - 1997				
	- Trường cấp I	104	4.674	118.991	4.490
	- Trường cấp I + II	81	-	-	-
2	Năm học 1997 - 1998				
	- Trường cấp I	107	4.632	116.769	4.704
	- Trường cấp I + II	76	-	-	-
3	Năm học 1998 - 1999				
	- Trường cấp I	105	4.487	110.556	4.564
	- Trường cấp I + II	82	-	-	-
4	Năm học 1999 - 2000				
	- Trường cấp I	105	3.751	105.988	4.553
	- Trường cấp I + II	84	-	-	-
5	Năm học 2000 - 2001				
	- Trường cấp I	113	3.727	100.034	4.509
	- Trường cấp I + II	77	-	-	-
6	Năm học 2001 - 2002				
	- Trường cấp I	132	3.615	92.577	4.413
	- Trường cấp I + II	56	-	-	-
7	Năm học 2002 - 2003				
	- Trường cấp I	131	3.539	83.710	4.547
	- Trường cấp I + II	56	-	-	-
8	Năm học 2003 - 2004				
	- Trường cấp I	141	3.520	74.862	4.475
	- Trường cấp I + II	44	-	-	-
9	Năm học 2004 - 2005				
	- Trường cấp I	169	3.453	67.583	4.349
	- Trường cấp I + II	7	-	-	-
10	Năm học 2005 - 2006	171	3.363	62.432	4.277
11	Năm học 2006 - 2007	164	3.082	57.834	4.010
12	Năm học 2007 - 2008	160	3.086	57.084	3.966
13	Năm học 2008- 2009	154	3.049	56.094	3.560
14	Năm học 2009 - 2010	152	3.113	56.875	3.851
15	Năm học 2010- 2011	153	3.120	58.108	3.858
16	Năm học 2011 - 2012	152	3.137	58.578	4.120

3. Giáo dục trung học cơ sở

Cùng với việc đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ, tỉnh đã quan tâm đến giáo dục trung học cơ sở; với chủ trương huy động không hạn chế số học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học trung học cơ sở, do vậy số học sinh tăng mạnh; đồng thời mở rộng hệ thống trường lớp, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang cấp thiết bị dạy học cho các trường học. Trong những năm đầu tách tỉnh, Tuyên Quang đã tiến hành tách cấp II ra khỏi các trường phổ thông cơ sở ở những nơi có điều kiện. Từ năm học 1997 - 1998, Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo không mở các lớp chọn, lớp chuyên ở các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, chuyển Trường năng khiếu Lê Quý Đôn thành trường chất lượng cao.

Cũng trong các năm học giai đoạn 1994 - 1997, một số biện pháp tích cực đã được tỉnh thực hiện như huy động mạnh học sinh đến lớp, củng cố Trường Dân tộc nội trú huyện Nà Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên; quan tâm giáo dục học sinh người dân tộc thiểu số. Đặc biệt, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo mở các lớp cấp II dân nuôi ở tất cả các huyện, thị xã. Do vậy, số học sinh trung học cơ sở tăng nhanh; năm học 1996 - 1997, số học sinh trung học cơ sở đã tăng 2,13 lần so với năm 1992. Toàn tỉnh có 13 xã, phường, thị trấn và một thị xã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở

Thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỉnh quan tâm phát triển mạng lưới trường, lớp học và tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Đồng thời tiếp tục thực hiện phương thức "Một hội đồng, hai nhiệm vụ"; các trường học vừa tập trung duy trì sĩ số học sinh, đảm bảo chất lượng dạy học, vừa tham gia điều tra số người trong độ tuổi để huy động ra lớp, mở và dạy các lớp bổ túc văn hoá trung học cơ sở; ở những nơi không có điều kiện tập trung học sinh ra trường trung tâm thì mở tại thôn hoặc liên thôn. Trong giai đoạn này đã thành lập được 57 trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, đưa vào hoạt động theo quy định, tại đây đã tổ chức các lớp xoá mù chữ và bổ túc trung học cơ sở. Tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống trường, lớp cho học sinh người dân tộc thiểu số, hoàn thiện hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dân tộc bán trú tại các huyện.

Thực hiện Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 19-9-2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và căn cứ vào điều kiện thực tế của tỉnh, trong thời gian qua, toàn tỉnh đã sáp nhập 22 trường tiểu học và trung học cơ sở đã có thành 11 trường phổ thông có nhiều cấp học. Bên cạnh đó, do đặc thù địa hình, tỉnh đã nhân rộng mô hình nội trú dân ở 37 trường phổ thông ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để tạo điều kiện cho học sinh đến trường (trong đó có 31 trường trung học cơ sở, 6 trường trung học phổ thông); các trường đã xây dựng nhà ở nội trú, các công trình nhà bếp, khu vệ sinh phục vụ học sinh, được gia đình học sinh nhiệt tình ủng hộ, đóng góp công lao động, vật liệu tại chỗ cũng như cung cấp gạo, thực phẩm cho học sinh ở nội trú.

Năm 2001 tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở; toàn tỉnh có 6/6 huyện, thị xã với 135/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đạt tỷ lệ 93,1%, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 99,6%, tỷ lệ trẻ em từ 11 đến 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học đạt 87,5%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6 đạt 98,1%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung

học cơ sở đạt 99,8%, tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 78,1%. Đến năm 2003, có 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở được duy trì qua các năm, chất lượng phổ cập cũng được nâng lên: hằng năm, tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ trẻ em từ 11 đến 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học đạt trên 95%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 99%, tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 85%. Năm học 2002 - 2003, có 237 học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh trên tổng số 426 học sinh dự thi, đạt tỷ lệ 55,6%. Năm học 2005 - 2006 có 5 học sinh đạt giải trong kỳ thi thực hành giải toán trên máy tính Casio cấp quốc gia trên tổng số 5 học sinh dự thi, đạt tỷ lệ 80%. Năm học 2008-2009, trong kỳ thi quốc gia giải toán trên Internet, đội dự thi cấp trung học cơ sở của tỉnh đạt Huy chương Đồng.

4. Giáo dục trung học phổ thông

Khi mới tách ra từ tỉnh Hà Tuyên (năm 1992), Tuyên Quang có 10 trường trung học phổ thông và 7 trường cấp II - III. Đến năm 1997, toàn tỉnh đã có 24 trường trung học phổ thông, trong đó có 14 trường cấp II - III, 8 trường bán trú. Mạng lưới trường học đã phù hợp với quy hoạch cụm xã, từng bước đáp ứng yêu cầu học tập của con em vùng căn cứ cách mạng, vùng cao, vùng sâu có nhiều dân tộc thiểu số.

Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện một số biện pháp như củng cố, phát triển hợp lý quy mô trường hiện có, tập trung chỉ đạo hoạt động của trường dân tộc nội trú và trường chuyên, duy trì và mở rộng hệ bổ túc, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cử giáo viên đi bồi dưỡng tin học và các đợt tập huấn chuyên môn ở Trung ương, mua sắm trang thiết bị, sách tham khảo cho nhà trường. Theo đó, quy mô và chất lượng giáo dục trung học phổ thông được mở rộng và nâng lên; số học sinh tăng mạnh qua các năm. Đã tập trung xây dựng cơ sở vật chất các trường học, trong

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ (1996 - 2012)

TT	Năm học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1	Năm học 1996 - 1997				
	- Trường cấp I + II	81	1.351	45.277	2071
	- Trường cấp II	70	-	-	-
	- Trường cấp II - III	12	-	-	-
2	Năm học 1997 - 1998				
	- Trường cấp I + II	76	1.515	52.883	2.485
	- Trường cấp II	70	-	-	-
	- Trường cấp II - III	14	-	-	-
3	Năm học 1998 - 1999				
	- Trường cấp I + II	82	1.693	59.315	2.833
	- Trường cấp II	69	-	-	-
	- Trường cấp II - III	14	-	-	-
4	Năm học 1999 - 2000				
	- Trường cấp I + II	84	1.706	64.901	2.907

	- Trường cấp II	71	-	-	-
	- Trường cấp II - III	17	-	-	-
5	Năm học 2000 - 2001				
	- Trường cấp I + II	77	1.842	69.903	3.254
	- Trường cấp II	78	-	-	-
	- Trường cấp II - III	17	-	-	-
6	Năm học 2001 - 2002				
	- Trường cấp I + II	56	1.847	71.721	3.193
	- Trường cấp II	102	-	-	-
	- Trường cấp II - III	17	-	-	-
7	Năm học 2002 - 2003				
	- Trường cấp I + II	56	1.932	73.014	3.302
	- Trường cấp II	101	-	-	-
	- Trường cấp II - III	14	-	-	-
8	Năm học 2003 - 2004				
	- Trường cấp I + II	44	2.015	74.109	3.387
	- Trường cấp II	113	-	-	-
	- Trường cấp II - III	13	-	-	-
9	Năm học 2004 - 2005				
	- Trường cấp I + II	7	2.011	71.718	3.464
	- Trường cấp II	146	-	-	-
	- Trường cấp II - III	5	-	-	-
10	Năm học 2005 - 2006	153	1.915	66.947	3.482
11	Năm học 2006 - 2007	151	1.788	61.490	3.390
12	Năm học 2007 - 2008	148	1.614	53.536	3.294
13	Năm học 2008 - 2009	143	1.502	48.403	3.035
14	Năm học 2009 - 2010	142	1.447	45.879	3.097
15	Năm học 2010 - 2011	142	1.387	42.857	3.011
16	Năm học 2011 - 2012	143	1.361	41.678	3.158

đó quan tâm đến 8 trường bán trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và Trường Dân tộc nội trú tỉnh; năm học 1997-1998, thu hút trên 80% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông theo phương thức xét tuyển; đối với Trường .Dân tộc nội trú và Trường trung học phổ thông chuyên tổ chức thi tuyển, mở thêm môn chuyên Sinh ở Trường trung học phổ thông chuyên, thực hiện phân ban A - C khối lớp 11, 12 ở Trường trung học phổ thông Tân Trào. Thực hiện dạy môn ngoại ngữ ở tất cả các trường trung học phổ thông và dạy môn Tin học tại các trường đã có phòng máy vi tính.

Trong những năm gần đây, hệ thống trường trung học phổ thông tiếp tục được hoàn thiện, đến tháng 8-2005, toàn tỉnh có 28 trường trung học phổ thông, đã tách 100% khối trung học cơ sở ra khỏi các trường trung học phổ thông, thành lập mới Trường trung học phổ thông Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa. Hằng năm, huy động hầu hết số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông hoặc bổ túc trung học phổ thông. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên; năm học 2005-2006, có 21 học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia trên tổng số 64 học sinh dự thi, đạt tỷ lệ 32,8%;

năm học 2007-2008, có 14 học sinh đạt giải trong kỳ thi giải toán trên máy tính cầm tay cấp quốc gia trên tổng số 14 thí sinh dự thi, đạt tỷ lệ 100%, đoàn Tuyên Quang được xếp thứ 4/14 đoàn tham gia thi; năm học 2010-2011, có 14 học sinh trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, 18 học sinh đạt giải trong kỳ thi giải toán trên máy tính cầm tay cấp quốc gia, đoàn Tuyên Quang xếp thứ 3 trên tổng số 15 đoàn tham gia thi. Số học sinh thi đỗ vào các trường đại học tăng qua các năm: năm 2006 đạt 10,65%, năm 2007 đạt 14,59%, năm 2008 đạt 16,01% và năm 2009 đạt 16,81%; đây cũng là những năm đầu tiên 100% số trường trung học phổ thông của tỉnh có học sinh trúng tuyển vào các trường đại học.

5. Giáo dục thường xuyên

Với chủ trương thực hiện mục tiêu xoá mù chữ cho người trong độ tuổi từ 15 đến 35 và phổ cập các bậc học; do vậy, các lớp bổ túc văn hóa được duy trì qua các năm học để đáp ứng yêu cầu học tập của mọi người. Tỉnh đã thành lập Trung tâm Giáo dục thường xuyên để dạy bổ túc văn hoá; bồi dưỡng, đào tạo giáo viên cao đẳng và đại học... Đồng thời, các trường phổ thông trong toàn tỉnh đã thực hiện "Một hội đồng, hai nhiệm vụ", các trường học vừa dạy phổ thông vừa tham gia xóa mù chữ và dạy các lớp bổ túc văn hoá nhằm nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và thực hiện phổ cập giáo dục các bậc học.

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (1992 - 2013)

STT	Năm học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1	Năm học 1991 - 1992	9	107	2.845	307
2	Năm học 1992 - 1993	9	113	3.571	333
3	Năm học 1993 - 1994	9	149	5.315	575
4	Năm học 1996 - 1997	10	237	10.434	412
5	Năm học 1997 - 1998	10	3.751	13.108	429
6	Năm học 1998 - 1999	10	338	15.916	503
7	Năm học 1999 - 2000	10	413	19.956	568
8	Năm học 2000 - 2001	10	492	23.944	663
9	Năm học 2001 - 2002	10	597	29.590	857
10	Năm học 2002 - 2003	13	706	34.619	1.006
11	Năm học 2003 - 2004	14	799	38.423	1.292
12	Năm học 2004 - 2005	22	801	38.816	1.115
13	Năm học 2005 -2006	28	913	40.788	1.595
14	Năm học 2006 - 2007	28	906	38.814	1.683
15	Năm học 2007 - 2008	28	791	30.667	1.510
16	Năm học 2008 -2009	28	721	28.099	1.586
17	Năm học 2009 - 2010	28	711	27.364	1.549
18	Năm học 2010 - 2011	28	676	26.568	1.505
19	Năm học 2011 - 2012	28	661	24.448	1.583
20	Năm học 2012 - 2013	-	-	-	-
21	Năm học 2013 - 2014	29	652	23.735	

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (1992 - 2013)

STT	Năm học	Số lớp	Số học sinh
I	Năm học 1991 - 1992		
1	Bổ túc văn hoá	-	342
2	Xoá mù chữ	-	3.052
II	Năm học 1992 - 1993		
1	Bổ túc văn hoá	-	229
2	Xoá mù chữ	-	3.934
III	Năm học 1993 - 1994		
1	Bổ túc văn hoá	-	289
2	Xoá mù chữ	-	5.175
IV	Năm học 1994 -1995		
1	Bổ túc văn hoá	-	629
2	Xoá mù chữ	-	3.631
V	Năm học 1995 -1996		
1	Bổ túc văn hoá	23	1.149
2	Xoá mù chữ	-	4.620
VI	Năm học 1996 -1997		
1	Bổ túc văn hoá	36	1445
VII	Năm học 1997 - 1998		
1	Bổ túc văn hoá	23	1.028
2	Sau xoá mù chữ	-	553
VIII	Năm học 2000 - 2001		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	347	10.225
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	75	3.569
3	Xoá mù chữ	119	1828
4	Xoá mù chữ	211	4.076
IX	Năm học 2001 - 2002		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	-	15.127
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	25	3.596
3	Xoá mù chữ	184	3.186
4	Sau xoá mù chữ	324	6.565
X	Năm học 2004 - 2005		
1	Bổ túc văn hoá tiểu học	10	265
2	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	52	1.479
3	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	346	16.875
XI	Năm học 2005 - 2006		
1	Bổ túc văn hóa tiểu học	45	605
2	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	98	2.421
3	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	393	10.456
4	Sau xoá mù chữ	23	783
XIII	Năm học 2007 - 2008		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	42	1048
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	37	1013

XIV	Năm học 2008 - 2009		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	31	939
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	27	893
XV	Năm học 2010 - 2011		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	15	506
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	14	337
XVI	Năm học 2011 - 2012		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	8	188
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	6	196
XVII	Năm học 2012 - 2013		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	-	-
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	-	-
XIV	Năm học 2013 - 2014		
1	Bổ túc văn hoá trung học cơ sở	2	26
2	Bổ túc văn hoá trung học phổ thông	4	103

6. Giáo dục chuyên nghiệp

Để khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống trường lớp và loại hình đào tạo, tỉnh Tuyên Quang đã chủ trương quy hoạch gọn lại trường, lớp trung học chuyên nghiệp; đào tạo nghề thích hợp yêu cầu trước mắt và đáp ứng cho lâu dài của tỉnh. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, bồi dưỡng của từng trường và của các ngành trong tỉnh. Đầu tư cơ sở vật chất, cán bộ giảng dạy. Thành lập tại tỉnh ba trường trung học chuyên nghiệp: Trường trung học Sư phạm; Trường trung cấp Y sĩ; Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật. Trong những năm 1996-2000, các trường đã đào tạo và liên kết đào tạo cho trên 10.000 người; trong đó ngành sư phạm: 4.186 người; ngành y tế: 1.876 người; ngành kinh tế: 5.145 người. Đặc biệt các trường đã kịp thời đào tạo những ngành mà tỉnh đang có nhu cầu để đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô trường, lớp học và thực hiện phổ cập giáo dục các bậc học; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng mạng lưới y tế cơ sở. Năm 1999, Trường trung học Sư phạm được nâng cấp thành Trường cao đẳng Sư phạm.

Trong những năm gần đây, khối các trường chuyên nghiệp của tỉnh Tuyên Quang ngày càng phát triển; Trường trung cấp Nghề được nâng cấp thành Trường cao đẳng Nghề; Trường cao đẳng Sư phạm được đổi tên thành Trường cao đẳng Tuyên Quang, đã mở rộng đào tạo nhiều ngành nghề, góp phần quan trọng trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Hiện nay Trường cao đẳng Tuyên Quang được nâng cấp thành Trường đại học Tân Trào. Trường trung cấp Y tế đang chuẩn bị các điều kiện để nâng cấp thành Trường cao đẳng Y tế. Ngày 14-8-2013, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1404/QĐ-TTg, quyết định thành lập Trường đại học Tân Trào trên cơ sở Trường cao đẳng Tuyên Quang. Trường đại học đầu tiên của tỉnh ra đời đánh dấu bước phát triển vượt bậc của giáo dục đào tạo tỉnh Tuyên Quang, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (1992 - 2013)

STT	Năm học	Số trường	Số lớp	Số học sinh
I	Năm học 1991 - 1992			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	1	18	565
2	Trung học chuyên nghiệp	2	14	581
II	Năm học 1992 - 1993			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	1	35	785
2	Trung học chuyên nghiệp	1	18	575
III	Năm học 1993 - 1994			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	2	48	840
2	Trung học chuyên nghiệp	1	19	680
IV	Năm học 1994 - 1995			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	2	58	1.162
2	Trung học chuyên nghiệp	1	17	698
V	Năm học 1995 - 1996			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	2	83	1.233
2	Trung học chuyên nghiệp	1	26	1.171
VI	Năm học 1996 - 1997			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	2	89	1.544
2	Trung học chuyên nghiệp	1	35	1.500
VII	Năm học 1997 -1998			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	2	99	2.259
2	Trung học chuyên nghiệp	1	32	1.366
VIII	Năm học 1998 -1999			
1	Hướng nghiệp dạy nghề	2	128	2.820
2	Trung học chuyên nghiệp	1	30	1.438
IX	Năm học 2000 -2001			
1	Trung học chuyên nghiệp	2		2.310
2	Cao đẳng	1		1.939
X	Năm học 2001 -2002			
1	Trung học chuyên nghiệp	2		2.658
2	Cao đẳng	1		2.309
XI	Năm học 2002 -2003			
1	Trung học chuyên nghiệp	2		2.596
2	Cao đẳng	1		1.605
XII	Năm học 2003 -2004			
1	Trung học chuyên nghiệp	2		1.843
2	Cao đẳng	1	-	1.373
XIII	Năm học 2004 -2005			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	3.327
2	Cao đẳng	1	-	1.016
XIV	Năm học 2005 -2006			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	2.818

2	Cao đẳng	1	-	3.096
XV	Năm học 2006 -2007			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	3.096
2	Cao đẳng	1	-	453
XVI	Năm học 2007 -2008			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	2.543
2	Cao đẳng	1	-	527
XVII	Năm học 2008 -2009			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	3.284
2	Cao đẳng	1	-	925
XVIII	Năm học 2009 -2010			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	4.007
2	Cao đẳng	1	-	1.238
XIV	Năm học 2010 -2011			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	3.680
2	Cao đẳng	2	-	1.995
XV	Năm học 2011-2012			
1	Trung học chuyên nghiệp	-	-	-
2	Cao đẳng	-	-	-
3	Đại học	-	-	-
XVI	Năm học 2012-2013			
1	Trung học chuyên nghiệp	-	-	-
2	Cao đẳng	-	-	-
3	Đại học	-	-	-
XVII	Năm học 2013-2014			
1	Trung học chuyên nghiệp	2	-	-
2	Cao đẳng	1	-	-
3	Đại học	1	-	-

7. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Nhờ sự quan tâm đầu tư của các cấp, các ngành và sự ủng hộ của nhân dân trong tỉnh, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học của các trường học ngày càng được củng cố và nâng cấp. Từ năm 2001 đến năm 2005, cùng với nguồn vốn Chương trình 135, dự án kiên cố hóa trường học của Chính phủ, dự án tiểu học vùng đặc biệt khó khăn, tỉnh đã phê duyệt và đầu tư xây dựng 197 đầu điểm công trình trường học với quy mô kiên cố từ 1 đến 3 tầng; tổng kinh phí đầu tư xây dựng là 292.730,8 triệu đồng, trong đó ngân sách địa phương là 41,3 triệu đồng. Năm 2005, toàn tỉnh có 1.442 phòng học kiên cố, tăng 407 phòng; 1.653 phòng học bán kiên cố, giảm 266 phòng; 1.834 phòng học tạm, giảm 395 phòng so với năm 2004.

Từ năm 2006 đến năm 2010, tỉnh đã nhận được nguồn vốn hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị từ các dự án như dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở II (nguồn vốn ODA) để đầu tư xây dựng 10 trường trung học cơ sở với kinh phí 22.206 triệu đồng; dự án trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đầu tư xây dựng một số hạng mục tại các trường tiểu học ở địa bàn huyện Nà Hang với kinh phí 46.925 triệu đồng; chương trình mục tiêu

quốc gia về giáo dục và đào tạo đầu tư xây dựng nhà ở bán trú cho học sinh, phòng học bộ môn, phòng giáo dục nghệ thuật với kinh phí 17.986 triệu đồng. Đặc biệt, tỉnh tích cực triển khai thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên. Giai đoạn I đã đầu tư cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Nà Hang, xây dựng Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, Trường trung học phổ thông Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa và một số công trình khác. Hiện nay giai đoạn II đang được triển khai thực hiện với tổng số vốn 468 tỷ đồng, đầu tư xây dựng 2.480 phòng học và 1.157 phòng ở cho giáo viên.

Tính đến tháng 5-2012, toàn tỉnh có 6.871 phòng học, trong đó có 2.478 phòng học xây kiên cố (chiếm tỷ lệ 36,1%); 470 phòng học bộ môn, thí nghiệm, trong đó có 345 phòng xây kiên cố (chiếm tỷ lệ 73,4%); 1.230 phòng hiệu bộ, văn phòng, trong đó có 454 phòng kiên cố (chiếm tỷ lệ 36,9%); 472 phòng thư viện, trong đó có 142 phòng kiên cố (chiếm tỷ lệ 30,1%); 1.131 công trình vệ sinh và 593 công trình nước sạch; 2.047 gian nhà công vụ cho giáo viên. Có 58 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; trong đó có 9 trường mầm non, 28 trường tiểu học và 21 trường trung học cơ sở.

Cũng trong giai đoạn 2006 - 2010, tỉnh đã cấp 103.774 triệu đồng để mua sắm bàn ghế, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho các trường học; có 28/28 trường trung học phổ thông được trang bị từ hai đến ba phòng máy tính, có ít nhất một projector, hai phòng học chung các bộ môn; 152/152 trường trung học cơ sở và liên cấp I - II có từ một đến ba máy tính hỗ trợ công tác văn phòng và quản lý của nhà trường, 43 trường trung học cơ sở được trang bị một phòng máy tính để tổ chức dạy học tự chọn môn tin học, 27 trường trung học cơ sở được trang bị một phòng học chung các bộ môn; 155/155 trường tiểu học được trang bị ít nhất một máy tính phục vụ công tác văn phòng và công tác quản lý của nhà trường, 7 trường tiểu học được trang bị một phòng học chung các bộ môn; 99,8% trường mầm non và phổ thông hoàn thành việc kết nối mạng giáo dục. Toàn tỉnh có 80% giáo viên trung học phổ thông, 60% giáo viên trung học cơ sở, 25% giáo viên tiểu học, mầm non đã ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học. Đa số giáo viên biết sưu tầm, khai thác các phần mềm miễn phí, các tư liệu giáo dục để nâng cao chất lượng giờ dạy như Power point, Violet, Graph, Geometer SketchPad (môn toán), Crocodie Physics và Crocodile Chemistry (môn vật lý và hóa học); 98,7% số cán bộ quản lý có chứng chỉ tin học và có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và 100% các trường trung học phổ thông đã có giáo viên tham gia cuộc thi thiết kế hồ sơ bài giảng điện tử do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động. Đồng thời, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thiết lập hệ thống email theo tên miền riêng của Sở để cung cấp cho 100% giáo viên trung học phổ thông, 100% chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo và một bộ phận giáo viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có nhu cầu tạo email; 100% các phòng giáo dục và đào tạo và các trường có địa chỉ email phục vụ điều hành và quản lý giáo dục. Bên cạnh đó, các phòng thực hành và trang thiết bị phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin cũng được tỉnh chú trọng đầu tư, bước đầu đạt kết quả tốt.

8. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Tỉnh luôn quan tâm xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất

lượng đáp ứng yêu cầu dạy học. Năm học 2005-2006, toàn ngành có 13.406 cán bộ quản lý và giáo viên; trong đó, cán bộ quản lý: 968 người, giáo viên mầm non: 2.938 người, tỷ lệ đạt chuẩn về trình độ đào tạo là 65,25%; giáo viên tiểu học: 4.095 người, tỷ lệ đạt chuẩn là 99,1%; giáo viên trung học cơ sở: 3.372 người, tỷ lệ đạt chuẩn là 98,1%; giáo viên trung học phổ thông: 1.586 người, tỷ lệ đạt chuẩn là 84,8%. Sau ba năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 15-6-2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng *về việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục,* tỉnh đã mở các lớp bồi dưỡng cho 3.290 lượt cán bộ quản lý, 2.648 giáo viên mầm non, 573 giáo viên tiểu học, 411 giáo viên trung học cơ sở; mở 9 lớp đại học sư phạm tại chức cho 574 giáo viên, 01 lớp đào tạo thạc sĩ quản lý cho 22 người; hằng năm tổ chức bồi dưỡng hè, bồi dưỡng chuyên môn, bồi dưỡng thay sách, bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2007-2008, tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo đối với giáo viên mầm non là 79%, giáo viên tiểu học là 99,5%, giáo viên trung học cơ sở là 99,1%, giáo viên trung học phổ thông là 99,5%, đối với giáo viên các cơ sở dạy nghề là 79,1%, trường cao đẳng là 99%.

Trên cơ sở thực trạng trình độ, cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên, hằng năm, ngành giáo dục đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên các cấp học. Năm học 2009 - 2010, tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục toàn tỉnh đạt chuẩn về trình độ đào tạo trở lên là 100%, trong đó đạt trên chuẩn là 39,9%; tỷ lệ cán bộ quản lý có chứng chỉ quản lý giáo dục đạt 91,67%; so với năm học 2007-2008, tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn tăng 1,2%, tỷ lệ cán bộ quản lý có chứng chỉ quản lý giáo dục tăng 39,9%; tỷ lệ giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn đạt 80,53%; cấp tiểu học đạt 99,75%; cấp trung học cơ sở đạt 99,79%; cấp trung học phổ thông đạt 99,94%; trung học chuyên nghiệp đạt 78,56%; trung cấp nghề đạt 35,79%; cao đẳng đạt 100%. Đồng thời, ngành giáo dục thường xuyên giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhiều nhà giáo đã đạt được thành tích cao trong công tác, được các cấp khen thưởng.

DANH SÁCH NHÀ GIÁO ƯU TÚ TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2012[1]

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác tại thời điểm được phong tặng
1	Nguyễn Thị Vy	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Đội Cấn
2	Vũ Thị Thảo	Nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học Trần Phú - Yên Sơn
3	Nguyễn Thị Mai Phương	Nguyên Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở An Tường - Yên Sơn
4	Vũ Huy Điều	Nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học Đăng Châu - Sơn Dương
5	Trần Thị Hoa	Giáo viên Trường tiểu học Đăng Châu - Sơn Dương
6	Nguyễn Văn Hiếu	Nguyên Hiệu trưởng Trường cao đẳng Sư phạm tỉnh
7	Ngô Thục Lâm	Nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Ngô Thị Hồng	Nguyên giáo viên Trường trung học cơ sở Tân Yên - Hàm Yên
9	Trần Thị Hạnh	Phó Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Toàn Thắng - Hàm Yên
10	Lưu Thị Phen	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Chuyên
11	Nguyễn Thị Phương	Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Tuyên Quang
12	Nguyễn Kim Dung	Nguyên Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Trung Môn - Yên Sơn
13	Đào Lương Nhân	Nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
14	Trần Thị Thu	Giáo viên Trường trung học phổ thông Chuyên
15	Trần Khắc	Phòng Giáo dục và Đào tạo Sơn Dương
16	Hoàng Thị Suý	Nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tuyên Quang
17	Hoàng Văn Thinh	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
18	Đoàn Văn Ninh	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
19	Bùi Thị Bích Hương	Trưởng Phòng Chuyên nghiệp Sở Giáo dục và Đào tạo
20	Nguyễn Anh Tài	Nguyên Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
21	Đỗ Thị Bích Hiền	Nguyên Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Chuyên
22	Trịnh Thị Hằng	Giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên
23	Hoàng Thị Thoa	Phó Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Chuyên
24	Nguyễn Thị Huyền	Giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên
25	Lương Quý Nguyên	Phó Hiệu trưởng Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật
26	Nguyễn Thị Bắc	Giáo viên Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật
27	Phạm Ngọc Thuý	Nguyên Trưởng Phòng Tổ chức - cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo
28	Đào Huy Sửu	Nguyên Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Sơn Dương

1. Gồm các nhà giáo công tác tại tỉnh Tuyên Quang và là người Tuyên Quang công tác ở các tỉnh khác.

29	Đỗ Thị Kim Anh	Hiệu trưởng Trường phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học phổ thông
30	Lý Tài Bảo	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học phổ thông
31	Nguyễn Thị Chiêm	Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, thành phố Tuyên Quang
32	Hà Thị Dậu	Nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học Bắc Mục, huyện Hàm Yên
33	Trần Thị Dung	Hiệu trưởng Trường tiểu học Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa
34	Nguyễn Thị Hạnh	Giáo viên Trường trung học phổ thông Chuyên
35	Nguyễn Thị Hiên	Trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật, Trường Chính trị
36	Nguyễn Thúy Hiền	Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Mỹ Bằng, Yên Sơn
37	Phạm Thị Hồng Lan	Hiệu trưởng Trường Mầm non Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa
38	Chu Thị Kim Liên	Giáo viên Trường trung học phổ thông Chuyên
39	Nguyễn Thị Minh	Hiệu trưởng Trường tiểu học Trần Phú, huyện Yên Sơn
40	Phạm Thị Vy	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Chuyên
41	Tạ Thị Bích Thảo	Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Yên Biên, thành phố Hà Giang

Chương XIII

Y TẾ

I- Y HỌC CỔ TRUYỀN TUYÊN QUANG

1. Khái quát

Y học cổ truyền Tuyên Quang hình thành và phát triển gắn với tập quán chữa bệnh trong dân gian; đã được nhắc tới trong *Dư địa chí* (thế kỷ XV), *Đại Nam nhất thống chí*, *Tuyên Quang tỉnh phú* (thế kỷ XIX). Trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, có nhắc đến sản vật mật ong và sừng tê giác của Tuyên Quang, đặc biệt là mật ong được người Thổ dùng vào chữa bệnh giun. Xã Tân Loan, huyện Hàm Yên có địa danh Bến Thuốc, Thuốc Thượng và Thuốc Hạ; Bến Thuốc xưa là nơi thuyền bè mua bán các loại dược liệu quý ở địa phương. Trong Thần tích ngôi đền Ông thế kỷ XVIII có nói đến tiềm năng cây thuốc: "... Sơn hào vô tận, lương dược tiềm tàng, không thứ gì không có nhờ khí hạo nhiên". Trong *Đại Nam nhất thống chí* có nhắc tới tập quán chữa bệnh bằng lối "tin ở quỷ thần" của đồng bào dân tộc thiểu số. *Tuyên Quang tỉnh phú* (năm 1861) của Đặng Xuân Bảng ghi việc chữa bệnh bằng thuốc Nam và các loài thảo dược quý của Tuyên Quang như hà thủ ô, quả kim anh, sa nhân, tam thất. Chẳng hạn: "Hà thủ ô còn gọi là cây "dạ giao đằng" vì ban đêm các cây của nó quấn lại với nhau. Ngày xưa có người họ Hà đào củ của nó đem sắc uống, tóc đã bạc lại đen trở lại, nên đặt tên là hà thủ ô. Thứ cây này ở vùng đất rừng của các huyện đều có... Tuy vậy cũng có hai loại là cây đực và cây cái. Loại đực thì dùng được, loại cái không dùng được... Cây quả sa nhân rất cần để làm thuốc. Thứ cây này hình dáng giống như gừng gió, hoa rất đỏ, mọc ở trên rễ. Tháng 3 ra hoa, tháng 6 thu hái, sản sinh ở Hàm Yên và Thu Châu, hằng năm người ta mua để dâng tiến... Tam thất là cây loại thân thảo giống như gừng gió, hoa nhỏ có 3 chẽ, màu trắng, hoa già thì kết quả. Thổ dân hái quả, cây trồng ba năm thì có hoa, 6-7 năm thì củ già, càng già càng tốt, đến 20 năm củ tam thất già trông gần giống củ gừng. Người ta đào về phơi khô, tán làm thuốc, bột màu vàng nhạt, dùng để cầm máu, v.v..". Trong *Bài ký phong thổ tỉnh Tuyên Quang* (1920), Tiến sĩ Nguyễn Văn Bân nhận xét: Đến như sa nhân, nấm hương, bột đao, chè, nứa, gỗ, mật ong, sừng nai, đất toàn rừng núi, chỗ nào cũng có, dân nhờ lâm lợi ấy để làm nhật dụng. Thời kỳ chuẩn bị tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh lâm bệnh nặng, Người đã được bà con dân tộc thiểu số khu vực Tân Trào dùng cây thuốc Nam chữa khỏi bệnh cho Người. Như vậy, Tuyên Quang là nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú về dược liệu và truyền thống y học dân gian.

Dưới thời Pháp thuộc, khi y học phương Tây xâm nhập vào nước ta, đã ảnh

hưởng đến nền y học cổ truyền của dân tộc, nhưng ở các vùng nông thôn và miền núi, y học cổ truyền vẫn tồn tại. Trước năm 1945, y học cổ truyền Tuyên Quang cũng như nhiều địa phương khác đều mang tính tự phát, chưa có tính hệ thống. Ở từng địa phương đều có nhiều bài thuốc hay, những thầy thuốc giỏi, lưu truyền đến sau này nhưng chưa có một cơ quan nào đứng ra tổ chức sưu tầm, tập hợp.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, cây thuốc Nam ở Tuyên Quang đã chữa bệnh cho bộ đội, thương binh trong các trận chiến đấu ở Bình Ca, Cầu Cả, Cây số Bảy, Bản Heng, Khe Lau khi nguồn thuốc tây y còn khan hiếm.

Khi hoà bình lập lại, bệnh viện tỉnh được xây dựng với nhiều khoa, trong đó có khoa Đông y, tiếp theo là sự ra đời của Bệnh viện Y học cổ truyền Tuyên Quang. Với đội ngũ thầy thuốc và nhân viên phục vụ ngày một lớn mạnh, Bệnh viện Y học cổ truyền Tuyên Quang cũng giữ vai trò quan trọng trong việc khám chữa bệnh cho người dân trong tỉnh. Bệnh viện đã ứng dụng nhiều phương pháp chữa bệnh truyền thống, kết hợp với kỹ thuật hiện đại, đem lại niềm tin cho nhân dân. Tuyên Quang còn thành lập Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, tận dụng điều kiện đặc biệt của thiên nhiên để chữa bệnh, đạt hiệu quả cao. Vào những năm 1980, Tuyên Quang đã mở những lớp đào tạo và tập huấn chữa bệnh theo phương pháp đông y cho các thầy thuốc địa phương, có sự tham gia giảng dạy của các nhà khoa học, trong đó có Giáo sư Nguyễn Tài Thu. Những năm gần đây, Tuyên Quang đã có những bác sĩ và y sĩ đông y tham gia chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh. Trường Y địa phương nhiều năm đã đưa y học cổ truyền vào chương trình chính khoá, để đào tạo thầy thuốc. Hằng năm, Tuyên Quang cũng có nhiều học sinh theo học khoa Y dược cổ truyền của Trường đại học Y Hà Nội và các trường y học cổ truyền ở Trung ương. Đội ngũ thầy thuốc y dược cổ truyền ngày càng phát triển mạnh, tạo nguồn lực chuyên môn cho y học tỉnh nhà.

Hiện nay Tuyên Quang có 11 bác sĩ đông y, 35 y sĩ đông y; có một bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh; Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm và Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang, một vài bệnh viện cấp huyện cũng có khoa Đông y. Số lượng lương y chữa bệnh theo y học dân gian (dùng cây thuốc Nam, hút giác, bấm huyệt...) ở các vùng nông thôn, miền núi vẫn phát triển, đáp ứng nhu cầu chữa bệnh tại chỗ của nhân dân vùng sâu, vùng xa.

2. Chữa bệnh không dùng thuốc

1- Châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt

Từ năm 1960 trở về trước, một số nơi ở Tuyên Quang vẫn dùng phương thức "trúc châm" chữa bệnh: Người ta dùng những kim vót bằng nứa, ngâm nước sôi rồi châm lên huyệt vị để trị các bệnh thấp khớp, đau đầu, chân tay tê nhức,... Về sau, ngành sản xuất y cụ phát triển, phương thức "trúc châm" bị loại bỏ; dùng kim châm bằng kim loại hiệu quả hơn. Cứu là phương thức khá phổ biến vẫn được duy trì trong dân gian: Người ta dùng lá ngải khô nghiền nhỏ vê thành các điếu ngải, hơ lên các huyệt vị để trị phong hàn, tê thấp, cảm mạo; hoặc vê bột lá ngải thành các mồi cứu đặt lên huyệt vị rồi đốt nóng, nhằm thông kinh hoạt lạc để tiêu trừ bệnh lý. Ôn châm là phương thức kết hợp châm và cứu, bằng cách: sau khi châm kim vào huyệt vị, buộc mồi ngải vào đốc kim và đốt, nhiệt ở mồi ngải sẽ truyền theo kim vào huyệt vị, tác động tiêu trừ bệnh lý nhanh. Hiện nay châm cứu đã kết hợp với kỹ thuật hiện đại như điện châm, từ châm...

Cũng như nhiều địa phương khác, trong phương thức chữa bệnh không dùng thuốc ở Tuyên Quang, người ta còn sử dụng các biện pháp như: chích huyết, giác hơi, chôn chỉ cát quýt, xoa bóp, bấm huyệt. Cho đến nay, các biện pháp trên vẫn được sử dụng trong dân gian, nhất là ở khu vực nông thôn.

2- Dùng suối nước nóng tự nhiên chữa bệnh

Ở Tuyên Quang có suối nước nóng tự nhiên, xưa gọi là Ôn Tuyền, nay gọi là suối nước nóng Mỹ Lâm. Nước suối có nhiệt độ khá cao (61^0C), từ xưa đã được nhân dân dùng để chữa bệnh rất hiệu quả. Từ khi thành lập Bệnh viện Suối khoáng, việc chữa bệnh đã mang tính khoa học. Cách chữa bệnh: Dùng bồn chứa nước, pha với nhiệt độ thích hợp rồi ngâm mình trong đó, nước khoáng sẽ tác động vào các huyệt vị, kích thích cơ thể thông kinh hoạt lạc, điều hoà khí huyết, tiêu trừ các chứng nhức mỏi, đồng thời sát trùng ngoài da, đem lại trạng thái hưng phấn cho cơ thể. Ngoài ra, còn xây các bể chứa bùn suối khoáng để bệnh nhân ngâm mình trị bệnh, nhiều bệnh mãn tính đã được chữa khỏi như phong tê thấp, đau thần kinh toạ...

3. Chữa bệnh dùng thuốc

Tuyên Quang có nguồn dược liệu tự nhiên phong phú, một phần đã được ghi vào các thư tịch và các tài liệu Hán Nôm; còn một phần không nhỏ đang được sưu tầm, đánh giá, phân loại, khai thác để đáp ứng nhu cầu chữa bệnh. Nhiều cây thuốc, bài thuốc quý trong dân gian, có tác dụng chữa bệnh của đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là các vùng sâu và vùng xa, nơi chưa có các cơ sở y tế đã được sử dụng.

Về dược liệu, có mật ong và những loài thảo mộc chính, như: khúc khắc, sơn thục, tam thất, sa nhân, ba kích, bình vôi, hà thủ ô, hoàng đằng, hoàng kỳ, hoàng liên, hoàng bá, hoàng tinh, kê huyết đằng, tục đoạn, hoài sơn, sâm nam, đỗ trọng, ngũ gia bì, huyết giác, cẩu tích, quế chi, hoa hoè, lạc tiên, bồ bồ, cối xay, cỏ tranh, cam thảo, kim ngân, mộc hương, sả, màng tang, chua ngút, táo mèo, dành dành, vối, ý dĩ, chỉ thiên, chó đẻ, ké gai, sắn dây, mã đề, huyết dụ, trần bì, nhọ nồi, rau má, cỏ mần trầu, cỏ xước, cỏ rác, râu ngô, cỏ vòi voi, sài đất, giấp cá, cóc mẫn, bấc đèn, chuối hột, hương phụ, cúc tần, hương nhu, hạt muồng, hạt bìm bìm, đỗ ván, đỗ đen, lá lốt, xương bồ, tầm gửi, nghệ, gừng, tỏi, v.v.. Ngoài ra, còn nhiều dược liệu quý hiếm từ các loài chim thú ở rừng già và vùng núi cao như sừng nai, lộc nhung, xương thú, rùa vàng, trăn, rắn, tắc kè, mật gấu, huyết tu lình, v.v..

Các bài thuốc dân gian phổ biến: Thuốc bổ, tiêu hoá, lợi tiểu, cầm máu, phong thấp, an thần, an thai, cảm mạo, thuốc ho, thuốc chữa bệnh gan, thận, vô sinh, thuốc giải nhiệt, mụn nhọt, viêm nhiễm, thuốc sản phụ, rắn cắn... Tuỳ theo bệnh lý mà cây thuốc có thể được dùng tươi, hoặc phơi sấy, sao tẩm cho thích hợp, uống trong hay đắp ngoài, tắm rửa, gội, xông...

Các bài thuốc y học cổ truyền xưa lưu hành ở các địa phương và một số lương y có tính gia truyền, nay đã được phổ biến rộng rãi hơn trong các cuốn sách chuyên ngành. Sau đây là một số dược liệu dùng làm bài thuốc tiêu biểu ở Tuyên Quang:

1- Thuốc uống

- Thuốc chữa ho: bách bộ, mạch môn, cam thảo, rễ dâu, vỏ quýt, bán hạ, gừng, củ mài, ma hoàng,...

- Thuốc chữa bệnh về tiêu hoá: khúc khắc, củ mài, mật ong, nghệ, bách bộ, màng mề gà, củ gấu, mộc hương, chè dây, vỏ vối rừng,...

- Thuốc chữa bệnh đau xương: dây máu gà, củ cu ly, tục đoạn, khúc khắc,

dây đau xương, cây tổ phượng (cốt toái), xuyên khung,...

- Thuốc cầm máu: lá nhọ nồi, tam thất, cỏ rác, dâm bụt,...

- Thuốc chữa rắn cắn: lá sắn dây, củ hùng hoàng.

- Thuốc chữa bệnh sót rau: lá rau ngót.

- Thuốc an thần: lạc tiên, hạt muồng, nhân trần, lá vông, hạt táo ta, long nhãn,...

- Thuốc chữa mụn nhọt, mẩn ngứa: kim ngân, ké gai, sài đất, bồ bồ, cam thảo nam, chó đẻ răng cưa, bồ công anh, sạ đen,...

- Thuốc đau đầu cảm mạo: bột sắn dây, xuyên khung,...

- Thuốc an thai: lá ngải, củ gai.

- Thuốc bổ: tam thất, đương quy, thục địa, hà thủ ô, kỷ tử, nghệ, hoài sơn, hoàng tinh, ba kích, lộc nhung, cốt toái bổ, đảng sâm, đỗ trọng, tục đoạn, thỏ ty tử.

2- Chữa bệnh từ bên ngoài

- Xông hơi: Dân gian thường dùng các lá thuốc như lá tre, hương nhu, cúc tần, kinh giới, ngải cứu cho vào nước đun sôi. Người bệnh dùng một chăn mỏng trùm lên đầu và xông cho đến khi mồ hôi thoát ra nhiều, cơ thể sẽ cảm thấy nhẹ nhõm, nhanh chóng bình phục. Đặc biệt, tại Tuyên Quang còn dùng nước khoáng nóng Mỹ Lâm để xông cũng rất hiệu quả.

- Đánh cảm (đánh gió): cũng nằm trong nguyên lý lưu thông khí huyết của hệ kinh lạc với mục đích trừ phong ra khỏi cơ thể. Có hai phương thức:

Đánh cảm bằng đồng bạc: Luộc một quả trứng gà chín, bóc vỏ, tách lòng đỏ ra và cho đồng bạc vào trong lòng trắng quả trứng, dùng một khăn mỏng gói lại; lấy nước luộc trứng thấm lên gói kia rồi chà xát lên da bệnh nhân theo chiều xuôi ở hai phía ngực và bụng, rồi đến chân tay; khi thấy đồng bạc chuyển sang màu xám đen là phong xuất.

Đánh cảm hàn bằng lá thuốc: Hái lá ngải cứu già, hoặc lá cúc tần giã nát sao nóng, đổ thêm chút rượu, gói vào một miếng vải (như nắm cơm) rồi miết từ cổ xuôi xuống lưng, bụng, tay, chân bệnh nhân; khi thấy mồ hôi tức là phong xuất.

- Tắm lá thuốc Nam: Dùng một số lá cây rừng có tác dụng chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian, có thể phơi khô hoặc dùng tươi tuỳ theo tình trạng bệnh lý. Cho các lá vào nồi nước lớn, đun kỹ, sau đó đổ vào bồn tắm (ang gỗ, hoặc bồn sứ) để cho nhiệt độ thích hợp, người tắm sẽ ngâm mình và gội đầu trong bồn nước lá cây; có thể dùng một số lá mềm chà xát lên da cho dễ chịu. Tắm lá có thể chữa khỏi nhiều chứng bệnh như phong tê thấp, cảm cúm, bệnh ngoài da... Ngoài ra còn một số dược liệu dưỡng da, tắm gội thường xuyên sẽ có làn da tươi nhuận... Người ta còn dùng một số lá cây nấu để rửa vết thương, hay chữa bệnh trĩ, bệnh phụ khoa rất hiệu quả.

- Đắp lá thuốc: Là phương pháp chữa bệnh dân gian phổ biến của đồng bào các dân tộc thiểu số. Dùng lá thuốc tươi giã nát đắp lên vết thương để chữa các chứng bệnh nhiễm trùng trên da để cầm máu, giảm đau và chóng lên da non. Cũng có thể dùng lá thuốc giã nát đắp lên mụn nhọt để tiêu mủ, hút mủ. Chẳng hạn lá cây mỏ quạ chữa vết thương, lá ké đồng tiền chữa nhọt, lá thầu dầu chữa lòi dom, v.v..

II. Y TẾ TUYÊN QUANG QUA CÁC THỜI KỲ

1. Trước năm 1945

Dưới chế độ phong kiến và thực dân Pháp, dịch bệnh liên tục xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh; có nhiều vụ dịch lớn gây chết người; thiếu cán bộ y tế và thuốc chữa bệnh. Vì vậy, việc phòng và chữa bệnh của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, tạo cơ hội để các thầy cúng, thầy mo... hoạt động.

Chỉ có một bộ phận thuộc tầng lớp trên mới có điều kiện chăm lo sức khỏe,

còn đại đa số nhân dân lao động nghèo khó thì không có điều kiện chữa bệnh khi ốm đau, bệnh tật. Cả tỉnh Tuyên Quang chỉ có một bệnh viện đặt ở tỉnh lỵ, được gọi là "Nhà thương làm phúc", với 30 giường bệnh. Bệnh sốt rét, bướu cổ, sưng phổi, sâu quảng và các bệnh xã hội luôn là mối đe dọa, không phương cứu chữa đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là ở các vùng xa xôi hẻo lánh. Chỉ tính riêng ở tỉnh lỵ Tuyên Quang, tỷ lệ người chết vì bệnh sốt rét rất cao: năm 1927 có 240 người mắc bệnh sốt rét thì đã có 84 người chết, chiếm 34%; năm 1928 có 255 người mắc bệnh, 107 người chết, chiếm 47%; năm 1930 có 234 người mắc bệnh, 97 người chết, chiếm 41% số người mắc bệnh.

Tình trạng "hữu sinh vô dưỡng" khá phổ biến. Theo thống kê hộ tịch, từ năm 1928 đến năm 1931, tại Tuyên Quang chỉ có 5.025 người sinh ra nhưng lại có 5.286 người chết.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Bệnh viện tỉnh Tuyên Quang có 50 giường bệnh, trong đó có một phòng hộ sinh 10 giường. Chỉ có huyện Yên Bình và Chiêm Hóa có nữ hộ sinh. Số thuốc chữa bệnh nghèo nàn về chủng loại, rất thiếu về cơ số. Trong 6 huyện thì chỉ có 5 huyện có nhà thuốc. Các nhà thuốc huyện mỗi năm được lĩnh hai kỳ, mỗi kỳ có 100 ống quinine, 100 viên quinine, 1 chai quinine nước, 10 ống novocain... cùng một số thuốc thông thường khác. Còn bệnh viện tỉnh, hằng năm trung bình nhận được 4.000 ống quinine, 4.000 viên quinine, 1 kg quinine, 100 ống novocain... và những thuốc thông thường khác. Ngoài ra cũng còn một số thuốc đặc biệt dành cho quan lại và thông ngôn, ký lục. Vì thuốc men quá thiếu thốn, suất ăn 250g cũng phải chia đôi và chỉ có một số suất ăn cố định, làm nhiều bệnh nhân kiệt lực vì đói và thiếu thuốc, cho nên trong số người bệnh nặng vào bệnh viện điều trị trung bình 60 - 250 người/ tháng thì có đến 30 - 100 người tử vong, chiếm gần 50%.

Bên cạnh những thiếu thốn về cơ sở vật chất, thuốc men và điều kiện khám chữa bệnh, người dân còn nhiều phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan làm cho cuộc sống vốn đã nghèo khổ lại càng thêm điêu đứng.

Tuy vậy, qua nhiều thế hệ, người dân cũng tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng các vị thuốc, các bài thuốc lấy từ cây, hoa, lá, củ, quả... để chữa bệnh. Người ta thống kê được ở Tuyên Quang có khoảng hơn 200 vị thuốc và cây thuốc chữa bệnh.

Các bài thuốc chữa bệnh bằng thuốc nam được lưu truyền trong các gia đình đồng bào dân tộc thiểu số từ đời này sang đời khác, nhiều trường hợp là những bài thuốc "bí truyền". Nghề bốc thuốc của các ông lang, bà lang phần lớn được cha ông truyền lại, số ít người tự học từ sách, hoặc từ kinh nghiệm dân gian. Cách truyền nghề chủ yếu là học trực tiếp (thực hành) như đưa vào rừng nhận mặt cây thuốc, nhớ tên cây thuốc, nơi có cây thuốc mọc, dạng cây thuốc (cây cỏ, thân leo, thân thảo); cách thu hái (lá, hoa, quả, thân, rễ, củ), lấy theo tháng, theo mùa hay thời vụ, cách chế biến và bảo quản thuốc, cách sử dụng (đắp, bó, uống, tắm, ngâm...). Người truyền nghề thuốc còn dạy về đạo đức của người hành nghề thuốc. Tất cả quá trình truyền nghề nói trên đều thông qua truyền miệng. Hoạt động của họ góp phần quan trọng vào việc bảo tồn, phát huy giá trị các bài thuốc cổ truyền của các dân tộc.

Đặc điểm chung của các bà lang là có tuổi thọ rất cao, thường hơn trăm tuổi, ít bệnh tật, sống khỏe mạnh cho đến lúc mất. Các bài thuốc do các ông lang, bà lang bào chế rất cầu kỳ, ví dụ như thời điểm thu hái, có thể vào sáng sớm, giữa trưa, nửa đêm, ngày rằm, mồng một, khi

sương vừa ướt lá hay vào lúc mặt trời lặn, có khi chỉ được dùng tay hái, hay dùng dao gỗ cắt,... tùy thuộc từng bài thuốc, từng loại dược liệu.

Phần lớn các ông lang, bà lang làm việc phúc đức, tự nguyện chữa bệnh cứu người. Họ quan niệm chữa bệnh là làm phúc nên phải có tấm lòng nhân đức, nếu người thầy thuốc không có tâm, không có đức, làm việc lơ là hoặc vì tiền thì sẽ bị trời trừng phạt, người bệnh không đến nhà nữa, còn dân làng thì chê trách. Vì quan niệm đến nhà thầy thuốc để xin thuốc chữa bệnh, chứ không phải mua, người bệnh đến chữa thường chỉ mang theo một bát gạo, hoặc một bát muối trắng. Người nghèo có thể không mang thứ gì cũng được. Khi khỏi bệnh, người bệnh thường tạ lễ bằng gà, gạo, rượu... Những người nghèo thường được miễn các khoản hậu tạ. Với tấm lòng nhân ái, chữa bệnh cứu người, các ông lang, bà lang thường là những người được kính trọng ở thôn, bản.

2. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

Tại Tuyên Quang, ngay từ tháng 9-1945, ba khóa học đào tạo cán bộ y tế đã được mở, đào tạo được 60 cán bộ, cung cấp cho lực lượng giải phóng quân, góp phần xây dựng quân y trung đoàn Hà Tuyên. Tỉnh đã bước đầu tổ chức nền y tế nông thôn, lập những tủ thuốc xã, điều tra tình hình sức khỏe, tuyên truyền phòng bệnh và tích cực chống dịch. Ngành y tế của chính quyền cách mạng đã tập trung tuyên truyền, vận động đồng bào giữ gìn vệ sinh, ăn chín, uống sôi, ở sạch, ngủ phải mắc màn phòng muỗi đốt lây truyền bệnh sốt rét; khi ốm phải dùng thuốc, không mời thầy mo cúng ma. Đặc biệt, đã tận dụng việc chữa bệnh bằng phương pháp cổ truyền và bằng thuốc nam sẵn có, tích cực chống và bài trừ mê tín, dị đoan trong nhân dân.

Tháng 12-1946, kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ trên cả nước. Vì vậy, ngành y tế đã tập trung toàn bộ nhân lực, vật lực phục vụ tiền tuyến. Thời kỳ này ta hoàn toàn chưa sản xuất được thuốc và dụng cụ y dược. Nguồn thuốc chủ yếu do y tế nhân dân cung cấp, hoặc thu từ các bệnh viện cũ của thực dân Pháp. Viện bào chế tiếp tế Ba Thá có kho thuốc tương đối lớn đã được phân tán cho các quân y vụ Khu 1, Khu 10 và Khu 2, và đổi tên là Trung tâm bào chế tiếp tế miền Bắc đóng tại Yên Thịnh - Bắc Kạn, có nhiệm vụ tiếp tế cho các chiến khu Việt Bắc. Cơ sở này đã được đưa từ Ba Thá lên Việt Trì và qua Đoan Hùng; tháng 11-1946, chuyển lên Trường Canh nông ở Tuyên Quang; tự chế lấy thuốc cho quân đội; đến tháng 4-1947 chuyển về Bắc Kạn.

Cũng thời gian này, trước tình hình bệnh sốt rét lây truyền mạnh trong bộ đội và nhân dân, dược sĩ Đỗ Tất Lợi đã phát hiện trong rừng núi Tuyên Quang, Thái Nguyên mọc rất nhiều cây thường sơn. Ông và những người cộng tác đã bào chế ra cao thường sơn chữa sốt rét, thứ thuốc mà các anh bộ đội quen gọi là "ký ninh đen", góp phần tích cực đẩy lùi dần bệnh sốt rét tại địa phương (sau này, ông mới biết người Mỹ đã xác minh rằng ancaloit có trong cây thường sơn có tác dụng chữa sốt rét mạnh gấp 100 lần ký ninh). Ở Tuyên Quang, ông Đỗ Tất Lợi còn phát hiện cây mã tiền, mà các nhà dược liệu học người Pháp trước kia vẫn cho là không thấy mọc ở Bắc Bộ. Hai bộ phận của cây mã tiền được nhân dân thu hái về làm thuốc là vỏ gọi là hoàng nàn và hạt gọi là mã tiền. Cả hoàng nàn và mã tiền đều là những dược liệu có độc tính rất mạnh (xếp vào bảng độc A nguyên chất). Thành phần hoá học của hoàng nàn và mã tiền tương tự nhau cả về số chất và hàm lượng từng chất. Theo những thầy thuốc y học cổ truyền có

kinh nghiệm thì hoàng nàn và mã tiền có thể dùng thay thế nhau. Hoàng nàn sống (chưa qua bào chế) chỉ dùng ngoài (không được uống), ngâm rượu làm thuốc xoa bóp giảm đau hay tán bột rắc vào chỗ da bị tổn thương để chữa bệnh phong và các bệnh ngoài da khó chữa. Hoàng nàn chế (xếp bảng độc B) là hoàng nàn đã được bào chế, sao tẩm đúng quy cách dùng để chữa đau nhức cơ, xương, khớp, phong thấp, bại liệt, đau bụng, đi ngoài. Từ cây mã tiền còn chiết được chất strychnin, một loại hoạt chất quý dùng để chữa tim giãn, cơ tim mệt, đái dầm...

Mặt khác, ngành y tế Tuyên Quang tổ chức các trạm cứu thương, phục vụ các mặt trận sông Lô, Nghĩa Lộ, Tây Bắc, Điện Biên Phủ, vì vậy sức khỏe dân công được bảo đảm; hoàn thành tốt nhiệm vụ phục vụ chiến trường.

Từ năm 1948, tại Tuyên Quang, hầu hết các xã đều lập trạm y tế hoặc túi thuốc chữa bệnh. Nhân dân vùng sâu, vùng xa bắt đầu làm các công trình phụ xa nhà, bước đầu hạn chế được bệnh phong và sốt rét... Tuy vậy, mạng lưới y tế của tỉnh còn rất mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu cho nhân dân. Năm 1948, toàn tỉnh mới chỉ có 13 trạm phát thuốc, ba nhà hộ sinh và một bệnh viện.

Bệnh đậu mùa có từ trước Cách mạng Tháng Tám, còn rớt lại, âm ỉ, lác đác trong nhân dân; tới năm 1949, bùng phát ra từ xã Phù Loan, huyện Hàm Yên và một số xã ở huyện Nà Hang với 10 người mắc bệnh. Y tá xã, y tá huyện, tỉnh đã tập trung đến ngăn ngừa, sau hai tháng thì dập tắt được dịch. Năm 1950, người được chủng đậu cũng nhiều lên, khoảng 30.000 người; năm 1952-1953, khoảng 50.000 người được chủng đậu (chiếm 50% dân số), không có người bị tử vong vì bệnh đậu mùa.

Các bệnh dịch chu kỳ hằng năm, từ năm 1950 trở về trước thường bùng phát dịch bệnh (sốt rét kinh niên và tiêu chảy mỗi năm làm chết vài nghìn người). Tháng 10-1949, Công đoàn y tế tỉnh được thành lập; công đoàn ngành đã đôn đốc đoàn viên thực hiện các chủ trương của lãnh đạo, nên sau năm 1950, mặc dù vẫn còn những bệnh chu kỳ làm hàng trăm người ốm trong mỗi huyện, như bệnh viêm màng não ở Nà Hang từ năm 1950-1951 với 2.300 người mắc bệnh, nhưng số người bị tử vong đã giảm nhiều so với trước (có 50 người chết).

Ngày 31-7-1952, Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư số 11-ZYO/TT3 về việc chấn chỉnh tổ chức ngành y tế. Ở cấp Trung ương do Bộ Y tế quản lý; cấp địa phương do các khu, sở, ty, phòng, ban y tế quản lý, tương đương với các cấp quản lý hành chính khu (liên khu), tỉnh, huyện, xã.

Chính quyền tỉnh từng bước quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân cũng như công tác y tế và vệ sinh nông thôn. Bên cạnh việc củng cố, xây dựng các bệnh viện, trạm xá, bệnh xá... tỉnh còn đào tạo cán bộ y tế xã, phát triển các túi thuốc cơ sở. Đến tháng 6-1953, số cơ sở y tế nhân dân đã có ở Yên Bình (10/17 xã), Yên Sơn (11/20 xã), Hàm Yên (6/13 xã), Nà Hang (9/10 xã). Toàn tỉnh đã có 55/100 xã có cơ sở y tế.

Về công tác vệ sinh phòng bệnh, năm 1954 toàn tỉnh đã chủng đậu được cho 49.007 người (khoảng 1/3 dân số). Một số bệnh dịch như sởi, đậu mùa phát sinh lẻ tẻ ở một số xã đã được dập tắt kịp thời. Các tủ thuốc cũng được phát triển thêm. Đa số nhân dân đã quen dùng thuốc chữa bệnh thay cho việc mời thầy mo cúng bái. Chính quyền tỉnh cũng đã có chủ trương giải quyết những bệnh nan y như lao, phong. Tỉnh đã lập trại phong ở Cầu La (Hàm Yên), ban đầu có hơn một chục bệnh nhân. Ở vùng nông thôn, việc tuyên truyền vệ sinh, phòng bệnh, thực hiện nếp sống mới

có nhiều kết quả. Đã đào được 225 hố xí, 1.095 hố ủ phân, làm được 225 chuồng trâu bò xa nhà, đào được nhiều giếng khơi để có nước sạch sinh hoạt.

3. Từ năm 1955 đến năm 1991

1- Sự lớn mạnh của hệ thống y tế

Trong ba năm thực hiện cải tạo kinh tế xã hội chủ nghĩa (1958-1960), ở Tuyên Quang, sự nghiệp y tế phát triển, bước đầu xây dựng nếp sống mới trong nhân dân. So với năm 1957, các cơ sở điều trị tăng 47,7 lần; phong trào phòng bệnh và rèn luyện sức khỏe phát triển tốt. Bệnh nhân phong của Tuyên Quang ngoài số được điều trị tại trại phong Phú Bình (của khu Việt Bắc, khánh thành tháng 3-1960), có 32 bệnh nhân được chuyển đến điều trị tại Trại phong Văn Môn (Thái Bình), 13 người điều trị tại Trại phong Quỳnh Lập. Ngành y tế của tỉnh đã có các chuyên khoa nội, ngoại, sản, nhi, lao, mắt và chuyên khoa lây, với 112 giường bệnh (năm 1960).

BẢNG 1: SỐ GIƯỜNG BỆNH PHÂN CHO CÁC CHUYÊN KHOA

Số giường phân cho các chuyên khoa	Năm 1958	Năm 1959	Năm 1960
Số giường dành cho cán bộ, công nhân, viên chức	20	22	28
Số giường dành cho nhân dân	23	26	22
Khoa nội	-	-	-
Khoa ngoại	-	10	10
Khoa sản	25	20	20
Khoa nhi	20	20	20
Khoa lây	4	4	4
Khoa lao	8	8	8
Khoa mắt	-	-	-
Tổng số	**100**	**110**	**112**

Năm 1958, tỉnh thành lập thêm một trạm xá ở xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, khánh thành ngày 21-3-1958. Tháng 8-1958, Ty Y tế đã cử Trưởng đội y tế lưu động lên làm công tác thí điểm tổ chức Ban bảo trợ y tế xã ở xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn. Tuyên Quang đã bước đầu thực hiện chế độ phụ cấp cho phụ nữ làm công việc thường trực: 800 đồng đối với y tá, hộ lý, hộ sinh; 1.000 đồng đối với y sĩ và sắp xếp nghỉ bù nửa ngày phiên trực.

Tổng số cán bộ ngành y tế được khen thưởng trong hai năm (1957-1958) là 15 người; trong ba y sĩ được khen thưởng có một Huân chương, một Bằng khen của Phủ Thủ tướng, một Giấy khen; một công tác đội, một y tá được nhận Bằng khen của tỉnh; 6 y tá được Giấy khen của Ty Y tế và của Ủy ban nhân dân tỉnh; hai hộ lý được Giấy khen.

Đến năm 1960, các xã vùng cao Tuyên Quang đã có 27 y tá, 11 hộ sinh, 111 vệ sinh viên, 111 túi thuốc. Mạng lưới y tế được xây dựng từ thị xã tới nông thôn.

BẢNG 2: DANH SÁCH XÃ ĐIỂN HÌNH VÀ XÃ THÍ ĐIỂM VÙNG CAO[1]

Huyện	Xã điển hình	Xã vùng cao
Nà Hang	Vĩnh Yên	Sinh Long
Chiêm Hóa	Phúc Thịnh	Kim Sơn
Hàm Yên	Tràng Dương	Tự Do
Sơn Dương	Hồng Lạc, Minh Lai	Kháng Nhật
Yên Sơn	Mỹ Lâm	Trung Ninh
Thị xã Tuyên Quang	Khu phố Tam Cờ	

1. Các xã vùng cao này đã có trạm xá, có túi thuốc, có cán bộ y tế.

Năm 1961, số cơ sở điều trị ở tỉnh có: 1 bệnh viện tỉnh với 110 giường, gồm khoa nhi, khoa nội và khoa ngoại; 1 nhà hộ sinh với 20 giường; 1 phòng khám đa khoa tỉnh, gồm khoa nội, khoa mắt, khoa răng - hàm - mặt, khoa tai - mũi - họng, cấp cứu chung; 1 phòng khám bệnh riêng cho cán bộ, chuyên gia. Còn có một vườn thuốc đông y, nam dược rộng 60 m^2. Số cơ sở điều trị tại huyện gồm có 3 bệnh xá huyện, mỗi bệnh xá có 1 phòng mổ cấp cứu, tổng cộng 60 giường bệnh; 4 phòng hộ sinh huyện với 20 giường bệnh; 6 phòng y tế huyện và thị xã; 6 phòng khám bệnh huyện và thị xã. Số cơ sở điều trị ở xã, gồm 4 bệnh xá dân lập (Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang); 100 trạm cấp cứu vệ sinh (trước là trạm xá dân lập). Ngành còn tổ chức được 4 phòng khám bệnh, phát thuốc ngoài bệnh viện, bệnh xá, xây dựng được 1 nhà hộ sinh dân lập thị xã.

Từ năm 1964, ngành y tế Tuyên Quang chuyển hoạt động từ thời bình sang thời chiến. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, số cơ sở y tế và giường bệnh ở Tuyên Quang vẫn tăng lên nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu chữa bệnh và cứu thương của nhân dân, cán bộ và chiến sĩ. Toàn tỉnh có 6 bác sĩ, 27 y sĩ, 1 dược sĩ cao cấp, 2 dược sĩ trung cấp, 4 dược tá, 1t nha tá, 93 y tá, 26 hộ sinh, 15 hộ lý.

Đến năm 1965, riêng trong các hợp tác xã đã có 421 y tá, 161 nữ hộ sinh và 2.821 vệ sinh viên; có 299 ban phòng bệnh ở các cơ quan, công, nông, lâm trường. Ở các huyện, các nông, lâm trường đã thành lập các tổ, ban bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đó là một trong những tổ chuyên khoa đầu tiên ở các huyện. Công tác sinh đẻ có hướng dẫn được tiến hành ở các cơ quan, công, nông, lâm trường, xí nghiệp và 5 xã thí điểm vùng thấp. Kết quả thực hiện, các cơ quan gần tỉnh đạt tỷ lệ 1,8%, các công, nông, lâm trường đạt tỷ lệ 11%, xã Vĩnh Yên: 2,3%. Tổng số người đặt vòng tránh thai là 229 người, 18 người thắt ống dẫn tinh, bán được 8.824 bao cao su, 50 cổ tử cung; tổng số người đẻ do hộ sinh đỡ là 1.989 người, gia đình tự đỡ đẻ là 414 người, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong là 1,28%, không có sản phụ tử vong.

Chất lượng điều trị và tinh thần phục vụ của các cán bộ, nhân viên ngành y tế đã cao hơn. Do vậy tỷ lệ tử vong dần dần hạ thấp (năm 1961, ở bệnh viện, tỷ lệ này là 2,58%, bệnh xá 1,68%; năm 1965, giảm tương ứng là 1,39% và 1,24%) (xem Bảng 3, 4, 5).

BẢNG 3: SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH Y TẾ (1960-1965)

	Năm 1960	Năm 1961	Năm 1962	Năm 1963	Năm 1964	Năm 1965
Phòng bệnh bạch hầu (người)	1.628	-	-	-	-	-
Phòng bệnh ho gà (người)	-	1.512	-	-	-	-
Phòng bệnh thương hàn (người)	-	2.912	-	-	-	19.522
Bệnh viện	1	1	1	1	2	3
Bệnh xá	5	4	4	5	5	4
Giường bệnh viện	125	120	120	120	160	180
Giường bệnh xá	72	95	85	105	90	70
Trạm miền	-	-	2	2	4	7
Số người khám bệnh	22.373	47.020	68.928	42.038	67.232	39.627

Số lần phát thuốc	20.005	26.874	27.632	30.602	42.121	20.619
Số người nằm điều trị	4.856	7.020	9.535	9.420	11.264	6.215
Số người khỏi	3.866	6.111	8.705	9.152	-	6.0345
Số người chết	127	140	146	171	-	-
Tỷ lệ tử vong	3,12%	2,13%	1,72%	1,86%	1.62%	1,64%
Số người được khám thai	2.245	2.897	3.125	4.566	5.345	3.510
Số người được đỡ đẻ	1.102	1.353	1.855	1.217	1.1234	807

BẢNG 4: SỐ LIỆU VỀ VỆ SINH PHÒNG BỆNH, PHÒNG DỊCH (1960-1965)

Các chỉ tiêu	Năm 1960	Năm 1961	Năm 1962	Năm 1963	Năm 1964	Năm 1965
Đội phòng bệnh, chống dịch	4	4	4	3	-	-
Trạm vệ sinh phòng dịch tỉnh	-	-	-	-	1	1
Trạm vệ sinh phòng dịch huyện	-	-	-	-	-	5
Trạm các bệnh xã hội huyện	-	-	-	-	-	5
Trạm y tế, hộ sinh xã	52	82	107	132	132	154
Chia ra: Khá	25	31	20	58	58	57
Trung bình	21	25	63	51	47	70
Kém	6	26	24	23	27	27
Số y sĩ xã tham gia vệ sinh, phòng bệnh, phòng dịch	-	-	-	5	25	44
Số y tá xã được đào tạo 9 tháng	172	555	487	452	512	734
Số hộ sinh xã	222	211	243	216	236	287
Số vệ sinh viên	1.215	798	828	880	976	1.500
Hố tiêu hợp vệ sinh	1.685	1.750	2.925	3.959	4.091	7.971
Giếng nước	1.506	1.917	2.298	3.106	1.899	3.714
Chuồng gia súc rời xa nhà	11.730	12.522	19.207	21.003	21.144	
Đạt tỷ lệ	50%	60%	70%	75%	80%	80%

BẢNG 5: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ Y TẾ THUỘC BIÊN CHẾ NHÀ NƯỚC (1960-1965)

	Năm 1960	Năm 1961	Năm 1962	Năm 1963	Năm 1964	Năm 1965
Bác sĩ	3	6	7	8	11	11
Y sĩ	23	37	34	45	69	66
Y tá	53	52	26	62	48	73
Hộ sinh	11	10	10	7	10	14
Dược sĩ cao cấp	1	1	1	2	4	3
Dược sĩ trung cấp	2	2	1	6	7	4
Dược tá	4	5	5	4	3	11

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, lực lượng y tế Tuyên Quang không ngừng được củng cố và phát triển, đặc biệt là cán bộ y tế dân lập. Theo số liệu của năm 1967 thì bình quân mỗi xã có 8 cán bộ y tế dân lập. Nếu tính cả vệ sinh viên và hộ sinh viên thì bình quân mỗi xã có 15 cán bộ, cứ trên 1.000 dân thì có trên 10 cán bộ y tế dân lập phục vụ.

Cán bộ y tế ở xã được hưởng phụ cấp bằng tiền hoặc bằng công điểm. Có 229 cán bộ y tế và 91 nữ hộ sinh được hưởng phụ cấp bằng tiền, bình quân mỗi người 28 đồng/tháng; riêng y sĩ bình quân 33 đồng/tháng. Số tiền phụ cấp cho cán bộ, các xã thường tính vào nhân khẩu để thu hằng tháng, mỗi nhân khẩu khoảng 0,3 - 0,5 đồng. 144 cán bộ y tế và 45 nữ hộ sinh được trả phụ cấp bằng công, bình quân 180 công/năm và do các hợp tác xã trong xã trích công để chi trong khoảng 1% công dành chi cho các cán bộ phục vụ cho hợp tác xã.

Cán bộ y tế phục vụ hợp tác xã, do không thoát ly sản xuất, nên khi đi công tác y tế được ghi công coi như sản xuất. Có nơi thực hiện trả theo định mức một năm 20 - 30 công.

Để góp phần nâng cao chất lượng phục vụ công tác cấp cứu thời chiến, năm 1967 Bộ Y tế đã trang bị vật tư, thiết bị y tế cho bệnh viện tỉnh Tuyên Quang và bệnh viện các huyện trị giá 160.000 đồng, bao gồm máy X quang, các bộ dụng cụ phục vụ trung phẫu, máy gây mê, nồi hấp. Kết quả là tất cả các chuyên khoa của bệnh viện tỉnh được trang bị tương đối đầy đủ trang thiết bị kỹ thuật cần thiết cho khám, chữa bệnh; đã đưa được công nghệ xét nghiệm xuống ba huyện, để bước đầu tổ chức bộ phận xét nghiệm trung tâm của tuyến huyện, nhằm tự giải quyết được các xét nghiệm giản đơn, thông thường về máu, vi trùng, ký sinh trùng.

Một nhân tố mới xuất hiện là Bệnh viện Kim Xuyên đã nâng cao tinh thần tự lực cánh sinh, làm tốt nhiệm vụ của một bệnh viện khu vực. Bệnh viện giúp một hợp tác xã thực hiện dứt điểm công trình vệ sinh phòng bệnh, và bệnh viện cũng tự thực hiện được một số ca phẫu thuật. Một số bác sĩ được học bổ túc thêm về sản ngoại, giải phẫu sọ não, lồng ngực, gây mê tại các bệnh viện Trung ương. Bệnh viện tỉnh còn mở lớp bồi dưỡng ngoại khoa chấn thương cho 20 y sĩ của tỉnh, huyện và công, nông, lâm trường, xí nghiệp.

Công tác nghiên cứu khoa học, ngoài các đề tài đã báo cáo tại Hội nghị Nghiên cứu khoa học của Bộ Y tế năm 1967, như chữa bệnh ghẻ bằng mỡ thàn mát, chữa tiêu chảy bằng tô mộc đơn thuần, urê cải tiến,... các tiểu ban trong Ban Nghiên cứu khoa học tỉnh đã đi vào một số đề tài mới như điều tra bướu cổ, dược liệu, lao răng, mắt, phụ khoa...

Những năm 1967-1968, Tuyên Quang cử 2 bác sĩ đi chiến trường B, C. Địa phương cũng cung cấp cho ngành quân sự được 1 bác sĩ và 3 y sĩ. Qua các đợt tuyển quân, ngành y tế cũng cho nhập ngũ được 40 người, trong gần 100 cán bộ sơ cấp dân lập.

Đến năm 1968, các cơ sở khám chữa bệnh được mở rộng, tăng cường thêm cán bộ và trang thiết bị. Tuyên Quang có 11 cơ sở điều trị; trong đó có 8 bệnh viện với 300 giường; 1 bệnh xá với 10 giường; 1 nhà điều dưỡng với 20 giường; 1 trại lao có 30 giường; 1 trại phong; cùng các trạm chuyên khoa: trạm vệ sinh phòng diệt sốt rét, trạm bảo vệ bà mẹ và trẻ em, trạm da liễu, trạm mắt, trạm nghiên cứu dược liệu, trạm khám nghiệm y hóa, trạm bướu cổ,

trạm liên hợp huyện - thị xã. Trong năm 1968, các cơ sở y tế đã khám, điều trị cho 138.400 lượt người; 170 trạm hộ sinh xã, tổng số có 1.000 giường.

Thời kỳ này đã hình thành ba tuyến y tế: tuyến xã, tuyến huyện, tuyến tỉnh.

- *Tuyến xã*, đã có 711/758 hợp tác xã có tổ y tế và túi thuốc, đạt tỷ lệ 93%, trong đó số điều trị tuyến 1 là 642 (tỷ lệ 90%).

Tuyên Quang đã có 67% số xã hoàn thành làm hố tiêu hợp vệ sinh, 3,2% số gia đình có giếng khơi, 4% gia đình có nhà tắm, 89% số gia đình thực hiện rời chuồng gia súc ra xa nhà. Phong trào đi vào chiều sâu và có tính tự giác nên vấn đề bảo quản và sử dụng cũng tốt hơn các năm trước.

Các tổ y tế hợp tác xã được tiếp tục phát triển nhằm 100% số hợp tác xã có tổ y tế; tất cả các tổ y tế đều có túi thuốc, trung bình mỗi tổ có 2 cán bộ trình độ ba tháng đào tạo trở lên, kể cả y tá và nữ hộ sinh. Một số xã đồng bào dân tộc thiểu số không những đã dứt điểm ba công trình cơ bản mà còn làm vệ sinh môi trường thường xuyên hơn. Ngành y tế đã tiêm sinh hóa tả + THB 1 mũi nhắc lại cho toàn dân, đạt 58%.

Thù lao công điểm định suất mỗi cán bộ y tế hợp tác xã được 1 - 3 công/tháng. Trong khi đi tiêm chủng thì được tính thêm công điểm. Số tổ hoạt động thực sự chỉ đạt khoảng 70%. Công tác quản lý công trình vệ sinh và tiêm chủng phòng bệnh chưa được chặt chẽ, việc phân bố cán bộ y tế chưa đều; có tổ chỉ có 1 cán bộ hoặc chỉ có y tá, không có nữ hộ sinh, nên việc quản lý, thăm khám thai còn yếu.

Lực lượng cán bộ y tế xã, gồm: y sĩ xã 89 người (cuối năm 1968 đã có 133 y sĩ), đạt tỷ lệ 80% số xã có y sĩ; được đào tạo từ 3 tháng trở lên: 443 người; nữ hộ sinh xã được đào tạo từ 3 tháng trở lên: 443 người; dược tá xã được đào tạo từ 3 đến 6 tháng: 127 người; vệ sinh viên và hộ sinh viên có 2.093 người.

Số trạm y tế làm được nhiệm vụ tuyến 2 tăng từ 57% (năm 1967) lên 70% (năm 1968). Việc khám và chữa bệnh ngay tại xã cũng được đẩy mạnh về khối lượng, nâng cao về chất lượng.

Để giúp đỡ các xã gặp khó khăn và các xã vùng cao, Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang đã tăng số xã được đài thọ thù lao cán bộ và mua thuốc men lên 30 xã, nhờ đó mà các xã này hoạt động thường xuyên hơn.

Hình thức trả thù lao phổ biến là bằng công điểm. Bình quân mỗi cán bộ y tế được hưởng 180 công/năm. Một số ít xã trả thù lao bằng tiền (35 - 45 đồng cho y sĩ, 25 - 30 đồng cho y tá và nữ hộ sinh). Việc trang bị cho trạm y tế xã cũng được chú ý, đặc biệt là đối với các xã vùng cao, đảm bảo những hoạt động thông thường của trạm. Một số trạm đã xây dựng được chuyên khoa dành cho phụ nữ (sản khoa).

- *Tuyến huyện:* Đến cuối năm 1968, tất cả các huyện, thị trong tỉnh đều có bệnh viện và 4 trong 7 bệnh viện đã có bác sĩ phụ trách. Về trang thiết bị kỹ thuật: Đã đưa thêm nhiều máy móc và dụng cụ như máy điện quang, tủ sấy, nồi hấp, kính hiển vi, dụng cụ kế hoạch hóa gia đình, bộ trung phẫu thuật...; chiếm trên 50% giá trị trang bị trong toàn tỉnh.

Về hoạt động chuyên khoa: Năm 1967, chỉ có hai bệnh viện huyện Chiêm Hóa và Sơn Dương là có chuyên khoa xét nghiệm và chỉ làm được một số xét nghiệm thông thường, thì đến cuối năm 1968, tất cả các bệnh viện huyện đã có thêm các chuyên khoa tai - mũi - họng, răng - hàm - mặt, mắt, sản khoa, xét nghiệm. Đặc biệt, do đã đào tạo cán bộ chuyên khoa, nên một số bệnh chuyên khoa thông thường đã được các bệnh viện huyện cứu chữa kịp thời.

Về xây dựng cơ bản: 90% vốn kiến thiết cơ bản trong năm 1968 đã dành cho tuyến huyện để sửa chữa và làm thêm cơ sở vật chất như nhà đông y, phòng mổ, phòng điện quang, phòng răng, phòng phụ khoa.

Về lực lượng cán bộ: Đã đưa gần 200 lượt hộ sinh, y sĩ xuống các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn làm công tác thực tế, vận động phong trào "3 dứt điểm". Năm 1968, mỗi huyện được bổ sung thêm biên chế từ 5 đến 10 cán bộ, gồm có y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, dược tá, xét nghiệm viên. Nhờ đó bệnh viện huyện đã đảm nhận được nhiệm vụ chuyên môn; chỉ phải chuyển lên tuyến trên những bệnh nhân về chuyên khoa hay những phẫu thuật phức tạp.

- *Bệnh viện tuyến tỉnh* tiếp tục được củng cố, kiện toàn cơ sở vật chất cũng như về trình độ chuyên môn theo hướng chỉ đạo của Bộ Y tế. Các chuyên khoa lâm sàng (nội, ngoại, sản, nhi, tai - mũi - họng, răng - hàm - mặt) và cận lâm sàng (xét nghiệm, sinh hóa, huyết học, X quang) tiếp tục được tăng cường, củng cố về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, đào tạo cán bộ chuyên khoa.

Công tác chỉ đạo tuyến được duy trì và đẩy mạnh, từ chỗ năm 1967 chỉ có chuyên khoa ngoại làm tốt công tác này, thì năm 1968 các khoa Mắt, Răng - Hàm - Mặt... tuy có khó khăn về biên chế và tổ chức, nhưng cũng làm tốt công tác chỉ đạo phát triển, nhất là trong điều tra cơ bản.

Năm 1968, xảy ra dịch cúm mùa rải rác ở một số địa phương, đặc biệt tập trung nhiều ở huyện Chiêm Hóa và huyện Yên Sơn, tuy nhiên không nguy hiểm và không có trường hợp tử vong. Một số dịch nguy hiểm khác vẫn xảy ra lẻ tẻ như thương hàn, viêm màng não, tuy số lượng mắc ít, nhưng tỷ lệ tử vong khá cao. Công tác giám sát, dự báo và quản lý ổ dịch giai đoạn này còn khá nhiều hạn chế do thiếu phương tiện, thuốc men và lực lượng cán bộ (xem Bảng 1 Phụ lục 1).

Tỉnh còn chú ý đến công tác chống chiến tranh vi trùng, chiến tranh hóa học của đế quốc Mỹ, bằng việc cử 1 bác sĩ dịch tễ về Trung ương học, sau đó mở một lớp bồi dưỡng cho trên 20 cán bộ y tế huyện, thị trong 7 ngày về vấn đề trên. Vì thế, khi địch thả côn trùng lạ xuống một số xã trong tỉnh, ngành y tế đã phối hợp với một số ngành liên quan phát hiện được sớm và có những biện pháp tiêu diệt kịp thời, nên không xảy ra tác hại.

Cũng trong năm 1968, công tác điều trị hướng vào việc nâng cao năng lực tuyến xã, tuyến cơ sở, tăng cường tuyến huyện, củng cố tuyến tỉnh, nhằm kiện toàn công tác điều trị hình bậc thang, tổ chức tốt việc cấp cứu phòng không. Công tác điều trị chuyên khoa cũng tốt hơn khi số ngày điều trị khỏi bệnh cho một bệnh nhân, cùng một loại bệnh, đã giảm từ 9,5 ngày xuống còn 7,2 ngày; tỷ lệ tử vong chung và tỷ lệ sản phụ tử vong cũng giảm. Do phát triển chuyên khoa và chỉ đạo tuyến được đẩy mạnh, nên số bệnh nhân phải chuyển đi giảm còn một nửa so với năm 1967, mà hầu hết là bệnh nhân chuyên khoa, các trường hợp cấp cứu đều được giải quyết tại chỗ.

Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em bước đầu được chú trọng. Việc quản lý thai nghén nói chung tốt hơn, tỷ lệ thai phụ đến nhà hộ sinh đẻ ngày càng tăng; chị em phụ nữ đã hiểu biết và làm theo phương pháp khoa học về vệ sinh thai nghén. Mạng lưới điều trị bệnh phụ khoa cũng được mở rộng.

Về cơ sở vật chất và lực lượng nhân sự: Tính đến năm 1968, tỉnh đã có 2 bệnh viện, 11 bệnh xá và 3 cơ sở điều dưỡng riêng của các cơ sở với 322 giường bệnh và 50 giường điều dưỡng. Bệnh viện tỉnh có 10 giường điều trị dành riêng cho cán

bộ lãnh đạo. Về cán bộ có 2 bác sĩ, 34 y sĩ, 259 y tá, 5 dược tá, 7 nữ hộ sinh, 3 xét nghiệm viên.

Từ tháng 4-1972, đế quốc Mỹ gây lại chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. Tháng 6-1972, Ban Thường vụ Tỉnh ủy họp bàn về kế hoạch chuyển hướng hoạt động; trong đó công tác của ngành y tế là phải hướng dẫn các đội cấp cứu phòng không biết cách phòng tránh, cứu chữa các vết thương do bom đạn và chất độc gây ra.

Sau khi sáp nhập Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên, mạng lưới y tế từ tỉnh, huyện đến xã hoạt động khá tốt. Việc triển khai phong trào "5 dứt điểm"[1] đã được nhân dân tích cực thực hiện. Huyện Sơn Dương được Bộ Y tế công nhận là huyện miền núi đầu tiên có phong trào chỉ đạo thực hiện dứt điểm ba công trình vệ sinh khá nhất. Cùng với công tác vệ sinh phòng bệnh được mở rộng, dịch bệnh lớn trong tỉnh đã không xảy ra.

Năm 1980, Hà Tuyên hoàn thành và đưa vào sử dụng thêm hai bệnh viện huyện, đưa tổng số bệnh viện trong tỉnh lên 20 bệnh viện. Đến năm 1984, số giường điều trị tăng 6,1% (61 giường điều trị) so với năm 1983; trung bình 10 nghìn dân có 48 giường điều trị và 15 y, bác sĩ phục vụ (xem Bảng 7, 8).

BẢNG 6: CƠ SỞ PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH (1976-1984)

Các chỉ tiêu	Năm 1976	Năm 1980	Năm 1981	Năm 1982	Năm 1983	Năm 1984
I. Số cơ sở:	342	344	346	346	346	342
- Bệnh viện	18	20	20	20	20	20
- Bệnh xá	24	29	31	31	31	27
- Nhà điều dưỡng	3	3	3	3	3	3
- Trạm y tế	297	292	292	292	292	292
II. Giường bệnh:	3.195	3.643	3.721	3.727	3.772	3.833
- Bệnh viện	390	489	519	519	504	504
- Bệnh xá	100	100	100	100	100	100

BẢNG 7: CÁN BỘ Y TẾ THUỘC CÁC CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÔNG LẬP (1976-1984)

Các chỉ tiêu	Năm 1976	Năm 1980	Năm 1981	Năm 1982	Năm 1983	Năm 1984
Trong đó:						
Bác sĩ	96	146	140	148	158	205
Y sĩ	454	692	648	739	739	634
Y tá	220	1.237	1.281	1.346	1.345	229
Nữ hộ sinh	70	242	237	244	244	94
Dược sĩ cao cấp	43	21	20	20	20	73
Dược sĩ trung cấp	45	18	22	23	23	84
Dược tá	172	151	147	161	158	261
Tổng số	**1.705**	**3.295**	**3.249**	**3.275**	**3.248**	**2.112**

1. Dứt điểm ba công trình vệ sinh (giếng nước, nhà tắm, hố tiêu); Dứt điểm về sinh đẻ có kế hoạch; Dứt điểm về trồng và sử dụng thuốc nam; Dứt điểm về quản lý sức khỏe nhân dân; Dứt điểm về kiện toàn bộ máy y tế cơ sở.

Ngày 11-11-1960, Hội Dược học Việt Nam được thành lập, sau đó Tuyên Quang thành lập Chi hội Dược tỉnh.

Trình độ sản xuất dược phẩm của ngành y tế địa phương còn yếu, luôn không đảm bảo kế hoạch, chất lượng sản phẩm; không đảm bảo một số mặt hàng mà Trung ương phân cấp cho địa phương sản xuất như novocain, huyết thanh... do đó gây nên tình trạng thiếu thuốc căng thẳng, kéo dài. Tuy nhiên phòng quản lý dược cũng giúp đỡ được một số bệnh viện huyện xây dựng phòng pha chế huyết thanh tiêm tĩnh mạch.

Năm 1990, học tập kinh nghiệm của Bệnh viện Y học dân tộc quân đội bắt đầu nghiên cứu đề tài khoa học "Xây dựng lò sắc thuốc cải tiến" và về Hà Nội. Đề tài đã được ứng dụng vào việc bào chế dược liệu của bệnh viện, góp phần cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân dược, giảm được lượng khói bụi, sức nóng của lò đốt thủ công, tiết kiệm nhiên liệu.

2- Chú trọng công tác phòng dịch bệnh

Ngay từ cuối năm 1954, Ty Y tế Tuyên Quang đã đề ra kế hoạch phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân. Tuy nhiên, tỉnh chưa có kế hoạch đi sâu vào nông thôn, phát động thành một phong trào có tính chất quần chúng rộng rãi. Các phòng y tế huyện chưa phổ biến, hướng dẫn chu đáo cho cán bộ y tế xã, nên việc tuyên truyền, giải thích cho nhân dân về mục đích của công tác vệ sinh, phòng bệnh đạt hiệu quả thấp. Người dân chưa thực sự tin thầy thuốc, nhiều người vẫn tin vào cúng bái, nên khi ốm đau thường mời thầy cúng đến chữa.

Sau kháng chiến chống thực dân Pháp, cơ sở vật chất y tế ở nông thôn Tuyên Quang hầu như không còn, điều kiện sống thấp kém, thiếu vệ sinh trầm trọng, vì vậy dịch bệnh liên tiếp xảy ra. 80-90% số dân mắc bệnh sốt rét cơn. Ở nhiều huyện, 50% dân số bị sưng lá lách. Các bệnh sưng phổi, ho gà, đau bụng, rối loạn tiêu hóa rất phổ biến.

Thực hiện chủ trương "Tích cực xây dựng cơ sở y tế ở nông thôn, lấy phòng bệnh là chính" của chính quyền tỉnh, Tuyên Quang đã tích cực phòng, chống bệnh sốt rét ác tính và sưng phổi. Theo Báo cáo số 95/BC-TQ về kiểm điểm công tác năm 1955 của Tỉnh ủy: mùa đông 1954-1955, bệnh tật phát sinh nhiều. Trong 58 xã đã có 458 người bị chết vì sưng phổi và sốt rét ác tính. Chỉ trong 6 tháng cuối năm 1955, cán bộ y tế về 92 xã, phát hơn 10 vạn viên thuốc, chữa bệnh cho 4.853 người, cứu sống 149 bệnh nhân bị sốt rét ác tính; tiêm phòng tả, đậu mùa cho 50% dân số (hơn 8 vạn người). Các trạm xá, bệnh viện khám, chữa bệnh cho 19.330 lượt người. Địa phương đào tạo, huấn luyện 741 y tá, hộ sinh, cứu thương và vệ sinh viên. Năm 1956, đã xây dựng 116 ban phòng bệnh xã, 520 túi thuốc xóm, đào tạo 130 y tá xã, 105 hộ sinh và 1.362 vệ sinh xóm.

Từ năm 1955, Ty Y tế chỉ đạo thành lập các ban phòng bệnh xã, tiểu ban phòng bệnh thôn và mở lớp huấn luyện, đào tạo gấp rút một số cán bộ phòng bệnh mùa hè. Trong số 141 xã trong tỉnh, đã xây dựng được 61 ban phòng bệnh, với đủ thành phần và hoạt động khá tích cực. Mỗi phòng y tế huyện chỉ có một y tá, số phòng hoạt động không đồng đều, bởi khi có việc đột xuất thì phải rút bớt người đi. Tuy ít, nhưng cán bộ trong phòng vẫn thường xuyên xuống nông thôn để chữa bệnh, tuyên truyền, giáo dục ý thức vệ sinh phòng bệnh và xây dựng cuộc sống mới cho nhân dân. Ngành đã tuyên truyền để xây dựng được 140 tủ thuốc xóm.

Ty Y tế chỉ có một y sĩ và đã được đề bạt Quyền Trưởng ty. Số y tá tham gia công

tác phòng bệnh ít, vì thế ngành đã mở một số lớp bổ túc cho 112 cán bộ y tế xã để có thể đảm đương công việc.

Năm 1956, tất cả các xã trong tỉnh đều có ban phòng bệnh, có y tá xã, các xóm đều có đủ vệ sinh viên; thành lập được 509 tổ trợ sản, 153 tổ giữ trẻ, cán bộ đi thực tế xuống xã khoảng 1.000 lượt người. Ngoài 19 xã vùng cao đã có ban phòng bệnh, cán bộ y tế tỉnh còn đến các vùng sâu, vùng xa, chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Số cán bộ y tế xã được đào tạo cho các xã vùng rẻo cao là 29 cán bộ, 2 nữ hộ sinh và 129 vệ sinh viên.

Trong năm 1957, đã vận động đồng bào vùng cao thành lập được 84 túi thuốc, với số tiền là 1.428.000 đồng, trung bình mỗi túi là 17.000 đồng. Ty Y tế còn cấp 55 túi thuốc cho các xã, xóm tổng cộng là 1.397.000 đồng. Để đẩy mạnh công tác y tế vùng rẻo cao, các phòng y tế huyện đã xây dựng ở mỗi huyện một xã điển hình. Huyện Chiêm Hóa và Nà Hang đã có một y tá đặc trách vùng rẻo cao. Các phòng y tế huyện khác thì tăng cường lưu động đến các xã đó, đồng thời củng cố xã điển hình. Đồng chí y sĩ, Phó Ty Y tế được phân công phụ trách Ban Rẻo cao của tỉnh. Cán bộ y tế huyện và đội lưu động, hằng tháng đều đến các xã vùng cao để tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện vệ sinh phòng bệnh, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ y tế xã, vệ sinh viên hoạt động (trung bình hằng tháng có 20 cán bộ hoạt động). Đã chữa bệnh và phát thuốc cho đồng bào với số tiền là 1.140.000 đồng. Năm cán bộ vùng cao còn được cử đi học lớp bổ túc ở khu, trong đó có 3 cán bộ công tác ở phòng y tế huyện và đội lưu động của Ty Y tế.

Năm 1956, tất cả các xã trong tỉnh đều có ban phòng bệnh, có y tá xã; các xóm đều có đủ vệ sinh viên, cá biệt có nhiều xóm có hai hoặc ba vệ sinh viên, các xóm trong toàn tỉnh đều có túi thuốc (602 túi), tổng số tiền là 9.492.000 đồng. Ty Y tế đã mở những lớp bổ túc ba tháng cho 130 cán bộ xã và tổ chức cho 58% nhân dân học tập vệ sinh phòng bệnh. Số người tham gia làm tổng vệ sinh là 45.000 (1/3 dân số), số người được tiêm sinh hóa là 7.375, số người được chủng đậu là 96.000 (80% dân số), số hộ gia đình uống nước sôi là 18.172, đào được 889 giếng nước mới, xây 880 hố tiêu và chuyển 12.000 chuồng gia súc ra xa nhà. Kết quả là đã chữa khỏi hàng vạn người bệnh, phòng ngừa một số bệnh không để lây lan thành dịch (như đậu mùa, sốt rét cơn, tiêu chảy, sưng phổi...); ở nhiều xã, đồng bào ăn ở hợp vệ sinh hơn.

Cũng trong năm này, Tuyên Quang thành lập được 509 tổ trợ sản và 153 tổ giữ trẻ; khoảng 1.000 lượt cán bộ đi thực tế xuống xã, hoạt động y tế khá năng động, góp phần làm giảm tỷ lệ tử vong từ 7,4% xuống còn 0,9%. Bệnh sưng phổi giảm tỷ lệ tử vong thấp nhất: Năm 1955, có 700 người mắc, thì 139 người tử vong (34%); năm 1956, tỷ lệ người tử vong còn 4,4%.

Cùng với việc 19 xã vùng cao đã có ban phòng bệnh, cán bộ y tế tỉnh còn tập trung đến các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa hẻo lánh, chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số. Đã đào tạo 29 cán bộ, 2 nữ hộ sinh và 129 vệ sinh viên cho các xã vùng rẻo cao. Năm 1955, chữa khỏi cho 9.531 người; năm 1956, chữa khỏi cho 19.044 người. Điều quan trọng hơn, một bộ phận đồng bào đã tin tưởng vào việc dùng thuốc để chữa bệnh khi bị ốm.

Cuối năm 1956, Bộ Y tế, Ủy ban hành chính tỉnh đã tặng Bằng khen và Khu y tế đã tặng Cờ thi đua luân lưu "Phòng bệnh khá nhất" cho Ty Y tế Tuyên Quang.

Bước sang năm 1957, các cơ sở từ ban phòng bệnh xã đến tủ thuốc xóm bị tan vỡ hoặc không hoạt động, phong trào vệ sinh

phòng bệnh giảm sút hẳn. Nhưng sau đó, tỉnh đã kịp thời chấn chỉnh lại y tế cơ sở. Nhiều xã đã đề ra được kế hoạch công tác. Cán bộ y tế xã, hộ sinh, vệ sinh viên cũng trở lại hoạt động, tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh, nhất là phòng bệnh mùa đông. Ủy ban nhân dân tỉnh còn phát động phong trào thực hiện ăn chín, uống sôi, vệ sinh làng bản; thực hiện phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh. Vì vậy, không có người bệnh bị chết rét và ngăn chặn được dịch bệnh mùa đông lan truyền.

Các phòng y tế huyện đều được tăng cường một nữ hộ sinh do Ty Y tế cử đến (đã qua lớp bổ túc ở khu) để phụ trách việc hộ sinh ở phòng y tế hướng dẫn chuyên môn cho các chị em hộ sinh.

Các chị em đã tăng cường xuống xã, để tuyên truyền về việc giữ vệ sinh phụ nữ, bảo vệ sức khỏe sản phụ và thai nhi, nhất là trong thời kỳ mang thai. Đã tổ chức 65 buổi nói chuyện, có 1.077 phụ nữ tham dự. Kết quả là giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh trong trường hợp đẻ khó (6%) còn 0,2% (năm 1956, tỷ lệ đẻ khó là 4,4%, tỷ lệ trẻ sơ sinh chết là 0,6%).

Ty Y tế Tuyên Quang được lựa chọn là đơn vị phòng bệnh khá nhất và được giữ Cờ thi đua luân lưu năm 1957.

Do cơ sở vật chất chưa phát triển, dân trí vẫn còn thấp, cho nên nhiệm vụ của công tác y tế lúc này là tiếp tục chỉ đạo vệ sinh phòng bệnh, củng cố việc chăm sóc sức khỏe ban đầu, đẩy lùi bệnh sốt rét cho đồng bào vùng cao. Đã có 100% số xã vùng rẻo cao được củng cố về y tế, Ty Y tế thường xuyên phát thuốc đến tận xóm rẻo cao. Có cán bộ huyện tự gánh thuốc lên các xã rẻo cao ở huyện Nà Hang.

Năm 1958, Tuyên Quang đã hai lần kịp thời dập tắt dịch cúm. Tháng 2, xảy ra dịch ở xã Bạch Xa, lây lan ra ba xóm kế bên, với gần 100 người mắc bệnh, dịch được dập tắt trong vòng 20 ngày. Tháng 4, dịch cúm lại phát sinh ở hai xã An Khang, Thái Hòa huyện Yên Sơn, 259 người mắc bệnh, đã dập tắt dịch trong vòng nửa tháng; thực hiện các buổi nói chuyện về các dịch bệnh bạch hầu, cúm, lỵ, trực tràng; thành lập hệ thống ban chống dịch tả từ tỉnh xuống huyện; đẩy mạnh phòng dịch bệnh mùa hè.

Năm 1964, tỉnh đã thành lập được hai đội vệ sinh phòng chống dịch, 2 đội phòng chống sốt rét, mỗi đội có 1 y sĩ, 4 y tá; và 1 đội chống lao, 1 đội công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Công tác chủng đậu và tiêm phòng dịch tả khá tốt (số người được tiêm phòng tả năm 1960 là 13.500 người; năm 1962 là 16.00 người. Số người được chủng đậu năm 1960 là 121.114 người, năm 1963 là 49.553 người, năm 1965 là 40.898 người). Tuy vậy, năm 1962 đã để xảy ra dịch trong tỉnh với 1.864 người mắc dịch cúm; 1.123 người mắc dịch sởi và 528 người mắc dịch ho gà; những năm sau đã không xảy ra dịch bệnh.

Đến năm 1967, toàn tỉnh Tuyên Quang đã có 9 xã thuộc ba huyện Nà Hang, Yên Sơn, Sơn Dương thực hiện dứt điểm toàn diện "3 công trình". Do công tác tiêm chủng phòng dịch đã được coi là biện pháp quan trọng hàng đầu trong công tác phòng chống dịch tả và đậu mùa (80% số người trong diện phải chủng đậu đã được chủng (4.800/5.900 người), và 54% số người trong diện phải tiêm phòng tả + TAB đã được tiêm đủ lần, đủ liều (74.007/139.036 người), nên không có trận dịch lớn nào xảy ra trong hai năm 1966-1967. Tuy nhiên, cũng xuất hiện một số loại bệnh truyền nhiễm khác với số lượng người mắc và tử vong như sau:

BẢNG 8: TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG CỦA MỘT SỐ LOẠI BỆNH, DỊCH ĐẶC THÙ

Năm	Thương hàn	Bạch hầu	Tiêu chảy	Viêm gan siêu vi trùng	Sởi	Kiết lỵ	Ho gà	Cúm	Quai bị	HC não cấp	Viêm màng não	Chó dại
1966	11	32	1.136	21	425	177	282	632	115	18	19	9
1967	30	1	1.033	3	644	224	251	745	55	41	14	3
Tử vong	1	1	3	3	-	-	-	-	-	26	-	
Tỷ lệ	3%	3%	0,4%	9%	-	-	-	-	-	62%	-	

3- Đẩy lùi, tiến tới thanh toán bệnh sốt rét

Đối với Tuyên Quang, trong kế hoạch 5 năm (1961-1965), công tác bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho nhân dân đã được phát triển mạnh mẽ, mà chú trọng hàng đầu là thanh toán bệnh sốt rét. Tỷ lệ người dân bị sốt rét hằng năm lên tới 70-80%. Tổng số bệnh nhân vào điều trị trong bệnh viện ở các xã có dịch bệnh sốt rét chiếm khá cao.

Trong ba năm (1959-1961), công tác điều tra tình hình bệnh sốt rét của tỉnh đã khám và xét nghiệm máu, tìm ký sinh trùng sốt rét cho 10.670 người của 69 xã, kết quả: xã Quang Ngọc (huyện Chiêm Hóa) có 21,4% số người mắc; xã Hợp Thành (huyện Sơn Dương) có 12,5%; xã Thái Long (huyện Yên Sơn) có 5%. Xã Thung Giỏng (huyện Nà Hang) đã từng xảy ra dịch sốt rét làm tử vong và gây hoang mang trong nhân dân; Ty Y tế đã cử cán bộ đến dập tắt dịch.

Tháng 10-1962, Tuyên Quang triển khai năm đầu tiên trong kế hoạch 5 năm thanh toán bệnh sốt rét. Ngành y tế tập trung chỉ đạo ngay từ buổi đầu, kiểm tra chặt chẽ công tác chuẩn bị về mọi mặt.

Các bước tiến hành như sau: Điều tra cơ bản về sốt rét trong toàn tỉnh; thành lập ban tiêu diệt sốt rét các cấp từ tỉnh, huyện, xã, thị xã và các cơ quan; tập huấn, bổ túc hiểu biết về bệnh sốt rét cho các trưởng phòng huyện và cho các cán bộ y tế xã.

Trước đó, tỉnh đã có 2 đội phòng chống sốt rét cùng với 2 đội y tế lưu động phòng dịch bệnh chung. Các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Yên Sơn, Sơn Dương và thị xã đã hoàn thành đợt phun thuốc toàn vùng và cho nhân dân uống thuốc chống sốt rét.

Năm 1962, huyện Nà Hang đã tổ chức uống thuốc chống sốt rét toàn dân, vì đây là vùng trọng điểm sốt rét rừng; còn các huyện khác chỉ cho những người bị sốt uống thuốc, tổng số người được uống thuốc phòng chống sốt rét là 149.071 người; các cơ quan, công, nông trường, xí nghiệp cũng có 14.653 người được uống thuốc phòng chống sốt rét.

Tỉnh cũng tổ chức được 562 buổi nói chuyện về bệnh sốt rét với 49.149 người tham dự; tổ chức 9 lần triển lãm, chiếu phim tuyên truyền phòng chống sốt rét 11 buổi với 9.762 lượt người xem. Đối với các trưởng phòng huyện, người trực tiếp lãnh đạo công tác thanh toán bệnh sốt rét được Ty Y tế cử đi học chuyên khoa sốt rét một tháng ở Viện Sốt rét ký sinh trùng và tham dự Hội nghị học tập phòng chống sốt rét ở Bắc Kạn. Ty Y tế đã đào tạo được 310 y tá, 68 nữ hộ sinh và 788 vệ sinh viên.

Đến năm 1962, các huyện đều có một xã được chọn để xây dựng thành điển hình và những xã này đã có một xóm đạt

tiêu chuẩn điển hình với các tiêu chuẩn đạt được là: Có trạm xá hoạt động đều và cán bộ được nhận thù lao; rời chuồng trại gia súc ra xa nhà đạt 100%, tổng vệ sinh thường xuyên 1 tháng/lần, ăn chín, uống sôi...

4- Kết hợp Đông - Tây y

Năm 1956, lần đầu tiên Ngành Y tế Tuyên Quang thực hiện việc kết hợp tây y với đông y nam dược, bằng việc thành lập một tổ Đông y ở thị xã, tập hợp được 18 ông lang, bà lang nổi tiếng. Tổ Đông y thuộc Ban Phòng bệnh của thị xã, hằng tháng có một buổi sinh hoạt với Ban và giữ liên lạc thường xuyên với Ty Y tế tỉnh. Ba huyện khác cũng đã thành lập được ba tổ nam dược. Y tế khu kiểm tra việc thành lập các tổ Đông y Nam dược và đã công nhận tổ chức hoạt động tốt, rút kinh nghiệm cho các nơi khác học tập.

Sự hoạt động của 59 tổ Nam dược của 190 ông bà lang ở các xóm đã góp phần khắc phục tình trạng thiếu thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Tuy vậy, nhiều ông lang, bà lang vẫn còn giấu nghề riêng, đặc biệt là phương thuốc bí truyền.

Tháng 10-1958, Tuyên Quang tổ chức Hội nghị Đông y toàn tỉnh. Thành phần tham dự gồm có 12 ông lang ở tổ Đông y thị xã, 1 ông lang ở huyện Sơn Dương, các trưởng phòng y tế các huyện và các y sĩ, dược sĩ ở Ty. Hội nghị thông báo thông tư của Bộ quy định việc hành nghề đông y và những loại thuốc độc cấm dùng; phát động phong trào nhân dân dùng thuốc đông y, nhằm thúc đẩy sự kết hợp đông - tây y; khuyến khích các lang y cởi mở trao đổi kinh nghiệm chữa bệnh và chế biến thuốc cho nhau.

Từ giữa năm 1959, Bệnh viện Tuyên Quang đã bắt đầu thực hiện châm cứu. Tuy chưa có phòng châm cứu riêng, nhưng đã giải quyết khá nhiều trường hợp bệnh nhân đến chữa bệnh bằng phương pháp này. Việc châm cứu kết hợp với tây y trong chữa bệnh có ảnh hưởng rất tốt trong nhân dân mặc dù chưa rộng rãi. Trên thực tế, bộ phận châm cứu đã phối hợp với tây y giải quyết được một số bệnh, như: đau bụng cấp tính, táo bón, đau mắt, áp xe vú, lỵ trực trùng, đau lưng, đau nhức đầu, v.v..

Kho thuốc của Ty Y tế thời gian này có ba dược tá và một công nhân, chuyên cấp phát thuốc cho các phòng y tế huyện. Năm 1959, tỉnh đã xây dựng thêm được một bệnh xá ở huyện Nà Hang (khánh thành quý II - 1959), tăng thêm 10 giường bệnh.

Để tăng cường công tác đông y, nhằm thực hiện kết hợp chữa bệnh bằng tây y với đông y, phòng bệnh, chữa bệnh, đào tạo cán bộ đông y và sưu tầm các bài thuốc hay, Ty Y tế chủ trương thành lập chuyên Khoa Đông y ở bệnh viện tỉnh, có cơ sở khám và chữa bệnh riêng. Ty còn cấp kinh phí, trang bị kỹ thuật, cán bộ cho một số huyện xây dựng cơ sở Đông y và mua sắm trang thiết bị cho Khoa Đông y ở bệnh viện huyện. Kết quả bước đầu, trạm da liễu đã thực hiện một số đề tài thuốc nam chữa bệnh ngoài da như điều trị bệnh ghẻ bằng mỡ thàn mát, chữa hắc lào bằng cồn hạt muồng. Chuyên Khoa Đông y của một số bệnh viện huyện Nà Hang, Chiêm Hóa đã ổn định được cơ sở và bước đầu có biên chế, để chữa một số bệnh bằng phương pháp Đông y.

Ngày 6-12-1966, Chính phủ ra Chỉ thị số 210/TTg/Vg quy định công tác điều tra, sưu tầm dược liệu là nhiệm vụ của ngành y tế, nhằm nắm tình hình nguồn dược liệu, để có kế hoạch khai thác, thu mua, nhằm bảo đảm nguồn cung cấp đều đặn và chắc chắn cho việc bào chế thuốc. Tuyên Quang đã tiến hành hai đợt điều tra dược liệu ở hai huyện Nà Hang và Chiêm Hóa, sau triển khai rộng ra toàn tỉnh. Đã sưu tầm được 388 cây thuốc, trong đó có nhiều cây thuốc quý và nhiều loại có trữ lượng cao.

Đặc biệt rừng Tuyên Quang có rất nhiều cây mã tiền, một loại dược liệu quý, mỗi năm thu mua được từ 10 đến 30 tấn hạt để làm thuốc. Tỉnh đã xây dựng được bản đồ dược liệu, xác định được trữ lượng để có kế hoạch sản xuất và thu mua sau này. Trong việc sưu tầm dược liệu, địa phương có nhiều kinh nghiệm tốt trong việc phối hợp chặt chẽ với ngành lâm nghiệp, dựa vào các ông lang, bà mế để phát hiện cây thuốc; đoàn điều tra có cán bộ y tế xã nên thuận lợi trong việc tìm đường đi, nhận dạng cây thuốc.

Giữa năm 1969, Tuyên Quang trở thành tỉnh miền Bắc đầu tiên có 100% số xã hoàn thành nhiệm vụ điều tra, sưu tầm dược liệu để bước sang giai đoạn điều tra, nghiên cứu sinh thái, bảo vệ tái sinh.

Thời gian này, chỉ có dược liệu mã tiền cung cấp cho ngành dược Trung ương luôn đạt số lượng lớn, vượt chỉ tiêu đề ra; còn việc thu mua dược liệu nói chung luôn không đạt kế hoạch. Nguyên nhân là do thu mua chậm nên để lỡ vụ thu hái; vận chuyển gặp khó khăn, những biện pháp khuyến khích bán dược liệu giải quyết không kịp thời, cán bộ thu mua còn yếu về nghiệp vụ, nên số lượng mặt hàng quá ít.

Có 5 bệnh viện và 3 trạm y tế xã đã kết hợp điều trị bằng đông - tây y. Toàn tỉnh có 9 tổ đông y. Tất cả mới chỉ chuyển biến về nhận thức, còn áp dụng thực tế vẫn yếu. Ngành y tế cũng chỉ đạo xây dựng điển hình ở Bệnh viện Chiêm Hóa về kết hợp đông - tây y; thu được một vài kết quả như sản xuất được viên chữa dạ dày đông y, cao gia cầm, thuốc điều kinh và đã nắn, bó cho 6 trường hợp bị gãy xương.

4. Từ năm 1992 đến năm 2013

1- Sự tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường

Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, Tuyên Quang đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ và sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Bên cạnh nhiều mặt tích cực do tăng trưởng của nền kinh tế đem lại, cũng đã nảy sinh một số yếu tố tiêu cực tác động xấu đến môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Chỉ tính năm 2005, Tuyên Quang đã có 5.142 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 153 cơ sở khai thác và 4.987 cơ sở chế biến. Trong đó, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm không khí gồm sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, khai thác mỏ, hóa chất, phân bón, giấy đường, thực phẩm, chế biến gỗ, dệt may, sản xuất đồ da,...

Môi trường không khí các khu dân cư chủ yếu bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất của các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải nằm xen kẽ trong khu dân cư. Nhìn chung, các dạng ô nhiễm này đều mang tính cục bộ và phụ thuộc nhiều vào thời điểm hoạt động của các cơ sở sản xuất cũng như lưu lượng xe cộ đi lại. Những khu dân cư ở xung quanh đường giao thông, nhất là tại các nút giao thông hầu như đều bị ô nhiễm bụi, ô nhiễm tiếng ồn,...

Với sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ, các chất thải đô thị và dư lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp nếu không được quản lý tốt thì môi trường tự nhiên, nhất là môi trường đất, nước sẽ bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sức khỏe cộng đồng.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh năm 2006, thì việc thu gom và xử lý nước thải ở Tuyên Quang hầu như chưa được thực hiện. Chất lượng môi trường nước gồm cả nguồn nước mặt và nước dưới đất sẽ chịu ảnh hưởng từ nhiều nguồn: từ lượng nước thải trong sinh hoạt và nước thải công nghiệp, từ chất thải rắn

các loại, từ sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, chăn nuôi gia súc. Các chất thải độc hại sẽ theo nước ngấm xuống đất gây ô nhiễm đến nguồn nước dưới đất, đặc biệt là nước dưới đất tầng nông. Người dân vùng nông thôn có thói quen sử dụng nước dưới đất tầng nông, hoặc nước mặt, do đó khả năng nhiễm bệnh, bị ngộ độc rất dễ xảy ra.

Đặc biệt đối với nước thải của hệ thống bệnh viện trong tỉnh, nếu không được xử lý đúng quy trình kỹ thuật, nước thải là thủ phạm phát tán bệnh tật cho con người. Tuy nhiên, hiện nay ở Tuyên Quang không phải bệnh viện nào cũng có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Qua khảo sát đánh giá một số bệnh viện, hiện mới có hai bệnh viện xây dựng được hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn là Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang và Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tuyên Quang.

Năm 2005, tỉnh đầu tư xây dựng cho Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang một hệ thống xử lý nước thải trị giá 3,5 tỷ đồng. Toàn bộ thiết bị được Viện Công nghệ môi trường Việt Nam lắp đặt. Từ khi đưa hệ thống xử lý nước thải hiện đại vào hoạt động, hằng tháng trung bình Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang xả vào hệ thống xử lý nước thải trên 4.700m^3 nước thải y tế đã qua xử lý, bảo đảm tốt nhất các yêu cầu về môi trường.

Việc xử lý rác thải y tế cũng vô cùng quan trọng. Hiện nay lò đốt rác y tế kiểu xúc tác đã được dùng để tiêu hủy các loại rác thải bệnh viện. Ngành y tế Tuyên Quang đã có kế hoạch sử dụng công nghệ tiến bộ này để xử lý rác thải y tế.

2- Tình hình ngành y tế

Tăng cường mạng lưới y tế và công tác khám chữa bệnh

Mạng lưới y tế cơ sở (thôn, xã, thị trấn, huyện) là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản, với chi phí thấp. Vì thế, các cấp chính quyền Tuyên Quang chú trọng đến công tác y tế ở cơ sở. Đầu những năm 1990, tất cả các trạm y tế xã của huyện đều được tăng cường y, bác sĩ; mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố và phát triển.

Năm 1990, trong 174.873 lượt người khám bệnh, thì đã có 4.928 lượt khám tại Bệnh viện Đông y. Năm 1993, trong số 228.220 lượt người khám bệnh, đã tăng lên 10.310 lượt khám tại Bệnh viện Đông y.

Công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em cũng được ngành y tế Tuyên Quang quan tâm hơn. Số người được khám bệnh năm sau tăng hơn năm trước, nhưng số người phải chữa bệnh phụ khoa lại giảm. Năm 1990, có 11.030 người được khám phụ khoa, số người được chữa bệnh phụ khoa là 4.785 người; năm 1993, với 12.281 người được khám phụ khoa, thì chỉ có 1.530 người phải chữa bệnh. Số người thực hiện các biện pháp phòng tránh thai năm 1990 là 16.754 người, năm 1993 là 18.640 người. Tuy vậy số người được thăm khám thai và sinh đẻ tại cơ sở y tế chưa nhiều. Đáng chú ý, số người sinh con tại cơ sở y tế chỉ bằng 2/3 số người mang thai. Đơn cử, năm 1990 với 6.152 người được khám thai, chỉ có 3.280 người đến sinh con tại các cơ sở y tế. Năm 1993, các con số tương ứng là 4.050 và 3.271.

Tuyên Quang đã thực hiện phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, lấy phương châm dự phòng là chính. Tập trung vào việc cải thiện thực hành chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em và bà mẹ tại hộ gia đình. Năm 1998 đã thành lập một trung tâm phục hồi chức năng tỉnh.

Năm 1996, Tuyên Quang có 100 xã, phường hoàn thành xây dựng trạm y tế và đưa vào hoạt động. Trong đó có 61% số trạm y tế xây dựng kiên cố và bán kiên cố;

358 bản thuộc các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa có y tá. Tất cả các trạm y tế cơ sở đều được trang bị dụng cụ y tế đồng bộ, 76% số xã được cấp kinh phí mua thuốc. Tuy nhiên, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu, nhất là khu vực y tế cơ sở xã. Việc tổ chức sơ cứu ban đầu, khám chữa bệnh thông thường cho nhân dân tại trạm y tế xã được đảm bảo.

Ngày 3-1-1998, Chính phủ ra Nghị định số 01/1998/NĐ-CP quy định tại tuyến huyện không còn phòng y tế, mà sáp nhập phòng y tế và bệnh viện huyện thành trung tâm y tế huyện. Các đơn vị quản lý y tế huyện đã được cải tiến theo hướng giảm bớt đầu mối, chỉ còn duy nhất một Trung tâm Y tế, vừa triển khai công tác điều trị cho bệnh nhân nội trú, ngoại trú, trên cơ sở thành lập và kiện toàn các khoa lâm sàng và cận lâm sàng, vừa thực hiện công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, các chương trình y tế, thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tuyến y tế cơ sở xã, phường. Tuy nhiên, giai đoạn này tuyến y tế cơ sở (tuyến huyện và tuyến xã, phường) vẫn còn khá nhiều hạn chế cả về cơ cấu, lực lượng cán bộ và phương tiện, trang thiết bị, thuốc men, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu, nhiệm vụ nâng cao chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Ngày 25-2-2000, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 30-NQ/TU về củng cố, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đặc biệt tuyến y tế cơ sở. Theo đó, tỉnh thường xuyên chỉ đạo và tổ chức thực hiện có kết quả việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân. Công tác khám chữa bệnh ở cơ sở đã đi vào nền nếp. Các cơ sở y tế được tỉnh tập trung đầu tư nâng cấp, cung cấp đủ thuốc và trang thiết bị vật tư thiết yếu, có chuyển biến trong xây dựng vườn thuốc Nam, thực hiện Đông - Tây y kết hợp trong khám và chữa bệnh. Thực hiện lồng ghép các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân với chương trình dân số.

Công tác phòng chống suy dinh dưỡng, giáo dục trẻ em khuyết tật được triển khai đến tất cả các xã. Hằng năm, trên 98% trẻ em dưới 1 tuổi được uống vắc xin phòng bại liệt, vitamin A. 90% trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm đủ 6 loại vắc xin. Phục hồi cho 5.678 trẻ em bị suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 47% (năm 1996) xuống còn dưới 37,5% (năm 2000). Quan tâm chăm sóc trẻ khuyết tật, khám, phẫu thuật chỉnh hình và phục hồi chức năng cho 778 trẻ. 100% trạm y tế xã thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, đã thực hiện biện pháp kế hoạch hóa gia đình cho 32.199 trường hợp. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 2,25% (năm 1996) xuống dưới 1,4% (năm 2000), mức giảm sinh bình quân hằng năm là 0,6% (*xem Bảng 5 Phụ lục 1*).

BẢNG 9: KẾT QUẢ KHÁM, CHỮA BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ

	Đơn vị tính	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999
Số người được khám bệnh	Lượt người	452.482	503.863	841.805	649.060
Số người được chữa bệnh	-	100.767	91.270	108.153	104.778
+ Nội trú	-	73.700	56.802	62.906	59.077
+ Ngoại trú	-	27.067	34.468	45.247	45.701
Số người tử vong tại cơ sở y tế	-	328	308	242	211

Đến năm 2005, toàn tỉnh có 143/145 xã, phường có trạm y tế[1], trong đó có 97 trạm y tế cơ sở đạt chuẩn quốc gia. 100% trạm y tế đều được đầu tư sửa chữa, nâng cấp, trang bị thêm thiết bị y tế như: bộ khám ngũ quan, bộ khám răng miệng, máy điện châm, tủ thuốc, tủ lạnh, túi y tế thôn bản... có đủ khả năng thực hiện các dịch vụ y tế ban đầu; 98,6% thôn, bản có cán bộ y tế; 65% trạm y tế có bác sĩ, các trạm y tế còn lại đều có bác sĩ tăng cường xuống theo dõi, trực khám bệnh, chăm sóc sức khỏe; y tế học đường cũng được quan tâm, với 90% học sinh tiểu học, trung học cơ sở hằng năm được khám và quản lý sức khỏe. Đặc biệt, quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo được quản lý và thực hiện hiệu quả. Năm 2005, toàn tỉnh đã mua và phát 19.194 thẻ bảo hiểm y tế, với kinh phí 959.700 nghìn đồng để phát cho người nghèo. Từ tháng 7-2005, tỉnh thực hiện khám chữa bệnh không mất tiền đối với trẻ em dưới 6 tuổi.

Từ năm 2006 đến năm 2010, mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở ngày càng được củng cố và hoàn thiện. Đến nay, 100% xã, phường, thị trấn có cán bộ y tế hoạt động thường xuyên; 60,3% trạm y tế có bác sĩ, 100% (2.085/2.085) thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động; 80,1% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (2010); chỉ tiêu giường bệnh năm 2001 là 14,4 giường bệnh/10.000 dân, năm 2005 là 25,6 giường bệnh/10.000 dân, đến năm 2008 đạt 27,4 giường bệnh/10.000 dân; tỷ lệ bác sĩ năm 2005 đạt 5,35 bác sĩ/10.000 dân, đến năm 2008 đạt 5,58 bác sĩ/10.000 dân, năm 2010 đạt 6,4 bác sĩ/10.000 dân.

Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được triển khai rộng khắp và đạt kết quả tốt. Đa số các cặp vợ chồng thực hiện quy mô gia đình có từ một đến hai con. Tỷ lệ sinh hằng năm giảm, trung bình giai đoạn 2006-2010 giảm 0,2%/năm. 100% trạm y tế xã triển khai chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi, hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ, ăn sam hợp lý cho con nhỏ, thực hiện cân theo dõi tăng trưởng định kỳ cho trẻ dưới 36 tháng và 60 tháng tuổi. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 37% năm 2000 xuống 29,2% năm 2005 và giảm xuống còn 21,6% năm 2010. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi giảm hằng năm và ở mức thấp so với toàn quốc.

Công tác khám, chữa bệnh: triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh như xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế cho tuyến tỉnh, tuyến huyện. Thực hiện nghiêm túc các quy chế chuyên môn, tăng cường giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt quán triệt Chỉ thị số 06/2008/CT-BYT của Bộ trưởng Y tế về *nâng cao chất lượng khám - chữa bệnh.* Tổng số lượt khám bệnh hằng năm đạt trên 1,2 triệu người, trung bình đạt 1,6 lượt người/năm. Một số kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng hiện đại đã được ứng dụng hiệu quả. Thực hiện tốt chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, nhân dân vùng 135 và trẻ em dưới 6 tuổi, các dịch vụ y tế đã và đang được triển khai đến tận cơ sở, góp phần tích cực bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện công bằng về chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

Nhằm đẩy nhanh những tiến bộ của y học hiện đại vào công tác khám và điều trị bệnh, ngày 15-11-2008, Bệnh viện Đa khoa

1. Hai thị trấn chưa thành lập trạm y tế vì đã có trung tâm y tế huyện và bệnh xá quân đội.

Tuyên Quang đã phối hợp với Khoa Thăm dò chức năng của Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội), thực hiện nội soi đại tràng cho bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang. Đây là một kỹ thuật mới và hiện đại trong việc chẩn đoán các bệnh về đại tràng. Việc triển khai nội soi đại tràng tại bệnh viện tuyến tỉnh sẽ giúp cho công tác chẩn đoán và điều trị các bệnh về đại tràng được dễ dàng hơn, đồng thời giảm được những chi phí tốn kém cho người bệnh.

- Hệ thống y tế dự phòng: 6 đơn vị tuyến tỉnh và 6 trung tâm y tế huyện. Đến cuối năm 2009 thành lập và đưa vào hoạt động thêm một đơn vị là Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài ra, còn có một số đơn vị tuyến tỉnh khác như: Chi cục dân số, Trung tâm Giám định y khoa và một cơ sở đào tạo là Trường trung cấp Y tế tỉnh. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh đã được củng cố về nhân lực, trang thiết bị. Trong tương lai, hệ thống xét nghiệm dự

BẢNG 10: KẾT QUẢ KHÁM, CHỮA BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ

	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2013 (số ước)
Số người được khám bệnh	Lượt người	732.509	855.739	937.501	1.121.709	1.304.005	1.614.337	1.540.855
Số người được chữa bệnh	-	130.347	147.099	130.723	143.013	95.786	138.696	270.181
+ Nội trú	-	55.864	59.323	62.927	75.217	76.262	83.904	134.412
+ Ngoại trú	-	61.137	87.775	67.811	67.796	19.524	54.792	135.769
Số người tử vong tại cơ sở y tế	-	281	204	249	202	181	149	98

Bên cạnh đó, ngành y tế cũng đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện phát triển hệ thống y tế theo định hướng Quy hoạch phát triển ngành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND. Hiện tại, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm có:

- Hệ thống khám chữa bệnh công lập: 4 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm Phục hồi chức năng Hương Sen, 8 bệnh viện tuyến huyện và 13 phòng khám đa khoa khu vực; toàn tỉnh có 2.155 giường bệnh, trong đó có 765 giường bệnh các bệnh viện tuyến tỉnh, 580 giường bệnh tuyến huyện, 65 giường lưu ở 13 phòng khám đa khoa khu vực và 705 giường lưu ở 141 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

kiến sẽ đạt chuẩn "Labo an toàn sinh học cấp I". Hệ thống y tế dự phòng đã thực hiện tốt việc triển khai các hoạt động giám sát, kiểm tra phòng chống dịch bệnh.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sự nghiệp y tế đã góp phần tích cực trong việc cải thiện và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tuổi thọ người dân đã được nâng lên đáng kể, năm 2005 tuổi thọ trung bình của người dân dưới 69 tuổi, đến năm 2010 đã đạt trung bình 72 tuổi.

Năm 2008 xảy ra dịch cúm A/H_5N_1 trên gia cầm tại hai xã thuộc huyện Sơn Dương và một xã thuộc huyện Hàm Yên, ngày 13-1-2008, y tế xã đã xác nhận một trường hợp nam bệnh nhân 32 tuổi, ở xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương tử vong do nhiễm

cúm A/H_5N_1; năm 2009 xác nhận 14 học sinh trung học cơ sở và phổ thông trung học thuộc khu vực thị xã Tuyên Quang (nay là thành phố) mắc hội chứng cúm và phản ứng dương tính với huyết thanh cúm A/H_1N_1. Đầu năm 2011, có 4 trường hợp tại huyện Sơn Dương mắc cúm phản ứng dương tính với cúm A/H_1N_1, không có trường hợp tử vong. Hiện nay bệnh dại vẫn là bệnh dịch nguy hiểm gây tử vong cho người: trung bình hằng năm có từ 4.000 - 5.000 người bị nghi chó dại cắn phải tiêm phòng, số tử vong do mắc dại từ năm 2006 đến năm 2010 là 53 ca, cao nhất là năm 2006 (15 ca tử vong), thấp nhất là năm 2010 (5 ca tử vong); đại dịch HIV/AIDS hiện nay vẫn là mối hiểm họa lớn nhất trong số các bệnh dịch, là nguyên nhân gây tử vong cao nhất trong số các bệnh lây, tính từ ca nhiễm HIV/AIDS đầu tiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vào tháng 7-1997, đến năm 2005 số người nhiễm HIV đã lên tới 921 người và có 216 người tử vong, đến năm 2010 số người nhiễm HIV đã tăng lên 1.477 người và có 589 người tử vong do AIDS.

Xã hội hóa y tế

Ngày 30-9-1993, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh hành nghề y dược tư nhân. Thực hiện chủ trương xã hội hóa y tế, Sở Y tế Tuyên Quang đã triển khai đúng hướng, phát triển mạng lưới y dược tư nhân. Cùng với y tế Nhà nước, hoạt động của y tế tư nhân ở Tuyên Quang góp phần không nhỏ động viên các nguồn nhân tài, vật lực xã hội, phục vụ khám, chữa bệnh cho cộng đồng, tạo thuận tiện hơn trong việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân nông thôn, nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, chi phí khám, chữa bệnh trong cơ chế thị trường đã trở thành một áp lực lớn đối với bộ phận lớn cư dân nông thôn, nhất là đối với những hộ nghèo.

Chính sách xã hội hóa y tế cũng có những chuyển biến tích cực; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế năm 2005 chỉ đạt 35%, đến năm 2010 đã đạt trên 84% dân số toàn tỉnh; 100% người nghèo và nhân dân các xã thuộc Chương trình 135 được cấp thẻ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế và thực hiện khám chữa bệnh miễn phí.

Công tác y tế dự phòng

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XII đã chỉ rõ phấn đấu đến năm 2000, căn bản xóa bệnh sốt rét, giảm số người mắc bệnh bướu cổ xuống 10%, thanh toán bệnh bại liệt, bệnh phong; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 25%, giảm tỷ lệ phát triển dân số xuống dưới 2%.

Do sớm thực hiện chủ trương 100% dân dùng muối iốt nên tỷ lệ bệnh bướu cổ giảm đáng kể. Tỷ lệ trẻ em từ 8 đến 12 tuổi bị bệnh bướu cổ giảm từ 28,6% (năm 1996) xuống còn gần 10% (năm 2000). Tích cực triển khai chương trình phòng, chống sốt rét, năm 2000 bệnh sốt rét giảm 10% so với năm 1999. Có 5/6 huyện, thị được công nhận thanh toán bệnh phong. Tích cực ngăn chặn không để xảy ra dịch bệnh lớn, các bệnh xã hội được đẩy lùi.

Công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế đã được triển khai thường xuyên và có hiệu quả:

Giai đoạn 2001- 2005 và 2001 - 2010 trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra. Một số bệnh dịch nguy hiểm đã bị đẩy lùi (sốt rét, tả, thương hàn, sốt xuất huyết...). Các bệnh xã hội: lao, tâm thần, bướu cổ, mắt hột và phong dần được khống chế và từng bước thanh toán. Giữ vững và duy trì chất lượng chương trình tiêm chủng mở rộng, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 7 loại vắcxin phòng các

bệnh nguy hiểm hằng năm trên 98%, đạt mục tiêu đề ra; tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến tiêm chủng của trẻ em giảm hằng năm, không có tai biến do tiêm chủng. Tiếp tục duy trì và bảo vệ kết quả thanh toán bệnh bại liệt, duy trì kết quả loại trừ uốn ván ở trẻ sơ sinh.

3- Củng cố tổ chức bộ máy ngành y tế

Công tác đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế: Chú ý đào tạo theo địa chỉ, tuyển chọn những học sinh có học lực khá để cử đi học các Trường đại học Y khoa Thái Nguyên, Thái Bình, Hải Phòng và một phần học tại Trường đại học Y Hà Nội. Việc đào tạo sau đại học, thống nhất miễn thi ngoại ngữ cho các học viên các tỉnh đặc biệt khó khăn; mở các trung tâm đào tạo sau đại học theo vùng miền... Công tác đào tạo cán bộ y tế bước đầu phát triển theo hướng thiếu gì đào tạo nấy, nên đã tránh được đào tạo thừa, gây lãng phí cho xã hội.

Trường trung học Y tế Tuyên Quang, là cơ sở chủ yếu đào tạo cán bộ y tế cho tỉnh. Các ngành đào tạo: Y sĩ đa khoa, điều dưỡng đa khoa, hộ sinh trung học, dược tá, y tế thôn, bản. Hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, đến năm 2008, Trường đã đào tạo được 3.550 y sĩ trung học, 3.041 điều dưỡng viên, 2.751 y tá thôn bản, 436 hộ sinh trung học, 902 dược cơ học. Trường hiện có 5 thạc sĩ y học, 5 bác sĩ chuyên khoa, 22 cán bộ có trình độ đại học, 1 bác sĩ đang làm chuyên gia ở nước ngoài. Năm 2005, Trường được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen; tháng 9-2008, được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

Theo Quyết định số 181/QĐ-BYT ngày 26-5-2008 của Bộ trưởng Y tế về việc phê duyệt đề án "Cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về trợ giúp các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh", tháng 7-2009, Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang đã tăng cường 12 bác sĩ thuộc các khoa, phòng của Bệnh viện cho các bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa, Đông Thọ, Bệnh viện Đa khoa Nà Hang, Hàm Yên, Sơn Dương. Các bác sĩ đi tăng cường có nhiệm vụ trợ giúp và chuyển giao các kỹ thuật theo phân tuyến chuyên môn của Bộ Y tế, giúp các bệnh viện tuyến dưới tăng cường khả năng khám, chữa bệnh.

BẢNG 11: CÁN BỘ NGÀNH Y TẾ (1990-1997)

Đơn vị tính: *Người*

	Năm 1990	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1993	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997
I. Tổng số toàn ngành	**880**	**1.267**	**1.353**	**1.111**	**1.147**	**1.244**	**1.250**
Bác sĩ	222	181	199	185	256	259	284
Y sĩ	335	764	690	470	591	685	630
Kỹ thuật viên trung học	55	55	60	71	71	71	87
Y tá	209	234	340	301	173	173	201
Nữ hộ sinh	-	-	-	-	-	-	-
II. Tổng số phân theo huyện							
Thị xã Tuyên Quang	392	514	569	384	428	436	425
Huyện Nà Hang	89	134	136	127	115	138	124
Huyện Chiêm Hóa	121	172	180	175	160	179	180
Huyện Hàm Yên	82	121	121	94	120	138	121
Huyện Yên Sơn	95	166	167	153	160	176	214
Huyện Sơn Dương	101	160	180	178	164	177	186

BẢNG 12: CÁN BỘ NGÀNH Y TẾ (2000-2010)

Đơn vị tính: Người

	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010
Cán bộ ngành y tế	1.382	1.425	1.427	1.499	1.531	2.256
Bác sĩ và trên đại học	353	372	373	382	416	444
Y sĩ	794	778	741	730	593	663
Y tá, nữ hộ sinh	235	275	313	387	522	674
Cán bộ ngành dược	95	92	83	80	86	110
Dược sĩ cao cấp	31	26	24	24	28	34
Dược sĩ trung cấp, kỹ thuật viên	39	46	44	46	49	71
Dược tá	25	20	15	10	9	5

Ngành dược Tuyên Quang cũng phát triển song song với ngành y, song số cán bộ ngành dược còn ít. Trong những năm từ năm 1995 đến năm 1997, cả tỉnh có 93 nhân viên ngành dược, trong đó có 25 dược sĩ cao cấp, 17 dược sĩ trung cấp, 23 kỹ thuật viên trung cấp và 28 dược tá. Năm 2010 tỉnh có 37 dược sĩ cao cấp, 71 dược sĩ trung cấp và 5 dược tá.

Mạng lưới y tế cơ sở

Năm 1995, 100% số xã của Tuyên Quang có trạm y tế; tỷ lệ thôn, bản vùng sâu, vùng xa có y tế thôn, bản hoạt động đạt 47,46% (năm 1996), tăng lên 67,40% (năm 1997), năm 2000 đạt 79,29%, năm 2001 đạt 83,40%, năm 2002 đạt 96,15%, năm 2003 đạt 97,5% và từ năm 2004 đạt 100%.

Năm 2000, toàn tỉnh có 128 trạm y tế xã, phường, 15 phòng khám đa khoa khu vực. Mỗi trạm y tế xã có 3 - 4 y, bác sĩ, trong đó số trạm y tế có bác sĩ đạt 68,4%; số thôn, bản có cán bộ y tế đạt 78,3%. Đã khám bệnh cho 686.420 lượt người, điều trị nội trú cho 55.995 lượt người, điều trị ngoại trú cho 58.408 lượt người. Năm 2005, số cơ sở y tế tăng thêm không đáng kể (3 trạm y tế). Nhưng từ năm 2004, 100% số thôn, bản đã có trạm y tế thôn, bản. Số bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện giữ nguyên. Số giường bệnh tăng từ 1.830 giường (năm 2000), lên 1.860 giường (năm 2005). Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt trung bình 53,1% năm 20005, năm 2006 đạt 54% và năm 2010 đạt 98%; tỷ lệ nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản khoa đạt 55,7% (năm 2005), 59,2% (năm 2006) và 98% (năm 2010).

BẢNG 13: MỘT SỐ CHỈ TIÊU Y TẾ (2000-2010)

	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010
Cán bộ y tế/ 1 vạn dân	Người	16,6	16,30	15,80	16,8	17,1	31,0
Bác sĩ/ 1 vạn dân	Người	4,1	4,1	4,1	5,21	5,58	6,4
Số giường bệnh/ 1 vạn dân	Giường	15,3	14,3	14,6	15,8	17,7	18,9

Trước khi thực hiện chuẩn quốc gia về y tế xã, thôn, bản (năm 2003), chỉ có 92/144 trạm y tế xã có cơ sở làm việc đạt yêu cầu; vẫn còn thiếu trang thiết bị khám, chữa bệnh; chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Đội ngũ cán bộ vừa thiếu về số lượng và yếu về chuyên môn. Trong tổng số 546 cán bộ y tế xã chỉ có 75 bác sĩ, 154 y sĩ sản nhi, 1 cán bộ dược và 7 cán bộ y học cổ truyền. Mạng lưới y tá thôn, bản chưa được đào tạo chuyên môn chiếm gần 70%. Các hộ gia đình hiểu biết về kiến thức bảo vệ sức khoẻ còn thấp, chiếm trên 50%, tập trung ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Các gia đình có công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn chỉ chiếm khoảng 30%.

Sau ba năm thực hiện (2003 -2005), đã có 97/144 trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia y tế xã. 80-90% cán bộ y tế thôn, bản được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng truyền thông giáo dục sinh sản, nhờ đó tỷ lệ nhận thức về tự bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ tăng lên trên 70%. Hằng năm, trên 90% học sinh tiểu học, trung học cơ sở được khám và chăm sóc sức khoẻ, được tiêm chủng đầy đủ. Tỷ lệ chị em phụ nữ được khám phụ khoa và khám thai, hướng dẫn chăm sóc thai nghén đạt gần 90%. Tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế đạt gần 80%. Người cao tuổi, người tàn tật được thăm khám thường xuyên, được hướng dẫn chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng. Tất cả các trạm y tế đều được trang bị những thiết bị khám chữa bệnh thông thường. Có 139/144 tạm y tế xã có bác sĩ. 102 cán bộ y học cổ truyền, 90 dược tá và gần 2.000 y tế thôn, bản được đào tạo chuyên môn từ ba tháng trở lên.

BẢNG 14: CƠ SỞ Y TẾ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ (2000-2010)

Các cơ sở y tế	Thị xã Tuyên Quang	Nà Hang	Chiêm Hóa	Hàm Yên	Yên Sơn	Sơn Dương
Bệnh viện tuyến tỉnh	3	-	-	-	1	-
Bệnh viện tuyến huyện		1	1	1	2	2
Phòng khám khu vực	1	2	4	2	3	3
Trạm y tế xã/phường/ thị trấn	13	17	29	18	31	33
Trung tâm phục hồi chức năng	1	-	-	-	-	-

BẢNG 15: SỐ CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH VÀ GIƯỜNG BỆNH TRONG TOÀN TỈNH (2000-2010)

	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010
Cơ sở y tế	155	158	158	156	167	167
Bệnh viện	11	11	11	11	14	13
- Nhà nước	11	11	11	11	14	13
- Ngoài nhà nước	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	15	15	15	13	13	13

- Nhà nước	15	15	15	13	13	13
- Ngoài nhà nước	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường	128	131	131	131	140	141
Khác			1	1		
Giường bệnh	**1.720**	**1.765**	**1.765**	**1.860**	**2040**	**2.115**
Bệnh viện	985	985	985	985	1.295	1.235
- Nhà nước	985	985	985	985	1.295	1.235
- Ngoài nhà nước	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	65	65	65	135	45	175
- Nhà nước	65	65	65	135	45	175
- Ngoài nhà nước	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường	645	710	710	690	700	705
Trung tâm phục hồi chức năng...	50	50	50	50	50	50

Đến năm 2010, hệ thống Y tế trên toàn tỉnh được quản lý toàn diện theo ngành gồm các đơn vị như sau:

Tuyến tỉnh

1. Bệnh viện Đa khoa tỉnh
2. Bệnh viện Y - Dược cổ truyền
3. Bệnh viện Lao và Bệnh phổi
4. Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm
5. Trung tâm Phục hồi chức năng Hương Sen
6. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh
7. Trung tâm Phòng, chống bệnh xã hội
8. Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản
9. Trung tâm Kiểm nghiệm
10. Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe
11. Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS
12. Trung tâm Giám định y khoa
13. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
14. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Tuyến huyện

Đến năm 2006, mạng lưới y tế tuyến huyện có 14 cơ sở:

1.Bệnh viện Đa khoa huyện Nà Hang
2. Bệnh viện Đa khoa huyện Chiêm Hóa
3. Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên
4. Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn
5. Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương
6. Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên
7. Bệnh viện Đa khoa khu vực An toàn khu
8. Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên
9. Trung tâm Y tế huyện Nà Hang
10. Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang
11. Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa
12. Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên
13. Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn
14. Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương.

Tuyến xã, phường, thị trấn

Đến năm 2010, có 141 xã, phường, thị trấn có trạm y tế hoạt động, mỗi trạm có 5 giường bệnh lưu (tổng số 705 giường). Nhân lực cán bộ ty tế xã đã được tăng cường, bảo đảm mỗi xã có 5 - 6 cán bộ, cơ cấu cán bộ tuyến xã dần ổn định. Tổng số cán bộ y tế tuyến xã là 790 người; 85/141 (60,3%) trạm y tế xã có bác sĩ, 98% số xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; trên 98% (2.053/2.081) thôn, bản có y tế hoạt động

thường xuyên; 113/141 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, 100% số trạm y tế xã thực hiện khám, chữa bệnh ban đầu cho người có thẻ bảo hiểm y tế. Là đơn vị kỹ thuật đầu tiên tiếp xúc với nhân dân, trạm y tế có chức năng giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các nhiệm vụ được giao về y tế trên địa bàn. Các trạm y tế đã giúp chính quyền địa phương phát hiện, báo cáo về dịch bệnh kịp thời lên tuyến trên, thực hiện các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, phòng chống dịch, giữ vệ sinh nơi công cộng, tuyên truyền ý thức bảo vệ sức khỏe cho mọi đối tượng tại cộng đồng. Trạm y tế xã chịu sự quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn của phòng y tế về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh phí và nhân lực y tế; chịu sự quản lý, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân xã trong việc xây dựng kế hoạch phát triển y tế; phối hợp với các ngành, đoàn thể trong xã tham gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Ngày 11-5-2009, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản, ấp, buôn làng, sóc (gọi chung là thôn, bản). Theo đó, từ ngày 1-7-2009, mức phụ cấp hằng tháng bằng 0,5 và 0,3 mức lương tối thiểu chung. Cụ thể, mức 0,5 áp dụng đối với nhân viên y tế thôn, bản tại các xã vùng khó khăn, tại các xã còn lại, áp dụng mức 0,3.

5. Một số hoạt động chuyên môn khác

- Hoạt động của Hội Y học dân tộc Tuyên Quang: Hội là một tổ chức xã hội nghề nghiệp; tập hợp những người yêu thích, nghiên cứu và hành nghề Đông y tham gia, nhằm kế thừa và phát huy nền y học cổ truyền của dân tộc.

Toàn tỉnh hiện có gần 1.000 lương y, lang y. Hoạt động của họ góp phần quan trọng vào việc bảo tồn, phát huy giá trị các bài thuốc cổ truyền của các dân tộc. Có nhiều người bị trọng bệnh đã được các lương y, lang y chữa khỏi. Năm 2008, Bệnh viện Y học dân tộc và Hội Y học dân tộc tỉnh Tuyên Quang đã phối hợp thành công hội nghị nhằm chọn lọc các bài thuốc gia truyền và kinh nghiệm chữa bệnh cổ truyền để phổ biến, sử dụng trong điều trị bệnh.

- Hoạt động của Hội Chữ thập đỏ Tuyên Quang: Hội là một tổ chức quần chúng rộng rãi, kế thừa và phát huy truyền thống nhân ái của pháp luật; tuân thủ 7 nguyên tắc của phong trào Chữ thập đỏ quốc tế. Hoạt động của Hội tập trung vào 5 chương trình trọng tâm là: Phòng chống giảm nhẹ thiên tai; phúc lợi xã hội; chăm sóc sức khỏe; chăm sóc sức khỏe trẻ em thiệt thòi; gây quỹ xây dựng tổ chức hội vững mạnh, gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hội cũng quan tâm chăm sóc nạn nhân nhiễm chất độc màu da cam. Đến năm 2013, Tuyên Quang có 7 huyện/thành Hội; 141 Hội chữ thập đỏ xã, phường, thị trấn; 245 Hội Chữ thập đỏ quận, trường học; 1.880 chi Hội; với 48.130 hội viên; 48.250 thanh thiếu niên chữ thập đỏ; 70 tình nguyện viên chữ thập đỏ.

Từ năm 1996 đến nay, mô hình cai nghiện ma tuý tại Tuyên Quang được thực hiện theo quy trình ba giai đoạn đã mang lại hiệu quả to lớn, huy động được các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân tham gia, giúp người nghiện từ bỏ ma tuý, hoà nhập cuộc sống cộng đồng. Mô hình cai nghiện ma tuý này đã kết hợp giữa các biện pháp điều trị bằng thuốc, tâm lý và lao động, người nghiện đã nhận thức được ý nghĩa của cuộc sống, đoạn tuyệt với ma tuý, trở thành người có ích cho gia đình và cộng đồng. Từ năm 1996 đến năm 2008, toàn tỉnh có 1.140 người được công nhận hoàn thành cai nghiện; tỷ lệ tái nghiện chỉ chiếm 6,05%. Nhiều người được công nhận hoàn thành cai nghiện đã được trợ giúp vốn, tạo việc làm, tự lập được cuộc sống.

Phụ lục 1
MỘT SỐ BẢNG BIỂU VỀ Y TẾ TUYÊN QUANG

BẢNG 1: TÌNH HÌNH CÁC BỆNH DỊCH VÀ LÂY (NĂM 1968)

Các loại bệnh	Số người mắc	Số người chết
Bệnh cúm	5.907	-
Bệnh thương hàn	32	2
Bệnh tiêu chảy	798	7
Bệnh kiết lỵ	257	-
Bệnh viêm gan siêu vi trùng	50	-
Bệnh lepto	7	2
Bệnh sởi	319	-
Bệnh ho gà	560	-
Bệnh viêm màng não cấp	14	10
Bệnh hội chứng màng não	13	5
Bệnh thủy đậu	18	-
Bệnh quai bị	62	-

BẢNG 2: CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ NĂM 1968

Các chỉ tiêu	Kế hoạch năm 1968	Thực hiện	Tỉ lệ
Hệ biên chế			
Y sĩ	20	20	100%
Y tá	30	40	133%
Nữ hộ sinh	30	20	66%
Hệ dân lập			
Y sĩ	40	40	100%
Dược sĩ	40	40	100%
Y tá	120	83	78,3%
Nữ hộ sinh	80	82	102%

BẢNG 3: TÌNH HÌNH Y TẾ (1990-1991)

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 1990	Năm 1991
Dân số trung bình	Người	583.616	598.051
Số bệnh viện	Cơ sở	8	8
Số trạm y tế	Cơ sở	143	129
Tổng số giường bệnh	Giường	1.689	1.672
Số cán bộ ngành y	Người	880	1.267
Trong đó, bác sĩ	Người	222	181

BẢNG 4: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ QUỐC GIA (1995-2001)

Các chương trình thực hiện	Đơn vị tính	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997	Năm 2000	Năm 2001
1. Phòng, chống bệnh sốt rét						
Số lần xét nghiệm	Lần	59.512	58.739	56.706	53.013	38.526
Số người điều trị sốt rét	Lượt người	52.708	46.196	61.950	6.675	4.525
Số người mắc bệnh sốt rét	Người	7.574	6.954	4.816	2.304	1.764
2. Phòng, chống rối loạn do thiếu iốt						
Điều trị basedow	Người	-	-	-	500	372
Điều trị bướu cổ	Người	-	-	-	5.080	3.544
Số muối iốt cung ứng	Tấn	-	-	-	3.468	4.385
Số mẫu muối iốt xét nghiệm	Mẫu	3.991	1.922	5.988	6.094	6.196
3. Phòng, chống lao						
Số lần xét nghiệm	Lần	7.111	7.827	6.062	7.695	9.292
Phát hiện bệnh nhân mới	Ca	120	167	159	168	193
Khám bệnh	Lượt người	13.777	15.014	6.681	9.093	11.005
4. Phòng, chống bệnh phong						
Phát hiện bệnh nhân mới	Người	12	5	5		1
Số bệnh nhân quản lý	Người	140	131	123	96	97
Số người đang giám sát	Người	60	48	123	50	50
Chăm sóc người tàn phế	Người	21	33		46	46
5. Công tác tiêm chủng mở rộng						
Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	Người	18.387	18.117	18.119	13.818	12.494
Số phụ nữ có thai được tiêm vắc xin chống uốn ván trẻ sơ sinh	Người	15.095	15.895	16.830	15.688	12.045
Tiêm phòng uốn ván lần hai cho nữ 15 - 16 tuổi	Người	-	-	-	7.055	9.116
Tiêm vắc xin viêm gan B cho trẻ em dưới 1 tuổi	Người	-	-	-	674	650
Tiêm vắc xin viêm não cho trẻ em	Người	-	-	-	27.471	35.373

BẢNG 5: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ QUỐC GIA (2002-2013)

Các chương trình y tế quốc gia	Đơn vị tính	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2013 (số ước)
1. Phòng, chống bệnh sốt rét							
Số lần xét nghiệm	Lần	42.225	42.104	34.847	33.191	32.864	32.925
Số người điều trị	Lượt	1.162	553	314	233	157	250
Số người mắc bệnh sốt rét	Người	1.162	553	303	504	309	70
2. Phòng, chống rối loạn do thiếu iốt							
Điều trị basedow	Người	332	674	293	242	36	
Điều trị bướu cổ	Người	2.802	3.315	2.088	2.112	959	
Số muối iốt cung ứng	Tấn	3.920	4.200	3.724	4.251	2.495	755
Số mẫu muối iốt xét nghiệm	Mẫu	7.434	8.835	9.222	9.169	7.773	2.607
3. Phòng, chống lao							
Số lần xét nghiệm	Lần	10.727	10.449	10.805	9.812	11.646	12.762
Phát hiện bệnh nhân mới	Ca	185	234	208	217	216	230
Khám bệnh	Lượt người	12.580	10.193	11.177	9.546	9.867	16.338
4. Phòng, chống bệnh phong							
Phát hiện bệnh nhân mới	Người	5	4	6	4	3	4
Số bệnh nhân quản lý	Người	150	159	87	89	90	73
Số người đang giám sát	Người	32	11	15	21	25	22
Chăm sóc người tàn tật	Người	83	76	68	67	63	47
5. Công tác tiêm chủng mở rộng							
Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắcxin	Người	12.237	12.761	12.484	13.100	14.188	13.794
Số phụ nữ có thai tiêm vắcxin chống uốn ván trẻ sơ sinh	Người	12.535	12.782	12.620	12.819	13.867	14.932
Tiêm phòng uốn ván lần hai cho nữ 15 - 16 tuổi	Người	9.770	9.710	10.095	9.832	10.554	4.536
Tiêm vắcxin viêm gan B cho trẻ em dưới 1 tuổi	Người	10.761	12.655	12.503	12.945	12.986	7.428
Tiêm vắcxin viêm não cho trẻ em	Người	26.381	36.578	24.973	24.974	27.380	15.600

Phụ lục 2

DANH SÁCH THẦY THUỐC ƯU TÚ TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2012

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị chuyên môn, chức vụ, đơn vị công tác tại thời điểm được phong tặng	Năm được phong tặng
1	Cung Đình Tuệ	Bác sĩ, nguyên Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1996
2	Hà Đức Hiệu	Bác sĩ, nguyên Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	1996
3	Trần Quang Vinh	Bác sĩ, nguyên Trưởng khoa Da liễu, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang	1996
4	Lưu Minh Dụ	Y sĩ, nguyên Trạm trưởng Trạm Mắt, tỉnh Tuyên Quang	2000
5	Tô Huy Kỳ	Bác sĩ, nguyên Giám đốc Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Tuyên Quang	2000
6	Mai Ngọc Châu	Bác sĩ chuyên khoa I, nguyên Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	2000
7	Phạm Minh Hà	Bác sĩ chuyên khoa I, nguyên Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2000
8	Đào Duy Quyết	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	2003
9	Lê Thị Hiền	Dược sĩ chuyên khoa I, Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	2008
10	Nguyễn Thị Thu	Dược sĩ, nguyên Trưởng phòng Quản lý dược, Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	2008
11	Lưu Văn Bính	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Tuyên Quang	2008
12	Lê Văn Thành	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Tuyên Quang	2008
13	Tô Thị Vịnh	Bác sĩ chuyên khoa I, Phó Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2008
14	Trần Thị Hồng	Bác sĩ chuyên khoa I, Trưởng khoa Hồi sức cấp cứu, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2008
15	Đỗ Thị Nhâm	Nữ hộ sinh Trung học, Khoa Sản, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2008
16	Đỗ Thị Ánh Tuyết	Bác sĩ chuyên khoa I, Trưởng khoa Nội A, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2008
17	Lê Văn Thà	Bác sĩ chuyên khoa II, Phó Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2008
18	Vũ Văn Tân	Bác sĩ chuyên khoa I, nguyên Trưởng phòng Kế hoạch, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2008
19	Ma Ngọc Phấy	Bác sĩ chuyên khoa I, nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	2008
20	Nguyễn Văn Điền	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Trung tâm Sức khỏe sinh sản, tỉnh Tuyên Quang	2010

21	Đặng Thị Hà	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Trung tâm Phục hồi chức năng, tỉnh Tuyên Quang	2010
22	Nguyễn Ngọc Hiền	Bác sĩ chuyên khoa I, Nguyên Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2010
23	Doãn Thị Hòa	Bác sĩ chuyên khoa I, Trưởng khoa Nội B, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2010
24	Phạm Thị Hòa	Bác sĩ chuyên khoa I, Trưởng khoa Y học dân tộc, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2010
25	Ngô Văn Hoàn	Bác sĩ chuyên khoa I, Phó Giám đốc Bệnh viện Y - Dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	2010
26	Nguyễn Đình Hùng	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang	2010
27	Trần Thị Mai Hương	Bác sĩ chuyên khoa I, Trưởng khoa Nội - Nhi, Bệnh viện Y - Dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	2010
28	Nguyễn Thị Loan	Dược sĩ, Chánh Thanh tra sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	2010
29	Đỗ Thị Ngọc Mai	Thạc sĩ, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2010
30	Dương Văn Phúc	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2010
31	Hoàng Việt Phương	Bác sĩ chuyên khoa I, Phó Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2010
32	Vù Mí Sình	Bác sĩ, nguyên Trưởng phòng Y tế huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	2010
33	Phạm Đức Thắng	Bác sĩ chuyên khoa I, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	2010
34	Đoàn Lương Anh	Phó Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2012
35	Hoàng Mạnh Hùng	Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	2012

Chương XIV

THỂ DỤC - THỂ THAO

Từ trong lao động sản xuất và chiến đấu, các loại hình thể thao truyền thống mang nét đặc thù của Tuyên Quang được hình thành và phát triển. Những giai thoại về các cuộc thi bắn nỏ, cấy lúa, thi chạy, phóng lao... chính là sự mô tả một cách sinh động các loại hình thể dục, thể thao truyền thống.

I- THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945

Bên cạnh các môn thể thao dân gian như: Đua mảng, đua ngựa, đánh khăng, đẩy gậy, bắn nỏ, bắn súng kíp, nhảy bao dây, kéo co, phi lao, phi tiêu, cờ tướng, còn xuất hiện một số môn thể thao hiện đại như bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, bơi lội, bóng bàn... cũng được du nhập vào Việt Nam và Tuyên Quang. Các môn thể thao hiện đại chủ yếu diễn ra trong trại lính và một vài trường học ở thị xã Tuyên Quang. Ở trường học dành cho con em nhà giàu, mỗi tuần học trò tập ba buổi thể dục, mỗi buổi một tiếng, chủ yếu là những động tác cơ bản và các trò chơi; không có sân chơi, bãi tập riêng.

Đến năm 1930, người Pháp lập ra Ban thể dục, thể thao để thành lập một đội bóng đá ở thị xã Tuyên Quang, một đội ở huyện Chiêm Hóa. Phong trào mang tính tự phát song khá hấp dẫn với người dân. Trong trại lính Tây có hai đội, các buổi chiều tập ở hai sân[1]. Ngoài ra, còn có ba sân quần vợt một sân cho sĩ quan Pháp, một sân cho các công chức Tây, một sân cho công chức người Việt.

Hằng năm, nhân các dịp ngày lễ, người Pháp có tổ chức "Giải bóng đá miền núi" gồm các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang... Tại Tuyên Quang, đã có một đội tuyển bóng đá gồm cả người Tây, người Tàu, lính khố đỏ, khố xanh, giáo viên và cả lái buôn gỗ. Ngoài ra, người Pháp cũng tổ chức các cuộc thi chạy, ném tạ, thi nhảy sào... cùng phong trào "Vui khỏe trẻ trung".

Vào đầu những năm 1930, thể thao đã trở thành một thú chơi của nhiều người, chủ yếu là thanh thiếu niên con nhà giàu, quan lại, công chức, nhà buôn. Tuy nhiên, thể thao cũng cuốn hút những thanh niên trí thức, học sinh có tư tưởng tiến bộ, thợ thuyền... ham mê tập luyện. Nơi đó cũng là cơ sở dễ tiếp cận, tập hợp quần chúng đến với cách mạng, nhất là từ khi Đảng ta ra đời. Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động thể thao thời bấy giờ đều do nhà cầm quyền Pháp chi phối hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của Pháp.

Trong nửa đầu những năm 1940, ở một số nơi đã lấy thể dục, thể thao như một

1. Sân ở vị trí sân vận động thị xã hiện nay và sân Khe Sanh.

hình thức để tập hợp thanh niên, tuyên truyền giác ngộ cách mạng. Nhìn chung, phong trào thể dục, thể thao trước năm 1945 đã bảo tồn, phát huy được di sản thể dục, thể thao truyền thống.

II- THỜI KỲ 1945 -1954

Ngày 21-8-1945, thị xã Tuyên Quang được giải phóng. Sáng 22-8-1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại sân vận động thị xã. Uỷ ban Cách mạng lâm thời ra mắt, một số hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao được tổ chức. Trong thời gian này, các hoạt động thể dục, thể thao diễn ra khá thường xuyên, nhất là vào các ngày chủ nhật. Với tinh thần "*Quân dân đoàn kết*", các cuộc thi đấu giữa lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương diễn ra khá sôi nổi.

Những ngày đầu sau Tổng khởi nghĩa Tháng 8-1945, tình hình đất nước vô cùng khó khăn, phức tạp. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn đặc biệt quan tâm tới thể dục, thể thao. Thay mặt Chính phủ, Người đã ký hai sắc lệnh: Sắc lệnh số 14/SL ngày 30-1-1946, thiết lập tại Bộ Thanh niên một Nha thể dục Trung ương và Sắc lệnh số 38/SL ngày 27-3-1946, thiết lập trong Bộ Giáo dục quốc gia một Nha thanh niên và thể dục, thể thao; cùng ngày ký Sắc lệnh số 38/SL: Báo Cứu quốc - cơ quan của Mặt trận Việt Minh đã công bố lời kêu gọi *Toàn dân tập thể dục* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự kiện lịch sử này là mốc đánh dấu sự ra đời của ngành thể dục, thể thao cách mạng nước ta sau này.

Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và hưởng ứng phong trào "Khỏe vì nước", tại thị xã Tuyên Quang và các huyện đã dấy lên phong trào tập luyện thể dục, thể thao với phương châm "Người biết dạy người chưa biết", khởi đầu từ bài tập phổ thông đơn giản, kết thúc buổi tập, mọi người cùng hát vang bài hát "Khỏe vì nước". Chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào thể dục, thể thao đã được các cơ quan, công xưởng, các đơn vị dân quân, du kích, bộ đội hưởng ứng tập luyện.

Ở trong khu vực An toàn khu, để đảm bảo sức khỏe lâu dài, cùng với Trung ương Đảng, Chính phủ, Bác vừa tích cực tập luyện thể dục, thể thao vừa ân cần chỉ bảo cách thức tập luyện từng môn thể thao cho cán bộ trong cơ quan Chính phủ.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân Tuyên Quang đã kế thừa và phát huy những nhân tố tích cực về thể dục, thể thao trước đây, đồng thời hình thành một phong trào thể dục, thể thao mới theo tinh thần "Toàn dân tập thể dục" của Bác Hồ. Mọi người vẫn giữ nền nếp tập thể dục buổi sáng; tuỳ theo điều kiện cụ thể, các đơn vị du kích, bộ đội, công an tập luyện võ thuật, bơi lội, đánh bóng chuyền...

Tỉnh ủy có chủ trương, biện pháp đúng đắn để tổ chức chính quyền và các đoàn thể cứu quốc động viên mọi người thi đua lao động sản xuất, thi đua giết giặc lập công. Công tác giáo dục, văn hoá, y tế, thể dục, thể thao cũng tiếp tục được củng cố và phát triển.

Các tầng lớp thanh niên ở thị xã Tuyên Quang, các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa... thường xuyên tập luyện thể thao, sẵn sàng tham gia quân đội, du kích đi dân công hoả tuyến. Ngoài tác dụng rèn luyện sức khỏe, chống bệnh tật, thể dục, thể thao đã làm cho cuộc sống ở chiến khu thêm vui tươi, lành mạnh.

Tại những vùng tạm chiếm, thực dân Pháp vẫn tiếp tục dùng nhiều thủ đoạn lôi kéo một bộ phận thanh niên lao vào ăn chơi, sống buông thả; khuyến khích các tệ nạn xã hội (cờ bạc, hút thuốc phiện, mại

dâm, rượu chè...); tổ chức thi đấu một số môn thể thao ở thị xã, thị trấn huyện lỵ và khu vực đồn trú của quân Pháp.

III- THỜI KỲ 1954 - 1975

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Tuyên Quang tập trung giải quyết nạn phỉ, khắc phục nạn đói, chống dịch bệnh, khôi phục sản xuất nông nghiệp, phát triển văn hoá - xã hội, củng cố Đảng, chính quyền và các lực lượng vũ trang nhân dân. Song song với các nhiệm vụ trên, công tác thể dục, thể thao luôn được chính quyền và đoàn thanh niên quan tâm chỉ đạo.

Uỷ ban hành chính tỉnh đã thành lập Ban thể dục, thể thao. Ban đã chỉ đạo phong trào thể dục, thể thao trong năm 1955-1956; ở các cơ quan của tỉnh đều có một cán bộ phụ trách hoạt động thể dục, thể thao. Phong trào thể dục buổi sáng của các cơ quan được chia làm 8 khối, do Tỉnh đội cử người hướng dẫn. Trong giai đoạn này, các môn thể thao khá phát triển tại Tuyên Quang gồm: điền kinh, bóng chuyền, bóng bàn, bóng đá và các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian như đánh đu, vật, đánh yến, đánh pam,...

Cơ sở vật chất để tập luyện và thi đấu còn nhiều thiếu thốn, ở cấp tỉnh có một sân bóng đá loại 90 x 65m. Cấp huyện mới chỉ có bãi chiếu bóng và sân bóng chuyền, phong trào mới được khôi phục nhưng đã tạo được không khí tin tưởng, phấn khởi trong quần chúng nhân dân nhất là thanh thiếu niên, thông qua các hoạt động thể dục, thể thao đã đoàn kết, phấn khởi tin tưởng vào đường lối, chính sách của Đảng.

Ngày 21-12-1956, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 1186/CT-TTg về việc lập cơ quan thể dục, thể thao ở thành phố và các tỉnh với tên gọi là Phòng Thể dục, thể thao trực thuộc Uỷ ban hành chính tỉnh, có biên chế 3 - 4 cán bộ. Đến ngày 6-3-1957, Thủ tướng Chính phủ có Nghị định số 68-TTg thành lập Ban Thể dục thể thao Trung ương trực thuộc Thủ tướng Phủ.

Phòng Thể dục, thể thao tỉnh Tuyên Quang được thành lập, có hai cán bộ. Đến tháng 3-1959, Phòng Thể dục thể thao tỉnh chuyển thành Ban Thể dục, thể thao tỉnh, gồm ba cán bộ, trong đó có hai cán bộ chuyên môn; đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm Chủ nhiệm danh dự. Một số thành viên của quân đội và các ngành giáo dục, y tế, văn hoá, công đoàn, đoàn thanh niên tham gia kiêm nhiệm.

Ban Thể dục, thể thao tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển phong trào thể dục, thể thao, đặc biệt là việc tổ chức thi đấu và chỉ đạo phong trào. Ở tuyến huyện, các huyện, thị như thị xã Tuyên Quang, Yên Sơn, Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương đã có một cán bộ chuyên trách về thể dục, thể thao thuộc biên chế của Uỷ ban hành chính huyện, thị xã.

Đầu năm 1957, Thủ tướng Chính phủ tổ chức cuộc vận động "Rèn luyện thân thể mùa xuân" với mục tiêu thúc đẩy phong trào thể dục, thể thao toàn miền Bắc. Thực hiện Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang và hưởng ứng hai cuộc vận động của Chính phủ, phong trào thể dục, thể thao có bước phát triển; ở khu vực thị xã, khu vực các cơ quan tỉnh, vào sáng sớm khi có tiếng kẻng, tiếng còi, tiếng loa truyền thanh nhắc nhở, mọi người đủ tầng lớp, lứa tuổi đều tập thể dục buổi sáng do đài hướng dẫn. Các đơn vị công an, quân đội sau khi tập đều chạy tập thể và hô vang khẩu hiệu "khỏe - khỏe - khỏe".

Năm 1960, toàn tỉnh có 14.300 người tham gia tập thể dục, trong đó có trên 800 người đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Các môn thể thao khá phát triển tại Tuyên Quang là điền kinh, thể thao quốc phòng (bắn súng, bơi vũ trang, vượt chướng ngại

vật, ném lựu đạn), bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn. Môn bóng chuyền phát triển mạnh ở các công, nông, lâm trường, đơn vị quân đội; môn bóng đá được nhiều người yêu thích tập luyện. Có 5 đội bóng đá chân giày hằng tuần thường tổ chức hai trận thi đấu. Môn bóng bàn cũng phát triển nên đến năm 1962, Hội đồng bóng bàn tỉnh được thành lập.

Về cơ sở vật chất, toàn tỉnh có 1 sân vận động, 6 sân bóng đá và hàng trăm sân bóng chuyền. Ngành thể dục, thể thao đã chú ý đến công tác đào tạo, huấn luyện và mở được một số lớp hướng dẫn viên, vận động viên năng khiếu như lớp năng khiếu điền kinh, lớp bồi dưỡng trọng tài một số môn. Trong đó, có Trần Hữu Chỉ là vận động viên điền kinh của Trường cấp III Chiêm Hóa, sau này trở thành vận động viên quốc gia chạy cự ly 400 m vượt rào.

Thời gian này nổi lên những đơn vị điển hình, như: Tỉnh đội, Công an vũ trang, Lâm trường Sơn Dương, Nông trường Sông Lô, Nông trường Tháng 10, ngành Lâm nghiệp, Trường cấp III Chiêm Hóa, Trường cấp III Tân Trào...

Ngày 31-12-1960, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 336/CT-TTg về công tác phát triển thể dục vệ sinh, công tác đã được phát động ở các địa phương, trọng tâm là vận động mọi người tập thể dục 10 phút mỗi ngày, tập đều và tập đúng phương pháp. Cán bộ, công nhân viên, bộ đội, công an, học sinh từ cấp I trở lên đã thường xuyên tập luyện, có nơi đạt 80 - 90% số người tham gia.

Bộ máy ngành thể dục, thể thao tiếp tục được cấp uỷ Đảng, chính quyền quan tâm kiện toàn và củng cố. Ở cấp tỉnh, Ban thể dục, thể thao có 10 biên chế. Ở cấp huyện, mỗi huyện có một cán bộ chuyên trách về thể dục, thể thao, đồng thời đã thành lập Ban thể dục, thể thao cấp huyện. Ở cấp xã, có một số cán bộ làm thể thao nghiệp dư. Tỉnh đã tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt để quán triệt Chỉ thị số 36 của Trung ương Đảng về công tác thể thao quốc phòng, Nghị định của Chính phủ về chế độ rèn luyện thân thể. Sau hội nghị này, các cấp, các ngành, các địa phương đã tuyên truyền học tập với nhiều hình thức khác nhau, đạt hiệu quả tốt. Tỉnh đã bồi dưỡng được 300 hướng dẫn viên nghiệp dư về thể dục vệ sinh, thể dục buổi sáng, thể dục chống mệt mỏi, thể dục giữa giờ, rèn luyện thân thể và thể thao quốc phòng.

Trong chỉ đạo phong trào thể dục, thể thao thời gian này, các ban thể dục, thể thao tỉnh và huyện căn cứ vào điều kiện thực tế của miền núi, địa bàn rộng và nhiều khó khăn để tập trung xây dựng các điển hình. Ngành thể dục, thể thao đã phối hợp với ngành y tế, quân đội, đoàn thanh niên để vận động và hướng dẫn phong trào. Phong trào thể dục vệ sinh và giảng dạy nội khoá trong các trường học có bước phát triển khá. Các trường cấp II, cấp III đã có giáo viên chuyên trách thể dục, thể thao, hằng năm được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Hoạt động thể dục, thể thao nội khoá và ngoại khoá đã góp phần vào phong trào thi đua "Hai tốt" của ngành giáo dục.

Hệ thống tổ chức thi đấu của ngành cũng được hình thành từ tỉnh tới huyện. Trong những ngày lễ lớn, các môn bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, bóng bàn, vật, bơi... Được tổ chức, thi đấu trong thời gian này, Tuyên Quang có một đội tuyển bắn súng thể thao tham gia thi đấu tại khu vực Phú Thọ; sau đó xây dựng thêm 14 đội với 80 vận động viên là thanh niên dân tộc Tày, Dao,...

Cuối năm 1964, Ty Thể dục, thể thao được thành lập, có Trưởng ty, 1 Phó ty với tổng số 20 cán bộ; cấp huyện có 1 cán bộ

làm công tác thể dục, thể thao. Bộ máy tổ chức có các phòng: Hành chính, Nghiệp vụ, Tổ chức chính trị (Tổ chức cán bộ), Vật tư; ở cấp huyện đã có cán bộ chuyên trách về thể dục, thể thao và cộng tác viên, hướng dẫn viên kiêm nhiệm.

Ngày 5-8-1964, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta lần thứ nhất và bắt đầu đánh phá Tuyên Quang tháng 7-1965. Do đó, công tác thể dục, thể thao lại đứng trước thử thách mới.

Ngày 7-1-1966, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 05/CT-TTg về tăng cường lãnh đạo công tác thể dục, thể thao trong tình hình mới; trong đó phải lấy thể thao quốc phòng làm trọng tâm, nội dung chủ yếu của phong trào là chạy, nhảy, bơi lội, bắn, võ thuật. Ở những nơi có điều kiện thì hoạt động thể dục, thể thao phải gọn nhẹ, an toàn. Với tinh thần đó, Ty Thể dục, thể thao của tỉnh đã phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Đoàn Thanh niên mở các lớp hướng dẫn viên cơ sở, bồi dưỡng về thể thao quốc phòng cho cán bộ đoàn các cấp.

Phong trào rèn luyện 5 môn thể thao quốc phòng: chạy, nhảy, bơi, bắn, võ đã góp phần tích cực trong chuẩn bị thể lực, kỹ năng cho thanh niên sẵn sàng nhập ngũ. Thực hiện cuộc phát động thi 5 môn phối hợp toàn miền Bắc của Ban Thể dục, thể thao Trung ương, hầu hết các cơ quan và 6 huyện, thị xã đều tổ chức các giải thi đấu vô địch 5 môn, bóng đá chân giày và chân đất, bóng chuyền, bắn súng, bóng bàn, điền kinh và thi tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Trong những năm chống Mỹ, cứu nước, phong trào thể dục, thể thao Tuyên Quang vẫn được duy trì, một số môn thể thao có số lượng người tập luyện khá đông, như: Thể dục chữa bệnh có khoảng 40.000 người, môn bắn súng: 45.000 người tập luyện ở cả ba môn (bắn súng phổ thông, bắn tập luyện và bắn súng nâng cao). Tỉnh đã xây dựng được 30 đội bắn súng nâng cao, tham gia các giải bắn súng toàn miền Bắc; đã có 5 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia về môn bắn súng như: Nguyễn Thị Lý, đạt vận động viên cấp I; Nguyễn Lý, Nguyễn Văn Ý đạt vận động viên cấp II; Nguyễn Phú, Nguyễn Văn Đinh đạt vận động viên cấp III. Phong trào bóng đá toàn tỉnh phát triển mạnh, thu hút đông đảo quần chúng, đủ các thành phần, như: Bí thư Tỉnh ủy Trần Hoài Quang, Chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục, thể thao tỉnh Chu Văn Sàng đến cán bộ lãnh đạo các ngành, cán bộ, công nhân viên và thanh thiếu niên. Toàn tỉnh có 45 đội với 1.200 vận động viên (trong đó có 15 đội chân giày, 32 đội chân đất). Điển hình là các đội: Trung đoàn 246, đơn vị Z2, Tỉnh đội, đội Gạch chịu lửa, đội Trường phổ thông cấp III Tân Trào, Công ty ô tô, Ty Xây dựng, Ty Thủy lợi, đội Công nghiệp... Hằng năm, tỉnh tổ chức giải bóng đá vô địch toàn tỉnh hạng chân giày, chân đất và giải thiếu niên cho các trường cấp II. Tỉnh còn thành lập đội tuyển để thi đấu giao hữu với các tỉnh khác như Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang... và các đội bóng hạng A như đội Ba Tơ, Tổng cục Đường sắt, Tổng cục Bưu điện, Công an Hà Nội, Thanh niên Thủ đô, đội tuyển chuyên gia Nga... Các đội hạng A như Thể Công cũng đến Tuyên Quang để tuyển cầu thủ[1].

Toàn tỉnh có 53 đội bóng chuyền (13 đội nữ, 40 đội nam). Những đội mạnh, như: Nông trường Tân Trào, Lâm trường Sơn Dương, xã Chi Thiết, Văn Phú, ngân hàng tỉnh, Thương nghiệp...

1. Thể Công tuyển được ba cầu thủ của đội cấp III Tân Trào để đi tập huấn tại Hunggari về thi đấu cho Thể Công.

Thành lập đội tuyển điền kinh gồm 12 vận động viên, trong đó có 8 nam và 4 nữ tham gia các giải thi đấu toàn quốc. Tỉnh cũng phát động phong trào bơi lội và kiểm tra, cấp bằng phổ thông cho 15.000 người; thành lập 12 đội thuyền để hằng năm tổ chức bơi chải trong các ngày lễ lớn của dân tộc.

Môn cầu lông cũng phát triển ở các cơ quan, trường học thị xã, thị trấn. Toàn tỉnh có 150 sân cầu lông, có những sân tập luyện buổi tối; điển hình là các sân của Liên đoàn Lao động, Tỉnh đoàn, Ngân hàng tỉnh, Trường phổ thông Dân tộc nội trú...

Phong trào rèn luyện thân thể phát triển mạnh trong thanh thiếu niên, trung niên, học sinh; hằng năm đã cấp trên 1 vạn giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

Từ năm 1970 đến năm 1975, môn bóng bàn được chú trọng và phát triển; toàn tỉnh có 53 đội bóng bàn nam, nữ ở 6 huyện, thị xã và các cơ quan, nông, lâm trường, xí nghiệp...

Môn vật dân tộc cũng thu hút quần chúng tập luyện; tỉnh đã thành lập một đội tuyển vật gồm 25 vận động viên để thi đấu khu vực và toàn quốc.

Một số môn thể thao mới được hình thành như môn tàu lượn được phát triển ở các trường cấp II, cấp III và thị xã; hoặc môn quyền anh và Judo cũng phát triển khá mạnh ở thị xã, nhất là sau những đợt Việt kiều ở Tân Đảo, Tân Thế giới, Thái Lan về nước; tỉnh cũng thành lập một đội tuyển để thi đấu giao hữu tại Hà Nội, Hải Phòng...

Phong trào thể dục, thể thao phát triển nhanh, nhưng lực lượng cán bộ nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu của phong trào. Ty Thể dục, thể thao đã tham mưu để Uỷ ban hành chính tỉnh ra quyết định thành lập ba hội đồng: Hội đồng bóng đá, Hội đồng bóng bàn, Hội đồng cờ tướng... có chức năng phối hợp với ngành tổ chức huấn luyện và chỉ đạo phong trào. Hội đồng bóng bàn với 5 thành viên, sau hơn 40 năm hoạt động liên tục, tích cực đã tổ chức thi đấu nhiều giải toàn tỉnh và tham gia khu vực, đồng thời còn huấn luyện, đào tạo vận động viên.

Ngành thể dục, thể thao đã quan tâm chỉ đạo xây dựng điểm, với mục tiêu mỗi huyện có ít nhất hai đến ba xã đạt tiêu chuẩn xã tiên tiến về thể dục, thể thao, 5 đến 10 xã có phong trào khá. Năm 1972, có 12 đơn vị xã điểm, xã tiên tiến; năm 1973, tăng lên 33 đơn vị. Các huyện, thị xã đều phân công cán bộ phụ trách đi sâu xây dựng điểm và đã xuất hiện nhiều đơn vị có phong trào tốt, như: Yên Nguyên (Chiêm Hóa), Hào Phú (Sơn Dương), Lâm trường Sơn Dương, Nông trường Sông Lô; các trường học như Sầm Dương (Sơn Dương), Xuân Quang (Chiêm Hóa), Tân Trào (thị xã Tuyên Quang), Phú Lâm (Yên Sơn).

Giữa tháng 9-1975, Ty Thể dục, thể thao ra văn bản tiếp tục chuẩn bị tổ chức Hội khỏe toàn tỉnh và đánh giá kết quả của phong trào thể dục, thể thao và phong trào "Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", đồng thời tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 180-CT/TW ngày 26-8-1970 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Về tăng cường công tác thể dục thể thao trong những năm tới.

IV- THỜI KỲ TỈNH HÀ TUYÊN (1976 - 1991)

Sau sáp nhập, Ty Thể dục, thể thao Hà Tuyên có một Trưởng ty, một Phó ty. Bộ máy giúp việc cho Ty gồm ba phòng chức năng: Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Nghiệp vụ huấn luyện, Phòng Kế hoạch vật tư, tổng số 20 cán bộ. Ở tuyến huyện, thị xã, thành lập phòng thể dục, thể thao huyện (ở 16 huyện) có từ 2 đến 2 cán bộ.

Tháng 2-1979, xảy ra chiến tranh biên giới phía Bắc, các cơ quan lãnh đạo trong

đó có Ty Thể dục, thể thao và Trung tâm tỉnh chuyển về thị xã Tuyên Quang. Ngày 1-1-1980, thực hiện Chỉ thị 407/CP của Hội đồng Bộ trưởng về chấn chỉnh bộ máy tổ chức của các tỉnh biên giới phía bắc, Ty Y tế và Ty Thể dục, thể thao hợp nhất thành Sở Y tế và Thể dục, thể thao tỉnh Hà Tuyên có 1 Giám đốc và 2 Phó Giám đốc. Sở mới có 8 phòng chức năng, trong đó có Phòng Nghiệp vụ thể dục, thể thao. Đến tháng 4-1983, Sở Y tế và Thể dục, thể thao được tách thành Sở Y tế Hà Tuyên và Sở Thể dục, thể thao Hà Tuyên. Sở Thể dục, thể thao có Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc và các bộ phận giúp việc, biên chế cán bộ gồm 34 người.

Ở tuyến huyện, 16/16 huyện, thị xã cũng tách thành Ban Y tế và Ban Thể dục, thể thao trực thuộc Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã. Do chiến tranh biên giới, phong trào thể dục, thể thao ở thị xã Hà Giang và các huyện vùng cao có nơi tạm thời bị lắng xuống nhưng ở Tuyên Quang đặc biệt là những năm 1980 - 1981, phong trào vẫn được duy trì. 1.500 hướng dẫn viên cơ sở được đào tạo, đồng thời xây dựng cơ sở vật chất các thiết chế của thể dục, thể thao, từng bước nâng cao chất lượng của phong trào.

Trong trường học, thể dục, thể thao đã trở thành nền nếp, hoạt động nội khoá và ngoại khoá. Xây dựng vận động viên tuyến huyện, thị, ngành công an, quân đội để tổ chức và tham gia Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ nhất tại Hà Nội vào năm 1985. Năm 1983, Hội khỏe Phù Đổng của học sinh toàn tỉnh tại sân vận động thị xã, diễn ra trong hai ngày với 4 môn điền kinh cho học sinh phổ thông cơ sở và 7 môn điền kinh cho học sinh phổ thông trung học; toàn tỉnh có 12 đoàn và 12 huyện, thị xã tham gia.

Ngày 5-3-1983, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Thông tri số 33-TT/TW về việc lãnh đạo tiến hành đại hội thể dục thể thao các cấp. Hội đồng Bộ trưởng có Công văn số 464/HĐBT về việc tổ chức định kỳ đại hội thể dục, thể thao các cấp, tiến tới Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc năm 1985. Theo đó, Đại hội thể dục, thể thao toàn tỉnh lần thứ nhất (năm 1985), diễn ra tại sân vận động thị xã Tuyên Quang, trong thời gian ba ngày, với sự tham gia diễu hành của 4.000 vận động viên và đông đảo nhân dân; tổ chức các môn thi đấu bóng chuyền, bóng đá, bóng bàn, bắn súng, cờ vua... Đã có 12/14 đơn vị huyện, thị xã, ngành tham gia thi đấu, thị xã Tuyên Quang Giành giải Nhất toàn đoàn, huyện Sơn Dương Giải Nhì, huyện Chiêm Hóa giành Giải Ba. Tham gia Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc, đoàn Tuyên Quang thi đấu môn điền kinh, bắn súng.

Thực hiện Chỉ thị số 112 của Hội đồng Bộ trưởng và chỉ đạo của Tỉnh ủy, Uỷ ban nhân dân tỉnh, ngành thể dục, thể thao Hà Tuyên đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao cơ sở, chỉ đạo đại hội thể dục, thể thao các cấp tiến tới Đại hội thể dục, thể thao toàn tỉnh lần thứ hai, đồng thời chuẩn bị lực lượng tham gia Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ II năm 1990.

Phong trào thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ, đến năm 1990 đã có 250 trường học có phong trào thể dục, thể thao và 180 trường tổ chức tốt Hội khỏe Phù Đổng cấp cơ sở, có 50.000 người đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

Hội khỏe Phù Đổng toàn tỉnh lần thứ hai có 16 huyện, thị xã tham dự, 14 trường trung học phổ thông và 5.000 học sinh tham gia thi đấu và đồng diễn. Tham gia Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc giành 1 Huy chương Đồng môn cờ vua và cầu lông.

Khối cán bộ, công nhân, viên chức xây dựng được 500 tụ điểm tập luyện; 250 cơ quan xí nghiệp, lâm trường tổ chức tốt các hoạt động thể dục, thể thao và ngày văn hoá, thể thao. Các đơn vị tiêu biểu là ngân hàng, Tài chính, Z113, Gạch chịu lửa, Lâm trường Sơn Dương, Lâm trường Tân Phong...; các huyện có phong trào khá như Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa...

Trong lực lượng vũ trang tiêu biểu là Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sư đoàn 316, Trung đoàn 246... Khu vực nông thôn vùng cao, nổi bật nhất là những ngày hội văn hoá, thể thao các dân tộc, cùng với việc tổ chức thi đấu các môn thể thao hiện đại như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, điền kinh, các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian cũng được đưa vào nội dung thi đấu như kéo co, bắn nỏ, đua ngựa, cờ tướng, võ dân tộc, ném còn, đánh pam, đánh yến...; điển hình là các xã: Thượng Lâm, Năng Khả (Nà Hang); Phú Lâm, Trung Sơn, Xuân Vân (Yên Sơn); Yên Nguyên, Xuân Quang, Ngọc Hội (Chiêm Hóa). Tổng kết phong trào thể dục, thể thao quần chúng có 165.000 người tham gia tập luyện ở 350 điểm, 120 đơn vị đạt danh hiệu tiên tiến về thể dục, thể thao. Ngoài ra, một số loại hình hoạt động mới bước đầu được thực hiện như các hội: bóng bàn, cờ tướng, cầu lông...

Về thể thao thành tích cao, năm 1990, Hà Tuyên tham gia các môn chạy việt dã, điền kinh, bóng bàn, cờ vua... trong Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ hai.

Trước tình hình và nhiệm vụ mới, ngành thể dục, thể thao tỉnh tiếp tục hướng tới cơ sở, bám sát mục tiêu vì sức khỏe của nhân dân. Ty Thể dục, thể thao có 40 cán bộ và các phòng: Nghiệp vụ, Tổng hợp - Kế hoạch, Hành chính - Quản trị, Tổ chức chính trị. Thị xã Tuyên Quang và huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa có từ 2 đến 4 cán bộ chuyên trách về thể dục, thể thao còn lại các huyện khác có từ 1 đến 2 cán bộ. Các phòng, ban thể dục, thể thao đã làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo xây dựng, phát triển phong trào; mở các lớp đào tạo hướng dẫn viên, trọng tài; bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên kiêm dạy thể dục, thể thao ở các trường; vận động đoàn viên thanh niên và nhân dân làm sân chơi, bãi tập; mua sắm dụng cụ thể dục, thể thao...

Ở khu vực trường học, ngành giáo dục và thể dục, thể thao đã phối hợp chỉ đạo công tác giáo dục thể chất trong các cấp học; có kế hoạch bồi dưỡng giáo viên chuyên trách và kiêm dạy thể dục, thể thao; chỉ đạo điểm ở một số trường cấp II, cấp III, từ đó phong trào tập thể dục giữa giờ, trước giờ học ở các trường đi vào nền nếp, đảm bảo chương trình dạy học. Phong trào rèn luyện 4-5 môn điền kinh được học sinh nhiều trường tham gia, các trò chơi vận động phổ biến rộng rãi trong các trường cấp I. Nhiều trường có phong trào khá như Trường cấp II Sầm Dương; Trường cấp III Tân Trào, Chiêm Hóa...

Các hoạt động ngoại khóa như chạy, nhảy, bơi lội, bắn súng, hành quân, cắm trại, thi đấu các môn bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn giữa các trường được tổ chức liên tục trong năm học, nhờ vậy ngành giáo dục đã đóng góp nhiều vận động viên cho tỉnh để đi thi đấu các giải khu vực và toàn quốc. Liên ngành giáo dục, thể dục, thể thao, y tế từ tỉnh đến huyện đã khám chữa bệnh cong vẹo cột sống cho học sinh các trường cấp I, cấp II, kết quả là 70% số em khỏi bệnh.

Trong khối cán bộ, công nhân, viên chức, phong trào thể dục, thể thao buổi sáng, thể dục giữa giờ được thực hiện. Liên ngành lao động tỉnh tổ chức nhiều

cuộc thi đấu bóng bàn, bắn súng, bóng chuyền và chỉ đạo các tổ chức công đoàn phát động phong trào thể dục, thể thao; tiêu biểu như Nông trường chè Sông Lô, Lâm trường Sơn Dương, Nhà máy Z129, Z113, Sở Thương mại, Công ty Xây dựng...

V- THỜI KỲ 1991 - 2000

Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên ban hành Quyết định số 36 thành lập Sở Văn hoá, Thông tin và Thể thao trên cơ sở hợp nhất Sở Văn hoá, Thông tin và Sở Thể dục, thể thao có 1 Giám đốc và 1 Phó Giám đốc. Đây là cơ quan chuyên môn chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Uỷ ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hoá, Thông tin và Thể thao. Đồng thời thành lập Trung tâm Thể dục, thể thao tỉnh. Đội ngũ làm công tác thể dục, thể thao toàn tỉnh có 35 cán bộ. Cấp huyện thành lập Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao có từ 2 đến 3 cán bộ.

Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, ngành thể dục, thể thao tỉnh kiện toàn công tác tổ chức cán bộ và các quy chế làm việc. Tháng 10-1992, Sở Văn hoá, Thông tin và Thể thao được thành lập, có 1 Giám đốc và 1 Phó Giám đốc. Sở có 5 phòng chuyên môn: Quản lý nghiệp vụ Văn hoá, Thông tin, Nghiệp vụ thể thao, Thanh tra Văn hoá, Thông tin và Thể thao, Kế hoạch Tài chính, Hành chính - Tổ chức - Tổng hợp và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở là Trung tâm Thể dục, thể thao. Ở cấp huyện, cũng có Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao. Đội ngũ cán bộ cấp tỉnh có 22 người, cấp huyện là 18 người.

Thực hiện Chỉ thị số 112/CT-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về công tác thể dục, thể thao, để thúc đẩy phong trào thể dục, thể thao quần chúng, đầu năm 1992 Sở Văn hoá, Thông tin và Thể thao đã ký quyết định liên tịch với Sở Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Nông dân, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh... Vì vậy, phong trào thể dục, thể thao phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu trong nhiều đối tượng khác nhau.

Trong trường học, chất lượng giảng dạy và giáo dục thể chất được nâng lên rõ rệt. Khắc phục tình trạng thiếu giáo viên thể dục bằng việc tăng cường bồi dưỡng giáo viên kiêm dạy, xây dựng thí điểm các câu lạc bộ về thể dục, thể thao trong nhà trường. Nhiều môn thể thao dân tộc cũng thu hút các em say mê tập luyện, tham gia Hội khỏe toàn quốc lần thứ hai tại Đà Nẵng với 22 vận động viên nam, nữ. 100% số trường đảm bảo thực hiện tốt giảng dạy nội khoá, 60-65% trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khoá.

Trong cán bộ, công nhân, viên chức, bước đầu hình thành các câu lạc bộ về thể dục, thể thao, các tụ điểm tập luyện. Môn thể thao phổ biến là bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, cờ vua, cờ tướng. Tiêu biểu là các đội bóng chuyền Sở Thương nghiệp, Xí nghiệp Xe máy, xã Văn Phú, xã Chi Thiết; đội tuyển cầu lông của Liên đoàn Lao động, Ngân hàng, Xí nghiệp Vật liệu số 3, Nông trường chè Tân Trào... Các giải thể thao do Liên đoàn Lao động tổ chức đã trở thành truyền thống.

Trong lực lượng vũ trang, duy trì phong trào rèn luyện thân thể, phong trào chiến sĩ khoẻ và phát triển một số môn thể thao ngoại khoá như bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, chạy vũ trang, bắn súng... Bộ Chỉ huy quân sự tổ chức được hội thao ba môn thể thao quốc phòng cho lực lượng dân quân tự vệ. Ngành công an hằng năm tổ chức thi chiến sĩ công an khoẻ và Đại hội khoẻ vì an ninh Tổ quốc đã trở thành nền nếp với 100% đơn vị và chiến sĩ tham gia.

Phong trào thể dục, thể thao của nông dân và người cao tuổi được mở rộng với các môn bóng đá, bóng chuyền, cầu lông và các môn thể thao dân tộc. Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng trong tỉnh, từ năm 1991 đến năm 1996 có 900 đội bóng chuyền, 400 đội bóng đá và nhiều đội điền kinh, cầu lông thường xuyên tập luyện và thi đấu. Các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hoá đã chú ý khai thác một số môn thể thao dân tộc như vật, bắn nỏ, kéo co, cờ tướng... Các làng, xã thể thao xuất hiện ngày càng nhiều, toàn tỉnh có 12 xã tiêu biểu được Tổng cục Thể dục, thể thao công nhận là đơn vị tiên tiến. Về thể thao thành tích cao có vận động viên Hoàng Hiền đã giành 1 Huy chương Vàng đầu tiên ở môn võ thuật.

Sau ba năm hợp nhất với ngành văn hoá - thông tin, ngày 23-1-1995 Uỷ ban nhân dân tỉnh ký Quyết định số 27/QĐ-UB tách Trung tâm Thể dục, thể thao trực thuộc Sở Văn hoá, Thông tin và Thể thao thành cơ quan trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, có 1 Giám đốc và 1 Phó Giám đốc; tổng biên chế là 20 người; có hai phòng chức năng là Phòng Nghiệp vụ, Phòng Hành chính - Tổ chức.

Ngày 24-3-1994, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 36-CT/TW về công tác thể dục, thể thao trong giai đoạn mới. Đến ngày 7-3-1995, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 133/TTg về việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành thể dục, thể thao và Chỉ thị số 274/TTg ngày 27-4-1996 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đai phục vụ sự nghiệp thể dục, thể thao.

Ngày 16-8-1996, Uỷ ban nhân dân tỉnh cùng Tổng cục Thể dục, thể thao đã thông qua và phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao tỉnh Tuyên Quang từ năm 1996 đến năm 2000 và định hướng đến năm 2015.

Ngành tổ chức nhiều đợt thi đấu các môn bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, bóng bàn... Đặc biệt, tổ chức thành công Hội khoẻ Phù Đổng toàn tỉnh lần thứ ba vào năm 1996; có 6 đoàn vận động viên học sinh phổ thông cơ sở đại diện cho 6 huyện, thị xã và 15/17 đoàn phổ thông trung học gồm 300 vận động viên và 100 cán bộ; thi đấu bốn môn: điền kinh, cầu lông, cờ vua, bắn nỏ.

Đoàn Tuyên Quang tham dự vòng chung kết Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ hai tại Hải Phòng với 22 vận động viên tham dự bốn môn: điền kinh, cờ vua, cầu lông, bóng đá. Tuyên Quang cũng tham dự ngày hội nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày thành lập ngành thể dục, thể thao (27-3-1946 – 27-3-1996) do Tổng cục Thể dục, thể thao tổ chức Hội thi các môn thể thao tại Hoà Bình. Hội thi được tổ chức từ cơ sở xã, phường, có 102 đơn vị với 15.000 người tham gia thi 5 môn: bắn nỏ, chạy vượt đồi núi, vật dân tộc và điền kinh, kéo co. Cấp huyện thị có 6/6 huyện, thị xã tổ chức với 4.500 người tham gia với 6 môn. Cấp tỉnh có 500 người tham gia với 8 môn thể thao dân tộc và hiện đại.

Đoàn Tuyên Quang tham gia Hội thi thể dục, thể thao giai đoạn I gồm 17 vận động viên ở bốn môn: vượt đồi núi, bắn nỏ, bắn súng kíp, vật và giai đoạn III tại Nghệ An với 5 vận động viên ở môn võ cổ truyền.

Ở nội dung toàn năng, vận động viên Tân Tạo giành Huy chương Vàng ở nội dung đối luyện; các vận động viên Nguyễn Thành Tài, Quốc Tuấn, Nguyễn Cảnh Toàn đoạt Huy chương Đồng. Kết quả tại giải võ cổ truyền, Tuyên Quang giành 1 Huy chương Vàng, 2 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng và xếp thứ 30/42

đoàn trong toàn quốc và xếp hạng thứ 7/13 đoàn miền núi trong Hội thi.

Ngành thể dục, thể thao Tuyên Quang đã ký kết kế hoạch liên tịch với các ngành để tổ chức phong trào thể dục, thể thao ở từng đối tượng. Năm 1996-1997, đã ký kết với 11 ngành; trọng tâm là đoàn thanh niên, giáo dục, công đoàn, phụ nữ, nông dân, công an, quân sự.

Ngay từ năm 1995, thực hiện chủ trương xã hội hoá công tác thể dục, thể thao, cùng với việc ký kết các nghị quyết liên tịch, ngành thể dục, thể thao đã đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh cho thành lập Hội đồng bóng bàn và Hội đồng cờ tướng của tỉnh.

Ngày 27-8-1996, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 800/QĐ-UBND thành lập Sở Thể dục, thể thao trên cơ sở Trung tâm Thể dục, thể thao tỉnh và bổ nhiệm một Giám đốc, 1 Phó Giám đốc. Sở có ba phòng: Văn phòng, Nghiệp vụ thể dục, thể thao và Thanh tra Sở; có 16 biên chế và một đơn vị Trung tâm Thể dục, thể thao tỉnh trực thuộc Sở với 18 biên chế.

Những năm gần đây, có 8 môn thể thao dân tộc được khai thác và bảo tồn, trở thành những nội dung thi đấu hấp dẫn các đối tượng; đặc biệt là thanh, thiếu niên các dân tộc Mông, Tày, Cao Lan. Đó là các môn: đánh quay, đẩy gậy, bắn nỏ, kéo co, đua mảng, bắn súng kíp, đánh pam, đánh yến... tập trung ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hoá, Yên Sơn, Sơn Dương... Tỉnh đã tổ chức hai lần hội thi các môn thể thao dân tộc ở các tỉnh trong khu vực Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Hà Giang.

Hằng năm ngành tổ chức từ 12 đến 14 giải thi đấu toàn tỉnh, nhiều giải đã trở thành truyền thống hằng năm như: giải việt dã Tiền phong, giải bóng chuyền, giải bóng đá thiếu niên và nhi đồng, giải bóng bàn, giải cầu lông. Đồng thời, cử các đội tuyển bóng bàn, cầu lông, việt dã, PencakSilat tham gia các giải toàn quốc và giao lưu với các tỉnh.

Công tác đào tạo vận động viên cũng được ngành chú trọng, hằng năm có từ 8 đến 10 lớp năng khiếu bóng đá, bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền, điền kinh, võ thuật, cờ vua... Có khoảng 200 em tập luyện, trong đó có 68 em tập luyện thường xuyên. Năm 2000, Tuyên Quang đoạt 4 Huy chương Vàng, 4 Huy chương Bạc, 13 Huy chương Đồng. Đặc biệt, năm 1999 Tuyên Quang đăng cai thành công giải bóng đá thiếu niên và nhi đồng Cúp Pepsi, cả hai đội thiếu niên và nhi đồng đều lọt vòng chung kết tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đội nhi đồng Tuyên Quang dưới sự dìu dắt của huấn luyện viên Trương Đức Tiến đã đoạt Huy chương Vàng toàn quốc và vận động viên Trần Văn Long đạt danh hiệu Vua phá lưới.

Đến năm 2000, Hội khoẻ Phù Đổng toàn tỉnh lần thứ 5 có 32 đoàn, 703 vận động viên các cấp học tham gia thi đấu năm môn thể thao: điền kinh, cờ vua, cầu lông, bóng đá, bắn nỏ. Đoàn vận động viên học sinh Tuyên Quang tham dự Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ năm tại Đồng Tháp với bốn môn thi đấu: điền kinh, bóng đá, cầu lông, bắn nỏ đoạt 2 Huy chương Đồng ở môn bắn nỏ, xếp thứ 47/61 tỉnh, thành. Tại giải việt dã Tiền phong toàn quốc tại Hoà Bình, Tuyên Quang có một nữ vận động viên xếp thứ bốn.

Về thể thao thành tích cao từ năm 1996 đến năm 2000, Tuyên Quang đã đào tạo 4 vận động viên năng khiếu cho mục tiêu quốc gia của môn PencakSilat. Toàn tỉnh có 2 kiện tướng, 9 vận động viên cấp I. Đặc biệt, Đại hội Thể dục, thể thao toàn tỉnh lần thứ năm từ cơ sở xã, phường, trường học đến tỉnh đã thành công với 724 đội thể

thao và 37.751 người thi đấu và thu hút 539.889 người tham gia.

Công tác đào tạo vận động viên được phân thành ba tuyến: Tuyến bán tập trung: 100 em, tuyến đào tạo tập trung: 68 em, tuyến đội tuyển từ 100 đến 150 em (được tập trung đào tạo ngắn hạn theo lịch thi đấu từng môn của quốc gia). Tại Đại hội Thể dục, thể thao toàn quốc (năm 2002), Tuyên Quang mới chỉ giành được 4 Huy chương Đồng, xếp hạng 56/67 đoàn. Năm 2006, tại Đại hội Thể dục, thể thao toàn quốc, mới đi được 1/3 chặng đường thì Tuyên Quang đã giành 1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 6 Huy chương Đồng, xếp thứ 31/67 tỉnh, thành, ngành; xếp thứ 8/18 tỉnh miền núi. Thể thao thành tích cao của Tuyên Quang hằng năm mang về cho tỉnh 30 huy chương các loại (4 huy chương vàng, 6 huy chương bạc, 20 huy chương đồng), có 4 - 5 vận động viên được phong cấp kiện tướng, 10 - 15 vận động viên được phong cấp I, nhiều người được tham gia đội dự tuyển trẻ quốc gia ở môn PencakSilat, Wushu, cầu mây.

Phối hợp với Vụ Tổ chức - Đào tạo mở lớp bồi dưỡng hướng dẫn viên cơ sở xã, phường và tổ chức hội nghị triển khai Quyết định số 100 của Chính phủ. Hằng năm, Sở Thể dục, thể thao còn tổ chức cho nhiều đoàn đi thi đấu giao hữu với các tỉnh khác như Phú Thọ, Vĩnh Phú, Yên Bái, Lào Cai, Hà Nội, Thanh Hóa.

Tổ chức thành công giải bóng chuyền hạng A2 toàn quốc, giải bóng đá thiếu niên nhi đồng toàn quốc và giải PencakSilat Tuyên Quang mở rộng năm 2001. Tổ chức đón tiếp, phục vụ chương trình biểu diễn của Đoàn thể dục Đan Mạch với 7.000 người xem.

Năm 2000, toàn tỉnh có 1.620 sân chơi, bãi tập; 6 huyện và thị xã đều có sân vận động, 3 nhà tập luyện, 2 bể bơi (trong đó có 1 bể bơi tư nhân), 300 sân cầu lông, 191 sân bóng chuyền, 150 bàn bóng bàn. Đặc biệt, tỉnh đầu tư xây dựng một nhà thi đấu có 1.000 chỗ ngồi. Ngành thể dục, thể thao Tuyên Quang được Uỷ ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Thể dục, thể thao tặng nhiều Bằng khen, đặc biệt là Cờ thi đua xuất sắc của Tổng cục Thể dục, thể thao.

Sau 7 năm tái lập, ngành đã có bước phát triển vững chắc và đúng hướng. Khoảng cách về thể dục, thể thao của Tuyên Quang với các tỉnh trong khu vực và toàn quốc được rút ngắn. Một số môn đã khẳng định được vị trí, thế mạnh của tỉnh miền núi.

Đến năm 2000, có 34 người làm công tác thể dục, thể thao ở cấp tỉnh trong đó có 26 cử nhân, cấp huyện có từ 2 đến 4 cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng. Có 30 người tham gia giảng dạy thể dục, thể thao tại các trường học. Trong 142 xã, phường có 140 cán bộ văn hoá xã kiêm hướng dẫn viên thể thao. Trung tâm Văn hoá - Thể thao thanh thiếu nhi của tỉnh hằng năm đào tạo từ 25 đến 30 lớp năng khiếu với 2.500 thanh thiếu niên học các môn võ thuật, cầu lông, bóng đá...

Ngành thể dục, thể thao phấn đấu xây dựng phong trào thể dục, thể thao quần chúng, số người tập luyện thường xuyên là 20% dân số toàn tỉnh, tham gia tập luyện với 24 môn thể thao được phổ cập: bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, bóng bàn, cầu lông, cờ vua, bơi lội, võ thuật, xe đạp, quần vợt, cầu mây,... và các môn thể thao dân tộc như: tung còn, bắn nỏ, vật dân tộc, kéo co...

Gia đình thể thao đạt 14.000 hộ, 75% số trường học, 80% học sinh đảm bảo việc giáo dục thể chất; 55% số trường học có hoạt động thể dục, thể thao ngoại khoá nền nếp. Trong quân đội có 95% cán bộ, chiến sĩ và 85% cán bộ, chiến sĩ trong lực

lượng công an đạt tiêu chuẩn chiến sĩ khoẻ và rèn luyện thể dục thường xuyên.

VI- THỜI KỲ 2001 - 2005

Ngày 12-12-2000, Ủy ban Thể dục, thể thao Trung ương ban hành Văn bản số 282/UBTDTT-QC hướng dẫn Đại hội thể dục, thể thao các cấp tiến tới Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ tư. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định chọn Ban Chỉ đạo cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" đảm nhiệm vai trò Ban Chỉ đạo Đại hội thể dục, thể thao tỉnh Tuyên Quang lần thứ tư, do đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban chỉ đạo.

Đại hội thể dục, thể thao cơ sở diễn ra từ đầu tháng 1-2001 đến tháng 10-2001, có 6/6 huyện và thị xã với 145/145 xã tổ chức đại hội, thi đấu 11 môn. Đại hội thể dục, thể thao các cấp thu hút 335.044 nghìn người dự, 34.186 vận động viên với 5.286 đội thể thao tham dự.

Đây là năm thứ hai, kể từ ngày 26-3-2000, toàn ngành thể dục, thể thao Tuyên Quang tiếp tục thực hiện cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; tổng kết cuộc vận động thông qua việc ký kết 14 nghị quyết liên tịch với các ngành và đoàn thể về việc đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao trong từng đối tượng từ năm 2001 đến năm 2003, Tuyên Quang đã có 85.600 người tập luyện thường xuyên, 30.200 người đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Toàn tỉnh có 234 câu lạc bộ thể dục, thể thao, 3.500 hộ gia đình thể thao, 85 đơn vị tiên tiến và xuất sắc về thể dục, thể thao.

Thể thao thành tích cao của Tuyên Quang tiếp tục được duy trì và đào tạo vận động viên theo hai hệ, tập trung và bán tập trung, đồng thời ở tuyến năng khiếu nghiệp dư có 300 vận động viên. Năm 2001, có 138 vận động viên được đào tạo theo hai hệ này và tham gia thi đấu quốc gia, giành 20 huy chương các loại.

Ngày 4-12-2002, Thường trực Tỉnh uỷ Tuyên Quang ban hành Công văn số 1124-CV/TU về việc thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW của Trung ương Đảng và định hướng cho công tác thể dục, thể thao tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ đã ban hành văn bản Hướng dẫn số 644-HD/TG để triển khai Chỉ thị số 17-CT/TW và Công văn 1124 của Tỉnh uỷ đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. Các huyện, thị đều ban hành các kế hoạch để thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW. Sở Thể dục, thể thao đã tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành các đề án về: Phát triển phong trào thể dục, thể thao cơ sở, xã hội hoá thể dục, thể thao, thể thao thành tích cao, bóng đá trẻ.

Nhằm duy trì và quản lý tốt phong trào thể dục, thể thao ở cơ sở, ngoài lực lượng cán bộ thể dục, thể thao của ngành, giáo viên thể dục, thể thao ở các trường học và hướng dẫn viên là lực lượng nòng cốt. Hằng năm, ngành thể dục, thể thao mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý về chuyên môn cho hơn 170 cán bộ nhà văn hóa xã, chủ nhiệm các nhà văn hóa. Nhiều mô hình thể dục, thể thao quần chúng ở cơ sở đã phát huy tác dụng như câu lạc bộ thể dục dưỡng sinh, xe đạp, bóng đá, cầu lông...

Sở Thể dục, thể thao và Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp thực hiện công tác giáo dục thể chất trong nhà trường. Thể dục, thể thao nội khóa đã thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 100% các trường trong tỉnh đảm bảo giảng dạy nội khóa 2 tiết/tuần ở mỗi lớp học. Toàn tỉnh có 352 trường, 260 giáo viên thể dục, thể thao chuyên trách và bán chuyên trách; trong đó khối trung học cơ sở có 156

giáo viên, khối trung học phổ thông có 104 giáo viên. Hội khỏe Phù Đổng được duy trì tổ chức ở cấp trường 1 năm một lần, cấp huyện 2 năm một lần, cấp tỉnh 3 năm một lần, học sinh các cấp tập luyện thể dục, thể thao đạt 85%.

Từ năm 2000 đến nay hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao được tỉnh đầu tư xây dựng và phát triển nhanh. Thời kỳ này toàn tỉnh có 1.876 sân thể thao các loại, 529 sân chơi và bãi tập, 564 sân bóng chuyền, 652 sân cầu lông, 14 sân quần vợt, 4 nhà tập luyện thi đấu, 3 bể bơi...

Công tác xã hội hóa các hoạt động thể dục, thể thao bước đầu đạt kết quả tốt, huy động được nhiều nguồn lực cả về tài chính và việc xây dựng các sân chơi, bãi tập; điển hình như Công ty Hóa chất 13, Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang, Công ty giấy An Hòa, Doanh nghiệp Hoàng Sàng.

Về tổ chức bộ máy, toàn ngành có 45 biên chế, trong đó Văn phòng Sở có 15 cán bộ; 6 huyện, thị xã có 15 cán bộ (thị xã Tuyên Quang: 3, Sơn Dương: 3, Chiêm Hóa: 3, Hàm Yên: 2, Yên Sơn: 3, Nà Hang: 1) đều có trình độ đại học. Cấp xã do cán bộ văn hóa xã đảm nhiệm, hiện có 141 người, hằng năm đều được bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn.

Toàn tỉnh có 18% dân số tập luyện thường xuyên, 230 câu lạc bộ về thể dục, thể thao cơ sở, hai liên đoàn thể thao cấp tỉnh được thành lập. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ VI tại Huế (năm 2004), đoàn Tuyên Quang tham gia bốn môn (bóng đá phổ thông trung học và phổ thông cơ sở, cầu lông, bắn nỏ, điền kinh) với 30 vận động viên.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng đã tuyển chọn được nhiều vận động viên có năng khiếu và chất lượng, thành tích nhiều môn được nâng cao, đóng góp nhiều vận động viên cho đội tuyển quốc gia như PencakSilat, Wushu, cầu mây, bóng đá thiếu niên và nhi đồng... Một số môn thể thao mới đầu tư tập luyện nhưng đã có kết quả như môn WuShu: Tham gia giải vô địch Wusshu toàn quốc (tháng 3-2003), đoạt 1 Huy chương Bạc và 4 Huy chương Đồng (1 kiện tướng, 4 vận động viên cấp I). Tại giải việt dã Tiền phong toàn quốc tại Bình Thuận đoạt Huy chương Vàng ở cự ly 3 km, xếp thứ hai toàn quốc. Tham gia Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc tại Hà Nội đạt 1 danh hiệu kiện tướng, 1 vận động viên cấp I. Đội bóng đá thiếu niên đoạt Huy chương Bạc toàn quốc và đến năm 2004 đoạt Huy chương Đồng toàn quốc; vận động viên Nguyễn Thế Tài đạt danh hiệu Vua phá lưới; đội bóng đá nhi đồng đoạt Huy chương Bạc toàn quốc.

VII- THỜI KỲ 2005 - 2013

1- Thể dục, thể thao quần chúng

Hiện nay, phong trào thể dục, thể thao quần chúng, còn gọi là thể dục, thể thao cho mọi người, phát triển nhanh và ổn định, đặc biệt ở đối tượng cán bộ, công nhân, viên chức và nhân dân các thị trấn, tỉnh lỵ; ngoài ra còn phát triển ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thể dục, thể thao quần chúng phát triển 11 môn: bóng bàn, bóng đá, bóng chuyền, bắn nỏ, cầu lông, đẩy gậy, điền kinh, đi cà kheo, kéo co, tung còn, vật. Số người tham gia, số gia đình thể thao hằng năm tăng tương đối rõ rệt.

Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng trong những năm gần đây phát triển sôi nổi, rộng khắp. Đối với lực lượng cán bộ, công nhân, viên chức, các cơ quan, đơn vị thường xuyên tổ chức các cuộc thi đấu thể thao nhân các ngày lễ, kỷ niệm thành lập ngành, tham gia đầy đủ các cuộc

thi đấu thể thao do Sở Thể dục, thể thao và Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức. Ngoài ra, còn dự nhiều giải thể dục, thể thao do tổng công ty, bộ, ngành tổ chức, mang về cho tỉnh nhiều huy chương.

- *Thanh niên Tuyên Quang* chiếm 35% dân số của tỉnh, là lực lượng quan trọng để nâng cao phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng. Phong trào đã thu hút 35 - 40% thanh niên tham gia. Tỉnh có hàng trăm câu lạc bộ của tuổi trẻ. Hằng năm, Sở Thể dục, thể thao và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức giải Việt dã truyền thống, thu hút hàng chục nghìn đoàn viên thanh niên tham gia tập luyện và thi đấu, qua giải đã chọn được những người tham gia đội tuyển tỉnh để dự các giải điền kinh toàn quốc.

- *Hoạt động thể dục, thể thao trong nông dân, nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa*, có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào thể dục, thể thao đã đến vùng sâu, vùng xa, Tuyên Quang là tỉnh không có xã trắng về thể dục, thể thao. Từng nhiệm kỳ kế hoạch 5 năm, Hội Nông dân tỉnh và Sở Thể dục, thể thao có kế hoạch liên tịch để chỉ đạo trực tiếp cho Hội Nông dân và Phòng Văn hoá và Thông tin triển khai phong trào làng xã văn hóa, khu dân cư văn hóa, trong đó có hoạt động thể dục, thể thao (đây là tiêu chí quan trọng trong hương ước làng xã). Sở Thể dục, thể thao đã tổ chức nhiều giải thể thao cho nông dân: vật dân tộc, bóng chuyền, đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ... Đặc biệt, các xã ở huyện Sơn Dương đã đưa các giải vật dân tộc, bóng chuyền thành các giải thi đấu truyền thống hằng năm.

Điểm mới trong thể thao nông dân, nông thôn hiện nay là: một số gia đình nông dân đã cải tạo vườn đất bạc màu, vườn cây ăn quả thành các sân tập luyện thể thao như: sân cầu lông, bóng chuyền, nhà tập bóng bàn (như ở huyện Hàm Yên, Yên Sơn), tạo điều kiện cho nhân dân trong thôn, xóm và con em tham gia tập luyện, nhiều điểm tập luyện đã có những loại hình dịch vụ thể dục, thể thao nhằm đáp ứng một phần nhu cầu tập luyện ngày càng tăng ở các vùng nông thôn.

- *Phong trào thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang được quan tâm*. Kết quả kiểm tra hằng năm có từ 90-95% cán bộ chiến sĩ quân đội, công an đạt tiêu chuẩn chiến sĩ khỏe. Hằng năm, Sở Thể dục, thể thao phối hợp với Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức nhiều giải thể thao cho từng đối tượng, thu hút 80 - 90% số đơn vị tham gia. Đoàn vận động viên Công an, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham gia các giải thể thao quân khu, tổng cục, toàn quân đều giành thứ hạng cao ở các môn: cầu lông, chạy vũ trang, ba môn quân sự phối hợp.

- *Hoạt động thể dục, thể thao trong đối tượng người cao tuổi và người khuyết tật* được chú trọng. Toàn tỉnh đã hình thành 28 câu lạc bộ về thể dục, thể thao cho người cao tuổi và người khuyết tật. Những câu lạc bộ hoạt động có nền nếp như: câu lạc bộ xe đạp Nông Tiến, câu lạc bộ người cao tuổi thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên... Sở Thể dục, thể thao đã cử nhiều hội viên người cao tuổi tham gia các giải toàn quốc đem về cho tỉnh nhiều giải thưởng (2 Huy chương Đồng quốc gia).

- *Hoạt động thể dục, thể thao trong trường học*

Năm học 2009 - 2010, Tuyên Quang có 322 trường phổ thông, 3 trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; trong đó, có 152 trường tiểu học (56.875 học sinh), 142 trường trung học cơ sở (45.879 học sinh), 28 trường trung học phổ thông (27.364 học sinh), 2 trường trung học chuyên nghiệp (4.007 học sinh); 1 trường cao đẳng (1.238 học sinh). Tổng số học sinh, sinh viên là

135.363 người, chiếm khoảng 20% dân số của tỉnh. Vì vậy, thể dục, thể thao trường học rất quan trọng trong sự phát triển thể dục, thể thao của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 268 giáo viên thể dục, thể thao có trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp thể dục, thể thao. Số giáo viên chuyên trách (268 giáo viên) cụ thể ở các cấp: trung học cơ sở 156 giáo viên, trung học phổ thông 156 giáo viên, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp 8 giáo viên.

Công tác giáo dục thể chất trong nhà trường tuy chưa có sự phát triển đột biến, nhưng chương trình giảng dạy thể dục, thể thao nội khoá ngày càng có nền nếp, thể dục, thể thao ngoại khoá ngày càng tốt hơn.

Hoạt động thể dục, thể thao ngoại khoá với nhiều hình thức phong phú, tiêu biểu là việc tổ chức tốt Hội khỏe Phù Đổng hằng năm: 2 năm/lần cho trường phổ thông cấp huyện, thị xã; 3 năm/lần cho trường cấp tỉnh. Vào dịp hè, Sở Thể dục, thể thao phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức sinh hoạt hè, mở nhiều lớp năng khiếu thể thao ở các môn: bơi lội, điền kinh, bóng đá, bóng bàn, Taekwondo, PencakSilat; thu hút 70 - 80% thanh, thiếu niên, học sinh tham gia.

Toàn tỉnh có 80% số trường có sân tập thể thao, hố nhảy xa, nhảy cao, bàn bóng bàn, sân cầu lông, diện tích đất dành cho thể dục, thể thao tại các trường học trong tỉnh là 480.039 m^2 (bình quân 1,3 m^2/học sinh). Tuy nhiên, các sân tập chưa đúng quy cách, các sân đánh cầu lông, hố nhảy tạm thời sử dụng đất của sân trường và các khu đất mà trường chưa xây dựng.

- Bảo tồn, phát triển các môn thể thao dân tộc

Sở Thể dục, thể thao luôn tìm tòi, khôi phục và phát triển các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian. Sở đã cử một chuyên viên chuyên theo dõi, nghiên cứu về thể thao dân tộc. Trung tâm thể dục, thể thao tỉnh đã hình thành bộ môn thể thao dân tộc.

Những môn thể thao dân tộc được đưa vào chương trình đầu tư trọng điểm của ngành như: Bắn nỏ, đẩy gậy... Hằng năm, tỉnh tổ chức hội thi các môn thể thao dân tộc như giải: vật, đẩy gậy, bắn nỏ, đi cà kheo, kéo co, tung còn. Nhiều giải vật ở các xã Đại Phú, Văn Phú, Chi Thiết (huyện Sơn Dương), Nhân Mục (huyện Hàm Yên) có cả các đoàn của tỉnh bạn đến tham gia. Nhiều môn thể thao dân tộc được đưa vào chương trình thi đấu như: đánh pam, đánh yến của dân tộc Tày. Sở đã cử đoàn vận động viên của tỉnh tham dự Hội thi Thể thao dân tộc toàn quốc bốn lần; tại Hội thi toàn quốc năm 2005, đoàn Tuyên Quang xếp thứ nhất toàn đoàn. Năm 2009, xếp thứ ba toàn đoàn trong Hội thi các môn thể thao dân tộc tại Yên Bái.

2. Thể thao thành tích cao

- Hệ thống đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao được hình thành theo ba tuyến: năng khiếu, nghiệp dư, đội tuyển. Các lớp năng khiếu nghiệp dư cơ sở được tổ chức tại các Trung tâm Văn hoá, Thông tin, thể thao các huyện và Trung tâm Văn hoá, thể thao thanh thiếu nhi tỉnh, chủ yếu được tổ chức trong dịp hè (riêng lớp năng khiếu cầu mây được duy trì thường xuyên tại Trung tâm Văn hoá, Thông tin, thể thao huyện Hàm Yên từ năm 2000). Các lớp này đã cung cấp nhiều vận động viên cho tỉnh.

Trung tâm Thể dục, thể thao tỉnh thường xuyên duy trì 100 vận động viên năng khiếu bán tập trung ở 10 môn: PencakSilat, Wushu, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, điền kinh, cờ vua, bắn nỏ, đẩy gậy, bi sắt. Duy trì đào tạo 58 vận động

viên năng khiếu bóng đá ở ba nhóm tuổi (thanh niên, thiếu niên, nhi đồng); 10 vận động viên PencakSilat, 4 vận động viên tài năng trẻ do Ủy ban Thể dục, thể thao giao đào tạo.

Năm 2005, Tuyên Quang được đăng cai năm giải (giải bóng đá thiếu niên - nhi đồng, giải PencakSilat trẻ toàn quốc, Hội thi thể thao dân tộc khu vực I có 19 tỉnh tham dự với 500 người thi đấu 7 môn...

Từ năm 1996 đến năm 2010, các môn thể thao mũi nhọn của Tuyên Quang vẫn duy trì ở thứ hạng cao tại các giải toàn quốc như: PencakSilat, Wushu, bóng đá thiếu niên nhi đồng. Những môn thể thao mới phát triển bước đầu đã có thành tích trong các giải trẻ toàn quốc như: cầu mây, võ cổ truyền. Tuyên Quang có ba môn trong hệ thống đào tạo thể thao thành tích cao quốc gia do Ủy ban Thể dục, thể thao giao: Pencaksilat, Wushu, cầu mây. Hiện tại, Tuyên Quang có 4/40 môn thể thao nằm trong hệ thống thể thao thành tích cao: PencakSilat, Wushu, điền kinh, cầu mây.

- Những môn thể thao mũi nhọn

Môn PencakSilat: Tuyên Quang có phong trào PencakSilat sớm ở Việt Nam. Trong quá trình phát triển đến nay, PencakSilat đã giành gần 140 huy chương các loại, 26 vận động viên cấp I và 15 kiện tướng. Đội tuyển PencakSilat hiện có 20 vận động viên, 4 vận động viên trong chương trình đào tạo tài năng trẻ của Uỷ ban Thể dục, thể thao. Trong thi đấu giải vô địch, giải trẻ quốc gia, PencakSilat luôn giữ vị trí cao trong toàn quốc. Hằng năm, PencakSilat Tuyên Quang cung cấp cho quốc gia nhiều vận động viên tiêu biểu và luôn đạt được thành tích cao tại các giải quốc tế. Năng khiếu nghiệp dư ở cơ sở có 300 vận động viên. Tuyến bán tập trung có 18 vận động viên. Tuyển trẻ, tuyển tỉnh có 9 vận động viên. Tuyển quốc gia có 5 vận động viên, trong đó tập huấn tại đội dự tuyển trẻ quốc gia có một vận động viên.

Wushu: Tuyên Quang là một trong những đơn vị mạnh môn Wushu trong khu vực và toàn quốc. Hiện có 3 vận động viên trong chương trình đào tạo vận động viên tài năng trẻ của đội tuyển quốc gia. Đã đóng góp 17 huy chương các loại, 3 vận động viên kiện tướng, 12 vận động viên cấp I cho thể dục, thể thao Tuyên Quang. Năng khiếu nghiệp dư ở cơ sở có 100 vận động viên. Tuyến bán tập trung có 14 vận động viên. Tuyển quốc gia có 3 vận động viên.

Cầu mây: Là môn thể thao mới phát triển và đưa vào thi đấu mấy năm gần đây ở Việt Nam. Bước đầu, Tuyên Quang giành 4 Huy chương Đồng tại giải trẻ toàn quốc, 6 đẳng cấp I (huyện Hàm Yên đảm nhận bồi dưỡng chuyên môn). Năng khiếu nghiệp dư ở cơ sở có 50 vận động viên. Tuyến bán tập trung có 14 vận động viên. Tuyển quốc gia có hai vận động viên.

- Những môn thể thao triển vọng

Điền kinh: Các huyện đều có đội vận động viên 4 môn và 5 môn phối hợp. Năng khiếu nghiệp dư ở cơ sở có 60 vận động viên. Tuyến bán tập trung có 10 vận động viên.

Võ cổ truyền: Là môn thể thao đang phát triển. Nhà Văn hóa thiếu nhi huấn luyện vận động viên để tham gia thi đấu các giải hằng năm.

Bóng đá thiếu niên nhi đồng: Thiếu niên và nhi đồng tập luyện đông đảo, tích cực. Đã giành 1 Huy chương Vàng, 2 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Bạc giải toàn quốc. Năng khiếu nghiệp dư ở cơ sở có 300 vận động viên. Tuyến tập trung (U11, U13, U15) có 58 vận động viên.

3. Tổ chức cán bộ và cơ sở vật chất

- *Cấp tỉnh*: Ngành thể dục, thể thao

Tuyên Quang được tổ chức theo Thông tư liên tịch số 88/2005/TTLT-UBTDTT-BNV ngày 30-3-2005 của Uỷ ban Thể dục, thể thao và Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Uỷ ban nhân dân quản lý nhà nước về thể dục, thể thao. Toàn ngành hiện có 46 biên chế, được chia thành hai khối: quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp. Khối quản lý nhà nước: Cấp tỉnh có 15 cán bộ, cấp huyện có 5 cán bộ. Đơn vị sự nghiệp: Trung tâm Thể dục, thể thao có 17 cán bộ.

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ quản lý, huấn luyện viên của ngành được đào tạo cơ bản nhưng còn thiếu; trình độ chuyên môn không đồng đều; chế độ đãi ngộ, chính sách sử dụng chưa khuyến khích các huấn luyện viên học tập nâng cao trình độ; thiếu cơ chế ưu đãi, khuyến khích huấn luyện viên giỏi ở nơi khác về tỉnh, định mức biên chế hạn chế nên không tiếp nhận được huấn luyện viên về công tác tại cơ sở, huyện, thị xã, do đó lực lượng huấn luyện viên các môn thể thao còn thiếu.

Thực trạng hệ thống cơ sở vật chất thể dục, thể thao: Tuyên Quang là một trong những tỉnh đi đầu về quy hoạch đất so với các tỉnh, thành trên toàn quốc; hiện nay đã hoàn thành quy hoạch đất đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Tổng diện tích đất dành cho thể dục, thể thao là 284 ha; đất dành cho tập luyện, bình quân 2,67 m^2/người (đây là tỷ lệ cao so với các tỉnh trong khu vực và toàn quốc). Ngành đang quản lý hai công trình thể dục, thể thao: một sân vận động, một nhà thi đấu và tập luyện. Các công trình xây dựng từ năm 1970 đến 1980 như sân vận động thì đã hư hỏng, xuống cấp (nhất là mặt sân); nhà thi đấu chỉ đủ điều kiện tổ chức các giải phong trào của tỉnh.

Các công trình thể dục, thể thao do huyện, thị xã quản lý: 4 sân bóng đá đúng tiêu chuẩn, 6 bể bơi đơn giản, 529 sân bóng đá và 564 sân bóng chuyền nghiệp dư, 652 sân cầu lông, thành phố Tuyên Quang có sân vui chơi cho thanh, thiếu nhi.

Các công trình thể dục, thể thao chủ yếu tập trung ở thành phố Tuyên Quang; trung tâm các huyện, về cơ bản chỉ phục vụ được một phần nhu cầu tập luyện, thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh, còn lại công trình ở các huyện không đảm bảo quy cách, tiêu chuẩn.

Công trình thể dục, thể thao cấp xã, phường, thị trấn: Hầu hết là đơn giản, chủ yếu tập trung ở trung tâm xã, các sân vận động nhỏ mới giải quyết được mặt bằng, còn các công trình khác hiện chưa được đầu tư xây dựng, đều do dân tự làm; các dụng cụ, thiết bị phục vụ cho tập luyện và thi đấu không được trang bị.

Công trình thể dục, thể thao do các ngành, doanh nghiệp đầu tư xây dựng như: Nhà máy Hóa chất 13 xây dựng một nhà thi đấu. Trường Dân tộc nội trú, Công ty Xây dựng Thành Hưng, Điện lực Tuyên Quang đều xây dựng nhà tập luyện thể dục, thể thao. Có 2 đơn vị xây dựng bể bơi: Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sàng và Nhà máy Hóa chất 13. Tuy nhiên, các nhà thi đấu và nhà tập luyện thể dục, thể thao, bể bơi trên đều không đạt tiêu chuẩn, trang thiết bị còn rất đơn giản không đảm bảo tổ chức, đăng cai thi đấu các giải quốc gia.

3. Công tác xã hội hoá thể dục, thể thao

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 18-4-2005 của Chính phủ *Về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, văn hoá, y tế và thể dục, thể thao*, trong 6 năm qua, công tác xã hội hoá thể dục, thể thao tại Tuyên Quang đã gia tăng mạnh mẽ về số lượng, loại hình các cơ sở thể dục, thể thao ngoài

công lập như: Các câu lạc bộ về thể dục, thể thao hoạt động theo hình thức tự quản (tự chịu trách nhiệm về tổ chức, kinh phí), sự điều hành chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao các cấp. Hiện nay, có 230 câu lạc bộ về thể dục, thể thao hoạt động ngoài công lập. Các cơ sở này đã tạo được nhiều điểm tập, nhiều sân bãi do hội viên câu lạc bộ tự nguyện đóng góp, xây dựng. Bên cạnh các câu lạc bộ về thể dục, thể thao, nhiều cơ sở thể dục, thể thao tư nhân được hình thành: Bể bơi của doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sàng, phường Phan Thiết; cụm sân cầu lông của ông Nguyễn Minh, phường Hưng Thành... Những cơ sở trên được đầu tư khá tốt về sân bãi, dụng cụ; có khả năng và đã tổ chức được nhiều giải thể thao cấp huyện, thành phố. Kinh phí xã hội hoá cho thể dục, thể thao năm 2005 đạt khoảng 739,6 triệu đồng.

Chương XV

DU LỊCH

I- KHÁI QUÁT

Là tỉnh miền núi có địa hình đa dạng, khí hậu ôn hòa, nhiều hang động, sông ngòi, giao thông tương đối thuận lợi và bề dày truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng, Tuyên Quang là một trong số các tỉnh miền núi phía Bắc có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế du lịch, nhất là du lịch văn hoá, lịch sử và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Khu vực phía bắc của tỉnh, bao gồm các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình và phía bắc huyện Yên Sơn, chiếm 64,89% tổng diện tích cả tỉnh, là nơi tập trung nhiều ngọn núi cao, phong cảnh đẹp, như Cham Chu (có độ cao 1.587 m so với mặt nước biển ở phía bắc huyện Hàm Yên), khu vực núi đá vôi thuộc các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình...

Vùng trung tâm gồm thành phố Tuyên Quang, phía nam huyện Yên Sơn, phía bắc huyện Sơn Dương; vùng phía nam gồm phần lớn huyện Sơn Dương, là nơi giao thông thuận lợi hơn so với phía bắc, có nhiều di tích lịch sử văn hóa, thuận lợi cho các tour du lịch. Nhiều vùng hồ và các khu rừng nguyên sinh ở phía bắc, phía nam cũng là những điểm nghỉ mát, an dưỡng lý tưởng.

Khu bảo tồn động, thực vật Tát Kẻ - Bản Bung, hồ thuỷ điện Tuyên Quang ở Nà Hang với hơn 8.000 ha mặt nước cùng nhiều thác nước, hang động kỳ ảo, khu vực Thượng Lâm (cách huyện lỵ Nà Hang 25km), với 99 ngọn núi được coi như một "Hạ Long cạn"; thác Pắc Pan - Suối Mơ với vẻ đẹp nguyên sơ; các hang động tự nhiên như động Tiên (Hàm Yên), thác Bản Ba, Thẩm Vài, Bó Ngoặng, Mỏ Bài (Chiêm Hóa)... là nguồn tài nguyên du lịch sinh thái của Tuyên Quang.

Là tỉnh có 22 dân tộc anh em cùng chung sống, Tuyên Quang có kho tàng văn hóa dân tộc phong phú và đặc sắc, gắn với những lễ hội đặc sắc luôn hấp dẫn du khách gần xa. Đây chính là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn và là một trong những thế mạnh của du lịch Tuyên Quang.

Tuyên Quang là vùng đất quê hương cách mạng "Thủ đô Khu giải phóng", "Thủ đô kháng chiến", nơi ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Tuyên Quang có trên 500 di tích lịch sử, trong đó có gần 120 di tích, khu di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia, Di tích Quốc gia đặc biệt.

Hệ thống di tích lịch sử cùng với di tích khảo cổ học và các khu rừng sinh thái, hang động; hệ thống đình, đền, chùa, làng văn hóa, vùng chuyên canh, trang trại, các lễ hội hấp dẫn, in đậm dấu ấn tộc người, những món ăn dân tộc được chế biến từ nguyên liệu địa phương..., làm nên những

nét độc đáo trong các tour du lịch ở Tuyên Quang hiện nay.

Với vị trí địa lý và các trục đường quốc lộ đi qua; sự thuận lợi của đường thủy, đường bộ... Tuyên Quang có điều kiện để hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh, quốc tế, như: du lịch qua Thái Nguyên, Tam Đảo (Vĩnh Phúc) về Hà Nội; hay qua Yên Bái, Lào Cai sang Trung Quốc; Hà Giang - Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn và sang Trung Quốc...

II- HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở TUYÊN QUANG

1. Sự hình thành, phát triển và tổ chức hoạt động du lịch

Cùng với sự ra đời và phát triển của du lịch các tỉnh, thành phố trong cả nước, du lịch Tuyên Quang đã trải qua 50 năm xây dựng và phát triển. Giai đoạn 1960-1975, du lịch Tuyên Quang được tổ chức, hoạt động cùng với sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh. Từ năm 1975 đến năm 1990, tỉnh thành lập Công ty Dịch vụ - Du lịch trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Từ năm 1990 đến năm 2005, Công ty Dịch vụ - Du lịch được chuyển thành Công ty Du lịch, trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh. Về quản lý nhà nước trên lĩnh vực du lịch, thời kỳ này có một bộ phận thuộc Sở Văn hóa - Thông tin.

Năm 1992, thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa IX, Sở Thương mại và Du lịch được thành lập. Bộ máy tổ chức, biên chế và hoạt động của du lịch Tuyên Quang được xác định rõ ràng và ổn định hơn với chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh. Công ty Du lịch, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.

Tháng 4-2008, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thành lập, bộ phận du lịch và chức năng quản lý nhà nước về du lịch được chuyển về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ngay sau khi thành lập, Sở đã xây dựng Đề án chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó có phòng chuyên môn Du lịch với 5 biên chế và Đề án thành lập Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch của tỉnh, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện chức năng nhiệm vụ: Tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển du lịch, đồng thời triển khai các hoạt động hợp tác phát triển, mở rộng thị trường du lịch của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, ngành du lịch Tuyên Quang có bước phát triển mạnh trong giai đoạn 2006 - 2010. Thời kỳ này, quan điểm, mục tiêu, phương hướng phát triển du lịch được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cụ thể là: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 - 2010, nâng cao tỷ trọng GDP ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Thông qua hoạt động du lịch tạo ra nhiều việc làm cho xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, góp phần nâng cao hiệu quả công tác xóa đói, giảm nghèo.

Phát triển du lịch của tỉnh phải được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với du lịch cả nước, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận thuộc vùng du lịch miền núi và trung du Bắc Bộ.

Phát triển du lịch bền vững trên cơ sở phát huy truyền thống cách mạng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, di tích lịch sử văn hóa, khôi phục các lễ hội truyền thống. Bảo vệ và phát triển giá trị tài nguyên du lịch, giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên

và xã hội, tạo ra sản phẩm đặc thù, có sức hấp dẫn với du khách.

Phát triển du lịch là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân các dân tộc trên địa bàn toàn tỉnh, nhằm phát huy nguồn lực của toàn xã hội để phát triển du lịch theo phương châm: Nhà nước ưu tiên tập trung cho công tác quy hoạch, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu, điểm du lịch; hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác du lịch. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư vào các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng; kinh doanh lữ hành, kinh doanh vận chuyển khách du lịch; phát triển các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ và kinh doanh dịch vụ du lịch.

Phát triển du lịch nhằm thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển và phải gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

2. Đầu tư phát triển du lịch

Tiềm năng du lịch phong phú, nhưng ngành du lịch Tuyên Quang còn nhỏ bé, quá trình phát triển còn nhiều khó khăn. Do đó, bên cạnh việc nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động, ngành du lịch chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, tạo môi trường xã hội thuận lợi thu hút khách du lịch. Xây dựng cơ chế, chính sách, khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các dự án phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư, tôn tạo các di tích lịch sử, đầu tư các điểm du lịch lịch sử - văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng... Xây dựng kết cấu hạ tầng trong các khu, điểm du lịch như: giao thông, điện, thông tin liên lạc, nước sạch, môi trường... Phát triển nhanh, vững chắc các loại hình dịch vụ du lịch, như: nhà hàng, khách sạn, điểm nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí... với quy mô phù hợp, hình thức đa dạng, phong phú.

Trong "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020", Ủy ban nhân dân tỉnh đã định hướng phát triển ba khu du lịch chính:

- Khu du lịch lịch sử - văn hóa, bao gồm toàn bộ các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa ở khu Tân Trào - An toàn khu, tại các xã: Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh, Bình Yên, Hợp Thành, Tú Thịnh (huyện Sơn Dương); Kim Bình (huyện Chiêm Hóa); Kim Quan, Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn) và thành phố Tuyên Quang.

- Khu du lịch nghỉ dưỡng, bao gồm: Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm (huyện Yên Sơn) và thành phố Tuyên Quang với nhiều di tích lịch sử - văn hóa.

- Khu du lịch sinh thái: khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kẻ - Bản Bung, hồ thủy điện Tuyên Quang tại Nà Hang...

Trên cơ sở đánh giá, xác định tiềm năng du lịch, thực trạng các tuyến, điểm du lịch trọng yếu, từ khi tái lập tỉnh năm 1991 đến năm 2010, chính quyền địa phương và ngành du lịch tỉnh Tuyên Quang đã có kế hoạch cụ thể đầu tư phát triển du lịch; đã lập các dự án ưu tiên đầu tư nhằm thu hút các nguồn vốn: vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; vốn trợ giúp từ ngân sách nhà nước, các nguồn vốn lưu động hợp pháp khác.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước sẽ được tập trung đầu tư để bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu, điểm du lịch lịch sử, văn hóa. Nguồn vốn của các thành phần kinh tế huy động đầu tư vào các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát triển

các cơ sở lưu trú, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ và các điểm vui chơi giải trí...

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, lập kế hoạch cụ thể để đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động trong ngành du lịch, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Hưởng ứng chương trình du lịch quốc gia "Việt Nam điểm đến của thiên niên kỷ", nhiều dự án về dịch vụ, du lịch được triển khai ở tỉnh Tuyên Quang, trong đó, đã tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp khu du lịch trọng điểm, như: Khu du lịch lịch sử - văn hoá và sinh thái Tân Trào, khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; khu du lịch sinh thái Nà Hang và các khu, điểm du lịch trên địa bàn các huyện, thành phố theo quy hoạch được phê duyệt.

3. Tình hình kinh doanh du lịch

Năm 1996, Tuyên Quang chỉ có 141 phòng, buồng; đến năm 2010 đã có 129 cơ sở lưu trú (trong đó, có 29 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1 sao trở lên, với 1.612 phòng, 2.938 giường). Tuy nhiên, các nhà nghỉ, khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế chưa nhiều, chưa đáp ứng được nhu cầu ăn, nghỉ cao cấp của khách quốc tế và khách nội địa.

Về kinh doanh lữ hành: Hiện nay tỉnh mới có ba công ty dịch vụ du lịch và lữ hành hoạt động. Lượng khách đến công tác, nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, đầu tư buôn bán và tham quan du lịch ngày càng đông. Đặc biệt, sau khi Khu di tích lịch sử - văn hoá và sinh thái Tân Trào, các khu di tích lịch sử - văn hóa ở thành phố Tuyên Quang, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm... được phục hồi, bảo tồn, tôn tạo, kết cấu hạ tầng được nâng cấp thì lượng khách ngày một đông hơn. Năm 1996, số lượt khách đến là 23.158 (trong đó có 788 khách quốc tế). Năm 2013, các khu, điểm du lịch đã đón 860 nghìn lượt khách du lịch, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2012, doanh thu xã hội về du lịch đạt 750 tỷ đồng, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2012. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và du lịch chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện văn hóa chính trị của đất nước như: Lễ đón nhận bằng Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia Lễ hội Lồng tông, Nghi lễ Then của người Tày tỉnh Tuyên Quang; Lễ hội Thành Tuyên... thực hiện tốt chương trình hợp tác phát triển du lịch "Qua những miền di sản Việt Bắc".

III. CÁC TUYẾN VÀ KHU, ĐIỂM DU LỊCH

1. Các tuyến du lịch chính

Hiện nay, đã hình thành các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế.

LOẠI HÌNH	TUYẾN DU LỊCH
Tuyến du lịch nội tỉnh	**Đường bộ**
	- Thành phố Tuyên Quang - Kim Quan - Tân Trào - Bình Ca; hoặc: Tuyên Quang - Tân Trào - Kim Quan - Trung Sơn - Thành phố Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Nà Hang - Thành phố Tuyên Quang - Mỹ Lâm - Đá Bàn - Thành phố Tuyên Quang - Hàm Yên
	Đường sông
	- Thành phố Tuyên Quang - ngã ba sông Lô, sông Gâm - Thành phố Tuyên Quang - Soi Châu - Bình Ca - Thành phố Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Nà Hang

Tuyến du lịch liên tỉnh	Đường bộ
	- Hà Nội - Tuyên Quang, Tuyên Quang - Hà Giang - Hà Nội - Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Tuyên Quang - Yên Bái - Lào Cai - Tuyên Quang - Nà Hang - hồ Ba Bể (Bắc Kạn) - Tuyên Quang - Thành phố Hồ Chí Minh - Tuyên Quang - Hải Phòng
	Đường sông
Tuyến du lịch quốc tế	- Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Nà Hang - Ba Bể (Bắc Kạn) - Tuyên Quang - Hà Giang - thành phố Côn Minh (Trung Quốc) - Tuyên Quang - Lào Cai - thành phố Côn Minh (Trung Quốc) - Tuyên Quang - Lạng Sơn - thành phố Nam Ninh (Trung Quốc) - Tuyên Quang - Quảng Ninh - thành phố Nam Ninh (Trung Quốc) - Tuyên Quang - sân bay Nội Bài (Hà Nội) đi các nước

2. Các khu, điểm du lịch chủ yếu

1- Khu du tích lịch sử - văn hoá và sinh thái TânTrào

Gồm 138 di tích, cụm di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, là tâm điểm của những chuyến du lịch về nguồn với những di tích tiêu biểu:

- Lán Nà Nưa (Nà Lừa): Nơi Bác Hồ ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến ngày 22-8-1945.

- Cây đa Tân Trào: Nơi diễn ra Lễ xuất quân của đơn vị Giải phóng quân chiều ngày 16-8-1945.

- Đình Tân Trào: Địa điểm tổ chức Quốc dân Đại hội (16-17-8-1945), thông qua quyết định Tổng khởi nghĩa và cử ra Ủy ban giải phóng dân tộc tức Chính phủ lâm thời do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- Nhà ông Nguyễn Tiến Sự: Nơi ở, làm việc của Bác Hồ trước khi Người chuyển lên ở lán Nà Nưa (Nà Lừa).

- Đình Hồng Thái: Nơi dừng chân đầu tiên của Bác Hồ khi Người từ Pác Bó, Cao Bằng đến Tân Trào ngày 21-5-1945.

- Hang Bòng: Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1949 - 1952.

- Khu di tích Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ: Nơi ở, làm việc của Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ từ năm 1947 - 1954.

- Nhà ở và hầm an toàn của đồng chí Tôn Đức Thắng: Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt từ năm 1952 -1954.

- Khu di tích An toàn khu - Kim Quan: Nơi ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ; các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Văn Lương... từ năm 1953-1954.

- Nha Công an: Nơi đặt trụ sở Nha Công an Trung ương từ năm 1947- 1950.

2- Các điểm du lịch lịch sử - văn hóa tại thành phố Tuyên Quang

- Thành Tuyên Quang (Thành Nhà Mạc): Được xây dựng vào cuối thế kỷ XVI.

- Đền Thượng: Xây dựng từ thời Lê, thờ Mẫu, nằm bên tả ngạn sông Lô.

- Đền Hạ: Xây dựng từ thời Lê, thờ Mẫu, nằm bên hữu ngạn sông Lô.

- Đền Ỷ La: Xây dựng từ thời Lê, thờ Mẫu.

- *Đền Cảnh Xanh*: Thường gọi là đền Cây Xanh thờ Mẫu, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

- *Đền Mỏ Than*: thờ "cô bé rừng xanh", Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn.

- *Chùa An Vinh*: Xây dựng từ thế kỷ XVIII.

- *Chùa Hang:* Xây dựng từ thời nhà Lê, trong một hang đá rộng giữa lòng núi, phong cảnh đẹp.

3- Khu du lịch sinh thái Nà Hang

Nà Hang là huyện vùng cao nằm ở phía bắc, cách trung tâm thành phố Tuyên Quang 110km. Có nhiều rừng nguyên sinh, thảm thực vật dày đặc, độ che phủ 83,6% diện tích tự nhiên, nhiều loại động thực vật quý hiếm, đặc biệt là loài voọc mũi hếch (được ghi trong Sách đỏ thế giới). Từ Nà Hang có thể đến thác Đầu Đẳng, thăm hồ Ba Bể (Bắc Kạn). Tại hang Phia Vài đã khai quật được hài cốt của người cổ xưa cách đây hơn 10.000 năm. Hồ thủy điện với diện tích mặt nước hơn 8.000 ha, là điều kiện lý tưởng để du thuyền, chiêm ngưỡng quần thể sinh thái với núi non, thác nước, hang động kỳ thú... Trong đó có 10 di tích Lịch sử - văn hoá và danh thắng cấp Quốc gia. Nà Hang có những đặc sản ẩm thực nổi tiếng như rượu ngô, thịt chua, cá dầm xanh, anh vũ...

4- Khu du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm

Thuộc xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, cách thành phố Tuyên Quang 15 km theo Quốc lộ 37. Nguồn nước khoáng được các nhà địa chất học người Pháp phát hiện từ năm 1923, nước nóng trên 60^0C. Tại đây, du khách sẽ được phục vụ nghỉ ngơi, tắm khoáng có tác dụng phục hồi sức khoẻ và chữa bệnh. Đây sẽ là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng được quy hoạch với 6 phân khu chính: khu vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng, khu lâm viên, khu trang trại, khu đón khách và dịch vụ tổng hợp...

5- Điểm du lịch sinh thái Hàm Yên

Cách thành phố Tuyên Quang 43km theo Quốc lộ 2 về phía bắc, nằm trên lưu vực sông Lô. Nơi đây có một quần thể hang động trải dài, tiêu biểu là Động Tiên (danh thắng quốc gia), vùng lân cận có bản Chiềng, làng Ngõa còn giữ được bản sắc văn hóa của người Dao Tiền. Đặc biệt, Hàm Yên có khu bảo tồn thiên nhiên Cham Chu có diện tích 58.187ha nằm giữa sông Lô và sông Gâm; còn nhiều loài động vật quý hiếm được ghi trong Sách đỏ của Việt Nam và thế giới. Hàm Yên còn là vùng cam nổi tiếng với những trang trại cam hàng nghìn héc ta.

6- Điểm du lịch lịch sử cách mạng và sinh thái Chiêm Hóa

Cách thành phố Tuyên Quang 70km về phía bắc, có nhiều dãy núi cao như Khau Bươn, Quạt Phia, Gioòng, Cham Chu... Chiêm Hóa còn là nơi lưu giữ tấm bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc từ thời nhà Lý ở xã Yên Nguyên. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chiêm Hóa là nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành... Đặc biệt, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa là nơi tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (năm 1951); Đại hội thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt; Đại hội Liên minh nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia; Đại hội Anh hùng, Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất.

Chiêm Hóa có nhiều điểm du lịch sinh thái hấp dẫn như thác Bản Ba (xã Trung Hà), động Mỏ Bài (xã Minh Quang), hang Bó Ngoặng (xã Phúc Sơn)... những món ăn truyền thống nổi tiếng của đồng bào địa phương: bánh gai, xôi ngũ sắc, mắm cá ruộng...

3. Một số tour du lịch nội tỉnh

1- Tuor, tuyến du lịch đường bộ

- Thành phố Tuyên Quang - Tân Trào (Sơn Dương): Từ thành phố Tuyên Quang - Thị trấn Sơn Dương theo quốc lộ 2C - Tân Trào - Minh Thanh - Trung Yên - Kim Quan - Trung Sơn - thành phố Tuyên Quang.

- Thành phố Tuyên Quang - Mỹ Lâm - Đá Bàn (xã Mỹ Bằng, Yên Sơn): Từ Thành phố Tuyên Quang theo quốc lộ 37 - suối khoáng Mỹ Lâm - Khu di tích Cách mạng Lào (Làng Ngòi - Đá Bàn, xã Mỹ Bằng) - thành phố Tuyên Quang.

- Thành phố Tuyên Quang - Nà Hang: Từ thành phố Tuyên Quang theo quốc lộ 2, đến Km31 rẽ phải đi Chiêm Hóa, gặp quốc lộ 2C tại đầu cầu Chiêm Hóa rồi đi Nà Hang - thành phố Tuyên Quang.

- Thành phố Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Nà Hang: Từ thành phố Tuyên Quang theo quốc lộ 2C qua xã Tràng Đà - Xuân Vân - Kiến Thiết - Khu di tích lịch sử Đại hội II của Đảng (xã Kim Bình) - theo quốc lộ 2C đi Nà Hang - thành phố Tuyên Quang.

- Thành phố Tuyên Quang - Hàm Yên - Chiêm Hóa: Từ thành phố Tuyên Quang - hang Bó Ngoặng - thác Bản Ba (xã Trung Hà, Chiêm Hóa) - chùa Bảo Ninh Sùng Phúc - di tích Chiến thắng Cầu Cả - Km 31 đi Hàm Yên - Động Tiên - Thác Cái - thành phố Tuyên Quang.

2- Tuor, tuyến du lịch hồ thủy điện Tuyên Quang

- Thành phố Tuyên Quang - Nà Hang: Du thuyền trên hồ thăm thác Pác Ban-động Song Long - Bắc Mê (Hà Giang).

- Tuor tuyến du thuyền trên hồ du lịch: thác Pác Ban - Cọc Vài - Đà Vị - hồ Ba Bể (Bắc Kạn).

Khi du thuyền trên hồ có thể ghé thăm các thác nước, hang động và ngắm cảnh thiên nhiên hùng vĩ của rừng đại ngàn nguyên sinh Nà Hang, Lâm Bình.